PHẬT GIÁO THERAVĀDA

Giáo trình (trọn bộ) PĀḶI

Nguyên tác: A. P. Buddhadatta

Việt dịch: Thích Minh Châu

PL2556 - DL 2013



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Thích Minh Châu
(1918-2012)

-Thế danh Đinh Văn Nam, quê ở Nghệ An.
-1936, tham gia phong trào học Phật do BS Lê Đình Thám tổ chức.
-1939-1940, đỗ Cao đẳng Tiểu học Đông Dương, Tú tài Toàn phần, làm Thư ký tòa Khâm sứ tỉnh Thừa Thiên.
-1946, xuất gia với Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân - Huế.
-1952-1961, du học và đậu thủ khoa TSPH tại ĐHPG Nalanda.
-1964-2012, về Việt Nam giữ chức vụ viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh.
-1976-1989, tham gia thành lập VPH Vạn Hạnh, GHPGVN, Trường CCPH VN, VNC PH VN, HĐ Phiên dịch Đại Tạng Kinh VN.
-1996, ĐH Mahachulalongkornrajvidyalaya phong danh hiệu TS PH danh dự.
-1981-2012, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong GHPGVN.

Các dịch phẩm chính:
Gần trọn bộ Kinh Tạng Nikāya, Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Sách dạy Pāḷi (3 tập), Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa...

Các tác phẩm chính:
Milindapanha and Nāgasenabhikhusūtra - A Comparative Study, The Chinese Madhyama Āgama and the Pāli Mahjjhima Nikāya - A Comparative Study, Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi, Chánh pháp và hạnh phúc...

(theo Giác Ngộ)

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI

(Trọn bộ)

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

PL: 2556 DL:2013

MỤC LỤC

DANH MỤC BÀI TẬP

Tập 1

Tập 2

Tập 3

LỜI GIỚI THIỆU

Bên cạnh các môn học về Kinh, Luật và Vi Diệu Pháp thì **Văn Phạm Pāḷi** là nền tảng cho người thật tâm học Phật theo truyền thống Theravāda. Muốn thấu đáo từng lời được viết trong Tam Tạng thì không thể bỏ qua **Văn Phạm Pāḷi**.

Để làm rõ ý này, trước tiên ta hãy xét câu Pāḷi quen thuộc như sau: **"Buddhaṃ saranaṃ gacchāmi."** Câu này được dịch theo khóa tụng hiện tại là: *"Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật"*. Trong đó, **Buddhaṃ** nghĩa là *Đức Phật*, **saranaṃ** nghĩa là *quy y*. Hai chữ này được chia ở cách thứ hai tức là đối cách. **Gacchati** nghĩa là *đi*, **gacch**āmi là cách chia của từ này theo ngôi thứ ba số ít của động từ thì hiện tại, có nghĩa là *tôi đi.* Như vậy, trong toàn bộ câu này không hề có sự xuất hiện của chủ từ mà nghĩa của chủ từ vẫn được hiểu. Điều này có liên hệ một cách sâu sắc đến giáo lý ***vô ngã** (anattā)* của Phật giáo: chẳng hề có cái "tôi" nào, chỉ có sự vận hành của 5 uẩn; chẳng hề có người đến quy y, duy chỉ có sự quy y mà thôi.

Cũng vậy, như câu: "**pānātipātā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi**..........." có nghĩa là *"tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh",* và câu này cũng không có chủ từ theo lối tường minh. Ý nghĩa nào được thể hiện trong cách hành văn này? Không có người sát sanh mà chỉ có sự sát sanh. Không có người giữ giới mà chỉ có sự giữ giới. Vì sao vậy? Vì người (pugggala) phân theo các hạng cũng đều là pháp chế định (paññatti dhamma), tức là quy ước, giả lập nên chứ chẳng phải pháp bản thể (sabhāvadhamma). Người trì giới nếu tác ý không khéo sẽ chấp rằng ta là người giữ được giới trong sạch, từ đó coi khinh những người khác, cứ như vậy mà càng vô minh, càng ngã mạn…

Một ví dụ khác, trong kinh nhật tụng cư sĩ có câu: **"Imehi dīpadhūpādisakkārehi buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya." Imehi** là *với những (cái này);* **dīpa** là *đèn*, **dhūpa** là *nhang, hương*; …; **sakkhārehi** là *với sự cung kính*; **buddhaṃ** là *đến Phật*; **dhammaṃ** là *đến Pháp*; **saṅghaṃ** là *đến Tăng*; **abhipūjayāmi** là *cúng dường*; … Câu này được dịch là: *con thành kính cúng dường đèn, hương, lễ phẩm các loại lên ba ngôi Tam Bảo. Nguyện cầu cho các bậc ân nhân, nhất là cha mẹ con được an lạc, lợi ích và tốt đẹp lâu dài.* Ta chú ý đến chữ "***abhipūjayāmi"***: tiếp đầu ngữ **abhi** có nghĩa là vi diệu thù thắng, **pūjayāmi** Có nghĩa là tôi cúng dường. Vậy thì cúng dường thế nào là vi diệu thù

thắng? Đó là đối tượng cúng dường là Tam Bảo, việc cúng dường phải nương theo Giới-Định-Tuệ.

Như vậy, khó có một ngôn ngữ nào có thể chuyển tải trọn vẹn ý nghĩa của Phật Pháp hơn là Pāḷi. Tính tương hợp[1], tính đa nghĩa[2], đồng nghĩa[3], gần nghĩa[4] và cấu trúc khác[5] của từng loại văn phạm khác nhau cũng có thể làm cho việc hiểu lệch ý chánh văn xảy ra. Thêm vào đó, ngôn ngữ dịch thuật bị phụ thuộc nhiều vào thời đại và mục đích[6] riêng. Ngoài ra, việc chuyển phiên dịch qua các ngôn ngữ trung gian sẽ làm ý nghĩa ban đầu mất dần đi sự trọn vẹn. Với những lý do này, sẽ là một thiếu sót nghiêm trọng cho những người học Phật nếu chỉ đọc được bản dịch mà không tiếp xúc được với lời văn Pāḷi. Có thể nói, **Văn Phạm Pāḷi** không chỉ quan trọng trong việc dịch thuật mà còn là không thể thiếu được trong việc tìm hiểu ý nghĩa của lời giáo điển.

Ở Việt Nam nói riêng, việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāḷi đa phần vẫn bị tập trung trong hệ phái Theravāda. Tài liệu được sử dụng chính là bộ **"Sách dạy Pāḷi"** gồm có 3 phần, được Trưởng Lão Minh Châu dịch từ phiên bản tiếng Anh bộ Tân Giáo Trình Pāḷi (The New Pāḷi Course) của Đại Trưởng Lão A.P.Buddhadatta.

Khi tài liệu này mới được chuyển ngữ bắt đầu từ năm 1979, số lượng phát hành còn hạn chế và lỗi kĩ thuật rất nhiều do điều kiện in ấn. Các lần tái bản và biên tập sau cũng chỉ chủ yếu cho các phần đầu nên nhìn chung không đáp ứng đủ nhu cầu về học liệu cho nhu cầu nghiên cứu Phật học về lâu về dài. Vì vậy, chúng tôi mạn phép tiến hành đánh máy và biên tập lại trọn bộ 3 phần của giáo trình này dưới nhan đề "Giáo Trình Pāḷi (trọn bộ)". Phiên bản lần này được hình thành trên tinh thần bám sát vào văn bản dịch ban đầu của Trưởng Lão Minh Châu, điều chỉnh các lỗi kĩ thuật do quá trình in ấn, đồng thời đối chiếu và chỉnh lý hợp lý so với bản tiếng Anh. Ngoài ra, cấu trúc của giáo trình không phân từng bài mà giữ nguyên cách đánh số đoạn của người Miến theo như bản tiếng Anh.

---

[1] Nghĩa là khái niệm này có được diễn tả bằng ngôn ngữ kia hay không.
[2] Cùng một chữ có thể có một hay một vài nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh.
[3] Nhiều từ cùng chỉ về một khái niệm.
[4] Những từ diễn tả các khái niệm gần giống hay tương tự nhau, dễ gây hiểu lầm.
[5] Ở đây chỉ cho các tính chất văn phạm khác như tánh, số, thể cách, cách chia thì, cách hành văn, cách chia đoạn…
[6] Như phục vụ đại chúng, nghi lễ, nghiên cứu…

Khi chúng tôi đang tiến hành việc tái bản bộ sách này thì được tin Trưởng Lão Minh Châu qua đời. Đây là một tổn thất lớn lao cho Phật Giáo Việt Nam. Ngài là một trong những người có công đầu trong việc đưa nền văn học Pāḷi cũng như Phật Giáo Theravāda đến với người Việt. Vì vậy, chúng tôi xin mượn lần tái bản sách này như một cách để tri ơn Ngài. Hy vọng tứ chúng lẫn những nhà nghiên cứu hôm nay và mai sau có thể tiếp tục công việc hoằng dương Chánh Pháp.

Chúng tôi thành kính tri ân đến Thượng Toạ Bửu Chánh - Bhikkhu Sudatta (Viện chủ thiền viện Phước Sơn - Long Thành - Đồng Nai, Phó Viện trưởng viện Đại Học Vạn Hạnh), Thượng Toạ Giác Giới - Bhikkhu Bodhisīla (Viện chủ thiền viện Viên Giác - Vĩnh Long, Giáo Thọ Sư chuyên ngành Pāḷi Đông Nam Á viện Đại Học Vạn Hạnh), cư sĩ Ngộ Đạo - Maggabujjhano (thầy Định) đã duyệt qua bản Pāḷi văn, cũng như đã giúp chúng con trong vấn đề xin cấp giấy phép xuất bản cuốn sách. Đồng thời cũng xin chân thành cảm ơn nhóm cựu sinh viên khoá 6 viện Đại Học Vạn Hạnh đã giúp chúng tôi hoàn thành cuốn "Giáo trình Pāḷi" trọn bộ 3 tập này.

Do thời gian hoàn chỉnh khá gấp rút nên quá trình biên tập quyển sách này chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Mong quý thiện hữu tri thức gần xa đóng góp ý kiến để lần tái bản sau hoàn thiện hơn.

Sài Gòn, mùa an cư, Phật Lịch 2556
Dương Lịch ngày 13 tháng 10 năm 2012
Nhóm biên tập.

LỜI DỊCH GIẢ

Viện Đại Học Vạn Hạnh bắt đầu dạy Pāḷi và Tam Tạng Pāḷi vào năm 1964 và sự khó khăn gặp phải là thiếu sách dạy tiếng Pāḷi bằng tiếng Việt. Tuy ban Tu Thư đã xuất bản quyển Trường Bộ Kinh và Thắng Pháp Tập Yếu Luận để giúp cho sinh viên đọc sách tiếng Pāḷi, nhưng vẫn thiếu sách căn bản dạy tiếng Pāḷi. Do vậy, chúng tôi cho ra tập sách này để bổ cứu khuyết điểm ấy.

Có hai phương pháp dạy tiếng Pāḷi. Một là theo truyền thống cũ, "đệ tử ngồi dưới chân thầy" để thầy truyền tâm ấn, đệ tử cần học thuộc lòng nhiều, phải ở hầu hạ thầy ít nhất là hơn 10 năm và thầy dạy có nhiều lắm cũng được 8, 10 đệ tử. Đời sống hiện tại không cho phép chúng ta theo phương pháp ấy. Phương pháp thứ hai là áp dụng kỹ thuật dạy ngôn ngữ hiện đại cho sinh viên học tiếng Pāḷi, phương pháp này đòi hỏi sinh viên nắm ngay then chốt văn phạm Pāḷi, học hỏi một số ngữ vựng Pāḷi cần thiết rồi ứng dụng ngay những điều đã học vào các bài tập dịch, từ tiếng Pāḷi ra tiếng Việt và tiếng Việt ra tiếng Pāḷi. Ngoài ra, sinh viên được bổ túc bằng những bài tập đọc trích từ những bộ sách Pāḷi đã được soạn thảo. Nhờ vậy sinh viên phải tích cực tìm hiểu cơ cấu văn phạm, nhớ kỹ những ngữ vựng cần thiết và đọc được ngay trong bản chánh Pāḷi.

Chúng tôi cho dịch và cho dạy tập sách của Ngài Buddhadatta người Tích Lan là vì vậy. Tập một giúp cho sinh viên biết được những cơ cấu căn bản của văn phạm Pāḷi, tập hai giúp cho sinh viên đi sâu vào những nét tế nhị sâu sắc của văn phạm và văn học Pāḷi, và xong cuốn thứ hai cũng tức là năm thứ hai, sinh viên đã có thể đọc và thưởng thức các tác phẩm Pāḷi rồi. Đáng lẽ, chúng tôi phải tự mình soạn một sách dạy Pāḷi riêng cho sinh viên Việt Nam nhưng tiếc vì thì giờ quá eo hẹp nên bắt buộc phải dịch quyển sách ở Tích Lan để dạy cho sinh viên Việt Nam. Vả lại, giáo sư biết dạy cho linh động thì sách nào cũng là sách quý cả.

Tôi xin cám ơn Sư Thanh đã giúp tôi làm Ngữ Vựng của tập sách này, một sự giúp sức rất cần thiết đối với công việc bề bộn của chúng tôi trong lúc này. Chúng tôi chỉ mong tập sách này sẽ mở rộng kho tàng của Ba Tạng Pāḷi cho sinh viên học giả và Phật tử Việt Nam.

Thích Minh Châu
Viện Trưởng và Giáo Sư Pāḷi
Viện Đại Học Vạn Hạnh.

LỜI NÓI ĐẦU

Thật là một vinh hạnh tuyệt vời cho tôi khi được mời viết lời giới thiệu cho quyển sách này. Địa vị của Rev. A. P. Buddhadatta Thera được biết đến như là một bậc trí giả đã quá nổi tiếng ở Tích Lan lẫn những nơi khác để người khác có thể bình luận các tác phẩm của ngài. Các cuốn sách của ngài, đặc biệt là Pāḷibhāshāvataraṇa, suốt nhiều năm nay là nguồn tư liệu tuyệt vời cho sinh viên ngành Pāḷi. Tuy nhiên, việc các tác phẩm này được viết bằng chữ Sinhalese đã làm giới hạn phạm vi áp dụng chỉ ở mức độ làm quen với ngôn ngữ. Rev. Buddhadatta trong ấn phẩm hiện tại đã loại bỏ được khiếm khuyết đó. Là một giáo viên dạy Pāḷi, chủ yếu thông qua môi trường tiếng Anh, tôi chân thành hoan nghênh quyển sách này với kỳ vọng nó sẽ làm nhẹ đi đáng kể công việc của mình. Quyển sách này đáp ứng một nhu cầu rất lớn và tự đáy lòng mình tôi cầu chúc cho nó thành công. Tôi cũng xin tán dương các nhà xuất bản về lĩnh vực mới mà họ vừa mở ra.

G. P. Malalasekara.
University College, Colombo.
17 tháng 6, 1937.

LỜI TỰA

Pāḷi là ngôn ngữ được viết trong các văn bản Phật giáo xa xưa nhất. Nó có nguồn gốc từ quốc gia cổ của xứ *Magadha* nơi từng là vương quốc của Hoàng Đế *Asoka* và là Trung tâm Phật học suốt nhiều thế kỷ. Pāḷi xa xưa hơn cả tiếng *Sankrit* kinh điển, và tri thức của ngôn ngữ này rất cần thiết cho các sinh viên chuyên ngành triết học và lịch sử cổ đại. Đây vẫn là ngôn ngữ kinh điển của các Phật tử tại Tích Lan, Miến Điện và Thán Lan.

Trong suốt nửa sau thế kỷ vừa qua một số học giả Châu Âu bắt đầu chú ý đến việc nghiên cứu Pāḷi cũng như viết các bài báo và sách để ủng hộ ngành học này. Trong cùng thời gian này, việc ấn hành của Pāḷi Texts tại Châu Âu được bắt đầu bởi công sức của Giáo Sư V. Fausboll, H. Oldenberg và T. W. Rhys Davids. Nhờ vào sự nỗ lực không mệt mỏi của Rhys Davids và hiệp hội Pāḷi Text Society mà ông thành lập khoảng 50 năm trước, toàn bộ Chánh Tạng Pāḷi (của hệ pháp Theravāda) đã được ấn hành.

Pāḷi ngày nay đã được dạy trong nhiều trường đại học ở phương Đông lẫn phương Tây. Đây cũng là mơ ước cho toàn thể thế giới văn minh hiện đại có thể đọc nguyên văn các văn bản Pāḷi ngõ hầu nhận chân được những điều Đức Phật đã thuyết cho nhân loại 25 thế kỷ trước và khám phá các kho báu về sử học, triết học ẩn chứa bên trong. Do vậy, để thuận tiện cho việc nghiên cứu Pāḷi, các học giả hiện đại đã biên soạn ra các giáo trình Pali, các điểm ngữ pháp và các bài đọc dựa theo phương pháp hiện đại. Trong số này, quyển Ngữ Pháp Pāḷi của Chas. Duroiselle, giáo sư tiên phong về ngành Pāḷi thuộc Rangoon College, vẫn đứng ở vị trí hàng đầu. Giáo trình Pāḷi của Gray đã được dùng cho sinh viên trong một thời gian dài tại Ấn Độ và Miến Điện; Giáo Trình Pāḷi của S. Sumangala cũng được triển khai ở Tích Lan.

Dù cho các quyển sách như vậy đã được viết bằng các ngôn ngữ Châu Âu , rất ít sách được viết bằng tiếng Sinhalese. Ở đây người ta học Pāḷi bằng những quyển sách được viết từ nhiều thế kỷ trước. Do đó, khoảng năm 1920, khi mà một số trường tại Tích Lan bắt đầu dạy Pāḷi, khó khăn lớn trước đó để lại là thiếu nguồn tài liệu phù hợp. Sau đó, được kiến nghị và ủng hộ bởi ông P. de S. Kularatna, hiệu trưởng Ananda College, tôi biên soạn Pāḷibhāshāvataraṇa (I, II, III) bằng Sinhalese để giảng dạy văn phạm và cách ghép câu Pāḷi cho người mới nhập môn. Chương trình này thành công, và nhu cầu về quyển sách đầu tiên này bắt buộc nhà xuất bản phải ấn hành đến 3 phiên bản chỉ trong vòng 11 năm từ 1923 đến 1934. (ghi chú: Lúc này đã là phiên bản thứ 11).

Có rất nhiều lời khen về tác phẩm. Gần đây có một yêu cầu từ Miến Điện xin phép dịch sang tiếng *Burmese*. Một vài người đề nghị tôi viết lại bằng tiếng Anh vì quyển sách đã xuất bản không đáp ứng được yêu cầu của họ; song tôi không dám làm vì e vốn kiến thức Anh văn của mình không đủ để đảm đương công việc này. Tuy nhiên, cuối cùng tôi bị thuyết phục bởi Dr. G. C. Mendis để cho ra đời quyển sách này.

Đây không chỉ là dịch thuật thuần túy từ phiên bản tiếng Sinhalese, mà còn là cả một quá trình biên soạn dựa trên tác phẩm cũ. Để hiểu rõ bản chất của tác phẩm, xin phép trích dẫn báo cáo từ "Ủy Ban Giáo Trình" của Bộ Giáo Dục Tích Lan cho phiên bản Sinhalese: "Đây là một quyển sách dạy Pāḷi cho người mới bắt đầu thông qua phương tiện là tiếng *Sinhalese*. Phương pháp được sử dụng là dạy ngôn ngữ một cách hiện đại thông qua các cách đặt câu. Các bài học được sắp xếp hợp lý và thực tế. Quyển sách này đã đáp ứng được nhu cầu bỏ ngõ từ lâu… Chúng ta nên đưa nó vào sử dụng tại các trường như một cách nhập môn vào công việc nghiên cứu Pāḷi".

Tôi chân thành gửi lời cảm ơn đến trước nhất cho Dr. G. C. Mendis, người đã rất tận tình giúp đỡ tôi trên nhiều phương diện để xuất bản quyển sách này. Thứ đến, xin cảm ơn Dr. G. P. Malalasekara, giảng viên tại khoa Ngôn Ngữ Đông Phương, Ceylon University College, đã viết lời nói đầu cho cuốn sách. Cuối cùng, xin cảm ơn nhà xuất bản Colombo Apothecaries' Co., Ltd., đã ấn hành tác phẩm.

A. P. BUDDHADATTA
Aggārāma,
Ambalangoda,
15 tháng 6, 1937.

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI

Tập 1

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2556 DL:2013

MẪU TỰ

Pāḷī không có hệ thống chữ viết đặc thù riêng – hiểu theo nghĩa một ngôn ngữ có hệ thống chữ viết. Tại các nước có dùng tiếng Pāḷī, người ta lấy chữ viết của nước bản địa để viết tiếng Pāḷī. Ở Ấn Độ dùng chữ *Nagiri*, ở Tích Lan (Sri Laṅka) dùng chữ Sinhalese, ở Miến Điện dùng chữ Miến Điện, ở Thái Lan dùng chữ *Kamboja*. Hội Pāḷī text, Luân Đôn dùng chữ viết Latin và nay được sử dụng trên toàn cầu.

(1) Mẫu tự Pāḷi có 41 chữ cái, gồm 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

- **Nguyên âm:**

A, Ā, I, Ī, U, Ū, E, O.

(2) A, I, U thuộc nguyên âm ngắn

Ā, Ī, Ū thuộc nguyên âm dài

E, O (đọc là ê, ô) là hai nguyên âm lưỡng tánh, chúng được phát âm ngắn khi đứng trước phụ âm trùng, ví dụ: mettā, khetta, koṭṭha, sotthi,…; và phát âm dài khi đứng trước phụ âm đơn, ví dụ: deva, senā, loka, odana,…

- **Phụ âm:**

I. Phụ âm nhóm (cùng vị trí phát âm):

1. Âm họng : K - KH - G - GH - Ṅ
2. Âm vòm họng : C - CH - J - JH - Ñ
3. Âm lưỡi : Ṭ - ṬH - Ḍ- ḌH - Ṇ
4. Âm răng : T - TH - D - DH - N
5. Âm môi : P - PH - B - BH – M

II. Các phụ âm có liên hệ tới nhiều vị trí phát âm: Y, R, L, V, S, H, Ḷ, Ṃ

(3) Phát âm:

- *a* được phát âm là á
- *ā* được phát âm là a-a
- *i* được phát âm là í
- *ī* được phát âm là i-i
- *u* được phát âm là ú
- *ū* được phát âm là u-u
- *e* được phát âm là ê-ê
- *o* được phát âm là ô-ô
- *k* được phát âm là cá
- *g* được phát âm là gá
- *ṅ* được phát âm là ngá
- *c* được phát âm là chá
- *ch* được phát âm là schá (có gió)
- *ñ* được phát âm là nha
- *ṭ* được phát âm là tá (cong lưỡi)
- *ḍ* được phát âm là đá (cong lưỡi)
- *ṇ* được phát âm là ná (cong lưỡi)
- *t* được phát âm là ta
- *d* được phát âm là đá
- *n* được phát âm là ná
- *p* được phát âm là pá (bậm môi)
- *b* được phát âm là bá
- *m* được phát âm là má
- *y* được phát âm là giá
- *r* được phát âm là rá
- *l* được phát âm là lá
- *v* được phát âm là vóa
- *x* được phát âm là xá
- *h* được phát âm là há
- *ḷ* được phát âm là lá (cong lưỡi)
- *ṃ* được phát âm là ân (bật hơi ở mũi)

Ngoại trừ *th*, các phụ âm đôi sau đây không có âm tương đương trong tiếng Việt: *kh, gh, ch, jh, ṭh, ḍh, dh, ph, bh* và được phát âm mạnh (bật hơi) có thể nghe hơi gió được. Chúng là những phụ âm phát âm nhập (không phải do các âm rời ghép lại); có thể lấy *th* trong tiếng Việt làm ví dụ để so sánh.

CÁC TỰ LOẠI

(4) Các văn phạm Pāḷi chỉ phân chia có 4 tự loại:

1. **Nāma:** Danh từ, tính từ, và đại danh từ.
2. **Akhyāta:** Động từ.
3. **Upasagga:** Tiếp đầu ngữ.
4. **Nipāta:** Liên tục từ, tiền trí từ, trạng từ, và bất biến từ.

TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH

(5) Văn phạm Pāḷi có 3 tánh và 2 số:

Tánh:
1. **Pulliṅga:** Nam tánh.
2. **Itthiliṅga:** Nữ tánh.
3. **Napuṃsakaliṅga:** Trung tánh.

Số: 1. **Ekavacana:** Số ít.
2. **Bahuvacana:** Số nhiều.

(6) Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, những danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn thuộc trung tánh. Ví dụ: rukkha (cây), canda (mặt trăng), thuộc nam tánh; dhân (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh.

Hai danh từ chỉ một vật có thể có tánh khác nhau: pāsāṇa và silā đều chỉ hòn đá, chữ trước thuộc nam tánh, chữ sau thuộc nữ tánh. Chữ geha (nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh; kucchi (bụng) thuộc cả nam tánh và nữ tánh.

(7) Chữ Pāḷi biến thể theo 8 cách sau:

1. **Paṭhamā**: Chủ cách
2. **Dutiyā**: Đối cách
3. **Tatiyā**: Sở dụng cách[7]
4. **Catutthī**: Chỉ định cách
5. **Pañcami**: Xuất xứ cách
6. **Chaṭṭhī**: Sở thuộc cách
7. **Sattamī**: Định sở cách
8. **Āpalana**: Hô cách

BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ

(8) Các danh từ Pāḷi biến thể khác nhau tuỳ theo tánh và vĩ ngữ.

Biến cách của danh từ nara (Nam tánh vĩ ngữ a):

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	naro	narā
2. Đối cách	naraṃ	nare
3. Sở dụng cách	narena	narehi, narebhi
4. Chỉ định cách	narāya, narassa	narānaṃ
5. Xuất xứ cách	narā, naramhā, narasmā	narehi, narebhi
6. Sở thuộc cách	narassa	narānaṃ
7. Định sở cách	nare, naramhi, narasmiṃ	naresu
8. Hô cách	nara, narā	narā

Những từ sau đây cũng biến cách tương tự chữ *nara:*

---

[7] Bản tiếng Anh chia thành: (a) Tatiyā = Ablative of agent, (b) Karaṇa = Ablative of instrument. Sở dụng cách trong tiếng Anh chia làm Tatiyā, Karaṇa và Pañcamī. Tatiyā và Karaṇa có cùng 1 hình thức và đều có ý nghĩa là "phương tiện". Thường thì nếu chỉ nói "Sở dụng cách" chung chung thì nên hiểu là cả 3 loại này.

- Manussa: con người
- Hattha: tay, cánh tay
- Pāda: chân
- Kāya: thân
- Rukkha: cây
- Pāsāṇa: hòn đá
- Gāma: làng
- Buddha: đức Phật
- Saṅgha: Hội chúng (Tăng)
- Āloka: ánh sáng
- Loka: thế giới
- Ākāsa: bầu trời
- Suriya: mặt trời
- Canda: mặt trăng
- Magga: con đường
- Putta: con, con trai (trong gia đình); chàng trai
- Dhamma: Giáo Pháp
- Purisa: đàn ông; con người
- Sakuṇa: con chim
- Dāsa: nô lệ
- Bhūpāla: đức vua
- Mayūka: con công
- Kassaka: nông dân
- Lekhaka: thư ký
- Deva: chư thiên, thiên thần
- Vānara: con khỉ
- Vihāra: tịnh xá
- Dīpa: ngọn đèn; hòn đảo
- Aja: con dê
- Kumāra: bé trai
- Vāṇiya: thương nhân, lái buôn
- Sīha: sư tử
- Mitta: bạn
- Mañca: cái giường
- Āhāra: vật thực, thức ăn
- Cora: tên trộm
- Miga: con nai; thú vật
- Assa: con ngựa
- Goṇa: con bò
- Sunakha: con chó
- Varāha: con heo (lợn)
- Kāka: con quạ

(9) Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ *a:*

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	o	ā
2. Đối cách	aṃ	e
3. Sở dụng cách	ena	ehi, ebhi
4. Chỉ định cách	āya, assa	ānaṃ
5. Xuất xứ cách	ā, amhā, asmā	ehi, ebhi
6. Sở thuộc cách	assa	ānaṃ
7. Định sở cách	e, amhi, asmiṃ	esu
8. Hô cách	a, ā	ā

BÀI TẬP 1

A – Dịch sang tiếng Việt:

1. Manussānaṃ
2. Purise
3. Hatthaṃ
6. Buddhesu
7. Dhammaṃ
8. Saṅghamhā
11. Ākāsena
12. Bhūpālebhi
13. Devā
16. Goṇāya
17. Sīhānaṃ
18. Asso

4. Pādamhi
5. Kāyena
9. Suriye
10. Rukkhassa
14. Candaṃ
15. Gāmasmā
19. Sakuṇa
20. Mañcasmiṃ

B - Dịch sang Pāḷi

1. Những con chó
2. Của cánh tay
3. Trên những người
4. Từ trên cây
5. Trên những hòn đảo
6. Với cái chân
7. Bởi những cánh tay
8. Cho con sư tử
9. Của những con bò
10. Từ những con chim
11. Bởi ông vua
12. Ôi! Vị thiên thần
13. Cho mặt trời
14. Trên trời
15. Ngang qua thân
16. Trên giường
17. Của những mặt trăng
18. Trên đời
19. Con khỉ
20. Ngang qua mặt trăng

BÀI TẬP 2

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Purisassa goṇo
2. Manussāṇaṃ hatthā
3. Ākāsamhi sakuṇā
4. Buddhassa dhammo
5. Mañcese manussā
6. Assānaṃ pādā
7. Rukkhe sakuṇo
8. Pasānamhi goṇo
9. Lokasmiṃ manussā
10. Bhūpālassa dīpā

B – Dịch sang Pāḷi

1. Cái thân của con bò
2. Con chim trên cây
3. Hòn đảo trên thế giới
4. Với những bàn chân của con người
5. Bởi những bàn tay của con khỉ
6. Của những con chim ở trên trời
7. Trong giáo lý của đức Phật
8. Những ngôi làng của đức vua
9. Những con chim từ nơi cây
10. Con ngựa trên con đường

Chú ý: Khi dịch sang Pāḷi các mạo từ được bỏ qua. Pāḷi không có những mạo từ tương đương. Chữ *ta* (kia, đó) có thể dùng cho chỉ định mạo từ và chữ *eka* (một) dùng cho bất định mạo từ. Cả hai đều cùng một tánh, một số và một biến cách với những danh từ mà nó bổ nghĩa (có bản chia riêng).

CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀḶI

(10) Các động từ Pāḷi có 3 thì, 2 thể và 3 ngôi.

Thì:
- Vattamānakāla: hiện tại
- Atītakāla: Quá khứ
- Anāgatakāla: Tương lai

Thể:
- Kattukāraka: Năng động thể
- Kammakāraka: thụ động thể

Ngôi:
- Paṭhamapurisa: Ngôi thứ ba
- Majjhimapurisa: Ngôi thứ hai
- Uttamapurisa: Ngôi thứ nhất

Ngôi thứ nhất của tiếng Anh là ngôi thứ ba của tiếng Pāḷi. Số của động từ tương tự như danh từ.

(11) Không có các Thì Tiếp Diễn, Hoàn Thành, Hoàn Thành Tiếp Diễn trong tiếng Pālī như trong tiếng Anh. Do đó các cách chia thì chỉ ở dạng phiếm định.

(12)

Cách chia ngữ căn paca (nấu)

Trực thuyết cách, năng động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	(so) pacati	(te) pacanti
2	(tvaṃ) pacasi	(tumhe) pacatha
1	(ahaṃ) pacāmi	(mayaṃ) pacāma

(13)

Ngữ căn bhū (Bhava: là, có, trở nên, hiện hữu)

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	bhavati	bhavanti
2	bhavasi	bhavatha
1	bhavāmi	bhavāma

Những động từ sau đây đều chia tương tự:

- Gacchati: đi
- Sayati: ngủ
- Passati: thấy
- Harati: mang đi, đem đi
- Vasati: sống, ở, cư trú
- Hasati: cười
- Nisīdati: ngồi
- Dhāvati: chạy
- Āruhati: leo lên
- Tiṭṭhati: đứng
- Carati: đi bộ, đi dạo
- Bhuñjati: ăn (thức ăn mềm)
- Khādati: ăn (thức ăn cứng)
- Āharati: mang lại, đem lại
- Hanati: giết
- Yācati: xin
- Bhāsati: nói
- Kīḷati: chơi, đùa giỡn

BÀI TẬP 3

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Narā suriyaṃ passanti
2. Goṇā pāsāṇe tiṭṭhanti
3. Manusso gāme carati
4. Sakuṇo rukkhe nisīdati
5. Buddho dhammaṃ bhāsati
6. Ahaṃ dīpaṃ āharāmi
7. Mayaṃ goṇe harāma
8. Saṅgho gāmaṃ gacchati
9. Tvaṃ sīhaṃ passasi
10. Bhūpālā asse āruhanti
11. Devā āsākena gacchanti
12. Assā dīpesu dhāvanti
13. Tvaṃ pādehi carasi
14. Tumhe hatthehi carasi
15. Mayaṃ loke vasāma
16. Sunakhā vānarehi kīḷanti
17. Puriso mañce sayati
18. Varāhā ajehi vasanti
19. Sīhā sakuṇe hananti
20. Sunakhā gāme caranti

B – Dịch sang Pāḷi

1. Con ngựa đứng trên hòn đảo
2. Những con dê đi trong làng
3. Các ngươi thấy mặt trời
4. Mặt trăng mọc trên trời
5. Những người đàn ông ngủ trên những chiếc giường
6. Những con bò đực chạy khỏi con sư tử
7. Những con người sống trên đời
8. Cậu đem cây đèn đi
9. Chúng tôi sống trên hòn đảo
10. Ngài là đức vua
11. Các anh thấy con chim trên cây
12. Con khỉ đùa giỡn với con heo
13. Đức vua giết con sư tử
14. Vị thiên thần du hành trên hư không
15. Cây cối sống trên đảo
16. Anh ấy mang cây đèn lại
17. Chúng tôi thấy thân của người đàn ông
18. Chúng tôi ăn bằng tay

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

(14) Ở Pāḷi có đến 7 cách chia động từ gọi là dhātugana (các loại động từ căn). Các nhà văn phạm Pāḷi viết động từ căn với cả nguyên âm cuối cùng, nguyên âm này được bỏ rơi hay thay đổi trước các động từ tướng. Mỗi dhātugana có một hay nhiều động từ tướng; động từ tướng này ở giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ.

Bảy loại động từ và các động từ tướng như sau:

- Đệ nhất động từ (bhuvādigaṇa) : a
- Đệ nhị động từ (rudhādagaṇa) : ṃ - a
- Đệ tam động từ (divādigaṇa) : ya
- Đệ tứ động từ (svādigaṇa) : no, nu, uṇā
- Đệ ngũ động từ (kiyādigaṇa) : ṇā
- Đệ lục động từ (tanādigaṇa) : o, yira
- Đệ thất động từ (curādigaṇa) : e, aya

Một số lớn động từ căn gồm trong loại đệ nhất và đệ thất. Động từ căn *paca* và *bhū* thuộc đệ nhất. Nguyên âm cuối của *paca* được bỏ rơi trước động từ tướng *a*.

Động từ căn đơn âm như *bhū* không bỏ rơi nguyên âm. Nguyên âm trở thành *guṇa* trước động từ tướng.

	- i hay ī thành e	- nī + a = ne + a
	- u hay ū thành o	- bhū + a = bho + a
Rồi:	*e có a theo sau đổi thành ay;*	- ne + a = naya
	o có a theo sau đổi thành av	- bho + a = bhava

Động từ cơ bản là động từ căn cộng với động từ tướng.

ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ

(15) Điểm đặc biệt của động từ đệ thất là nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản được *dài ra* trước vĩ ngữ của ngôi thứ ba (ngôi thứ nhất trong tiếng Anh).

Điều luật này áp dụng cho các động từ cơ bản có vĩ ngữ *a* của đệ nhị, đệ tam, đệ lục, và đệ thất, cộng với những điểm đặc biệt của chúng.

Động từ cơ bản của đệ thất động từ có hai loại vì có đến hai động từ tướng *e* và *aya*. Ví dụ động từ căn *pāla* có hai động từ cơ bản là *pāle* và *pālaya*.

Chia động từ pāla (hộ trì, cai trị)

Đệ thất động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Pāleti, pālayati	Pālenti, pālayanti
2	Pālesi, pālayasi	Pāletha,pālayatha
3	Pālemi, pālayāmi	Pālema, pālayāma

Những động từ sau đây cũng chia tương tự:

- Jaleti: đốt, thắp
- Oloketi: nhìn, ngắm
- Deseti: giảng, thuyết
- Pūjeti: dâng, cúng, kính ngưỡng
- Pīḷeti: đè nén, áp bức, hiếp đáp
- Pāteti: rơi, ngà, té, đổ
- Māreti: giết
- Coreti: trộm cắp
- Cinteti: suy nghĩ
- Uḍḍeti: bay
- Udeti: mọc (mặt trời, mặt trăng,...)
- Ṭhapeti: nắm, giữ; đặt, để
- Neti: mang đi
- Āneti: mang lại, đem lại
- Katheti: nói

(16) Động từ tướng của đệ ngũ động từ là *ṇā*. Trong ngôi thứ nhất (ngôi thứ 3 trong tiếng Anh), số nhiều *ṇā* được ngắn lại.

Chia động từ vikkiṇāti (bán)

Đệ ngũ động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Vikkiṇāti	Vikkiṇanti
2	Vikkiṇāsi	Vikkiṇātha
3	Vikkiṇāmi	Vikkiṇāma

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Kiṇāti: mua
- Suṇāti: nghe
- Miṇāti: đong, đo
- Gaṇhāti: lấy
- Uggaṇhāti: học
- Janāti: hiểu, biết
- Jināti: thắng, chiến thắng
- Ocinati: lượm, nhặt; thâu, gom

BÀI TẬP 4

A – Dịch sang tiếng Việt
1. Puttā dhammaṃ uggaṇhanti
2. Sīho migaṃ māreti
3. Vāṇijassa putto goṇe vikkiṇāti
4. Mayaṃ vāṇijamhā mañce kiṇāma
5. Lekhako mittena magge gacchati
6. Dāsā mittānaṃ sunakhe hasanti
7. Kassako goṇe kiṇāti
8. Kākā ākāse uḍḍenti
9. Vāṇijā Buddhassa dhammaṃ suṇanti
10. Corā mayūre corenti
11. Ahaṃ Buddhaṃ pūjemi
12. Tvaṃ dīpaṃ jālesi
13. Dāso goṇaṃ pīleti
14. Tumhe magga kassakaṃ oloketha
15. Mayaṃ dhammaṃ jāṇāma
B – Dịch sang tiếng Pāḷi
1. Tên trộm ăn cắp con bò đực
2. Con trai viên thư ký mua con bò đực
3. Các lái buôn bán những cây đèn
4. Anh ấy biết con trai của người bạn
5. Những đứa trẻ học tại làng
6. Những con chim đứng (đậu) trên đường
7. Tên nô lệ thắp ngọn đèn
8. Những con sư tử giết con nai
9. Đức vua cai trị hòn đảo
10. Đàn chim bay trên trời
11. Chúng tôi thấy những người con của vị thương nhân
12. Hãy nhìn những bàn tay của con người
13. Các bạn nghe Giáo Pháp của đức Phật
14. Họ cúng dường hội chúng (chư Tăng)
15. Con khỉ hiếp đáp những con chim

(17) Danh từ nam tánh vĩ ngữ I

Biến cách của chữ aggi (lửa)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	aggi	aggī, aggayo
2	aggiṃ	aggī, aggayo
3	agginā	aggīhi, aggībhi
4	aggino, aggissa	aggīnaṃ
5	agginā, aggimhā, aggismā	aggīhi, aggībhi
6	aggino, aggissa	aggīnaṃ
7	aggimhi, aggismiṃ	aggīsu
8	aggi	aggī, aggayo

Bảng biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ *i*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	i	ī, ayo
2	iṃ	ī, ayo
3	inā	īhi, ībhi
4	ino, issa	īnaṃ
5	inā	īhi, ībhi
6	ino, issa	īnaṃ
7	īmhi, ismiṃ	īsu
8	i	ī, ayo

Những chữ sau cũng biến cách như chữ aggi:

- Muni: tu sĩ
- Ari: kẻ thù
- Gahapati: gia chủ
- Vyādhi: bệnh tật
- Kapi: con khỉ
- Ravi: mặt trời
- Yaṭṭhi: cây gậy
- Rāsi: đống
- Kavi: thi sĩ, nhà thơ
- Bhūpati: đức vua
- Adhipati: người cầm đầu, nhà lãnh đạo
- Udadhi: biển, đại dương
- Ahi: con rắn
- Giri: hòn núi
- Nidhi: của chôn cất, của để dành
- Pāṇi: tay, bàn tay, cánh tay
- Muṭṭhi: nắm tay
- Isi: ẩn sĩ
- Atithi: người khách
- Dīpi: con báo
- Asi: thanh kiếm, thanh gươm
- Bodhi: cây bồ-đề
- Pati: người chồng, gia chủ
- Vīhi: lúa
- Maṇi: ngọc (maṇi)
- Kucchi: bụng

Những động từ sau đây chia như động từ pacati:

- Khaṇati: đào
- Likhati: viết
- Āgacchati: đến
- Vandati: lạy, đảnh lễ
- Āhaṇḍati: đi lang thang
- Chindati: cắt, chặt
- Labhati: được, nhận được
- Ḍasati: cắn
- Paharati: đánh đập

BÀI TẬP 5

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Muni dhammaṃ bhāsati
2. Gahapatayo vīhiṃ miṇanti
3. Ahi adhipatino hatthaṃ ḍasati
4. Isi pāṇinā maṇiṃ gaṇhāti
5. Dīpayo girimhi vasanti
6. Ari asinā patiṃ paharati
7. Kavayo nidhiṃ khaṇanti
8. Tvaṃ atithīnaṃ āhāraṃ nesi
9. Tumhe udadhimhi kīḷatha
10. Vyādhayo loke manusse pīḷenti

11. Kapi ahino kucchiṃ paharati
12. Kaviyo muṭṭhimhi maṇayo bhavanti[8]
13. Ravi girimhā udeti
14. Ahaṃ vīhīnaṃ rāsiṃ[9] passāmi
15. Mayaṃ gāme āhiṇḍāma

B – Dịch sang Pāḷi

1. Những con báo giết những con nai
2. Vị ẩn sĩ từ núi đến
3. Có[10] một thanh gươm ở trong tay kẻ thù
4. Có[11] những hòn ngọc trong nắm tay của người gia chủ
5. Chúng tôi cho người khách vật thực
6. Những đứa con của bác nông dân đong một đống lúa
7. Con rắn nhận được thức ăn từ một vị thi sĩ
8. Những vị tu sĩ đốt lửa
9. Người gia chủ nhận hòn ngọc từ nhà lãnh đạo
10. Những con khỉ trên cây đánh con báo
11. Nhà lãnh đạo đánh kẻ thù bằng thanh kiếm
12. Những vị ẩn sĩ nhìn mặt trời
13. Chúng tôi nhận được lúa từ người khách
14. Tôi thấy mặt trời trên biển

CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

(18)

Chia động từ paca

Trực thuyết cách, năng động thể, thì quá khứ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pacimḥ, apacimḥ	pacimha, pacimhā, apacimha, apacimhā
2	paco, apaco	pacittha, apacittha
3	paci, pacī, apaci, apacī	pacuṃ, pacimṣu, apacuṃ, apacimṣu

[8] Động từ *bhavati* không có "đối cách" (đối cách được chia như chủ cách)
[9] Dùng với "sở thuộc cách"
[10] Bhavati
[11] Bhavanti

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Gacchi: đã đi
- Dadi: đã cho
- Hari: đã đem (mang) đi
- Āhari: đã đem (mang) lại, đã đem đến
- Kiṇi: đã mua
- Vikkiṇi: đã bán
- Nisīdi: đã ngồi
- Āruhi: đã leo lên
- Gaṇhi: đã lấy
- Khādi: đã ăn
- Kari: đã làm
- Dhāvi: đã chạy
- Sayi: đã ngủ
- Cari: đã đi

Tiếp đầu ngữ *a* được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

(19) Các từ trong nhóm Đệ Thất Động Từ có cách chia khác:

Chia đệ thất động từ pāla

Thì quá khứ, năng động thể

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pālesiṃ, pālayiṃ	pālayimha, pālayimhā
2	pālayo	pālayittha
3	pālesi, pālayi	pālesuṃ, pālayuṃ, pālayiṃsu

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Māresi: đã giết
- Desesi: đã thuyết
- Coresi: đã ăn cắp
- Nesi: đã mang đi
- Cintesi: đã suy nghĩ
- Kathesi: đã nói
- Jālesi: đã đốt
- Ānesi: đã đem (mang) lại
- Pūjesi: đã cúng, dâng
- Ṭhapesi: đã giữ; đã đặt
- Pīḷesi: đã áp bức
- Pātesi: đã làm rơi (rớt) xuống

BÀI TẬP 6

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Munayo mañcesu nisīdiṃsu
2. Ahaṃ dīpamhi acariṃ
3. Corā gahapatino nidhiṃ coresuṃ
4. Mayaṃ bhūpatino asiṃ olokayimha
5. Tvaṃ atithino odanaṃ adado
6. Adhipati vāṇijamhā maṇayo kiṇi
7. Pati kassakassa vīhiṃ yāci
8. Isayo kavīnaṃ dhammaṃ desesuṃ
9. Kapayo girimhā rukkhaṃ dhāviṃsu
10. Vāṇijā udadhimhi gacchiṃsu
11. Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha
12. Dīpi kapiṃ māresi
13. Tumhe patino dīpe gaṇhittha
14. Ahaṃ Buddhassa pāde pūjesiṃ
15. Kavayo kapīnaṃ odanaṃ dadiṃsu
16. Arayo asī ānesuṃ
17. Ahi kapino pāṇiṃ ḍasi
18. Mayaṃ girimhā candaṃ passimhā
19. Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha
20. Bhūpati nidhayo pālesi

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người nô lệ đã đánh kẻ thù với thanh kiếm
2. Chúng tôi đã nhận được thức ăn từ vị gia chủ
3. Ông ấy đã mang con khỉ đến núi
4. Những lái buôn đã đi đến làng bằng con đường
5. Những con chim đã bay lên trời từ cái cây

6. Bọn trộm đã đánh cắp những viên ngọc của đức vua
7. Tôi đã dâng cúng các vị tu sĩ thức ăn
8. Những người con trai của thi sĩ đã nghe Pháp từ vị tu sĩ
9. Tôi đã thấy con báo trên đường
10. Con sư tử đã giết con nai trên hòn đá
11. Họ đã nhìn thấy ngọn núi trên hòn đảo
12. Cậu bé đã đi biển
13. Những chú chó đã chạy đến làng
14. Người lái buôn đã mua con ngựa từ nhà lãnh đạo
15. Người khách đã đem lại hòn ngọc trong tay
16. Con khỉ đã bắt con rắn bằng tay
17. Vị gia chủ đã ngủ trên giường
18. Chúng tôi đã sống trên đảo
19. Đứa trẻ đã đánh con khỉ bằng tay
20. Tôi đã thấy thanh kiếm của đức vua

Chú ý: Các động từ có nghĩa di động thì dùng Đối cách. Như *đi đến rừng, đi đến làng* đều dùng *girim, gāmaṃ*. Nhưng với nghĩa *cho ai vật gì, ai* phải dùng "chỉ định cách", không dùng "đối cách".

NHÂN XƯNG ĐẠI DANH TỪ

(20) Hai nhân xưng đại danh từ *amha* và *tumha* không có tánh riêng (nam, nữ, trung tánh) và không có hô cách. Chúng được biến thể như sau:

Amha

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ahaṃ	mayaṃ, amhe
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no
3	mayā, me	amhehi, amhebhi, no
4 & 6	mama, mayhaṃ, me, mamaṃ	amhaṃ, amhākaṃ, no
5	mayā	amhehi, amhebhi
7	mayi	amhesu

Tumha

Cách	Số ít	Số nhiều
1	tvaṃ, tuvaṃ	tumhe
2	taṃ, tavaṃ, tuvaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
3	tvayā, tayā, te	tumhehi, tumhebhi, vo

4 & 6	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
5	tvayā, tayā	tumhehi, tumhebhi
7	tvayi, tayi	tumhesu

Chú ý: *Te, me, vo,* và *no* không được dùng ở đầu câu.

Ngữ vựng:

- Na *hay* no: không
- Atthi: có
- N'atthi: không có, không phải là
- Kodha: sự nóng giận
- Geha: nhà

BÀI TẬP 7

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Ahaṃ mayhaṃ puttassa assaṃ adadiṃ
2. Tvaṃ amhākaṃ gāmā āgacchasi
3. Mayaṃ tava hatthe passāma
4. Mama puttā giriṃ āruhiṃsu
5. Tumhākaṃ sunakhā magge sayiṃsu
6. Amhaṃ mttā coraṃ asinā pahariṃsu
7. Tumhaṃ dāsā arīnaṃ asse hariṃsu
8. Coro mama puttassa maṇayo coresi
9. Isayo mayhaṃ gehe na vasiṃsu
10. Kavi tava puttānaṃ dhammaṃ desesi
11. Amhesu kodho[12] natthi[13]
12. Tumhe vāṇijassa mayūre kiṇittha
13. Mayaṃ bhūpatino mige vikkiṇimha
14. Gahapatino putto maṃ pahari
15. Adhipatino dāsā mama goṇe pahariṃsu
16. Ahaṃ tumhākaṃ vīhī na gaṇhiṃ
17. Dīpi gāmamhā na dhāvi
18. Tumhe ahayo na māretha

---

[12] kodha = sự tức giận (m)

[13] Động từ *atthi, natthi* giống như *bhavati*

19. Mayaṃ atithīnaṃ odanaṃ pacimha
20. Kapayo maṃ āhāraṃ yāciṃsu

B – Dịch sang Pāḷi

1. Tôi đã bán những viên ngọc của mình cho người lái buôn
2. Chúng tôi đã cho những người nô lệ những con bò đực của mình
3. Các anh đã mua một thanh kiếm từ tôi
4. Các người chớ đánh những con khỉ bằng tay của mình
5. Nhà lãnh đạo đã mang một con sư tử từ núi về
6. Vị tu sĩ đã giảng giải đạo lý cho các anh
7. Chúng tôi đã cho những con rắn thức ăn
8. Những người nô lệ của gia chủ đã mang lúa của chúng tôi đi
9. Các anh đã không đi biển
10. Trong tay của chúng tôi không có những hòn ngọc
11. Con trai của thi sĩ đã đánh con chó với cây gậy
12. Những người con của chúng tôi đã học từ vị ẩn sĩ
13. Con khỉ của các anh đã rơi từ trên cây xuống
14. Con chó của tôi đã đi cùng tôi tới ngôi nhà
15. Một con rắn đã cắn bàn tay của con tôi
16. Con báo đã giết (một) con bò đực trên đường
17. Những người bạn của tôi đã nhìn (thấy) những con sư tử
18. Chúng tôi không thấy thanh kiếm của đức vua
19. Tôi đã không đi tới những con nai
20. Bạn đã mua một con công từ vị thi sĩ

CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LAI

(21)

Chia động từ paca thì vị lai

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pacissati	pacissanti
2	pacissasi	pacissatha
3	pacissāmi	pacissāma

Những động từ sau đây cũng được chia tương tự:

- Gamissati (gacchissati): sẽ đi
- Āgamissati (āgacchissati): sẽ đến
- Vasissati: sẽ sống
- Dadissati:sẽ cho
- Karissati: sẽ làm

- Bhuñjissati: sẽ ăn
- Harissati: sẽ mang
- Passissati:sẽ thấy
- Bhāyissati: sẽ sợ

Các động từ ở thì hiện tại có thể đổi qua thì vị lai bằng cách để *issa* vào giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ, rồi bỏ nguyên âm cuối của động từ cơ bản.

Ví dụ:

- bhuñjati = bhuñja + issa + ti : bhuñjissati
- kiṇāti = kiṇā + issa + ti : kinissati
- deseti = dese + issa + ti : desessati

(22) Biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ *ī*

Pakkhī (con chim)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	pakkhī	pakkhī, pakkhino
2	pakkhinaṃ, pakkhiṃ	pakkhī, pakkhino
3	pakkhinā	pakkhīhi, pakkhībhi
4 & 6	pakkhino, pakkhissa	pakkhīnaṃ
5	pakkhinā, pakkhimhā, pakkhismā	pakkhīhi, pakkhībhi
7	pakkhini, pakkhimhi, pakkhismiṃ	pakkhīsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ Ī

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ī	ī, ino
2	iṃ, inaṃ	ī, ino
3	inā	īhi, ībhi
4	ino, issa	īnaṃ
5	inā, imhā, ismā	īhi, ībhi
6	ino, issa	īnaṃ
7	ini, imhi, ismiṃ	īsu
8	ī	ī, ino

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Hatthī: con voi
- Dāṭhī: voi lớn có ngà
- Chattī: người cầm lọng
- Sāmī: người chủ, vị chủ tể

- Dīghajīvī: người sống lâu
- Sukhī: người an lạc
- Balī: người có sức mạnh, có thế lực
- Mahī: người có vòng hoa
- Gaṇī: người có đồ chúng
- Kuṭṭhī: người bệnh cùi
- Sikhī: con công
- Bhogī: con rắn
- Seṭṭhī: triệu phú
- Pāpakārī: kẻ làm ác
- Bhāgī: người chia phần
- Karī: con voi
- Sasī: mặt trăng
- Sārathī: người đánh xe
- Mantī: bộ trưởng, quan đại thần

BÀI TẬP 8

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mantī hatthinaṃ āruhissati
2. Mayaṃ seṭṭhino gehaṃ gamissāma
3. Tvaṃ sāmino puttassa kapiṃ dadissasi
4. Gaṇino sukhino bhavissanti
5. Amhākaṃ sāmino dīghajīvino na bhavanti
6. Pāpakārī yaṭṭhinā bhogiṃ māresi
7. Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti
8. Kuṭṭhī sārathino pādaṃ yaṭṭhinā pahari
9. Sikhī chattimhā bhāyissati
10. Sārathī asse gāmamhā harissati
11. Tumhe mālīhi sasinaṃ olokessatha
12. Balī ḍāthino kāyaṃ chindissati
13. Amhākaṃ mantino balino abhaviṃsu
14. Seṭṭhino mālino pasissanti
15. Mayaṃ gehe odanaṃ bhuñjissāma

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người chủ của chúng tôi đã đi đến vị bộ trưởng
2. Nhà triệu phú sẽ là người sống lâu
3. Những người làm ác không trở thành[14] những người sống an lạc
4. Con voi lớn có ngà sẽ đánh người bị bệnh cùi
5. Vị bộ trưởng sẽ nhận một con công từ người chủ

---

[14] Na bhavissati: dùng ở thì vị lai có nghĩa là *sẽ trở thành, sẽ trở nên*

6. Người đánh xe sẽ mua những con ngựa cho vị bộ trưởng[15]
7. Những con công của tôi sẽ sống trên núi
8. Những con rắn sẽ cắn người có thế lực
9. Những con của người chủ sẽ thấy con sư tử của vị triệu phú
10. Chúng tôi sẽ mua con nai từ người khách
11. Con voi đã giết người bằng chân của nó
12. Ngươi sẽ không là một vị triệu phú
13. Những người con của đức vua sẽ ăn cùng với những vị quan đại thần
14. Những con khỉ sẽ không rơi từ cây xuống
15. Tôi sẽ không dẫn con voi của người đánh xe đi

(23) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ *u*

Garu (thầy giáo)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	garu	garū, garavo
2	garuṃ	garū, garavo
3 & 5	garunā	garūhi, garūbh
4 & 6	garuno, garussa	garūnaṃ
7	garumhi, garusmiṃ	garūsu

Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ *u*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, avo
2	uṃ	ū, avo
3 & 5	una	ūhi, ūbhi
4 & 6	uno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Bhikkhu[16]: vị Tỳ-khưu
- Bāhu: cánh tay
- Pasu: thú vật
- Veḷu: tre, trúc
- Ākhu: con chuột
- Ketu: cây cờ
- Taru: cây
- Pharasu: cái búa

---

[15] Nên dùng chỉ định cách ở đây.
[16] Hô cách số nhiều có thêm một hình thức khác: *bhikkhave*

- Setu: cái cầu
- Bandhu: người bà con, thân quyến
- Sindhu: biển, đại dương
- Ucchu: cây mía
- Sattu: kẻ thù
- Susu: trẻ con
- Kaṭacchu: cái muỗng

Một vài danh từ vĩ ngữ u lại biến thể khác:

(24)

Bhātu (anh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	bhātā	bhātaro
2	bhātaraṃ	bhātare, bhātaro
3 & 5	bhātarā	bhātarehi, bhātarebhi
4 & 6	bhātu, bhātuno, bhātussa	bhātūnaṃ, bhātānaṃ, bhātarānaṃ
7	bhātari	bhātaresu, bhātusu
8	bhāta, bhātā	bhātaro

Pitu (cha) biến thể giống *Bhātu*

(25)

Nattu (cháu trai)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	nattā	nattāro
2	nattāraṃ	nattāre, nattāro
3 & 5	nattārā	nattārehi, nattārebhi
4 & 6	nattu, nattuno, nattussa	nattānaṃ, nattārānaṃ
7	nattari	nattāresu
8	natta, nattā	nattāro

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Satthu: giáo sư, vị cố vấn
- Bhattu: người chồng
- Dātu: người cho
- Vinetu: người dạy, người hướng dẫn
- Netu: nhà lãnh đạo
- Jetu: người thắng trận
- Gantu: người đi
- Vattu: người nói
- Viññātu: người hiểu biết, thức giả
- Kattu: người làm, người tạo ra
- Sotu: người nghe, thính giả

(26) Các giới từ *saha, saddhiṃ* (với, cùng với) dùng với danh từ Sở dụng cách chỉ người và thường đi sau danh từ. Đôi khi một mình Sở dụng cách cũng có nghĩa là *với.*

Ngữ vựng:

- Ca: và
- Pi, api: cũng, với
- Vā, athavā: hoặc, hay

BÀI TẬP 9

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamissanti
2. Sattu pharasunā tava taravo chindissati
3. Garu mayhaṃ susūnaṃ ucchavo adadi
4. Bhikkhavo nattārānaṃ dhammaṃ desessanti
5. Tvaṃ bandhunā saha sindhuṃ gamissasi
6. Assā ca goṇā ca gāme āhiṇḍissanti
7. Tumhe pasavo vā pakkhī vā na māressatha
8. Mayaṃ netārehi saha satthāraṃ pūjessāma
9. Bhātā veḷunā pakkhiṃ māresi
10. Amhākaṃ pitaro sattūnaṃ ketavo āhariṃsu
11. Jetā dātāraṃ bāhunā pahari
12. Satthā amhākaṃ netā bhavissati
13. Mayaṃ pitarā saddhiṃ veḷavo āharissāma
14. Ahayo ākhavo bhuñjanti
15. Mama sattavo setumhi nisīdiṃsu
16. Amhaṃ bhātaro ca pitaro ca sindhuṃ gacchiṃsu
17. Ahaṃ mama bhātarā saha sikhino vikiṇissāmi
18. Susavo kaṭacchunā odanaṃ āhariṃsu
19. Gāmaṃ gantā tarūsu ketavo passissati
20. Setuṃ kattā gāmamhā veḷavo āhari

B – Dịch sang Pāḷi

1. Tôi sẽ chặt những cây tre bằng cây búa của tôi
2. Những vị giáo sư sẽ nhìn những người thắng trận
3. Họ đã mang những cây mía cho những chú voi
4. Thính chúng sẽ đến chư Tỳ-khưu
5. Báo và sư tử không sống trong làng mạc (dùng số nhiều)
6. Tôi đã đi đến vị giáo sư cùng với anh trai mình

7. Những người cha và những người anh của chúng tôi đã là những thương gia
8. Con của anh tôi đã giết con chim với cây gậy
9. Thân quyến của chúng tôi sẽ mua những con công và những con chim
10. Khỉ và nai sống trên núi (dùng số nhiều)
11. Hắn đánh cánh tay của cháu trai tôi
12. Những kẻ thù đã mang đi cây cờ của nhà lãnh đạo của chúng tôi
13. Những người làm cầu đã mua tre từ người chủ
14. Những con chuột sẽ sợ những con rắn
15. Tôi đã cho người bà con của tôi cơm
16. Vị thí chủ đã mang cơm với những cái muỗng lại
17. Thú vật của cha tôi đã ở trên tảng đá
18. Những người anh và những người cháu của chúng tôi sẽ không mua những con voi
19. Con trai của vị giáo sư sẽ mua con ngựa hoặc con bò đực
20. Anh của tôi hay con trai của ông ấy sẽ đem lại một con khỉ cho bọn trẻ

<u>*Ngữ vựng:*</u>

- Những người làm cầu (câu 13): "Setuṃ kattāro" hay "Setavo kattāro"
- Sẽ sợ những con rắn (câu 14) : "Bhogīhi bhayissanti" (XXC)
- Của ông ấy (câu 20): "Tassa"

(27) Những danh từ có vĩ ngữ *vantu* và *mantu* biến thể khác với danh từ có vĩ ngữ U nam tánh đã nói đến trước.

Chúng thường được dùng như tính từ, nhưng sẽ trở thánh danh từ khi đứng một mình và thế cho người hay vật mà chúng định phẩm.

Chúng biến thể theo cả ba tánh. Nếu là nữ tánh thì thay đổi nguyên âm cuối *u* thành *ī*, như *guṇavantī, bandhumantī*[17], ...

(28) Biến thể của danh từ vĩ ngữ *u*

Biến thể chữ Guṇavantu
(có đức hạnh; người có đức hạnh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	guṇavā	guṇavanto, guṇavantā
2	guṇavantaṃ	guṇavante

[17] Biến thể theo danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī* (sẽ học sau)

3	guṇavatā, guṇavantena	guṇavantehi, guṇavantebhi
4 & 6	guṇavato, guṇavantassa	guṇavataṃ, guṇavantānaṃ
5	guṇavantā, guṇavantamhā, guṇavantasmā	guṇavantehi, guṇavantebhi
7	guṇavati, guṇavantamhi guṇavantasmiṃ	guṇavantesu
8	guṇavaṃ, guṇava, guṇavā	guṇavanto, guṇavantā

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Dhanavantu: giàu; người có tiền của, phú gia
- Himavantu: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)
- Bhagavantu: may mắn; Đức Thế Tôn
- Bandhumantu: (người) có nhiều bà con
- Yasavantu: (người) có danh tiếng
- Balavantu: (người) có sức mạnh, có quyền thế
- Puññavantu: (người) may mắn, có phước
- Buddhimantu: (người) thông minh, nhuệ trí
- Kulavantu: (người) có giai cấp cao
- Phalavantu: có quả, người thọ quả
- Cakkhumantu: (người) có mắt
- Satimantu: (người) có chú ý, có chánh niệm
- Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời
- Sīlavantu: (người) có giới hạnh
- Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Chú ý: những danh từ có vĩ ngữ *mantu* biến thể như *vantu.*

Bảng biến cách của danh tính từ nam tánh vĩ ngữ vantu và mantu:

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ā	anto, antā
2	antaṃ	ante
3	atā, antena	antehi, antebhi
4 & 6	ato, antassa	ataṃ, antānaṃ
5	atā, antamhā, antasmā	antehi, antebhi
7	ati, antamhi, antasmiṃ	antesu
8	aṃ, a, ā	anto, antā

(29) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ *ū*

Vidū (người sáng suốt, có trí)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	vidū	vidū, viduno
2	viduṃ	vidū, viduno
3 & 5	vidunā	vidūhi, vidūbhi

4 & 6	vidūno, vidussa	vidūnaṃ
7	vidumhi, vidusmiṃ	vidūsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ *ū:*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	ū	ū, uno
2	uṃ	ū, uno
3 & 5	unā	ūhi, ūbhi
4 & 6	ūno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Pabhū: vị chủ tể
- Vadaññū: người có lòng bố thí
- Sabbaññū: Đấng Toàn Tri, Nhất Thiết Trí
- Mattaññū: người có tiết độ
- Atthaññū: người hiểu ý nghĩa

(30) Các trạng từ chỉ thời gian (bất biến từ):

- Kadā: khi nào
- Tadā: lúc bấy giờ, lúc ấy
- Sadā: luôn luôn
- Idāni: nay, hiện nay
- Ajja: hôm nay
- Suve: ngày mai
- Hīyo: hôm qua
- Yadā: khi nào
- Ekadā: một ngày kia; một lần
- Pacchā: sau này
- Purā: lúc trước
- Sāyaṃ: chiều, buổi chiều
- Pāto: sáng, buổi sáng
- Parasuve: ngày mốt, ngày kia
- Parahīyo: bữa trước, hôm kia

BÀI TẬP 10

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bhagavā ajja sotārānaṃ dhammaṃ desessati
2. Bhikkhavo Bhagavantaṃ vandiṃsu
3. Cakkhumanto sadā bhānumantaṃ passanti
4. Tadā balavanto arī veḷuhi pahariṃsu
5. Kadā tumhe dhanavantaṃ passissatha?
6. Suve mayaṃ sīlavante vandissāma
7. Bhagavanto sabbaññuno bhavanti

8. Viduno kulavato gehaṃ gacchiṃsu
9. Himavati kapayo ca pakkhino ca isayo ca vasiṃsu
10. Puññavato nattā buddhimā bhavi
11. Kulavataṃ bhātaro dhanavanto na bhaviṃsu
12. Ahaṃ Himavantamhi phalavante rukkhe passiṃ
13. Purā mayaṃ Himavantaṃ gacchimha
14. Hīyo sāyaṃ bandhumanto yasavataṃ gāmaṃ gacchiṃsu
15. Viññuno pacchā pabhuno gehe vasissanti

B – Dịch sang Pāḷi

1. Những đứa con của nhà giàu không phải luôn sáng suốt
2. Người có bà con không sợ kẻ thù
3. Những người anh của người có giới hạnh sẽ đảnh lễ Đức Thế Tôn
4. Những đứa cháu trai của các anh không được thông minh
5. Ngày mai, những bậc trí giả sẽ thuyết giảng cho những người có giai cấp cao
6. Hôm nay, những người giàu có sẽ đi đến ngọn núi trong Hy-mã-lạp sơn
7. Trong vườn của phú gia có cây ăn trái, sư tử và báo
8. Khi nào những người có danh tiếng sẽ đến làng chúng ta?
9. Những người con của những người có quyền thế sẽ luôn luôn có danh tiếng
10. Một thời, anh trai của người sáng suốt đánh người có giới hạnh
11. Thuở trước, tôi sống tại nhà của vị chủ tể
12. Hôm qua, có những con voi và con ngựa trong vườn
13. Lúc này, người có giai cấp cao sẽ mua con sư tử và con nai
14. Những người cha của họ đã là những người có chánh niệm
15. Một thời, chúng tôi đã thấy mặt trời từ vườn của người giàu có

BIẾN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH

(31) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

Vanitā (đàn bà, thiếu phụ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	vanitā	vanitā, vanitāyo
2	vanitaṃ	vanitā, vanitāyo
3 & 5	vanitāya	vanitāhi, vanitābhi
4 & 6	vanitāya	vanitānaṃ
7	vanitāya, vanitāyaṃ	vanitāsu
8	vanite	vanitā, vanitāyo

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ā	ā, āyo
2	aṃ	ā, āyo
3 & 5	āya	āhi, ābhi
4 & 6	āya	ānaṃ
7	āya, āyaṃ	āsu
8	e	ā, āyo

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Kañña: con gái, thiếu nữ
- Gīvā: cổ
- Jivhā: lưỡi
- Senā: bộ đội, quân đội
- Guhā: cái hang, hang động
- Dolā: chiếc kiệu
- Ammā: mẹ
- Sālā: phòng lớn, đại sảnh
- Vācā: lời nói
- Pūjā: sự cúng dường
- Godhā:con tắc kè
- Parisā: người hầu, tuỳ tùng
- Nāvā: chiếc tàu
- Disā: phương, hướng, phương hướng
- Jaṅghā: ống chân
- Gaṅgā: dòng sông; sông Hằng
- Nāsā: mũi
- Pabhā: ánh sáng
- Sākhā: cành cây
- Khudā: đói
- Tulā: cái cân
- Mañjūsā: cái hộp
- Bhariyā: vợ
- Chāyā: bóng, bóng mát
- Vālukā: cát
- Kathā: lời nói, bài giảng, bài nói chuyện
- Surā: rượu
- Laṅkā: Tích Lan (Srilanka)
- Sakkharā: hòn sỏi
- Niddhā: giấc ngủ, sự ngủ
- Vasudhā: đất, mặt đất
- Dārikā: bé gái
- Paññā: trí tuệ
- Pipāsā: khát
- Sabhā: hội, đoàn thể; phòng họp
- Silā: hòn đá
- Latā: dây leo
- Mālā: vòng hoa
- Vaḷavā: ngựa cái
- Visikhā: con đường, con phố
- Devatā: thiên thần
- Soṇḍā: cái vòi (voi)
- Dāṭhā: ngà voi

MỆNH LỆNH CÁCH

(32) ***Mệnh lệnh cách*** **dùng để sai bảo, cầu khẩn, khuyên lơn, hay ước vọng. Trong Pāḷi,** ***mệnh lệnh cách*** **được gọi là** ***pañcamī***

Cách chia động từ paca

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	pacatu	pacantu
2	paca, pacāhi	pacatha
1	pacāmi	pacāma

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Hotu[18]: để sự ấy như vậy
- Pivatu: để nó uống
- Jayatu: để nó chinh phục, thắng trận
- Rakkhatu: để nó hộ trì
- Ṭhapetu: để nó giữ, cầm, nắm; đặt, để
- Bhavatu: để nó là
- Gacchantu: để nó đi
- Bhāsatu: để nó nói
- Pakkhipatu: để nó đặt vào trong

KHẢ NĂNG CÁCH

(33) Trong Pāḷi, *khả năng cách* được gọi là *sattamī*. Dùng để diễn tả khả năng, sai bảo, ước mong, cầu nguyện, hy vọng, khuyên nhủ.

Cách chia động từ paca

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paceyya	paceyyuṃ
2	paceyyāsi	paceyyātha
3	paceyyāmi	paceyyāma

Chú ý: Các chữ *sace, yadi, ce* (bất biến từ) có nghĩa là *nếu*, nhưng chữ *ce* không được dùng ở đầu câu.

BÀI TẬP 11

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Vanitāyo nāvāhi gaṅgāyaṃ gacchantu
2. Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi
3. Sace tumhe nahāyissatha, ahaṃ pi nahāyissāmi
4. Yadi so sabhāyaṃ katheyya, ahaṃ pi katheyyāmi
5. Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu
6. Devatā vasudhāyaṃ manusse rakkhantu
7. Sace te vālukaṃ āhareyyuṃ ahaṃ (taṃ) kiṇissāmi

[18] *Hoti* tương tự như *bhavati, atthi, natthi*, không có Đối cách

8. Tumhe dārikāya hatthe mālaṃ ṭhapetha
9. Sālāya chāyā vasudhāya patati
10. Corā mañjusāyo guhaṃ[10] hariṃsu
11. Kaññāyo godhaṃ sakkharāhi pahariṃsu
12. Hatthī soṇḍāya taruno sākhaṃ chindi
13. Sace mayaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyuṃ
14. Tumhe mittehi saha suraṃ mā pivatha[19]
15. Mayaṃ parisāya saddhiṃ odanaṃ bhuñjissāma
16. Bhānumato pabhā sindhumhi bhavatu
17. Dārikā kaññāya nāsāyaṃ sakkharaṃ pakkhipi
18. Tumhe parisāhi saddhiṃ mama kathaṃ suṇātha
19. Amhākaṃ ammā ḍolāya gāmaṃ agacchi
20. Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi

B – Dịch sang Pāḷi

1. Tên trộm đã mang chiếc hộp đến cái hang[20]
2. (Các anh) hãy đi đến làng các anh cùng với mẹ mình
3. Hãy để cho những thiếu phụ đi trên một chiếc tàu
4. Nếu ông ấy mua con nai, tôi sẽ bán con ngựa cái của mình
5. Tôi đã nghe bài nói chuyện của người con gái tại cuộc họp
6. Chúng ta nói những lời nói bằng lưỡi của mình
7. Đừng đánh con tắc kè với những viên sỏi
8. Mong rằng người tuỳ tùng của ta sẽ thắng trận trên đảo Tích Lan
9. Mong rằng những món cúng dường của chúng tôi sẽ dâng cho những bậc hiền trí
10. Hãy trang điểm[21] cổ của người con gái bằng vòng hoa
11. Bóng của dây leo in xuống trên mặt đất
12. Người đàn bà đã mang đến một cái cân từ phòng họp
13. Đừng có uống rượu với những người con gái và con trai
14. Nếu bạn nấu cơm, tôi sẽ cho thiếu phụ thức ăn
15. Cầu mong chư thiên che chở cho con và cháu của chúng tôi
16. Người thiếu nữ đã đem cát từ con đường lại
17. Người tuỳ tùng của tôi đã chặt những cành nhánh của cội cây

---

[19] Mā pivatha = không uống. Trong thực tế mā có thể được dùng thay cho na.
[20] Dùng Đối cách
[21] Trang điểm – alaṇkarohi.

18. Hãy để con voi mang hòn đá đến con đường
19. Thú vật sẽ giết chết nó nếu nó ngồi trong hang
20. Có những hòn ngọc trong chiếc hộp của người con gái

Ngữ vựng:

- Jayati (đt): chinh phục, thắng trận
- Mā: (bbt): chớ, đừng, không nên
- Pivati (đt): uống
- Patati = pāteti (đt): rơi, ngả
- Alaṅkaroti (đt): trang điểm
- Rakkhati (đt): che chở, hộ trì
- Pakkhipati (đt): để vào, đặt vào

(34) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ I

Bhūmi (đất; sàn nhà)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	bhūmi	bhūmī, bhūmiyo
2	bhūmiṃ	bhūmī, bhūmiyo
3 & 5	bhūmyā, bhūmiyā	bhūmīhi, bhūmībhi
4 & 6	bhūmiyā	bhūmīnaṃ
7	bhūmiyā, bhūmiyaṃ	bhūmīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ I

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	i	ī, iyo
2	iṃ	ī, iyo
3 & 5	yā, iyā	īhi, ībhi
4 & 6	iyā	īnaṃ
7	iyā, iyaṃ	īsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Ratti: đêm
- Asani: sét
- Sati: trí nhớ
- Aṅguli: ngón tay
- Yaṭṭhi: cây gậy
- Doṇi: chiếc thuyền
- Kitti: danh tiếng
- Mati: trí tuệ
- Patti: bộ binh
- Yuvati: thiếu nữ, con gái
- Vuṭṭhi: mưa
- Nāḷi: đồ đo lường lúa

- Khanti: nhẫn nhục
- Dundubhi: cái trống
- Aṭavi: rừng
- Dhūli: bụi bẩn
- Vuddhi: sự phát triển, gia tăng

(35) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī*

Kumārī (bé gái, thiếu nữ, con gái)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	kumārī	kumārī, kumāriyo
2	kumāriṃ	kumārī, kumāriyo
3 & 5	kumāriyā	kumārīhi, kumārībhi
4 & 6	kumāriyā	kumārīnaṃ
7	kumāriyā, kumāriyaṃ	kumārīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	ī	ī, iyo
2	iṃ	ī, iyo
3 & 5	iyā	īhi, ībhi
4 & 6	iyā	īnaṃ
7	iyā, iyaṃ	īsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Nārī: đàn bà
- Itthī: đàn bà
- Sakuṇī: chim mái
- Gāvī: bò cái
- Kukkutī: gà mái
- Taruṇī: đàn bà trẻ
- Sakhī: bạn gái
- Dāsī: nữ tỳ
- Migī: nai cái
- Mahī: quả đất; tên con sông
- Devī: hoàng hậu; nữ thiên thần
- Brāhmaṇī (brahmaṇī): nữ bà-la-môn
- Mātulāṇī: cô, dì
- Pokkharaṇī: hồ nước
- Bhaginī: chị
- Rājinī: hoàng hậu
- Vāpī: bể nước
- Nadī: con sông
- Sīhī: sư tử cái
- Kadalī: chuối
- Hatthidī: voi cái
- Kākī: quạ mái
- Vānarī: khỉ cái

BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(36) Những từ có vĩ ngữ *tvā, tvāna, tūna* và *ya* như *katvā* (sau khi làm), *gantvāna* (sau khi đi) và *adāya* (sau khi lấy) có thể gọi là *bất biến quá khứ phân từ* hay *danh động từ* và không có biến thể.

Trong câu *So gāmaṃ gantvā, bhataṃ bhuñji*, chữ *gantvā* có thể và *gato* (quá khứ phân từ) mà không biến nghĩa. Ví dụ:

- Pacitvā (pacitūna): khi nấu xong (sau khi nấu)
- Ṭhatvā: khi đứng xong (sau khi đứng)
- Pavitvā: khi uống xong
- Kīḷitvā: khi chơi xong
- Sayitvā: khi ngủ xong
- Nahātvā: khi tắm xong
- Bhuñjitvā: khi ăn xong
- Ādāya: khi lấy xong
- Vidhāya: khi ra lệnh xong; khi làm xong
- Pahāya: khi bỏ xong
- Okkamma: khi đi qua một bên

Chú ý:

1. *Tvā, tvāna, tūna* có thể dùng chữ nào cũng được. Nếu vĩ ngữ của căn không phải là *ā* thì thêm *i* vào
2. *Ya* thường được dùng với ngữ căn có thêm tiếp đầu ngữ như:

   - ā + dā + ya = ādāya
   - vi + dhā + ya = vidhāya

Trong vài trường hợp, chữ *ya* hoà hợp với phụ âm cuối cùng của ngữ căn hay đổi chỗ với phụ âm ấy.

Hoà hợp
- ā + gam + ya = āgamma (khi đã đến)
- ni + kham + ya = nikkhamma (khi đã đi khỏi)

Thay đổi:
- ā + ruh + ya = āruyha (sau khi leo lên)
- pa + gah + ya = paggayha(sau khi đỡ lên)
- o + ruh + ya = oruyha (sau khi xuống)

BÀI TẬP 12

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Brāhmaṇī kumāriyā saddhiṃ nadiyaṃ nahātvā gehaṃ agami
2. Nāriyo odanaṃ pacitvā bhuñjitvā kukkuṭīnaṃ pi adadiṃsu
3. Kumāriyo sakhīhi saha vāpiṃ gantvā nahāyissanti

4. Rājinī dīpā nikkhamma nāvāya gamissati
5. Vānarī itthiyo passitvā taruṃ āruyha nisīdi
6. Taruṇī hatthehi sākhaṃ ādāya ākaḍḍhi
7. Tumhe vāpiṃ taritvā aṭaviṃ pavisatha
8. Dīpayo aṭavīsu ṭhatvā migī māretvā khādanti
9. Yuvatīnaṃ pitaro aṭaviyā āgamma bhuñjitvā sayiṃsu
10. Hatthinī pokkharaṇiṃ oruyha nahātvā kadaliyo khādi
11. Sīhī migiṃ māretvā susūnaṃ dadissati
12. Gāviyo bhūmiyaṃ sayitvā uṭṭhahitvā aṭaviṃ pavisiṃsu
13. Mama mātulānī puttassa dundubhiṃ ānessati
14. Sakuṇī mahiyaṃ āhiṇḍitvā āhāraṃ labhati
15. Kākī taruno sākhāsu nisīditvā ravitvā ākāsaṃ uḍḍessanti

Ngữ vựng:

- Tattha (bbt): chỗ ấy
- Agami (gacchati): đã đi đến
- Adadiṃsu (dadāti): đã cho
- Ākaḍḍhi (ākaḍḍhati): đã kéo
- Taritvā (tarati): sau khi đi (lội) qua
- Pavisatha (pavisati): đi vào, đi vô trong
- Oruyha (oruhati): sau khi xuống, đi xuống
- Āruyha (āruhati): sau khi đi lên, leo lên
- Uṭṭhahitvā (uṭṭhahati): sau khi đứng dậy
- Ravitvā (ravati): sau khi kêu (la ó, làm ồn ào)

B – Dịch sang Pāḷi

1. Sau khi giết con nai trong rừng, con sư tử cái đã ăn nó
2. Hôm qua, sau khi đi đến ngôi làng, người nữ bà-la-môn đã mua một con gà mái
3. Những thiếu nữ đã về nhà sau khi đi đến hồ nước, tắm và đùa giỡn tại nơi ấy
4. Con vượn cái, sau khi leo lên, đã ngồi trên cành cây
5. Sau khi chơi và tắm, những người anh của thiếu nữ đã ăn cơm
6. Những chị gái của các chàng trai, sau khi mua vòng hoa, đã trang điểm chúng lên cổ của hoàng hậu
7. Sau khi lội qua sông, con voi cái đã ăn những cây chuối trong vườn của thiếu phụ
8. Sau khi đem những chiếc thuyền về, những người chị của chúng tôi sẽ vượt qua hồ nước và đi vào rừng

9. Sau khi nấu cơm cho cha, thiếu nữ đã đi đến hồ nước với những người bạn gái
10. Sau khi từ rừng lại, cha của thiếu nữ đã ngã xuống đất
11. Những con bò cái và bò đực của nhà triệu phú, sau khi uống nước tại bể, đã đi vào trong rừng
12. Sau khi mua một cái trống, chị gái của thiếu phụ đã tặng nó cho bạn của mình
13. Sau khi men theo dòng sông đến rừng, những người anh của chúng tôi đã giết một con sư tử cái
14. Sau khi đến bể nước của đức vua, hoàng hậu đã tắm tại chỗ ấy với các tỳ nữ rồi đi dạo trong vườn
15. Con quạ cái sau khi đậu trên cành cây, đã kêu lên[22] rồi ngủ tại chỗ ấy[23]

(37) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ U

Dhenu (con bò cái)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	dhenu	dhenū, dhenūyo
2	dhenuṃ	dhenū, dhenūyo
3 & 5	dhenuyā	dhenūhi, dhenūbhi
4 & 6	dhenuyā	dhenūnaṃ
7	dhenuyā, dhenuyaṃ	dhenūsu

Bảng biến cách của danh từ nữ tánh vĩ ngữ u

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, uyo
2	uṃ	ū, uyo
3 & 5	uyā	ūhi, ūbhi
4 & 6	uyā	ūnaṃ
7	uyā, uyaṃ	ūsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Yagu: cháo
- Kāsu: cái hố
- Vijju: sét, chớp
- Kacchu: ngứa
- Kaṇeru: con voi cái
- Dhātu: giới vức, cảnh giới

---

[22] "Ravitvā" có thể được dùng với nghĩa "đã kêu lên".
[23] Chỗ ấy = tattha.

- Rajju: sợi dây, dây thừng
- Daddu: ghẻ lở
- Sassu: mẹ chồng, nhạc mẫu

(38) *Mātu* có biến cách khác:

Biến thể của Mātu (mẹ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	mātā	mātaro
2	mātaraṃ	mātare, mātaro
3 & 5	mātarā, mātuyā	mātarehi, mātarebhi, mātūhi, mātūbhi
4 & 6	mātuyā	mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ
7	mātari	mātaresu, mātusu
8	māta, mātā, māte	mātaro

Dhītu và *duhitu*: con gái (trong gia đình) biến thể tương tự.

(39) Một số trạng từ chỉ nơi chốn:

- Tattha: chỗ ấy, nơi ấy
- Ettha: chỗ này
- Idha: chỗ này
- Upari: trên (dùng với STC)
- Tiriyaṃ: ngang qua (dùng với ĐSC)
- Kattha: chỗ nào? ở đâu?
- Tatra: chỗ kia
- Kuhiṃ: chỗ nào
- Anto: ở trong (STC)
- Antarā: ở giữa (STC)
- Sabbattha: khắp nơi, tất cả mọi chỗ
- Ekattha: tại một chỗ
- Kuto: từ đâu?
- Tato: từ đấy, từ đó

BÀI TẬP 13

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dāsiyā mātā dhenuṃ rajjuyā bandhitvā ānesi
2. Mayhaṃ mātulānī yāguṃ pacitvā dhītarānaṃ dadissati
3. Kaṇeruyo aṭaviyaṃ āhiṇḍitvā tattha kāsūsu patiṃsu
4. Dhanavatiyā[24] sassu idha āgamma bhikkhū vandissati
5. Rājiniyā dhītaro ārāmaṃ gantvā satthāraṃ mālāhi pūjesuṃ
6. Kaññānaṃ pitaro dhītarānaṃ vuddhiṃ icchanti
7. Kuto tvaṃ dhenuyo kiṇissasi?

---

[24] Dhanavantu (nam tánh) => dhanavantī (nữ tánh), biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ "ī"

8. Kattha tava bhaginiyo nahāyitvā pacitvā bhuñjiṃsu?
9. Te gehassa ca rukkhassa ca antarā kīḷiṃsu
10. Nāriyā duhitaro gehassa anto mañcesu sayissanti
11. Dhītuyā jaṅghāyaṃ daddu atthi
12. Yuvatī mālā pilandhitvā sassuyā gehaṃ gamissati
13. Amhākaṃ mātarānaṃ gāviyo sabbattha caritvā bhuñjitvā sāyaṃ ekattha sannipatanti*
14. Dhanavatiyā nattāro magge tiriyaṃ dhāvitvā aṭaviṃ pavisitvā nilīyiṃsu**
15. Asani rukkhassa upari patitvā sākhā chinditvā taruṃ māresi

Ngữ vựng:

- Bandhitvā (bandhati): cột, trói, buộc
- Icchati: muốn, ước muốn, mong muốn
- Sannipatati = tụ họp, đến với nhau.
- Nilīyati = giấu, ẩn mình.

B – Dịch sang Pāḷi

1. Mẹ của người con gái đã cho thiếu nữ một vòng hoa
2. Sau khi buộc những con bò cái bằng những sợi dây thừng, người đàn bà dắt chúng đến rừng
3. Sau khi lang thang khắp nơi trên đảo, chị của thiếu nữ đã về nhà và ăn (một ít) thức ăn
4. Chị của mẹ các anh sống ở đâu?
5. Những người con gái của chị tôi sống tại một chỗ
6. Khi nào họ sẽ đến dòng sông?
7. Hôm qua, nhạc mẫu của hoàng hậu đã đến đây và hôm nay đã trở về
8. Sau khi tắm tại bể nước, những người con gái của người đàn bà giàu có đã đi ngang qua khu vườn
9. Những người dì của chúng tôi sẽ nấu và ăn (uống)[25] cháo với các bạn gái
10. Những con bò cái của bà nhạc mẫu đi giữa hòn đá và các cây
11. Khi nào những người mẹ và những người con gái sẽ đi đến khu vườn và nghe những lời giảng dạy của Đức Phật?
12. Anh đem con voi lại từ chỗ nào?
13. Các con của hoàng hậu đã đi dọc theo sông đến rừng và đã rơi xuống một cái hố tại đó
14. Có ghẻ (ngứa) trên bàn tay của người chị

---

[25] Ăn cháo là cách nói của người Việt, còn trong Pāḷī dùng động từ "pivati" (pivissanti)

15. Sét đã đánh trên hòn đá và làm hòn đá bể thành hai mảnh
Ngữ vựng: - Đã đi về, trở về: *paṭinivatti* hay *paccāgami* - Dọc theo dòng sông: *nadiṃ anu* hay *nadīpassena* - Làm vỡ thành hai mảnh: *dvidhā bhindati*

TRUNG TÁNH

(40) Biến thể danh từ trung tánh vĩ ngữ A

Nayana (con mắt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	nayanaṃ	nayanā, nayanāni
2	nayanaṃ	nayanā, nayanāni
3	nayannena	nayanehi, nayanebhi
4	nayanāya, nayanassa	nayanānaṃ
5	nayanā, nayanamhā, nayanasmā	nayanehi, nayanebhi
6	nayanassa	nayanānaṃ
7	nayane, nayanamhi, nayanasmiṃ	nayanesu
8	nayana, nayanā	nayanāni

Bảng biến cách của danh từ trung tánh vĩ ngữ a

Cách	Số ít	Số nhiều
1	aṃ	ā, āni
2	aṃ	ā, āni
3	ena	ehi, ebhi
4	āya, assa	ānaṃ
5	ā, amhā, asmā	ehi, ebhi
6	assa	ānaṃ
7	e, amhi, asmiṃ	esu
8	a, ā	āni

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Dhana: tài sản, tiền của
- Dāna: bố thí
- Sīla: giới
- Rūpa: sắc, hình dáng
- Ghāna: mũi
- Kūla: bờ (sông)
- Vana: rừng
- Citta: tâm
- Aṇḍa/ aṇḍaka: trứng
- Kāraṇa: nguyên nhân, lý do

- Pīṭha: ghế
- Phala: trái cây, quả
- Pāpa: ác
- Puñña: phước, công đức
- Sota: lỗ tai
- Āyudha: binh khí, vũ khí
- Vadana: mặt; miệng
- Locana: mắt
- Maraṇa: sự chết
- Paṇṇa: lá
- Ñāṇa: trí
- Udaka: nước
- Hadaya: quả tim
- Vattha: vải; quần áo
- Suvaṇṇa: vàng
- Mūla: gốc; tiền
- Amata: bất tử, trường sinh
- Paduma: hoa sen
- Cetiya: Phật điện
- Susāna: nghĩa địa
- Bala: sức mạnh, lực
- Sopāṇa: cầu thang
- Pulina: cát
- Arañña: rừng
- Dukkha: khổ
- Sukha: an lạc, hạnh phúc
- Kula: gia đình
- Puppha: bông, hoa
- Tiṇa: cỏ
- Chatta: ô ,dù, lọng
- Khīra: sữa
- Nagara: thành phố

VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu)

(41) *Tuṃ* là dấu hiệu của vị biến cách

- Pacituṃ: nấu
- Pivituṃ: uống
- Dātuṃ: cho
- Bhottuṃ (bhuñjituṃ): ăn
- Gantuṃ: đi
- Kātuṃ: làm
- Harituṃ: mang đi
- Āharituṃ: mang lại
- Laddhuṃ: nhận, được, đắc

Tuṃ được thêm vào động từ đơn âm như:

Dā + tuṃ = dātuṃ

Một chữ *i* được thêm vào trước *tuṃ* nếu ngữ căn gồm có hai âm trở lên, như:

Pac + i + tuṃ = pacituṃ

Vị biến cách được dùng như một **danh từ** vì có thể làm tân ngữ trực tiếp cho động từ. Ví dụ:

- Jīvaṃ ahaṃ uggaṇhituṃ icchāmi (còn sống tôi còn muốn học)

Được dùng như một **động từ** vì nó diễn tả hành động và có thể đòi hỏi một tân ngữ. Ví dụ:

- Kaññā odanaṃ pacituṃ aggiṃ jāleti (cô gái nhóm lửa để nấu cơm)

BÀI TẬP 14

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dhanavanto bhātarānaṃ dhanaṃ dātuṃ na icchanti
2. Dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā sagge nibbattituṃ sakkonti
3. Kumārī alātaṃ ānetvā bhattaṃ pacituṃ aggiṃ jālessati
4. Nāriyo nagarā nikkhamma udakaṃ pātuṃ vāpiyā kūlaṃ gacchiṃsu
5. Nattāro araññā phalāni āharitvā khādituṃ ārabhiṃsu
6. Sīlavā isi dhammaṃ desetuṃ pīṭhe nisīdi
7. Coro āyudhena paharitvā mama pituno aṅguliṃ chindi
8. Yuvatiyo padumāni ocinituṃ nadiṃ gantvā kūle nisīdiṃsu
9. Mayaṃ chattāni ādāya susānaṃ gantvā pupphāni ocinissāma
10. Kaññā vatthaṃ ānetuṃ āpaṇaṃ gamissati
11. Tumhe vanaṃ gantvā gāvīnaṃ dātuṃ paṇṇāni āharatha
12. Mayaṃ locanehi rūpāni passitvā sukhaṃ dukkhaṃ ca labhāma
13. Tvaṃ sotena suṇituṃ ghānena ghāyituṃ ca sakkosi
14. Kukkuṭiyā aṇḍāni rukkhassa mūle santi
15. Viduno amataṃ labhitvā maraṇaṃ na bhāyanti
16. Manussā cittena cintetvā puññāni karissanti
17. Tumhe dhammaṃ sotuṃ ārāmaṃ gantvā puline nisīdatha
18. Dhanavanto suvaṇṇaṃ datvā ñāṇaṃ laddhuṃ na sakkonti
19. Dārako chattaṃ gaṇhituṃ sopāṇaṃ āruhi
20. Mama bhaginī puññaṃ labhituṃ sīlaṃ rakkhissati

Ngữ vựng:

- Sagga (nam): cõi trời
- Nibbattati: sanh, phát sanh lên
- Sakkoti: có thể
- Alāta (trung): que lửa, khúc củi đang cháy
- Ārabhati: bắt đầu
- Āpaṇa: (nam): cửa hàng, tiệm, chợ, phố
- Ghāyati: ngửi
- Labhati: nhận được
- Cinteti: suy nghĩ
- Ocināti: gom lại, thâu góp, hái, lặt.
- Gaṇhituṃ: lấy, mang đi.

B – Dịch sang Pāḷi

1. Những đứa trẻ đã đi đến gốc cây để ăn trái cây
2. Người thiếu nữ đã leo lên cây để hái những bông hoa
3. Tôi đã đi vào trong nhà để mang theo một cây dù và một tấm vải
4. Người con gái xin que lửa để đốt lửa
5. Chúng ta có thể thấy sắc với mắt của mình
6. Anh ngửi bằng mũi và nghe bằng tai của anh
7. Sau khi đi nghe Pháp, họ đã ngồi lại trên cát
8. Người ta không thể mua trí tuệ bằng vàng
9. Sau khi phân chia tài sản, người giàu có đã cho những người con trai và con gái của mình
10. Những thiếu nữ đã đi ra khỏi thành phố để tắm sông
11. Đã có những cây dù trên tay của những người đàn bà đi đường
12. Sau khi đánh bà bằng một binh khí, kẻ thù đã làm thương tích nhạc mẫu của tôi
13. Sau khi đi đến vườn, họ đã mang về hoa và quả cho bọn trẻ
14. Anh ấy sẽ đi đế rừng để mang lá và cỏ về cho những con bò cái
15. Những cô gái và các chàng trai đã mang hoa sen từ hồ lại để cúng dường điện Phật
16. Sau khi tắm tại bể nước, các người anh và chị của chúng tôi đã về nhà để ăn và ngủ
17. Sau khi thấy con báo, đứa trẻ đã chạy ngang qua vườn và lội qua sông
18. Các bạn sẽ nhận được phước đức nhờ bố thí và giới hạnh
19. Sau khi ăn cỏ tại nghĩa địa, những con bò cái của dì tôi đã đến hồ nước để uống nước
20. Các thiếu nữ đã mua hoa để làm những vòng hoa cho những người chị

Ngữ vựng:

- Sau khi chia (9): bhājetvā (bhājeti)
- Gây thương tích (12): vanitan akāsi
- Để làm (20): kātuṃ (karoti), pariyādetuṃ

(42) Danh từ trung tánh vĩ ngữ I

Aṭṭhi (xương)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
2	aṭṭhiṃ	aṭṭhī, aṭṭhīni
3	aṭṭhinā	aṭṭhīhi, aṭṭhībhi
4 & 6	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnaṃ
5	aṭṭhinā, aṭṭhimhā, aṭṭhismā	aṭṭhīhi, aṭṭhibhi
7	aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ	aṭṭhisu, aṭṭhīsu

Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ i

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	i	ī, īni
2	iṃ	ī, īni
3	inā	īhi, ībhi
4 & 6	ino, issa	īnaṃ
5	inā, imhā, ismā	īhi, ībhi
7	ini, imhi, ismiṃ	isu, īsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Vāri: nước
- Satthi: bắp vế
- Sappi: (một thứ) bơ
- Akkhi: con mắt
- Dadhi: sữa đông
- Acci: ngọn lửa

(43) Danh từ trung tánh vĩ ngữ *u*

Cakkhu (con mắt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	cakkhu	cakkhū, cakkhūni
2	cakkhuṃ	cakkhū, cakkhūni
3 & 5	cakkhunā	cakkhūhi, cakkhūbhi
4 & 6	cakkhuno, cakkhussa	cakkhūnaṃ
7	cakkhumhi, cakkhusmiṃ	cakkhūsu

Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ u

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, ūni
2	uṃ	ū, ūni
3 & 5	unā	ūhi, ūbhi
4 & 6	uno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Āyu: tuổi
- Dhanu: cây cung
- Madhu: mật
- Assu: nước mắt
- Jānu (jannu): đầu gối
- Dāru: củi
- Ambu: nước
- Tipu: chì
- Vasu: của cải
- Vapu: thân thể
- Vatthu: đất, nền
- Jatu: sáp

(44) Một số bất biến từ:

Bất biến từ, tên là *avyaya* trong tiếng Pali, bao gồm các trạng từ, liên từ, giới từ, bất biến quá khứ phân từ kết thúc trong *tvā, tvāna, tūna* và *ya*, cùng với nguyên mẫu.

- Āma: phải
- Evaṃ: như vậy
- Puna: lại, lần nữa
- Sakiṃ: một lần
- Sīghaṃ: mau, nhanh, chẳng bao lâu sau
- Vinā: không có
- Yāva… tāva: cho đến
- Yathā… tathā: như thế nào… thì như thế ấy
- Vā, athavā: hoặc, hay, hoặc là, hay là
- Nānā: khác nhau, sai biệt
- Tathā: như cách kia, như thế, như vậy
- Sanikaṃ: chậm
- Purato: trước, phía trước
- Kathaṃ: làm thế nào, làm sao
- Addhā: nhất định, chắc chắn
- Kasmā: tại sao

BÀI TẬP 15

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mayaṃ gāviyā khīraṃ, khīramhā dadhiṃ, dadhimhā sappiñ ca[26] labhāma
2. Mātā dhītuyā akkhīsu assūni disvā (tassa) vadanaṃ vārinā dhovi
3. Kasmā tvaṃ ajja vāpiṃ gantvā puna nadiṃ gantuṃ icchasi?
4. Kathaṃ tava bhātaro nadiyā padumāni ocinitvā āharissanti
5. Addhā te dhanūni ādāya vanaṃ pavisitvā migaṃ māretvā ānessanti
6. Amhākaṃ pitaro tadā vanamhā madhuṃ āharitvā dadhinā saha bhuñjiṃsu
7. Mayaṃ suve tumhehi vinā[27] araññaṃ gantvā dārūni bhañjissāma
8. Kumārā sīghaṃ dhāvitvā vāpiyaṃ kīḷitvā sanikaṃ gehāni agamiṃsu
9. Tumhe khīraṃ pivituṃ icchatha, athavā dadhiṃ bhuñjituṃ?
10. Yāva mayhaṃ pitā nahāyissati tāva ahaṃ idha tiṭṭhāmi
11. Yathā bhūpati āṇāpeti tathā tvaṃ kātuṃ icchasi?
12. Āma, ahaṃ bhūpatino vacanaṃ atikkamituṃ na sakkomi

Ngữ vựng:

- Disvā = passitvā (passati): sau khi thấy
- Bhañjati: làm bể, làm vỡ, chẻ
- Agamiṃsu (gacchati): (chúng) đã đi đến
- Āṇāpeti: ra lệnh
- Vacana (trung): lời nói, mệnh lệnh
- Atikkamati: vượt qua, đi quá

B- Dịch sang Pāḷi

1. Anh (chị) thích uống sữa hay ăn sữa đông?
2. Trước hết, tôi muốn ăn (uống) cháo, rồi sau đó ăn sữa đông và mật
3. (Anh) hãy đi mau đến chợ để đem bơ về
4. Sau khi tắm ở biển, tại sao anh lại muốn đi đến nơi ấy lần nữa?
5. Ngươi có biết những người cha của chúng tôi đã lấy mật từ những khu rừng như thế nào chưa?
6. Tôi sẽ ở (đứng) trên bờ sông cho đến khi anh lội qua sông và trở lại
7. Nhạc mẫu của tôi đã đi đến thành phố không có người hầu cận và trở về với người chị
8. Vị triệu phú đã quỳ gối trước đức vua và đảnh lễ dưới chân ngài
9. Con ngựa của anh có thể chạy nhanh không?

---

[26] Sappiñ ca = sappiṃ ca

[27] Dùng *sở dụng cách* với chữ *vinā*

10. Phải, nhất định nó sẽ chạy mau
11. Những người anh của chúng tôi, sau khi đi đến rừng với những cây cung trong tay, đã giết chết một con voi và cắt ngà của nó
12. Tại sao cha của anh lại đi chậm trên cát?

Ngữ vựng:

- Trước hết (2): paṭhamaṃ
- Rồi sau đó (2): pacchā, tadā
- Quỳ gối xuống (8): jānūhi patitvā (dùng với SDC)

PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ

(45) Các danh từ được chia thành 5 loại:

1. Nāmanāma: danh từ chung và danh từ riêng
2. Sabbanāma: đại danh từ
3. Samāsanāma: danh từ kép
4. Taddhitanāma: chuyển hoá ngữ từ danh từ hay đệ nhị chuyển hoá ngữ
5. Kitakanāma: chuyển hoá ngữ từ động từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ

Nāmanāma gồm những danh từ cụ thể, danh từ chung, danh từ riêng và danh từ trừu tượng, ngoại trừ đệ nhất và đệ nhị chuyển hoá ngữ.

Samāsanāma, danh từ kép, là do sự kết hợp của nhiều chữ lại với nhau. Ví dụ:

- Nīluppala = nīla + uppala: hoa sung xanh
- Rājaputta = rāja + putta: con của đức vua, hoàng tử
- Hatthapādasīsāni: tay, chân, và đầu

Kitakanāma hay đệ nhất chuyển hoá ngữ là do căn của động từ được thêm vào tiếp vĩ ngữ:

- Paca (nấu) + na =paka (sự nấu)
- Dā (cho) + aka = dāyaka (người cho)
- Nī (dẫn dắt) + tu = netu (người lãnh đạo)

Taddhitanāma hay đệ nhị chuyển hoá ngữ là do một danh từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ được thêm vào một tiếp vĩ ngữ:

- Nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lính thuỷ)

CÁC ĐẠI DANH TỪ

(46) ***Đại danh từ*** **dùng cho mọi (3) tánh vì nó thay thế cho các loại danh từ. Chúng trở thành tính từ khi xác định tính chất cho những danh từ. Chúng không** ***có hô cách.***

Biến cách của quan hệ đại danh từ ya (ai, người nào, cái nào)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	yo	ye
2	yaṃ	ye
3	yena	yehi, yebhi
4	yassa	yesaṃ, yesānaṃ
5	yamhā, yasmā	yehi, yebhi
6	yassa	yesaṃ, yesānaṃ
7	yamhi, yasmiṃ	yesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	yā	yā, yāyo
2	yaṃ	yā, yāyo
3 & 5	yāya	yāhi, yābhi
4 & 6	yāya, yassā	yāsaṃ, yāsānaṃ
7	yāyaṃ, yassaṃ	yāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	yaṃ	ye, yāni
Các cách khác giống như biến thể của nam tánh		

Những từ sau được biến thể tương tự như ya:

- Sabba: tất cả
- Aññatara: cái nào đó
- Katama: cái nào, cái gì (trong nhiều cái)
- Katara: cái nào (trong 2 cái)
- Para: cái khác, vật khác, người khác
- Itara: cái khác, người khác
- Pubba: (người, vật) trước; hướng đông
- Ubhaya: cả hai
- Añña: (người, vật) khác
- Apara: (người, vật) khác; hướng tây
- Ka (kiṃ): ai, người nào, cái nào

TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ)

(47) Tính từ trong Pāḷi không phân loại riêng với danh từ vì chúng biến thể như danh từ. Hầu hết đại danh từ đều trở thành tính từ khi chúng được dùng trước danh từ đồng một tánh, một số và một biến cách. Chúng trở thành đại danh từ khi đứng một mình.

BÀI TẬP 16

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Sabbesaṃ nattāro paññavanto na bhavanti
2. Sabbā itthiyo vāpiyaṃ nahātvā padumāni piḷandhitvā āgacchiṃsu
3. Añño vāṇijo sabbaṃ dhanaṃ yācakānaṃ datvā gehaṃ pahāya pabbaji
4. Mātā ubhayāsaṃ pi dhītarānaṃ vatthāni kiṇitvā dadissati
5. Ko nadiyā vāpiyā ca antarā dhenuṃ harati?
6. Kassa putto dakkhinaṃ disaṃ gantvā vīhaṃ āharissati?
7. Ye pāpāni karonti te niraye nibbattitvā dukkhaṃ labhissanti
8. Kāsaṃ dhītaro vanamhā dārūni āharitvā odanaṃ pacissanti?
9. Katarena maggena so puriso nagaraṃ gantvā bhaṇḍāni kiṇi?
10. Itarā dārikā vanitāya hatthā pupphāni gahetvā cetiyaṃ pūjesi
11. Paresaṃ dhanaṃ dhaññaṃ vā gaṇhituṃ mā cintetha
12. Aparo aññassaṃ vāpiyaṃ nahātvā pubbāya disāya nagaraṃ pavisi

<u>*Ngữ vựng:*</u>

- Gehaṃ pahāya pabbaji: từ bỏ gia đình, xuất gia (thành vị tu sĩ)
- Dakkhiṇa (tính từ): hướng nam
- Niraya (nam): khổ cảnh, địa ngục
- Bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- Gahetvā = gaṇhitvā (gaṇhāti): sau khi lấy
- Pavisi (pavisati): đã đi vào

B – Dịch sang Pāḷi

1. Tất cả đã vào thành phố để xem những khu vườn, nhà cửa và đường sá
2. Những người con gái của tất cả những người đàn bà trong làng đã đi theo con đường đến điện Phật
3. Một thiếu nữ khác đã lấy một đoá sen và cho người trước

4. Người nào sẽ mang sữa lại cho tôi?
5. Ai đứng trên bờ sông và nhìn về phía nam?
6. Những người con trai của tất cả những phú gia không phải luôn luôn trở thành những người giàu có
7. Những cháu trai của ai đã dắt những con bò cái lại đây và cho chúng ăn cỏ?
8. Ngày mai, tất cả những người đàn bà trong thành phố sẽ rời khỏi nơi ấy và đi lang thang trong rừng
9. Thiếu phụ kia, sau khi thấy một con báo trên đường, đã chạy ngang qua khu vườn
10. Ai được phước báu nhờ bố thí sẽ được sanh lên cõi trời
11. Người nào đó đã đem hoa sen từ hồ lại, một người khác đã mang chúng đến chợ để bán
12. Con trai của anh tôi đã bẻ gãy những cành cây của một cây khác để nhặt bông, lá và trái

<u>Ngữ vựng:</u>

- Ai (câu 10): Yo koci

(48) Biến cách của chỉ định đại danh từ

Ta (cái ấy, người ấy)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	so	te
2	taṃ, naṃ	te, ne
3	tena	tehi, tebhi
4	tassa	tesaṃ, tesānaṃ
5	tamhā, tasmā	tehi, tebhi
6	tassa	tesaṃ, tesanaṃ
7	tamhi, tasmiṃ	tesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	sā	tā, tāyo
2	taṃ, naṃ	tā, tāyo
3 & 5	tāya	tāhi, tābhi
4 & 6	tāya, tassā	tāsaṃ, tāsānaṃ
7	tāyaṃ, tassaṃ	tāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	taṃ	te, tāni
Các biến thể khác tương tự như nam tánh		

Eta (cái ấy, cái này) biến thể tương tự như *ta.*

(49) Biến thể chữ *ima* (cái này, người này)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ayaṃ	ime
2	imaṃ	ime
3	anena, iminā	ehi, ebhi, imehi, imebhi
4	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ
5	asmā, imamhā, imasmā	ehi, ebhi, imehi, imebhi
6	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ
7	asmiṃ, imamhi, imasmiṃ	esu, imesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ayaṃ	imā, imāyo
2	imaṃ	imā, imāyo
3 & 5	imāya	imāhi, imābhi
4 & 6	assā, assāya, imissā, imissāya, imāya	āsaṃ, āsānaṃ, imāsaṃ, imasānaṃ
7	assaṃ, imissaṃ, imāyaṃ	imāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	Idaṃ, imaṃ	Ime, imāni
Các thể còn lại tương tự nam tánh		

BÀI TẬP 17

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Ayaṃ sīho tamhā vanamhā nikkhamma imasmiṃ magge ṭhatvā ekaṃ itthiṃ māresi
2. So tāsaṃ yuvatīnaṃ tāni vatthāni vikkiṇitvā tāsaṃ santikā mūlaṃ labhissati
3. Imissā dhītaro tamhā vanamhā imāni phalāni āhariṃsu, aññā nāriyo

tāni khāditum ganhiṃsu
4. Imā sabbā yuvatiyo taṃ ārāmaṃ gantvā dhammaṃ sutvā Buddhaṃ padumehi pūjessanti
5. Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti
6. Tassā kaññāya mātā dakkhiṇāya disāya imaṃ gāmaṃ āgantvā idha ciraṃ vasissati
7. Tassa nattā imassa bhātarā saddhiṃ Koḷamba-nagaraṃ gantvā tāni bhaṇḍāni vikkiṇissanti
8. Tā nāriyo etāsaṃ sabbāsaṃ kumārīnaṃ hatthesu padumānī ṭhapesuṃ, tā tāni haritvā cetiyaṃ pūjesuṃ
9. Tassā rājiniyā etā dāsiyo imehi rukkhehi pupphāni ocinitvā imā mālāyo kariṃsu
10. Kesaṃ so imaṃ dhanaṃ datvā sukhaṃ labhissati?
11. Yo magge gacchati tassa putto suraṃ pivitvā ettha sayati
12. Ke taṃ khettaṃgantvā tiṇaṃ āharitvā imāsaṃ gāvīnaṃ datvā khīraṃ labhituṃ icchanti?

Ngữ vựng:

- Tāsaṃ santikā mūlaṃ labhissati: nhận tiền từ họ
- Ṭhatvā (tiṭṭhati): sau khi đứng
- Sutvā = suṇitvā (suṇāti): sau khi nghe
- Anugacchati: đi theo, theo sau
- Ciraṃ (trạng từ): lâu dài, một thời gian dài
- Koḷambanagara: thành Colombo
- Ṭhapesuṃ (ṭhapeti): đặt, để; giữ
- Khetta (trung): ruộng
- Ṭhāna (trung): chỗ

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người nào đã đi đến nghĩa địa, hái hoa ấy và mang chúng về đây?
2. Con sư tử này, sau khi đi ra từ khu rừng nọ, đã giết một con bò cái tại chỗ này
3. Chồng của người đàn bà ấy đã mua quần áo này từ chợ nọ và tặng cho những cháu trai của ông ấy
4. Những người đầy tớ của ai sẽ đi Colombo để mua hàng hoá cho anh và tôi?
5. Ngày mai, những người anh của nó sẽ đi đến khu rừng ấy để lấy mật và trái cây
6. Những người chị của cô ấy đã đi đến thửa ruộng kia để mang cỏ về

cho những con bò cái này
7. Tôi đã nhận được những đoá sen và hoa này từ một người đàn bà nào đấy của ngôi làng kia
8. Hôm nay, tất cả thiếu nữ của thành phố sẽ đi đến con sông kia và sẽ tắm tại dòng sông ấy
9. Họ đem những hàng hoá kia đến một người lái buôn tại chợ nọ
10. Sau khi bán những con bò cái kia cho những thương nhân, họ đã mua vải, vòng hoa và dù (ô) với số tiền ấy
11. Hôm qua, những người nào đã giết một con sư tử trong rừng này?
12. Người đàn bà nào đã ăn cắp vòng hoa của cô ấy và chạy ngang qua con đường này?

PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG

(50) Những phân từ là những tính từ phát sinh từ ngữ căn của các động từ. Cũng như động từ, chúng được chia thánh ba thì: hiện tại, quá khứ và tương lai. Mỗi nhóm lại chia thành *năng động thể* và *thụ động thể*.

Hiện tại năng động thể phân từ được tác thành bởi ghép *nta* và *māna* vào các ngữ căn của động từ.

Ví du:
- Gaccha + nta = gacchanta: đang đi
- Gaccha + māna = gacchamāna: đang đi
- Paca + nta = pacanta: đang nấu
- Paca + māna = pacamāna: đang nấu

(51) Bảng biến cách của hiện tại phân từ *gachanta*

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	gaccham, gacchanto	gacchanto, gacchantā
2	gacchantaṃ	gacchante
3	gacchatā, gacchantena	gacchantehi, gacchantebhi
4	gacchato, gacchantassa	gacchataṃ, gacchantānaṃ
5	gacchatā, gacchantamhā, gac-chantasmā	gacchantehi, gacchantebhi
6	gacchato, gacchantassa	gacchataṃ, gacchantānaṃ
7	gacchati, gacchante, gacchantam-hi, gacchantasmiṃ	gacchantesu
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	gacchanto, gacchantā

Nữ tánh

Gacchanta => gacchantī: biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī*

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	gacchaṃ	gacchantā, gacchantāni
2	gacchantaṃ	gacchante, gacchantāni
Còn lại biến thể như nam tánh		

Những phân từ sau đây được biến thể tương tự:

- Paccanta: đang nấu
- Karonta: đang làm
- Caranta: đang đi
- Dhāvanta: đang chạy
- Nahāyanta: đang tắm
- Sayanta: đang ngủ
- Passanta: đang thấy, đang nhìn
- Nisīdanta: đang ngồi
- Haranta: đang mang đi
- Kiṇanta: đang mua
- Tiṭṭhanta: đang đứng
- Āharanta: đang mang lại
- Viharanta: đang ở
- Vikkiṇanta: đang bán
- Dadanta: đang cho
- Radanta: đang khóc
- Hasanta: đang cười
- Bhuñjanta: đang ăn

(52) Những phân từ này có một hình thức nữa là *pacamāna*... (thêm *māna*). Chúng sẽ biến thể như:

- *Nara* về nam tánh
- *Vanitā* về nữ tánh
- *Nayana* về trung tánh

Các phân từ được chia cùng một tánh, một số và một cách với danh từ mà chúng diễn tả. Ví dụ:

- Tiṭṭhaṃ goṇo tiṇaṃ khādati (con bò đứng đang ăn cỏ)
- Goṇo tiṭṭhanto tiṇaṃ khādati (con bò đang đứng ăn cỏ)

Các hiện tại năng động thể phân từ được dùng như sau:

- Bhattaṃ bhuñjanto: đang ăn cơm

BÀI TẬP 18

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ disvā bhāyi
2. Dārika rodantī ammāya santikaṃ gantvā pīṭhe nisīdati
3. Vāṇijā bhaṇḍāni vikkiṇantā nadiyaṃ nahāyante passiṃsu
4. Kaṇṇāyo hassamānā nahāyantiyo gacchantiṃ vanitaṃ akkosiṃsu
5. Puriso hasanto rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādanto sākhāyaṃ nisīdi
6. Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharanto devānaṃ manussānañ ca dhammaṃ desesi
7. Sā sayantiṃ itthiṃ uṭṭhāpetvā hasamānā tamhā ṭhānā apagacchi
8. Tumhe bhūmiyaṃ kīḷamānaṃ imaṃ dārakaṃ ukkhipitvā mañce ṭhapetha
9. Sīhaṃ disvā bhāyitvā dhavamānā te migā asmiṃ vane āvāṭesu patiṃsu
10. Imasmiṃ gāme vasantānaṃ purisānaṃ eko pharasuṃ ādāya vanaṃ gacchanto ekāya kāsuyaṃ pati
11. Nisīdantiyā nāriyā putto rodamāno tassā santikaṃ gamissati
12. Yācakā bhattaṃ pacantiṃ itthiṃ disvā taṃ āhāraṃ yācantā****** tattha nisīdiṃsu
13. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmiṃ pāsāṇe udakaṃ pivamāna nisīdi
14. Vāṇijā bhaṇḍāni kiṇantā vikkiṇantā ca gā mesu nagaresu ca āhiṇḍanti
15. Dānaṃ dadanto so dhanavā sīlavante gavesati

<u>*Ngữ vựng:*</u>

- Santikaṃ (trạng từ): gần (dùng với sở thuộc cách)
- Pīṭha (trung): cái ghế
- Akkosiṃsu (akkosati): mắng chửi
- Khāda = ăn thức ăn cứng. "Bhuñja" = ăn thức ăn mềm.
- Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ
- Uṭṭhāpetvā (uṭṭhapeti): thức dậy, đánh thức dậy
- Apagacchi (apagacchati): trở về, trở lại
- Ukkhipitvā (ukkhipati): đỡ lên, nâng lên
- Yācantā (yācati): xin, cầu xin, nài xin, kêu nài
- Pivamānā (pivati): đang uống
- Gavesati: tìm kiếm, tầm cầu

B – Dịch sang Pāḷi

1. Đang đi đến dòng sông, người nô lệ đã ngồi dưới một gốc cây, đang uống nước
2. Sau khi đỡ đứa con gái đang khóc dậy, người mẹ đã cho nó sữa
3. Đang đi trên bờ sông, chúng tôi thấy một vài người đang tắm dưới sông
4. Khi thấy chúng tôi tại chỗ ấy, con nai đã bắt đầu chạy rồi rơi vào một cái hố
5. Khi đang đi ra khỏi rừng, con sư tử đã thấy một con bò cái đang ăn cỏ trong thửa ruộng ấy
6. Đang mang củi từ rừng về, người thiếu phụ đã uống nước từ hồ ấy
7. Một người đang sống ở trong làng này đã thấy một con báo đang chạy đến ngọn núi ấy
8. Những người cha và anh của chúng tôi sẽ đi lang thang qua làng mạc và thành phố trong khi mua và bán hàng hoá
9. Ngày kia, khi đang đứng trên ngọn núi, tôi đã thấy con sư tử cái đang ngủ trong một cái hang
10. Đứa bé đã đến tôi, vừa chạy vừa cười
11. Đang mang một cái trống cho dì của mình, người làm ruộng đã ngồi trên hòn đá này, đang nhìn ngắm cây cối và ruộng đồng này
12. Đức Phật, khi đang sống ở Sāvatthī trong một thời gian dài, đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài cho dân chúng ở thành phố này
13. Trong khi nấu cơm, người chị của cô ấy đã ngồi hát trên một cái ghế
14. Trong khi bố thí cho những người hành khất, vị triệu phú đã tiêu pha tất cả gia tài của mình
15. Trong khi đi chơi trên đường, bọn trẻ đã thấy một người đang chạy từ chỗ ấy lại

Ngữ vựng:

- Hát (9): gāyantī / gitaṃ (gāyanti)
- Đã tiêu pha (10): vissajjesi (vissajjeti)

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(53) Quá khứ phân từ được hình thành theo nhiều thể thức và sẽ được nói rõ trong tập II. Ở đây chỉ kể một vài thí dụ:

- Gata: đi
- Āgata: đến
- Kata: làm
- Haṭa: mang đi
- Ṭhita: đứng
- Mata: chết
- Laddha: nhận, nhận được
- Kīta: mua

- Otiṇṇa: xuống
- Vutta: nói
- Bhinna: bể, vỡ; làm bể, làm vỡ
- Āhaṭa: đem lại
- Pahaṭa: đánh đập
- Sutta, sayita: nằm
- Nisinna: ngồi
- Vuttha: sống
- Pakka, pacita: nấu; chín
- Bhutta: ăn
- Vandita: đảnh lễ
- Hata: giết
- Kuddha: nóng giận
- Chinna: cắt, chặt
- Daṭṭha: cắn

Các quá khứ phân từ thường được dùng như bổ túc từ (bổ ngữ) của động từ, như *So kalabato (hoti):* nó đã chết. Có khi không dùng đến động từ.

to dùng với nghĩa xuất xứ cách

(54) Tiếp vĩ ngữ *to* nhiều khi được ghép vào ngữ nguyên để chỉ nghĩa xuất xứ cách. Không có sự sai khác về số ít hay số nhiều.

- Rukkhato: từ một cây hay từ những cây
- Gāmato: từ làng hay từ những làng
- Puriso: từ một hay từ những người đàn ông
- Tato: từ chỗ kia
- Kuto: từ đâu?
- Sabbato: từ tất cả

BÀI TẬP 19

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Hīyo araññaṃ gato puriso ahinā daṭṭho mari
2. Rukkhato otiṇṇā pakkhī dārakena sakkharāhi hatā honti
3. Purisena pharasunā chino so rukkho tassa gehassa upari pati
4. Gāmato nikkhantā tā gāviyo khette tiṇaṃ khāditvā vāpito jalaṃ pivissanti
5. Vāṇijehi nagarato āhaṭāni bhaṇḍāni imesu gāmesu manussehi kitāni (honti)
6. Tāya kaññāya pakkaṃ odanaṃ aṭavito āgatā tassā bhātaro bhuñjitvā sayissanti
7. Pitarā vuttaṃ anussarantī sa-môn yuvatī tāya laddhaṃ dhanaṃ gaṇhituṃ na icchi
8. Ekena hatthinā chinnaṃ sākhaṃ aññā hatthiniyo gahetvā khādiṃsu
9. Kuto tumhehi imāni vatthāni tāni padumāni ca kītāni?

10. Kuddho so bhūpati tasmiṃ nagare vutthe sabbe manusse tato nīhari
11. Sappena daṭṭho vāṇijassa putto tassa dāsehi ekassa vejjassa santikaṃ nīto hoti
12. Idha imasmiṃ pīṭhe nisinnaṃ kumāriṃ gehato āgatā aññā dārikā pahari
13. Tāya pahaṭā sa-môn kaññā tassā mātuyā santikaṃ gatā rodantī aṭṭhāsi
14. Magge gacchantā te purisā tāya dhenuyā bhinnaṃ ghaṭaṃ passiṃsu
15. Bhūpati tehi manussehi katāni gehāni passitvā tesaṃ mūlaṃ adāsi

Ngữ vựng:

- Daṭṭha (ḍasati): đã cắn
- Mari (marati): đã chết
- Nikkhanta (nikkhamati): đã ra đi, đã rời khỏi
- Anussarantī (anussarati): nhớ lại
- Kuddha (kijjhati): nóng giận
- Nīhari (nīharati): đã tẩn xuất
- Vejja (nam): thầy thuốc, y sĩ, bác sĩ
- Nīta (neti): mang đi
- Aṭṭhāsi (tiṭṭhati): đã đứng
- Ghaṭa (nam): ghè nước

B – Dịch sang Pāḷi

1. Con chim công, sau khi từ cây xuống, nay đã đi đến một hòn đá
2. Sau khi bị rắn cắn, đứa trẻ đã được đưa đến một bác sĩ
3. Người đàn bà này không muốn lấy tiền nhận được từ chị mình
4. Người đàn ông từ làng kia lại đã mua một số hàng hoá từ làng này
5. Nhớ lại những lời dạy của mẹ mình, đứa trẻ đã không đi đến người đã chết
6. Những con bò cái của dì tôi sẽ từ rừng đi ra và ăn cỏ do người nữ tỳ cắt và đem lại
7. Sau khi thấy một người đàn ông đang ngủ trên giường, gia chủ đã nói với những người con của mình đừng đi lại gần ông ấy
8. Một con nai đã bị trông thấy bởi một thiếu nữ đang nấu cơm cho mẹ mình
9. Ngôi nhà do chúng tôi làm đã bị phá sập bởi một con voi
10. Đức vua nổi nóng đã giết tất cả những người đàn ông đã đi đến thành phố
11. Cành cây do con voi làm gãy đã rơi xuống đất, và sau đó, những con bò cái của các anh đã ăn lá của cành cây ấy

12. Vòng hoa do người con gái này nhận được từ hoàng hậu đã được đem cho một người con gái khác
13. Cơm cho chúng nó đã do những người nô lệ và những người hành khất ăn
14. Con ngựa do vị triệu phú mua đã được một người đánh xe mang đi

__*Ngữ vựng:*__

- Đến, lại = āgata.
- Người đang nấu cơm = bhattaṃ pacantiyaa.

TÍNH TỪ

(55) Các tính từ thường đi theo danh từ và cùng một tánh, một số với danh từ ấy. *Ví dụ:*

1. Ratto goṇo rassāni tiṇāni khādati
   (Con bò đực đỏ ăn cỏ ngắn)
2. Setā kaññа ṇīlaṃ vatthaṃ paridahati
   (Người con gái da trắng mặc y phục màu xanh)

Sau đây là một số tính từ thường dùng:

- Khuddaka: nhỏ
- Mahanta: lớn
- Dīhga: dài
- Rassa: ngắn
- Ucca: cao
- Nīca: thấp
- Majjhima: trung bình, vừa, cỡ trung
- Appaka: một ít, một vài
- Bahuka, bahu: nhiều
- Āma: chưa chín
- Pakkha: chín
- Dahara: trẻ
- Mahallaka: già
- Vitthata: rộng
- Seta: trắng
- Nīla: xanh
- Ratta: đỏ
- Kāḷa: đen
- Pīta: màu vàng
- Uttāna: cạn
- Gambhīra: sâu
- Khara: thô, cứng
- Mudu: mềm, thanh
- Bāla:ngu; còn ít tuổi
- Paṇḍita: trí, sáng suốt
- Balavantu: mạnh mẽ
- Dubbala: yếu ớt, ốm yếu
- Surūpa: đẹp, lịch sự
- Dassanīya: đẹp, lịch sự

(56) Biến cách của tính từ giống như biến cách của danh từ.

Như *dīgha, rassa* biến cách giống với *nara* nếu là *nam tánh*, giống *vanitā* nếu là *nữ tánh* và giống *narana* nếu là *trung tánh. Bahu, mudu* biến cách giống với *garu* (nam tánh), *dhenu* (nữ tánh) và *cakkhu* (trung tánh).

Nếu tính từ có vĩ ngữ *u* cộng thêm *kā*, như *mudukā* (nữ tánh) và sẽ biến cách như *vanitā*.

Các chữ với vĩ ngữ *ī* như *mālī* (người có vòng hoa) đổi thành *mālinī* và biến cách như *kumārī*.

BÀI TẬP 20

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Rattā gāviyo khette āhiṇḍantiyo bahuṃ tiṇaṃ khādiṃsu
2. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahitvā mahantaṃ nagaraṃ gamissati
3. Bahavo manussā dīghāhi rajjūhi setā dhenuyo bandhitvā gambhīraṃ nadiṃ hariṃsu
4. Amhākaṃ bahūnaṃ bandhavānaṃ puttā dubbalā honti*
5. Paṇḍitassa purisassa sa-môn bālā bhaginī pakkāni phalāni ocinitvā appakānaṃ dārakānaṃ adāsi
6. Tassā mahallikāya itthiyā daharo nattā uttāne jale nahāyati
7. Tasmiṃ ucce rukkhe ṭhito vānaro imasmiṃ nīce tarumhi nisinne pakkhino oloketi
8. Mālinī nārī rassena maggena khuddakaṃ gāmaṃ gacchi
9. Daharā kaññā mudunā hatthena rattāni padumāni gaṇhāti
10. Balavanto appakaṃ pi dhanaṃ labhitvā dubbale manusse pīḷenti
11. Balavantā kāḷā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍitvā bahūni tiṇāni khādanti
12. Bahunnaṃ[28] bālānaṃ puttā tassā nadiyā gambhīre jale patitvā mariṃsu
13. Mama bhātarānaṃ majjhimo nīce pīṭhe nisīditvā āmaṃ phalaṃ khādati
14. Mayaṃ suve majjhimaṃ vāpiṃ gantvā setāni padumāni nīlāni uppalāni ca āharissāma
15. Tumhe mahallake dubbale ca purise disvā mā hasatha

<u>*Ngữ vựng:*</u>

- Paridahitvā (paridahati): mang, mặc
- Uppala (trung): hoa súng; hoa huệ
- Hoti: là.

---

[28] *Bahu* ở cách 4 & 6 có hai thể là *bahūnaṁ* và *bahunnaṁ*.

B – Dịch sang Pāḷi

1. Một con bò cái trắng đã uống nhiều nước từ hồ lớn kia
2. Nhiều thiếu nữ mang áo màu đỏ sẽ đi đến các khu chợ lớn trong thành phố này
3. Những người con trai của người đàn bà lớn tuổi kia không có quyền thế cũng không giàu có
4. Những đứa trẻ của chúng tôi luôn thích ăn nhiều trái cây chưa chín
5. Người đàn bà ngu ấy đã đi đến dòng sông dài kia và rơi xuống nước sâu của nó
6. Nước trong hồ này không sâu mà cạn
7. Người dì lớn tuổi của tôi đã đem lại một sơi dây thừng dài để cột (buộc) con bò cái màu đỏ kia
8. Người có sức mạnh đã chặt nhiều cây lớn và thấp trong mảnh vườn nhỏ này
9. Đang ngồi trên một cái ghế thấp, người thiếu nữ ăn một trái xoài chín từ người mẹ
10. Nhiều cỏ được các đầy tớ mang lại từ thửa ruộng nhỏ ở trên bờ của con sông rộng ấy
11. Hoa sen trắng và hoa súng xanh đã được nàng thiếu nữ yếu đuối ấy mua từ người đàn ông lớn tuổi
12. Những con bò đực đen đang ngủ trên mảnh đất cứng rắn gần ngọn núi cao kia
13. Bàn tay mềm mại của đứa trẻ bị ngọn lửa của cây đèn nhỏ kia đốt cháy
14. Nhiều người sẽ đi ngang qua biển lớn, đến để xem hòn đảo nhỏ và đẹp đẽ này
15. Trong thành phố đẹp đẽ này có nhà cửa lớn, đường phố rộng, đường xá dài và nhiều vườn tược

- *Ngữ vựng:*

- Không có quyền thế, cũng không giàu có (3): balavanto vā dhanavanto vā na honti
- Trái xoài (9): amba (trung)

SỐ ĐẾM

(57) Các số chính:

1: eka (ekaṃ)
2: dvi (dve)
3: ti (tayo)
4: catu (cattāro)
5: pañca
6: cha
7: satta
8: aṭṭha
9: nava
10: dasa
11: ekādasa
12: dvādasa, bārasa
13: teḷasa, terasa
14: cuddasa, catuddasa
15: paṇṇarasa, pañcadasa
16: soḷasa
17: sattarasa, sattadasa
18: aṭṭhārasa, aṭṭhādasa
19: ekūnavīsati
20: vīsati, vīsā
21: ekavīsati
22: dvāvīsati, bāvīsati
23: tevīsati
24: catuvīsati
25: pañcavīsati
26: chabbīsati
27: sattavīsati
28: aṭṭhavīsati
29: ekūnatiṃsati
30: tiṃsati, tiṃsa
31: ekatiṃsati
32: dvattiṃsati, battiṃsati
33: tettīṃsati
34: catuttiṃsati, catuttiṃsā
39: ekūnacattāḷīsā
40: cattāḷīsati, cattāḷīsā
49: ekūnapaññāsā
50 paññāsā, paṇṇāsā, paññāsati, paṇṇāsati
59: ekūnasaṭṭhi
60: saṭṭhi
62: dvesaṭṭhi, dvāsaṭṭhi, dvisaṭṭhi
69: ekūnasattati
70: sattati
79: ekūnāsīti
80: asīti
82: dvesīti, dvāsīti, dviyāsīti
83: te-āsīti, tiyāsīti
84: caturāsīti
89: ekūnavavuti
90: navuti
92: dvenavuti, dvānavuti, dvinavuti
99: ekūnasata (ekūnasataṃ)
100: sata (sataṃ)
1.000: sahassa (sahassaṃ)
10.000: dasasahassa (dasasahassaṃ)
100.000: satasahassa (satasahassaṃ), lakkha (lakkhaṃ)
1.000.000: dasalakkha (dasalakkhaṃ)
10.000.000: koṭi
100.000.000: dasakoṭi
1.000.000.000: satakoṭi

(58) Một số số đếm mang tất cả các tính, nhưng một số lại chỉ có 1 tính.

Chú ý:

1. Các số *eka, ti, catu* dùng cho cả 3 tánh và có biến cách khác nhau.
2. Các số *dvi* và từ *pañca* đến *aṭṭhārasa* dùng chung cho cả 3 tánh nhưng biến cách khác nhau.
3. Từ *vīsati* đến *navuti*, các số thuộc nữ tánh; *koṭi* cũng thuộc nữ tánh.

4. *Sata, sahassa* và những chữ kép có vĩ ngữ *sata, sahassa* thuộc trung tánh.
5. *Eka* chỉ dùng số ít. Nhưng có thể dùng *eke manusse* nghĩa là "một số người".
6. Từ *dvi* đến *aṭṭhārasa* chỉ có số nhiều. Từ *vīsati* đến *navuti* và từ *sata* đến *koṭi* chỉ dùng số ít. Tuy vậy, cũng có thể dùng số nhiều khi dùng để chỉ một phân số riêng biệt như *cattāri satāni* (400).
7. Các số thứ tự thường dùng như tính từ.

Biến cách của số đếm

(59) ***Eka*** **biến thể như** ***ya***

Biến thể của dvi

Cách	Biến thể
1 & 2	dve, duve
3 & 5	dvīhi, dvībhi
4 & 6	dvinnaṃ, duvinnaṃ
7	dvīsu

Biến thể của ti (số nhiều)

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	tayo	tisso	tīni
3 & 5	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi
4 & 6	tinnaṃ, tinnannaṃ	tissanaṃ	tinnaṃ, tinnannaṃ
7	tīsu	tīsu	tīsu

Biến thể của catu (số nhiều)

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	cattāro, caturi	catasso	cattāri
3 & 5	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi
4 & 6	catunnaṃ	catassannaṃ	catunnaṃ
7	catusu	catusu	catusu

Biến thể của pañca (số nhiều, dùng chung cho cả 3 tánh)

Cách	Biến thể
1 & 2	pañca
3 & 5	pañcahi, pañcabhi
4 & 6	pañcannaṃ
7	pañcasu

Từ *cha* (6) đến *aṭṭhādasa* (18) biến thể như *pañca*.

(60) *Vīsati* và các số đếm có vĩ ngữ *i* biến thể như *bhūmi* (nữ tánh). *Tiṃsā* và các số có vĩ ngữ *ā* biến thể như *vanitā* (nữ tánh).

Sata, sahassa biến thể như *nayana* (trung tánh).

BÀI TẬP 21

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chinditvā āharissanti
2. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gantvā tissannaṃ kaññānaṃ tīni phalāni adadiṃsu
3. Ekassaṃ sālāyaṃ sataṃ purisā, paññāsā itthiyo ca nisādissanti
4. Mayaṃ ito navahi divasehi[29] pañcahi kumārehi saddhiṃ Koḷambanagaraṃ gamissāma
5. Pañca dāsā dasannaṃ assānaṃ bahuṃ tiṇaṃ appakaṃ udakañca āhariṃsu
6. Vīsati purisā dasahi goṇehi cattāri khettāni kasanti
7. Vāṇijo kahāpaṇānaṃ[30] dvīhi satehi aṭṭha asse kiṇitvā te catunnaṃ dhanavantānaṃ vikkiṇi
8. Tāsaṃ channaṃ itthīnaṃ cha bhātaro mahantaṃ pabbataṃ āruhitvā cha kapayo ānesuṃ
9. Tāsaṃ mātā dasa ambe kiṇitvā catassannaṃ dhītarānaṃ dadissati
10. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattāḷīsa-satasahassaṃ manussā vasanti
11. Pubbe Sāvatthinagare manussānaṃ satta koṭiyo vasiṃsu
12. Tumhe ito dvīhi vassehi Anurādhapuraṃ gantvā tattha nava divase vasantā manhante cetiye pasissatha
13. Dāso ekena hatthena dve nāḷikere itarena ekaṃ panasañ ca harati
14. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasitvā tato pacchā tayo māse gāme vasissāmi

<u>*Ngữ vựng:*</u>

- Ito (bbt): kể từ đây, kể từ bây giờ

---

[29] Dùng **xuất xứ cách** với *ito*

[30] Dùng **sở thuộc cách**

- Ito navahi divasehi: 9 ngày sau
- Divasa (nam): ngày
- Kahapaṇa: một loại tiền vàng thời xưa
- Kahāpaṇānaṃ dvihi satehi: với 200 đồng kahāpaṇa
- Pabbata (nam): núi
- Pañca- cattāḷīsa-satasahassaṃ: 4.500.000
- Satta koṭiyo: 70 triệu
- Anurādhapuraṃ: thành phố linh thiêng của Phật tử Tích Lan
- Vassa (nam): năm
- Pura (trung): tỉnh, thành
- Nāḷikera (nam, trung): cây dừa; quả (trái) dừa
- Panasa (nam, trung): cây mít; quả (trái) mít
- Māsa (nam): tháng

B – Dịch sang Pāḷi

1. Bốn người đàn bà đã mua 8 trái xoài và tặng chúng cho 2 người con gái
2. Ngày mai, 5 người đàn ông sẽ đi đến rừng và chặt 10 cái cây với 5 chiếc rìu của họ
3. Ba cô gái đã đi riêng nhau đến 3 hồ nước và mỗi người đã mang lại 30 bông hoa
4. trong phòng họp này có 500 người đàn ông và 300 người đàn bà
5. Có 5000 người, 1000 trâu bò, và 500 ngôi nhà trong thành phố này
6. Bảy người anh của 5 thiếu nữ đã đi đến khu rừng kia và giết 8 con nai
7. Chúng tôi đã sống tại thành phố Colombo này được 8 năm 9 tháng
8. Họ sẽ đi đến để sống ở đó lần nữa trong 3 năm 2 tháng
9. Sau khi đã mua 3 bộ quần áo, người cha đã tặng chúng cho 3 người con gái của ông
10. Mười người với 20 con bò đực đang cày 5 thửa ruộng này
11. Sáu mươi con voi đã đi từ thành phố ra và 30 con đã đi vào rừng
12. Trong 12 con ngựa do tôi mua, 1 con đã được bán cho người khác
13. Một đầy tớ nam sau khi mang lại 25 trái dừa, đã bán 20 trái cho 1 người đàn bà
14. Hai lái buôn đã mua 2 con ngựa với giá 300[31] kahāpaṇa
15. Năm triệu người sống trên đảo Tích Lan

Ngữ vựng:

[31] Dùng Sở dụng cách

- Đi riêng nhau (3): visuṃ
- Mỗi người (3): ek'eka
- Trâu bò (5): gāvo

(61) SỐ THỨ TỰ

- Paṭhama: thứ nhất
- Dutiya: thứ nhì
- Tatiya: thứ ba
- Catuttha: thứ tư
- Pañcama: thứ năm
- Chaṭṭha: thứ sáu
- Sattama: thứ bảy
- Aṭṭhama: thứ tám
- Navama: thứ chín
- Dasama: thứ mười
- Ekādasama: thứ 11
- Dvādasama: thứ 12
- Terasama: thứ 13
- Cuddasama: thứ 14
- Vīsatima: thứ 20
- Tiṃsatima: thứ 30
- Cattāḷīsatima: thứ 40
- Paṇṇāsatima: thứ 50
- Saṭhima: thứ 60
- Sattatima: thứ 70
- Asītima: thứ 80
- Navutima: thứ 90
- Satama: thứ 100

Các chữ số này được dùng như tính từ. Về nam tánh, chúng biến thể như *nara*. Về nữ tánh, chúng biến thể như *vanitā* hay *kumārī* tuỳ theo khi đổi thành *ā* hay ī. Về trung tánh, chúng biến thể như *nayana*.

Chú ý:

Câu "người đầu tiên trong 8 người" và những câu tương tự được dịch theo *định sở cách* hay *sở thuộc cách*.

- Aṭṭhasu purisesu paṭhamo.
- Aṭṭhannaṃ purisānaṃ paṭhamo.

BÀI TẬP 22

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti
2. Tassa sattamā dhītā aṭṭhamāya ekaṃ vatthaṃ adāsi

3. Catassannaṃ yuvatīnaṃ tatiyāya bhātā pañca asse ānesi 4. Mayhaṃ pitā sattatime vasse pañcame mase kālaṃ akāsi 5. Mayaṃ ito chaṭṭhe divase[32] catūhi purisehi saddhiṃ dutiyaṃ nagaraṃ gamissāma 6. Idāni aṭṭhamo Edwardnāmo bhūpati rajjaṃ karoti 7. Pubbe chaṭṭho Parakkamabāhubhūpati Jayavaddhana-pure rajjaṃ kari 8. Pāṭhasālāya asītiyā sissesu pañcavīsatimo hīyo gambhīre udake pati 9. Amhākaṃ pitaro ito pañcame vasse bahūhi manussehi Anurādhapuraṃ 10. Dīsu pāṭhasālāsu paṭhamāya tisataṃ sissā uggaṇhanti 11. Dvinnaṃ dhanavantānaṃ dutiyo tiṃsatiyā yācakānaṃ dānaṃ adāsi 12. Nahāyantīsu pañcasu narīsu tatiyāya bhattā dhanavā hoti 13. Bhattaṃ pacantīnaṃ tissannaṃ itthīnaṃ dutiyā nahāyituṃ gamissati 14. Bhagavā paṭhamaṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme vihari 15. Tadā so pañcannaṃ bhikkhūnaṃ bahunnaṃ manussānañ ca dhammaṃ desesi
<u>*Ngữ vựng:*</u> - Kālaṃ akāsi: đã chết, đã qua đời - Rajjaṃ karoti: trị vì, cai trị - Pāṭhasālā (nữ): trường học - Sissa (nam): học trò, học sinh, sinh viên, đệ tử - Bhattā (bhattu): chồng (biến thể theo nattu) - Vihari (viharati): lưu trú, ở - Pura (trung): tỉnh, thành phố
B – Dịch sang Pāḷi 1. Người thứ năm trong số 10 thương nhân sẽ mua hòn ngọc 2. Trong ngày thứ ba, 4 phú gia sẽ bố thí vật thực cho 100 người ăn xin 3. Có 800 sinh viên tại trường thứ nhất trong 3 trường 4. Người anh thứ tư của tôi sống trong ngôi nhà thứ 6 trên đường thứ 5 ở Colombo 5. Chúng tôi sẽ đi đến thành phố trong tháng thứ ba của năm thứ hai 6. Người con thứ 10 của ông ấy sẽ đến đây vào ngày 25 của tháng này 7. Người thứ sáu trong số 7 thiếu phụ mang y phục màu đỏ và người thứ năm mặc y phục màu xanh 8. Vua Edward đệ thất đã chết cách đây 26 năm về trước[33]

[32] Dùng cách thứ 7 (định sở cách)

9. Con của ngài, vua George đệ ngũ, đã trị vì được 25 năm 10 tháng
10. Tôi sẽ mua con thứ hai trong 10 con ngựa này với 100 đồng kahāpaṇa
11. Trong 80 sinh viên ở trường này, người thứ 20 đã chết hôm qua
12. Thi thể của nó được mang đến nghĩa địa bởi 15 sinh viên
13. Người anh thứ sáu của tôi sẽ đến đây với người thứ tư
14. Người con gái thứ hai của người anh thứ ba của ông ấy học tại trường này
15. Người chị cả của hoàng hậu sẽ đến thăm Anurādhapura sau 3 tháng nữa

TRẠNG TỪ

(62) Theo Pāḷi, trạng từ dùng theo đối cách, số ít và thuộc trung tánh. Ví dụ:

- Sukhaṃ sayati: anh ấy ngủ một cách an lạc
- Sādhukaṃ karomi: Ông ấy khéo làm

Nhiều trạng từ không biến thể, như chữ *tadā* (khi ấy) có thể được xem như là trạng từ. Các trạng từ về số thứ tự được dùng theo trung tánh số ít.

- Paṭhamaṃ: thứ nhất
- Dutiyaṃ: thứ nhì

Các số đếm trở thành trạng từ bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ: *khattuṃ* và *dhā*.

- Catukkhattuṃ: 4 lần
- Catudhā: 4 cách, 4 loại, 4 phần

Một vài trạng từ

- Visuṃ: riêng biệt, tách rời; nhiều lần
- Dukkhaṃ: khó khăn
- Samaṃ: đồng đều, như nhau
- Sanikaṃ: chậm
- Sīghaṃ: mau, nhanh
- Evaṃ: như vậy
- Dvikkhattuṃ: hai lần
- Sakiṃ: một lần
- Pañcadhā: theo năm cách (loại, phần)
- Kathaṃ: thế nào, sao
- Tathā: như thế này
- Sādhukaṃ: khéo, tốt, giỏi

[33] *Upari* dùng sở thuộc cách

- Sahasā: thình lình; cứng cỏi
- Daḷhaṃ: vững vàng, mạnh mẽ
- Ekadhā: theo một cách (loại, phần)
- Abhiṇhaṃ: thường thường
- Ekamantaṃ: một bên

BÀI TẬP 23

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Imesaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcamo sukhaṃ jīvati
2. Ayaṃ dīpī sanikaṃ āgantvā sahasā gāviyā upari pati
3. Aṭṭhannaṃ kaññānaṃ chaṭṭhā gāviṃ daḷhaṃ bandhitvā vāpiṃ nesi
4. Ime pañca dārakā abhiṇhaṃ magge dhāvantā kīḷanti
5. Imesu navasu sissesu sattamo sādhukaṃ uggaṇhāti
6. Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu
7. So seṭṭhi attano dhanaṃ pañcadhā vibhajitvā pañcannaṃ dhītarānaṃ adadi
8. Tassa chaṭṭhāya dhītuyā putto dvikkhattuṃ imaṃ nagaraṃ āgacchi
9. Paṭhamaṃ te assā rathaṃ samaṃ ādaḍḍhiṃsw, dutiyaṃ sīghaṃ dhāviṃsu
10. Mama aṭṭhannaṃ bhātarānaṃ catuttho dukkhaṃ jīvati
11. Kathaṃ te cattāro vāṇijā tattha vasanti?
12. So dhītaraṃ evaṃ vatvā sahasā tato aññaṃ ṭhānaṃ gacchi

<u>*Ngữ vựng:*</u>

- Attano: của chính mình
- Jīvati: sống, sinh sống
- Vibhajitvā (vibhajati): sau khi phân chia
- Vatvā (vadati): sau khi nói

B – Dịch sang Pāḷi

1. Mười đứa con trai ấy luôn chơi tại chỗ này
2. Người thứ năm trong 7 thương nhân này sống an lạc
3. Đức vua đã rời khỏi thành phố 2 lần và đến tắm một lần trong hồ nước này
4. Những con ngựa sẽ chạy mau và kéo những chiếc xe theo chúng một cách đều đặn

5. Vị tu sĩ thứ tư trong 7 tu sĩ không giữ giới luật tinh nghiêm
6. Mười hai thương gia này đã đi đến Đức Phật và đã ngồi xuống một bên để nghe Ngài thuyết pháp
7. Thình lình, một tên trộm đã đến tôi và cố lấy cây dù của tôi
8. Họ cùng đi chậm rãi đến bờ sông và trở về riêng mỗi người
9. Người thứ ba trong 5 người con trai của bạn tôi học một cách khó khăn
10. Làm sao anh ấy đã vào thành và ra khỏi thành nhanh như vậy?
11. Người con gái thứ hai của người anh thứ sáu của ông ấy sống một cách khổ sở
12. Nó đã nói với người chị thứ ba của nó như vậy và bỏ đi

Ngữ vựng:

- Giữ gìn, hộ trì (2): rakkhati
- Giới luật (2):sīlāno, sikkhāpadāni
- Bài thuyết giảng, thời pháp (4): desanā (nwx)
- Đã cố gắng (7): ussahi (ussahati)
- Cũng đi (8): ekato

CÚ PHÁP

(63) Cú pháp là phần văn phạm bàn về thứ tự của những chữ trong một câu và về những tương quan giữa chúng với nhau trong cấu tạo câu đó.

Trong một câu có thể chứa một số chữ nào đó, nhưng người ta không thể tạo thành một câu mà không có động từ.

Ngay đến một câu ngắn nhất cũng phải có 2 phần: *chủ từ (kattā)* và *thuật từ (kriyā)*. (Người ta có thể nói "đi" không có chủ từ nào nhưng ở đây có chủ từ ngầm.)

Puriso sayati (người đàn ông ngủ) là một câu đầy đủ. Ở đây, *puriso* là chủ từ, và *sayati* là thuật từ.

Câu trên không có túc từ vì động từ không cần túc từ nhưng tha động từ luôn luôn cần có túc từ. Bởi thế, một câu thành lập với tha động từ gồm có 3 phần:

1. **Kattā (chủ từ)**
2. **Kammaṃ (túc từ)**

3. Kriyā (thuật từ)

<u>*Ví dụ:*</u> Puriso rukkhaṃ chindati (người đàn ông chặt cây).

- Chủ từ: puriso
- Túc từ: rukkhaṃ
- Thuật từ: chindati

THỨ TỰ CỦA CÂU

(64) Trong câu "puriso rukkhaṃ chindati", chủ từ đứng trước, kế đến là túc từ và cuối cùng là thuật từ.

Nhưng ở đây không có một luật nhất định về thứ tự những chữ trong câu văn Pāḷi. Câu trên có 4 cách viết:

1. Puriso rukkhaṃ chindati
2. Rukkhaṃ puriso chindati
3. Chindati puriso rukkhaṃ
4. Puriso chindati rukkhaṃ

Bất cứ cách viết nào ý nghĩa cũng giống nhau; và tìm chủ từ, túc từ không khó. Chúng luôn luôn có biến thể khác nhau.

HOÀ HỢP

(65)

1. Thuật từ phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi.
2. Tính từ (gồm phân từ) phải hoà hợp với danh từ về tánh, số, và cách.
   <u>Ví dụ:</u> *Balavā* puriso *sayantaṃ* goṇaṃ bandhati.
3. Quan hệ đại danh từ phải hợp với từ thay thế (danh từ hay đại danh từ đi trước) về tánh, số, và ngôi.
   <u>Ví dụ:</u>
   - Ye puññaṃ karonti te saga nibbattanti.
   - Ye magge gacchati tassa pitā hīyo mari

BÀI TẬP 24

A – Tìm ra chủ từ, túc từ và thuật từ trong những câu sau:

1. Bhātā vapiṃ gacchanto ekassa rukkhassa mūle nisīdi
2. Tassa pitā pāto gehā nikkhamitvā vanaṃ gamissati
3. Te pakkhino tesaṃ rukkhānaṃ sākhāsu nisīditvā ravanti
4. Catassa kumāriyo pupphāni ocinituṃ ekaṃ rukkhaṃ āruhiṃsu
5. Dasa hatthino imassa taruno aṭṭha sākhā bhañjitvā khādiṃsu
6. Sā yuvati dve mālā piḷandhitvā hasantī tiṭṭhati
7. Suve mayaṃ taṃ nagaraṃ gantvā bahūni bhaṇḍāni kiṇissāma
8. Magge dhāvantā pañca dārakā ekasmiṃ āvāṭe patiṃsu
9. Paṇṇarasa vāṇijā dasa asse āharitvā seṭṭhino vikkiṇiṃsu
10. Dve kassakā cattāro goṇe haritvā tassaṃ nadiyaṃ nahāpesuṃ

B – Điền vào chỗ trống dưới đây chủ từ, túc từ và thuật từ (nếu cần):

1. … rukkhaṃ āruhitvā phalāni ocināti.
2. Magge gacchanto… dhāvante… passi
3. Tuyhaṃ bhaginī dārakaṃ ādāya hasanti…
4. Dāso… rajjuyā bandhitvā nahāpeti
5. … āpaṇamhā vatthāni kiṇitvā ānetha
6. Mayaṃ nahātvā āgantvā bhattaṃ…
7. Ahaṃ suve tayā saddhiṃ gāmaṃ…
8. Yuvatiyo… ocinituṃ… gamissanti
9. Amhākaṃ… tasmiṃ nagare bhaṇḍāni vikkiṇanti
10. Cattāro… padumāni ādāya vihāraṃ gamissanti

KHOÁNG TRƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU

(66) Một câu gồm có 2 phần: *chủ từ* và *thuật từ*, hay đôi khi gồm có 3 phần: *chủ từ, túc từ* và *thuật từ* (lưu ý: túc từ tuỳ thuộc vào thuật từ).

Khi khoáng trương một câu, người ta phải khoáng trương chủ từ hay túc từ hoặc cả hai. Chúng có thể được khoáng trương với một hay nhiều tính từ, hoặc với một danh từ về sở thuộc cách mà có tính chất của một tính từ; nhưng khi nó tách vật sở hữu, từ những cái khác. Sự nói rộng của một thuật từ được gọi là khoáng trương. Ta có thể thêm một hay nhiều trạng từ hay những chữ trong sở dụng cách hay chỉ định cách. *Ví dụ:*

- Puriso rukkhaṃ chindati

- Goṇo tiṇaṃ khādati

Khoáng trương chủ từ	Chủ từ
- Balavā - So seto balavā - Paññavā dhanavā balī	Puriso
- Ratto - Balavā seto - Catuppado singī bālo rukkhe baddho	Goṇo

Khoáng trương túc từ	Túc từ
- Mahantaṃ - Uccaṃ muduṃ - Pupphehi phalehi ca yuttaṃ taṃ	Rukkhaṃ
- Bahuṃ - Khette jātaṃ - Bahuṃ khuddakā khettamhā dāsena ānītaṃ	Tinaṃ

Khoáng trương thuật từ	Thuật từ
- Pharasunā - Hatthehi pharasuṃ ādāya - Tasmiṃ vane idāni	Chindati
- Idāni - Tatha ṭhatvā sīghaṃ - Visuṃ visuṃ katvā ādāya	Khādati

BÀI TẬP 25

A – Khoáng trương những câu sau đây:

1. Kumārī bhattaṃ pacati
2. Dārako magge kīḷati
3. Vānarā rukkhe nisīdanti
4. Kassakā khettaṃ kasiṃsu
5. Sīho vanamhi vasati
6. Bhūpati nagare carati
7. Pitā gehe sayati
8. Dhītaro nadiyaṃ nahāyanti
9. Bhātuno putto uggaṇhāti

10. Vanitāyo padumāni āharanti

B – Phân tích những câu dưới đây:

1. Cattāro purisā balavante aṭṭha goṇe taṃ mahantaṃ khettaṃ hariṃsu
2. Imasmiṃ gāme aṭṭhasu gehesu pañcatiṃsati manussā dukkhaṃ vasanti
3. Te dhanavantā mahantesu mañcesu sukhaṃ sayissanti
4. Pañcannaṃ dāsānaṃ dasa puttā vīsatiyā balavantehi goṇehi khettaṃ kasanti
5. Ekā itthī dvinnaṃ puttānaṃ rattāni vatthāni āharitvā adāsi
6. Dhanavanto vāṇijā sakaṭehi bhaṇḍāni ādāya gāme gantvā tāni sīghaṃ vikkiṇissanti
7. Bhūpatino paṭhamo putto bahūhi manussehi saddhiṃ uyyānaṃ gamissati
8. Mayaṃ mātulānī rattaṃ gāviṃ dīghāya rajjuyā daḷhaṃ rukkhe bandhi
9. Seṭṭhino balavanto aṭṭha puttā kakkhaḷaṃ coraṃ asīhi paharitvā tatth'eva māresuṃ
10. Gāmaṃ gacchantī vanitā aññassā bālaṃ dhītaraṃ disvā tassā tayo ambe adāsi

(Tatth'eva = tattha + eva)

THỤ ĐỘNG THỂ

(67) Các động từ có trong giáo trình từ trước đến nay thuộc năng động thể. Muốn biến một động từ thành thụ động thể cần phải thêm *ya* và nhiều khi *ya* có chữ *i* hay *ī* đứng trước động từ căn, trước khi vĩ ngữ được thêm vào.

- pac + īya + ti = pacīyati: được (bị) nấu
- kar + īya + ti = karīyati: được làm

Nhiều khi chữ *ya* bị đồng hoá bởi phụ âm cuối của động từ cơ bản:
- pac + ya + ti = paccati
- vac + ya + ti = vuccati: được nói

(68) Để hình thành 1 câu với động từ ở thụ động thể, chủ từ phải biến thể theo Sở dụng cách[34] và túc từ phải là Chủ cách. Động từ có số và ngôi như Chủ cách (túc từ).

Đây là cách mà các nhà văn phạm Pāḷi nêu ra. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, chủ từ luôn ở Chủ cách, do đó túc từ trở thành chủ từ khi câu chuyển từ Chủ động thể sang Thụ động thể.

Ví dụ: *Vanitā odanaṃ pacati.*

➔ Chuyển sang thụ động thể: *Vanitāya odano pacīyati* (hay *paccati*).

Ở đây, "vanitāya" gọi là anuttakattā (tác nhân, chủ từ) và "odano" gọi là uttakamma (túc từ ở Chủ cách) trong tiếng Pali.

(69)

Chia động từ pahara, thụ động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paharīyati	paharīyanti
2	paharīyasi	paharīyatha
3	paharīyāmi	paharīyāma

Chia động từ paca, thụ động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paccati	paccanti
2	paccasi	paccanti
3	paccāmi	paccāma

Một số động từ:

[34] Tatiyā = Ablative of agent.

- Karīyati: được làm
- Gaṇhīyati: được lấy
- Harīyati: được mang (đem) đi
- Āharīyati: được mang lại
- Bandhīyati: bị cột (buộc)
- Bhuñjīyati: được ăn
- Kiṇīyati: được mua
- Rakkhīyati: được hộ trì
- Dhovīyati: được giặt
- Ākaḍḍhīyati: bị lôi kéo
- Dīyati: được cho
- Kāīyati: được cày
- Desīyati: được thuyết
- Marīyati: bị giết
- Vandīyati: được lạy, được đảnh lễ
- Vikkiṇīyati: được bán
- Bhāsīyati: được nói

BÀI TẬP 26

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya odano pacīyati
2. Te goṇā dāsehi paharīyanti
3. Tvaṃ balinā purisena ākaḍḍhīyasi
4. Mayaṃ amhākaṃ arīhi mārīyāma
5. Te migā tāya dāsiyā bandhīyanti
6. Iminā vaḍḍhakinā imasmiṃ gāme bahūni gehāni karīyanti
7. Tumhe tasmiṃ gāme manussehi bandhīyatha
8. Amhākaṃ bhaṇḍāni tesaṃ dāsehi gāmaṃ harīyanti
9. Aṭṭhahi vāṇijehi cattāro assā nagaraṃ āharīyanti
10. Mayaṃ amhākaṃ dhītarehi nattārehi ca vandīyāma
11. Taṃ mahantaṃ khettaṃ pañcahi kassakehi kasīyati
12. Vanitāya bahūni vatthāni tassaṃ pokkharaṇiyaṃ dhovīyanti
13. Seṭṭhinā bahunnaṃ yācakānaṃ dānaṃ dīyati
14. Tasmiṃ ārame vasantehi bhikkhūhi sīlāni rakkhīyanti
15. Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati
16. Paññāsāya manussehi tasmiṃ āpaṇe bahūni baṇḍāni kiṇīyanti
17. Dasahi vānitāhi dvisataṃ ambāni vikkiṇīyanti
18. Dāsiyā pakko odano gahapatinā bhuñjīyati
19. Magge ṭhito dārako tassa mātuyā hatthehi gaṇhīyati
20. Buddhena devānaṃ manussānañ ca dhammo bhāsīyati

<u>Ngữ vựng:</u> Vaḍḍhakī (m): thợ mộc.

B – Dịch sang Pāḷi

1. Các con quạ bị trói bởi những người đầy tớ với những sợi dây thừng
2. Hai con ngựa đen được mua bởi hai người giàu có
3. Anh bị đánh đập bởi 4 người

4. Ngôi nhà này được làm bởi 8 người thợ mộc
5. Chín con nai bị giết bởi 2 con sư tử trong khu rừng kia
6. Anh bị kéo đến thửa ruộng kia bởi những người mạnh mẽ ấy
7. Nhiều hàng hoá được bán tại làng này bởi 2 thương gia nọ
8. Các anh bị trói chặt bởi dân chúng của thành phố
9. Đứa bé được mẹ đưa đến bác sĩ
10. Cơm được nấu khéo léo bởi người con gái thứ hai của vị thương gia
11. Giáo pháp được những vị tu sĩ tại ngôi chùa ấy giảng giải cho dân chúng tại làng này
12. Cơm do người nữ tỳ nấu được con và những người anh của cô ấy ăn
13. Nhiều tấm vải đỏ được các thiếu phụ giặt trong bể nước ấy
14. Ba trăm quả xoài được bán bởi 6 người đàn bà cao lớn
15. Nhiều của cải được đem cho những người bà con của ông ấy bởi người giàu có kia
16. Tất cả cỏ trong thửa ruộng này được ăn bởi 8 con bò đực và 4 con bò cái
17. Đức Phật được thờ cúng khắp nơi trên hòn đảo này
18. Hai thửa ruộng được cày bởi 12 nông dân và 6 con bò đực
19. Những người ấy đi bằng con đường kia đã bị con sư tử giết
20. Con trai của người đang đi trên đường bị người mạnh mẽ ấy đánh đập

Ngữ vựng: Vihāra (m) tịnh xá, chùa.

(70) Thì quá khứ và thì vị lai của thụ động thể được hình thành bằng cách thêm *ī + ya* vào động từ căn trước các động từ vĩ ngữ.

1. Thì quá khứ, ngôi thứ 3, số ít:
   pahara + i = pahara + īya + i = paharīyī
2. Thì vị lai, ngôi thứ 3, số ít:
   paca + issati = paca + īya + issati = pacīyissati

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(71) Các quá khứ phân từ, như động từ, được chia thành 2 loại: *năng động thể* và *thụ động thể*.

Hiện tại, phân từ năng động thể đã học xong, và hiện tại phân từ thụ động thể được thành lập bằng cách thêm *ī + ya* vào động từ căn trước những vĩ ngữ năng động thể:

- paca + māna: paca +īya + māna = pacīyamāna
- pahara + nta: pahara + īya + nta = paharīyanta

Những hình thức như *pacamāna* (đang được nấu) và *vuccamāna* (đang được nói) được hình thành cũng bằng cách thêm *ya* vào phụ âm cuối cùng. (Cách thức hình thành như thế nào sẽ được nói trong cuốn II)

(72) Quá khứ phân từ năng động thể rất ít. Các quá khứ phân từ thụ động thể được hình thành theo nhiều thể thức, cách thông dụng nhất là thêm ta hay ita vào động từ căn hay động từ cơ bản.

- paca + ita = pacita: được nấu
- hara + ita = harita: được mang
- ñā + ta = ñāta: được biết đến
- nī + ta = nīta: được dẫn đi
- bhū + ta = bhūta: được trở thành, được hình thành
- nahā + ta = nahāta: được tắm
- su + ta = suta: được nghe

Chúng ta thấy *ita* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ *a* và *ta* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ không phải *a*. Nhưng luật này không được áp dụng nhất định.

Nhiều khi *inna* được dùng để thành lập các quá khứ phân từ thụ động thể:

- chida + inna = china: được cắt, chặt
- bhida + inna = bhinna: bị vỡ (bể)
- dā + inna = dinna: được cho
- tara + inna = tiṇṇa: được vượt qua, được cập bờ
- ni + sīda + inna = nisinna: được ngồi

(73) Các quá khứ phân từ khả năng cách được hình thành bằng cách thêm *tabba* hay *anīya* vào động từ cơ bản.

- Katabba (karaṇīya): cần phải làm, nên làm
- Pacitabba: cần phải nấu, đáng được nấu
- Bhuñjatabba: nên ăn, cần phải ăn
- Dhovitabba: nên giặt, cần phải giặt
- Bhavitabba: đáng được hình thành
- Nisīditabba: nên ngồi
- Vattabba:nên nói
- Vanditabba: đáng phải đảnh lễ
- Dātabba: nên cho
- Chinditabba: nên chặt, cần phải chặt
- Rakkhitabba: nên hộ trì, cần phải hộ trì
- Ugganhitabba: đáng học, nên học, cần học

BÀI TẬP 27

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya bhuñjiyamānaṃ bhattaṃ sunakhassa dātabbaṃ (hoti)
2. Purisena chindīyamāno rukkho gehassa upari patissati
3. Purisehi khettāni kasitabbāni, vanitāhi tesaṃ bhattaṃ pacitabbaṃ
4. Puttehi dhītarehi ca pataro mātaro ca vanditabbā honti
5. Dāsena harīyamāno asso vāṇijānaṃ vikkiṇitabbo hoti
6. Corehi paharīyamānā purisā aññaṃ kattabbaṃ adisvā aṭaviṃ dhāviṃsu
7. Sārathinā paharī yamāno asso rathaṃ ākaḍḍhanto sīghaṃ dhāvati
8. Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti)
9. Sissehi dhammo sotabbo satthāni uggaṇhitabbāni
10. Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti
11. Vanitā dhovitabbāni vatthāni ādāya vitthataṃ nadiṃ gamissati
12. Yuvatiyo vandanīyāni cetiyāni disvā ekāya kaññāya ocinīyamānāni padumāni yāciṃsu
13. Mama bhātā tasmiṃ vane āhiṇḍanto chindaṇīye bahū rukkhe passi
14. Mayā ovadīyamāno bālo vattabbaṃ appassanto khinno nisīdi

<u>*Ngữ vựng:*</u>

- Adisvā: không thấy
- Sotabba: nên nghe, cần được nghe
- Sattha (trung): khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật
- Dīyamāna (dadāti): khuyên răn, huấn thị
- Ovadīyamāna (ovadati): khuyên răn, huấn thị
- Appassanto (passati) khinno: không thấy

B – Dịch sang Pāḷi

1. Trái cây đang được ăn bởi đứa trẻ không nên cho một đứa trẻ khác
2. Thửa ruộng phải được cày bởi những người làm ruộng với những con bò đực của họ
3. Đang bị đánh đập bởi kẻ thù và không biết phải làm gì[35], người ấy đã chạy ngang qua con đường

---

[35] Kim kātabban ti ajānanto.

4. Nhiều người ăn xin đến nhận lãnh đồ bố thí đang được cho bởi thương gia giàu có
5. Cha mẹ của các anh phải được các anh kính lễ và hộ trì
6. Được thầy giáo khuyên bảo, người sinh viên đã bắt đầu học những điều cần phải học
7. Những con ngựa đang được những thương nhân mang đi sẽ phải được bán vào ngày mai
8. Con ngựa đang bị tên nô lệ đánh đập đã chạy nhanh đến thửa ruộng
9. Giới luật cần phải được hộ trì, của bố thí cần phải được cho bởi các anh
10. Nhiều quần áo phải được giặt bởi bạn bè của chúng tôi
11. Mười người đã chặt 10 cây cần phải chặt trong vườn này
12. Cây cối bị chặt bởi nó sẽ đổ trên những cây khác
13. Những thương nhân đã không nhận được món ăn nào đáng được họ ăn
14. Những gì phải đến sẽ đến với chúng ta, và những người khác
15. Cơm phải được nấu và được mang đến ruộng bởi chúng tôi

Ngữ vựng:

- Cha mẹ (câu 5): matāpitaro
- Được khuyên răn (câu 8): ovadito (ovadati)
- Sẽ đến (câu 14): bhavissanti

CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO

(74) Các động từ sai bảo được hình thành bằng cách thêm vào động từ căn những tiền trí từ *e, aya, āpe* hay *āpaya* trước các vĩ ngữ. Nguyên âm của động từ căn được thêm dài hoặc thay đổi trước những tiền trí từ này, khi đi trước một phụ âm, và không đổi khi đi trước hai phụ âm. Ví dụ:

- pac + e + ti = pāceti: khiến nấu
- pac + aya + ti = pācayati: khiến nấu
- pac + āpe + ti = pācāpeti: khiến nấu
- pac + āpaya + ti = pācāpâyti: khiến nấu

Giữa các động từ *pāceti, pācayati* và *coreti, corayati* có hình thức giống nhau, nhưng các chữ trước thuộc động từ sai bảo, còn hai chữ sau thuộc động từ thông thường.

(75) Các loại động từ *coreti* thuộc loại *corayati* lấy chữ *āpe* hay *āpaya* để trở thành thể sai bảo: *corāpeti, corāpayati.*

(76) Các động từ trở thành tha động từ khi trở thành thể sai bảo.

- Dārako sayati: đứa bé ngủ
- Mātā dārakaṃ sayāpeti: người mẹ làm cho đứa con ngủ

Các tha động từ còn có một hay nhiều tức từ trong thể sai bảo.

- Goṇo tiṇaṃ khādati: bò ăn cỏ
- Dāso goṇaṃ tinaṃ khādāpeti: người đầy tớ khiến bò ăn cỏ

(77) Một số động từ sai khiến:

- Kārāpeti: khiến làm
- Gaṇhāpeti: khiến lấy
- Nahāpeti: khiến tắm
- Bhojāpeti: khiến ăn
- Nisīdāpeti: khiến ngồi
- Harāpeti: khiến đem đi
- Āharāpeti: khiến mang lại
- Gacchāpeti: khiến đi
- Chindāpeti: khiến chặt
- Mārāpeti: khiến chết
- Dāpeti: khiến cho

BÀI TẬP 28

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Seṭṭhī vaḍḍhakiṃ gehaṃ kārāpeti
2. Mātā dārakaṃ pokkharaṇiyaṃ nahāpessati
3. Amhākaṃ pitaro bhikkhū bhojāpesuṃ
4. Vanitāyo dāsiṃ bhattaṃ pācāpesuṃ
5. Pāpakārino dāsehi[36] bahū mige mārāpenti
6. Gahapatayo purisehi dārūni gaṇhāpenti
7. Garu sisse dhammaṃ uggaṇhāpesi
8. Adhipati purisehi rukkhe chindāpessati
9. Ahaṃ kaññāhi bhaṇḍāni āharāpessāmi
10. Tumhe bhāratehi kapayo gāmaṃ harāpetha
11. Mayaṃ dasahi goṇehi khettaṃ kasāpessāma
12. Mātā puttaṃ pīṭhe nisīdāpetvā bhattaṃ pacituṃ taṇḍule ahārapesi

[36] Dùng cách thứ 3

B – Dịch sang Pāḷi

1. Người có tội khiến những người anh của nó giết những con chim
2. Những người giàu khiến những người con của chúng cho vật bố thí
3. Ông vua ra lệnh cho người thợ mộc làm 5 ngôi nhà
4. Người đánh xe sai người nô lệ đem 2 con ngựa đến gần cỗ xe
5. Những người đàn bà khiến những người con gái của mình nấu cơm cho những người khách
6. Người thợ mộc khiến công việc được làm bởi người đầy tớ
7. Nhà lãnh đạo khiến những người của ông chặt nhiều cây trong khu vườn của mình
8. Họ sẽ làm cho thửa ruộng được cày bởi 20 con bò đực
9. Tôi sẽ khiến con tôi ăn một ít thức ăn
10. Chúng tôi sẽ khiến cho những đầy tớ của chúng tôi đi đến thành phố
11. Họ sẽ làm cho những con bò cái ăn cỏ
12. Đừng cho nó làm việc ấy

Ngữ vựng:

- Taṇḍula: gạo
- Công việc: kammanta, kamma

NGỮ VỰNG

CHỮ VIẾT TẮT

nam	: nam tánh
nữ	: nữ tánh
trung	: trung tánh
3	: cả 3 tánh
tt	: tính từ
đt	: động từ
đdt	: đại danh từ
trt	: trạng từ
lt	: liên từ
tđt	: thụ động từ
skđt	: sai khiến động từ
ngm	: nguyên mẫu
qkpt	: quá khứ phân từ
htpt	: hiện tại phân từ
knpt	: khả năng phân từ
bbqkpt	: bất biến quá khứ phân từ
bb	: bất biến

Lưu ý:

Tra từ Pāḷi – Việt theo thứ tự trong bảng chữ cái Pāḷi:

A,	Ā,	I,	Ī,	U,	Ū,	E,	O
K,	KH,	G,	GH,	Ṅ			
C,	CH,	J,	JH,	Ñ			
Ṭ,	ṬH,	Ḍ,	ḌH,	Ṇ			
T,	TH,	D,	DH,	N			
P,	PH,	B,	BH,	M			
Y,	R,	L,	V,	S,	H,	Ḷ,	Ṃ

NGỮ VỰNG PĀḶI – VIỆT

- akkhi (trung): con mắt
- agacchi (đt): đã đi
- aggi (nam): lửa
- aṅguli (nữ): ngón tay
- acari (đt): đã đi
- aja (nam): con dê
- ajja (trt): hôm nay
- añña (tt): người khác, vật khác
- aññatara (tt): người khác, vật khác
- aṭavi (nữ): rừng
- aṭṭha (3): 8
- aṭṭhama (tt): thứ 8
- aṭṭhavīsati (nữ): 28
- aṭṭhasata: (trung): 800
- aṭṭhādasa (3): 18
- aṭṭhārasa (3): 18
- aṭṭhasi (đt): đã đứng
- aṭṭhāsīti (nữ): 80
- aṭṭhi (trung): xương, hạt giống
- aṇḍa (trung): trứng
- atikkamituṃ (ngm): vượt qua, vượt lên
- atithi (nam): người khách
- atha (bb): rồi thì
- atthaññū (nam): người hiểu biết
- adāsi (đt): đã cho
- addhā (bb): nhất định, chắc chắn
- adhipati (nam): lãnh tụ, người chủ
- anugacchati (đt): theo sau
- anussarati (đt): nhớ lại
- anussaranta (http): đang nhớ lại
- antarā (bb): ở giữa
- anto (bb): ở trong
- apagacchati (dt): đi ra, ra khỏi
- apaci (dt): đã nấy
- apara (tt): khác; hướng tây
- apassanta (htpt): không thấy
- api (bb):cũng, và
- appaka (tt): một ít, một vài
- abhavi (đt): đã là
- abhiṇhaṃ (trt): thường, luôn luôn
- amata (trung): bất tử
- amba (nam): trái xoài
- ambu (trung): nước
- ammā (nữ): mẹ
- amhe (đdt): chúng tôi
- amhākaṃ (đdt): của chúng tôi
- ayaṃ (nam, nữ):này (ông này, bà này)
- arañña (trung): rừng
- ari (nam): kẻ thù
- alaṅkaroti (đt): trang điểm, trang hoàng
- asani (nữ): sấm sét
- asi (nam) thanh gươm
- asīti (nữ): 80
- assa (nam): con ngựa
- assa (đdt): của nó, cho nó
- assā (đdt): của nó, cho nó (nữ tánh)
- assu (trung): nước mắt
- ahi (nam): con rắn
- ahaṃ (đdt): tôi
- ākaḍḍhati (đt): kéo, lôi
- ākaḍḍhīyati (đt): bị kéo, bị lôi
- ākāsa (nam): bầu trời
- ākhu (nam): con chuột
- āgacchati (đt): đến
- āgacchi (đt): đã đến
- āgata (qkpt): đến
- āgantvā (bbqk): sau khi đến
- āgantuṃ (ngm): đến
- āgamma (bbqk): sau khi đến
- ādāya (qkpt): sau khi lấy
- āneti (đt): mang lại
- ānesi (đt): đã mang lại
- ānetvā (bbqk): sau khi mang lại
- āpaṇa (nam): chợ, cửa hàng, tiệm
- āma (tt): chưa chín
- āma (bb): dạ, vâng, phải
- āyu (trung): tuổi
- āyudha (trung): khí giới, binh khí
- ārabhati (đt): bắt đầu
- ārabhi (đt): đã bắt đầu
- ārāma (nam): tịnh xá, chùa
- āruyha (bbqk): sau khi leo lên
- āruhati (đt): leo lên
- āruhi (đt): đã leo lên
- āruhitvā (bbqk): sau khi leo lên
- āloka (nam): ánh sáng
- āvāṭa (nam): cái hố
- āhaṭa (qkpt): đã mang lại
- āharati (đt): mang lại
- āharanta (htpt): đang mang lại
- āharāpeti (skpt): khiến mang lại
- āhari (đt): đã mang lại
- āharituṃ (ngm): mang lại
- āharīyati (tđt): được mang lại
- āhāra (nam): vật thực, thức ăn
- āhiṇḍati (đt): đi lang thang
- icchati (đt): mong ước
- itara (tt): khác

- ito (bb): vậy thì; từ nay trở đi
- itthī (nữ): đàn bà
- idaṃ (đdt): vật này
- idāni (bb): hiện nay, nay, bây giờ
- idha (bb): ở đây
- ima (đdt): này
- imā (đdt): những cái này (nữ)
- ime (đdt): những cái này (nam)
- isi (nam): ẩn sĩ
- Isipatanārāma (nam): vườn Ẩn Sĩ
- ukkhipitvā (bbqk): sau khi đứng dậy
- uggaṇhāti (đt): học
- ugganhitabba (knpt): nên học
- ucca (tt): cao
- ucchu (nam): mía
- uṭṭhahati (đt): dậy, mọc lên
- uṭṭhahitvā (bbqk): sau khi dậy, hiện ra
- uṭṭhāpetvā (bbqk): sau khi thức dậy
- uḍḍeti (đt): bay
- uttara (tt): hướng bắc, cao hơn
- uttāna (tt): nông, cạn
- udaka (trung): nước
- udadhi (nam): biển, đại dương
- udeti (đt): mọc lên
- upari (bb): trên, ở trên
- uppala (trung): hoa huệ, hoa súng
- ubhaya (3): cả hai
- ussahati (đt): cố gắng
- eka (tt): một
- ekakkhattuṃ (trt): một lần
- ekacattāḷīsati (nữ): 41
- ekatiṃsati (nữ): 31
- ekato (bb): cùng nhau, với nhau
- ekadā (trt): một ngày kia; một lần
- ekadhā (trt): theo một cách
- ekattha (bb): một nơi
- ekamantaṃ (trt): bên cạnh, một phía
- ekavīsati (nữ): 21
- ekasaṭṭhi (nữ): 61
- ekādasa (3): 11
- ekādasama (tt): thứ 11
- ekāsīti (nữ): 81
- ekūnacattāḷīsati (nữ): 39
- ekūnatiṃsati (nữ): 29
- ekūnapaññāsati (nữ): 49
- ekūnanaviti (nữ): 89
- ekūnavīsati (nữ): 19
- ekūnasaṭṭhi (nữ): 59
- ekūnasattati (nữ): 69
- ekūnasata (trung):99
- ekūnāsīti (nữ): 79
- eta (3): ấy, kia
- ettha (trt): ở đây
- evaṃ (bb): như vậy, vâng
- esā (nữ): bà kia
- eso (nam): ông kia
- okkamma (bbqk): sau khi đi qua một bên
- ocināti (đt): nhặt, lượm; thâu, gom
- ocinitvā (bbqk): sau khi nhặt; sau khi thâu
- ocinituṃ (ngm): lượm, thâu
- otarati (đt): đi xuống
- otaritvā (bbqk): sau khi đi xuống
- odana (nam, trung): cơm
- otiṇṇa (qkpt): đi xuống
- oruyha (bbqk): sau khi đi xuống
- oruhati (đt): đi xuống
- oloketi (đt): nhìn
- olokenta (htpt): đang nhìn
- kacchu (nữ): ngứa, ghẻ
- kaññā (nữ): con gái
- kaṭacchu (nam): cái muỗng
- kaṇeru (nữ): voi cái
- kata (qkpt): làm
- katama (đdt): bao nhiêu; cái nào (trong nhiều cái)
- katara (đdt): cái nào (trong 2 cái)
- kattu (nam): người biên tập; người làm
- kattha (trt): ở đâu
- katvā (bbqk): sau khi làm
- kathaṃ (bb): thế nào
- kathā (nữ): lời nói
- katheti (đt): nói
- kathesi (đt): đã nói
- kadalī (nữ): trái chuối
- kadā (trt): khi nào
- kapi (nam): con khỉ
- kamma (trung): công việc, hành động
- kammanta (nam): công việc, hành động
- kammakāra (nam): người làm công
- karaṇīya (knpt): nên làm
- kari (đt): đã làm
- karissati (đt): sẽ làm
- karī (nam): con voi
- karīyati (tđt): được làm, bị làm
- karoti (đt):làm
- karonta (htpt): đang làm
- kavi (nam): thi sĩ
- kasati (đt):cày
- kasīyati (tđt): được cày
- kassaka (nam): nông dân
- kāka (nam): con quạ
- kākī (nữ): quạ mái
- kātabba (knpt): cần làm, đáng làm

- kātuṃ (ngm): làm
- karaṇa (trung): nguyên lý, lý do
- kārāpeti (skđt): khiến làm
- kāya (nam): thân thể
- kāla (nam): thời gian
- kālaṃ karoti (đt): chết, qua đời
- kāsu (nữ): cái hố
- kāḷa (tt): đen
- kiṇanta (htpt): đang mua
- kiṇāti (đt): mua
- kiṇi (đt): đã mua
- kiṇitvā (bbqk): sau khi mua
- kiṇīyati (tđt): được mua
- kitti (nữ): danh tiếng
- kiṃ (3): cái gì
- kīḷati (đt): chơi
- kīḷitvā (bbqk): sau khi chơi
- kukkuṭī (nữ): gà mái
- kucchi (nam, nữ): bụng
- kuṭṭhī (nam): bệnh cùi
- kuto (bb): từ đâu
- kuddha (qkpt): tức giận
- kumāra (nam): bé trai
- kumārī (nữ): bé gái
- kula (trung): gia đình, giai cấp
- kulavantu (tt): có giai cấp cao
- kuhiṃ (trt): ở đâu
- kūla (trung): bờ (sông)
- ketu (nam): cờ
- ko (nam): ai, người nào
- kodha (nam): giận giữ
- Koḷambanagara (trung): thành Colombo
- khaṇati (đt): đào
- khanti (nữ): nhẫn nại, kiên nhẫn
- khara (tt): thô, cứng
- khādati (đt): ăn
- khādanta (htpt): đang ăn
- khādi (đt): đã ăn
- khāditvā (bbqk): sau khi ăn
- khīra (trung): sữa
- khuddaka (tt); nhỏ
- khudā (nữ): đói
- khetta (trung): ruộng
- gacchati (đt): đi
- gacchanta (htpt): đang đi
- gacchāpeti (skđt): khiến đi
- gacchi (đt): đã đi
- gachissati (đt): sẽ đi
- gaṅgā (nữ): sông
- gaṇī (nam): người có đồ chúng
- ganṭhi (nam): nút
- gaṇhāti (đt): lấy
- gaṇhāpeti (skđt): khiến lấy
- gaṇhi (đt): đã lấy
- gaṇhituṃ (ngm): lấy
- gaṇhīyati (tđt): được lấy
- gata (qkpt): đi
- gantu (nam): người đi
- gantuṃ (ngm): đi
- gantvā (bbqk): sau khi đi
- gamissati (đt): sẽ đi
- gambhīra (tt): sâu
- garu (nam): thầy giáo
- gavesati (đt): tìm kiếm
- gahapati (nam): gia chủ, người chủ nhà
- gahita (qkpt): lấy
- gahetvā (bbqk): sau khi lấy
- gāma (nam): làng
- gāyati (đt): hát
- gāyanta (htpt): đang hát
- gāvī (nữ): bò cái
- giri (nam): núi
- gīvā (nữ): cái cổ
- guṇavantu (tt): đức hạnh
- guhā (nữ): cái hang
- geha (nam, trung): nhà
- goṇa (nam): bò đực
- godhā (nữ): con tắc kè
- ghaṭa (nam): ghè nước
- ghāna (trung): mũi
- ghāyituṃ (ngm): ngửi
- ca (bb): và
- cakkhu (trung): mắt
- cakkhumantu (tt): có mắt
- canda (nam): mặt trăng
- cattāḷīsati (nữ): 40
- catu (3): 4
- catuttiṃsati (nữ): 34
- catuttha (tt): thứ 4
- catutthī (nữ): chỉ định cách
- catuddasa (3): 14
- catuppada (nam): (loài) 4 chân
- caturāsīti (nữ): 84
- catuvīsati (nữ): 24
- carati (đt): đi bộ
- caranta (htpt): đang đi
- caritvā (bbqk): sau khi đi
- citta (trung): tâm
- cinteti (đt): suy nghĩ
- cintetvā (bbqk): sau khi suy nghĩ
- cintesi (đt): đã suy nghĩ
- ciraṃ (trt): một thời gian dài
- cuddasa (3): 14
- cuddasama (tt): thứ 14

- cetiya (trung): đền, tháp
- cora (nam): tên trộm
- coreti (đt): ăn cắp, trộm
- coresi (đt): đã ăn cắp, trộm
- cha (3): 6
- chaṭṭha (tt): thứ 6
- chaṭṭhī (nữ): sở thuộc cách
- chatta (trung): dù, lọng
- chattiṃsati (nữ): 36
- chattī (nam): người có dù
- channavati (nữ): 96
- chabbīsati (nữ): 16
- chāyā (nữ): bóng, bóng mát
- chāsīti (nữ): 86
- chindati (đt): cắt, chặt
- chindanta (htpt): đang cắt, chặt
- chindāpeti (skđt): khiến cắt, chặt
- chinditabba (knpt): nên cắt, chặt
- chinna (qkpt): cắt, chặt
- jaṅghā (nữ): ống chân
- jaṇṇu (nam): đầu gối
- jatu (trung): sáp
- jayatu (đt): để nó thắng
- jala (trung): nước
- jānu (nam): đầu gối
- jānāti (đt): biết
- jāleti (đt): đốt, thắp
- jālesi (đt): đã đốt, thắp
- jināti (đt): thắng
- jivhā (nữ): lưỡi
- jetu (nam): người thắng trận
- ñāṇa (trung): trí, khôn ngoan
- ñāta (qkpt): biết
- ñatu (nam): người hiểu biết
- ṭhatvā (bbqk): sau khi đứng
- ṭhapita (qkpt): đặt, giữ
- ṭhapeti (đt): đặt, giữ
- ṭhapetu (đt): để nó giữ
- ṭhapesi (đt): đã đặt, đã giữ
- ṭhāna (trung):nơi, chỗ
- ṭhita (qkpt): đứng
- ḍasati (đt): cắn, châm (nọc độc)
- ḍasitvā (bbqk): sau khi châm, cắn
- ta (3): ấy, đó
- taṇḍula (trung): gạo
- tatiya (tt): thứ 3
- tato (bb): vậy thì; từ lúc này
- tattha (trt): chỗ kia
- tatra (trt): chỗ kia
- tathā (bb): như vậy, theo cách (lối) ấy
- tadā (trt): rồi thì, bấy giờ
- tarati (đt): băng qua
- taritvā (bbqk): sau khi băng qua
- taru (nam): cây
- taruṇī (nữ): đàn bà trẻ
- tava (đdt): của anh
- tassa (đdt): của nó
- tassā (đdt): của cô ấy
- tahiṃ (trt): chỗ kia
- tā (đdt): những bà ấy
- tāni (đdt): những vật kia
- ti (3): 3
- tiṭṭhati (đt): đứng
- tiṭṭhanta (htpt): đang đứng
- tiṇa (trung): cỏ
- tiṇṇa (qkpt): băng qua, tiến tới
- tinavuti (nữ): 93
- tipu (trung): chì
- tiriyaṃ (trt): ngang qua
- tiṃsati (nữ): 30
- tiṃsatima (tt): thứ 30
- tumhe (đdt): các anh
- tulā (nữ): cái cân
- te (đdt): chúng nó
- te-asīti (nữ): 83
- tettiṃsati (nữ): 33
- tenavuti (nữ): 93
- tepaññasā (nữ): 53
- terasa (3): 13
- terasama (tt): thứ 13
- tevīsati (nữ): 23
- tesaṭṭhi (nữ): 63
- tesattati (nữ): 73
- teḷasa (3): 13
- tvaṃ (đdt): anh
- dakkhiṇa (tt): hướng nam
- daṭṭha (qkpt): cắn
- datvā (bbqk): sau khi cho
- dadanta (htpt): đang cho
- dadāti (đt): cho
- dadi (đt): đã cho
- daddu (nữ): ghẻ lở
- dadhi (trung): sữa đặc, sữa chua
- dantī (nam): voi có ngà
- dasa (3): 10
- dasakoṭi (nữ): 100 triệu
- dasama (tt): thứ 10
- dasalakkha (trung): 1 triệu
- dasasata (trung): 1 ngàn
- dasasahassa (trung): 19 ngàn
- dassanīya (tt): đẹp, lịch sự
- daḷhaṃ (trt): chặt chẽ
- dāṭhī (nam): rắn; voi lớn có ngà
- dātabba (knpt): đáng cho, nên cho

- dātu (nam): người cho
- dātuṃ (ngm): cho
- dāna (trung): bố thí
- dāyaka (nam): người cho
- dāraka (nam): bé trai
- dārikā (nữ): bé gái
- dāru (trung): củi
- dāsa (nam): nô lệ
- dāsī (nữ): nữ tỳ
- dinna (qkpt): cho
- divasa (nam): ngày
- divā (bb): thời gian ban ngày
- disā (nữ): phương, hướng
- disvā (bbqk): sau khi thấy
- dīgha (tt): dài
- dīghajīvī (nam): người sống lâu
- dīpa (nam): cây đèn; hòn đảo
- dīpi (nam): con báo
- dīyati (tđt): được cho
- dīyamāna (htpt): đang được cho
- dukkha (trung): khổ
- dukkhaṃ (trt): khó khăn, khốn khổ
- dutiya (tt): thứ 2
- dundubhi (nữ): cái trống
- dubbala (tt): yếu đuối
- deti (đt): cho
- deva (nam): vị thiên, thiên thần
- devatā (nữ): vị thiên nữ
- devi (nữ): hoàng hậu; thiên nữ
- desanā (nữ): bài pháp
- desita (qkpt): nói, thuyết, giảng
- deseti (đt): nói, thuyết
- desesi (đt): đã nói, đã thuyết
- doṇi (nữ): thuyền, bè
- dolā (nữ): chiếc kiệu
- dvattiṃsati (nữ): 32
- dvādasama (tt): thứ 12
- dvādasa (3): 12
- dvānavuti (nữ): 92
- dvāvīsati (nữ): 22
- dvāsaṭṭhi (nữ): 62
- dvāsattati (nữ): 72
- dvāsīti (nữ): 82
- dvi (3): 2
- dvikkhattuṃ (trt): 2 lần
- dvicattāḷīsati (nữ): 42
- dvidhā (bb): 2 phần, 2 cách
- dvinavuti (nữ): 92
- dve-asīti (nữ): 82
- dvepaṇṇāsā (nữ): 52
- dvesattati (nữ): 72
- dhana (trung): tài sản, của cải
- dhanavantu (tt): giàu có
- dhanu (trung): cây cung
- dhamma (nam): pháp
- dhātu (nữ): cảnh giới
- dhāvati (đt): chạy
- dhāvanta (htpt): đang chạy
- dhāvi (đt): đã chạy
- dhāvitvā (bbqk): sau khi chạy
- dhītu (nữ): con gái (trong gia đình)
- dhūli (nữ): bụi
- dhenu (nữ): con bò
- dhovati (đt): nên giặt
- dhovitabba (knpt): phải giặt
- dhovīyati (tđt): được giặt
- na (bb): không
- nagara (trung): thành phố
- nattu (nam): cháu trai
- natthi (đt): không có
- nadī (nữ): sông
- natana (trung): con mắt
- nara (nam): đàn ông
- nava (3): 9
- navama (tt): thứ 9
- navasata (trung): 900
- navuti (nữ): 90
- nasanti (đt): không có (số nhiều)
- nahāta (qkpt): tắm
- nahātvā (bbqk): sau khi tắm
- nahāpeti (skđt): khiến tắm
- nahāyati (đt): tắm
- nahāyanta (htpt): đang tắm
- nāma (trung): tên, danh
- nārī (nữ): đàn bà, thiếu phụ
- nāvā (nữ): tàu
- nāsā (nữ): mũi
- nāḷi (nữ): đồ đo lường lúa
- nāḷikara (nam): cây dừa, quả dừa
- nikkhanta (qkpt): rời khỏi, ra khỏi
- nikkhamati (đt): ra khỏi, rời khỏi
- nikkhamma (bbqk): sau khi đi khỏi
- niddā (nữ): ngủ, hôn trầm
- nidhi (nam): của chôn cất, của để dành
- nibbattituṃ (ngm): sanh, sanh lên
- nibbattitvā (bbqk): sau khi sanh
- naraya (nam): địa ngục, khổ cảnh
- nilīyati (đt): trốn, ẩn nấp
- nīsinna(qkpt): ngồi
- nisīdati (đt): ngồi, đậu
- nasīdanta (htpt): đang ngồi
- nasīdāpeti (skđt): khiến ngồi
- nisīdi (đt): đã ngồi
- nisīditabba (knpt): nên ngồi

- nisīditvā (bbqk): sau khi ngồi
- nīca (tt): thấp, thấp hèn
- nīta (qkpt): mang đi, hướng dẫn
- nīla (tt): xanh
- nīharati (đt): ném tung đi
- neti (đt): mang đi, hướng dẫn
- netu (nam): người cầm đầu
- nesi (đt): đã mang đi, đã hướng dẫn
- pakka (qkpt): nấu
- pakkhipati (đt): đặt vào trong
- pakkhī (nam): chim
- paggayha (bbqk): sau khi đưa lên
- pacati (đt): nấu
- pacatu (đt): để cho nó nấu
- pacanta (htpt): đang nấu
- pacamāna (htpt): đang nấu
- pacanīya (knpt): nên nấu
- paci (đt): đã nấu
- pacita (qkpt): nấu
- pacitabba (knpt): nên nấu, đáng nấu
- pacituṃ (ngm): nấu
- pacitvā (bbqk): sau khi nấu
- pacchā (bb): sau này
- pañca (3): 5
- pañcadasa (3): 15
- pañcama (tt): thứ 5
- pañcatiṃsati (nữ): 35
- pañcadhā (bb): theo 5 cách
- pañcavīsati (nữ): 25
- pañcasata (trung): 500
- paññavantu (tt): khôn ngoan, thông minh
- paññā (nữ): con gái
- paññāsati (nữ): 50
- paññāsā (nữ): 50
- paṭinivattati (đt): trở lại, đi về
- paṭiyādetuṃ (ngm): sửa soạn, chuẩn bị
- paṭhama (tt): thứ nhất
- paṇṇa (trung): lá
- paṇṇarasa (3): 15
- paṇṇāsati (nữ): 50
- paṇḍita (nam): người trí tuệ, sáng suốt
- patati (đt): rơi
- pati (đt): đã rơi
- pati (nam): người chồng, người chủ
- patti (nữ): bộ binh
- paduma (trung): hoa sen
- panasa (nam): trái mít, cây mít
- pabbata (nam): núi
- pabbajati (đt): từ bỏ, xuất gia
- pabhū (nam): chúa tể
- para (tt): khác; sau cùng
- parasuve (bb): ngày mốt, ngày kia
- parahīyo (bb): bữa trước, hôm kia
- paridahati (đt): mang, mặc
- parisā (nữ): tuỳ tùng
- pavisati (đt): vào
- pavisitvā (bbqk): sau khi vào
- pasu (nam): thú vật
- passati (đt): thấy
- passanta (htpt): đang thấy
- passituṃ (ngm): thấy
- pahaṭa (qkpt): đánh
- paharati (đt): đánh đập
- paharitvā (bbqk): sau khi đánh
- pahāya (bbqk): sau khi từ bỏ
- pāka (nam): sự nấu, đun sôi
- pācayati (skđt): khiến nấu
- pācāpayati (skđt): khiến nấu
- pācāpeti (skđt): khiến nấu
- pāceti (skđt): khiến nấu
- pāṭhasālā (nữ): trường học
- pāṇi (nam): bàn tay
- pāteti (đt): làm cho rơi
- pātesi (đt): đã làm cho rơi
- pātuṃ (ngm): uống
- pāto (bb): buổi sáng
- pāda (nam): chân
- pāpa (trung): tội lỗi, ác
- pāpakārī (nam): người ác, người tội lỗi
- pāleti (đt): hộ trì, cai trị
- pālesi (đt): đã hộ trì, cai trị
- pāvisi (đt): đã vào
- pāsāṇa (nam): hòn đá
- pitu (nam): cha
- pipāsā (nữ): khát
- pivati (đt): uống
- pivatu (đt): để nó uống
- pivamāna (htpt): đang uống
- pivituṃ (ngm): uống
- pivitvā (bbqk): sau khi uống
- piḷandhitvā (bbqk): sau khi mặc
- pīṭha (trung): ghế
- pīta (qkpt): uống
- pīta (tt): màu vàng
- pīḷita (qkpt): đàn áp, áp bức
- pīḷeti (đt): đàn áp, áp bức
- puñña (trung): công đức, phước báu
- puññāvantu (tt): may mắn, có phước
- putta (nam): con trai (trong gia đình)
- puna (bb): lại, một lần nữa
- puppha (trung): hoa
- pubba (tt): trước; hướng đông
- purato (bb): phía trước
- purā (bb): trước đây, xưa kia

- purisa (nam): đàn ông; con người
- pulina (trung): cát
- pūjā (nữ): sự cúng dường
- pūjeti (đt): dâng cúng
- pūjesi (đt): đã dâng cúng
- pūjetvā (bbqk): sau khi dâng cúng
- pokkharaṇī (nữ): hồ nước
- pharasu (nam): cái búa
- phala (trung): quả
- phalavantu (nam): có quả
- battiṃsati (nữ): 32
- bandhati (đt): cột, trói, buộc
- bandhīyati (tđt): bị cột
- bandhu (nam): bà con
- bandhumantu (tt): có thân quyến
- bala (trung): sức mạnh, thế lực
- balavantu (tt): có thế lực, có sức mạnh
- balī (nam): người có sức mạnh
- bahu (tt): nhiều
- bahuka (tt): nhiều
- Bārāṇasī (nữ): thành Ba-la-nại
- bāla (tt): ngu; trẻ
- bāhu (nam): cánh tay
- Buddha (nam): Đức Phật
- buddhi (nữ): khôn ngoan, thông minh
- buddhimantu (tt): thông minh
- bodhi (nam): cây bồ-đề
- brāhmaṇī (nữ): nữ Bà-la-môn
- bhagavantu (nam): Đức Thế Tôn; may mắn
- bhaginī (nữ): chị
- bhañjati (đt): làm vỡ, bể
- bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- bhattu (nam): chồng
- bhariyā (nữ): vợ
- bhavati (đt): là, có, trở nên
- bhavatu (đt): để nó là
- bhavitabba (knpt): nên có, đáng là
- bhāgī (nam): người chia phần
- bhājetvā (bbqk): sau khi chia
- bhātu (nam): anh
- bhānu (nam): mặt trời
- bhānumantu (nam): mặt trời, có ánh sáng
- bhāyati (đt): sợ
- bhāyitvā (bbqk): sau khi sợ
- bhāsati (đt): nói
- bhāsīyati (tđt): được nói
- bhikkhu (nam): Tỳ-khưu
- bhindati (đt): bể, vỡ
- bhinna (qkpt): bể, vỡ
- bhuñjati (đt): ăn
- bhuñjanta (htpt): đang ăn
- bhuñjitabba (knpt): nên ăn, đáng ăn
- bhuñjituṃ (ngm): ăn
- bhuñjīyati (tđt): được ăn
- bhutta (qkpt): ăn
- bhūpāla (nam): đức vua
- bhūmi (nữ): trái đất, mặt đất
- bhogī (nam): con rắn
- bhottuṃ (ngm): ăn
- magga (nam): con đường
- majjhima (tt): trung, ở giữa
- mañca (nam): giường
- mañjūsā (nữ): cái hộp
- maṇi (nữ): ngọc
- mata (qkpt): chết
- mati (nữ): trí nhớ, khôn ngoan
- mataññū (nam): người có tiết độ
- madhu (trung): mật
- manussa (nam): con người
- mayaṃ (đdt): chúng tôi
- mayhaṃ (đdt): của tôi
- mayūra (nam): con công
- marati (đt): chết
- mahanta (tt): lớn, rộng, to
- mahallaka (tt): già, lớn tuổi
- mahī (nữ): quả đất; sông Mahī
- mā (bb): đừng, chớ
- mātu (nữ): mẹ
- mārāpeti (skđt): khiến giết
- mārita (qkpt): đã giết
- mārīyati (tđt): bị giết
- māreti (đt): giết
- māresi (đt): đã giết
- mālā (nữ): vòng hoa
- mālī (nữ): người có vòng hoa
- māsa (nam): tháng
- miga (nam): con nai
- Migadāya (nam): vườn Lộc Uyển
- migī (nữ): con nai cái
- miṇāti (đt): đo, đong
- mitta (nam): bạn
- muṭṭhi (nam): nắm tay
- mudu (tt): mềm
- muni (nam): tu sĩ
- mūla (trung): gốc; rễ; tiền
- ya (đdt): ai, người nào
- yaṭṭhi (nam, nữ): cây gậy
- yattha (trt): ở đâu
- yadā (trt): lúc nào
- yasavantu (tt): có danh tiếng
- yāgu (nữ): cháo
- yācaka (nam): hành khất, người ăn xin
- yācati (đt): xin

- yācanta (htpt): đang xin
- yāci (đt): đã xin
- yāva (bb): cho đến
- yāva... tāva (bb): cho đến khi
- yuvati (nữ): trinh nữ, thiếu nữ
- yojeti (đt): nối lại, hợp lại
- rakkhati (đt): giữ gìn, che chở
- rakkhatu (đt): để nó che chở
- rakkhitabba (knpt): đáng được che chở
- rakkhīyati (tđt): được che chở
- rajja (trung): quốc độ, đất nước
- rajju (trung): sợi dây thừng
- ratta (tt): đỏ
- ratti (nữ): đêm
- ratha (nam): xe
- ravi (nam): mặt trời
- ravitvā (bbqk): sau khi kêu lên
- rassa (tt): ngắn
- rāsi (nam): đống
- rukkha (nam): cây
- rūpa (trung): sắc, hình dáng
- rodati (đt): khóc
- rodanta (htpt): đang khóc
- lakkha (trung): 100.000
- Laṅka (nữ): Tích Lan
- latā (nữ): dây leo
- laddha (qkpt): nhận, được
- laddhā (bbqk): sau khi nhận
- laddhuṃ (ngm): nhận, được
- labhati (đt): nhận, được
- labhituṃ (ngm): nhận, được
- likhati (đt): viết
- lekhaka (nam): người viết, thư ký
- loka (nam): thế giới
- lacana (trung): mắt
- vanita (qkpt): bị thương
- vanitamakāsi (đt): đã làm bị thương
- vaḍḍhakī (nam): thợ mộc
- vattabba (knpt): đáng nói, nên nói
- vattu (nam): người nói
- vattha (trung): vải, quần áo
- vatthu (trung): mặt đất, nền nhà
- vadaññū (nam): người có lòng từ thiện
- vadati (đt): nói
- vadana (trung): mặt; miệng
- vana (trung): rừng
- vanitā (nữ): đàn bà
- vandati (đt): lạy
- vandita (qkpt): lạy
- vanditabba (knpt): đáng lạy, nên lạy
- vandīyati (tđt): được lạy
- vapu (trung): thân thể
- vahāra (nam): con heo
- vasati (đt): ở, sống, cư ngụ
- vasanta (htpt): đang ở
- vasu (trung): của cải
- vasudhā (nữ): quả đất
- vassa (nam, trung): năm; mùa mưa
- vassati (đt): mưa
- vaḷavā (nữ): ngựa cái
- vā (bb): hoặc, hay
- vācā (nữ): lời nói, chữ
- vāṇija (nam): lái buôn
- vānara (nam): con khỉ
- vāpī (nữ): bể nước
- vāri (trung): nước
- vālukā (nữ): cát
- vikkiṇanta (htpt): đang bán
- vikkiṇāti (đt): bán
- vikkiṇi (đt): đã bán
- vikkiṇīyati (tđt): được bán
- vijju (nữ): tia chớp
- viññātu (nam): người hiểu biết
- viññu (nam): người khôn ngoan
- vitthata (tt): rộng
- vidū (nam): người khôn ngoan
- vidhāya (bbqk): sau khi ra lệnh
- vinā (bb): ngoại trừ, không
- vinetu (nam): người hướng dẫn, người dạy
- visikhā (nữ): con đường
- visuṃ (bb): nhiều lần, riêng
- viharanta (htpt): đang ở
- vihāra (nam): tịnh xá
- vīsati (nữ): 20
- vīsatima (tt): thứ 20
- vīhi (nam): lúa
- vuṭṭhi (nữ): cơn mưa
- vuttha (qkpt): ở, sống
- vuddhi (nữ): phát triển, tăng trưởng
- ve (bb): chắc chắn
- vejja (nam): lương y, bác sĩ
- veṇu (nam): cây tre
- veḷu (nam): cây tre
- vyādhi (nam): bệnh tật
- sakiṃ (trt): 1 lần
- sakuṇa (nam): con chim
- sakuṇī (nữ): chim mái
- sakkoti (đt): có thể
- sakkharā (nữ): sỏi, đá cuội; đường cát
- sakhī (nữ): bạn gái
- sagga (nam): thiên đường, cõi trời
- Saṅgha (nam): Hội chúng; chư Tăng
- sace (bb): nếu

- saṭṭhi (nữ): 60
- sata (trung): 100
- satakoṭi (nữ): 1 tỷ
- satama (tt): thứ 100
- satalakkha (trung): 10 triệu
- satasahassa (trung): 100 ngàn
- sati (nữ): trí nhớ
- satimantu (nam): người có trí nhớ
- satta (3): 7
- sattadasa (3): 17
- sattati (nữ): 70
- sattatiṃsati (nữ): 37
- sattama (tt): thứ 7
- sattamī (nữ): định sở cách
- sattarasa (3): 17
- sattavīsati (nữ): 27
- sattāsīti (nữ): 87
- sattu (nam): kẻ thù
- sattha (trung): môn học; đoàn lữ hành
- satthi (nam, trung): bắp vế
- satthu (nam): thầy giáo
- sadā (bb): luôn luôn
- saddhiṃ (bb): cùng với
- sanikaṃ (trt): chậm
- santi (đt): là (số nhiều)
- santi (nữ): hoá bình, bình an
- santika (tt): gần
- sannipatari (đt): tập trung, nhóm lại
- sappi (trung): bơ
- sabba (tt): tất cả
- sabbattha (trt): mọi nơi
- Sabbaññū (nam): Đấng Toàn Tri
- sabbadā (trt): luôn luôn
- sabhā (nữ): hội nghị, đoàn thể
- samaṃ (trt): đều, bằng phẳng
- sayati (htpt): ngủ
- sayanta (qkpt): đang ngủ
- sayita (qkpt): ngủ
- sayi (đt): đã ngủ
- sayitvā (bbqk): sau khi ngủ
- sasī (nam): mặt trăng
- sassu (nữ): me vợ
- saha (bb): với
- sahasā (trt): thình lình, đột nhiên
- sahassa (trung): 1000
- sā (đdt): cô ấy
- sākhā (nữ): cành cây
- sādhukaṃ (trt): khéo, hay
- sāmi (nam): chủ, chúa tể
- sāyaṃ (bb): buổi chiều
- sārathī (nam): người đánh xe
- sālā (nữ): phòng lớn
- Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ
- sikkhāpada (trung): điều học
- sikhī (nam): con công
- sindhu (nam): biển
- silā (nữ): đá
- sissa (nam): học sinh, sinh viên
- sīghaṃ (trt): mau, nhanh
- sīla (trung): giới, điều (htpt) học
- sīlavantu (tt): có giới hạnh
- sīha (nam): sư tử
- sīhī (nữ): sư tử cái
- sukha (trung): hạnh phúc
- sukhaṃ (trt): tiện nghi, an lạc
- sukhī (nam): hạnh phúc
- suṇāti (đt): nghe
- suta (qkpt): nghe
- sutta (qkpt): ngủ
- sutvā (bbqk): sau khi nghe
- sunakha (nam): con chó
- surā (nữ): rượu, chất say
- suriya (nam): mặt trời
- surūpa (tt): đẹp, lịch sự
- suvaṇṇa (trung): vàng bạc
- suve(bb): ngày mai
- susāna (trung): nghĩa địa
- susu (nam): trẻ con
- seṭṭhī (nam): triệu phú
- seta (tt): trắng
- setu (nam): cái cầu
- senā (nữ): bộ đội
- so (đdt): ông ấy
- sota (trung): lỗ tai
- sotabba (knpt): nên nghe, đáng nghe
- sotu (nam): người nghe
- sopāṇa (trung): tầng lầu, cầu thang
- soḷasa (3): 16
- haṭa (qkpt): mang đi
- hata (qkpt): giết
- hattha (nam): tay, bàn tay
- hatthinī (nữ): voi cái
- hatthī (nữ): voi
- hadaya (trung): quả tim
- harati (đt): mang đi
- haraṇīya (knpt): nên mang đi
- haranta (htpt): đang mang đi
- harāpeti (skđt): khiến mang đi
- hari (đt): đã mang đi
- harituṃ (ngm): mang đi
- harīyati (tđt): được mang đi
- hasati (đt): cười
- hasanta (htpt): đang cười
- himavantu (nam): Hy-mã-lạp sơn

- hīyo (bb): hôm qua
- hoti (đt): là
- hontu (đt): để nó là

NGỮ VỰNG VIỆT – PĀḶI

- ai: ko (nam); kā (nữ)
- an lạc: sukha (trung)
- anh: bhātu (nam)
- các anh: tumhe (tumha)
- của các anh: tumhākaṃ, tumhaṃ, vo
- ánh sáng: āloka (nam)
- áp bức: pīḷeti (đt), pīḷesi (qkpt)
- ẩn nấp: nilīyati (đt)
- ẩn sĩ: isi, tapassī (nam)
- ăn (thức ăn cứng): khādati (đt), khadi (qkpt), khāditvā (bbqk), khādanta (htpt)
- ăn (thức ăn mềm): bhuñjati (đt), bhuñji (qkpt), bhutta (qkpt), bhuñjanta (htpt),bhuñjituṃ, bhottuṃ (ngm)
- 3: ti (3)
- 30: tiṃsati, tiṃsā (nữ)
- 31: ekatiṃsati (nữ)
- 32: battiṃsati, dvattiṃsati (nữ)
- 34: catuttiṃsati (nữ)
- 39: ekūnacattāḷīsati, ekūnacattāḷīsā (nữ)
- bác sĩ: vejja (nam)
- ban đêm: ratti (nữ)
- bàn tay: hattha (nam)
- bán: vikkiṇāti (đt), vikkiṇi, vikkīta ((qkpt), vikkiṇanta (htpt)
- bạn gái: sakhī (nữ)
- bạn trai: mitta, sakha (nam)
- bao giờ: sabbadā, sadā (trt)
- bao nhiêu: katama (trong số nhiều)
- (con) báo: dīpi (nam)
- bảo hộ: rakkhati (đt), rakkhīyati (tđt), rakkhaṇīya, rakkhitabba (knpt), rakkhantu (mệnh lệnh cách)
- bay: uḍḍeti (đt)
- 7: satta (3)
- 70: sattati (nữ)
- 72: dvisattati, dvesattati (nữ)
- 79: ekūnāsīti (nữ)
- băng qua: tarati(đt), tari (qkpt), taritvā (bbqk)
- bằng phẳng: samaṃ (trt)
- bắt đầu: ārabhati (đt)
- bắp vế: satthi (nam, nữ)
- bất cứ lúc nào: yadā (trt)
- bất tử: amata (trung)
- bấy giờ: idāni (bb)
- bể (vỡ): bhindati, bhañjati (đt), bhinna (qkpt)
- bể (biển): sindhu, uadadhi (nam)
- bên cạnh: ekamantaṃ (trt)
- bệnh cùi: kuṭṭhi (nam)
- bệnh tật: vyādhi (nam)
- bị thương: vaṇitamakāri (đt), vaṇitamakāsi, vaṇita (qkpt)
- binh lính: patti, senā (nữ)
- binh khí: āyudha (trung)
- bình nước: ghaṭa (nam)
- biết: jānāti (đt), ñāta (qkpt)
- bò cái: dhenu, gāvī (nữ)
- bò đực: goṇa (nam)
- bóng (mát): chāya (nữ)
- bồ-đề: bodhi (nam, nữ)
- 4: catu (3)
- 40: cattāḷīsati, cattāḷīsā (nữ)
- 41: ekacattāḷīsati (nữ)
- 49: ekūnapaññāsati, ekūnapaññāsā, ekūnapaṇṇāsā (nữ)
- (loài) bốn chân: catuppada (nam)
- bờ (sông): kūla (trung)
- bơ: sappi (trung)
- bụi: dhūli (nữ)
- bụng: kucchi (nam, nữ)
- búa: pharasu (nam)
- buộc: bandhati (đt)
- bị buộc: bandhīyati
- bữa sau: parasuve (trt)
- bữa trước: parahīyo (trt)
- bước: carati (đt)
- (sau khi) bước: caritvā
- (đang) bước: caranta
- cả thảy, hết thảy, tất cả: ekato (bb), sabba (tt)
- cả hai: ubhaya (tt)
- cao: ucca (tt)
- cái khác: itara, añña, para (tt)
- cái nào (trong 2): katara (đdt)
- cái kia: eta, ta (đdt)
- cái này: eta, ima (đdt)
- cách đều: samaṃ (trt)
- cạn: uttāna (tt)
- cành cây: sākhā (nữ)
- cánh đồng: khetta (trúng)
- cánh tay: bāhu (nam)
- cảnh giới: dhātu (nữ)
- cát: vālukā (nữ), pulina (trung)
- cây: rukkha, taru (nam)
- cây cờ: ketu (nam)

- cày: kasati (đt), kasīyati (tđt)
- cắn: ḍasati (đt), ḍasīyati (tđt)
- cắc kè (tắc kè): godhā (nữ)
- cân: tulā (nữ)
- cầu: setu (nam)
- cha: pitu (nam)
- cháo: yāgu (nữ)
- cháu trai: nattu (nam)
- chạy: dhāvati (đt), dhāvi, dhāvita (qkpt), dhāvanta (htpt), dhāvitvā (bbqk)
- chắc chắn: addhā, ekantaṃ, ve (trt)
- chặt: chindati (đt), chindi, china (qkpt)
- chặt chẽ: daḷhaṃ (trt)
- chậm: sanikaṃ (trt)
- chất say: surā (nữ)
- chẻ: bhañjati (đt)
- chết: kālaṃ,karoti, marati (đt), mata (qkpt), maraṇa (trung)
- chì: tipu (trung)
- chỉ định cách: catutthī (nữ)
- chị: bhaginī (nữ)
- chia: bhājeti (đt), bhājetvā (bbqk)
- chim: pakkhī, sakuṇa (nam)
- chín: pakka (tt)
- 9: nava (3)
- 90: navuti (nữ)
- 92: dvānavuti, dvinavuti (nữ)
- 900: navasata (trung)
- 99:ekūnasata (trung)
- Cho: dadāti (đt), dadi, dadāsi, dinna (qkpt), dadanta (htpt), dātuṃ (ngm), dīyamāna (tđt)
- cho ăn: bhojāpeti (skđt)
- cho đến: yāva (bb)
- cho đến khi: yāva… tāva (bb)
- chó: sunakha (nam)
- chỗ: ṭhāna (trung)
- chỗ Chư Tăng ở: ārāma (nam)
- chồng: pati, bhattu (nam)
- chợ: āpaṇa (nam)
- chơi: kīḷati (đt)
- chú ý: satimantu (tt)
- chủ: sāmī, pati, gahapati (nam)
- chùa: ārāma (nam), cetiya (trung), vihāra (nam)
- chúa tể: sāmī, pabhū (nam)
- chúng nó: te (đdt)
- của chúng nó: tesaṃ (nam), tesānaṃ (nữ)
- chúng ta: mayaṃ (đdt)
- của chúng ta: amhā, amhākaṃ, no (đdt)
- chuối: kadalī (nữ)
- chuột: ākhu (nam)
- chư thiên: deva (nam), devatā (nữ)
- chư thiên nữ: devī, devatā (nữ)
- chưa chín: āma (tt)
- chữ: vācā (nữ)
- có giới hạnh:sīlavantu (nam)
- có lòng từ thiện: vadaññū (nam)
- có tiếng: yasavantu (nam)
- có thể: sakkoti (đt)
- có thế lực: balī, balavantu (nam)
- cỏ: tiṇa (trung)
- cố gắng: ussahati (đt)
- cổ: gīvā (nữ)
- công việc: kamma, kammanta (trung)
- cơm: odana (nam, trung)
- của cải: vasu, dhana (trung)
- của chôn cất: nidhi (nam)
- của cô ta: tassā
- của cậu ta: tassa
- của tôi: mama, mayhaṃ, me, mamaṃ
- củi: dāru (trung)
- cung: dhanu (trung)
- cúng: pūjeti (đt), pūjesi (qkpt)
- cúng dường: pūjā (nữ)
- cũng: pi, api (bb)
- cửa hàng: āpaṇa (nam)
- cười: hasati (đt), hasanta (htpt)
- dạ, vâng: āma (bb)
- dài: dīgha (tt)
- danh: nāma (trung)
- danh tiếng: kitti (nữ), yasavantu (nam)
- dâng: pūjeti (đt)
- dậy: uṭṭhahati (đt), uṭṭhāya, uṭṭhāpetvā (bbqk)
- dê (con dê): aja (nam)
- dinh dưỡng(bbqk) bhojāpeti (skđt)
- dịu dàng: mudu (tt)
- du lịch: carati (đt), acari (qkpt)
- (hòn) đá: silā (nữ), pāsāṇa (nam)
- đá sỏi: sakkharā (nữ)
- đàn áp: pīḷeti (đt), pīḷesi, pīḷita (qkpt), pīḷenta (htpt)
- đàn bà: nārī, vanitā, itthī (nữ)
- đàn bà bà-la-môn: brāhmaṇī (nữ)
- đàn bà trẻ: taruṇī, yuvati (nữ)
- đàn ông: nara, purisa, manussa (nam)
- đánh: paharati (đt), pahari, pahaṭa (qkpt), paharanta (htpt), paharitvā (bbqk), paharīyati (tđt)
- đảnh lễ: vandati (đt), vandita (qkpt), vanditabba, vandanīya (knpt)
- đào: khaṇati (đt)
- đạo (con đường): magga (nam)

- đảo: dīpa (nam)
- đằng trước: purato (bb)
- đặt vào trong: pakkhipati (đt)
- Đấng Toàn Tri: Sabbaññū (nam)
- đầu gối: jāni, jaṇṇu (nam)
- đất: vatthu (trung), bhūmi, vasudhā (nữ)
- đánh đập: paharati (đt)
- đè nén: pīḷeti (đt)
- (màu) đen: kāḷa (tt)
- đèn: dīpa (nam)
- đẹp: surūpa, dassanīya (tt)
- để nó che chở: rakkhantu
- để nó là: bhavatu
- để nó đặt vào trong: pakkhipatu
- để nó đi: gacchatu
- để nó nấu: pacatu
- để nó nói: bhāsatu
- để nó uống: pivatu
- để việc ấy như vậy: hotu
- đến: āgacchati (đt), āgacchi, āgata (qkpt), āgamma, āgantvā (bbqk), āgantuṃ (ngm)
- đi: gacchati (đt), gacchi, gami, gata (qkpt), gacchanta (htpt), gantvā (bbqk), gantuṃ (ngm)
- đi bộ: carati (đt), cari, acari (qkpt), caranta (htpt)
- đi lang thang: āhiṇḍati (đt), āhiṇḍi (qkpt)
- đi khỏi: apagacchati, nikkhamati (đt)
- đi qua: tiṇṇa (qkpt)
- đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- đi ra ngoài:nikkhamati (đt), nikkhamma (bbqk), nikkhanta (htpt)
- đi trở lại: paṭinivattati, paccāgacchati (đt)
- đi xuống: otarati, oruhati (đt), otaritvā, oruyha (bbqk)
- địa ngục: niraya (nam)
- định sở cách: sattamī (nữ)
- (Phật) điện: cetiya (trung)
- điều học: sīla, sikkhāpada (trung)
- đo: miṇāti (đt)
- (màu) đỏ: ratta (tt)
- đói bụng: khudā (nữ)
- đoàn thể: sabhā (nữ)
- đồ ăn: āhāra (nam)
- đồ đo lường lúa: nāḷi (nữ)
- đối diện, trước mặt: purato (bb)
- đống: rasi (nam)
- đốt: jāleti (đt), jālesi, jālita (qkpt), jālenta (htpt), jālitvā (bbqk)
- đứa bé gái: kumārī, dārikā (nữ)
- đứa bé trai: kumāra, dāraka (nam)
- đứng: tiṭṭhati (đt), aṭṭhāsi, ṭhita (qkpt), tiṭṭhanta (htpt), ṭhatvā (bbqk)
- đứng dậy: ukkhipati (đt), ukkhipitvā, paggayha (bbqk)
- được: labhati (đt), laddha (qkpt), laddhuṃ, labhituṃ (ngm)
- đường (đi): magga (nam), visikhā (nữ)
- đường (ăn): sakkharā (nữ)
- gà mái: kukkuṭī (nữ)
- gái: kaññā, dārikā, kumārī, kumārikā (nữ)
- gạo: taṇḍula, bhatta (nam)
- gần: santikaṃ (trt)
- gậy: yaṭṭhi (nam, nữ)
- ghế: pīṭha (trung)
- ghi nhớ: sati (nữ), satimantu (nam)
- gia đình: kula (trung)
- già: mahallaka (tt)
- giảng: deseti (đt), desesi, desita (qkpt), desenta (htpt), desitvā (bbqk)
- giáo sư: satthu (nam)
- giáo viên: vinetu (nam)
- giàu: dhanavantu (nam)
- giặt: dhovati (đt), dhovi, dhovita (qkpt), dhovīyati (tđt), dhovitabba (knpt)
- giết: hanati, māreti (đt), māresi, hani, hata (qkpt), mārāpeti (skđt), mārīyati (tđt)
- giới: sīla, sikkhapāda (trung)
- giữ: ṭhapeti (đt), ṭhapesi, ṭhapeta (qkpt)
- (để nó) giữ: ṭhapetu
- giữa: antarā (bb), majjhima (tt)
- giường: mañca (nam)
- gồ ghề: khara (tt)
- gốc: mūla (trung)
- gươm: asi (nam)
- 2: dvi (3)
- 2 cách: dvidhā, dvikkhattuṃ (trt) .
- 20: vīsati (nữ)
- 200: dvisata (trung)
- 21: ekavīsati (nữ)
- 22: dvāvīsati, bāvīsati (nữ)
- 29: ekūnatiṃsati (nữ)
- hang: guhā (nữ)
- hàng hoá: bhaṇḍa (trung)
- hành động: kamma, kammanta (nam)
- hạnh phúc: sukha (trung), sukhī (nam)
- hát: gāyati (đt), gāyanta (htpt), gīta (bbqk)
- hạt giống: aṭṭhi (trung)
- hay, khéo, giỏi: sādhukaṃ (trt)
- hay là: vā, athavā… vā (bb)
- hình dáng: rūpa (trung)
- hiện ra: uṭṭhahati d
- heo (lợn): varāha (nam)

- hoa: puppha (trung)
- hoa huệ, hoa súng: uppala (trung)
- hoa sen: paduma (trung)
- hoà bình: santi (nữ)
- hoàng hậu: devī, rājinī (nữ)
- học: uggaṇhāti (đt), uggaṇhitabba (knpt)
- học sinh: sissa (nam)
- hợp lại: yojeti, sannipatani (đt)
- hồ: vāpī, pokkharaṇī (nữ)
- hố: āvāṭa (nam), kāsu (nữ)
- hội: sabhā (nữ)
- hôm nay: ajja (trt)
- hôm qua: hīyo (trt)
- hộ trì: pāleti (đt), pālesi (qkpt)
- hộp: mañjūsā (nữ)
- hướng đông: pubba (tt)
- hướng bắc: uttara (tt)
- hướng nam: dakkhiṇa (tt)
- hướng tây: apara (tt)
- hướng: disā (nữ)
- hướng dẫn: netu, adhipati (nam), neti (đt), nesi, nīta (qkpt)
- kiệu: dolā (nữ)
- kẻ thù: ari, sattu (nam)
- kẻ trộm: cora (nam)
- (đã) kéo: ākaḍḍhati đt
- kêu: ravati (đt), ravitvā (bbqk)
- khác: para, añña, apara (đdt)
- khát nước: pipāsā (nữ)
- khắp nơi: sabbattha (bb)
- khéo léo: sādhukaṃ (trt)
- khi nào: yadā, kadā (trt)
- khí giới: āyudha (trung)
- khỉ: kapi, vānara (nam)
- khiến cho ăn: bhojāpeti (skđt)
- khiến cho chặt: chindāpeti (skđt)
- khiến cho đi: gacchāpeti (skđt)
- khiến cho đem lại: āharāpeti (skđt)
- khiến cho giết: mārāpeti (skđt)
- khiến cho lấy: gaṇhāpeti (skđt)
- khiến cho làm: kārāpeti (skđt)
- khiến cho mang đi: harāpeti (skđt)
- khiến cho nấu: pāceti, pācāpeti, pācayati, pācāpayati (skđt)
- khiến cho tắm: nahāpeti (skđt)
- lửa: aggi (nam), acci (trung)
- lưỡi: jivhā (nữ)
- lý lẽ: kāraṇa (trung)
- mang đi: neti, harati (đt), nesi, hari, nīta, haṭa, harita (qkpt), harituṃ (ngm), haranta (htpt), haritabba (knpt)
- mang lại: āneti, āharati (đt), ānesi, āhari, ānīta, āhaṭa (qkpt)
- mau: sīghaṃ (trt)
- mà: ya
- may mắn: puññavantu, bhagavantu (nam)
- mặc (quần áo): paridahati (đt)
- mặt trời: ravi, suriya, bhānu, bhānuvantu (nam)
- mặt trăng: canda, sasī (nam)
- mặt: vadana (trung)
- mắt: locana, nayana, akkhi, cakkhu (trung)
- mật: maddu (trung)
- mày: tvaṃ, tuvaṃ (đdt)
- của mày: tava, tuyhaṃ (đdt)
- mọi (tất cả): sabba (đdt)
- mọi nơi: sabbattha (trt)
- mẹ: mātu, ammā (nữ)
- mẹ chồng: sassu (nữ)
- mềm: mudu (tt)
- mía: ucchu (nam)
- miệng: vadana, mukha (trung)
- một: eka (3)
- một lần: ekakkhattuṃ, ekadhā, sakiṃ (trt)
- mọc lên: udeti, uṭṭhahati (đt)
- mong muốn: icchati (đt)
- môn học: sattha (trung)
- muỗng: kaṭacchu (nam)
- mua: kiṇāti (đt), kiṇi, kīta (qkpt), kiṇitvā (bbqk), kiṇīyati (tđt), kiṇanta (htpt)
- mưa: vuṭṭhi (nữ), vassa (nam, trung)
- mũi: nāsā (nữ), ghāna (trung)
- 10: dasa (3)
- 11: ekadasa (3)
- 12: dvādasa, bārasa (3)
- 13: teḷasa, terasa (3)
- 14: cuddasa, catuddasa (3)
- 15: pañcadasa, paṇṇarasa (3)
- 16: soḷasa (3)
- 17: sattarasa, sattadasa (3)
- 18: aṭṭhādasa, aṭṭhārasa (3)
- 19: ekūnavīsati (nữ)
- 10 ngàn: dasasahassa (trung)
- 10 triệu: dasalakkha (trung)
- nai đực: miga (nam)
- nai cái: migī (nữ)
- nào: ya (đdt)
- 5: pañca (3)
- 50: paññāsati, paññāsā, paṇṇāsati, paṇṇāsā (nữ)
- 52: dvepaññāsā (nữ)
- 59: ekūnasaṭṭhi (nữ)
- 500: pañcasata (trung)

- năm: vassa (nam, trung)
- nắm tay: muṭṭhi (nam)
- này: ima, eta (đdt)
- nấu: pacati (đt), paci, pacita, pakka (qkpt), pacitvā (bbqk), pacituṃ (ngm), pacāpeti, paccati (skđt)
- ném tung ra: nīharati (đt)
- nếu: sace, yadi, ce (bb)
- nó: (ta) so (nam), sa-môn (nữ)
- của nó: tassa (nam), tassā, tāya (nữ)
- nói: bhāsati, vadati, katheti (đt), bhāsita, vutta, kathita (qkpt), bhāsīyati (tđt), bhāsitabba, vuttabba (knpt)
- nông dân: kassaka (nam)
- nối: yojeti (đt)
- nơi chốn: ṭhāna (trung)
- núi: gira, pabbata (nam)
- nước: udaka, jala, vāri (trung), ambu (nam)
- nước mắt: assu (trung)
- nhà: geha (nam)
- nhanh: sīghaṃ (trt)
- nhân loại: manussa (nam)
- nhẫn nại: khanti (nữ)
- nhận: labhati (đt), laddha (qkpt), labhituṃ, laddhuṃ (ngm)
- nhiều lần: visuṃ (bb)
- nhiều: bahu, bahuka (tt)
- nhìn: passati, oloketi (đt), passanta, olokenta (htpt)
- nhỏ: khuddaka (tt)
- nhóm lại: sannipatati (đt)
- nhớ lại: anussarati (đt), anusaranta (htpt)
- như vậy: evaṃ, tathā (bb)
- những cái này: imā (nữ), ime (nam)
- ngàn: sahassa, dasasata (trung)
- ngàn triệu (tỷ): satakoṭi (nữ), sahasalakkha (trung)
- ngắn: rassa (tt)
- ngày: divasa (nam)
- ngày mốt: parasuve (trt)
- ngày trước: parahīyo (trt)
- ngày mai: suve (trt)
- ngày hôm qua: hīyo (trt)
- ngày kia: ekadā (bb)
- ngón tay: aṅguli (nữ)
- ngọn lửa: aggi, acci (trung)
- ngọc: maṇi (nam)
- ngồi: nisīdati (đt), nisīdi, nisinna (qkpt), nisīdanta (htpt), nisīditvā (bbqk)
- ngủ: sayati (đt), sayi, sayita (qkpt), sayanta (htpt), sayitvā (bbqk), sayituṃ (ngm), niddā (nữ)
- người ăn xin: yācaka (nam)
- người hiểu biết: ñātu (nam), viññātu (nữ)
- người có tiết độ: mattaññū (nam)
- người cầm đầu: adhipati (nam)
- người bà con: bandhu, bandhumantu (nam)
- người có mắt: cakkhumantu (nam)
- người có dù: chattī (nam)
- người có đồ chúng: gaṇī (nam)
- người có vòng hoa: mālī (nam)
- người chia phần: bhāgī (nam)
- người cho: dātu (nam)
- người chủ: gâhpati, pati (nam)
- người đánh xe: sārathī (nam)
- người đàn ông: manussa, purisa, nara (nam)
- người đi: gantu (nam)
- người đức hạnh: sīlavantu (nam)
- người khôn ngoan: paṇḍita, vidū, viññū (nam)
- người làm: kattu (nam)
- người làm công: kammakāra (nam)
- người nói: vatu (nam)
- người nông dân: kassaka (nam)
- người nghe: sotu (nam)
- người tội lỗi: pāpakārī (nam)
- người thắng trận: jetu (nam)
- người trộm cắp: cora (nam)
- ngựa: assa (nam)
- ngựa cái: vaḷavā (nữ)
- ngứa: kacchu (nữ)
- ngửi: ghāyati (đt), ghāyituṃ (ngm)
- nghe: suṇāti (đt), suta (qkpt), sutvā (bbqk)
- nghĩ: cinteti (đt), cintese (qkpt)
- nghĩa địa: susāna (trung)
- ốm: dubbala (tt)
- ống chân: jaṅgha (nữ)
- ở: vasati (đt), vuttha (qkpt), vansanta (htpt)
- ở đây: idha, ettha (bb)
- ở kia: tattha, tatra, tahiṃ (bb)
- ở đâu: yattha, kattha, kuthiṃ (bb)
- ở trên: upari (bb)
- pháp: dhamma (nam)
- (bài) pháp: desanā (nữ)
- phát đạt: vuddhī (nữ)
- (Đức) Phật: Buddha (nam)
- phòng: sālā (nữ)
- phước: puñña (trung)
- phương hướng: disā (trung)
- qua: tiriyaṃ (bb)

- quả: phala (trung)
- (có) quả: phalavantu (nam)
- quả dừa: nāḷikera (nam)
- quạ trống: kāka (nam)
- quạ mái: kākī (nữ)
- quang cảnh: vatthu (trung)
- quần áo: vattha (trung)
- ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- rắn: bhogī, ahi, dāthī, sappa (nam)
- riêng: visuṃ (bbqk)
- rồi thì: tadā, atha (bb)
- rộng: vitthata, mahanta (tt)
- (làm cho) rơi: pāteti (đt), pātesi (qkpt)
- rơi xuống: patati (đt), pati (qkpt)
- rửa: dhovati (đt)
- rừng: vana, arañña (trung), aṭavi (nữ)
- rượu: surā (nữ)
- sanh ra: nibbattati (đt), nibbattituṃ (ngm), nibbattitvā (bbqk)
- sáp: jatu (trung)
- sau cùng: para (tt)
- sau khi ăn: bhuñjitvā (bbqk)
- sau khi đi khỏi: nikkhamma (bbqk)
- sau khi đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- sau khi đến: āgamma, āgantvā (bbqk)
- sau khi đứng: ṭhatvā (bbqk)
- sau khi đưa lên: paggayha (bbqk)
- sau khi lấy: ādāya (bbqk)
- sau khi leo lên: āruyha (bbqk)
- sau khi ngủ: sayitvā (bbqk)
- sau khi tắm: nahātvā, nahāyitvā (bbqk)
- sau khi từ bỏ: pahāya (bbqk)
- sau khi ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- sau khi uống: pivitvā (bbqk)
- sau khi xuống: oruyha (bbqk)
- 6: cha (3)
- 60: saṭṭhi (nữ)
- 62: dvāsaṭṭhi (nữ)
- 69: ekūnasattati (nữ)
- sắc: rūpa (nam)
- sấm sét: vijju, asani (nữ)
- sâu: gambhīra (tt)
- sinh viên: sissa (nam)
- sỏi: sakkharā (nữ)
- sông: nadī, gaṅgā (nữ)
- sống: vaharati (đt), vuttha (qkpt), viharanta (htpt)
- sở thuộc cách: chaṭṭhī (nữ)
- sợ: bhayati (đt), bhayitvā (bbqk)
- sợi dây: rajju (nữ)
- sung sướng: sukhī (nam)
- suy nghĩ: cinteti (đt), cintetvā (bbqk), cintita (qkpt)
- sư tử: sīha (nam)
- sư tử cái: sīhī (nữ)
- sự khó giải quyết: gaṇthi (nam)
- sức mạnh: balavantu (nam)
- sữa: khīra (trung)
- sữa đặc, sữa chua: dadhi (trung)
- sửa soạn: patiyādetuṃ (ngm)
- 8: aṭṭha (3)
- 81: ekāsīta (nữ)
- 82: dve-asīti (nữ)
- 83: te-asīti (nữ)
- 84: caturāsīti (nữ)
- 86: chāsīti (nữ)
- 89: ekūnanavuti (nữ)
- 800: aṭṭhasata (trung)
- Tai: sota (trung)
- (bàn) tay: pāni, hattha (nam)
- (cánh) tay: bāhu (nam)
- tắm: nahāyati (đt), nahāta (qkpt)
- (chư) Tăng, hội chúng: Saṅgha (nam)
- tâm: citta, hadaya (trung)
- tầng lầu: sopāṇa (trung)
- tất cả: sabba (đdt)
- Tích Lan: Laṅkā (nữ)
- tiền bạc: mūla (trung)
- tiến lên: tiṇṇa (qkpt)
- tiếng: vācā (nữ)
- tịnh xá: vihāra (nam)
- tôi: ahaṃ (amha)
- của tôi: mama, mayhaṃ, me, mamaṃ (đdt)
- tội lỗi: pāpa (trung)
- tớ gái: dāsī (nữ)
- tớ trai: dāsa (nam)
- tu sĩ: muni, bhikkhu (nam)
- tuổi: āyu (trung)
- tuỳ tùng: parisā (nữ)
- từ bỏ: pabbajati (đt), pahāya (qkpt)
- từ chỗ nào: kuto (bb)
- từ lúc nào: tato (bb)
- từ đó: ito
- tháng: māsa (nam)
- thanh niên: putta, kumāra (nam)
- thành Colombo: Koḷambanagara (trung)
- thành phố: nagara, pura (trung)
- thắng: jināti (đt)
- để nó thắng: jinātu
- thấy: passati, oloketi (đt), passituṃ (ngm)
- thấp; thấp hèn: nīca (tt)
- thân: kāya (nam), vapu (trung)
- thâu góp: ocināti (đt)

- thầy: garu (nam)
- theo một cách: ekadhā (trt)
- theo 5 cách: pañcadhā (trt)
- theo sau: anugacchati (đt)
- thế gian: loka (nam)
- thế lực: balavantu (nam)
- Thế Tôn: Bhagavantu (nam)
- thế nào: kathaṃ (bb)
- thi sĩ: kavi (nam)
- (bố) thí: dāna (trung)
- thiên đàng: saga (nam)
- thình lình: sahasā (trt)
- thiếu nữ: yuvati, taruṇā, kumārī (nữ)
- thô cứng: khara (tt)
- thông minh: buddhimantu (nam)
- thư ký: lekhaka (nam)
- thợ mộc: vaḍḍhakī (nam)
- thời gian lâu dài: ciraṃ (trt)
- thú vật: pasu (nam)
- thuyền: doṇi (nữ)
- thuyết: deseti (đt), desita (qkpt)
- thứ nhất: paṭhama (tt)
- thứ nhì: dutiya (tt)
- thứ ba: tatiya (tt)
- thứ tư: catuttha (tt)
- thứ năm: pañcama (tt)
- thứ sáu: chaṭṭha (tt)
- thứ bảy: sattama (tt)
- thứ tám: aṭṭhama (tt)
- thứ chín: navama (tt)
- thứ mười: dasama (tt)
- thứ 11: ekādasama (tt)
- thứ 12: dvādasama (tt)
- thứ 13: terasama (tt)
- thứ 14: cuddasama (tt)
- thứ 15: pañcarasama (tt)
- thứ 20: vīsatima (tt)
- thứ 30: tiṃsatima (tt)
- thứ 40: cattāḷīsatima (tt)
- thứ 50: paṇṇāsatima (tt)
- thứ 60: saṭṭhima (tt)
- thứ 70: sattatima (tt)
- thứ 80: asītima (tt)
- thứ 90: navutima (tt)
- thứ 100: satama (tt)
- trái đất: vasudhā, bhūmi, mahī (nữ)
- trái tim: hadaya (trung)
- trang điểm: alaṅkaroti (đt)
- trăm: sata (trung)
- trăm ngàn: satasahassa (trung)
- trăm triệu: satakoṭi (nữ)
- trăng: canda, sasī (nam)
- trắng: seta (tt)
- tre: veḷu, veṇu (nam)
- trẻ: bāla, taruṇa, dahara (tt)
- trí: ñāṇa (trung)
- trí tuệ: paṇṇā, mati (nữ)
- triệu: dasalakkha (trung)
- triệu phú: seṭṭhī (nam)
- trinh nữ: yuvati (nữ)
- trói: bandhati (đt)
- (bị) trói: bandhīyati (tđt)
- trong một nơi: ekattha (bb)
- trở thành: hoti, bhavati (đt)
- (mặt) trời: suriya, ravi, bhānu, bhanumantu (nam)
- (cõi) trời: saga (nam)
- trộm cắp: coreti (đt)
- trốn: nilīyati (đt)
- trống: dundubhi (nữ)
- trung: majjhima (tt)
- trước: pubba (tt), purā (bb)
- trường học: pāṭhasālā (nữ)
- trưởng (đứng đầu): mahallaka (tt)
- trưởng thành: vuddhi (nữ)
- trứng: aṇḍa (trung)
- tỳ-khưu: bhikkhu (nam)
- tỳ-khưu-ni: bhikkhunī (nữ)
- uống: pivati (đt), pivi (qkpt), pivamāna (htpt), pivituṃ (ngm)
- và: api, ca (bb)
- vàng bạc: suvaṇṇa (trung)
- (màu) vàng: pīta (tt)
- Vào: pavisati (đt), pavisi (qkpt)
- vào buổi sáng: pāto (bb)

HẾT TẬP 1

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI

Tập 2

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2556 DL:2013

KHẢO SÁT THÊM VỀ NHỮNG MẪU TỰ

(1) Những nguyên âm được chia làm hai loại : đoản âm và trường âm.

A. Đoản âm có: a, i, u.
B. Trường âm có: ā, ī, ū, e, o.

Về phương diện âm luật, những đoản âm đứng trước hai phụ âm hoặc trước chữ ṃ (niggahīta) được kể là trường âm. Cần chú ý rằng e và o được phát âm thành đoản âm trước những phụ âm đôi (ví dụ: khettaṃ, bhonto,...)

(2) Các phụ âm được chia làm hai loại :

a/ Loại thuộc bộ môn (Vagga).
b/ Loại không thuộc bộ môn (Avagga)

25 phụ âm từ k đến m được gọi là thuộc bộ môn vì chúng được chia thành 5 bộ môn, mỗi bộ môn gồm năm chữ như sau:

k	kh	g	gh	ṅ	bộ môn ka (kavagga).
c	ch	j	jh	ñ	bộ môn ca (cavagga).
ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ	bộ môn ṭa (ṭavagga).
t	th	d	dh	n	bộ môn ta (tavagga).
p	ph	b	bh	m	bộ môn pa (pavagga).

Những bộ môn ấy được gọi tên tùy theo chữ đầu của mỗi bộ môn. Năm chữ cái cuối cùng trong 5 bộ môn trên, tức là ṅ, ñ, ṇ, n, m được gọi là tị âm (nasals) hay là vagganta - tức là chữ cuối bộ môn.

7 phụ âm còn lại là y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ được gọi là avagga (không bộ môn) vì chúng không được tập hợp thành bộ môn như trên.

Phụ âm ṃ được gọi là niggahīta. Nó luôn luôn đi sau một đoản nguyên âm.

(3) Lại nữa, tất cả nguyên âm và phụ âm được phân loại tùy theo vị trí và tính chất của sự phát âm.

A - THEO VỊ TRÍ PHÁT ÂM (ṬHĀNA)

1/ k, kh, g, gh, ṅ, h và a, ā được gọi là *âm họng* (kaṇṭhaja).
2/ c, ch, j, jh, ñ, y và i, ī được gọi là *âm nóc họng* (tāluja).
3/ ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, r, ḷ được gọi là *âm lưỡi* (muddhaja).
4/ t, th, d, dh, n, l, s được gọi là *âm răng* (dantaja).
5/ p, ph, b, bh, m và u, ū được gọi là *âm môi* (oṭṭhaja).
6/ e vừa là âm họng và âm nóc họng (kaṇṭhatāluja).
7/ o vừa là âm họng và âm môi (kaṇṭhoṭṭhaja).
8/ v vừa là âm răng và âm môi (dantoṭṭhaja).
9/ ṃ chỉ là một hơi ra ở mũi, chỉ được gặp sau những đoản nguyên âm, ví dụ : rathaṃ, maniṃ, yāguṃ (vāsikaja).

B - THEO TÍNH CHẤT ÂM (KARAṆA):

1. Chữ thứ nhất và thứ ba ở năm bộ môn trên được gọi là *vô khí âm* (sithila), vì chúng được phát âm không có âm h theo sau và không mạnh.

2. Chữ thứ hai và thứ tư trong mỗi nhóm được gọi là *hữu khí âm* (dhanita), vì chúng được phát âm với một hơi mạnh hay một âm h kèm theo.

LUẬT HỢP ÂM (SANDHI)

(4) Khi hai chữ cái trong cùng một danh từ hay trong hai danh từ khác nhau được phối hợp để thuận tiện phát âm, thì sự phối hợp ấy được gọi là sandhi - luật hợp âm.

Luật hợp âm được chia ra 3 trường hợp :

1/ **Sarasandhi** : hợp âm giữa các nguyên âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khác khởi đầu bằng một nguyên âm, hoặc khi hai nguyên âm kề nhau của cùng một chữ được liên kết lại với nhau.

2/ **Byañjanasandhi** : hợp âm giữa một nguyên âm và một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khởi đầu bằng một phụ âm.

3/ **Niggahītasandhi** : hợp âm giữa ṃ và một nguyên âm hay một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ hay một âm kết thúc bằng ṃ được nối liền với một tiếng hay một âm khởi đầu hoặc bằng một nguyên âm, hoặc bằng một phụ âm.

I - LUẬT HỢP ÂM NGUYÊN ÂM (SARASANDHI)

Sự phối hợp các nguyên âm được hình thành bằng cách bỏ bớt hay thay đổi một hoặc hai nguyên âm kề nhau.

LOPO – XÓA CHỮ

(5) Một nguyên âm đứng trước một nguyên âm khác đôi khi bị hủy bỏ. Trường hợp này gọi là pubbasaralopasandhi (tiếp ngữ xóa nguyên âm trước).

Ví du :

a trước a : Vandiya + aggaṃ = vandiyaggaṃ.
a trước ā : Tān' eva + āsanāni = tān' evāsanāni.
a trước u : Amanussa + upaddavo = amanussupaddavo.
ā trước i : Paññā + indriyaṃ = paññindriyaṃ.
i trước i : Tīni + imāni = tīnimāni.
i trước e : No hi + etaṃ = no h' etaṃ.
ī trước o : Bhikkhunī + ovādo = bhikkhunovādo.
u trước u : Mātu + upaṭṭhānaṃ = mātupaṭṭhānaṃ.
u trước ā : Sametu + āyasmā = sametāyasmā.
e trước a : Dhanaṃ me + atthi = dhanaṃ matthi.
e trước e : Sabbe + eva = sabb' eva.
o trước e : Asanto + ettha = asant' ettha.
o trước a : Tayo + assu = tayassu.

(6) Khi hai nguyên âm kề nhau không giống nhau, thì nguyên âm thứ hai thường bị bỏ. Trường hợp này gọi là "parasaralopasandhi" (tiếp ngữ xóa nguyên âm sau).

a + a, a + ā, ā + a, ā + ā là giống nhau; i + i,... cũng vậy. a + i, u, e hay o là không giống; i + a, u, e, o,... cũng vậy. Ví dụ :

i đứng sau ā : chāyā + iva = chāyā' va.
a đứng sau i : iti + api = itipi.
a đứng sau u : devatā nu + asi = devatā nu' si?
a đứng sau ū : akataññū + asi = akataññū' si.

a đứng sau e : vande + ahaṃ = vande' haṃ.
a đứng sau o : so ahaṃ = so' haṃ.
i đứng sau u : cakkhu + indriyaṃ = cakkhundriyaṃ.
e đứng sau ā : kathā + eva kā = kathā' va kā?
e đứng sau o : pāto + eva = pāto' va.
ā đứng sau o : moggallāno + āsi = moggallāno' si.

(7) Nguyên âm a hay ā phối hợp với i hay ī thành e, với u hay ū thành o (a + i hay ī ⇨ e; a + u hay ū ⇨ o). Trường hợp này gọi là "vikāra" (phép tiếp ngữ biến dạng).

bandhussa + iva = bandhuss' eva.
jina + īritaṃ = jineritaṃ.
canda + udayo = candodayo.
yathā + udake = yathodake.
upa + ikkhati = upekkhati.
na + upeti = nopeti.
udadhi + ūmi = udadhomi.

BÀI TẬP 1

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ & TÁCH RỜI CÁC HỢP ÂM

1. Tesaṃ dvinnaṃ nivesanesu bahunnaṃ bhikkhūnaṃ paññattān' ev' āsanāni honti.
2. "Puttā m' atthi dhanaṃ m' atthi
Iti bālo vihaññati". (Dhp.62)
3. Purā Vesālivāsīnaṃ mahanto rogupaddavo ahosi.
4. Sabb' eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhukaṃ manasi karissāma.
5. Sabbaṃ p' idan amhākaṃ dehanissitaṃ vinassati.
6. "No h' etaṃ bhante" ti bhikkhū Bhagavato vadiṃsu.
7. Dāsen' āhaṭāni dārūni gahetvā dāsī yāguṃ paci.
8. Yadā' haṃ nagaraṃ agamāsiṃ tad' eko puriso mama chattaṃ gaṇhi.
9. Dārakā pupphān' ocinituṃ vanaṃ gantvā setāni' pi nīlāni' pi pupphān' āhariṃsu.
10. "Tena h' āvuso gaṇhatha me patta - cīvaran" ti thero āha.
11. "Thero nāsāya telaṃ āsiñcanto nisinnako' va āsiñcitvā antogāmaṃ pāvisi". (Dh.A.i.10).
12. Anāthapiṇḍiko' pi Visākhā' pi mahā-upāsikā nibaddhaṃ divasassa dve vāre Tathāgatass' upaṭṭhānaṃ gacchanti.
13. Uggaṇhitukāmā dārakā pāto' v' uṭṭhāya kiñci bhuñjitvā satthasālaṃ gacchanti.

14. Kumbhaghosako kālass' eva[1] vuṭṭhāya Rājagahanagare kammakāre pabodhesi.
15. Mahā-mahindatthero aññehi catūhi pabbajitehi saddhiṃ Laṅkādīpaṃ āgantvā jineritaṃ saddhammaṃ laṅkikānaṃ desesi.

NGỮ VỰNG

- antogāma (trung) : trong làng.
- ahosi (đt, qk) : là.
- āvuso (bất biến hô cách) : này hiền giả.
- āsiñcanta (h.t.p.t) : rưới, rắc.
- āsiñcitvā (b.b.q.k.p.t) : sau khi rưới, rắc.
- āha (đ.t.q.k) : đã nói.
- iti (b.b.t) : như thế này, như vậy.
- uggaṇhitukāma[2] (t.từ) : muốn học.
- upaṭṭhāna (trung) : săn sóc, điều dưỡng.
- kālass' eva (b.b.t) : sớm.
- kiñci (b.b.t) : một cái gì.
- kumbhaghosaka (nam) : tên một người.
- tathāgata (nam) : Đức Phật, đấng Như Lai.
- tela (trung) : dầu.
- thera (nam) : Trưởng lão, Thượng tọa.
- dehanissita (t.từ) : liên hệ đến thân.
- dve vāre (đối cách số nhiều) : hai lần.
- nibaddhaṃ (tr.từ) : luôn luôn.
- nivesana (trung) : nhà, chỗ ở, trú xứ.
- paññatta (q.k.p.t) : được sửa soạn.
- pattacīvara (trung) : bát và y.
- pabodheti (đ.từ) : đánh thức.
- pabbajita (nam): tu sĩ, người xuất gia.
- bāla (t.từ): ngu si, người ngu (nam).
- bhante (hô cách): thưa tôn giả.
- rogupaddava (nam): tai họa do bệnh tật đưa đến.
- laṅkika (t.từ): sinh ở Tích Lan.
- vāra (nam): lần lượt.
- vinassati (đ.từ): tiêu diệt.
- vihaññati (đ.từ): chịu khó.
- vuṭṭhāya (b.b.q.k.p.t): sau khi thức dậy.
- vesālivāsī (nam): người ở thành Tỳ-xá-li.
- satthasālā (nữ): trường học.

1 Kālassa nguyên thủy là sở thuộc cách về thời gian.
2 Vị biến cách tuṃ bỏ rơi ti âm cuối khi phối hợp với chữ kāma.

DỊCH RA PĀLĪ
LÀM THÀNH HỢP ÂM CHỖ NÀO THÍCH HỢP.

1. Một trong những người bạn của tôi cho tôi quyển sách khi tôi đã đến khu làng.
2. Mọi chúng sinh biến mất sau khi trút bỏ những thân xác của chúng vào cuối đời của chúng.
3. Những cô gái mang lại những hoa xanh và đỏ và cho những bông ấy cho mẹ và cha của chúng.
4. Mười trái cây do người cha mang lại được phân chia bởi người mẹ giữa những con trai và những con gái.
5. Đã có nhiều chỗ ngồi được sửa soạn cho những tỳ kheo trong Tinh xá Kỳ Viên (Jetavana).
6. Ngày trước có một tai nạn lớn về bịnh tật do dân chúng ở Tích Lan.
7. "Không phải thế, này hiền giả", tôn giả Sārīputta đã nói như vậy với các Tỳ kheo.
8. Vị Đại trưởng lão đã nói với các dân làng: "Ngày mai, chúng ta sẽ đi đến thành Sāvatthi".
9. Vị Tỳ kheo thức dậy sớm và bắt đầu quét những khu sân thượng ở chung quanh điện thờ.
10. Giáo lý do Đức phật thuyết giảng đã được viết thành sách lần đầu tiên trong thời kỳ trị vì của vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya ở Tích Lan.
11. Vì bị ốm, tôi đã dùng thuốc từ một y sĩ trong 20 ngày, và trở nên lành mạnh.
12. Đức Phật đã thuyết giảng cho tất cả mọi người nào đến Tinh xá.
13. Triệu phú Cấp Cô Độc và tín nữ Visākhā đã xây hai ngôi tinh xá gần Sāvaṭṭhi và dâng cúng cho Đức Phật.
14. Ngài đã trải qua 26 mùa mưa ở trong hai ngôi Tinh xá ấy, nhận sự cúng dường từ hai gia đình ấy.
15. Migāra, nhạc phụ của Visākhā xem bà như mẹ của ông ta, bởi thế bà được gọi là "Migāramātā".

NGỮ VỰNG

- Giữa (câu 4): antare (định sở cách)
- Đã trở nên (câu 11): abhavi (đ.t)
- Vì (bị ốm) (câu11): honta (h.t.p.t)
• hutvā (b.b.q.k.p.t)
- Chúng sinh (câu2): satta ; pāṇī (nam)
- Sách (câu10): potthaka (nam)
- Đã xây (câu13): kāresi (đ.t.q. t)
- Trút bỏ (câu 2): vijahitvā (b.b.q. k.p.t)
- Biến mất (câu 2): antara – dhāyati ; vinassati (đt)
- Phân chia (câu 4): bhājita (q.k.p. t)
- Suốt trong (câu10): vattante (định sở cách)
- Sớm (câu 9): pāto' va (b.b.t)
- Tín nữ (câu 13): upāsikā (nữ)
- Cúng dường (câu14): sakkāra (nam)
- Đời sống (câu 2): jīvita (trung)
- Tai nạn (câu 6): vipatti (nữ)
- Lần đầu tiên (câu 10): sabbapaṭhamam (trạng từ)
- Sân tháp (câu 9): cetiyaṅgaṇa (trung)
- Được sửa soạn (câu 5): paññatta [1] (q.k.p.t)
- Mùa mưa (câu 14): vassāna (trung)
- Đang nhận (câu 14): labhanta (h.t.p.t)
- Thời trị vì (câu 10): rajjakāla (nam)
- Ốm (bịnh) (câu 11): rogī (tĩnh từ)
- Đã trải qua (câu 14): atikkāmesi (đ.t)
- Quét (câu 9): sammajjati (đ.t)
- Triệu phú (câu 10): seṭṭhī (nam)
- Người giữ công khố: bhaṇḍāgārika (nam)
- Dân làng (câu 8): gāmavāsī (nam)

(8) Khi nguyên âm thứ nhất bị hủy bỏ, thì nguyên âm thứ hai đôi khi đổi thành trường âm. Đây gọi là paradīghasandhi (tiếp ngữ làm trường âm chữ sau).

tatra + ayaṃ = tatr + ayaṃ = tatrāyaṃ.
tadā + ahaṃ = tad + ahaṃ = tadāhaṃ.
yāni + idha = yān + idha = yānīdha.
kikī + iva = kik + iva = kikīva.
bahu + upakāro = bah + upakāro = bahūpakāro.
idāni + ahaṃ = idān + ahaṃ = idānāhaṃ.
sace + ayaṃ = sac + ayaṃ = sacāyaṃ.
tathā + upamaṃ = tath + upamaṃ = tathūpamaṃ.
appassuto + ayaṃ = appassut + ayaṃ = appassutāyaṃ.

(9) Đôi khi nguyên âm đầu đổi thành trường âm khi nguyên âm thứ hai bị hủy bỏ (nên nhớ, chỉ khi nguyên âm thứ hai khác với nguyên âm

---

[1] Danh từ này chỉ dùng cho trường hợp sửa soạn chỗ ngồi và giường nằm. Những nghĩa khác của paññatta là : được nêu rõ, được công bố, v.v... Danh từ có thể dùng bất cứ chỗ nào với nghĩa "sửa soạn" là sajjita.

đầu mới bị hủy bỏ). Đây gọi là pubbadīghasandhi (tiếp ngữ làm trường âm chữ trước).

deva + iti = deva + ti = devāti.
vijju + iva = vijju + va = vijjūva.
vi + atināmeti = vi + tināmeti = vītināmeti.
sādhu + iti = sādhu + ti = sādhūti.
kiṃsu + idha = kiṃsu + dha = kiṃsūdha.
lokassa + iti = lokassa + ti = lokassāti.

(10) i , ī hoặc e đứng trước một nguyên âm khác đôi khi đổi thành y; nguyên âm thứ hai có thể đổi thành trường âm. Đây gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).

aggi + agāro = aggy + agāro = aggyāgāro.
sotthi + atthu = sotthy + atthu = sotthyatthu.
putto te + ahaṃ = putto ty + ahaṃ = putto tyāhaṃ.
me + ayaṃ = my + ayaṃ = myāyaṃ.
dāsī + ahosiṃ = dāsy + ahosiṃ = dāsyāhosiṃ.
sattamī + atthe = sattamy + atthe = sattamyatthe.

(11) o hay u trước một nguyên âm khác được đổi thành v, đôi khi nguyên âm thứ hai thành trường âm. Đây được gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).

so + ahaṃ = sv + ahaṃ = svāhaṃ.
anu + eti = anv + eti = anveti.
atha kho + assa = athakhvassa.
anu + addhamāsaṃ = anvaddhamāsaṃ.
su + akkhāto = sv + akkhāto = svākkhāto.
na tu + eva = na tveva.
yāvatako + assa = yāvatakvassa.
su + āgataṃ = svāgataṃ.
yo + ayaṃ = yv + ayaṃ = yvāyaṃ.

(12) Những phụ âm y, v, m, d, n, t, r, ḷ, h đôi khi được xen giữa hai nguyên âm để tránh kẽ hở. Đây gọi là āgamasandhi (phép tiếp ngữ xen chữ).

Y : Na + idaṃ = nayidaṃ.
Vuddhi + eva = vuddhiyeva.
V : Ti + aṅgulaṃ = tivaṅgulaṃ.
Pa + uccati = pavuccati.
M : Idha + ijjhati = idhamijjhati.
Lahu + essati = lahumessati.
D : Atta + attho = attadattho.

Tāva + eva = tāvadeva.
N : Ito + āyati = itonāyati.
T : Tasmā + iha = tasmātiha.
Ajja + agge = ajjatagge.
R : Du + akkhāto = durakkhāto.
Pātu + ahosi = pāturahosi.
Ni + uttaro = niruttaro.
Ḷ : Cha + abhiññā = chaḷabhiññā.
Cha + aṃso = chaḷaṃso.
H : Su + ujū ca = suhujū ca
G: Putha + eva = puthageva

BÀI TẬP 2

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ
VÀ CHỈ RÕ CÁCH THÀNH LẬP CÁC HỢP ÂM

1/ Sac' āyaṃ kumāro agāraṃ ajjhāvasati rājā bhavissati cakkavattī.
2/ "Samma, idān' āhaṃ vihāraṃ gantvā theraṃ tayā katapaṇṇasālāyaṃ nisinnakaṃ disvā āgato' mhi" (Dh.A.i.19).
3/ Svāhaṃ abbūḷhassallo' smi, sītibhūto' mhi nibbuto" (Dh.A.i.30).
4/ "Ko' si tvaṃ bhante' ti?
Therassa bhāgineyyo' mhī' ti" (Dh.A.i.14).
5/ "Yathā hi mūle anupaddave daḷhe
Chinno' pi rukkho punareva rūhati.
Evaṃ pi taṇhānusaye anūhate.
Nibbatatī dukkhaṃ idaṃ punappunaṃ" (Dhp.338).
6/ "Kiṃ sū' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ?
Kiṃ su suciṇṇo sukhaṃ āvahāti?"
"Saddhī' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ
Dhammo suciṇṇo sukhaṃ āvahāti" (S.I.42).
7/ "Tasmā-t-iha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ: paññāvuḍḍhiyā vaḍḍhissāmā' ti" (A.i.15).
8/ "Tayo' me bhikkhave gilānā saṃvijjamānā lokasmiṃ... tayo' me gilānūpamā puggalā". (A.i.120).
9/ Aṇḍaṃ rakkhantī kikī' va, vāladhiṃ rakkhanto camarī' va, tumhe' pi sādhukaṃ attano sīlaṃ rakkhatha.
10/ "Tato naṃ sukhaṃ anveti chāyā' va anapāyinī" (Dhp.2).
11/ "Yāvatak-v-assa kāyo, tāvatak-v-assa vyāmo" (D.iii.144).
12/ "Na-y-idha naccaṃ vā gītaṃ vā
Tāḷaṃ vā susamāhitaṃ" (Dh.A.iv.67).

NGỮ VỰNG

- Agāra (trung) : nhà
- Ajjhāvasati (đ.từ) : ở, sống, trú.
- Anapāyinī (nữ) : (người, cái gì) không rời bỏ.
- Asi (đ.từ) : (ngươi) là.
- Anupaddava (t.từ) : thoát nguy, an ổn.
- Anusaya (nam) : tiền định, tùy miên.
- Anūhata (q.k.p.t) : không bị phá hủy.
- Anveti (đ.từ) : theo sau.
- Abbūḷha (q.k.p.t) : nhổ ra ngoài, bị dời chỗ.
- Amhi (đ.từ) : (tôi) là.
- Asmi (đ.từ) : (tôi) là.
- Āvahāti (đ.từ) : mang đến.
- Kikī (nữ) : chim sáo.
- Kiṃ su (b.b.t) : một nghi vấn từ.
- Gilāna (t.từ) : ốm, bệnh (người).
- Gilānūpama (t.từ) : giống như một bệnh nhân.
- Gīta (trung) : bài hát, sự hát.
- Cakkavattī (nam) : chuyển luân vương (người chuyển bánh xe).
- Camarī (nam) : một loại bò đực có bờm ở Trung Á.
- Taṇhā (nữ) : khát ái.
- Tasmā (b.b.t) : bởi thế.
- Tāḷa (nam) : âm nhạc.
- Tāvataka (t.từ) : bấy nhiêu, chừng ấy.
- Daḷha (t.từ) : chắc chắn, chặt chẽ.
- Nacca (trung) : vũ điệu.
- Nibbuta (q.k.p.t) : yên tĩnh, an tịnh.
- Nisinnaka (t.từ): đang ngồi.
- Paṇṇasālā (nữ) : chòi bằnglá.
- Puggala (nam) : người.
- Punappunaṃ (tr.từ) : lặp đi lặp lại nhiều lần.
- Bhāgineyya (nam) : con trai của chị, cháu.
- Yāvataka (t.từ) : nhiều bằng, nhiều như.
- Rakkhantī (nữ) : che chở, giám hộ.
- Rāja (nam) : ông vua.
- Rūhati (đ.từ) : tăng trưởng, lớn lên.
- Vaḍḍhati (đ.từ) : tăng thêm, lớn.
- Vāladhi (nam) : cái đuôi.
- Vitta (trung) : tài sản, của cải.
- Vuddhi (nữ) : sự tăng trưởng, lớn.
- Vyāma (nam) : đơn vị đo lường.
- Saddhā (nữ) : tín tâm.
- Samma : này bạn (chỉ tìm thấy ở Hô cách).
- Saṃvijjamāna (t.từ) : hiện có, hiện hữu.
- Sikkhitabba (q.k.p.t, khả năng cách) : cần phải học tập.
- Sītibhūta (q.k.p.t) : mát lạnh.
- Suciṇṇa (q.k.p.t) : được tập luyện thuần thục.
- Sugamāhita (q.k.p.t) : được thi hành tốt.
- Seṭṭha (t.từ) : lớn nhất, cao nhất, cao cả.

DỊCH RA CHỮ PĀLI
LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CÓ THỂ

1. Tất cả chúng sinh tụ hội ở đây hãy vui mừng về lời nói này!

2. Hỡi các tỳ kheo, có ba nguyên nhân cho tội lỗi.
3. Tất cả mọi người trong thế gian (giới) đều ngã xuống vì cái chết, giống như một cái cây ngã xuống khi bị chặt ở gốc.
4. Tôi, vì là một người như thế sẽ không thi hành lời của anh, nhưng (thi hành) lời của mẹ tôi.
5. Nếu hoàng tử này từ bỏ đời sống gia đình, ông ta sẽ trở thành một bậc nhất thiết trí.
6. Bây giờ, tôi đã đi với những con tôi đến chùa và trở về sau khi nghe một bài thuyết pháp.
7. Này cậu trai, ngươi mong được một điều không thể có được, ngươi là một kẻ ngu.
8. Được hỏi bởi vị tỳ kheo xem thử có một nơi để sống trong rừng nào của những tỳ kheo không[1], người tín đồ trả lời "Bạch Đại đức, có".
9. Vị bộ trưởng nhận những lời của ông vua, nói rằng : "Thưa vâng, tâu ngài" và rời khỏi cung điện.
10. Ānanda, người triệu phú hội họp những thân quyến của ông ta nửa tháng một lần và khuyến cáo con trai ông ta trước mặt họ.
11. Một người độc nhãn bảo vệ con mắt độc nhất của y với sự cẩn thận triệt để; cũng với cách ấy các ngươi phải hộ trì những giới hạnh của các ngươi.
12. Những vị Thiên đi đến chỗ Đức Phật, chào Ngài và hỏi Ngài một câu hỏi.

NGỮ VỰNG

- Nhận: paṭiganhi (đt)
- Khuyên cáo: anusāsati (đt)
- Nhất thiết trí: sabbaññū (tt)
- Hỏi: pucchati (đt)
- Hỏi: puṭṭha, pucchita (qkpt)
- Tụ hội: sannipāteti (đt)
- Tụ hội: samāgata; sannipatita (qkpt)
- Nhưng: tathā pi (bbt)
- Nguyên nhân: hetu (nam); mūla (trung)
- Đứa con: dāraka (nam)
- Rời khỏi, đi khởi: apagacchati (đt)
- Tín đồ: upāsaka (nam)
- Ngã xuống : patati (đt)
- Nghe: savaṇa (trung)
- Nửa tháng một lần: anvaddhamāsaṃ
- Độc nhãn: ekakkhika (tt)
- Cung điện: rājabhavana (trung)
- Người: manussa (nam)
- Sự hiện diện, có mặt : abhimukha (trung)
- Hoàng tử: rājakumāra (nam)
- Câu hỏi: pañha (3 tánh)
- Trả lời: paccassosi; paccuttaram adāsi (đt)
- Hộ trì: rakkhita (đt)

[1] Mệnh đề nghi vấn này ở pāḷī phải được dịch thành một câu hỏi đơn giản kết thúc bằng iti

- Sống trong rừng: arañña – vihāra (nam)
- Vui mừng: sumana; tuṭṭha (tt)
- Cậu trai: māṇavaka (nam)
- Từ bỏ đời sống gia đình: (anagāriyaṃ) pabbajati
- Chào: abhivādeti (đt)
- Nói: bhāsati (dđt) kathenta (htpt)
- Điều không thể nói được: al-abbhaneyya
- Sự cẩn thận triệt để: abhikata-russāha (nam)
- Mong : icchati (đt)

TÁCH RỜI NHỮNG HỢP ÂM TRONG CÁC CHỮ SAU

pañc' indriyāni
sattuttamo
suriyodayo
dhammānussati
atrāhaṃ
yān' imāni
tāvad' eva
cattāro' me
yvāhaṃ
tātāti
saddhīdha
migīva
handāhaṃ
tato' haṃ
hatacakkhu' smi
n' eva tāvāhaṃ
sammad' akkhāto

KẾT HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY

tattha + ahaṃ
tassa + upari
ajja + eva
tadā + api
vasalo + iti
avijjā + ogho
mūḷho + asi
tathā + eva
vutti + assa
du + aṅgulaṃ
attha kho + etaṃ
tāni + ahaṃ
na + udeti

II. HỢP ÂM PHỤ ÂM (Byañjanasandhi)

(13) Một phụ âm đứng sau một nguyên âm thường được gấp đôi lên. Một phụ âm hữu khí được gấp đôi bằng một phụ âm vô khí, và một phụ âm vô khí được cộng thêm một phụ âm vô khí. Đây gọi là sadis-asaṃyogasandhi (tiếp ngữ ghép phụ âm đồng dạng). Ví dụ :

rūpa + khandho = rūpakkhandho.
du + karaṃ = dukkaraṃ.
anu + gaho = anuggaho.
pari + cajati = pariccajati.
seta + chattaṃ = setacchattaṃ.
tatra + ṭhito = tatraṭṭhito.
paṭhama + jhānaṃ = paṭhamajjhānaṃ.
vi + ñāṇaṃ = viññāṇaṃ.
upa + davo = upaddavo.

ni + dhano = niddhano.
su + patiṭṭhito = suppatiṭṭhito.
ni + phalaṃ = nipphalaṃ.
du + bhikkhaṃ = dubbhikkhaṃ.
ni + malo = nimmalo.
appa + suto = appassuto.

(14) Một nguyên âm dài (trường âm) ở trước một phụ âm được gấp đôi thì biến thành ngắn.

ā + khāto = akkhāto.
pārā + kamo = pārakkamo.
taṇhā + khayo = taṇhakkhayo.
mahā + phalaṃ = mahapphalaṃ.
ā + sādo = assādo.

Trường hợp ngoại lệ :

vedanā + khandho = vedanākkhandho.
yathā + kamaṃ = yathākkamaṃ.
paññā + khandho = paññākkhandho.

(15) Một nguyên âm ở trước một phụ âm thì do âm luật có khi biến thành trường âm, có khi biến thành đoản âm.

Biến thành trường âm :

khanti + paramaṃ = khantī paramaṃ.
jāyati + soko = jāyatī soko.
maññati + bālo = maññatī bālo.
nibbattati + dukkhaṃ = nibbattatī dukkhaṃ.

Biến thành đoản âm :

bhovādī + nāma so hoti = "bhovādi nāma so hoti".
yiṭṭhaṃ vā + hutaṃ vā + loke = "yiṭṭhaṃ va hutaṃ va loke".
buddhe yadi vā + sāvake = "buddhe yadi va sāvake".

(16) *o* trong chữ so và *eso* đứng trước một phụ âm đôi khi biến thành *a*.

eso + dhammo = esa dhammo.
so + muni = sa muni.
so + sīlavā + sa sīlavā.
eso + idāni = esa' dāni.

BÀI TẬP 3

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ, CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM

1/ Manussā ayukkhayena kammakkhayena puññakkhayena ca maranti.
2/ Sumedhatāpaso paṭhamajjhānaṃ dutiyajjhānañ ca nibbattesi.
3/ Nimmalassa sīlassa pālanaṃ mahapphalaṃ mahānisaṃsaṃ hoti.
4/ " Pemato jāyatī soko;
Pemato jāyatī bhayaṃ;
Pemato vippamuttassa.
Natthi soko; kuto bhayaṃ?
5/ Bhagavatā taṇhakkhayāya dhammo desito hoti.
6/ "Upakkiliṭṭhassa Visākhe, kāyassa upakkamena pariyodapanā hoti." (A.i. 208).
7/ "Yo ca tulaṃ' va paggayha.
Varaṃ ādāya paṇḍito.
Pāpāni parivajjeti.
Sa munī; tena so muni". (Dhp. 267).
8/ " Na hi verena verāni;
Sammantī' dha kudācanaṃ;
Averena ca sammanti;
Esa dhammo sanantano". (Dhp. 5).
9/ Adhirājā dhammāsoko devā nampiyatissassa Laṅkissarassa bahū paṇṇākāre pesetvā puna pi rajjābhisekaṃ kāresi.
10/ "Yamhi jhānañ ca paññā ca
Sa ve nibbāṇa – santike" (Dhp. 327).
11/ "Sabbe saṅkhārā aniccā' ti
Yadā paññāya passati;
Atha nibbindatī dukkhe;
Esa maggo visuddhiyā". (Dhp. 277).

NGỮ VỰNG

- Anicca (t.từ) : vô thường.
- Avera (nam) : thiện, thân mật.
- Upakkama (nam) : phương tiện.
- Upakkiliṭṭha (q.k.p.t) : dơ uế.
- Kammakkhaya (nam): sự diệt tận của nghiệp.
- Kudācanaṃ (b.b.từ) : đôi khi .
- Na kudācanaṃ (b.b.từ) : không bao giờ.
- Jāyati (đ.từ) : dậy.
- Jhāna (trung) : thiền.
- Puññakkhaya (nam) : sự tận diệt của công đức.
- Pema (nam, trung) : tình thương yêu.
- Pesetvā (b.b.q.k.p.t) : đã gửi đi.
- Bhaya (trung): sự sợ hãi.
- Mahapphala (t từ) : đem lại kết quả lớn.
- Mahānisaṃsa (t từ) : rất lợi ích.
- Rajjābhiseka (nam) : sự đăng quang của một vị vua.
- Vara (t từ) : cao quý.

- Tāpasa (nam) : ẩn sĩ.
- Nibbatteti (đ.từ) : phát sinh.
- Nibbāna (trung) : Níp bàn.
- Nibbindati : chán nản, nhàm chán
- (định sở cách).
- Paṇṇākāra (nam) : quà tặng.
- Pariyodapanā (nữ) : sự thanh lọc, tịnh hóa.
- Parivajjeti (đ.từ) : tránh, tẩy trừ.
- Pālana (dđt) : sự che chở, hộ trì, tuân giữ.
- Vippamutta (q.k.p.t) : được giải phóng.
- Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh (hết dục vọng)
- Vera (trung) : sự thù nghịch.
- Sanantana (t từ) : cũ.
- Sammati (đ.từ) : lắng dịu, lắng xuống.
- Saṅkhāra (nam) : uẩn, sự kết hợp, hành, hiện tượng.

DỊCH RA PĀLI, LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CẦN

1/ Những vị thiên biến mất khỏi cõi trời do sự diệt tận của công đức và tuổi thọ (mạng sống)

2/ Những ẩn sĩ ở trong những rừng nỗ lực để đạt được các cõi thiền thứ ba và thứ tư.

3/ Người ngu không thể đạt đến Niết bàn.

4/ Đức Phật đã giảng rằng sắc uẩn là vô thường như một khối bọt nước.

5/ Tần-Bà-Sa-La (Bình Sa), vị vua của Ma-Kiệt-Đà, cúng hiến những chiếc lọng (dù) trắng cho Đức Phật và những đệ tử của Ngài khi họ đi đến thành Vương Xá (Vesāli).

6/ Những người tuân giữ những giới luật không một vi phạm nào sẽ sanh lên cõi trời và sẽ được hạnh phúc vô biên.

7/ Thật rất khó cho [1] một người ác làm những hành vi thiện.

8/ Những vị vua không thể tránh những nạn đói trong những xứ sở của chính họ.

9/ Người ta (những người) bố thí và làm các việc công đức khác để được những kết quả lớn trong tương lai.

10/Một mảnh vải dơ phải được tẩy sạch bằng cách giặt đi giặt lại nhiều lần.

11/Sự hận thù không bao giờ được tẩy sạch bởi hận thù, nó có thể được tẩy sạch bởi một hành vi thiện.

12/Ái dục là căn để (gốc rễ) của buồn rầu và sợ hãi; người nào đã tẩy bỏ ái dục đã tẩy bỏ buồn rầu và sợ hãi.

NGỮ VỰNG

- Hành vi (câu 7,11) : kamma (trung)
- Uẩn (câu 3) : khanda (nam)
- Phải được tẩy sạch (câu 10) : pari-yodapetabba (ptp)

---

[1] Trong tiếng Pāḷī, dùng sở dụng cách, với vị biến ngữ (nguyên mẫu) của động từ "làm".

- Thiện (câu 7,11) : mettāsahagata (tt)
- Vi phạm (câu 6) : bhedana (dđt)
- Xứ sở (câu 8) : raṭṭha (trung)
- Đệ tử (câu 5) : sāvaka (nam)
- Bọt nước (câu 4) : pheṇa (trung)
- Tương lai (câu 9) : anāgata (nam)
- Hạnh phúc (câu 6) : sukha (trung)
- Ngu (câu 3) : appassuta (tt)
- Vô biên (câu 6) : atimahanta (tt)
- Việc công đức (câu9) : kusala; puññakamma (trung)
- Của chính mình (câu 8) : saka (tt)
- Cung hiến (câu 5) : sampādeti (đt)
- Tẩy sạch, bỏ (câu 11) : apanīta (qkpt)
- Nỗ lực (câu 2) : ussahati
- Đạt đến (câu 3) : paṭiladdhuṃ (vbc)
- Tránh (câu 8) : nivāretuṃ (vbc)
- Được (câu 2) : laddhuṃ (vbc)
- Rất khó (câu 7) : atidukkara (tt)
- Người ác (câu 7) : asappurisa (nam)

Kết hợp những chữ sau đây :

bahu + suto
so + yàti
du + karaṃ
mahā + dhano
puggalā + dhammadasā
sammā + padhānaṃ
pañca + khandhā
su + paṭividdho.

Tách những chữ sau đây :

paggharati
mahabbhayaṃ
sappuriso
assāso.
mahabbalo
viññāṇakkhandho
appaṭipuggalo
paggaṇhāti

III . HỢP ÂM VỚI Ṃ (NIGGAHITA - SANDHI)

(17) *ṃ* trước một phụ âm có thuộc bộ môn có thể được đổi thành tỷ âm hay mẫu tự thứ năm trong nhóm mà phụ âm ấy thuộc về:

dīpaṃ + karo : dīpaṅkaro
raṇaṃ + jaho : raṇañjaho
san + ṭhānaṃ : saṇṭhānaṃ
taṇ + dhanaṃ : tandhanaṃ
taṃ + phalaṃ : tamphalaṃ
sayaṃ + jāto : sayañjāto
amataṃ + dado : amatandado
evaṃ + me sutaṃ : evam me sutaṃ

(18) *ṃ* trước *l* đôi khi được đổi thành *l:*

saṃ + lahuko : sallahuko
puṃ + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ
saṃ + lāpo : sallāpo

paṭisaṃ + līno : paṭisallīno

(19) *ṃ* trước *e* hay *h* đôi khi được đổi thành *ñ; ñ* trước *e* được gấp đôi:

paccattaṃ + eva : paccattañ – ñ – eva
taṃ + hi tassa : tañ hi tassa
evaṃ + hi vo : evañ hi vo
taṃ + khaṇaṃ + eva : taṅkhaṇañ – ñ – eva

(20) *ṃ* được theo sau bởi *y* phối hợp với *y* để thành ññ:

saṃ + yogo : saññogo
yaṃ + yad eva : yaññad eva
saṃ + yojanaṃ : saññojanaṃ
ānantarikaṃ + yaṃ āhu : ānantarikaññaṃ āhu.

(21) *ṃ* được theo sau bởi một nguyên âm đôi khi trở thành *m* hay *d:*

taṃ + ahaṃ : tam ahaṃ
etaṃ + avoca : etad avoca
kiṃ + etaṃ : kim etaṃ
taṃ + atthaṃ : tam atthaṃ; tad atthaṃ.
taṃ + anattā : tad anattā
yaṃ + idaṃ : yad idaṃ; yam idaṃ.

(22) *ṃ* được theo sau bởi một nguyên âm hay một phụ âm đôi khi được hủy bỏ, và nguyên âm trong vài trường hợp biến thành trường âm:

tāsaṃ + ahaṃ : tāsāhaṃ
evaṃ + ahaṃ : evāhaṃ
vidūnaṃ + aggaṃ : vidūnaggaṃ
buddhānaṃ + sāsanaṃ : buddhānasāsanaṃ
adāsiṃ + ahaṃ : adāsāhaṃ
ariyasaccānaṃ + dassanaṃ : ariyasaccāna dassanaṃ

(23) Một nguyên âm đứng sau *ṃ* đôi khi bị hủy bỏ, sau đó *ṃ* thường theo biến thể nói ở đoạn 17.

abhinanduṃ + iti : abhinandun' ti
cakkaṃ + iva : cakkam' va
halaṃ + idāni : halan' dāni
tvaṃ + asi : tvaṃ' si
idaṃ + api : idam pi
uttariṃ + api : uttarim pi.

(24) *ṃ* đôi khi được xen vào trước một nguyên âm hay một phụ âm:

cakkhu + udapādi : cakkhuṃ udapādi
aṇu + thūlāni : aṇuṃ thūlāni.
manopubba + gamā : manopubbaṅgamā
yāva c' idha : yāvañc' idha
ava + siro : avaṃsiro.

BÀI TẬP 4

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ VÀ CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM

1. "Tassa attano ca tāsañ ca devatānaṃ sīlañ ca sutañ ca cāgañ ca paññañ ca anussarato cittaṃ pasīdati." (A.i, 210).
2. "Tasmā saññamay' attānaṃ
Assaṃ bhadraṃ' va vāṇijo." (Dhp. 380).
3. "Karomi tuyhaṃ vacanaṃ;
Tvaṃ' si ācariyo mama." (Dh. A.i. 32).
4. "Anussaretha sambuddhaṃ,
Bhayaṃ tumhāka no siyā." (S.i. 120).
5. "Evā' haṃ cintayitvāna
Nekakoṭisataṃ dhanaṃ
Nāthānāthānaṃ datvāna
Himavantaṃ upāgamiṃ." (Bv).
6. "Dāyako dānapati yaññad eva parisaṃ upasaṅkamati... visārado' va upasaṅkamati." (A,iii,39)
7. "Aññāya ca panāhaṃ samanānaṃ Sakyaputtiyānaṃ dhammaṃ evāhaṃ tasmā dhammavinayā apakkanto." (A.i, 185).
8. Tena hi, gahapati, taññ ev' ettha paṭipucchissāmi.
9. Tañ hi tassa sakaṃ hoti.
Tañ ca ādāya gacchati." (S.i, 93).
10. "Imāni cattāri ariyasaccānī' ti, bhikkhave... yan taṃ vuttaṃ, idaṃ etaṃ paṭicca vuttaṃ." (A.i, 177).
11. "Taṇhaṅkaro, Medhaṅkaro, Saraṇaṅkaro, Dīpaṅkaro ti cattāro Buddhā ekasmiññ eva kappe uppajjiṃsu."
12. "Idam avoca Bhagavā; attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ti."

NGỮ VỰNG

- Aññāya (b.b.q.k.p.t) : sau khi hiểu
- Attamana (t từ) : vui mừng
- Anātha (t từ) : vô phương, không nơi nương tựa.
- Anussarati (đ.từ) : nhớ lại
- Anussaranta (h.t.pt.) : đang nhớ lại
- Nātha (nam) : chúa tể; (t từ) có thể
- Niraya (nam) : hỏa ngục, địa ngục
- Nekakoṭisata (t từ) : tính bằng hàng ức, nhiều tỷ.
- Paṭicca (đối cách) : vì, liên quan đến
- Paṭipucchati (đ.từ) : hỏi lại

- Apakkanta (q.k.p.t) : đi khỏi, rời bỏ
- Abhinandati (đ.từ) : vui mừng
- Ariyasacca (trung) : thánh đế
- Ācariya (nam) : thầy (a xà lê).
- Kappa (nam) : kiếp.
- Cāga (nam) : từ thiện, sự dứt bỏ, sự bố thí.
- Cintayitvā (b.b.q.k.p.t) : sau khi suy nghĩ
- Dānapati (nam) : thí chủ, người bố thí.
- Dāyaka (nam) : thí chủ
- Dhammavinaya (nam) : pháp và luật
- Pasīdati (đ.từ) : phấn khởi, vui mừng.
- Bhadra (t từ) : tốt đẹp, hiền thiện.
- Bhāsita (trung) : sự nói; (q.k.p.t) được nói.
- Visārada (t từ) : không bối rối, dạn dĩ, can đảm.
- Saka (t từ) : của chính mình.
- Sakyaputtiya (t từ) : thuộc về con dòng họ Thích; Thích tử.
- Saññamayati (đ.từ) : kiềm chế, chế ngự.
- Samaṇa (nam) : sa môn, tu sĩ.

DỊCH RA PĀLI VÀ KẾT HỢP THÀNH HỢP ÂM KHI CẦN

1/ Một người có giới hạnh đi đến đại chúng mà không sợ hãi. Đây là một trong những kết quả vị ấy đã đạt được nhờ giới hạnh.
2/ Sau khi đã nghĩ thế, tôi phân phát của bố thí cho hai trăm người ăn xin.
3/ Khi ấy, tôi đã hỏi ông ta lại chuyện ấy, y đã trả lời một cách khác.
4/ Khi Trưởng Lão Xá Lợi Phất chấm dứt bài giảng, những tỳ kheo phát biểu sự tín thọ những lời của Ngài.
5/ Nếu anh luôn luôn nhớ nghĩ trong trí những đức hạnh của phật, anh sẽ không rơi vào những tư tưởng xấu xa.
6/ Những hành vi của con người, thiện hay ác, sẽ theo y đến bên kia thế giới như một cái bánh xe theo chân của những con bò được cột vào một cái xe.
7/ Lời khuyến cáo của Đức Phật cho chúng ta là chúng ta phải tẩy sạch những tâm thức của chúng ta khỏi mọi tội lỗi.
8/ Tâm người trở nên vui vẻ khi người ta nghĩ về những giới hạnh của những vị thiên nhờ chúng mà họ được sinh như vậy.
9/ Ông ấy đã quy y Phật, Pháp và Tăng.
10/Người đàn ông té ngược đầu vào một cái hố.
11/Vị Trưởng lão giảng một bài pháp dài cho hội chúng và sau đó khuyến cáo họ.
12/Vị thí chủ hào phóng không sợ rơi chổng chân lên trong một hố than đỏ rực.

NGỮ VỰNG

- Thiện và ác (câu 6) : kusalākusala (kamma) (trung)
- Tín thọ(câu 4) : anumati (nữ)
- Khuyến cáo (câu 7) : anusāsana, sāsana (trung)
- Chúng hội, đại chúng (câu 11) : sabhā (nữ)
- Trở nên vui mừng (câu 8) : pasīdati (đt)
- Được sanh (câu 8) : nibbatta (qkpt)
- Than (câu 12) : angāra (nam)
- Thanh lọc, tẩy sạch (câu 7) : parisodheti (đt)
- Bài thuyết pháp(câu 4) : desanā (nữ)
- Phân phát (câu 2) : bhājeti; vissajjeti (đt)
- Phát biểu, bày tỏ (câu 4) : pakāseti (đt)

- Phát biểu sự tín thọ (câu 4) : abhinandati (đt)
- Sau đó (câu 11) : uttariṃ (pi) (trạng từ)
- Đỏ rực (câu 12) : jalita (qkpt)
- Bằng một cách khác (câu 3) : aññathā (trạng từ)
- Như vậy (câu 8) : tattha (bbt)
- Nhớ nghĩ trong trí (câu 5) : manasi karoti (đt)
- Thế giới bên kia (câu 6) : paraloka (nam)
- Đạt được (câu 1) : laddha (qkpt)
- Kết quả (câu 1) : āsinsaṃsa; vipāka (nam)
- Cùng một chuyện ấy (câu 3) : tad eva
- Bài kinh, bài giảng (câu 11) : sutta (trung)
- Cõi (câu 8) : attabhāva (nam)
- Quy y (câu 9) : saraṇagata (qkpt)
- Tư tưởng (câu 5) : cintā (nữ)
- Xấu xa (câu 5) : duṭṭha (tt)
- Cột vào (xe) (câu 6) : yojita; baddha (qkpt)

HỢP ÂM HỖN HỢP (MISSAKASANDHI)

(25) **Khi *i* đứng trước một nguyên âm khác, nó được đổi thành *y* (theo luật đoạn 10), và chữ *y* này cùng với phụ âm đi trước, lại trải qua nhiều cuộc biến đổi khác.**

*I - **ty** trở thành **cc***

iti + evaṃ : ity + evaṃ : iccevaṃ.
ati + antaṃ : aty + antaṃ : accantaṃ.
jāti + andho : jāty + andho : jaccandho.
iti + ādi : ity + ādi : iccādi.
pati + ayo : paty + ayo : paccayo.

*II - **dy** trở thành **jj***

yadi + evaṃ : yady + evaṃ : yajjevaṃ.
nadī + ā : nady + ā : najjā.

*III - **dhy** trở thành **jjh***

adhi + agamā : adhy + agamā : ajjhagamā.
adhi + okāso : adhy + okāso: ajjhokāso.
bodhi + aṅgā : bodhy +aṅgā : bojjhaṅgā.

*IV - **bhy** trở thành **bbh***

abhi + uggacchati : abhy + uggacchati : abbhuggacchati.
abhi + okāso : abhy + okāso : abbhokāso.
abhi + ācikkhanaṃ : abhy + ācikkhanaṃ : abbhācikkhanaṃ.

V - py trở thành pp

api + ekacce : apy + ekacce : appekacce.
api + ekadā : apy + ekadā : appekadā.

Một số ít danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ a có biến cách khác với "nara". Hai danh từ sau đây trong số đó rất thông dụng :

(26) Biến cách của *atta* : ngã.

	Số ít	*Số nhiều*
Chủ cách	attā	attāno
Đối cách	attānaṃ, attaṃ	attāno
Sở dụng cách	attanā, attena	attanebhi, attanehi
Chỉ định cách *Sở thuộc cách*	attano	attānaṃ
Xuất xứ cách	attanā, attamhā, attasmā	attanebhi, attanehi
Định sở cách	attani	attanesu
Hô cách	atta, attā	attāno

(27) Biến cách của *raja* : Ông vua.

	Số ít	*Số nhiều*
Chủ cách	rājā	rājāno
Đối cách	rājānaṃ, rājaṃ	rājāno
Sở dụng cách	raññā, rājena	rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi
Chỉ định cách *Sở thuộc cách*	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
Xuất xứ cách	raññā, rājamhā, rājasmā	rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi
Định sở cách	raññe, rājini, rājamhi, rājasmiṃ	rājusu, rājesu
Hô cách	rāja, rājā	rājāno

BÀI TẬP 5

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ Rājā nagare caranto dhammaṃ desentaṃ ekaṃ tāpasaṃ passi.

2/ Dhammaṃ sunantā bahū manussā rājini āgacchante tam eva olokesuṃ.

3/ Rājūsu attano attano raṭṭhesu carantesu bahūsevakā setacchattādīni gahetvā te anugacchanti.

4/ Rājāno attānaṃ kumāre sake sake rajje patiṭṭhāpetuṃ icchantā tesaṃ nānāsippāni sikkhāpenti.

5/ Duṭṭhagāmanīrañño Sālikumāro nāma eko' va putto ahosi. So attano pitusantakaṃ rajjaṃ labhituṃ na icchi.

6/ So rājā elāraṃ Damiḷarājānaṃ māretvā Buddhasāsanaṃ saṅgaṇhanto mahantāni cetiyāni bahū vihāre ca kāresi.

7/ "Iccevaṃ accantanamassanīyaṃ
Namassamāno ratanattayaṃ yaṃ,
Puññābhisandaṃ vipulaṃ alatthaṃ,
Tass' ānubhāvena hatantarāyo". (Samp. I,1).

8/ "Ath' assa upaparikkhato etad ahosi :
Paccantimesu kho janapadesu
Sāsanaṃ suppatiṭṭhitaṃ bhavissatī' ti". (Samp.i,63)

9/ "Seṭṭhī kampamāno dhanasokena satiṃ paccupaṭṭhāpetuṃ asakkonto tatth' eva pati." (J.Illisa).

10/ "Ekacco puggalo nīce kule paccājāto hoti… so ca hoti… bavhābādho kāṇo vā kuṇī vā". (A.ii, 85).

NGỮ VỰNG

- Accanta (t từ) : Chí Tôn.
- Alattha (đ.từ) : (nó) được (qk)
- Asakkonta (h.t.pt.) : không thể
- Ādi (nam) : bắt đầu; (trung); v.v...
- Ānubhāva (nam) : thế lực.
- Upaparikkhanta (h.t.pt.) : xem xét; quán sát.
- Ekacca (t từ) : một vài.
- Kampamāna (h.t.pt.) : rung động, run rẩy.
- Kāṇa (t từ) : chột mắt.
- Kuṇi (t từ) : tay quắp, cánh tay bị liệt.
- Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ.
- Damiḷarāja (nam) : vua xứ Tamil
- Dasenta (h.t.pt.) : giảng đạo, thuyết pháp.
- Namassamāna (h.t.pt.) : tôn quý.
- Nānāsippa (trung) : những nghệ thuật.
- Paccantima (t từ) : xa.
- Paccājāta (t từ) : tái sanh.
- Paccupaṭṭhāpetuṃ (v.b.c) : giữ lại, lấy lại.
- Pitusantaka (t từ) : thuộc về bên cha, phụ hệ.
- Patiṭṭhāpeti (đ.từ) : thiết lập
- Bavhābādha (t từ) : đau đớn.
- Buddhasāsana (trung) : Phật giáo.
- Ratanattaya (trung) : Tam bảo : Phật, Pháp, Tăng.
- Vipula (t từ) : lớn lao.
- Saṅgaṇhanta (h.t.pt.) : thiết đãi, hỗ trợ.
- Suṇanta (h.t.pt.) : nghe.
- Suppatiṭṭhita (q.k.p.t) : được thiết lập vững chãi.
- Sikkhāpeti (đ.từ) : dạy.
- Setacchatta (trung) : lọng trắng.
- Sevaka (nam) : người tùy tùng, tôi tớ.
- Soka (nam) : sầu khổ.
- Hatantarāya (t từ) : đã thoát nguy; đã hết chướng ngại.

DỊCH RA PĀLI

1/ Ngôi chùa lớn Ruvanveli ở Anurādharura đã được xây cất bởi vua Duṭṭhagāmanī.

2/ Vua George đệ ngũ gửi con trai của Ngài là Hoàng tử Edward đến Tích Lan và các nước khác.

3/ Khi Devānampiya – Tissa đang trị vì ở Tích Lan thì con trai của hoàng đế A-Dục là Mahinda đến Tích Lan và thiết lập Phật giáo tại đấy.

4/ Có nhiều Điện Phật và chùa được xây cất do lệnh của những vị vua.

5/ Đức Phật chỉ ở (trải qua) vài tháng tại ngôi chùa được xây bởi chính những thân quyến của Ngài ở Ca Tỳ La Vệ.

6/ Vua Dharmāsoka đã biết rằng Phật giáo sẽ được thiết lập vững chãi tại những xứ xa xôi trong tương lai. [1]
7/ Nhiều vị vua nhóm họp để dự kiến lễ đăng quang của vị chúa tể của họ, Hoàng đế.
8/ Tất cả những vị vua đều thích truyền ngôi cho chính các con trai của họ (đặc con trai họ trên những ngai vàng liên hệ của họ) sau khi họ chết.
9/ Nhiều người tuỳ tùng đi theo một ông vua khi ông du hành trong vương quốc của chính ông, để giám sát những thành thị và làng mạc ở đấy.
10/ Những người đang nghe pháp đứng dậy khi vị vua đến đấy; để bày tỏ lòng kính trọng của họ đối với vua.

NGỮ VỰNG

- Sau khi họ chết (câu 8) : accayena
- Đến (câu 10) : sampatta (qkpt)
- Xây dựng (câu 1) : kārita qkpt)
- Lệnh (câu 4) : āṇā (nữ)
- Hoàng đế (câu 7) : adhirāja (nam)
- Ít (câu 5) : appaka, katipaya (tt) (appaka được dùng với danh từ tổng hợp).
- Giám sát, thanh tra (câu 9) : upaparikkhanta (htpt)
- Biết rằng (câu 6) : iti jāni hay aññāsi.
- Chỉ (câu 5) : eva
- Chùa (câu 1) : cetiya (trung)
- Trị vì (câu 3) : rajjaṃ anusāsenta hay kārenta (http)
- Sự kính trọng (câu 10) : gārava (nam)
- Trải qua (thời gian) (câu 5) : vītināmesi (đt)
- Đứng dậy (câu 10) : uṭṭhati (đt)
- (Những ngai vàng) liên hệ của họ (câu 8) : attano
- Ngai vàng (câu 8) : sīhāsana (trung)
- Đặt (câu 8) : ṭhapetuṃ (vị biến cách)
- Dự kiến (câu 7) : passituṃ (vị biến cách)
- Chứng tỏ, bày tỏ : dassetuṃ (vị biến cách) (câu 10)
- Du hành, du lịch (câu 9) : cārikaṃ caranta (htpt)

(28) Biến cách của nhóm chữ đồng loại với mana : tâm (nam tánh).

	Số ít	*Số nhiều*
Chủ cách	mano	manā
Đối cách	manaṃ	mane
Sở dụng cách	manasā, manena	manebhi, manehi

[1] Đây là một câu phức tạp có một mệnh đề danh từ. Mệnh đề danh từ được liên kết vào câu nhờ phân từ iti. Câu thứ tám trong bài dịch từ tiếng Pāḷī ở trên là một ti dụ cho trường hợp này.

Chỉ định cách / *Sở thuộc cách*	manaso, manassa	manānaṃ
Xuất xứ cách	manasā, manā, manamhā, manasmā	manebhi, manehi
Định sở cách	manasi, mane, manamhi, manasmiṃ	manesu
Hô cách	mana, manā	manā

Các danh từ biến cách như mana :

Tama: bóng tối
Teja: hơi nóng , quyền lực
Tapa: giáo quyền
Ceta: tư tưởng
Yasa: danh tiếng; vinh quang
Paya: sữa, nước
Vaya: tuổi thọ
Thāma: sức mạnh
Raha: bí mật
Vaca: lời nói

Nabha: bầu trời
Aya: sắt
Sara: cái hồ
Raja : bụi bặm
Vāsa: vải
Sira : cái đầu
Ura: ngực
Oja : sinh tố (chất dinh dưỡng)
Chanda : vần điệu

Nhóm này còn có hình thức trung tánh. Sự khác biệt giữa nhóm này với những danh từ nam tánh hay trung tánh có cùng một ngữ vĩ (tận cùng của chữ, để phân biệt với vĩ ngữ *kāranta* là :

a. Ở xuất xứ cách, nhóm này có một hình thức tiếp vĩ ngữ *sā*; ở chỉ định cách và sở thuộc cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là *so*; ở định sở cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là *si*.

b. Những danh từ thuộc nhóm này lấy *o* làm âm cuối khi chúng phối hợp với một danh từ khác hay một tiếp vĩ ngữ, ví dụ :

tama + nuda : tamonuda (xua tan bóng tối).
teja + dhātu : tejodhātu (yếu tố hơi nóng, hỏa giới).
vaya + vuddha : vayovuddha (luống tuổi).
tapa + vana : tapovana (rừng khổ hạnh).
sira + ruha : siroruha (tóc; mọc trên đầu).
raha + gata : rahogata (nhập thất, bế quan).
paya + nidhi : payonidhi (đại dương, chỗ chứa nước).
raja + rāsi : rajorāsi (một đống bụi, đám bụi).
sara + ruha : saroruha (sen, mọc trong hồ).
aya + patta: ayopatta (bát sắt)

(29) Biến cách của danh từ nam tính có vĩ ngữ O

GO : Súc vật, gia súc.

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách Hô cách	go	gāvo
Đối cách	gāvaṃ, gavaṃ, gāvuṃ	gāvo
Sở dụng cách	gāvena, gavena	gobhi; gohi; gāvebhi, gāvehi, gavebhi, gavehi
Chỉ định cách Sở thuộc cách	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ
Xuất xứ cách	gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā	gobhi; gohi; gāvebhi, gāvehi, gavebhi, gavehi
Định sở cách	gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmiṃ,gavamiṃ	gāvesu, gavesu, gosu

Danh từ này được dùng để chỉ gia súc nói chung, mặc dù nó ở nam tính, không có danh từ nào khác giống danh từ này.

BÀI TẬP 6

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG DANH TỪ THUỘC NHÓM MANO

1/ Dvīhi vāṇijehi yācito bhagavā attano sīsato muṭṭhimatte siroruhe tesaṃ adāsi.

2/ Te bhagavantaṃ sirasā namassitvā te siroruhe attano nagaraṃ netvā saroruhādīhi pūjesuṃ.

3/ "Ekūnatiṃso vayasā
Bodhisatto' bhinikkhami
Pañcatiṃso' tha vayasā
Bimbisāraṃ upāgami" (Mhv. Ii, 26, 27).

4/ " Gunnañ ce taramānāsaṃ
Ujuṃ gacchati puṅgavo,
Sabbā tā uju gacchanti." (A. ii, 76).

5/ Iddhimā tapodhano payonidhim pi sosetuṃ samattho hoti.

6/ Mahānirayo pana ayopākārena parikkhitto, ayopidhānena pihito; tassa ayomayā bhūmi tejasā jalitā hoti.

7/ Sākaṭikā gunnaṃ tiṇaṃ udakañ ca datvā te sakaṭesu yojetvā sakaṭe pājentā bārāṇasiṃ gacchanti.

8/ "Manasā ce paduṭṭhena,
Bhāsati vā karoti vā,
Tato naṃ dukkham anveti ,

Cakkaṃ va vahato padaṃ." (Dhp. 1).
9/ Manussā gavamhā payaṃ, payasā dadhiṃ dadhimhā sappiñ ca labhanti.
10/ So mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati; tathā dutiyaṃ; tathā tatiyaṃ.
11/ Bhagavati cetopasādena bahavo janā mahantaṃ dibbasampattiṃ labhiṃsu.
12/ Bhagavā nabhasā Laṅkādīpaṃ āgamma yakkhasamāgamassa upari nabhasi nisīditvā dhammadesanāya te damesi.
13/ "Ayasā' va malaṃ samuṭṭhitaṃ
Tat' uṭṭhāya tam eva khādati." (Dhp.240).
14/ Vacasā kataṃ kammaṃ vāca sikaṃ, manasā kataṃ kammaṃ mānasikaṃ nāma hoti.
15/ "Yasoladdhā kho pan amhākaṃ bhogā." (D.i,118).

NGỮ VỰNG

- Abhinikkhami (đ.từ) : từ bỏ đời sống gia đình
- Iddhimantu (t từ) : có thần thông
- Uju (t từ) : thẳng
- Uṭṭhāya (b.b.từ) : sau khi đứng dậy (khỏi chỗ ngồi).
- Upāgami (đ.từ) : đến gần
- Cetopasāda (nam) : sự làm toại ý.
- Tapodhana (nam) : tu sĩ (: dồi dào khổ hạnh).
- Taramāna (h.t.pt.) : vượt qua một dòng nước
- Damesi : hàng phục
- Dibbasampatti (nữ) : phước lạc cõi trời, thiên phước.
- Dhammadesanā (nữ) : bài thuyết pháp
- Namassitvā (b.b.từ) : sau khi cúi chào.
- Netvā (b.b.từ) : sau khi mang đi
- Paduṭṭha (q.k.p.t) : thối nát
- Parikkhitta (q.k.p.t) : được vây quanh bởi
- Pākāra (nam) : thành lũy
- Pājenta (h.t.pt.) : điều khiển
- Pidhāna (trung) : cái vung, nắp đậy.
- Pihita (q.k.p.t): được đóng,đậy lại
- Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn (ngữ căn puṃ +go)
- Pharitvā (b.b.từ) : sau khi đổ ra; rải rác, trút đầy, biến mãn.
- Bhoga (nam) : tài sản.
- Mala (trung) : ri sét; vết dơ.
- Mahāniraya (nam) : đại địa ngục.
- Mānasika (t từ) : do tâm sinh .
- Muṭṭhimatta (t từ) : một nắm đầy.
- Yasoladdha (t từ) : có được nhờ danh tiếng.

- Yācita (q.k.p.t) : yêu sách, xin cầu
- Yāti (đ.từ) : đi.
- Yojetvā (b.b.từ) : sau khi buộc ách.
- Vahanta[1] (h.t.pt.) : người mang .
- Vācasika (t từ) : được làm qua lời nói, bằng lời .
- Viharati (đ.từ) : ở.
- Samattha (t từ) : có thể; có khả năng; có tài .
- Samāgama (nam) : chúng hội.
- Sākaṭika (nam) : người (vật) kéo xe.
- Sīsa (trung) : cái đầu.
- Sosetuṃ (v.b.c) : làm cho khô, phơi..

DỊCH RA PĀLI

1/ Bay qua không gian, những con chim đi bất cứ nơi đâu chúng muốn.
2/ Vị tu sĩ ở trong một hang động chan hoà khắp thế gian bằng tâm từ của vị ấy.
3/ Những gia súc, kẻ giúp chúng ta cày những đồng ruộng của chúng ta và cung cấp cho chúng ta sữa và bơ, không nên bị giết bởi chúng ta.
4/ Hai người dẫn đạo đoàn hành hương ở Ukkala, sau khi thấy Đức Thế Tôn ngồi trong một khu rừng, đã dâng cúng Ngài một ít thức ăn và nhận một ít xá lợi tóc từ nơi Ngài.
5/ Họ mang những di vật (xá lợi) ấy về xứ của họ, dựng một tháp thờ trên ấy, và hàng ngày dâng cúng hoa sen và những hoa khác đến tháp thờ.
6/ Con thiên nga có thể uống sữa tách biệt ra khỏi nước.
7/ Nhiều người trong xứ ấy sau khi thấy bảo tháp (điện thờ) được xây bởi những thương gia, đã đến đấy để đảnh lễ.
8/ Có nhiều cái cầu sắt được làm bắc qua những dòng nước ở Tích Lan và những xứ khác.
9/ Những nhà triệu phú giữ tài sản của họ trong những tủ sắt để bảo vệ nó khỏi kẻ trộm.
10/Người du khách bị mệt mỏi vì sức nóng của mặt trời, đã đến một cái hồ, tắm ở đấy, và tiếp tục đi với vài hoa sen trong tay.
11/Hoàng tử Siddhāratha (Siddhattha) trở thành một vị tu sĩ ở tuổi 29, và đạt giác ngộ khi ngài 35 tuổi.
12/Vị tỳ kheo sau khi lấy một cái bát bằng sắt, bước đi qua con đường đầy bụi và bị nung nấu bởi ánh mặt trời.
13/Ngày nay, nhiều người giàu có bay qua không gian bất cứ chỗ nào họ thích, như một người có thần thông đã làm vào những ngày xưa.
14/Những người Ấn giáo đối xử tốt với gia súc của họ và kiêng ăn thịt chúng.
15/Con người ta làm những hành vi tốt hay xấu bằng thân, ngữ và ý.

---

[1] Vahato trong bài tập này phải được dịch là "của con bò đực kéo xe".

NGỮ VỰNG

- Kiêng (tránh, nhịn) : viramati; apagacchati (đt)
- Người dẫn đầu đoàn hành hương : satthavāha (nam)
- Hàng ngày : patidinaṃ (trạng từ); devasika (tt)
- Uống : pivati (đt)
- Đấng giác ngộ : buddha (qkpt)
- Xây cất, dựng : kāresi (đt)
- Mệt mỏi : kilanta (qkpt)
- Thịt : maṃsa (trung)
- Đầy bụi : rajokiṇṇa (tt)
- Xá lợi tóc : kesadhātu (nữ)
- Sức nóng mặt trời, hơi nắng : ātapa (nam)
- Bị nung nấu : tatta (qkpt)
- Giúp đỡ : upatthambheti (đt)
- Ngày xưa : purā (bbt)
- Tủ sắt : ayopoḷā (nữ)
- Dâng hiến : adāsi (đt)
- Thực hành : karoti; sampādeti (đt)
- Cày : kasana (http)
- Nhận : labhi (đt)
- Tách rời : visuṃ karonta (http)
- Nếu bị giết : māretabba (knpt)
- Cung cấp : sampādeti (đt)
- Dòng nước : sota (nam)
- Con thiên nga : haṃsa (nam)
- Che chở, bảo vệ, hộ trì : rakkhituṃ (vbc)
- Chiêm bái : gāravaṃ dasetuṃ
- Du khách : pathika (nam)
- Qua không gian : nabhasā
- Đối xử : saṅgaṇhāti; sakkaroti (đt)
- Giàu có : sukhita, dhanavantu (tt)
- Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt)
- Toàn thể : sakala (tt)

DANH TỪ HỢP THỂ (SAMĀSA)

(30) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp để lập thành một đơn vị văn phạm thì nó được gọi là hợp thể (samāsa).

Một số hợp thể danh từ có thành phần đầu là một bất biến từ. Một số khác lại được thành lập hoàn toàn bằng những bất biến từ. Có sáu loại hợp thể danh từ :

a- *Kammadhāraya* : hợp thể tĩnh từ (khi một tĩnh từ phối hợp với một danh từ. Ví dụ : Setahatthī (voi trắng).
b- *Digu* : Hợp thể định số (khi một số lượng phối hợp với một danh từ). Ví dụ : Pañcasīlaṃ (ngũ giới).
c- *Tappurisa* : Hợp thể tương thuộc (khi một danh từ phối hợp với một danh từ).
d- *Dvanda* : Hợp thể hội tụ (hai hay nhiều danh từ phối hợp với nhau)
e- *Avyayībhāva* : Hợp thể trạng từ (khi một bất biến từ trong đó gồm cả trạng từ phối hợp với một danh từ)
f- *Bahubbīhi* : Hợp thể liên từ, trong đó một đại danh liên kết được hiểu ngầm. Ví dụ : Jitāni + indriyāni : jitindriyo (người đã) hàng phục các căn. Hợp thể này có nghĩa khác hẳn với những danh từ lập nên nó.

(31) Biến cách của phần tử đầu hay những phần tử đầu trong một hợp thể phần nhiều bị hủy bỏ; chỉ trừ một vài trường hợp ngoại lệ.

HỢP THỂ TĨNH TỪ (KAMMADHĀRAYA)

(32) Hai phần tử của một hợp thể tĩnh từ phải thuộc cùng một biến cách trước khi hợp nhất. Ví dụ :

nīlaṃ + uppalaṃ : nīluppalaṃ (hoa súng xanh).
rattaṃ + vatthaṃ : rattavatthaṃ (mảnh vải đỏ).
seto + hatthī : setahatthī (voi trắng).
nīco + puriso : nīcapuriso (người lùn, người tầm thường).
puṇṇā + nadī : puṇṇanadī (con sông tràn nước).
dīgho + maggo : dīghamaggo (con đường dài).

(33) Thông thường, phần tử định tính trong một hợp thể được đặt ở trước, nhưng trong một số trường hợp, nó đứng sau cùng :

Buddhaghoso + ācariyo : Buddhaghosācariyo (Luận sư hay bậc thầy Buddhaghosa)
Sāriputto + thero : Sāriputtatthero (Trưởng lão Sāriputta).
Sumedho + paṇḍito : Sumedhapaṇḍito (Sumedha hiền triết).
Bimbisāro + rājā : Bimbisārarājā (vua Bình Sa)

Bốn ví dụ kể trên có thể được gọi là "danh từ đồng cách" theo các nhà văn phạm Anh.

(34) Nếu danh từ định tính trong một hợp thể ở vào cách thể tỷ giảo (so sánh), thì nó đứng sau cuối hợp thể :

ādicco viya buddho : Buddhādicco (Đức Phật như mặt trời).
cando viya mukho: mukhacando (mặt như mặt trăng).
sīho viyo muni : munisīho (bậc Mâu Ni như sư tử).
nāgo viya Buddho : Buddhanāgo (Đức Phật như tượng vương).

Những chữ nāga, sīha… được dùng để chỉ sự vĩ đại trác tuyệt.

(35) Trong hợp thể tĩnh từ, tĩnh từ *mahanta* trở thành *mahā,* nếu chữ *mahā* được tiếp theo bằng một phụ âm đôi khi trở thành *maha:*

mahanto + muni : mahāmuni (đại thánh).
mahantī + paṭhavī : mahāpaṭhavī (quả đất lớn).
mahantaṃ + bhayaṃ : mahabbhayaṃ (nỗi sợ hãi lớn).

(36) Khi hai thành phần của một hợp thể tĩnh từ thuộc nữ tánh, thì thành phần trước có hình thức nam tánh, nếu danh từ ấy được lập từ một ngữ căn nam tánh :

khattiyā + kumārī : khattiyakumārī (thiếu nữ dòng Sát Đế Lợi).
Brāhmaṇī + kaññā : Brāhmaṇakaññā (con gái Bà la môn).
Nāgī + māṇavikā : Nāgamāṇavikā (thiếu nữ thuộc dòng dõi Nāga, long nữ).
dutiyā + panti : dutiyapanti (hàng thứ hai, cấp hai).

Chú ý : khi thành phần nữ tánh đứng trước là một danh từ riêng, thì nó không mang hình thức nam tánh, ví dụ :

Nandāpokkharaṇī (ao Nandā).
Nandādevī (Hoàng hậu Nandā).

(37) Khi phân từ na (không), được phối hợp với một danh từ khác, nó được thay bằng a khi đứng trước một phụ âm, và bằng an khi đứng trước một nguyên âm. (Tuy nhiên trường hợp này không thuộc vào loại hợp thể thứ năm mặc dù nó cũng có một thành phần là bất biến từ).

na + manusso : amanusso (không phải người, phi nhân).
na + samaṇo : assamaṇo (không phải một tu sĩ).
na + ariyo : anariyo (hèn hạ; thấp; phi thánh).
na + iṭṭho : aniṭṭho (không dễ chịu).
na + kusalaṃ : akusalaṃ (tội lỗi, bất thiện).

HỢP THỂ ĐỊNH SỐ

(38) Khi một con số và một danh từ được phối hợp thì gọi là hợp thể định số (digu). Con số phải là thành phần đứng trước.

Những con số vì là một loại hình dung từ (tĩnh từ), hợp thể này có thể kể vào loại hợp thể tĩnh từ (kammadhāraya). Nhưng ở đây nó được tách riêng và gọi một tên khác để tiện cho người học.

Có hai loại định số hợp thể :
a - *Samāhāra* : cộng đồng hợp thể (chỉ một toàn thể, có hình thức trung tánh số ít).
b - *Asamāhāra* : cá biệt thợp thể (không chỉ cả toàn thể, nhưng có hình thức số nhiều). Ở đây, những sự vật mà thành phần cuối của hợp thể chỉ định, được kể như từng cá thể.

1 - Cộng đồng hợp thể **Samāhāra**

dve + aṅguliyo : dvaṅgulaṃ (hai ngón tay)
tayo + lokā : tilokaṃ (ba cõi, tam giới)
catasso + disā : catuddisaṃ (bốn phương)
pañca +sīlāni : pañcasīlaṃ (năm giới)
satta + ahāni : sattāhaṃ (một tuần)
sataṃ + yojanāni : satayojanaṃ (một trăm dặm, một trăm do tuần)

2 – Cá biệt hợp thể **Asamāhāra**

tayo + bhavā : tibhavā (ba cõi hữu).
pañca + indriyāni : pañcindriyāni (5 giác quan, 5 quyền, ngũ căn).

BÀI TẬP 7

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
GIẢI THÍCH NHỮNG THỂ DANH TỪ

1/ Buddhādicce anudite candasuriyasatāni pi mokkhamaggaṃ pakāsetuṃ na sakkonti.
2/ Mahāpurise mahābodhiṃ upasaṅkamante mahāpaṭhavī mahāravaṃ rāvamānā kampi.
3/ Dhammāsokamahārājā anekasahasse assamaṇe nīharitvā Buddhasāsanaṃ nimmalaṃ akāsi.
4/ Buddhanāgo Anāthapiṇḍikamahāseṭṭhinā kārite Jetavanamahāvihāre ekūnavīsativassāni vasi.
5/ Sāriputtatthero samāpattisukhena Pipphaliguhāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi.
6/ Buddhaghosācariyo Jambudīpato sīhaḷadīpaṃ āgantvā Anurādhapure Mahāvihāre vasanto tipiṭakapāḷiyā aṭṭhakathāyo Māgadhabhāsāya likhi.
7/ Vaṭṭagāmaṇī-abhayamahārañño kāle bahavo mahātherā Mātulajanapade ālokaguhāyaṃ sannipatitvā Buddhavacanaṃ tālapaṇṇesu likhiṃsu.
8/ Titthiyā rattacandanehi maṇḍapaṃ kārāpetvā taṃ nīluppalehi chādāpetvā mahājanassa pāṭihāriyaṃ dassessāmā ti tattha aṭṭhaṃsu.
9/ Mahāmoggallānatthero attano iddhibalena sakkassa devarañño Vejayantapāsādaṃ kampesi.
10/ Devadattatthero Rājagahanagare Ajātasattukumāraṃ pasādetvā mahālābhaṃ uppādesi.
11/ Siddhatthakumāro Uruvelājanapade Nerañjarānadītīre Assattharukkhassa mūle nisīditvā Vesākhapuṇṇamiyā pacchimayāme abhisambodhiṃ pāpuṇi.
12/ Kisāgotamīnāma khattiyakaññā nagaraṃ padakkhiṇaṃ karontassa mahāsattassa rūpasiriṃ disvā ekaṃ gāthaṃ āha.

NGỮ VỰNG

- Aṭṭhakathā : luận giải (nữ) .
- Anudita : không dậy (q.k.p.t) .
- Buddhavacana : Phật ngôn (trung) .
- Maṇḍapa : rạp, lều cất tạm (nam).

- Aneka : nhiều (t.từ) .
- Abhisambodhi : toàn trí (nữ) .
- Ālokaguhā: tên động (nữ) .
- Iddhibala : thần thông (trung) .
- Upasaṅkamanta : đến gần (htpt).
- Kampi : lay động (đ.từ) .
- Chādāpetvā : sau khi cho lợp mái (b.b.t).
- Jambudīpa : Ấn độ (nam).
- Tālapaṇṇa : lá ba tiêu (trung) .
- Tipiṭakapāḷi: 3 tạng Phật điển (nữ).
- Titthiya : tà sư (nam) .
- Devarāja : vua trời (nam) .
- Nimmala : vô cấu (t từ) .
- Nīharitvā : sau khi đuổi ra, trục xuất (b.b.q.k.p.t).
- Pakāsetuṃ : biểu hiện bày tỏ (v.b.c).
- Pacchimayāma: canh cuối (nam).
- Padakkhiṇā: đi nhiễu quanh (bên phải, 1 dấu hiệu cung kính) (nữ).
- Parivattesi : chuyển ngữ, dịch (đ.từ) .
- Pasādetvā : sau khi nhập giáo (được làm cho an, trong sáng) (b.b.q.k.p.t).
- Pāṭihāriya : phép mầu (trung) .
- Pipphaliguhā : tên một hang động gần vương xá thành (nữ) .
- Mahājana : công chúng (nam) .
- Mahāpurisa : con người vĩ đại (nam) .
- Mahābodhi : cây bồ đề đạo tràng (Buddhagayā) (nam).
- Mahāraha : đắt đỏ, quý giá (t.t).
- Mahālābha : sự thu hoạch lớn lao (nam) .
- Māgadhabhāsā : tiếng nói, ngôn ngữ (nữ).
- Mātulajanapada : tỉnh Mātale ở Tích Lan (n).
- Mokkhamagga : đường đến giải thoát (nam).
- Ratanamālī : tên ngôi chùa lớn ở Anurādhapura (trung).
- Rattacandana : gỗ trầm đỏ (trung).
- Rava : tiếng ồn (nam) .
- Ravamāna : làm ồn (h.t.pt.).
- Rūpasiri : sắc đẹp (nữ).
- Vesākhapuṇṇamī : ngày trăng tròn tháng Vesākha, tức ngày Phật đản (tháng 5 dương lịch) (nữ).
- Samāpattisukha : niềm vui của định, thiền định lạc (trung).
- Sattāha: một tuần (trung).

DỊCH RA PĀLI
LÀM THÀNH DANH TỪ HỢP THỂ CHỖ NÀO ĐÁNG

1/ Mặt những áo đỏ và cầm những hoa súng đỏ trong tay, nhiều cô gái dòng Sát đế lợi và Bà la môn đi đến Jetavana để chiêm bái Bậc Đại Thánh.

2/ Năm trăm bậc Thánh tụ hội trong hành dinh được xây cất bởi vua A Xà Thế thuộc nước Vương Xá, trước mặt động Sattapaṇṇi.

3/ Từ giã (rời bỏ) người hôn phối Da du đà la, người con thơ độc nhất La hầu La, và một tài sản lớn lao, thái tử Tất Đạt Đa ra đi để trở thành một tu sĩ.

4/ Xá lợi răng Phật được mang từ Kalinga đến Tích Lan trong triều đại vua Meghavaṇṇābhaya. Nhà vua cất giữ nó trong một hộp làm bằng gỗ trầm đỏ và tỏ lòng kính ngưỡng lớn lao đối với xá lợi ấy.

5/ Hing-Dun-Ming, vua xứ Miến Điện, phái những sứ thần và nhiều tài sản đến Ấn Độ để trùng tu ngôi chùa cổ ở Buddhagayā, ở đây Bậc vĩ nhân đã đạt giác ngộ.

6/ Bậc thầy vĩ đại, Buddhaghosa, đã học những luận thư Tích Lan từ nơi vị Trưởng Lão *Saṅghapāla* ở ngôi chùa lớn tại Anurādhapura, rồi dịch chúng ra tiếng pāli.

7/ Sau khi trở thành chúa tể của Tích Lan, *Parakramabāhu* đệ nhất đã trục xuất những kẻ mạo xưng ra khỏi đoàn thể tăng già Phật giáo và thống nhất ba tông phái lại.

8/ Mặc y phục trắng và cầm hoa sen trắng, hoa sung trắng và những hoa nhiều màu khác, những tín đồ nam nữ đi đến *Anurādhapura* để tỏ lòng kính ngưỡng đối với (chiêm bái) cây bồ đề lớn và những ngôi chùa khác ở đấy.

9/ Trưởng lão Mahā-kassapa cùng với 500 tỳ kheo, đi đến rừng Sa la gần Kusinārā để đảnh lễ dưới chân vị Đạo sư của Ngài đã viên tịch.

10/ Những người mallas ở thành kusināra đặt nhục thân của Đức Phật trong một cái quan tài bằng vàng, đổ đầy nó bằng dầu thơm, và để lên một giàn (hoả) làm bằng gỗ trầm.

11/ Họ bao phủ thi hài bằng những vải trắng, đỏ, vàng, và trang hoàng nó bằng những tràng hoa nhiều màu sắc.

12/ Bậc Đại Thánh thuộc dòng họ Thích ca đã du hành trong nhiều nước để thuyết giảng pháp của Ngài cho những người giàu cũng như người nghèo. Những người thuộc những giai cấp khác nhau đã trở thành những đệ tử của Ngài.

NGỮ VỰNG

- Giống như, cũng như : avisesaṃ (trt)
- Đạt được :labhi (đt)
- Đoàn thể tăng già Phật giáo: bhikkhu-saṅgha (nam)
- Hộp : karaṇḍa (nam)
- Hòm, quan tài : (mataka) doṇi (nữ)
- Sự giác ngộ : Buddhatta (trung)
- Sứ thần : rājadūta (nam)
- Bằng vàng : suvaṇṇamaya (tt)
- Lớn lao, bao la : atimahanta (tt)
- Giả mạo, mạo xưng : patirūpaka (nam)
- Con thơ, hài nhi : thanapa (nam)
- Từ bỏ, từ giã : jahitvā (bbqk)
- Những người mallā : Kosinārakā Mallā (nam) (số nhiều)
- Ở Kusināra : Kusināra
- Bậc thầy: Satthu (nam)
- Nhiều màu : nāvāvaṇṇa (tt)
- Rừng Sa la (hay long thọ) : sālavana (trung)
- Bậc Thánh : arahanta (nam)
- Ngát hương, thơm : sugandha (tt) vāsita (qkpt)
- Tích Lan (thuộc về xứ) :Sīhaḷa (tt)
- Ba tông phái : nikāyattaya (trung)
- Trùng tu : paṭisaṅkharituṃ (vbc)
- Chứng tỏ, bày tỏ : dassetuṃ (vbc)
- Xá lợi răng Phật : dantadhātu (nữ)
- Dịch, chuyển ngữ : parivatteti; anuvādeti (đt)
- Du lịch, du hành : sañcarati (đt)
- Thống nhất, hợp nhất : ekībhāvam upaneti (đt)
- Khác nhau : vividha (tt)
- Mặc (y phục) :paridahanta(http),paridahitvā (bbqk)
- Sen trắng : puṇḍarīka (trung)
- (Súng) huệ trắng : kumuda (trung)
- Tràng hoa : (mālā) dāma (nam)

HỢP THỂ DANH TỪ TƯƠNG THUỘC (TAPPURISA - SAMĀSA)

(39) Nếu hai danh từ liên hệ với nhau một cách ngoài chủ cách, được tiếp cận nhau, thì gọi là hợp thể tương thuộc.

a- Thành phần đầu, có thể ở bất cứ biến cách nào ngoại trừ chủ cách và hô cách, thường định tính hay xác định cho thành phần cuối.

b- Tánh và số của hợp thể được định đoạt bởi thành phần cuối.

Những hợp thể này có thể chia thành sáu nhóm tùy theo trường hợp những thành phần đầu của hợp thể ở vào biến cách nào:

1. Đệ nhị hợp thể : (Dutiyā-tappurisa) : Đối cách.
2. Đệ tam hợp thể : (Tatiyā-tappurisa) : Sở dụng cách.
3. Đệ tứ hợp thể : (Catutthī-tappurisa) : Chỉ định cách.
4. Đệ ngũ hợp thể : (Pañcamī-tappurisa) : Xuất xứ cách.
5. Đệ lục hợp thể (Chaṭṭhī-tappurisa) : Sở thuộc cách.
6. Đệ thất hợp thể : (Sattamī-tappurisa) : Định sở cách.

Ví dụ về sáu nhóm ngữ cách hợp thể :

1- ĐỆ NHỊ HỢP THỂ

gāmaṃ + gato : gāmagato (đã đi đến làng)
sukhaṃ + patto : sukhappatto (đã đạt hạnh phúc, khoái lạc).
rathaṃ + ārūḷho : rathārūḷho (sau khi vào trong xe).
pamāṇaṃ + atikkanto : pamāṇātikkanto (quá lượng).

2 - ĐỆ TAM HỢP THỂ

Buddhena + desito : Buddhadesito (được thuyết giảng bởi Đức Phật).
sappena + daṭṭho : sappadaṭṭho (bị cắn bởi một con rắn).
raññā + hato : rājahato (bị giết bởi ông vua).
viññūhi + garahito : viññūgarahito (bị khinh bỉ bởi những hiền giả).

3 - ĐỆ TỨ HỢP THỂ

pāsādāya + dabbaṃ : pāsādadabbaṃ (vật liệu cho ngôi nhà).
rañño + arahaṃ : rājārahaṃ (xứng với một vị vua).
buddhassa + deyyaṃ : buddhadeyyaṃ (đáng được hiến cho phật).
yāguyā + taṇḍulā : yāgutaṇḍulā (gạo để nấu cháo)

(40) Những hợp thể được lập bởi một vị biến từ với kāma (mong muốn) hay kāmatā (sự ước mong) được kể như ở trường hợp đệ tứ hợp thể hay hợp thể chỉ định cách :

gantuṃ + kāmo : gantukāmo (muốn đi).
sotuṃ + kāmatā : sotukāmatā (muốn nghe).
vattuṃ + kāmo : vattukāmo (muốn nói).
dātuṃ + kāmatā : dātukāmatā (muốn cho).

4 - ĐỆ NGŨ HỢP THỂ

rukkhā + patito : rukkhapatito (bị rơi từ cây xuống).
bandhanā + mutto : bandhanamutto (được thoát khỏi sự trói buộc giam cầm)
rājamhā + bhīto : rājabhīto (sợ ông vua)
duccaritato + virati : duccaritavirati (tránh hành vi bất thiện, tránh thói xấu).

5 - ĐỆ LỤC HỢP THỂ

jinassa + vacanaṃ : jinavacanaṃ (lời của Phật, lời của Bậc Chiến Tháng).
rañño + putto : rājaputto (con trai của vua).
dhaññānaṃ + rāsi : dhaññarāsi (một đống lúa).
pupphānaṃ + gandho : pupphagandho (mùi hương của hoa) .

6 - ĐỆ THẤT HỢP THỂ

gāme + vāsī : gāmavāsī (người ở làng, dân làng).
dhamme + rato : dhammarato (thích thú với giáo pháp, pháp hỷ).
vane + pupphāni : vanapupphāni (hoa rừng, hoa dại).
kūpe + maṇḍūko : kūpamaṇḍūko (ếch ngồi đáy giếng).

(41) Trong đoạn 31 có nói rằng trong một số hợp thể, ngữ vĩ của thành phần đầu không bị hủy bỏ. Trong trường hợp như vậy, hợp thể được gọi là Aluttasamāsa. Những tỉ dụ về trường hợp này phần nhiều được tìm thấy trong đệ thất hợp thể :

pabhaṃ + karo : pabhaṅkaro (vật làm phát ánh sáng; mặt trời).
ante + vāsiko : antevāsiko (một học trò nội trú, môn sinh).
paṅke + ruhaṃ : paṅkeruhaṃ (mọc trong bùn, hoa sen, hoa súng…).
manasi + kāro : manasikāro (sự tác ý).

(42) Còn có một loại hợp thể danh từ trong đó thành phần cuối là một chuyển hóa ngữ động từ không thể đứng độc lập. Nó được gọi là Hợp thể Upapada. Ví dụ :

kuṃbhaṃ karotī' ti : kuṃbhakāro (người thợ gốm)
dhammaṃ caratī' ti : dhammacārī (người tuân giữ pháp)
urena gacchatī' ti : urago (một con rắn)
attamhā jāto : attajo (con ruột)
pabbate tiṭṭhatī' ti : pabbataṭṭho (người đứng trên một tảng đá)

Chú ý :

-kāro, -go, -jo và *-ṭho* trong những ví dụ trên không được cùng một mình. Chỉ trong các hợp thể chúng mới ở trong hình thức này.

HỢP THỂ HỘI TỤ (DVANDASAMĀSA)

(43) Hai hay nhiều danh từ được nối liền bởi liên từ ca (và) có thể phối hợp để bỏ bớt những liên từ trung gian. Hợp thể danh từ ấy gọi là hợp thể hội tụ.

Những thành phần của hợp thể này phải đồng đẳng khi chưa phối hợp (nghĩa là không phụ thuộc lẫn nhau).

Có hai loại hợp thể hội tụ :

a. Asamāhāra
b. Samāhāra

1) Loại Hợp thể đầu ở về số nhiều và lấy giống và biến cách của thành phần cuối.
2) Loại Hợp thể thứ hai lấy hình thức trung tánh số ít và trở thành một danh từ tổng hợp bất kể số lượng của thành phần là bao nhiêu. Điều này áp dụng cho những tên chim, những phần trong thân thể, cây cỏ, các nghệ thuật, nhạc khí …

Ví dụ :

1 – Asamāhāradvanda

Samaṇā ca brāhmaṇā ca : Samaṇabrahmaṇā (sa môn và những người Bà la môn).

Cando ca suriyo ca : Candosuriyā (mặt trăng và mặt trời)

Devā ca manussā ca : Devamanussā (chư thiên và người).

Mātā ca pitā ca : Mātāpitaro (cha mẹ).

Surā ca asurā ca narā ca nāgā ca yakkhā ca : surāsuranaranāgayakkhā (trời, a tu la, người, rồng và quỷ).

2 – Samāhāradvanda

Tất cả những thành phần của Hợp thể hội tụ vì là đồng đẳng, nên có vấn đề thứ tự của vị trí chúng trong Hợp thể. Những luật sau đây được áp dụng về phương diện thứ tự :

a- Những danh từ ngắn được đặt trước dài

b- Những danh từ có vĩ ngữ i và u được đặt trước.

Ví du :

Gītañ ca vāditañ ca : Gītavāditaṃ (hát, và nhạc).
Cakkhu ca sotañ ca : Cakkhusotaṃ (mắt và tai).
Jarā ca maraṇañ ca : Jarāmaraṇaṃ (già lão tử và chết).
Hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca : hatth' assarathapattikaṃ" (voi, ngựa, xe và bộ binh).
Hatthī ca gāvo ca assā ca vaḷavā ca : hatthigavāssavaḷavaṃ (voi, bò, ngựa và ngựa cái).

BÀI-TẬP 8

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ "Mahāsatto pana āgacchanto kahāpaṇasahassena saddhiṃ ekaṃ sāṭakaṃ taṃbūlapasibbake ṭhapetvā āgato." (J. Mahosadha).

2/ "Uttamaṅgaruhā mayhaṃ
Ime jātā vayoharā;
Pātubhūtā devadūtā;
Pabbajjāsamayo mama." (J. Makhādeva).

3/ Paṇḍito uppāditadhanañ ca āhaṭadhanañ ca sabbaṃ tassā mātāpitunnaṃ datvā te samassāsetvā taṃ ādāya nagaraṃ eva agamāsi.

4/ "Jarasakko amhe matte katvā mahāsamuddapiṭṭhe khipitvā amhākaṃ devanagaraṃ gaṇhi; mayaṃ tena saddhiṃ yujjhitvā amhākaṃ devanagaraṃ eva ganhissāma". (J. Kulāvaka).

5/ "Tassa gamanamagge simbalīvanaṃ tālavanaṃ viya chijjitvā samuddapiṭṭhe pati; supaṇṇa potakā samuddapiṭṭhe parivattantā mahāravaṃ raviṃsu." (Ibid).

6/ "Mahāmāyādevī... gandhodakena nahāyitvā cattāri satasahassāni vissajjetvā mahādānaṃ datvā... alaṅkatapaṭiyattaṃ sirigabbhaṃ pavisitvā sirisayane nipannā... imaṃ supinaṃ addasa." (J. Nidāna).

7/ "Dvinnaṃ pana nagarānaṃ antare ubhayanagaravāsīnaṃ pi Lumbinīvanaṃ nāma maṅgalasālavanaṃ atthi." (Ibid).

8/ Sakalaṃ Lumbinīvanaṃ cittalatāvanasadisaṃ mahānubhāvassa rañño susajjitaāpānamaṇḍalaṃ viya ahosi." (Ibid).

9/ "Bodhisatto pana dhammāsanato otaranto dhammakathiko viya dve hatthe dve pāde ca pasāretvā... kāsikavatthe nikkhittamaṇiratanaṃ viya jotanto mātukucchito nikkhami." (Ibid).

10/ "Ath' ekadivasaṃ bodhisatto uyyānabhūmiṃ gantukāmo sārathiṃ āmantetvā' rathaṃ yojehī' ti āha." (Ibid).

NGỮ VỰNG

- Āgacchanta : đi đến (h.t.pt.).
- Āpānamaṇḍala : phòng tiệc (trung).
- Āmantetvā : sau khi gọi (b.b.q.k.p.t)
- Uttamaṅgaruha: tóc (trên đầu) (nam).
- Uppādita : được dựng lên, được sản xuất (q.k.p.t).
- Uyyānabhūmi: vườn hoa, vườn (nữ).
- Otaranta : lấy xuống (h.t.pt.).
- Kahāpaṇa : một đồng tiền (nam); (trung).
- Kāsikavattha : vải dệt ở Kāsi (trung).
- Khipitvā : sau khi ném (b.b.từ) .
- Gandhodaka : nước thơm (trung).
- Gamanamagga : con đường phải đi (trung).
- Cittalatāvana : tên một chỗ vui chơi ở trong cung thành của Đế Thích.
- Jarasakka : Đế Thích, vua trời (nam).
- Jāta : được sinh ra
- Jotanta: đỏ rực (h.t.pt.).
- Tambūla : lá trầu (trung) .
- Tālavana : rừng cây bối đa (trung).
- Devadūta : sứ giả cõi trời (nam) .
- Dhammāsana : pháp tòa (trung) .
- Dhammakathika: người thuyết pháp, giảng sư (nam) .
- Nagaravāsī : thị dân (nam) .
- Nikkhitta : được giữ, được đặt (qkpt).
- Nipanna : nằm xuống (q.k.p.t) .
- Paṭiyatta : được chuẩn bị, soạn sẵn (q.k.p.t).
- Paṭivedeti : thông báo.
- Pabbajjāsamaya: thời xuất gia lúc để tu hành (nam) .
- Payojayati : thi hành (đ.từ) .
- Parivattanta : lặn, quay (htpt).
- Pasāretvā : sau khi duỗi dài (bbqkpt).
- Pasibbaka : túi tiền (nam) .
- Pātubhūta : biểu lộ (q.k.p.t) .
- Potaka : con cái, nhỏ (nam).
- Maṅgala: điềm kiết tường, lành, tốt (t từ) .
- Maṇiratana : ngọc mani (trung) (như ý bảo châu).
- Matta : say sưa (q.k.p.t).
- Mātukucchi : bụng mẹ (nam nữ) .
- Yujjhitvā : sau khi chiến đấu (b.b.từ).
- Ravi : la lên (đ.từ) .
- Vayohara : giật lấy sinh mạng (t từ) .
- Sadisa: giống, tương tự (t từ) .
- Samasāsetvā : sau khi an ủi (bbqkpt).
- Samuddapiṭṭha : mặt biển (trung) .
- Simbalī : cây bông vải (nam) .
- Supaṇṇa: một giống chim đẹp (nam).
- Sāṭaka : vải choàng (nam) (trung).
- Sirigabbha : phòng vua ở, hương phòng (nam)
- Sirisayana : long sàng (trung) .
- Supina : giấc chiêm bao (trung) .
- Susajjita : khéo chuẩn bị, sửa soạn xong (qkpt).

DỊCH RA PĀLI
LẬP THÀNH HỢP THỂ DANH TỪ KHI THÍCH HỢP.

1/ Người đàn ông đi về làng đã mang một đống lúa đến thành phố và bán chúng cho những thị dân.

2/ Sư tử, cọp, báo, beo và nai sẽ không sống trong một khu rừng bị đốt cháy.

3/ Trong những khu làng và những thành phố ở Tích Lan, có những cây dừa, cây thốt nốt (palmyras, cây ba tiêu (?)) cây mít, cây soài, và cây sakê ? (bread-fruit trees)

4/ Mặt trời, trăng và những vì sao di chuyển trong bầu trời đem lại (cho) ánh sang và niềm vui thú cho những người sống trong thế giới.

5/ Tất cả, già và trẻ, giàu và nghèo, đều bị (chịu đựng) đau đớn nhiều (lớn) khi

(chúng) bị rắn cắn.

6/ Con khỉ, khi bị rơi từ cành cây kia, đã bị cắn bởi những con chó trong làng.

7/ Những con ngựa, gia súc, trâu (bò) dê và cừu khi được thoát khỏi sự giam giữ, đã lang thang trong những rừng và cánh đồng để ăn cỏ và uống nước.

8/ Con ếch ở trong một cái giếng xem cái giếng là chỗ chứa nước lớn nhất trên đời (thế giới); cũng thế, một người điên rồ nghĩ tri thức của mình là rất quảng bác (rộng).

9/ Khi ấy Đấng Giác Ngộ, sau những bảy ngày kia, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi ở gốc cây Bồ đề và đi đến cây bàng (?) ở Ajapāla.

10/ Những thương gia Tapussa và Bhalluka cúi đầu kính lễ dưới chân Đức Thế Tôn và nói: " Bạch Ngài, chúng con xin quy y Phật và Pháp".

11/Bấy giờ vị thái tử trẻ tuổi bảo người đánh xe của ngài sửa soạn cỗ xe vương giả, nói : " Chúng ta hãy đi đến khu vườn chơi".

12/Vào lúc ấy, Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) được tháp tùng bởi một trăm ngàn vị thánh, đã đến đô thị Ramma, và nghỉ trong ngôi chùa lớn Sudassana.

NGỮ VỰNG

- Tháp tùng bởi : parivuta (qkpt)
- Sai bảo : āṇāpesi
- Trâu : mahisa (nam)
- Cây bàng : nigrodha (nam)
- Con beo : accha (nam)
- Cây sakê :labuja (nam)
- Niềm vui thích : pīti (nữ)
- Chỗ chứa : āsaya, ākara (nam)
- Quảng bác : patthaṭa (tt)
- Ếch : maṇḍūka (nam)
- Lớn nhất : mahattama (tt)
- Cung kính : gāravena, sagāravaṃ (trt)
- Tri thức : ñāṇa (trung)
- Bạch Thế Tôn : bhante (hô cách)
- Sửa soạn : yojeti, paṭiyādeti (đt)
- Xoài : amba (nam)
- Di chuyển : sañcarati (đt)
- Đau đớn : vedanā (nữ)
- Vườn chơi : uyyāna (trung)
- Nghèo : dukkhita, deḷidda (tính từ)
- Tới nơi, đến nơi : upāgami (đt)
- Bảo, nói (rằng) : vadanta (htpt)
- Cừu : meṇḍa (nam)
- Sao : tārakā (nữ)
- Chịu đựng : vindati (đt)
- Cọp : vyaggha (nam)
- Nghỉ lại, ở, trú : vihari (đt)
- Rửa : dhovana (htpt)
- Cái giếng : kūpa (nam)
- Đi đón : paccuggamanaṃ kari (đt)

PHỐI HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY :

Rukkhaṃ + ārūḷho.
Buddhena + bhāsito.
Rattaṃ + vattaṃ.
Seto + goṇo.
Rājato + bhayaṃ
Tisso + rattiyo
Cattāri + saccāni
Naccañ ca gītañ ca vāditañ ca

GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ SAU

Gehagato.	Chaḷāyatanaṃ.	Mukha -nāsikaṃ.
Alābho.	Pattacīvaraṃ.	Anasso.
Khattiya.	Brāhmaṇā.	Purāṇavihāro.
Mahāmoho.	Gattilācariyo.	Majjhimapuriso.
Mahosadha.	Paṇḍito	Dasasīlaṃ.

HỢP THỂ TRẠNG TỪ (AVYAYĪBHĀVA - SAMĀSA)

(44) Khi thành phần đầu của một hợp thể là một bất biến từ và thành phần thứ hai là một danh từ, thì hợp thể ấy gọi là Hợp thể trạng từ.

Toàn thể hợp thể trở thành một trạng từ, có biến cách là đối cách số ít (trung tánh). Một biến cách nào đó (phần nhiều không phải chủ cách được bao hàm trong thành phần danh từ của hợp thể, tùy theo nghĩa của bất biến từ.

nagarassa + upa : upanagaraṃ (gần thành phố).
rathassa + anu : anurathaṃ (sau xe).
gharaṃ + anu : anugharaṃ (nhà này đến nhà khác, từng nhà).
anu + aḍḍhamāsaṃ : anvaḍḍhamāsaṃ (nửa tháng một lần, mỗi nửa tháng).
mañcassa + heṭṭhā : heṭṭhāmañcaṃ (dưới giường, gầm giường).
pāsādassa + upari : uparipāsādaṃ (trên lầu).
pākārassa + tiro : tiropākāraṃ (băng qua hào lũy, xuyên tường).
gāmasso + anto : antogāmaṃ (trong làng).
sotaṃ + paṭi : paṭisotaṃ (ngược dòng).
kamo + yathā : yathākkamaṃ (theo tứ tự).
vuddhānaṃ (paṭipāṭi) + yathā : yathāvuddhaṃ. (theo tôn ti trật tự)
bhattassa + pacchā : pacchābhattaṃ (sau bữa ăn ngọ, xế trưa) .
purebhattaṃ (trước bữa ăn ngọ buổi sáng)
gaṅgāyo + adho : adhogaṅgaṃ (thượng nguồn sông Hằng, trên dòng sông Hằng).
jīvo + yāva : yāvajīvaṃ (trọn đời).
balaṃ + yathā : yathābalaṃ (hết sức, tận lực, tùy theo sức mình).
nagarato + bahi : bahinagaraṃ (ngoại thành).
attho + yāva : yāvadatthaṃ (mặc sức, tha hồ).
ā (yāva) + samuddaṃ : āsamuddaṃ (đến tận bờ biển).
vātassa + anu : anuvātaṃ (thuận theo chiều gió).

HỢP THỂ LIÊN TỪ (BAHUBBĪHI)

(45) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp, và kết quả là hợp thể có một ý nghĩa khác với nghĩa của hai thành phần riêng rẽ, thì được gọi là hợp thể liên từ.

Hợp thể này đòi hỏi phải thêm một trong những đại danh từ liên kết như "người mà, cái mà," … mới đủ nghĩa; bởi thế nó được sử dụng như một tính từ và có tính của danh từ mà nó định tính. *Ví dụ :*

chinnā + hatthā (yassa, so) : chinnahattho (một người đã bị (chặt) cụt tay).

lohitena + makkhitaṃ + sīsaṃ (yassa, so) : lohitamakkhitasīso (người đầu vấy máu).

ārūḷhā + vāṇijā (yaṃ, sà) : ārūḷhavānṇijā (một chiếc tàu, có nhiều thương gia đã xuống).

jitāni + indriyāni (yena, so) : jitindriyo (vị tu sĩ, bậc đã hàng phục các căn).

dinno + suṅko (yassa, so) : dinnasuṅko (một viên chức, đã được đóng thuế cho).

niggatā + janā (yasmā; so) : niggatajano (một khu làng, làng hoang, nhà hoang).

khīṇā + āsavā (yassa, so) : khīṇāsavo (một vị thánh, bậc đoạn lậu).

sampannāni + sassāni (yasmiṃ, so) : sampannasasso (một tỉnh trù mật, đất phì nhiêu).

(46) Danh từ nữ tánh có vĩ ngữ ī, u và những ngữ căn kết thúc bằng -tu, thường có tiếp vĩ ngữ -ka khi chúng là thành phần cuối của một hợp thể liên từ.

bahuyo + nadiyo (yasmiṃ, so) : bahunadiko (một xứ có nhiều sông) vùng sông nước.

bahū + vadhuyo (yassa, so) : bahuvadhuko (một người) có nhiều vợ.

apagato + satthā (yasmā, so) : apagatasatthukaṃ (giáo pháp) mà người sáng lập đã chết.

(47) Hợp thể liên từ có nam tánh hay trung tánh nếu nó chỉ một danh từ nam tánh hay trung tánh, dù cho thành phần cuối của hợp thể ấy là một danh từ thuộc nữ tánh. Nếu thành phần đầu thuộc nữ tánh thì dấu hiệu nữ tánh của nó bị bỏ rơi.

mahantī + paññā (yassa, so) : mahāpañño (một người có trí tuệ lớn).

pahūtā + jivhā (yassa, so) : pahūtajivho (một người có lưỡi rộng hơn những người khác).

acalā + saddhā (yassa, so) : acalasaddho (một người có đức tin kiên cố (không lay chuyển)).

dīghā + jaṅghā (yassa, so) : dīghajaṅgho (một người có ống chân dài).

BÀI TẬP 9

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ

1/ Suranaramahito Satthā bhikkhusahassaparivutto ākiṇṇamanussaṃ Rājagahanagaraṃ pāvisi.

2/ Ārūḷhavāṇijā mahānāvā nirupaddavena mahāsamuddaṃ taritvā sattāhena Jambudīpaṃ sampāpuṇi.

3/ Saparivāro rājā anvaddhamāsaṃ antopurā nikkhamitvā nānātarusaṇḍamaṇḍitaṃ dijagaṇakūjitaṃ uyyānaṃ gacchati.

4/ "Sīlagandhasamo gandho
Kuto nāma bhavissati,
Yo samaṃ anuvāte ca,
Paṭivāte ca vāyati ?" (Vism. I.10).

5/ Bahavo Brāhmaṇā bahinagarato antonagaraṃ pavisitvā yāvadatthaṃ bhuñjitvā sakasakagehāni agāmiṃsu.

6/ Dussīlā yāvajīvaṃ akusalāni katvā paraṃ maraṇā niraye uppajjitvā atikaṭukadukkhaṃ vindanti.

7/ Sambuddhaparinibbāṇato vassasattaccayena vesālivāsino Vajjiputtakā bhikkhū sāsane abbudaṃ uppādesuṃ.

8/ "Tasmiṃ samaye Satthā anupubben' āgantvā Anāāthapiṇḍikena mahāseṭṭhinā kārite Jetavanamahāvihāre viharati, mahājanaṃ saggamagge ca mokkhamagge ca patiṭṭhāpayamāno." (Dh.A.i, 4).

9/ Chaḷabhiññāppattā pañcasatakhīṇāsavā antovassaṃ Rājagahasamīpe vasantā dhammavinayasaṅgītimakaṃsu.

10/ "Tadā Sāvatthiyaṃ sattamanussakoṭiye vasanti; tesu ariyasāvakānaṃ dve yeva kiccāni ahesuṃ : purebhattaṃ dānaṃ denti, pacchābhattaṃ gandhamālādihatthā vatthabhesajjapānakādiṃ gāhāpetvā dhammasavanatthāya gacchanti" (Dh.A,5).

NGỮ VỰNG

- Atikatuka : rất gay gắt (tt).
- Anupubbena: theo tuần tự, dần dần (trạng từ)
- Antovassaṃ : trong mùa mưa (trạng từ) .
- Abbuda: sự tranh biện (nam) .
- Ariyasāvaka : một bậc thánh đệ tử đã đạt đạo (nam).
- Ākiṇṇa : đầy dẫy, rắc đầy (q.k.p.t).
- Kicca: công việc (trung).
- Gāhāpetvā : sau khi sai, bảo lấy (b.b.từ) .
- Chaḷabhiññāppatta : (người) đã đắc lục thông (tt).
- Patiṭṭhāpayamāna : thiết lập (h.t.pt.).
- Paraṃ: sau khi (trạng từ) .
- Parinibbāṇa : sự đại bát Níp bàn của Phật, nhập diệt (trung) .
- Pānakādi : nước đường... (trung) .
- Parivutta: được vây quanh bởi (q.k.p.t).
- Maṇḍita: được trang sức, đẹp (t từ).
- Mahita : được tôn kính (q.k.p.t) .
- Vajjiputtaka: những người con trai của Vajji (nam).
- Vāyati : thổi
- Vindati: chịu đựng được.
- Sattamanussakoṭiyo: 70 triệu người

- Tarusaṇḍa : rừng cây (nam).
- Dijagaṇakūjita : vang dội tiếng chim hót (tt) .
- Dussīla: xấu tánh, thiếu tư cách (tt) .
- Dhammasaṅgīti: sự tụng đọc pháp (nữ) .
- Nirupaddava: thoát nguy (t.từ).

(nữ số nhiều)

- Sama: bình đẳng, bằng (t từ) .
- Samīpa: lân cận (trung) gần kề (t từ)
- Samaya: thì giờ, tôn giáo (nam).
- Saparivāra: cùng với tùy tùng (trạng từ).
- Sīlagandha: hương của giới hạnh, giới hương .

DỊCH RA PĀLI
LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC

1/ Bình Sa, vua xứ Ma Kiệt Đà, đi với tuỳ tùng đến khu vườn của Ngài tên là Veḷuvana để nghe pháp do Đức Phật giảng.

2/ Sau khi nghe Pháp, vua cùng với một trăm hai chục ngàn người trở thành đệ tử của Đấng Giác Ngộ.

3/ Người đàn ông mà các con trai đã chết, đi đến ngôi chùa ở ngoài thành và dâng cúng thí vật và y phục cho những tỷ kheo ở đấy .

4/ Vào hôm sau, sau khi sửa soạn đồ cúng dường cho các tỷ kheo sau khi trang hoàng thành phố, chúng tu bổ con đường mà theo đó Đức Phật sẽ đến.

5/ Ngài nói với những người ấy : "Nếu các ông dọn con đường này cho Phật, hãy giao cho tôi một mảnh đất tôi sẽ dọn sạch nó cùng với các ông.

6/ Nhưng trước khi mảnh đất có thể được dọn bởi vua, Đức Phật Nhiên Đăng cùng với một đoàn một trăm ngàn vị thánh đủ 6 thần thông, đã giáng hạ xuống con đường trang hoàng và chuẩn bị (dành sẵn) cho Ngài.

7/ Sau khi nhận ở dưới một gốc cổ thụ, một bữa ăn gồm nước cháo và sau khi ăn một ít cháo bên bờ sông Niên Liên Ngài đã đạt Vô Thượng Giác dưới một gốc cây sung (fig tree).

8/ Những vị thánh gồm 400 ngàn, đã dâng cúng hương và những tràng hoa cho bậc Vĩ Nhân, chào Ngài và đi.

9/ Trong khi trái đất đang rung chuyển, những người dân của thành Ramma, không thể chịu được điều ấy đã té ngã khắp nơi, trong khi những bình nước và những đồ đựng khác bị võ tan từng mảnh.

10/ Vào lúc ấy, chiếc ngai mà Đế Thích đang ngồi trở nên ấm (nóng).

NGỮ VỰNG

- Giao : niyameti
- Như trước: pubbe viya
- Dọn sạch : sodhenta (htpt)
- Đấng Giác Ngộ : Bhagavantu (nam)
- Tan ra từng mảnh : khaṇḍākhaṇḍikajāta (qkpt)
- Cây sung : assattha (nam)
- Chuẩn bị : paṭiyatta (qkpt)
- Bữa ăn nước cháo : khīrapāyāsa (nam)
- Ở một bên : ekamantaṃ (trt)
- Mảnh : khaṇḍa, bhāga (nam)
- Vô Thượng Giác : sabbaññutañāna (trung)

- Sau khi ăn một ít (cháo) : paribhuñjitvā
- Cùng với : saha
- Chịu đựng : sahituṃ (vị biến cách)
- Đồ đựng nước : bhājana (trung)

HỢP THỂ PHỨC TÁNH

(48) **Những hợp thể chính chúng có thể trở thành phần tử của một hợp thể khác, và hợp thể mới này lại có thể là thành phần của một hợp thể khác nữa, tạo nên một hợp thể gồm những hợp thể. Loại hợp thể phức tạp này được gọi là hợp thể phức tánh (Missaka - samāsa). Trong trường hợp này, hãy xem mỗi hợp thể trong phức thể ấy như một phần tử riêng biệt và tách rời nó như sau :**

1. Suranaramahito (xem bài tập 9)

a/ Surā ca narā ca : suranarā (Dvanda) Hội tụ (Chư Thiên và nhân loại)

b/ Suranarehi + mahito : suranaramahito (Tappurisa) tương thuộc.

2. Bhikkhusahassa + parivuto (cũng trong câu trên) (một ngàn vị tỳ kheo vây quanh)

a/ Bhikkhūnaṃ + sahassaṃ : bhikkhusahassaṃ (tương thuộc).

b/ Bhikkhusahassena + parivuto : bhikkhusahassaparivuto (tương thuộc).

3. Gandha + mālā + dihatthā (Bài tập 9, đoạn 10)

a/ Gandhā ca mālā ca : gandhamālā (Hội tụ)

b/ Gandhamālā + ādi (yesaṃ, te) : gandhamālādayo (hương, hoa và những thức khác) – HT liên từ.

c/ Gandhamālādayo hatthesu (yesaṃ, te) : gandhamālādihatthā (với hương, hoa… trong tay chúng) HT liên từ .

4. Sabbālaṅkāra + patimaṇḍitā.

a/ Sabbe + alaṅkārā : sabbālaṅkārā (Hợp thể tĩnh từ) Tất cả đồ trang điểm.

b/ Sabbālaṅkārehi + patimaṇḍitā : sabbā-laṅkārapatimaṇditā (HT tương thuộc).

5. Dvattiṃsa + mahāpurisa + lakkhaṇapatimaṇḍito.

a/ Mahanto + puriso : mahāpuriso (HT t.từ).

b/ Mahāpurisānaṃ + lakkhaṇā : mahāpuri-salakkhaṇā. (HT tương thuộc).

c/ Dvattiṃsa ca te mahāpurisalakkhaṇā cā ti : dvattiṃsamahāpurisa-lakkhaṇā (HT t.từ) .

d/ Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi pati-maṇḍito (yo, so) : dvattiṃsa ... patimaṇḍito (người có được 32 tướng của một bậc vĩ nhân) HT liên từ.

(49) Sự thay đổi hình thức của một số chữ mang một hình thức khác khi chúng ở trong một hợp thể.

a- Mahanta đổi thành *mahā* như ở trên.

b- Go đổi thành *gava* và *gu :*

1) Hatthigavāssavaḷavaṃ (voi, bò, ngựa và ngựa cái).
2) Cittā gāvo (yassa, so) : cittagu (một người) đánh dấu trên trâu bò.

c. Bhūmi trở thành *bhumma* hay *bhūma.*

1) Pañca + bhūmiyo (yassa, so) : pañca bhummo (một ngôi nhà) năm tầng.
2) Cattāro + bhūmiyo (yassa, so) : catubhūmako (tâm thức) có bốn thứ bậc. Ka được thêm vào như ở Bahunadiko .

d. Aṅguli trở thành *aṅgula.*

1) Dve aṅguliyo : dvaṅgulaṃ (dài hai ngón tay) .
2) Cattāro aṅguliyo pamāṇaṃ (yasso, so) : caturaṅgulappamāno (dài) chừng bốn ngón tay.

e. Ratti thành ratta

1) Rattiyā + addho : attharattaṃ (giữa đêm)
2) Tayo + rattiyo : tirattaṃ (3 đêm).
3) Dīgha rattiyo : dīgharattaṃ (lâu dài)

f. Akkhi thành akkha

1) Sahassaṃ + akkhīni (yassa, so) : Sahassakkho (người có 1000 mắt, Đế Thích).
2) Visālāni + akkhīni (yassa, so) : visālakkho (mắt lớn).

g. Puma thành *puṃ.*

1) Pumā + kokilo : puṅkokilo (chim cu trống).
2) Pumuno + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ (nam tánh) .

h. Saha và *samāna* thành sa.

1) saha + parivārena (yo vattate, so) : saparivāro (1 người) với tùy tùng.
2) saha + manena (yo vattate, so) : samanako (có tâm thức, nhạy cảm).
3) Samānā + jāti (yassa, so) : sajātiko (đồng hạng, đồng loại).
4) Samānaṃ + nāmaṃ (yassa, so) : sanāmo (trùng tên, đồng danh).

BÀI TẬP 10

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ

1/ Udenassa rañño tayo pāsādā ahesuṃ; eko tibhūmako, eko catubhūmako, itaro pañcabhummako.

2/ Tesu saparivārā visālakkhā nānābharaṇabhūsitā tisso deviyo vasiṃsu. Tāsu ekā Sāmāvatī nāma Buddhasāvikā, ekā Māgandiyā nāma micchādiṭṭhikā.

3/ So rājā dvirattaṃ vā tirattaṃ vā ekasmiṃ pāsāde nāṭakitthi parivuto sampattiṃ anubhavanto vasati, na pana dīgharattaṃ ekasmiṃ vasati.

4/ Bhagavato kira bhikkhusaṅghassa ca pañcannaṃ mahānadīnaṃ mahoghasadise lābhasakkhāre uppanne hatalābhasakkārā aññatitthiyā suriyuggamanakāle khajjopanakasadisā hutvā... mantayiṃsu" (Dh.A. iii.474).

5/ "Rājā yojanantare jaṇṇumattena odhinā pañcavaṇṇāni pupphāni okirāpetvā dhajapatākakadali-ādīni ussāpetvā... pūjaṃ karonto... gaṅgātīraṃ pāpetvā... Vesālikānaṃ sāsanaṃ pahiṇi." (Dh. A. iii. 439).

6/ "Mahājano nagaramajjhe santhāgāraṃ sabbagandhehi upalimpetvā upari suvaṇṇatārakādivicittaṃ Buddhāsanaṃ paññāpetvā Satthāraṃ ārocesi." (Ibid, iii. 442).

7/ "Te suvaṇṇarajatamaṇimayā nāvāyo māpetvā suvaṇṇarajatamaṇimaye pallaṅke paññāpetvā pañcavaṇṇapadumasañchannaṃ udakaṃ karitvā... attano attano nāvābhirūhanatthāya Satthāraṃ yạciṃsu." (Ibid.iii.443).

8/ "Ath' assa paricārakapurisā nānāvaṇṇāni dussāni nānappakārā ābhāraṇavikatiyo mālāgandhavilepanāni ca ādāya samantā parivāretvā aṭṭhaṃsu." (J.Nidāna).

9/ "So : sādhu devā' ti assabhaṇḍakaṃ gahetvā assasālaṃ gantvā gandhatelappadīpesu jalantesu sumanapaṭṭavitānassa heṭṭhā ramaṇīye bhūmibhāge ṭhitaṃ Kanthakaṃ assarājānaṃ... kappesi." (Ibid).

10/ "So... na cirass' eva paccekasambodhiṃ abhisambujjhitvā sakalabārāṇasīnagare puṇṇacando viya pākaṭo lābhaggayasaggappatto ahosi." (Dh.A.iii. 447).

NGỮ VỰNG

- Aññatitthiya : những người dị giáo (nam)
- Anubhavanta : hưởng thụ (h.t.pt.).
- Abhirūhana: lên tàu (h.t.pt.).
- Abhisambujjhitvā : đã đạt toàn giác.
- Assabhaṇḍaka : đồ thắng ngựa (trg từ)
- Assasālā: chuồng ngựa (nữ) .
- Ābharaṇa : đồ trang sức (trạng từ).
- Uppanna: phát sinh, sinh ra (q.k.p.t) .
- Upalimpetvā : sau khi bôi, trét đầy (bbqk).
- Ussāpetvā: sau khi nâng lên (bbqkpt).
- Pañcavaṇṇa: năm màu, ngũ sắc (t từ)
- Patākā: một cái cờ (nữ) .
- Paricāraka: tùy tùng, hầu cận (t từ) .
- Parivāretvā : sau khi vây quanh (b.b.từ) .
- Pallaṅka: chỗ nằm trường kỷ (nam) .
- Pākaṭa : nổi tiếng (t từ) .
- Puṇṇacanda: trăng rằm (nam) .
- Nānappakāra : đủ loại, đủ thứ (t từ) .
- Nānāvaṇṇa : đủ màu, nhiều màu (t từ)

- Buddhāsana: pháp tòa của Phật (trạng t)
- Bhūmibhāga : một vuông đất (nam).
- Bhūsita : được trang hoàng bằng (qkpt).
- Majjha: trung gian, giữa (nam).
- Mahogha: dòng thác mạnh (nam) .
- Micchādiṭṭhika: dị giáo (nam), (t từ).
- Yasagga (m.) : danh vọng tột đỉnh (nam) .
- Yojanantara : cách xa một do tuần (tr.từ).
- Rajana : bạc (trung) .
- Okirāpetvā : sau khi rải, rắc
- Odhi : giới hạn (nam).
- Khajjopenaka : đom đóm (nam) .
- Jaṇṇumatta : sâu đến gối (t từ) .
- Jalanta : rực rỡ, chiếu sáng (h.t.pt.).
- Dussa : vải (tr.từ) .
- Dhaja : cờ, phướng, phang (nam) .
- Nāṭakitthī : vũ nữ (nữ).
- Paccekasambodhi : độc giác (nữ) .
- Ramanīya : thích thú (t từ) .
- Lābhagga : sự chứng đắc cao nhất
- Vikati : loại, thứ (nữ) .
- Vicitta : được trang hoàng (t từ) .
- Vitāna : lọng (tr.từ).
- Vilepana : nước thơm để trang sức (tr.từ).
- Sañchanna : phủ bằng, được bao phủ bởi (q.k.p.t)
- Santhāgāra : phòng hội (nam) .
- Sampatti : sự may mắn, hạnh phúc (nữ) .
- Lābha : sự đạt được (nam) .
- Samantā : tứ phía (tr.từ).
- Sādhu, deva : (lành thay) thưa vâng, tâu bệ hạ.
- Sāsana : thư tín, thông điệp (nam).
- Sumanapaṭṭa : vòng hoa lài (tr.từ).
- Suriyuggamana : mặt trời mọc (trung) .

DỊCH RA PĀLI
VÀ LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC

1/ Khi ấy Ma vương giận dữ ném vào bậc vĩ nhân cây đoản thương của nó. Nhưng cây đoản thương biến thành một vòng hoa ở trên đầu Ngài như một chiếc lọng.

2/ Khi nó biến thành một chiếc lọng hoa như thế, toàn thể ma quân la lên : " Bấy giờ ông ta sẽ đứng dậy khỏi chỗ ngồi và thoát thân !" và chúng tung đến Ngài từng khối đá khổng lồ.

3/ Những vị trời (thiên thần) đứng trên mép những tảng đá bao quanh thế giới, nhìn và nói: "Mất rồi !" "Mất rồi đời sống của thái tử Siddhattha tuyệt đẹp !".

4/ "Và, sau khi dậy khỏi thế ngồi kiết già của Ngài, Ngài đi đến tư thất của mẹ La hầu la, và mở cửa phòng bà. Vào lúc ấy một ngọn đèn đổ đầy dầu thơm đang cháy leo lét trong gian phòng". B.B.S.173.

5/ "Khi ấy những phụ nữ vận y phục lộng lẫy, có tài ca múa, và khả ái như những thiên nữ, mang đến những nhạc khí của họ và sau khi sắp chúng theo thứ tự, đã múa hát và chơi đùa thích thú" Ibid. 171.

6/ "Ở đấy thái tử vui chơi suốt ngày và tắm trong hồ đẹp; và khi mặt trời lặn thì ngồi trên tảng đá nghỉ ngơi của hàng vương giả để được mặc áo". 168

7/ "Vào giữa tháng ba, chúng luôn luôn mang xá lợi răng Phật ra. Mười ngày trước đấy, đức vua trang hoàng lộng lẫy cho một thớt voi lớn, và cử ra một người đàn ông phục sức vương giả ngồi trên lưng voi để đánh trống". Pháp Hiền ch.38.

8/ "Sau mười ngày răng Phật sẽ được mang ra và rước đến chùa Abhayagiri. Tất cả những người tu sĩ và cư sĩ trong vương quốc hãy sửa soạn và làm bằng phẳng những con đường, trang hoàng những đường phố và xa lộ, hãy rải đủ các thứ hoa".

9/ "Trước tiên, Ngài cung cấp cho họ một bữa tiệc lớn, sau đó ngài chọn một cặp bò và trang sức sừng của chúng bằng vàng, bạc và những vật quý giá".

10/"Rồi tự cung ứng cho mình một cái cày đẹp mạ vàng, vua đích thân cày quanh bốn phía khoảng đất dành sẵn". Ibid.

NGỮ VỰNG

- Dành sẵn : niyāmita (qkpt)
- Tư thất: ovaraka (nam)
- Trang sức lộng lẫy: sobhanavattha (qkpt)
- Trước đấy : puretaraṃ (trt)
- Trang hoàng (lưng voi) : kappeti (đt)
- Ném : khipati (đt)
- Phòng : gabbha (nam)
- Được khoác, mặc (y phục) : nivattha (qkpt)
- Phái cử : niyojeti (đt)
- Xa lộ : mahāmagga (nam)
- Sừng : siṇga, n (trung)
- Khổng lồ : mahanta, visāla (tt)
- La lên : khipati (đt)
- Người tại gia : gihī (nam)
- Khả ái : pāsādika (tt)
- Lộng lẫy : visiṭṭhākārena (tt)
- Khối đá : pabbatakāṭa (nam)
- Nhạc khí : turiyabhaṇḍa (trung)
- Đôi, cặp : yugala, yuga, n. (trung)
- Cái cày : naṇgala, n. (trung)
- Cung cấp : sampādeti
- Sắp hàng thứ tự : paṭipāṭiyā ṭhatvā (bbqk)
- Ở nguyên chỗ : aṭṭāsi (đt)
- Tảng đá bao quanh thế giới : cakkavāḷapabbata (nam)
- Phục sức vương giả: rājābharaṇa (trung)
- Khi ấy : atha
- Tảng đá nghỉ ngơi dành cho vua: maṇgalasilā (nữ)
- Bờ mép: mukhavaṭṭi (nữ)
- Vui chơi, thưởng thức: abhiramati (đt)
- Toàn thể : sakala, nirava sesa (tt)
- Đủ mọi thứ : sabbajātika (tt)
- Bữa tiệc : sakkāra (nam)
- Thoát thân : palāyati (đt)
- Mạ vàng : suvaṇṇālitta (tt)
- Sau khi mang ra: abhinīharitvā (bbqk)
- Tập đoàn (ma quân) : parisā (nữ)
- Thế ngồi kiết già : pallaṃka (nam)
- Khiêu vũ : naccati (đt)
- 1 cách thích thú: ramanīyākārena (tt)
- Tu sĩ; xuất gia : pabbajita (tt)
- Mất rồi : naṭṭha (qkpt)
- Đoản thương : cakkāyudha (trung)
- Chọn : uccināti (đt)
- La hét : ugghoseti (đt)
- Hát : gāyati (đt)
- Khéo, có tài : susikkhita (qkpt)
- Làm bằng : samaṃ koroti (đt)
- Đánh trống : vādeti (đt)
- Khoảng đất trống : okāsa (nam)
- Mặt trời lặn, hoàng hôn: suriyatthaṇgama (nam)
- Tuyệt đẹp : abhivisiṭṭharūpa (tt)
- Được mặc áo : nivāsāpetuṃ, alaṇkāretuṃ (vbc)
- Quay : parivattati (đt)

ĐỘNG TỪ

Động từ được thành lập với những ngữ căn cộng thêm tiếp vĩ ngữ và tiếp đầu ngữ vào chúng.

(50) Ngữ căn là thành phần nguyên của ngôn ngữ, diễn đạt một ngữ nghĩa sơ khởi. Không thể phân tích ngữ căn theo văn phạm được.

A. Trong những ngôn ngữ Châu Âu, ý tưởng hàm ẩn trong ngữ căn thường được diễn đạt bằng vị biến thể, như Bhū = to be (là): nhưng cần nên nhớ rằng ngữ căn không phải là một vị biến thể, mà là một phần tử tối sơ diễn đạt một ý tưởng thô sơ.

B. Những nhà văn phạm cổ văn Pāḷi thường thêm vào tất cả ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, thêm một nguyên âm để dễ đọc.

Ví dụ : *Pac* (a) : nấu, *Gam* (u) : nguyên âm nầy tuy thế không thực sự thuộc vào trong ngữ căn.

C. Những ngữ căn Pāḷi được chia thành bảy nhóm và động từ đó được chia khác nhau. Tên những nhóm này và những động từ tướng đã được đề cập trong đoạn 14 quyển 1.

D. Lại nữa, mọi ngữ căn được chia ra :

1) Một động từ được thành lập từ một ngữ căn tha động cần phải có một túc từ sự vật

Ví dụ : Từ ngữ căn khāda động từ khādati (ăn) được thành lập khi ta nói "nó ăn" thì phải có cái gì để ăn, cho nên cần một túc từ sự vật.

2) Một tự động từ được dùng không cần túc từ sự vật.

Ví dụ : Từ căn *si* (ngủ) động từ *sayati* (ngủ) được thành lập. Khi nói "nó ngủ", thì ý nghĩa đã đủ, không cần phải thêm túc từ sự vật.

Nhưng khi những tự động từ này ở thể sai bảo thì nó cần một túc từ, và trở thành tha động từ.

Ví dụ :

Tự động từ đơn thuần : Dārako sayati (đứa trẻ ngủ).

Thể sai bảo : Mātā dārakaṃ sayāpeti (mẹ dỗ đứa trẻngủ).

CÁC CÁCH, THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

(51) Có tám cách chia động từ Pāḷi, chúng không nhất thiết tương đương với những cách và thì ở tiếng Anh.

Tám cách là :

1) Vattamānā : trực thuyết cách, thì hiện tại.

2) Ajjatanī : trực thuyết cách, thì hiện khứ.

3) Bhavissantī : trực thuyết cách, thì vị lai.

4) Pañcamī : Mệnh lệnh cách hay chúc tụng.

5) Sattamī : Khả năng cách .

6) Hīyattanī : Quá khứ .

7) Parokkhā : Bất định quá khứ .

8) Kālātipatti : Điều kiện cách, diễn tả việc vị lai tương đối với một đã qua và diễn tả một hành động không thể thi hành được vì một vài khó khăn trong cách thế thi hành.

Ajjatanī ngày xưa được dùng để diễn tả thời gian vừa qua, nhưng nay rất thông dụng để diễn đạt quá khứ nói chung.

(52) Mỗi nhóm ngữ căn trong bảy nhóm nói trên có thể được chia theo tám cách, thì vừa kể.

Nhưng ngữ căn của một vài nhóm không được chia ở cách thứ 2, 3, 7 và 8. Dưới đây là ví dụ về mỗi nhóm và động từ tướng của nó.

Ngữ căn	*Động từ tướng*	*Động từ*
1. bhū (là)	+ a + ti	bhavati (là, trở nên).
2. rudha (ngăn bít)	+ ṃ + a + ti	rundhati[1] (ngăn bít)
3. divu (chơi)	+ ya + ti	dibbati (nó chơi).
4. i. su (nghe)	+ ṇā + ti	suṇāti (nó nghe).
ii. su (nghe)	+ ṇo + ti	suṇoti(nó nghe).
5. ki (mặc cả, trả giá)	+ ṇā + ti	kiṇāti (nó mua).
6. i. kara (làm)	+ o + ti	karoti (nó làm).
ii. kara (làm)	+ yira + ti	kayirati (nó làm).

[1] (ṃ đứng sau nguyên âm đầu của ngữ căn).

7. i. cura (ăn trộm) + e + ti coreti (nó trộm).
ii. cura (ăn trộm) + aya + ti corayati (nó trộm).

(53) Trong hai thể của động từ năng động thể được dùng khi hậu quả của hành vi mà động từ diễn tả được sang qua cho một người hay vật khác với chủ từ.

Thụ động thể được dùng khi hậu quả của việc làm mà động từ diễn đạt được dồn về cho chính tác nhân.

(54) Có hai loại biến cách lập nên động từ trong mỗi thể năng động và thụ động. Một loại được gọi là Parassapada , loại kia là Attanopada.

Loại Parassapada dường như ngày xưa được dùng chỉ để lập nên những động từ năng động thể, và loại kia được dùng để lập những động từ thụ động. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi sự phân biệt ấy, và được dùng để lập những động từ thuộc cả hai thể.

TRỰC THUYẾT CÁCH, THÌ HIỆN TẠI

(55) Biến cách hay ngữ vĩ của cách thứ nhất, Vattamānā hay thì hiện tại là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi thứ 3	ti	nti	te	nte
Ngôi thứ 2	si	tha	se	vhe
Ngôi thứ 1	mi	ma	e	mhe

CÁCH CHIA NGỮ CĂN PACCA (nấu)

Ở THÌ HIỆN TẠI, TRỰC THUYẾT

NĂNG ĐỘNG THỂ

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi 3	pacati	pacanti	pacate	pacante
Ngôi 2	pacasi	pacatha	pacase	pacavhe
Ngôi 1	pacāmi	pacāma	pace	pacāmhe

THỤ ĐỘNG THỂ

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi 3	Paccati	Paccanti	Paccate	paccante

Ngôi 2	Paccasi	Paccatha	Paccase	Paccavhe
Ngôi 1	Paccāmi	Paccāma	Pacce	Paccāmhe

Động từ tướng của nhóm này, như trên cho thấy, là *a*

Động từ căn thuộc thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ *ya* vào ngữ căn.

Năng động : paca + a + ti = pacati

Thụ động : paca + ya + ti = pacayati = paccati

A. Nguyên âm cuối của động từ căn ở đây bị bỏ rơi, cũng như trường hợp của phần lớn động từ căn có nguyên âm được thêm vào về sau.

B. *Y* được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn (động từ căn). Sự đồng hóa này được thực hiện qua nhiều cách sẽ được đề cập sau.

MỆNH LỆNH CÁCH

(56) Pañcamī: Ngữ vĩ thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi 3	tu	ntu	taṃ	ntaṃ
Ngôi 2	hi	tha	ssu	vho
Ngôi 1	mi	ma	e	āmase

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSADA

	Số ít	*Số nhiều*
Ngôi 3	Gacchatu (hãy để nó đi)	Gacchantu (hãy để chúng nó đi)
Ngôi 2	Gaccha, gacchāhi (ngươi hãy đi)	Gacchatha (các ngươi hãy đi)
Ngôi 1	Gacchāmi (hãy để tôi đi)	Gacchāma (chúng ta hãy đi)

Gaccha là động từ căn được lập từ ngữ căn *gamu (đi)*. Ngữ vĩ ở ngôi hai, *hi* đôi khi bị bỏ.

ATTANOPADA

	Số ít	*Số nhiều*
Ngôi 3	Gacchataṃ	Gacchantaṃ
Ngôi 2	Gacchassu	Gacchavho
Ngôi 1	Gacche	Gacchāmase

KHẢ NĂNG CÁCH

(57) Sattamī: Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi 3	eyya	eyyuṃ	etha	eraṃ
Ngôi 2	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
Ngôi 1	eyyāmi	eyyāma	eyyaṃ	eyyāmhe

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSADA

	Số ít	*Số nhiều*
Ngôi 3	gaccheyya	gaccheyyuṃ
Ngôi 2	gaccheyyāsi	gaccheyyātha
Ngôi 1	gaccheyyāmi	gaccheyyāma

ATTANOPADA

	Số ít	*Số nhiều*
Ngôi 3	gacchetha	gaccheraṃ
Ngôi 2	gacchetho	gaccheyyavho
Ngôi 1	gaccheyyaṃ	gaccheyyāmhe

BÀI-TẬP 11

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ "Tadā seṭṭhino bhariyā garugabbhā hoti; tasmā so sīghaṃ gehaṃ purisaṃ pesesi: gaccha, bhaṇe, jānāhi taṃ vijātā vā no vā ti." (Dh A.i. 174).

2/ "Vegena gehaṃ gantvā kāḷiṃ nāma dāsiṃ pakkositvā sahassaṃ datvā āha : gaccha, imasmiṃ nagare upadhāretvā ajja jātadārakaṃ gaṇhitvā ehī ti." (Ibid. 174).

3/ "Tvaṃ imaṃ netvā cakkamagge nipajjāpehi, goṇā vā naṃ maddissanti, cakkā vā naṃ bhindissanti; pavattiñ c' assa ñatvā vā āgaccheyyāsi." (Ibid. 176).

4/ "Ambho purisa, yassa tvaṃ pāsādassa ārohaṇāya nisseṇiṃ karosi, jānāsi

taṃ pāsādaṃ puratthimāya vā disāya, dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya, uttarāya vā disāyā' ti?" (D.i. 194).

5/ "Seyyathā pi, mahārāja, puriso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te kammantā samijjheyyuṃ; so tato nidānaṃ labhetha pamojjaṃ, adhigacheyya somanassaṃ". (D.i.71).

6/ "Seyyathā pi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammad' eva rajanaṃ paṭigganheyya, evaṃ eva Yasassa kulaputtassa tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi." (V.i. 16).

7/ "So ce bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ pahiṇeyya ? 'Ahaṃ hi gilāno, āgacchantu bhikkhū; icchāmi bhikkhūnaṃ āgatan' ti, gantabbaṃ bhikkhave sattāha-karaṇīyena." (V.i.148).

8/ "Imāni, bhante, asītigāmikasahassāni idh' ūpasaṅkantāni Bhagavantaṃ dassanāya; sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantaṃ dassanāyā' ti." (V.i. 180).

9/ "Sādhu, devo vāhanāgāresu ca dvāresu ca āṇāpetu : yena vāhanena Jīvako icchati, tena vāhanena gacchatu : yena dvārena icchati, tena dvārena gacchatū… ti." (V.i. 277).

10/ "Patigaṇhātu me devo posāvanikan" ti. "Alaṃ bhaṇe, Jīvaka, tuyh' eva hotu; amhākaññ eva antepure nivesanaṃ māpehī" ti. (Ibid. 272).

NGỮ VỰNG

- Adhigaccheyya : (nó) sẽ được (đ.từ).
- Apagatakāḷaka: được tẩy sạch những vết (tt).
- Ambho : từ ngữ xưng hô với người ngang hàng (pt).
- Kammanto: công việc buôn bán (nam).
- Garugabbhā: có thai (nữ) .
- Gāmika: dân làng (trung) .
- Cakkamagga: dấu bánh xe lăn (nam).
- Ñatvā: sau khi đã biết (bbqkpt).
- Tato nidānaṃ: vì vậy, bởi thế (tr từ).
- Dhammacakkhu: pháp nhãn, con mắt trí tuệ (trg)
- Nisseṇī: cái thang (nữ) .
- Payojeyya: sẽ thi hành (đ.từ) .
- Pāmojja: niềm vui (trung) .
- Posāvānika:tiền phí tổn khiêng tử
- Āgata: đến (h.t.pt.).
- Ādàya : sau khi lấy (bbqkpt).
- Ārohaṇa: lên (h.t.pt.).
- Iṇa: món nợ (trung) .
- Udapādi: thức dậy (đ.từ) .
- Upasaṅkanta: đến gần (q.k.p.t) .
- Maddissati: sẽ dẫm lên (đ.từ) .
- Rajana: màu nhuộm (trung) .
- Labhetha: (nó) sẽ được (đ.từ) .
- Vāhana: xe cộ (trung) .
- Vāhanāgāra: nhà để xe (nam, trung) .Vijatā: sản phụ (nữ).
- Viraja : vô dục, vô cấu (t.từ).
- Vītamala: sạch, vô nhiễm (t.từ) .
- Sattāhakaraṇīya: công việc phải làm trong 1 tuần (t.từ).
- Samijjheyya: sẽ thịnh vượng (đ.từ) .
- Sammad eva : rất tốt (tr từ).
- Seyyathā pi nāma : hệt như thế là
- Pakkositvā: sau khi gọi đến gần

thi (trg). (bbqkpt).

DỊCH RA PĀLI

1/ Người ta nên phát triển một tâm từ ái đối với tất cả mọi chúng sinh như một người mẹ che chở đứa con ruột.

2/ Ngươi nên ngồi trên chiếc ghế trong phòng ngủ của vua và nói với vị vua đang bệnh (đau, ốm) như thế ông ta là anh ruột ngươi.

3/ Hệt như không cần thuốc đối với một người khỏe mạnh, cũng thế một Đức Như Lai không cần thầy.

4/ Một người khôn ngoan sẽ không làm ngơ trước một cơn bệnh đang gia tăng hay một kẻ thù đang chinh phục ; cũng tương tự như thế người ấy sẽ không làm ngơ trước những loạt dài luân hồi.

5/ Nếu người mẹ bỏ đứa con nhỏ đến chùa để nghe Đấng Giác Ngộ thuyết pháp, thì sẽ không có ai ở nhà để trong nom nó.

6/ Hệt như một người đứng trên đỉnh một ngọn đồi sẽ nhìn thấy tất cả những người ở dưới, cũng thế, một tỳ kheo sau khi đạt Toàn Giác sẽ nhìn ngắm thế gian.

7/ Nếu nó khôn ngoan hơn một chút, thì đã không cần gì phải đi theo nó.

8/ Nếu sáu cô gái sẽ tắm trong sông vào sáng sớm và mang hoa đến cho hoàng hậu, thì mỗi cô trong bọn chắc chắn sẽ được một đồng tiền vàng từ nơi Ngài.

9/ Nếu cô ta là một tín đồ của Nātaputta, vị khổ hạnh loã thể, thì không lẽ nào cô lại cúi mình tỏ dấu kính lễ đối với Đấng Đạo Sư.

10/ Ai lại có thể nghĩ đến việc từ chối nước cho một người đang khát dù người ấy thuộc giai cấp thấp kém?

NGỮ VỰNG

- Như thế là : viya (cintetvā)
- Chinh phục : jinanta, jayaggāhaka (tt)
- Đang tăng : vaḍḍhanta (htpt)
- Mạnh khoẻ : niroga (tt)
- Tỏ dấu kính lễ : gāravena
- Sự kính lễ : gārava, (nam).
- Trong mọi lẽ (câu 9) : ekaṃsena (trt)
- Thấp kém : nīca, dj. (tt)
- Hệt như : yathā, viya
- Từ tâm : metta-citta (trung)
- Khổ hạnh loã thể : nigaṇṭha (nam)
- Cần, nhu cầu : attha (nam)
- Những loạt đang tái diễn : anuppabandha, m. (nam)
- Từ chối : paṭikkhipana, paṭikkhipituṃ (htpt)
- Khôn ngoan : satimantu, samekkhakāri (tt)
- Nên phát triển : bhāveyya (đt)
- Cũng tương tự như thế : tattha 'eva
- Chắc chắn : ve, kāmaṃ
- Khát : pipāsita (qkpt)
- Tháp tùng, theo : anugantuṃ (vbc)
- Làm ngơ : pamajjeyya (đt, khả

- Không ai : na koci (bbqk)
- Toàn Giác : sambodhi (nữ)
- Luân hồi : punabbhava, m. (nam) năng cách)
- Nhìn ngắm : passeyya (khả năng cách)

ĐỆ NHẤT ĐỘNG TỪ (thì quá khứ)

(58) Ajjatanī. Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi 3	ī	uṃ, iṃsu	ā	ū
Ngôi 2	o	ittha	ise	ivhaṃ
Ngôi 1	iṃ	mhā	aṃ	imhe

Cách này cũng như cách thứ sáu, *Hīyattanī*, thường thêm chữ *a* vào trước động từ căn.

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSAPADA

ĐỘNG TỪ CĂN GAM (U) : đi

Ngôi	*Số ít*	*Số nhiều*
3	agacchi, gacchi, agami, gami, agamāsi	agacchuṃ, gacchuṃ, agamuṃ, gamuṃ, agacchiṃsu, gacchiṃsu, agamiṃsu, gamiṃsu, agamaṃsu
2	agaccho, gaccho, agamo, gamo	agacchittha, gacchittha, agamittha, gamittha
1	agacchiṃ, gacchiṃ, agamiṃ, gamiṃ, agamāsiṃ	agacchimhā, gacchimhā, agamimhā, gamimhā.

ATTANOPADA

	Số ít	*Số nhiều*
3	agacchā, gacchā, agamā, gamā.	agacchū, gacchū, agamū, gamū.
2	agacchise, agamise.	agacchivhaṃ, gacchivhaṃ, agamivhaṃ, gamivhaṃ.
1	agacchaṃ, gacchaṃ, agamaṃ, gamaṃ	agacchimhe, gacchimhe, agamimhe, gamimhe.

(59) Cách thứ sáu – Hīyattanī, Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi 3	ā	ū	attha	atthuṃ
Ngôi 2	o	attha	se	vhaṃ
Ngôi 1	a, aṃ	mhā	iṃ	mhase

Cách này khởi thủy được dùng để diễn đạt một quá khứ nhất định, và *Ajjatanī* được dùng để diễn đạt thời gian vừa mới trôi qua. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy, và *Ajjatanī* được dùng rất thường để chỉ quá khứ nhất định.

Parassapada

	Số ít	*Số nhiều*
3	agacchā, agamā, agā.	agacchū, agamū.
2	agaccho, agamo.	agacchattha, agamattha.
1	agaccha, agama, agac-chaṃ, agamaṃ	agacchamhā, agamamhā.

Attanopada

	Số ít	*Số nhiều*
3	agacchattha, agamattha.	agacchatthuṃ, agamatthuṃ.
2	agacchase, agamase.	agacchivhaṃ, agamivhaṃ.
1	agacchiṃ, agimaṃ	agacchamhase,agamamhase.

(60) Cách thứ bảy - Parokkhā. Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
Ngôi 3	a	u	ttha	re
Ngôi 2	e	ttha	ttho	vho
Ngôi 1	a	mha	i	mhe

Cách này rất ít khi dùng, và có đặc điểm là phần đầu căn được gấp đôi.

1) Phụ âm đầu của động từ căn được gấp đôi cùng với nguyên âm đi theo.
2) Nếu động từ căn bắt đầu bằng một nguyên âm, thì chỉ nguyên âm ấy được gấp đôi.
3) Một hầu âm được gấp đôi bằng khẩu cái âm tương ứng của nó.
4) Một khí âm được gấp đôi bằng một vô khí âm tương ứng và một vô khí âm được gấp đôi bằng chính nó.
5) *H* của động từ căn được gấp đôi bằng *J*.

6) Một trường âm (nguyên âm dài) trở thành đoản âm ở trong ngữ âm đã được gấp đôi ấy.

NĂNG ĐỘNG THỂ

ĐỘNG TỪ CĂN PACA

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
3	papaca	papacu	papacittha	papacire
2	papace	papacittha	papacittho	papacivho
1	papaca	papacimha	papaci	papacimhe

Một vài động từ căn được chia theo cách này là :

Ngữ căn	*Động từ căn*	*Ngôi thứ 3 số ít*
Bhū (là)	Babhū	Babhūva
Gamu (đi)	Jagamu	Jagāma
Suca (than khóc)	Susuca	Susoca
Hara (mang)	Jahara	Jahāra
Brū (nói)	Āha	Āha

Chú ý : Trong tỉ dụ cuối, *āha* là một động từ khuyết thể thường dùng *brū* để thay thế.

BÀI-TẬP 12

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ "Atha kho Bhagavā Bhoganagare yathābhi-rantaṃ viharitvā āyasmantaṃ Ānandaṃ āmantesi : āyām' Ānanda, yena Pāvā ten' upasaṅkamissāmā' ti. "Evaṃ, Bhante : ti kho āyasmā Ānando Bhagavato paccassosi." (D.ii. 81).

2/ "Atha kho Bhagavā Kapilavatthusmiṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena Sāvatthī tena cārikaṃ pakkāmi; anupubbena cārikaṃ caramāno yena Sāvatthī, tad' avasari." (V.i).

3/ "Atthāya vata me Buddho
Nadiṃ Nerañjaraṃ agā". (Thg. 38).

4/ " Aññen' eva tāni caturāsītipabbajitasahassāni agamaṃsu, aññena Vipassī bodhisatto." (D. ii.30).

5/ "Bhisaṃ muḷālaṃ gaṇhitvā
Agamaṃ Buddhasantikaṃ." (Apa.114).

6/ "Bho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamatthā' ti? Āma brāhmaṇa, agamamhā' ti." (Samp. i. 37).

7/ "Tassā'haṃ santike gacchaṃ; so me satthā bhavissati." (Cāpā Therī).

8/ "Gaṇamhā vupakaṭṭho so Agamāsi vanantaraṃ." (Apa.p. 396).

9/ " Alatthuṃ kho bhikkhave tāni caturāsītipabbajitasahassāni Vipassissa Bhagavato… santike pabbajjaṃ." (D.ii.43).

10/ "Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī : na yuttaṃ socituṃ putta, hāsakāle upaṭṭhike." (Apa. 534).

11/ "Citte mahākaruṇayā pahaṭāvakàsà dūraṃ jagāma viya tassa hi vatthutaṇhà".

12/ " So Saṅkhapālabhujago visavegavā pi bhedana bhayena akuppamāno Sīlassa icchaṃ sadeha bharavāhijane dadāya gantuṃ sayaṃ apadatāya susoca nūnaṃ"

NGỮ VỰNG

- Akuppamāna : không giận (h.t.pt.).
- Atthāya (dt attha) : cho (giới từ).
- Apadatā : sự không có chân (nữ) .
- Avasari : đã đến (đ.từ) .
- Upaṭṭhita : đã lại gần (q.k.p.t).
- Bhisa : chồi cây sen (trung).
- Bhedana: sự vi phạm (h.t.pt.).
- Muḷāla : củ sen (ăn được) (trung).
- Yathābhirantaṃ : bao lâu tùy thích (tr từ).
- Vanantara : rừng rậm hơn (trung).
- Vilapamāna : than khóc (h.t.pt.).
- Cārikā : cuộc du hành, (nữ) lang thang.
- Dayā : lòng tốt, tử tế (nữ) .
- Nūnaṃ : chắc chắn, dĩ nhiên (tr từ).
- Pahāṭāvakāsa : bị ngăn che, dĩ nhiên (tr từ) .
- Bharavāhī : người mang nặng
- Visavegavantu : độc địa, độc hại (t.từ) .
- Vupakaṭṭha : ở ẩn (q.k.p.t) .
- Sadeha : thân xác (nam) .
- Susoca : đã buồn bực (đ.từ).
- Socituṃ : trở nên buồn rầu (v.b.c).
- Hasakāḷa : thời gian vui thú (nam) .

DỊCH RA PĀLI

1/ Vì thất vọng trong việc kiếm một người chồng xứng hợp với cô ấy, nhà vua một hôm tuyên bố rằng ngài sẽ đem cô ấy cho bất cứ ai ngài sẽ thấy được sáng hôm sau.

2/ Một hôm một người mù không có một tài sản nào ngoài một cái bình bằng đất và một cái mền, đã đi đến một ngôi chùa, và trong cơn tuyệt vọng hoàn toàn, đã quyết định chấm dứt cuộc đời mệt mỏi của y bằng cách nhịn ăn.

3/ Huyền Trang, nhà chiêm bái Trung Quốc, người đã viếng Nalanda vào đầu thế kỷ thứ bảy, sau Tây lịch, đã học văn hệ Phật giáo Bắc Phạn với những vị giáo sư về môn này và đã để lại một hồi ký tuyệt diệu về việc ấy.

4/ Đại học thứ hai mà có lẽ là đại học danh tiếng nhất trong tất cả những đại học đường Phật giáo ở Ấn Độ thời xưa là đại học viện Nalanda. Thư viện của nó, thư viện lớn nhất ở Ấn, được đặt trong ngôi nhà chín tầng gọi là Ratnodadhi.

5/ Không nói với chồng, bà ấy đã dọn một chỗ ở cho người sứ giả, cho y lương thực và ra lệnh cho y ở đó cho đến khi bà bảo y trở về.

6/ Bà vợ của Ghosaka, vì là người khôn khéo, đã ra lệnh cho những tôi tớ trong nhà báo cho bà biết trước tiên nếu có người nào đến từ vị trưởng giả.

7/ Hằng đêm những hoàng tử Halla và Vihalla cưỡi trên con voi Sechanaka vào trong khu trại của những người bao vây, và giết nhiều lính của họ. Ty. S. 180.

8/ "Mẹ của ông (Vua A Xà Thế) nói : ... Khi ta mang thai con, ta có một niềm thèm khát được ăn thịt của cha con. Đức vua thoả mãn niềm khao khát của ta. Khi con được sinh ra, ta đã phế bỏ con trong một hàng rào cây Asoka." Ibid. 177.

9/ Những gia đình hoàng tộc của những vương quốc này theo chế độ mẫu hệ chính vì vậy đôi khi họ đánh nhau. (nghĩa là cũng chính vì những liên hệ ấy họ thường đánh nhau).

10/ Nhà vua bảo con gái ông rằng có một người lùn biết được một bùa chú, ngươi hãy học nó từ nơi người lùn kia rồi nói nó cho nhà vua biết.

NGỮ VỰNG

- Bỏ phế, bỏ rơi : jahāti, cajati (đt)
- Nhịn ăn : anasana (trung)
- Tường thuật, hồi ký : vuttanta (nam)
- Dọn (chỗ ở) : niyāmeti (đt)
- Thích hợp, xứng : patirūpa (tt)
- Người bao vây : avarodhaka (nam)
- Mền, chăn : kambala (trung)
- Thuộc về Phật giáo : sogata (tt)
- Lùn : lakunṭaka (tt)
- Bằng đất : mattikāmaya (tt)
- Hàng rào (bằng cây sống) : gumbantara (trung)
- Tuyệt hảo : pasattha, atisundara (tt)
- Thư viện : potthakālaya (nam)
- Văn học : ganthāvali (nữ)

- Phạn ngữ : sakkatabhāsiya (tt)
- Được đặt : patiṭṭhāpita (qkpt)
- Chỗ ở : nivesana (trung)
- Sự thèm khát (của sản phụ) : do-haḷa (nam)
- Liên hệ bên mẹ : āvāha- ...... - sambandha (nam)
- Sứ giả : dūta, sasanahāraka (nam)
- Danh tiếng nhất : pākaṭa-tama (tt)
- Chiến tranh : yuddha (trung)
- Nhưng (dùng ở đây), mà : vinā (bb t)
- Nhưng, có lẽ : tathā pi (bbpt)
- Trại : khandhāvāra (nam)
- Thế kỷ : satavassa (trung)
- Bùa chú : manta (nam)
- Tuyên bố : pakāseti (đt)
- Tuyệt vọng, thất vọng : khe da (nam)
- Thất vọng : khinnacitta (tt)
- Không hiếm khi : abhiṇhaṃ (trt)
- Nhà chiêm bái : pariyaṭaka (nam)
- Giáo sư : paṇḍitācariya (nam)
- Tài sản : santaka, n . (trung)
- Lương thực : paribbaya (nam)
- Quyết định : adhiṭṭhāti (đt)
- Làm thoả mãn : santappeti (đt)
- Hoàn toàn, thuần tuý : accanta (tt)
- Lính : yodha, bhaṭa (nam)
- Có nhiều tầng : bhūmaka (tt)
- Chùa : devāyatana, n . (trung)
- Báo tin : nivedetuṃ (vbc)
- Đại học : nikhilavijjālaya (nam)
- Mệt mỏi : dukkhita, kilanta (tt)

ĐỆ NHẤT ĐỘNG TỪ (THÌ VỊ LAI)

(61) Cách thứ ba, Bhavissanti. Ngữ vĩ của các ngôi thuộc cách này là:

	Parassada		Attanopada	
Ngôi	*Số ít*	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
3	issati	issanti	issate	issante
2	issasi	issatha	issase	issavhe
1	issāmi	issāma	issaṃ	issāmhe

NGỮ CĂN BHŪ (là)
NĂNG ĐỘNG THỂ

Parassapada

Ngôi	*Số ít*	*Số nhiều*
3	bhavissati	bhavissanti
2	bhavissasi	bhavissatha
1	bhavissāmi	bhavissāma

Attanopada

Ngôi	*Số ít*	*Số nhiều*
3	bhavissate	bhavissante
2	bhavissase	bhavissavhe
1	bhavissaṃ	bhavissāmhe

THÌ QUÁ KHỨ, ĐIỀU KIỆN CÁCH

(62) Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách thứ tám, kālātipatti là :

	Parassada		**Attanopada**	
Ngôi	*Số ít*	*Số nhiều*	*Số ít*	*Số nhiều*
3	issā, ssa	issaṃsu	issatha	issiṃsu
2	isse	issatha	issase	issavhe
1	issa	issamhā	issaṃ	issāmhase

Cách này đôi khi thêm a ở trước động từ căn.

NĂNG ĐỘNG THỂ

Parassapada

Ngôi	*Số ít*	*Số nhiều*
3	apaccissā, apaccissa	apaccissaṃsu
2	apaccisse	apaccissatha
1	apaccissa	apaccissamhā

Attanopada

Ngôi	*Số ít*	*Số nhiều*
3	apaccissatha	apaccissiṃsu
2	apaccissase	apaccissavhe
1	apaccissaṃ	apaccissāmhase

ĐỆ NHỊ ĐỘNG TỪ (NHÓM RUDHĀDI)

(63) Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách chia các thì của nhóm này không khác với đệ nhất động từ. Chỗ khác nhau chỉ ở những động từ căn được thành lập theo những động từ tướng khác nhau.

Động từ tướng của nhóm này là *ṃ-a*, được xen vào sau âm đầu tiên của động từ căn. Ví dụ : động từ *chida* (cắt) + ṃ-a : chinda + a; khi nguyên âm cuối bị bỏ rơi nó trở thành *chinda.*

Người ta có thể chia động từ căn này hệt như cách chia các động từ ở đệ nhất động từ : Chindati (nó cắt); Chindanti (chúng nó cắt… ở tất cả các cách.

Một vài động từ căn được chia tương tự :

rudha (ngăn bít) : ṃ-a : rundha
badha (buộc, giam) : ṃ-a : bandha
muca (thả ra, phóng thích) + ṃ-a : muñca
bhida (bẻ gảy) + ṃ-a : bhinda
sica (đổ, rắc) + ṃ-a : siñca
vida (chịu đựng) + ṃ-a : vinda
yuja (buộc ách) + ṃ-a : yuñja.

BÀI TẬP 13

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ Ayaṃ aṅgulimālassa mātā "Aṅgulimālaṃ ānessāmī' ti gacchati; sace samāgamissati Aṅgulimālo aṅgulisahassaṃ pūressāmī' ti mātaraṃ māressati. Sacāhaṃ na gamissāmi, mahājāniko abhavissa."

2/ "Sace hi ayaṃ paṭhamavaye bhoge akhepetvā kammante payojayissā, imasmiṃ yeva nagare aggaseṭṭhī abhavissā; sace pana nikkhamitvā pabbajissa, arahattaṃ pāpuṇissa. (Dh. A. iii. 131).

3/ " Sacāyaṃ, bhikkhave rājā pitaraṃ dhamikaṃ dhammarājānaṃ jivitā na voropessatha, imasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhu uppajjissatha. (D.i. 86).

4/ "Seṭṭhī : Sace me dhītā jāyissati, tāya naṃ saddhiṃ nivāsetvā seṭṭhiṭṭhānassa sāmikaṃ karissāmi; sace me putto jāyissati, māressāmi nan' ti cintetvā gehe kāresi. (Dh.A.i.173).

5/ "Satta vassāni Bhagavantaṃ
Anubandhiṃ padāpadaṃ
Otāraṃ nādhigacchissaṃ

Sambuddhassa satimato." (S.N. 446).

6/ " Surāmerayapānañ ca
Yo naro anuyuñjati,
Idh' eva-m-eso lokasmiṃ
Mūlaṃ khaṇati attano." (Dhp. 247).

7/ Araññe koṭṭhake bandhitvā mige rundhitvā māretvā maṃsaṃ vikkiṇitvā jīvantā luddakā anāgate sukhaṃ na vindanti.

8/ Goṇo bandhanā muñcitvā udakaṃ pātukāmo ghaṭassa samīpaṃ gantvā taṃ pādena bhindi.

9/ "Bhante, imaṃ udakaṃ dārakassa sīse āsiñcāmī" ti pucchitvā tena "siñcathā" ti vutte tathā kariṃsu. Devatā Tāvadeva taṃ muñcitvā leṇadvāre aṭṭhāsi. (Dh. A. iv. 11).

10/ "Ayañ hi dīpobhāsaṃ vā aggi-obhāsaṃ vā adisvā maṇiāloken' eva bhuñjati ca nipajjati ca nisīdati ca; devo pana dīpāloke nisinno bhavissatī' ti". (Dh.A.iv.213).

NGỮ VỰNG

- Akhepetvā: đã không bỏ phí (bbqkpt).
- Adhigacchissa : (nó) đã đạt được (đ.từ) .
- Anubandhati : săn đuổi (đ.từ).
- Anuyañjati : luyện tập, hy sinh (đ.từ).
- Abhavissa: (nó) đã là, đã trở thành (đt).
- Arahatta : A La Hán (trung).
- Uppajjissa: (nó) đã sinh (đ.từ).
- Otāra: sự tình cờ, lỗi lầm (nam)
- Obhāsa : ánh sáng, nước nóng (nam).
- Koṭṭhaka: hàng rào, (nam).
- Dhammarāja: Đấng Pháp Vương (nam) .
- Pabbajissa: nếu (nó) đã xuất gia (đ.từ).
- Payojayissa: nếu (nó) đã thuê (đ.từ).
- Pātukāma: mong muốn uống (t.từ).
- Pāpuṇissa: (nó) có lẽ đã đạt được (đ.từ).
- Pūreti: đo đầy (đ.từ).
- Mahājānika : hoàn toàn thiếu mất (t.từ).
- Meraya: rượu (trung) .
- Rundhitvā: sau khi bẫy lưới (bbqkpt).
- Leṇadvāra : lối vào động hang (trung) .
- Voropessatha : nếu (nó) đã lấy đi (đ.từ).
- Sāmāgamissati: sẽ gặp phải (đ.từ).
- Surā : rượu (nữ) .

DỊCH RA PĀLI

1/ Tôi sẽ trả lời cho nó nếu nó đã hỏi tôi.

2/ Nó có lẽ đã trở thành triệu phú nếu nó đã không phung phí tài sản của nó.

3/ Nếu con người có một lớp da bao phủ đầy lông như con cừu, thì nó đã không thể di chuyển từ một khí hậu này đến khí hậu khác một cách dễ chịu.

4/ Chúng tôi có lẽ đã đi vào trong hang và khám xét bên trong của nó nếu chúng tôi đã có những bó đuốc đem theo.
5/ Vua George đệ lục có lẽ đã không trở thành vua nếu anh của nhà vua đã không từ bỏ ngai vàng.
6/ Chúng có lẽ đã bị giết bởi những kẻ cướp nếu chúng bị những kẻ kia thấy.
7/ Thái tử Siddhattha có lẽ đã trở thành một hoàng đế nếu ngài đã không từ bỏ đời sống tại gia.
8/ Ngài có lẽ đã không trở thành một tu sĩ nếu ngài đã không thấy một người già, một người bệnh, một thây chết và một ẩn sĩ trong những dịp khác nhau.
9/ Cô ấy nghĩ : chỉ cần sao cho ông ta thấy được cô, khi ấy ông ta sẽ quyết chắc rằng cô phải là vị hoàng hậu của ông ấy.
10/ Đề Bà Đạt Đa có lẽ đã đắc quả A-la-hán nếu ông đã không chống lại thầy của ông là Đức Phật.

NGỮ VỰNG

- Chống lại (câu 10): viruddhaṃ ācarati (đt)
- Khí hậu : utaguṇa (nam)
- Tử thi (câu 8): matakalebara (trung)
- Đã phung phí (câu 2): vināsayissā (đt)
- Bên trong (câu 4) : abbhantara (trung)
- Dịp (câu 8) : avatthā (nữ)
- Khác nhau (câu8) : nānā (bbqkpt)
- Sẽ quyết chắc (câu 9) : abujjhissā (đt)
- Cừu : meṇḍa (nam)
- (Nó) đã có thể di chuyển: saṇkamissā (trung)
- Bao phủ đầy (câu 3) : sañchanna (qkpt)
- Từ bỏ : pariccajati (đt)
- Đầy (lông), dày (câu 3): ghanaṃ (trt)
- Ngai vàng (câu 5) : sīhāsana, n. (trung)
- Bó đuốc (câu 4) : ukkā, daṇḍadīpikā (nữ)
- Phải là (câu 9) : bhavitabba (knpt)
- Ẩn sĩ : pabbajita, samaṇa (nam)
- Có lẽ đã bị giết : mārīyissā, mārito
- Đã vào (câu 6) : abhavissā (đt)

ĐỆ TAM ĐỘNG TỪ (DIVĀDIGAṆA)

(64) Động từ tướng của nhóm này là *ya* được đồng hóa với phụ âm cuối của động từ căn.

Một vài quy tắc và tỉ dụ về sự đồng hóa của *y* đã đề cập ở đoạn 25 có thể áp dụng ở đây.

Sau một động từ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài, thì *ya* không đổi hình thức.

Trong các trường hợp khác thì :

dh + ya trở thành jjha .
s + ya trở thành ssa.
v + ya trở thành bba.

Ví dụ :

Divu (chơi) + ya + ti : divyati : dibbati → deva
Yudha (đánh nhau) + ya + ti : yudhyati : yujjhati.
Budha (biết) + ya + ti : budhyati : bujjhati = buddha
Sivu (may vá) + ya + ti : sivyati : sibbati.
Gā (hát) + ya + ti : gāyati.
Jhā (suy nghĩ) + ya + ti : jhāyati.
Dusa (chọc giận) + + ya + ti : dusyati : dussati
Ve (dệt) + ya + ti : vāyati. ve trở thành vā .

ĐỆ TỨ ĐỘNG TỪ (SVĀDIGAṆA)

(65) Động từ tướng của nhóm này là *ṇā*, *uṇā* và *ṇo*.

Ví dụ :

su (nghe) + ṇā + ti : suṇāti.
su (nghe) + ṇo + ti : suṇoti.
pa + apa (đạt đến) + uṇā + ti : pāpuṇāti.
sambhu (đạt đến) + ṇā + ti : sambhūṇāti.
ā + vu (buộc vào) + ṇā + ti : āvuṇāti.
sakka (có thể) + uṇā + ti : sakkuṇāti.

ĐỆ NGŨ ĐỘNG TỪ (KIYĀDIGAṆA)

(66) Động từ tướng của nhóm này : *ṇā*.

ki (mặc cả) + ṇā + ti : kiṇāti (mua)
vi + ki + ṇā + ti : vikkiṇāti (bán)
ji (chinh phục) + ṇā + ti : jināti.
ñā (biết) trở thành jà. jà + ṇā + ti : jānāti.
dhu (lay động) + ṇā + ti : dhuṇāti (làm lung lay, phá hủy).
asa (ăn) ṇā + ti : asanāti.

mi (đo) + ṇā + ti : miṇāti.
gaha (lấy) ṇā + ti : gaṇhāti.

Ở đây ṇ hoán vị với h.

ĐỆ LỤC ĐỘNG TỪ (TANĀDIGAṆA)

(67) Động từ tướng của nhóm này là : *o, yira.*

tanu (trải rộng) + o + ti : tanoti
kara (làm) + o + ti : karoti
kar + yira + ti = kayiyati
mana (nghĩ) + o + ti : manoti
pa + apa (đạt, đến) + o + ti : pappoti.

ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ (CURĀDIGAṆA)

(68) Động từ tướng của nhóm này là *aya*, thường được viết thành ṇe, ṇaya.

Những động từ tướng này tăng cường các nguyên âm i và u của động từ căn, khi chúng không được tiếp theo bởi một phụ âm kép.

cura (trộm) + e + ti : coreti.
cura (trộm) + aya + ti : corayati.
gupa (giữ) + e + ti : gopeti.
gupa (giữ) + aya + ti: gopayati.
ghaḍḍa (ném) + e + ti : chaḍḍeti.
cinta (nghĩ) + e + ti : cinteti .
katha (nói) + e + ti : katheti.
cuṇṇa (đánh phấn) + e + ti : cuṇṇeti.

BÀI TẬP 14

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ " Ko sujjhati muccati bajjhati ca ?
Ken' attanā gacchati Brahmalokaṃ ?" (S.N. 511).
2/ "Muhuttaṃ api ce viññū
Paṇḍitaṃ payirupāsati,
Khippaṃ dhammaṃ vijānāti
Jivhā sūparasaṃ yathā." (Dhp. 65).
3/ " Atha pāpāni kammāni

Karaṃ bālo na bujjhati." (Ibid. 136).
4/ "Yo ca pubbe pamajjitvā
pacchā so nappamajjati
so imaṃ lokaṃ pabhāseti
abbhā mutto' va candimā." (Ibid. 172).
5/ " Na kahāpaṇavassena
Titti kāmesu vijjati." (Ibid. 186).
6/ "Dhunāti pāpake dhamme
Dumapattaṃ va māluto." (Thg. 1006).
7/ "Yo' dha puññañ ca pāpaññ ca
Tiṇā bhīyo na maññati
Karaṃ purisakiccāni
So sukhā na vihāyati." (Ibid. 232).
8/ "Yo pubbe karaṇīyāni
Pacchā so kātum' icchati
Sukhā so dhaṃsate ṭhānā
Pacchā ca manutappati." (Ibid. 225-871).
9/ "Eko' va Indo Asure jināti;
Eko' va seno hanti dije pasayha ". (J.Tacchasūkaca).
10/ "Pūtimacchaṃ kusaggena
Yo naro upanayhati
Kusā pi pūtiṃ vāyanti;
Evaṃ bālūpasevanā." (J. Sattigumba).

NGỮ VỰNG

- Anutappati : hối hận (đ.từ).
- Abbha : đám mây (trung).
- Upanayhati : gói, bọc lại (đ.từ)
- Upasevanā : sự theo đuổi, theo (nữ).
- Karaṃ : chủ cách số ít của "karonta" (h.t.p.t.).
- Kāma : lạc thú giác quan (nam).
- Kusa : một thứ cỏ thơm, cát tường (nam).
- Titti: sự thỏa mãn (nữ).
- Dija : chim, người Bà la môn (nam).
- Duma: cây (nam).
- Dhaṃsati: rơi từ, chìm xuống (đ.từ).
- Dhunāti: lay, làm lung lay (đ.từ).
- Pabhāseti: làm sáng lên (đ.từ).
- Pamajjati : xao lãng (đ.từ) .
- Pasayha : bằng sức mạnh, một cách mạnh bạo.
- Payirupāsati : hầu hạ, theo hầu (đ.từ).
- Pūti: thối tha, xấu, (t.từ) .
- Bajjhati: bị trói buộc (đ.từ).
- Bhīyo: nhiều hơn (b.b.từ)
- Maccha: cá (nam).
- Maññati : suy nghĩ (đ.từ).
- Māluta: gió (nam).
- Muccati: được phóng thích (đ.từ).
- Mutta : tự do, được phóng thích, được thoát (q.k.p.t).
- Muhutta : một phút (nam).
- Rasa : mùi vị, vị giác (nam).
- Vāyati: ngửi, (gió) thổi (đ.từ).
- Vijānati: biết, hiểu (đ.từ).
- Vijjati : sống, hiện hữu (đ.từ).
- Vihāyati: thất bại, (đ.từ) .
- Sujjhati : trở nên trong sạch (đ.từ).
- Sūpa : xúp Ấn Độ, càri (nam).
- Hanti: giết (đ.từ).

DỊCH RA PĀLI

1/ Chúng ta hãy đánh quân địch và đừng chơi và hát trong thời chiến.
2/ Người con gái đẹp của người thợ dệt, dệt một cái áo thiêu vàng cho hôn lễ của cô ta.
3/ Trong khi y đang suy nghĩ y không nghe một tiếng động.
4/ Kẻ nào san sẻ những niềm vui với những người khác, kẻ ấy đạt được hạnh phúc lớn hơn.
5/ Người buôn bán sau khi đi bán rong hàng hoá của ông ta suốt một ngày, đã không thể bán chác gì cả.
6/ Ngọn gió mát thổi từ Hy Mã Lạp Sơn làm lay động những ngọn cây và khiến cho những chiếc lá phất phơ.
7/ Chúng ta hãy ăn, múa và vui chơi, vì ngày mai chúng ta chết ! Cậu bé sung sướng nói.
8/ Sau khi suy nghĩ về điều này, nó cố nói một điều gì nhưng quan toà ra lệnh nó im lặng.
9/ "Hãy che chở những người tuỳ thuộc vào ngươi, đừng cướp lấy hạnh phúc của chúng" một sách luật xưa của những người Bà la môn dạy.
10/ Sau khi vứt bỏ rác rưởi, người tu sĩ tập sự trở về ngôi chùa, nhưng vị thầy vì không biết y đã đi đâu nên bất mãn và tức giận.

NGỮ VỰNG

- Cố (câu 8) : ussahi (đt)
- Vui chơi (c.7) : tuṭṭho bhava (đt)
- Làm phất phơ bay (c.6) : kampeti (đt)
- Người tuỳ thuộc : nissitaka (cả ba tánh)
- Sách luật (c.9) : nītigantha (nam)
- Tập sự (tu sĩ) : sāmaṇera (sa di)) (nam)
- Thầy (c.10) : upajjhāya (nam)
- Suy nghĩ (c.8) : vitakkenta, jhayanta (htpt)
- Rác, đồ bỏ : kacavara (nam)
- Chia sẻ (c.4) : bhājeti (đt)
- Đánh (c.1) : yujjhati (đt)
- Đi bán rong : āhiṇḍi (đt)
- Tức giận : anattamana (có thể tt hay đt)
- Quan toà (c.5) : vinicchayāmacca (nam)
- Im lặng (c.8) : tuṇhībhavituṃ (vbc)
- Bất mãn (c.10) : ruṭṭha, appatīta (qkpt)
- Chiến tranh (c.1) : yuddha (qkpt)
- Hàng hoá (c.5) : bhaṇḍa (trung)
- Thợ dệt (c.2) : tantavāya (nam)

TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ

(69) Tiếp đầu ngữ được gọi là *upasagga* trong tiếng Pāḷi. Chúng đôi khi được tiếp vào phía trước những động từ và những chuyển hóa ngữ của động từ.

Thông thường tiếp đầu ngữ làm thay đổi nghĩa của động từ căn, hoặc làm mạnh thêm nghĩa, hoặc đôi khi biến đổi hẳn nghĩa. Trong vài trường hợp chúng lại không thêm gì cho ý nghĩa tối sơ của động từ .

(70) Có tất cả 20 tiếp đầu ngữ là : ā, ati, adhi, anu, abhi, apa, apī, ava, u, upa, du, ni, nī, pa, parā, pari, pati, vi, saṃ, su.

Ví dụ :

Tiếp đầu ngữ	*Ngữ căn*	*Động từ*	*Nghĩa*
abhi	+ kamu	abhikkamati	tiếp tục, tiến lên
paṭi	+ kamu	paṭikkamati	đi lui, bước lui
apa	+ kamu	apakkamati	đi 1 bên, chuyển hướng
ati	+ kamu	atikkamati	đi lên trên, vượt trên
ā	+ kamu	akkamati	dẫm lên
pa	+ kamu	pakkamati	đi tới
nī	+ kamu	nikkhamati	đi ra
upa	+ kamu	upakkamati	nỗ lực, hoạch định
saṃ	+ kamu	saṅkamati	di chuyển từ 1 chỗ này đến chỗ khác
parā	+ kamu	parakkamati	nỗ lực, cố gắng
anu	+ kamu	anukkamati	đi theo
		anukkama	(danh từ) trật tự

Những ví dụ trên cho thấy những tiếp đầu ngữ đã thay đổi ý nghĩa của động từ căn như thế nào.

(71) Rất khó mà định nghĩa tất cả những nghĩa khác nhau của mỗi tiếp đầu ngữ, bởi thế dưới đây chỉ liệt kê một ít danh từ được thành lập với mỗi tiếp đầu ngữ kể trên.

Ā

1) Ākaḍḍhati : kéo lại gần (đ.từ) .
2) Āsanna : gần (t.từ).
3) Ākirati : rải lên (đ.từ) .
4) Āpabbatā : tới chỗ ngọn núi
5) Āgacchati : đi đến.

ATI

1) Atikkamati : vượt xa, bỏ lại sau (đ.từ).
2) Atirocati : chiếu sáng (đ.từ).
3) Ativuṭṭhi : mưa lớn (nữ).
4) Atichatta : lọng đặc biệt (trung).
5) Atibhariya : rất nghiêm trọng (t.từ).

ADHI

1) Adhipati : chúa tể, thượng cấp (nam).
2) Adhigacchati : đạt đến (đ.từ).
3) Adhiṭṭhāna : sự quyết định (b.b.từ) .
4) Adhivasati : sống trong (đ.từ).

ANU

1) Anugacchati : đi theo (đ.từ).
2) Anugharaṃ : theo từng nhà, mỗi nhà, nhà này đến nhà khác (tr.từ).
3) Anuvassaṃ : hằng năm (tr.từ).
4) Anuvitakketi : suy nghĩ về (đ.từ).
5) Anukkama : trật tự (nam).

ABHI

1) Abhimukha : đối diện (t.từ).
2) Abhirūpa : đẹp, lộng lẫy (t.từ).
3) Abhidhamma : pháp đặc biệt, thắng pháp (nam).
4) Abhivādeti : chào, cúi chào (đ.từ).
5) Abhirati : sự thích thú, mãn nguyện (nữ).

APA

1) Apagacchati : dời xa (đ.từ).
2) Aparādha : tội lỗi (nam).
3) Apaciti : sự kính trọng, tôn kính (nữ)
4) Apacināti : làm giảm bớt (đ.từ).
5) Apakāra : sự làm tổn thương, điều xấu ác (nam).

API

Những danh từ với tiếp đầu ngữ này. Rất hiếm. Thường nó được gặp không có chữ a, và làm một phần tử riêng biệt.

1) Apidhāna : cái nắp, vung đậy (trung).
2) Apiḷandha : được trang hoàng (t.từ).
3) Apilāpeti : nói khoa trương, khoác lác (nói dóc) (đ.từ).

AVA

1) Avajānāti : khinh bỉ (đ.từ).
2) Avaharati : lấy, trộm lấy (đ.từ) .
3) Avasiṭṭha : còn lại (t.từ, q.k.p.t) :
4) Avasitta : rắc đầy (q.k.p.t).

AVA thường biến thành O

5) Onamati : cong xuống (đ.từ).
6) Omuñcati : cởi, mở (đ.từ) .
7) Okkamati : xuống (đ.từ).
8) Onīta : dời khỏi (q.k.p.t).

U

1) Ukkhipati : tung lên, ném lên (đ.từ).
2) Ucchindati : cắt đứt (đ.từ).
3) Uppanna : sinh, phát sinh (q.k.p.t).
4) Ummagga : tà đạo, đường hầm, đường tắt (nam).
5) Uttama : cao nhất, lớn nhất (t.từ).
6) Udaya : sự gia tăng (nam).
7) Ussahati : cố gắng, nỗ lực (đ.từ).
8) Ussāraṇā : làm cho trở lui, rút lại (nữ) .

UPA

1) Upakkama : sự tấn công, kế hoạch, phương tiện (nam).
2) Upakāra : sự giúp đỡ (nam) .
3) Upanisīdati : ngồi gần (đ.từ).
4) Upamāna : sự so ánh (trung).
5) Upavāda : quở trách, tìm lỗi (nam).
6) Upanayhati : quấn quanh, bọc lại, ôm ấp (đ.từ).

DU

1) Duggandha : mùi thúi (nam).
2) Dukkara : khó làm (t.từ).
3) Dubbhikkha : nạn đói
4) Dukkha : sự khổ đau, khó chịu (trung).

NĪ

1) Nikkhamati : đi ra (đ.từ).
2) Nimmita : sáng tạo (q.k.p.t).
3) Niyyāti : đi ra (đ.từ).
4) Nīvaraṇa : triền cái, ngăn che (trung) .
5) Nīharati : đuổi ra (đ.từ).

NI

1) Nicaya : chất đống, đống (nam).
2) Nigacchati : chịu đựng (đ.từ) .
3) Nikhāta : được đào ra, khai quật (qkpt)
4) Nikkhila : toàn thể (t.từ) .
5) Nikūjati : hót, líu lo (chim) (đ.từ).

PA

1) Pabhavati : phát xuất, bắt đầu (đ.từ).
2) Pakkhipati : ném vào, bỏ vào (đ.từ).
3) Padhāna : chính, trước tiên (t.từ).
4) Pasanna : trong sáng, vui mừng (tt)
5) Paṇidahati : khát khao, nguyện vọng (đ.từ).
6) Pajānāti : biết rõ (đ.từ).

PARĀ

1) Parājeti : thắng, chinh phục (đ.từ).
2) Parābhava : sự phá sản, thất sủng (nam).
3) Parāmasati : đề cập đến (đ.từ).
4) Parakkama : sự luyện tập, nỗ lực (nam).

PARI

1) Paricarati : phục vụ, hầu cận (đ.từ).
2) Paricchindati : làm mốc, chia ranh giới (đ.từ).
3) Paridhāvana : chạy khắp (dđt)
4) Parijànàti : biết tường tận, tận tri (đ.từ).
5) Parivisati : hầu bàn, giúp trong khi ăn (đ.từ).
6) Paribhāsati : nhục mạ (đ.từ).
7) Pariharati : mang, sử dụng (đ.từ).
8) Parippuṇṇa : đề đầy (q.k.p.t).

PATI / PAṬI

1. Paṭikkhipati : từ chối, ném trả (đ.từ).
2. Patirūpa : hợp, giống, cải trang làm (t.từ).
3. Paṭirāja : ông vua thù địch (nam).
4) Paṭibhāti : nẩy sinh (ý nghĩ) (đ.từ) .
5) Paṭinissajati : từ bỏ (đ.từ).
6) Paṭigaṇhāti : nhận (đ.từ).
7) Paṭivedha : sự đạt đến tuệ giác (nam).

VI

1) Vigacchati : từ giã, ra đi (đ.từ).

2) Vikirati : rải khắp (đ.từ).
3) Vijānana : sự chứng nhận, tri thức (dđt).
4) Vividha : khác nhau (t.từ) .
5) Vighāṭana : mở, cởi ra (dđt).
6) Vidhūma : không có khói (t.từ).
7) Visiṭṭha : phân biệt (q.k.p.t) .

SAṂ

1) Saṃvasati : cộng sinh, sanh chung (đ.từ).
2) Sambodhi : toàn giác (nữ) .
3) Saṅkiṇṇa : hỗn hợp (q.k.p.t).
4) Saṃsaraṇa : luân hồi (dđt).
5) Sammukha : hiện diện, đối mặt với (t.từ).
6) Sammuti : quy ước (nữ).

SU

1) Sugandha : mùi hương, thơm (nam) (t.từ).
2) Subhikkha : đầy thức ăn (t.từ) .
3) Sukara : dễ làm (t.từ).
4) Sudukkara : rất khó (t.từ).
5) Sugati : thiện thú, nhàn cảnh (nữ).
6) Suciṇṇa : khéo thực hành (q.k.p.t)

BÀI TẬP 15

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ " Sace Soṇadaṇḍo bhavaṃ samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati, bhoto Soṇadaṇḍassa yaso parihāyissati; samaṇassa Gotamassa yaso abhivaḍḍhissati." (D.i.113).

2/ " So gantvā taṃ bhataṃ pañcahi pacceka-buddhasatehi saddhiṃ saṃvibhaji... te pi olokentā eva aṭṭhaṃsu." (Dh.A.iii.371).

3/ "So tato cuto devaloke nibbattitvā deva-manussesu saṃsaranto imasmiṃ Buddhuppāde Bhaddiyanagare seṭṭhikule nibbatti." (Ibid. iii. 372).

4/ "So... nikkhitadhaññe parikkhīṇe parijanaṃ pakkosāpetvā āha : "gacchatha, tātā, pabbataṃ pavisitvā jīvantā subhikkhakāle mama santikaṃ āgantukāmā āgacchatha; anāgantukāmā tatth' eva jīvathā' ti." (Ibid. iii. 366).

5/ "Puna kaṭacchuṃ pūretvā ādāya āgacchantiṃ Uttarāya dāsiyo disvā : "apehi, dubbinīte, na tvaṃ amhākaṃ ayyāya upari pakkasappiṃ āsiñcituṃ anucchavikā ti santajjentiyo... pothetvā bhūmiyaṃ pātesuṃ." (Ibid. iii. 311).

6/ "Seyyathā pi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya... evaṃ Bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito." (D.ii.41...)

7/ "Atha kho Ambaṭṭho māṇavo yena so vihārosaṃvutadvāro tena appasaddo

upasaṅkamitvā ataramāno ālindaṃ pavisitvā ukkāsitvā aggalaṃ ākoṭesi. Vivari Bhagavà dvāraṃ." (Ibid. i, 89).

8/ "Atha kho Ambapālī gaṇikā Bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāy'āsanā Bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi." (D. ii.95).

9/ "Attano vāmapāde dvīhi aṅgulīhi tassa pāde gahetvā vihāraṅgaṇe gaṇe pothento tato tato ākaḍḍhi. So parivattanto thāmasā vissajjetuṃ ussahanto pi vissajjetuṃ nāsakkhi. " (Rasavāhinī).

10. "Atha yakkho gajjanto bhuje appoṭhento abhidhavi. Yodho pi tattha ṭhito vegena ākāsaṃ abbhuggantvā vāmapādaṅgulīhi tassa hanukaṭṭhiṃ pahari." (Ibid).

NGỮ VỰNG

- Aggala: then cửa (trung).
- Adhivāsanā: sự ưng thuận, chịu đựng (nữ) .
- Ataramāna: thong thả (htpt).
- Anucchavika: thích hợp (tt).
- Apeti: di chuyển, dời sang một bên (đt).
- Appoṭhenta: vỗ tay (htpt).
- Ācikkheyya: sẽ nói, báo cho (đt).
- Abhidhāvati: chạy ngược chiều, gặp (đt).
- Abhivaḍḍhati: tăng thêm (đt).
- Abbhuggantvā: đã nhảy lên (bbqkpt).
- Asakkhi: có thể (đt).
- Ākoṭeti : đụng nhằm, va nhằm (đt).
- Āgantukāma: sẵn sàng đến (tt).
- Parihāyati: giảm bớt (đt).
- Ālinda: sân thượng (nam).
- Ukkāsitvā: đã ho (bbqkpt).
- Ukkujjeyya: xuất đầu lộ diện (đt).
- Ussuhanta: cố gắng (htpt).
- Kaṭacchu: cái muỗng (nam).
- Gajjanta : gầm lên (htpt).
- Gaṇikā: kỹ nữ (nữ).
- Tāta: người thân yêu (nam).
- Thāma: sức mạnh (nam).
- Dubbinīta: không được huấn luyện (qkpt).
- Nikkujjita: bị lật úp (qkpt).
- Pakka: bị nấu, bị luộc (qkpt).
- Pakkāmi: đi (đt).
- Pariyāya : phương pháp, cách, đồng nghĩa (nam).
- Parikkhīṇa: kiệt lực (qkpt).
- Pothenta: đánh (htpt).
- Buddhuppāda: thời có phật xuất hiện (nam).
- Bhuja: bàn tay (nam).
- Mūḷha: đi lạc, điên rồ (qkpt).
- Parihāyati: giảm bớt, nhỏ lại (đt).
- Vāma: còn lại (tt).
- Viditvā: đã biết (bbqkpt).
- Vissajjetuṃ: phóng thích (vbc).
- Vega: tốc lực (nam).
- Santajjentī: hăm dọa (nữ) (htpt).
- Saṃvuta: bị đóng kín (qkpt).
- Saṃvibhajati : san sẻ (đt).
- Saṃsaranta: luân hồi (htpt).
- Pakkosāpetvā: đã sai gọi (bbqkpt).
- Paticchanna: được bao phủ (qkpt).
- Parivattanta: lăn, quay tròn (htpt).

DỊCH RA PĀLI

1/ Vị hoàng tử trẻ Duṭṭhagāminī sau khi đã kết hợp được một đạo quân khổng lồ đã hành quân chống lại người thống trị Tamil, Eḷāra.

2/ Vào ngày thứ tư của nửa đầu tháng Vesākha, ngươi nên xuất gia đến tình trạng không nhà.

3/ Những con sông trong tỉnh này phát nguyên từ đẫy đồi chung quanh núi Adam Peak.

4/ Sau khi đặt di hài của vị thánh chúa vào trong vòm bảo tháp, nhà vua đến đấy để chiêm bái hàng năm.

5/ Vị chúa tể của loài Dạ xoa vượt trên cả Đế Thích về phương diện tài sản.

6/ Vì đêm đã quá khuya, những vị thiên đã nhóm họp để nghe bậc hiền nhân thuyết pháp đã chào ngài và biến mất.

7/ Hoàng Hậu suy nghĩ về vấn đề này rất lâu và cuối cùng ra lệnh những nữ tỳ của bà đưa người lạ mặt đến trước bà.

8/ Những kẻ trộm đã lấy đi tất cả những đồng tiền vàng mà người đàn bà già nua đã chôn trong cái chum đồng ở dưới nền nhà phòng ngủ của bà.

9/ Bà ấy khinh bỉ người chồng của bà vì ông ấy đã không gửi cho bà cả đến một bức thư duy nhất từ khi ông ta rời khỏi xứ.

10/ Phần còn lại của gia tài mà y được hưởng, y đã giao cho người chị thân yêu của y, và sau khi từ giã bà, y ra đi khỏi đô thị, đến một đáo xứ bất định.

NGỮ VỰNG

- Adam 's Peak : samantakūṭa-pabbata (nam)
- Phòng ngủ : sayanāgāra (trung)
- Thân yêu (c.1) : piya (tt)
- Từ giã (c.10) : viyogāsaṃsanaṃ katvā (bbqk)
- Đến (c.10) : gamanāya, gantukāmo
- Chôn (c.8) : nidahita (qkpt)
- Khinh bỉ (c.9) : avamāneti, nin-dati (đt)
- Đáo xứ : patthitaṭṭhāna (trung)
- Suy nghĩ (c.7) : jhāyati, anuvirakketi (đt)
- Sự hiện diện (đến trước mặt) (c.7): abhimukha (trung)
- Quá khuya (c.6) : abhikkanta (qkpt)
- Cuối cùng (c.7) : osāne, ante
- Giao cho (c.10) : paṭicchāpesi (đt)
- Sau khi đặt (c.4) : nidahitvā
- Người lạ mặt (c.7) : āgantuka (nam)
- Vượt trên (c.5) : atikkami (đt)
- Nữ tỳ (c.7) : paricārikā (nữ)
- Hành quân chống lại : abbhuyyāsi (đt)
- Biến mất (c.6) : antaradhāyi (đt)
- Cả đến (c.9) : api
- Tỉnh (c.5) : padesa, janapada (nam)
- Dãy đồi : pabbatarāji (nữ)
- (Phần) còn lại (c.10) : avasiṭṭha (htpt)
- Bậc thánh chúa (c.4) : rājisi (nam)
- Ra đi (c.10) : nikkhami (đt)
- Từ khi (c.9) : (-kālato) paṭṭhāya
- Gia tài hưởng được (c.10) : dāyāda (nam)
- Về phương diện tài sản (c.5) : dhanena
- Bất định (không biết được) (c.10)

(bbqk)
- Tình trạng không nhà (c.2) : anagātiya (trung)
- Duy nhất (c.9) : ekaka (tt)

: avidita, apākāṭa (qkpt)
- Vòm (bảo tháp) (c.4) : abbhaṇtara (-gabbha) (nam).

THỤ ĐỘNG THỂ

(72) Trong đoạn 55 có nói rằng động từ cơ bản của thụ động thể được thành lập bằng cách thêm *ya* vào động từ căn. *Ya* được nối thêm vào động từ căn theo nhiều cách :

A- Nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm. Trong trường hợp ấy nguyên âm gốc *ā* của ngữ căn được đổi thành *ī*, *i* và u được biến thành trường âm.

B- Với những ngữ căn kết thúc bằng phụ âm (khi nguyên âm thuận thanh đã bị bỏ) nó được thêm vào ngữ với sự trợ giúp của một chữ *ī* (hay *i*).

C- Trong nhiều trường hợp *y* của *ya* ở sau một ngữ căn kết thúc bằng phụ âm được đồng hóa với phụ âm ấy hoặc bị biến đổi cùng với phụ âm ấy.

Ví dụ :

A- dā (cho) + ya + ti : dīyati.
pā (uống) + ya + ti : pīyati (được uống).
ci (thu nhập) + ya + ti : cīyati.
su (nghe) + ya + ti : sūyati (được nghe).
ni (dẫn dắt) + ya + ti : nīyati (được mang đi).
bhū (là) + ya + ti : bhūyati (được trở thành).
Chú ý: Đôi khi y được gấp đôi và trường âm trước nó ngắn lại:
su + ya + ti : suyyati (được nghe).
ni + ya + ti : niyyati (được mang đi).

B- karo (làm) + ī + ya + ti : karīyati (được làm).
hasa (cười) + ī + ya + ti : hasīyati (bị cười).
sara (nhớ) + ī + ya + ti : sarīyati (được nhớ).
bhuñja (ăn) + ī + ya + ti : bhuñjīyati (bị ăn).
iccha (mong mỏi) + ī + ya + ti : icchīyati (được mong mỏi).

C- paca (nấu) + ya + ti : paccati (được nấu).
hana (giết) + ya + ti : haññati (bị giết).
khāda (ăn) + ya + ti : khajjati (bị ăn).
badha (trói) + ya + ti : bajjhati (bị trói buộc).
labha (được) + ya + ti : labbhati (bị được).

(73) Giải thích về những sự đồng hóa hay biến đổi trên:

c + y hoặc t + y đổi thành cc.
ch + y hoặc th + y đổi thành cch.
j + y hoặc d + y đổi thành jj.
jh + y hoặc dh + y đổi thành jjh.
ñ + y hoặc n + y đổi thành ññ.
v + y đổi thành bb.
s + y đổi thành ss.

Chú ý : Không những chữ y của thụ động thể mà cả chữ y của động từ tướng đệ tam động từ cũng được biến đổi tương tự. (xin xem ở đoạn 64 ở trên).

BÀI TẬP 16

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ "Paccati munino bhattaṃ
Thokathokaṃ kule kule." (Thg.248).
2/ "Samitattā hi pāpānaṃ
Samaṇo ti pavuccati." (Dhp. 265).
3/ "So bajjhataṃ pāsasatehi chabbhi,
Rammā vanā niyyatu rājadhāniṃ,
Tuttehi so haññatu pācanehi,
Bhisāni te, brahmaṇa, yo ahāsi." (J.Bhisa).
4/ "So… bhante, ajja ādiṃ katvā agginā pi mama santakaṃ mā ḍayhatu, udakenā pi mā vuyhatū' ti patthanaṃ akāsi." (Dh.A.iv. 206).
5/ "Addasā kho aññataro upāsako taṃ bhikkhaṃ kiṭāgirismiṃ piṇḍāya carantaṃ, disvāna… taṃ bhikkhuṃ abhivādetvā etad' avoca : 'api bhante piṇḍo labbhatī' ti." (V. Cullavagga, P.11).
6/ Kacchapo haṃsehi nīyamāno daṭṭhaṭṭhānato daṇḍakaṃ vissajjetvā ākāsaṅgaṇe patitvā dvedhā bhijji. (see p.92, iv, Dh.A).
7/ "Ath' eko makkaṭo tattha tattha gocaraṃ pariyesamāno phalavantaṃ taṃ rukkhaṃ āruyha phalāni khādanto tasmiṃ pāse pādena bajjhi." (Rasavāhinī).
8/ "Evaṃ kir' assa ahosi : saddhā gamissanti yeva; assaddhà pi pana dhanalobhena gantvā dhammaṃ sutvā dukkhā muccissantī' ti." (Dh.A.iv, 205).
9/ "Ekamantaṃ nisinnaṃ kho Anāthapiṇḍikaṃ gahapatiṃ Bhagavā Etad' avoca: Api nu te; gahapati, kule dānaṃ dīyatī' ti." (A.iv, 392).
10/ "Dīghassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāraṃ avapurīyati; so tattha sīghena javena dhāvati : tassa sīghena javena dhāvato chavi pi ḍayhati, cammaṃ pi ḍayhati, maṃsaṃ pi ḍayhati." (M.iii, 184).

NGỮ VỰNG

- Addhā: thời gian lâu dài (nam).
- Avāpurīyati: được mở ra (đt).
- Ahāsi :mang, giật đi, ăn trộm (đt).
- Kiṭāgiri: tên khu làng (nam).
- Gocara: đồ ăn, đồng cỏ (nam).
- Chavi: lớp da trên (nữ)
- Java: tốc lực (nam).
- Ḍayhati: bị đốt cháy (đt).
- Bhijji: bị gẫy, bể (đt).
- Makkaṭa: con khỉ (nam).
- Muccissati: sẽ được phóng thích (đt).
- Ramma: thích thú (tt).
- Rājadhāni: thủ đô, kinh đô (nữ).
- Santaka: tài sản (trung).
- Samitatta: tình trạng yên lặng (trung).
- Labbhati : được, có (đt).
- Tutta: cái cọc để luyện voi (trung).
- Thoka: một ít (tt).
- Niyyati: được dẫn dắt (đt).
- Pariyesamāna: tìm kiếm (htpt).
- Pavuccati: được nói (qkpt).
- Pācana : gậy nhọn (trung)
- Pāsa : cái bẫy (nam).
- Bajjhi: bị trói buộc (đt).
- Bajjhataṃ: hãy để y bị trói buộc (đt).
- Vissajjetvā: sau khi rời bỏ (bbqk).
- Vuyhati: bị nổi trôi, bị cuốn theo dòng.
- Haññati: bị giết (đt).

DỊCH RA PĀLI

1/ Những người gian lận không được ai kính trọng, chúng bị khinh bỉ bởi tất cả mọi người.

2/ Anh có bị hành hạ bởi những kẻ thù của anh khi anh đang đi một mình trong sa mạc không ? (ở quá khứ).

3/ Nghe nói rằng người láng giềng của chúng ta bị tất cả bạn bè của y xa lánh vì những hành vi bất hảo của y.

4/ Vị hoàng tử được tháp tùng bởi người phụ đạo (thầy) của ông, những vị bộ trưởng, và những cận vệ trong tất cả những chuyến du hành của ông.

5/ Năm mươi người lính và ba mươi con ngựa đã bị thương và bị giết trong chiến trường; những thi hài của chúng được chôn cất bởi vài người được sai bởi người chỉ huy của đạo.

6/ Người du khách bị tấn công và bị cướp bóc bởi những kẻ cướp khi ông ta chỉ có một mình và không có khí giới để chiến đấu.

7/ Vị ấy được nuôi bằng cơm ngon dọn cho vị ấy trong một dĩa bằng vàng, và nền chuồng ngựa của vị ấy được xông bốn mùi hương.

8/ Chung quanh chuồng ngựa được treo những tấm màn màu hoa cà, trong khi trên đầu có một cái lọng mắc đầy những ngôi sao bằng vàng.

9/ Cuốn tiểu thuyết tuyệt hay này được đọc một cách thích thú bởi nhiều người, và luôn luôn được chúng ưa chuộng.

10/ Bức tranh của anh sẽ được nhiều người hâm mộ, nhưng sẽ không được ai mua.

NGỮ VỰNG

- Sai (c.5) : āṇatta (qkpt)
- Cận vệ (c.4) : aṅgarakkhaka (nam)
- Cái lọng (c.8): vitāna (nam, trung)
- Chỉ huy quân đội (c.5) : senāpati (nam)
- Màu hoa cà (c.8) : lohitavaṇṇa (tt)
- Tấm màn (c.8) : sāṇi (nữ)
- Sa mạc (c.2) : kantāra (nam)
- Tuyệt hay (c.9) : atisundara (tt)
- Ngon (c.7) : ativisiṭṭha (qkpt)
- Được nghe (c.3) : sūyati (tt)
- Được treo (c.8) : olambīyati (đt)
- Bị giết (c.5) : mārīyati (đt)
- Được xông hương : vāsīyati (đt)
- Bị cướp (c.6) : acchindīyati (tt)
- Được đọc (c.9) : paṭhīyati (đt)
- Được dọn (c.7) : upanīyati (đt)
- Bị hành hạ (c.2) : hiṃsīyati (đt)
- Bị thương (c.5) : vaṇīyati (đt)
- Cuộc du hành (c.4) : cārikā (nữ)
- Mùi hương (c.7) : gandha (nam)
- Vì (c.3) : nissāya
- Gian lận (c.1) : saṭha (tt)
- Được tháp tùng (c.4) : parivārīyati (đt)
- Được hâm mộ (c.10) : vimhayena olokīyati, patimānīyati
- Bị xa lánh (c.3) : cajīyati (đt), vajjīyati
- Tiểu thuyết (c.9) : navakathā (nữ)
- Navannabandha (nam)
- Được ưa chuộng (c.7) : agghīyati (đt)
- Được nuôi (c.7) : bhojīyati (tt)
- Được chôn cất (c.5) : nikhaṇīyati (đt)
- Được mua (c.10) : kinīyaṭi (đt)
- Chung quanh (c.8) : samantā (trt)
- Dính đầy, mắc đầy (c.8) : khacita (qkpt)
- Bị tấn công (c.6) : paharīyati (đt)
- Trên đầu (c.8) : upari (trt)
- (Một cách) thích thú (c.9) : pīti, tuṭṭhi (nữ)
- Người phụ đạo (c.4): sikkhāpaka (nam).

TIỀN TRÍ TỪ CHỈ SỰ SAI BẢO

Những tiền trí từ chỉ sự sai bảo và những phương pháp thành lập các động từ sai bảo được nói ở đoạn 74 tập 1.

(74) Trong số bốn tiền trí từ thuộc loại này, chỉ có *e* và *aya* được tiếp theo những ngữ căn kết thúc bằng *u* hay *ū;* chỉ có *āpe* và *āpaya* được tiếp theo ngữ căn kết thúc bằng *ā,* và tất cả những ngữ căn thuộc đệ bát động từ, (cách chia thứ tám trong 8 cách thì của động từ Pāḷi).

Bất cứ tiền trí từ nào trong bốn từ nói trên đều có thể nối theo những ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm trên, hoặc kết thúc bằng một phụ âm.

(75) Đối với những động từ thụ động những tiền trí từ này được tiếp theo ngữ căn bằng cách thêm một chữ i ở giữa tiền trí từ và động từ tướng thụ động *ya*.

Ví dụ :

- Động từ sai bảo, năng động : harāpeti (sai, bảo mang).
- Động từ sai bảo, thụ động : harāpīyati (được sai, bảo mang).

(76) Những tiền trí từ sai bảo được tiếp theo không những cho động từ mà còn cho những phân từ, bất biến quá khứ phân từ, vị biến thể và đệ nhất chuyển hóa ngữ khi chúng diễn đạt một ý nghĩa sai bảo.

Phân từ :

paca (nấu) + e + nta : pācenta (đang sai nấu).
kara (làm) + e + nta : kārenta (đang sai làm).

Bất biến quá khứ phân từ :

hara (mang) + āpe + tvā : harāpetvā (sau khi sai mang).
bhuja (ăn) + āpe + tvā : bhojāpetvā (sau khi cho ăn hay khiến ăn).

Vị biến thể :

mara (chết) + āpe + tuṃ : mārāpetuṃ (giết)
động từ căn gaṇha (lấy) + āpe + tuṃ : gaṇhāpetuṃ (sai lấy).

Đệ nhất chuyển hóa ngữ :

dā (cho) + āpe + tu : dāpetu (người sai cho).
gaha (lấy) + āpe + aka : gāhāpaka (người sai lấy).

(77) Một động từ sai bảo được hình thành từ một động từ căn tha động có nhiều hơn một túc từ sự vật. Khi nó có hai túc từ, thì một trong hai túc từ ấy được gọi là trực tiếp và túc từ kia là gián tiếp.

Puriso kammakāraṃ rukkhaṃ chindāpeti (người đàn ông sai công nhân đốn cây)

Ở đây, rukkhaṃ là túc từ trực tiếp và là cái vật được người đàn ông ấy cần đến. Kammakāraṃ là túc từ gián tiếp vì sự nhu cầu của người đàn ông ấy không tùy thuộc nơi ông.

(78) Cần chú ý rằng túc từ gián tiếp này thường ở sở dụng cách.

Gahapatānī dāsiyā odanaṃ pācāpeti (bà chủ nhà sai người nữ tỳ nấu cơm).

Ở đây, dāsiyā ở sở dụng cách. Nó có thể đổi thành dāsiṃ mà không biến thành đổi ý nghĩa.

(79) Chủ từ trong một câu thành lập với một động từ đơn giản có thể trở thành túc từ gián tiếp khi cũng câu ấy được đặt lại với một động từ sai bảo .

Sūdo odanaṃ pacati (người nấu bếp nấu cơm) là một câu với động từ đơn giản. Khi động từ này được thay bằng một động từ thể sai bảo và một người khác biến thành chủ từ.

Sūdajeṭṭho sūdaṃ odanaṃ pāceti (người bếp trưởng sai người đầu bếp nấu cơm. *Sūdo* trong câu đầu đã trở thành *Sūdaṃ* trong câu thứ hai).

BÀI TẬP 17

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ " Rājā pasanno aparāni pi pañcavatthasatāni āharāpetvā pādamūle ṭhapāpesi." (Dh.A.i, 219).

2/ "Rājā te sabbe gāhāpetvā… āvāṭe khaṇāpetvā te tattha nisīdāpetvā upari palālaṃ vikirāpetvā aggiṃ dāpesi." (Ibid. i. 223).

3/ "Pañcasatatāpase Himavantato āgantvā nagare bhikkhāya carante disvā pasīditvā nisīdāpetvā bhojetvā paṭiññaṃ gahetvā cattāro māse attano santike vasāpetvā… uyyojesuṃ." (Ibid.i, 203).

4/ "Daharakālato paṭṭhāya hi taṃ mārāpetuṃ vāyamanto va seṭṭhī mārāpetuṃ nāsakkhi; kiṃ akkharasamayaṃ sikkhāpessati ? " (Ibid.i, 180).

5/ "Gāmamajjhe vuttapakāraṃ gehaṃ kāretvā gāmasatato paṇṇākāraṃ āharāpetvā janapade seṭṭhino dhītaraṃ āharitvā maṅgalaṃ katvā seṭṭhissa sāsanaṃ pahiṇi." (Ibid.i, 182).

6/ "Tassa heṭṭhābhāgaṃ sodhāpetvā pākāra-parikkhepaṃ kārāpetvā vālikaṃ okirāpetvā dhaja-patākaṃ ussāpetvā vanappatiṃ alaṅkaritvā… patthanaṃ katvā pakkāmi." (Ibid.i, 1).

7/ "Tena kho pana samayena āyasmato Sāriputtassa upaṭṭhākakulaṃ āyasmato Sāriputtassa santike dārakaṃ pāhesi; imaṃ dārakaṃ thero pabbājetū' ti." V.i.83.

8/ "Sace vo dhanena attho, khippaṃ maṃ bandhanā mocetvā sīsaṃ na-

hāpetvā ahatavatthāni acchādetvā gandhehi vilimpāpetvā pupphāni pilandhāpetvā ṭhapethāti." (J. Vedabbha).

9/ "Sakko devarājā : "kiṃ no sādhāraṇena rajjenā' ti" Asure dibbapānaṃ pāyetvā matte samāne pādesu gahetvā sinerupapāte khipāpesi." (J. Kulāvaka).

10/ "Rājā pañcasate naggasamaṇake gāhāpetvā... āvāṭesu nikkhaṇāpetvā palālehi paṭicchādetvā aggiṃ dāpesi." (Dh. A. iii.67).

NGỮ VỰNG

- Akkharasamaya: khoa đọc và viết (nam).
- Ahata : mới (tt).
- Āharāpetvā: sau khi sai đem lại (bbqk)
- Uyyojesi: đuổi đi (đt).
- Okiràpetvā: sau khi sai rải rác (bbqk).
- Dahara: trẻ (tt).
- Dāpesi: khiến cho, sai cho (đt).
- Nagga: khỏa thân, trần trụi (tt).
- Nikkhanāpetvā : đã sai đào (bbqk).
- Paṭiññā: sự bằng lòng, lời hứa (nữ).
- Paiṇākāra: món quà (nam).
- Patthanā: khát vọng (nữ).
- Pabbājeti: khiến đi tu (đt).
- Parikkhepa: bao quanh (nam).
- Palāla: rơm (trung).
- Pāyetvā: sai uống (bbqk)
- Pāhesi: sai gửi đi (đt).
- Bandhana: sự trói buộc, dây trói (trung).
- Maṅgala: (hôn lễ) (trung)
- Mocetvā: sau khi mở trói (bbqk).
- Vanappati : một thứ cây có quả mà không có hoa (nam).
- Vāyamanta: cố gắng (htpt).
- Vilimpāpetvā : đã sai trang điểm (bbqk).
- Vikirāpetvā: đã sai rải rác ((bbqk).
- Vuttappakāra: thuộc về cái đã nói (trung).
- Sādhāraṇa: thông thường (tt).
- Sikkhāpeti: dạy (đt).
- Sodhāpetvā: sau khi sai chùi (bbqk).

DỊCH RA PĀLI

1/ Vị vua của vương quốc ấy đã sai xây một bảo tháp ở tại chỗ vị Thượng Toạ đã bị giết.

2/ Ông sai xây lại cung điện lớn ấy với phí tổn một trăm ngàn tiền vàng.

3/ Anh phải khiến cho ông ta làm điều này, nếu không chắc chắn ông ta sẽ khiến ông vua thù địch tấn công vương quốc của anh.

4/ "Nếu ngài muốn vương vị, thì hãy giải phóng tôi khỏi những trói buộc này." Người Bà la môn khôn ngoan đã bảo thái tử trẻ.

5/ Công chúa sai đưa đến trước nàng ba người thầy bói và bảo từng người

giải thích cho nàng nghe vì sao nàng không thể thành hôn với người yêu.

6/ Người Bà la môn Uddālaka Āruṇi dạy cho con trai ông ta Svetaketu tất cả những gì ông ta biết.

7/ Người tá điền sai những nông phu đào một cái giếng ngay giữa cánh đồng của ông ta.

8/ Bà mẹ sai người nữ tì cho hài nhi của bà ăn.

9/ Vị ác tăng Đề Bà Đạt Đa đã khiến cho vị thái tử ngu ngốc A-Xà-Thế giết cha.

10/ Sau khi sai đeo quanh cổ mình những hoa đỏ, vị thủ Tướng sai dẫn ông ta đi từ giao lộ này đến giao lộ khác, từ đường phố này đến đường phố khác.

NGỮ VỰNG

- Sai tấn công (c.3) : hanāpeti (đt)
- Sai cho ăn (c.8) : pāyāpesi (đt)
- Sai xây lại (c.2) : puna kārāpesi (đt)
- Khôn ngoan (c.4) : (upāya)-kusala (tt)
- Không thể (c.5) : na sakkhi (thêm động từ ở vbc)
- Phí tổn (c.2) : paribbaya (nam)
- Vương vị (ở đây) (c.4) : makuṭa (nam, trung)
- Phải khiến ông ta làm (c.3) : kāretabbaṃ (htpt)
- Nông phu (c.7) : gāmika, jāna-padika (nam)
- Vương quốc (c.3) : rajja (trung)
- Từng người (c.5) : visuṃ visuṃ
- Nếu không (c.3) : no ce (bbt)
- Sai dẫn (ông ta) đi (c.10): nayāpesi (đt)
- Sai treo (c.10) hay đeo : olambāpetvā (bbqk)
- Chắc chắn : addhā, dhuvaṃ (trt)
- Giao lộ (c.10) : siṅghāṭaka (trung)
- Người yêu (c.5) : vāritaka, piyāyaka (nam)
- Bảo họ giải thích (c.5) : vitthārāpesi (đt)
- Thầy bói (c.5) : nimittapāṭhaka (nam)
- Dạy (c.6) : ugganhāpesi (đt)
- Kết hôn (c.5) : āvāhetuṃ, vivāhetuṃ (vbc)

CÚ PHÁP PĀLI

VỊ TRÍ CỦA NHỮNG TIẾNG TRONG MỘT CÂU.

(80) Những tiếng định tính cho chủ từ hay túc từ thường thường đứng trước chủ từ hay túc từ.

Trạng từ đi trước động từ, nhưng những trạng từ chỉ thời gian luôn luôn đứng ở đầu câu.

Ví dụ : Tadā tasmiṃ gāme cattāro purisā mahantaṃ rukkhaṃ sīghaṃ chindiṃsu.

Chủ từ : purisā - Tiếng định tính cho chủ từ : cattāro.

Túc từ : rukkhaṃ - Tiếng định tính cho túc từ: mahantaṃ.

Động từ : chindiṃsu.

Trạng từ : sīghaṃ.

Khoáng trương thuật từ : Tadā tasmiṃ gàme.

(81) Những tiếng xưng hô (ở Hô cách) rất thường đặt ở đầu câu:

1) Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti? (thưa Ngài trong tôn giáo này có bao nhiêu phận sự?) (Dh.A.1,7).

2) "Āvuso, imaṃ temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītināmessatha ?" (này các hiền giả, chư vị sẽ sống qua ba tháng này với bao nhiêu uy nghi ?) (Ibid. i.9).

3) "Bhoti, sace vejjaṃ ānessāmi, bhattavetanaṃ dātabbaṃ bhavissati." (Này bạn, nếu tôi mời về một y sĩ, thì phải cho ông thức ăn và phí tổn).

(82) Nghi vấn thể được diễn đạt bằng cách sử dụng những trạng từ nghi vấn, đại danh từ hay phân từ ở ngay đầu câu.

Khi có một nghi vấn từ trong một câu, thì từ ngữ xưng hô nếu có, chiếm vị trí thứ hai, vị trí cuối cùng, hoặc một vị trí nào khác trong câu.

1) "Kiṃ kathesi, bhātika? " (Anh nói gì?) (Dh.A.i.6).

2) "Ap' āvuso, amhākaṃ satthāraṃ jānāsi?" (Này hiền giả, có biết bậc thầy của chúng ta không?") (D. ii. 162).

3) "Kiṃ pana, bhante, idāni pi dinne labhissantī' ti?" (chúng sẽ được cái gì, thưa ngài, nếu được cho bây giờ?) (Dh.A.I, 104).

4) "Kuhiṃ yāsi, upāsaka?" (Anh đi đâu, hỡi cư sĩ?" (Ibid.i, 18).

5) "Kahaṃ gato'si āvuso?" (Hiền giả đã đi đâu? (Ibid.ii,257).

6) "Ko tattha vasati?" (Ai đang ở đây?) (Ibid.i,14).

7) "Kasmā so sapo etaṃ na ḍasi?" (Tại sao con rắn này không cắn ông ta?) (Ibid.i,258).

Nghi vấn thể cũng được diễn đạt bằng cách đặt động từ ra đầu câu, rất thường khi tiếp theo với phân từ *nu* .

Passatha nu tumhe, bhikkhave, amuṃ mahantaṃ aggikkhandhaṃ...?" (này các tỳ kheo, các ông có thấy đám lửa lớn kia không ?) (A.iv, 128).

(83) Những từ ngữ tỏ ý ưng thuận cũng được đặt đầu câu. Những tiếng xưng hô trong những câu như vậy được đặt kết cận những từ ngữ ưng thuận.

1) "Āma samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā theraṃ... disvā āgato' mhi." (vâng, này bạn, vừa rồi tôi mới đi đến chùa và trở về sau khi đã thấy vị thượng tọa) (Dh. A.i, 19).

2) "Evaṃ, āvuso' ti kho āyasmā Ānando tassa bhikkhuno paṭissutvā yena Bhagavā ten' upasaṅkami." (trả lời cho vị Tỳ kheo kia, nói vâng, thưa hiền giả vị trưởng lão Ānanda đi đến chỗ đức Thế Tôn). D.ii, 144.

(84) Khoáng trương của thuật từ, dù đấy là một tiếng độc nhất, hay một từ ngữ hay một mệnh đề, được đặt ngay trước động từ.

1) "Ajja kho pan' Ānanda, rattiyā pacchime yāme, kusinārāyaṃ... Mallānaṃ sālavanne, antarena yamakasālānaṃ Tathāgatassa parinibbāṇaṃ bhavis-sati." (D.ii, 134).

Chủ từ : parinibbāṇaṃ.

Thuật từ : bhavissati.

Khoáng trương thuật từ : (i) ajja. (ii) rattiyā pacchime yāme. (iii) kusinārāyaṃ Mallānaṃ sālavane. (iv) antarona yamakasālānaṃ.

(2) Luddako migaṃ māretvā maṃsaṃ pacitvā khāditvā pānīyaṃ pivitvā avasesaṃ ādāya gharaṃ agamāsi.

Khoáng trương thuật từ ở đây là : (i) migaṃ māretvā. (ii) maṃsaṃ pacitvā. (iii) maṃsaṃ khāditvā. (iv) pānīyaṃ pivitvā. (v) avasesaṃ ādāya.

(85) Những phân từ điều kiện cách *sace, yadi* và những tán thán từ được đặt đầu câu.

(86) *Ca,* và *ce* (nếu) không bao giờ được đặt ở đầu câu.

1) "Sac' āhaṃ gehaṃ gamissāmi : Sāmiko te kuhin? ti pucchissanti." (Nếu tôi về nhà, họ sẽ hỏi tôi : chồng ngươi ở đâu ?) (Dh. A.ii, 222).

2) "Yadi pana me parājayo bhaveyya, mataṃ me jīvitā seyyo." (Chẳng thà chết nếu tôi phải bị đánh bại). (Guttilavimāna).

3) "Pāpañ ce puriso kayirā
Na taṃ kayirā punappunaṃ."

(Nếu một người lỡ làm điều ác một lần rồi, thì nó không nên làm lại nhiều lần) (Dhp. 117).

4) "Aho! Imasmiṃ loke ayuttaṃ vattati." (Than ôi, sự bất công đầy dẫy trên thế giới này). (J.Kukkura).

5) "Hā ! Hato' smi". (Ôi, chết tôi rồi).

6) "Ekasmiṃ pabbatapāde sīho ca vyaggho ca ekissā yeva guhāya vasanti." (Dưới chân một ngọn núi, một con sư tử và một con cọp sống chung trong một cái hang). (J. Māluta).

Cần lưu ý ở đây rằng hai chủ từ cùng ở số ít, được liên kết với nhau bằng chữ ca (và), và động từ ở số nhiều.

(87) Những bất biến từ sau đây được dùng đi với nhau :

1) Yathā … tathā : "yathā me dhanaccedo na hoti tathā karissāmi." (Tôi sẽ cố làm sao cho khỏi mất mát tài sản của tôi) (Dh. .A.i, 25).

2) Yāva … tāva : "Yavā' haṃ āgamissāmi tāva idh' eva tiṭṭhāhi. (Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lai).

3) Yadā … tadā : "Yadā te vivadissanti. Tadā ehinti me vasaṃ." (J. Sammodamāna).

(Chúng còn tranh chấp nhau thì chúng sẽ phải chịu ở dưới sự kiểm soát của tôi).

4) Yattha ... tattha : "Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati". (Chỗ nào Đức Thế Tôn thuyết pháp thì chỗ ấy đám đông tụ lại).

Chú ý : Mệnh đề liên kết được đặt ở trước mệnh đề chính.

SỰ HÒA HỢP

(88) Khi có nhiều chủ từ thuộc nhiều ngôi thứ khác nhau và có một động từ trong câu, thì động từ được đặt ở ngôi thứ nhất số nhiều.

Nếu không có chủ từ nào thuộc ngôi thứ nhất, thì động từ được đặt ở ngôi thứ hai số nhiều.

1) So ca tvaṃ ca ahañ ca gāmaṃ gacchāma. (Nó, anh và tôi đi đến làng).

2) Te ca tumhe ca nadiyaṃ nahāyathā. (Chúng nó và các anh tắm trong con sông).

(89) Một chủ từ có thể có nhiều hơn một động từ đã chia :

"Kiṃ bhoṇe, tiṭṭhatha? Imaṃ kumāraṃ gaṇhatha, hanatha, palāpetha"

(Tại sao bọn các ngươi đứng yên ? Hãy bắt Thái tử này, đánh y và đuổi đi). (J. Nidāna).

Ở đây chủ từ tumhe được hiểu ngầm. Khi phân tích câu này, người ta phải đưa chủ từ vào mỗi động từ.

(90) Khi có nhiều hơn một chủ từ liên kết bởi chữ ca trong một câu, thì động từ phải ở về số nhiều. Trong trường hợp này động tác của những chủ từ khác nhau phải là một (cùng một động tác).

"Rājā ca rājaputtā ca janapade niyuttakapuriso ca bhaṇḍāgāriko ca anupubbena kālaṅkatvā saddhiṃ parisāya sagge uppajjiṃsu." (Ông vua, những hoàng tử, vị quan đặc trách các tỉnh và viên giữ kho sau khi lần lượt chết đã được sanh lên cõi trời với những tùy tùng của họ) (Khp.A. 203).

(91) Khi nhiều người cùng một động tác, mà một số trong chúng được kèm theo với một trong những phân từ saha, saddhiṃ hay sa-

maṃ (đều chỉ nghĩa "cùng với") hoặc ở vào sở dụng cách, thì động từ trong câu ấy hợp với chủ từ nào ở chủ cách.

1) Rājā saha parisāya uyyānaṃ agami (Vua đi đến vườn với tùy tùng).

2) "Ajjā' haṃ pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ vihāre yeva nisīdissāmi" (Hôm nay tôi sẽ ngồi lại trong tịnh xá cùng với 500 Tỳ kheo.) (Dh.A.i, 369).

3) Satthā Ānandattherena pacchāsamaṇena piṇḍāya cari (Đấng Đạo sư đi khất thực với thị giả là Trưởng lão Ānanda).

Trong ví dụ thứ ba trên đây, không có phân từ liên kết mà chỉ dùng sở dụng cách.

Chú ý : Saha được đặt trước danh từ liên kết (vd1), saddhiṃ đặt sau (vd2), samaṃ rất ít gặp và được đặt ở trước.

(92) Khi chủ từ là một danh từ tổng hợp thì động từ ở về số ít.

1) "Tesu gacchantesu sañjayassa parisā bhijji". (Những người theo Sañjaya bị phân tán khi những vị ấy - Sāriputta và Moggallāna - đi xa). (Dh.A.i, 95).

2) "Rañño Udenassa orodho yen' āyasmā Ānando ten' upasaṅkami." (Đoàn hậu cung của vua Udena đi đến chỗ đại đức Ānanda)(v.cullagagga.290).

(93) Những bất biến từ sau đây ở trong cùng một câu:

1) ca...ca (cả đều) "Tasmiṃ khaṇe Mahā Moggallānatthero ca Ānandatthero ca cintesuṃ." (Vào lúc ấy, trưởng lão Mahāmoggallāna và trưởng lão Ānanda đều nghĩ). (Dh.A.II, 178).

2) Vā...vā (hoặc là...hoặc là) "Manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā." (Nếu người ta nói hoặc làm với một tâm cấu uế). (Dhp.1).

3) Pi...pi (cả...lẫn) "Hatthepi chindanti atho pi pāde." (Chúng chặt cả hai tay lẫn hai chân của họ). (Revatī Vimāna).

4) (a) Vā...và (hoặc...hoặc) "Tayā vā mayā vā tattha gantabbaṃ" (hoặc anh hoặc tôi phải đi đến chỗ ấy).

(b) Trường hợp phủ định : Tehi vā amhehi vā taṃ na kātabbaṃ (việc ấy không nên làm bởi chúng nó hay chúng ta – chúng nó không nên làm việc ấy mà chúng ta cũng không nên.)

Có thể diễn đạt cùng ý ấy bằng cách khác như sau :

(c) N' eva tumhehi na amhehi taṃ bhuñjitabbaṃ (cái ấy không nên ăn dù bởi các anh hay bởi chúng tôi).

(d) Na ca so na ca añño paralakaṃ gacchati. (không phải dùng một người ấy cũng không phải một người khác đi qua thế giới khác).

BÀI TẬP 18

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

1/ "Na tassaṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā." (D.ii, 226).

2/ "Pāṭaliputtassa kho, Ānanda, tayo antarayā bhavissanti : aggito vā, udakato vā, mithubhedā vā." (D. ii, 88).

3/ Mahājano attano attano puttadhītuñātīnaṃ atthāya paridevamāno mahāsaddaṃ akāsi." (Dh.A.ii,6).

4/ "Te attano antevāsikehi aḍḍhateyyehi pa-ribbàjakasatehi saddhiṃ Veḷuvanaṃ agamaṃsu." Dh.A.1, 95.

5/ " Satthari Aggāḷave cetiye viharante bahū upāsikā ca bhikkhuniyo ca vihāraṃ dhammasavaṇāya gacchanti." (J.i, 160).

6/ "Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārāṇasiṃ gahetvā taṃ rājānaṃ māretvā tass' eva aggamahesiṃ attano aggamahesiṃ akāsi." (J. Asātarūpa).

7/ "Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vasissanti, ahaṃ… uposathakammaṃ karissāmi." (Dh.A.i, 290).

8/ "Yāv' assa añño koci pattaṃ na gaṇhāti, tāv' assa gantvā pattaṃ gaṇha." (Dh.A.iv.128).

9/ "Sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantaṃ dassanāya." (V. Mahāvagga. 180).

10/ "Musā na bhāse na ca majjapo siyā." (A.i.214).

11/ "Tasmiṃ kho pana, brāhmaṇa, yaññe n' eva gāvo haññiṃsu, na ajelakā haññiṃsu." (D.i, 141).

12/ "Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhaviṃ … sattadhā, samaṃ, suvibhattaṃ vibhajituṃ?" (D.ii, 234).

(94) Ghi chú :

A - "Aḍḍateyyehi paribbājakasatehi" trong câu 4 ở trên, là một lối dùng chữ đặc biệt. Đáng lẽ phải là : Aḍḍhateyyasatehi paribbājakehi (với 250 tu sĩ lang thang): nhưng sata ở đây phối hợp với paribbājaka satta-manussakoṭiyo là một hợp thể tương tự.

B - Chữ aḍḍhateyya cũng đáng chú ý : "ba trừ nửa" (2,5) có hai số đếm tương tự như là : diyaḍḍha "hai trừ nửa" (1,5); Aḍḍhuḍḍha "bốn trừ nửa" (3,5).

NGỮ VỰNG

- Aggamahesī : hoàng hậu (nữ).
- Aggāḷava: tên một ngôi chùa (tr từ).
- Añње koci : một người nào khác
- Atthāya: dành cho (chỉ định cách số ít).
- Uposathakamma : bát quan trai giới (tr từ).
- Ñāti : sự liên hệ (nam).
- Dassana: sự thấy, cái thấy (tr từ).
- Paccuṭṭheti: dậy khỏi cho ngồi (đt).
- Paridevamāna: đang khóc (htpt).
- Pahoti: có thể (đt).
- Pāṭaliputta: tên một đô thị,Patna (tr t).
- Bala: sức mạnh, quân lực (tr t).
- Bhāse: để cho nói.
- Bho: thân mến (lời xưng hô).
- Antarāya: nguy hiểm (nam).
- Abhivādeti : cúi xuống (đt).
- Ayya: chúa tể (nam).
- Assama: cho an cư (nam).
- Ācikkhati: nói, thông báo (đt).
- Majjapa: người uống rượu (tt).
- Mā : đừng, không được (bbt).
- Mithubheda: sự bất hòa (nam).
- Musā : sự sái quấy, láo
- Yañña: sự hy sinh (nam).
- Vibhajituṃ: phân chia (vbc).
- Sādhu, labheyyāma : tốt lắm nếu chúng ta có
- Siyā : có thể là (đt).
- Suvibhatta : phân chia khéo (qkpt).

DỊCH RA PĀLI

1/ "Koṇḍañña nghe tin rằng con người vĩ đại đã xuất gia, và đi đến những người con trai của bảy người Bà la môn kia, ông ta nói với họ như sau :"

2/ "Dù vị Thái tử trẻ ấy sẽ trở thành một Đức Phật hay một vị vua, chúng ta cũng sẽ mỗi người cho Ngài một con trai, để nếu Ngài thành Phật, thì Ngài sẽ được tháp tùng bởi những tu sĩ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi."

3/ "Những vị trời đáp rằng: thưa Ngài, vì một người con trai đã được sinh ra cho vua Suddhodana, ai sẽ ngồi ở gốc cây Bồ đề và thành Phật."

4/ "Bấy giờ những vị ni nói với Mahā- Pajāpatī thuộc dòng họ Gotama rằng : Bà chưa thọ giới cụ túc, mà chúng tôi cũng chưa, vì Đức Thế Tôn đã chế định rằng: Những vị ni phải được truyền giới bởi những vị tăng."

5/ "Hãy như vậy", Thượng toạ Soṇa bảo, và vừa tán thán những lời thốt ra bởi Trưởng lão Mahākaccāna... Ngài thu xếp lại chỗ ngủ... và lên đường

đi đến Sāvatthi.

6/ Nhưng những vị bộ trưởng (người) đã khiến rằng không nên để Thái tử bị giết, hay Devadatta, hay những vị tu sĩ, mà nhà vua nên được thông báo cho biết tin ấy,... Những vị bộ trưởng ấy vua đã tiến cử lên những chức vị cao.

7/ "Khi ấy quốc vương xứ Magadha, seniya Bimbisāra, nói với Thái tử Ajātasattu : Tại sao ngươi muốn giết ta, này Thái tử ?".

8/ "Nếu ngươi muốn vương quốc, này Thái tử, thì hãy để vương quốc này thuộc về ngươi đó." Và ông ta giao vương quốc cho Ajātasattu, vị Thái tử.

9/ "Thưa vâng, bạch Thế Tôn," Trưởng lão Ānanda vâng lời đức Thế Tôn, và trải chỗ nằm với đầu hướng về phía bắc ở giữa cây song thọ.

10/ "Tại sao con ta trở về chóng thế ?" Vua hỏi. Trả lời : "Tâu bệ hạ, Thái tử đã thấy một người già, và bởi vì người đã thấy một người già, người sắp xuất gia."

NGỮ VỰNG

- Tiến cử (c.6) : vaḍḍhāpesi, pāpesi	- Chức vị cao : uccaṭṭhāna (tr)
- Khuyên : anusāsi	- Được đặt : paññatta (qkpt)
- Được truyền giới : upasampādetabba	- Hãy là : hoti (đt)
- Chỗ nằm : mañjaka (nam)	- Tỳ kheo ni : bhikkhunī (nữ)
- Lên đường, ra đi : nikkhami	- Giới cụ túc : upasampadā (nữ)
- Đi đến gần, đi đến : upasaṅkamitvā	- Ca ngợi : thomenta (htpt)
- Được theo bởi : anugata, parivuta	- Tại sao : kasmā (bbt)
- Giao : paṭicchāpesi (đt)	- Vâng lời, ưng thuận (c.9) :anumati (nữ)
- Như sau : evaṃ, vaccamānākārena	- Bệ hạ (nhà vua) : deva (nam)
- Thu xếp : paṭisāmeti	- Cho ngủ : senāsana, sayanaṭṭhāna (tr)
- Sự trả lời : paṭivacana (tr)	- Được hỏi ra : vutta (qkpt)
- Trở về : paṭinivattati, paccāgacchati	- Lan truyền : attharati, pattharati (đt)
- Được thấy : diṭṭha (qkpt)	- Song (thụ) : yamaka (tt)
- Nếu được thông báo : ārocetabba (knpt)	- Sát-đế-ly : khattiya (nam)
- Nên bị giết : māretabba (knpt)	- Bởi vì : dùng xuất xứ cách hay sở dụng cách với "...hi" (bbt)

ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ (TADDHITA)

(95) "Taddhita" hay đệ nhị chuyển hóa ngữ được hình thành tự một tiếng danh từ hay một đệ nhất chuyển hóa ngữ bằng cách cộng thêm một tiếp đầu ngữ khác (chỉ một nghĩa đặc biệt) vào.

a- Những chuyển hóa ngữ này trong bản chất là những tĩnh từ, nhưng ở nhiều trường hợp chúng được dùng như danh từ.

b- Nguyên âm cuối cùng của một chữ thường bị bỏ trước một tiếp vĩ ngữ thuộc loại *Taddhita*.

c- Nguyên âm đầu tiên của danh từ, khi được nối tiếp vĩ ngữ vào, thường được tăng cường khi nó không được theo bởi một phụ âm đôi. Trong trường hợp này a đổi thành ā; i, ī thành e, u, ū thành o.

d- Để chứng tỏ một vài tiếp vĩ ngữ là cần được tăng cường, những nhà văn phạm thêm một dấu chỉ, thường là chữ ṇ… Có ba loại taddhita chính :

I - Sāmaññataddhita (tổng quát thứ chuyển hóa ngữ)
II - Bhāvataddhita (tình trạng thứ chuyển hóa ngữ)
III - Avyayataddhita (bất biến thứ chuyển hóa ngữ).

I - LOẠI THỨ NHẤT LẠI ĐƯỢC CHIA THÀNH :

i) Apaccattha (tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi).
ii) Anekattha (tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau).
iii) Atthyattha (tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu).
iv) Saṇkhyā (tiếp vĩ ngữ chỉ con số).

(I. i) Apaccattha
(vĩ ngữ chỉ dòng họ).

(96) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" được thêm vào một vài danh từ để chỉ dòng dõi (ṇ là dấu chỉ sự tăng cường).

Tỉ dụ : Vasiṭṭhassa apaccaṃ (puriso) : vāsiṭṭho.

(Vasiṭṭha là tên một vị thánh nhân, một người được dòng dõi vị ấy được gọi là Vāsiṭṭha).

SỰ THÀNH HÌNH

Vasiṭṭha + ṇa (khi nguyên âm cuối và ṇ bị bỏ) trở thành vasiṭṭh + a; sau khi tăng cường nguyên âm đầu và nối nguyên âm cuối vào cho ngữ căn nó trở thành vāsiṭṭha .

Chữ ấy vì là tĩnh từ nên có thể định tính cho nam, nữ hay một nhóm thuộc dòng dõi vasiṭṭha. Bởi thế nó có thể lấy tánh của người hay nhóm mà nó thay thế. Nếu người ấy là nam, nó thuộc nam tánh, nếu là phụ nữ, nó ở nữ tánh vāsiṭṭhī. Nếu là một gia đình, nó ở trung tánh. Những tiếng hình thành tương tự :

Bhāradvāja + ṇa : bhāradvāja (thuộc dòng Bhāradvāja).
Gotama + ṇa : Gotama (thuộc dòng Gotama).
Vasudeva + ṇa : Vāsudeva (thuộc dòng Vāsudeva).
Baladeva + ṇa : Bāladeva (thuộc dòng Bāladeva).

(Trong trường hợp chữ Bhāradvāja và Gotama không cần tăng cường vì những nguyên âm đầu của chúng đã mạnh).

(97) "-ṇāyana" và "-ṇāna" được tiếp sau Vaccha, Kaccha và vài tên khác để chỉ dòng dõi.

Vaccha + ṇāyana : Vacchāvana (thuộc dòng Vaccha).
Kacca + ṇāyana : Kaccāyana.
Kacca + ṇāna : Kaccāna (thuộc dòng Kacca)
Moggalla + ṇāyana : Moggallāyana.
Moggalla + ṇāna : Moggallāna (thuộc dòng Moggalla).

Trong những thí dụ trên những nguyên âm không được tăng cường vì chúng được theo bởi những phụ âm đôi.

(98) "-ṇeyya" được tiếp theo Kattikā, Vinatā và vài danh từ nữ tánh khác để chỉ con cháu.

Kattikā + ṇeyya : Kattikeyya (con của Kattikā).
Vinatā + ṇeyya : Venateyya (con cháu Vinatā).
Bhaginī + ṇeyya : Bhāgiṇeyya (con của chị) .
Rohiṇī + ṇeyya : Rohiṇeyya (con của Rohiṇī).

(99) "-ṇava" được tiếp sau Manu, Upagu và những tiếng tương tự để chỉ con.

Manu + ṇava : Māṇava (con của Manu).
Upagu + ṇava : Opagava (con của Uparu).
Paṇḍu + ṇava : Paṇḍava (thuộc dòng Paṇḍu).

(100) "-nera" tiếp theo sau Vidharā và vài tiếng khác để chỉ con :

Vidharā + ṇeva : Vedhavera (con của một người góa phụ).
Samaṇa + ṇera : Sāmaṇera (con của một vị Sa môn, Sa di).

(I. ii) Anekattha.
(Tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau)

(101) "-ṇika" được tiếp sau một vài danh từ để chỉ những ý nghĩa : trộn lẫn với, bận công việc, sống bằng phương tiện, đi bằng cách, liên

hệ đến, đánh, gãy (nhạc khí), buôn bán, mang vác, sinh ở hay thuộc vào một nơi, đang nghiên cứu, sở hữu...

1- Trộn lẫn với :

ghata + ṇika : ghātika (trộn với bơ).
loṇa + ṇika : loṇika (có lẫn muối).

2- Bận rộn:

nāvā + ṇika : nāvika (bận rộn trong một chuyến tàu, được làm mướn trong một chuyến tàu, thủy thủ).
sakaṭa + ṇika : sākaṇika (được mướn trong một chiếc xe, phu xa).

3- Sống bằng phương tiện :

balisa + ṇika : bālisika : kẻ chài lưới, sống nhờ lưỡi câu, ngư ông).
vetana + ṇika : vetanika (người làm công, sống nhờ tiền thuê).

4- Đi bằng cách :

pada + ṇika : pādika, padika (người đi bộ).
ratha + ṇika : rāthika (người đi xe).

5- Liên hệ đến :

samudda + ṇika : sāmuddika (thuộc về biển).
raṭṭha + ṇika : rāthika (thuộc về xứ sở)

6- Đánh, gãy, thổi...

vīṇā + ṇika : veṇika (người chơi đàn).
vaṃsa + ṇika : vaṃsika (người thổi sáo).

7- Kết hợp với :

dvāra + ṇika : dovārika (người giữ cửa).
bhaṇḍāgāra + ṇika : bhaṇḍāgārika (người giữ kho).

8- Buôn bán :

taṇḍula + ṇika : taṇḍulika (người buôn bán lúa gạo).

tela + ṇika : telika (bán dầu).
sūkara + nika : sūkarika (bán thịt heo).

9- Mang vác :

sīsa + ṇika : sīsika (người đội đầu).
khandha + ṇika : khandhika (người mang trên vai, người đội/gánh).

10- Sinh tại, thuộc vào nơi :

magadha + ṇika : māgadhika (sinh ở magadha).
arañña + ṇika : āraññika (sinh ở trong rừng).
loka + ṇika : lokika (thuộc vào thế giới, cuộc đời).
apāya + ṇika : āpāyika (sinh ở đọa xứ).

11- Học hỏi :

vinaya + ṇika : venayika (người học giới luật).
suttanta + ṇika : suttantika (người học kinh).
takka + ṇika : takkika (người học luận lý).

12- Sở hữu :

saṅgha + ṇika : saṅghika (thuộc về đoàn thể tăng già).
sarīra + ṇika : sārīrika (ở trong thân).

13- Được thi hành bởi :

kāya + ṇika : kāyika (được làm qua thân xác); thân tạo.
vāca + ṇika : vācasika (được làm qua lời) khẩu tạo.
mana + ṇika : mānasika (được làm qua ý) ý tạo.

(Trong hai tỉ dụ sau cùng, s được xen giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ).

BÀI TẬP 19

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ

1/ Ayaṃ māṇavo mayi manaṃ pasādetvā kālaṅkatvā tāvatiṃsadevaloke timsayojanike kanavimāne nibbattissati". (Dh.A,i, 26).
2/ Sūkarikā, sākuṇikā, jālikā ca, saṅghikaṃ balakkārena gahetvā khādantā ca ito

cavitvā āpāyikā bhavissanti.

3/ Ekūnatiṃsavasso Bodhisatto attano ekaṃ eva puttaṃ sabbasampattiñ ca pahāya gantvā kāsāvanivattho mattikāpattaṃ ādāya aññehi dinnāhātena jīvikaṃ kappesi.

4/ Bhaṇḍāgāriko raññā dhanaṃ labhitvā mahantaṃ pāsādaṃ kāretvā dvāre dovārikaṃ ṭhapetvā uparipāsādagato kāyikāmānasikaṃ sukhaṃ vindati.

5/ Mahākaccāyanatthere kuraragharanagaraṃ upanissāya viharante Soṇo nāma seṭṭhiputto tassa santike pabbajitvā aparabhāge "Soṇo Kuṭikaṇṇo" ti pākaṭo ahosi.

6/ Atha kho āyasmā Ānando Kosinārakānaṃ Mallānaṃ ārocesi : "Ajja kho, Vāsiṭṭhā, rattiyā pachime yāme Tathāgatassa parinibbāṇaṃ bhavissatī' ti".

7/ Suttantikā venayikā āraññikā ca bahavo bhikkhavo laṅkāyaṃ mahādubbhikkhabhaye vattamāne samuddapāraṃ gantvā attano jīvitaṃ rakkhantā dhammavinayañ ca rakkhiṃsu.

8/ Iddhimantānaṃ aggo Mahāmoggallānatthero Bhagavato parinibbāṇato puretaraṃ eva parinibbāyi.

9/ "Atha kho tesaṃ dvādasanahutānaṃ Māgadhikānaṃ brāhmaṇagahapatikānaṃ etadahosi : Uruvelakassapo Mahāsamaṇe brahmacariyaṃ caratī' ti". (V.. i, 36).

10/ "Assosi kho rājā Māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotama Sakyaputto, Sakyakulā pabbajito Rājagahaṃ anuppatto' ti." (V.i, 35).

NGỮ VỰNG

- Agga: Cao nhất (tt).
- Anuppatta: Được đạt đến (qkpt).
- Aparabhāge: Sau đó.
- Assosi : Được nghe (đt).
- Kanaka : Vàng (trung).
- Kāsāva : Y vàng, ca sa (trung).
- Kosināraka : Sinh ở Kusinārā (tt).
- Khalu : Quả vậy.
- Caritvā : Sau khi chết (bbqk).
- Jālika : Người sống nghề chài lưới (nam).
- Jīvikaṃ kappeti : Có một nghề sinh nhai.
- Nahuta : Mười ngàn (trung).
- Nivattha :Vận (y phục), mặc (qkpt).
- Parinibbāna : Sự nhập Níp bàn tối hậu (trung).
- Parinibbāyi : Nhập Níp bàn (đt).
- Pasādetvā : Sau khi làm vui lên (bbqk).
- Rakkhanta : Che chở, canh chừng (htpt).
-
- Samaṇa : Sa môn, tu sĩ (nam).
- Āyasmantu : Trưởng lão (tt).
- Upanissāya : Tùy thuộc vào, gần kề (bbqk).
- Etad' ahosi : Cái này (tư tưởng) khởi lên trong vị ấy.
- Puretaraṃ : Trước tiên (trạng từ).
- Balakkāra : Sức mạnh (nam).
- Bodhisatta : Bồ tát (nam).
- Brahmacariyā : Phạm hạnh, độc thân (nữ).
- Bho: Hô cách của Bhavanta, nhưng ở đây dường như là chủ cách số ít có nghĩa "thưa tôn giả". Cũng có chữ bho bất biến từ dùng theo nghĩa hô cách.
- Yāma : Canh đêm.
- Yojanika : Dài một do tuần (tt).
- Vimāna : Nhà (nam, trung).
- Samuddapāra : Ở nước ngoài (trung).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI VÀ SỬ DỤNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

1/ Bấy giờ những đệ tử ở Pātaḷigāma nghe Ngài đến đấy, họ đi đến chỗ ngài ở và thỉnh ngài đến giảng đường của họ.

2/ Khi đến đấy họ rải cát mới trong giảng đường, đặt những chỗ ngồi trong đó, để một ghè nước ở cửa vào, và để sẵn một đèn dầu.

3/ Đức Thế Tôn đắp y, cầm bát, đi với những tỳ kheo đến giảng đường, rửa chân vào trong giảng đường và ngồi vào chỗ Ngài ở trụ giữa, mặt xây về hướng đông.

4/ "Này A nan, ngươi hãy đi vào thành Kusinārā và báo cho những người dân Mallas của thành ấy rằng : Hỡi các người Vāseṭṭhas, hôm nay vào canh cuối của đêm Đức Như Lai sẽ nhập niết bàn!".

5/ "Bấy giờ vào lúc ấy trưởng lão Mahā-Kassapa đang du hành dọc theo đường thiên lý từ Pāvā đến Kusinārā cùng với một số đông tỳ kheo tuỳ tùng. Và tôn giả Maha Ca Diếp rời đường thiên lý, và ngồi xuống ở một gốc cây.

6/ Mahā-Pajāpatī nữ nhân dòng Gotama cắt tóc, mặc y vàng và ra đi cùng với một số phụ nữ họ Thích ca, hướng về thành Vesālī, và đến đúng lúc, ở Mahāvana, trong giảng đường Kūṭāgāra.

7/ "Này Ānanda, hệt như những nhà trong đó có nhiều phụ nữ mà ít nam, thì dễ dàng bị xâm nhập bởi những kẻ cướp… Cũng thế, này Ānanda, dưới bất cứ giáo lý nào và kỷ luật nào, những phụ nữ được phép xuất gia, thì tôn giáo ấy sẽ không lâu bền."

8/ "Bimbisāra, vua xứ Magadha, lấy một bình vàng đựng đầy nước, và khi đổ nước trên tay Đức Phật, đã hiến cúng khu vườn chơi Veḷuvana (Trúc Lâm) cho đoàn thể tăng già với Đức Phật là người lãnh đạo.

NGỮ VỰNG

- Cho phép, được phép : anuññāta (qkpt)
- Sự đến nơi : āgamana (dđt)
- Giữa : majjhima (tt)
- (một gốc cây) nào đó : aññatara (tt)
- Cũng thế : tathā (bbt)
- Cuối cùng : pacchima (tt)
- Kéo dài : pavattati (đt)
- Rời bỏ (đường thiên lý) : (maggā) okkami (đt)
- Kỷ luật : vinaya (nam)
- Đoàn thể tăng già : saṅgha (nam)
- Mới : nava (tt)
- Đường thiên lý : addhāna-magga (nam)
- Tình trạng không nhà : anagāriya (trt)
- Đúng lúc : anupubena (trt)
- Thông báo : nivedeti (đt)
- Mời : nimanteti (đt)
- Du hành : maggapaṭipanna (qkpt)
- Hệt như : yathā (bbt)
- Lâu dài : ciraṃ
- Ghè nước : kuṇḍikā (nữ)
- Đổ (nước) : ākiranta (htpt)
- Tôn giáo : sāsana (trung)
- Kẻ cướp : cora (nam)
- Rải rắc : okirati (đt)
- Xâm nhập : padhaṃsiya (tt)
- Với Đức Phật là người lãnh đạo : Buddhapamukha (tt)
- Mặt xây về hướng đông : puratthābhimukha (tt)

(102) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" được thêm vào cho một số danh từ để chỉ ý nghĩa "được nhuộm màu", "thịt của", "thuộc về", "hay biết về", (một nơi) ở đấy người nào được sinh ra hay sống, ở đấy một việc gì đã hiện hữu hay xảy ra, sở hữu…

A- Được nhuộm màu:
kasāva + ṇa : kāsāva (nhuộm màu vàng, áo cà sa của tu sĩ).
halidda + ṇa : hālidda (nhuộm màu nghệ).
nīla + ṇa : nīla (nhuộm xanh, có màu xanh).

B- Thịt của :
sūkara + ṇa : sokara (thịt heo).
mahisa + ṇa : māhisa (thịt trâu)
sakuṇa + ṇa : sākuna (thịt chim)

C- Thuộc về :
sugata + ṇa : sogata (thuộc về Đức Phật).
magadha + ṇa : māgadha (thuộc về xứ magadha).
purisa + ṇa : porisa (thuộc về con người, bằng tay người, nhân tạo).

D- Hay biết :
vyākaraṇa + ṇa : veyyākarana (nhà văn phạm).
vyā đổi thành veyyā.

E- Nơi chốn một con người nào sống hay sinh ra :
nagara + ṇa : nāgara (công dân, thị dân).
sara + ṇa : sārasa (sinh trong hồ, hoa sen hay con chim nước).
mana + ṇa : mānasa (khởi lên trong tâm, một ý tưởng).
ura + ṇa : orasa (tự mình sinh ra).

(Trong ba ví dụ trên đây chữ s được xen vào vì chúng thuộc vào nhóm danh từ mẫu mano).

F- sở hữu :
saddhā + ṇa : saddha (tin tưởng, tín tâm, sùng tín, tín đồ).
paññā + ṇa : pañña (minh triết, có trí tuệ)

(103) "-ima" và "-iya" được tiếp theo một số danh từ để chỉ sự sở hữu, vị trí…

pacchā + ima : pacchima (cuối cùng, phương tây).
anta + ima : antima (cuối cùng).
majjha + ima : majjhima (ở giữa, trung ương).

heṭṭhā + ima : heṭṭhima (cái thấp nhất).

loka + iya : lokiya (thuộc thế tục, thế gian).

putta + iya : puttiya; putta + ima : puttima (người có con trai).

jaṭā + iya : jaṭiya (nhà khổ hạnh) tóc bện.

bodhipakkha + iya : bodhipakkhiya (thuộc về giác ngộ, bồ đề phần, đẳng giác phần).

pañcavagga + iya : pañcavaggiya (thuộc về nhóm năm).

udara + iya : udariya (cái còn ở trong bụng, do ăn không tiêu, vật thực chưa tiêu hóa).

(104) "-tā" được tiếp sau một số danh từ để chỉ số đông hay một tổng hợp. Những chuyển hóa ngữ được hình thành cách này thuộc về nữ tánh.

jana + tā : janatā (một số đông người, quần chúng).

gāma + tā : gāmatā (một nhóm làng mạc).

deva + tā : devatā (một vị thiên). Tuy nhiên, chữ này không có nghĩa tổng hợp.

(105) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" đôi khi cũng có nghĩa tổng hợp :

dvi + ṇa : dve + a : dvaya (một đôi).

ti + ṇa : te + a : taya (một bộ ba).

Ở đây e đổi thành ay.

(106) "-ālu : được tiếp theo một số danh từ để chỉ khuynh hướng sự tràn trề :

dayā + ālu : dayālu (từ bi).

abhijjhā + ālu : abhijjālu (tham lam).

dhaja + ālu : dhajālu (đầy những cờ phướng).

"-ka" thường được thêm vào cuối những chữ này, luôn luôn là tĩnh từ và trở thành dayāluka…

(107) "-ka" được tiếp theo sau một số danh từ để chỉ sự nhỏ mọn, khinh bỉ, một tập thể… Nhưng đôi khi nó không thêm gì cho nghĩa nguyên thủy của danh từ.

putta (con trai), puttaka (con trai nhỏ).

ludda (thợ săn), luddaka (thợ săn đáng khinh bỉ).

paṇḍita (người hiền triết), paṇḍitaka (người hiền triết), paṇḍitaka (người khoe chữ, triết lý dởm).

ghaṇa (bình nước), ghaṇaka (bình nước nhỏ),

pīṭha (một cái ghế), pīṭhaka (ghế nhỏ).

Chỉ một tập thể, nhóm :

catu + ka : catukka (nhóm gồm bốn), và nhiều chữ khác hình thành với con số sẽ thuộc về loại (4) saṅkhyātaddhita.

Không thêm gì cho nghĩa danh từ :

kumāra : kumāraka.
māṇava : māṇavaka (thanh niên).
mudu : muduka (mềm) .

Đôi khi vĩ ngữ này được thêm vào (a) cho những chuyển hóa ngữ hình thành với vĩ ngữ ịa,chỉ nơi chốn một người nào sống hay sinh ra, và (b) cho những hợp thể Bahubbīhi để chỉ quyền sở hữu, cần thiết nhất là khi phần tử cuối của hợp thể kết thúc bằng một nguyên âm khác hơn chữ a.

a- kosinārā + ṇa : kosināra : kosināraka (sinh ra hay sống tại Kusinārā).

rājagaha + ṇa : Rājagaha : Rājagahaka (sinh ra hay sống ở Rājagaha).

b- Bahu + nadī + ka : bahunadika (có nhiều sông).

(108) "-maya" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những tĩnh từ chỉ nghĩa "làm bằng", phát sinh từ :

suvaṇṇa (vàng), suvaṇṇamaya (bằng vàng).
rajatamaya (bằng bạc).
dārumaya (bằng gỗ).
mattikāmaya (bằng đất sét).
manomaya (do tâm sinh).

BÀI TẬP 20

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ.

1/ "Yathā pana dārādīhi nipphannāni tani tāni bhaṇḍāni dārumayādīni nāma honti, tathā ete pi manato nipphannattā manomayā nāma." (Dh.A.i, 23).

2/ "Māṇava, ahaṃ te suvaṇṇamayaṃ vā maṇimayaṃ vā rajatamayaṃ vā lohamayaṃ vā cakkayugaṃ dassāmī" ti brāhmaṇo vadi .

3/ Māgadho Bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale ṭhito piṇḍāya carantaṃ Bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā "Kiṃ etan" ti pucchi.

4/ Dayālu Bhagavā mahājanataṃ anukampanto sabbadā ekattha avasitvā tattha tattha vicaranto sandiṭṭhikaṃ dhammaṃ desesi.

5/ "Pāṭaligāmikā pi kho upāsakā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā puratthimaṃ bhittiṃ nissāya pacchimābhimukhā nisīdiṃsu. Bhagavantaṃ yeva purakkhatvā." V.i, 227

6/ Assosuṃ kho Vesālikā Licchavī : Bhagavā kira koṭigāmaṃ anuppattoti. Atha kho Vesālikā Licchavī bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā... Vesāliyā nīyiṃsu, Bhagavantaṃ dassanāya." (Ibid. 231).

7/ "Tena kho pana samayena Rājagahikassa seṭṭhissa sattavassiko sīsābādho ahosi. Bahū mahantā mahantā disāpāmokkhā vejjā āgantvā nāsakkhiṃsu arogaṃ kātuṃ." (Ibid. 273).

8/ "Atha kho Jīvako Komārabhacco seṭṭhiṃ gahapatiṃ mañcake nipajjāpetvā mañcakena sambandhitvā sīsacchaviṃ phāletvā... dve pāṇake nīharitvā janassa dassesi". Ibid. 274.

9/ "Seṭṭhiputto : niyyānikaṃ vata Buddhasāsanan' ti pasīditvā yojanikaṃ suvaṇṇacetiyaṃ kambalakañcukena parikkhipitvā tattha tattha rathacakkappamāṇehi suvaṇṇapadumehi alaṅkari".

10/ Tasmiṃ samaye catusattatisahassajaṭilā paṇītapaṇītāṇi ojavantāni phalāphalāni gahetvā ācariyassa santikaṃ sampattā. (Ibid. i, 150).

NGỮ VỰNG

- Aroga : không đau ốm (tt).
- Asakkhi: có thể (qkpt).
- Ābādha: bệnh, sự ốm đau (nam).
- Āvasathāgāra: nhà nghỉ ngơi (trung).
- Ojavanta: bổ dưỡng (tt).
- Kañcuka: áo khoác ngoài (nam).
- Jana: người (nam).
- Tena kho pana samayena : vào lúc ấy
- Dāru: củi (trung).
- Disāpāmokkha: nổi tiếng một vùng (tt).
- Nipphanna : hữu vi, có điều kiện (qkpt).
- Nissāya : gần kề; bởi vì, liên hệ đến (bbqk).
- Niyyānika : đưa đến giải thoát (tt).
- Nīyi: được mang (đt).
- Bhadra: xứng đáng (tt).
- Mañcaka : cái giường nhỏ (nam).
- Yojāpetvā: sau khi sai đóng yên cương (bbqkpt).
- Kambala : mền len (nam, trung).
- Komārabhacca: bậc thầy về khoa trị bệnh trẻ em do một thái tử tác thành (tt).
- Pakkhāletvā: sau khi rửa (bbqkpt).
- Pacchimābhimukha : mặt hướng về phía tây (tt).
- Paṇīta: ngon lành (tt).
- Pāṇaka: một chúng sanh, sâu bọ (nam).
- Sandiṭṭhika: thuộc về đời này; cái điều phải tự hiểu lấy.
- Pāṭaligāmika: sống hay sinh ở Pāṭaligāma.
- Sattavassika: tồn tại trong bảy năm (tt).
- Purakkhatvā: có trước mặt, nhìn (bbqk).
- Sambandhitvā: sau khi buộc (bbqkpt).
- Puratthima: về hướng đông (tt).
- Sampatta: đã đến (qkpt).
- Phāletvā: sau khi xé, tách (bbqk).
- Sīsacchavi: cái sọ dừa (nữ).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI
SỬ DỤNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

1/ Người bán dầu đánh người gác cổng của người buôn gạo với một khí giới làm bằng sắt.
2/ Con trai của người Bà la môn, Maṭṭakuṇḍalī, sinh ra trong một ngôi nhà bằng vàng ở cõi trời Tāvatiṃsa nhờ ở (vì) lòng tôn kính yêu mến của nó đối với Đức Thế Tôn.
3/ Người Bà la môn hà tiện, cha của Maṭṭakuṇḍalī, đã hứa cho y một cặp bánh xe làm bằng đồng, bạc hay vàng.
4/ Vào lúc ấy Devadatta đang ngồi giảng pháp. Và khi ông ta thấy từ xa Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đi đến phía mình, ông đã nói với những tỳ kheo: "Này xem, hỡi các tỳ kheo, ngay cả hai đệ tử chính của Sa môn Cồ Đàm cũng đang đến để theo ta."
5/ "Những thanh niên xuất sắc ở Magadha này bây giờ đang sống đời thánh thiện dưới sự hướng dẫn của Sa môn Cồ Đàm."
6/ Đức Thế Tôn, vào trước buổi trưa, đắp y, cầm bát khất thực đi vào Kosambī để khất thực. Và không báo cho thị giả hay các tỳ kheo biết, Ngài ra đi một mình về phía Pārileyyaka.
7/ "Bấy giờ vào lúc ấy Đức Thế Tôn đang ở Anupiya, một thành phố thuộc về những người dân Mallas. Rồi những thiện nam xuất sắc nhất thuộc dòng Sakya đã từ bỏ thế gian theo gương Đức Thế Tôn." L.G.B.142.
8/ Mẹ của Anuruddha người họ Sakya đã nói với con của bà : " Này Anuruddha yêu dấu, nếu bhaddiya, người cai trị những người họ Sakya, mà từ bỏ thế gian, thì con cũng được phép xuất gia đến tình trạng không nhà !".
9/ "Khi ấy, những người dòng họ Sakya ra mắt Asita hài nhi, thái tử của họ, giống như vàng rực rỡ và có một sắc đẹp vô song." L.G.B.1.
10/"Khi ở trong lâu đài về mùa mưa, trong bốn tháng được vây quanh bởi những nhạc nữ, ta không đi xuống khỏi lâu đài." Ibid.5.

NGỮ VỰNG

- Một mình : ekaka (tt)
- Cũng : api, ca (bbt)
- Chính : agga (tt)
- Đồng : tamba (nam)
- Người thiện nam : kulaputta (nam)
- Ngay cả : api (bbt)
- Nữ nhạc : nāṭikā (nữ)
- Trước buổi trưa : pubbaṇha (nam)
- Từ xa : dūrato (bbt)
- Gương (sự bắt chước) : anukaraṇa (trung)
- Sống đời thánh thiện : brahmacariyaṃ caranta
- Tình yêu thương : mettā (nữ) pasāda (nam)
- Xuất sắc : abhiññāta (qkpt)
- Đã hứa : paṭijāni (đt)
- Đắp y : nivāsetvā (bbqk)
- Thị giả : upaṭṭhāka (nam)
- Rực rỡ : tapamāna (htpt)
- Đánh : pahari (đt)
- Theo : saha bhavituṃ, samāgamituṃ (vbc) (vị biến thể, nguyên mẫu)
- Về phía Đức Thế Tôn : dùng định sở cách của chữ Bhagavantu
- Về phía (nó) : (tassa) santikaṃ (trt)
- Hà tiện : luddha (tt)
- Có sắc đẹp vô song : anopamavaṇṇa (tt)
- Đang sinh ra : nibbatti (đt)

- Yêu dấu : piya, pemanīya (tt)
- Lòng tôn kính : bhatti (nữ) pasāda (nam)
- Đang ở : vihari (đt)

(I. iii) ATTHUPATHA.
(Tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu)

(109) Những tiếp vĩ ngữ : -ava, -ala, -ila, -ika, -ī, -vī và -ssī được thêm vào những danh từ khác nhau để chỉ sự sở hữu hay ý nghĩa "được phú bẩm cho"

-AVA

kesa + ava : kesava (có nhiều tóc).

-ALA

vācā + ala : vācāla (có nhiều lời, nói nhiều, lắm lời).

-ILA

jaṭā + ila : jaṭila (có tóc bện, một nhà khổ hạnh).
pheṇa + ila : pheṇila (sủi bọt, cây xà phòng).
tuṇḍa + ila : tuṇḍila (có một cái mỏ).

-IKA

daṇḍa + ika : daṇḍika (tay cầm một cái gậy).
mālā + ika : mālika (có một vòng hoa).
chatta + ika : chattika (có một cái dù, lọng).
gaṇa + ika : gaṇika (có đồ chúng đông).

-Ī

mālā + ī : mālī (có tràng hoa) .
vamma + ī : vammī (có khí giới, một chiến sĩ).
bhoga + ī : bhogī (giàu có; người giàu; môt con rắn)
kuṭṭha + ī : kuṭṭhī (người bệnh cùi).
manta + ī : mantī (có khiếu chính trị, một vị bộ trưởng).
danta + ī : dantī (có ngà, con voi).
medhā + vī : medhāvī (có khiếu, tri thức, minh triết).
māyā + vī : māyāvī (có tài múa rối, người múa rối).

-SSĪ

tapa + ssī : tapassī (một ẩn sĩ).
yasa + ssī : yasassī (nổi tiếng).
teja + ssī : tejassī (sáng chói, có thế lực).

CHÚ Ý :

Hình thức nữ tánh của những danh từ có tiếp vĩ ngữ *-ī, -vī, -vā -ssī* được hình thành bằng cách thêm một tiếp vĩ ngữ nữa vào chúng là *-inī :*

mālī + inī : mālinī (phụ nữ có tràng hoa).
mantī + inī : mantinī (nữ bộ trưởng).
medhāvī + inī : medhāvinī (người đàn bà minh triết).
tapassī + inī : tapassinī (một nữ tu sĩ).

(110) Một chữ "-ī" được thêm vào để hình thành nữ tánh của những chuyển hóa ngữ được thành lập với tiếp vĩ ngữ -ṇava, -ṇika, -ṇeyya, -ṇa, -vantu và mantu.

ṇava : māṇava + ī "māṇavī" (cô gái).
ṇika : nāvika + ī : nāvikī (nữ thủy thủ).
ṇeyya : bhāgineyya + ī : bhāgineyyī (con gái của chị).
ṇa : Gotama + ī : Gotamī (phụ nữ thuộc dòng họ Gotama).

(111) Để chỉ quyền sở hữu, những tiếp vĩ ngữ "vantu" và "mantu" được thêm vào một số danh từ (vantu thêm cho những danh từ kết thúc bằng a, và mantu cho những danh từ kết thúc bằng i và u).

Guṇa + vantu : guṇavantu (có đức hạnh).
Dhana + vantu : dhanavantu (giàu).
Buddhi + mantu : buddhimantu (có trí).
Bhānu + mantu : bhānumantu (có ánh sáng, mặt trời).
Āyu + mantu : āyasmantu (nhiều tuổi).
(āyu + mantu thành āyusmantu rồi thành āyasmantu chứ không phải āyusmantu).

Những danh từ thuộc loại này và biến cách của chúng được đề cập ở tập I trang 27.

Nữ tánh của những danh từ này được hình thành bằng cách thêm một chữ ī ở cuối tiếp vĩ ngữ và bỏ chữ u trước nó.

guṇavantu + ī : guṇavantī (người đàn bà đức hạnh).
satimantu + ī : satimantī (người đàn bà có niệm lực, nhớ dai).
đôi khi không những chữ u mà cả chữ n cũng bị bỏ rơi :
dhana + vantu + ī : dhanavatī (đàn bà giàu)
buddhi + mantu + ī : buddhimatī (phu nữ khôn ngoan).

(112) "-a" được tiếp sau một số danh từ để chỉ sở hữu :

saddha (đức tin) + a : saddha (tín đồ).
paññā (trí tuệ) + a : pañña (có trí tuệ).
papa (tội lỗi) + a : pāpa (nhiều tội lỗi).

(113) "-tara" được tiếp sau một số danh từ để thành lập những tính từ tỉ giảo cấp (so sánh hơn) và "-tama" để thành lập tĩnh từ tối thượng.

Khẳng định : pāpa (có tội).
Tỉ giảo : pāpatara (có tội hơn, rất tội lỗi).
Tối thượng : pāpatama (tội lỗi nhất).
Khẳng định : sundara (tốt).
Tỉ giảo: sundaratara (tốt hơn).
Tốt hơn : sundaratama (tốt nhất).

BÀI TẬP 21

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ.

1/ "Ucchinda sinehaṃ attano
Kumudaṃ sāradikaṃ va paṇīnā." (Dhp. 285).

2/ "N' eva kho asakkhi Vāseṭṭho māṇavo Bhāradvājaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ; na pana asakkhi Bhāradvājo māṇavo pi Vāseṭṭhaṃ māṇavaṃ saññapetuṃ." (D.i, 236).

3/ "Kusāvatiyā, Ānanda, rājadhāniyā... ekaṃ dvāraṃ sovaṇṇamayaṃ, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phallikamayaṃ." (D.ii, 170).

4/ "Mayhaṃ bhāgineyyo imassa rajjassa sāmiko' va dhītaraṃ etass' eva detvā abhisekaṃ assa karissāmī' ti." (J. Asilakkhaṇa).

5/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brammadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa kaṇiṭṭho ahosi." (J.Pañcagaru).

6/ Bārāṇasiyaṃ Yaso nāma kulaputto seṭṭhiputto sukhumālo hoti; tassa tayo pāsādā honti; eko hemantiko, eko gimhiko, eko vassiko" (v.i, 15).

7/ "Idaṃ kho, mahārāja, sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi abhikkantatarañ ca paṇītatarañ ca." (D.i, 85).

8/ Rañño Mahāsudassanassa... uparipāsādavanagatassa dibbaṃ cakkaratanaṃ pāturahosi, sahassāraṃ, sanemikaṃ, sanābhikaṃ, sabbākāraparipūraṃ." (D.ii, 172).

9/ "Tassā ca sāminī tattha
Kuveṇī nāma yakkhinī
Nisīdi rukkhamūlamhi
Kantantī tāpasī viya." (Mhv.VII, 11).

10/ "Mahākassapatthero ca,
Anuruddho mahāgaṇī
Upālitthero satimā
Ānando ca bahussuto,
Aññe bahū abhiññātā

Sāvakā Satthuvaṇṇitā
Sabbe pañcasatā therā
Navaṅgaṃ jinasāsanaṃ
Uggahetvāna dhāresuṃ
Buddhaseṭṭhassa santike." (Dīpav.IV.12,13).

NGỮ VỰNG

- Abhiññāta: nổi tiếng (qkpt).
- Abhikkantatara: sáng hơn (tt).
- Ucchindati: bẻ gãy, phá vỡ (đt).
- Gimhika: thích hợp cho mùa hè (tt).
- Cakkaratana : bảo luân xa của vị vua chuyển luân.
- Tāpasī : nữ ẩn sĩ (nữ).
- Dibba: trên trời (tt), thuộc thiên giới.
- Navaṅga; có chín phần (tt).
- Paṇītatara: dịu ngọt hơn, cao hơn (tt).
- Pāturahosi: được biểu lộ (tt).
- Purima: trước, đầu tiên (tt).
- Phalika: pha lê (nam).
- Bahussuta: học nhiều (tt).
- Bhātika: anh (nam).
- Mahāgaṇī:có đông đồ chúng (nam, trung).
- Rājadhānī: kinh đô (nữ).
- Vaṇṇita: được ca ngợi (tt).
- Vassika: thích hợp cho mùa mưa (tt).
- Kaṇiṭṭha: trẻ nhất (tt).
- Kantantī : sự dệt (nữ): (htpt).
- Kulaputta: thiên nam tử, con trai (nam).
- Veḷuriya: ngọc bích (trung).
- Saññāpetuṃ: thuyết phục (vị biến thể).
- Sandiṭṭhika: được thấy ở đời (tt).
- Sanābhika: có (tt).
- Sanemika: có một bánh xe (tt).
- Sabbākāraparipūra : toàn vẹn mọi mặt (tt).
- Sahassāra: có một ngàn căm (tt).
- Sāmika : sở hữu chủ, thầy (nam).
- Sāminī: bà chủ (nữ).
- Sāradika: về mùa thu (tt).
- Sāmaññaphala: quả sa môn (kết quả của đời sống phạm hạnh) (trung).
- Sineha: tình yêu thương (nam).
- Sukhumāla: tế nhị, lịch sự (tt).
- Hemantika: thích hợp cho mùa đông (tt).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

1/ Trong đô thành Kusāvatī có bảy thành lũy và bảy cổng thành tất cả đều được làm bằng bảy thứ báu vật.

2/ Trong vùng lân cận lâu đài của vua Mahā-Sudassana, có tám mươi bốn ngàn cái ao, ông cũng sở hữu tám mươi bốn ngàn ngựa và cùng một số lượng voi và xe.

3/ Bấy giờ mẹ của chàng ở Rājagaha khi thấy những con trai của những vị cố vấn và những bà vợ của họ phục sức đẹp đẽ nhất đang vui thú trong bữa tiệc, thì lại nghĩ đến con trai mình và khóc.

4/ "Bấy giờ, khi Đức Bổn Sư của chúng ta đã đạt đến Toàn Giác và bắt đầu chuyển bánh xe pháp, và đang ở lại Rājagaha, vua Bimbisāra đã cho đòi Soṇa đến."

5/ "Vị ấy, sau khi đã đến với một đoàn tuỳ tùng đông đúc gồm những người cùng ở thành phố, đã nghe Đức Bổn Sư giảng pháp, khi có được lòng tin, đã được cha mẹ thuận cho gia nhập đoàn."

6/ "Khi ấy, người thanh niên Bà la môn Vāseṭṭha đã nói với thanh niên Bà la môn Bhāradvāja : "Này Bhāradvāja, sa môn Gotama kia, con trai của dòng họ

Sākya… Bây giờ đang ở Manasākaṭa, trong rừng xoài, trên bờ sông Aciravatī.""

7/ "Vậy thì người đã nói, hỡi Vāseṭṭha, rằng không có người Bà la môn nào, hay thầy của họ, hay đệ tử của họ, kể cho thế hệ thứ bảy trở về trước đã từng thấy Phạm thiên mặt đối mặt."

8/ "Này Vāseṭṭha, hệt như khi một chuỗi những người mù đang bám lấy nhau, người đầu tiên cũng không thể thấy, người giữa cũng không thể thấy, người rốt cùng cũng không thể thấy đây chính là câu chuyện của những người Bà la môn."

9/ "Khi họ đang trên đường, ngài chỉ cho ông ta thấy một cánh đồng đã bị đốt cháy, và ở trên một gốc cây đã bị cháy thành than, một con khỉ cái đang ngồi mà mũi và đuôi đã bị phá huỷ."

10/"Nhưng người trẻ nhất trong bọn họ, một thanh niên thuộc dòng Koṇḍañña… chỉ đưa lên một ngón tay mà nói rằng : "Ở đây không có gì để làm cho y ở lại trong đời sống tại gia."""

NGỮ VỰNG

- Bắt đầu chuyển : pavattesi, pavaṭṭesi (đt)
- Hệt như : seyyathā pi (bbqk)
- Bị cháy hết : daḍḍha; jhāpita (qkpt)
- Cũng thế : evam eva (bbqk)
- Bị cháy ra than : jhāma (tt)
- Không có gì : na kiñci (bbqk)
- Bám lấy : allīna (tt)
- Vùng lân cận : āsannaṭṭhāna, sāmanta (trung)
- Sự thoả thuận, ưng thuận : anuññā, anumati (nữ)
- Bị phá huỷ : vināsita (qkpt)
- Pháp : dhamma (nam)
- Đang vui thú : abhiramanta (htpt)
- Toàn trí : sabbaññutā (nữ)
- Mặt đối mặt : sakkhi (bbqk), paccakkhaṃ (trt)
- Báu vật : ratana (trung)
- Đưa lên : ukkhipi (đt)
- Người cùng ở thành phố : sakanāgarika (nam)
- Cùng một số lượng : tattaka (tt)
- Cho đòi đến : pakkosāpesi (đt)
- Bữa tiệc tùng : chaṇa, ussava (nam)
- Chuỗi (người mù) : andha-) paramparā (nữ)
- Đầu tiên, tiên phong : sabbapaṭhama (tt)
- Gốc cây bị chặt : khāṇu (nam)
- Thế hệ : kulaparivatta (trung)
- Cái đuôi : naṅguṭṭha (trung) vāladhi (nam)
- Rốt cùng : sabbapacchima (tt)
- Làm cho ở lại : nivattetuṃ, vasāpetuṃ
- Đời sống tại gia : gharāvāsa (nam)
- Khóc : parodi (đt)
- Có được (lòng tin) : paṭilabhitvā (bbqk)

(I. iv) SAṄKHYĀDDHITA
(Tiếp vĩ ngữ chỉ con số)

(114) "-ma" được tiếp sau những số đếm để hình thành số thứ tự :

pañca + ma : pañcama (thứ năm).
satta + ma : sattama (thứ bảy).
aṭṭha + ma : aṭṭhama (thứ tám).

Vì là những tĩnh từ, chúng thuộc cả ba tánh. Nữ tánh chúng thêm vĩ ngữ dành cho nữ tánh là ā hay ī.

pañcama + ā : pañcamā : (người đàn bà) thứ năm.
pañcama + ī : pañcamī : (sự phân chia) thứ năm… trong mọi trường hợp.

(115) "-tiya" được tiếp theo "dvi" và "ti" để hình thành những số thứ tự . "Dvi" đổi thành "du" và "ti" thành "ta" trước vĩ ngữ .

dvi + tiya : du + tiya : dutiya (thứ hai).
ti + tiya : ta + tiya : tatiya (thứ ba).

Dvi có hình dạng *du* và *di* khi nó được theo sau bởi một số danh từ hay vĩ ngữ khác.

dvi + vidha : duvidha (thuộc hai loại).
dvi + rattiyo : dirattaṃ (hai đêm).
dvi + guṇa : diguṇa (thành hai, gồm hai).

(116) "-ttha" được tiếp theo "catu và "ṭṭha" tiếp theo "cha" để hình thành số thứ tự.

catu + ttha : catuttha (thứ bốn).
cha + ṭṭha : chaṭṭha (thứ sáu).

(117) "-ī" được tiếp sau dasa, khi ở trước nó có một số đếm khác, để hình thành số thứ tự chỉ ngày âm lịch. Trong trường hợp ấy nguyên âm cuối cùng của số đếm đi trước đôi khi đổi thành trường âm.

eka + dasa + ī : ekadasī (ngày thứ 11).
dvi + dasa + ī : dvādasī (ngày 12) .
pañca + dasa + ī : pañcadasī hay paṇṇarasī (ngày rằm)
catu + dasa + ī : cātuddasī (ngày 14) (nguyên âm đầu ở đây thành dài).

(118) "-ka" được tiếp theo những số đếm để hình thành những danh từ tổng hợp.

dvi + ka : dvika (một đôi).
ti +ka : tika (bộ ba).
catu +ka : catuka (gồm bốn).
sata + ka : sataka (một nhóm trăm).
dasa + ka : dasaka (một nhóm mười).

II. LOẠI THỨ HAI : CHUYỂN HÓA NGỮ DANH ĐỘNG TỰ (BHĀVATADDHI)

(119) -tā, -tta, -ttana, -ṇya và -ṇeyya được tiếp theo một số danh từ để chỉ trạng thái, bản chất hay tính cách của sự vật.

-tā :

lahu (nhẹ) + tā : lahutā (sự nhẹ nhàng).
sūra (anh hùng) + tā : sūratā (sự anh hùng).
seṭṭha (cao nhất) + tā : seṭṭhatā (sự vĩ đại)
hīna (tầm thường) + tā : hīnatā (sự tầm thường).

-tta :

manussa + tta : manussatta (tình trạng con người, nhân đạo)
yācaka + tta : yācakatta (tình trạng ăn mày).
bahussuta + tta : bahussutatta (tình trạng thông thái).

-ttana :

puthujjana + ttana : puthujjanattana (tình trạng người phàm phu) .
jāyā + ttana : jāyattana (tình trạng người vợ).

-ṇya :

aroga (sức khỏe) + ṇya : ārogya (sự khỏe mạnh).
dubbala (yếu) + ṇya : dubbalya (sự yếu đuối).

(ṇ ở trong ṇya là dấu hiệu chỉ sự tăng cường nguyên âm đầu).

(120) Nhiều phụ âm đứng trước ṇya đổi hình thức của chúng cùng với ya của vĩ ngữ .

t + ṇya : tya đổi thành cca
l + ṇya : lya đổi thành lla
d + ṇya : dya đổi thành jja
ṇ + ṇya : ṇya đổi thành ñña
j + ṇya : jya đổi thành jja
s + ṇya : sya đổi thành ssa.

paṇḍita + ṇya : paṇḍitya : paṇḍicca (sự thông thái).
adhipati + ṇya : ādhipatya : ādhipacca (sự chủ tể, sự cai trị).
bahusuta + ṇya : bāhusutya : bāhusacca (sự học rộng). (chữ u trong suta được đổi thành a).
kusala + ṇya : kosalya : kosalla (sự khéo léo).
vipula + ṇya : vepulya : vepulla (sự tăng thêm, sự dồi dào).

suhada + ṇya : sohadya : sohajja (sự thân mật).
rāja + ṇya : rājya : rajja (vương nghiệp, vương quốc).
nipuṇa + ṇya : nepuṇya : nepuñña (tài khéo, kinh nghiệm).
gilāna + ṇya : gelanya : gelañña (sự đau ốm).
sumana + ṇya : somanasya (thêm một chữ s vào ngữ căn) : somanassa (vui).
bhisaja (y sĩ) + ṇya : bhesajya : bhesajja (thuốc, công việc của y sĩ).

-ṇeyya :

adhipati + ṇeyya : ādhipateyya (địa vị chủ tể; uy quyền).
saṭha + ṇeyya : sāṭheyya (sự gian lận)
patha + ṇeyya : pātheyya (lương thực đi đường).

(121) "-ṇa" được tiếp sau một ít danh từ để chỉ trạng thái, tình trạng.

paṭu + ṇa: pāṭava (tài khéo; chuyên môn)
garu + ṇa: gārava (sự nặng nề; sự kính trọng).

Chú ý : Những chuyển hóa ngữ hình thành với "tā" thuộc về nữ tính, những chuyển hóa ngữ hình thành với *-tta, -ttana, -ṇya* và *-ṇeyya* thuộc về trung tánh.

pāṭava và *gārava* thuộc về nam tánh.

paṭutā, *garutā* (nữ) và *paṭuttaṃ*, *garuttaṃ* (trung) cũng được hình thành.

III. BẤT BIẾN CHUYỂN HÓA NGỮ VÀ TRẠNG TỪ CHUYỂN HÓA NGỮ (AVYAYATADDHITA)

(122) "-kkhattuṃ" được tiếp sau những con số đếm để hình thành những trạng từ cấp số nhân.

eka + kkhattuṃ : ekakkhattuṃ (một lần).
dvikkhattuṃ (hai lần).
dasakkhattuṃ (mười lần).
sahassakkhattuṃ (ngàn lần).
bahukkhattuṃ (nhiều lần).

(123) "-dhā" được tiếp sau những số đếm để hình thành những trạng từ chỉ cách thế.

pañca + dhā : pañcadhā (theo năm cách)
dasadhā (theo mười cách).
satadhā (một trăm kiểu cách).
bahudhā (bằng nhiều cách).
katidhā (bằng không biết bao nhiêu cách).

(124) "-so" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những trạng từ có ý nghĩa phân phối.

Ví dụ :
pañcaso (từng năm cái một).
ṭhānaso (tùy theo nơi chỗ).
padaso (từng chữ một).
sabbaso (trong mọi cách).
yoniso (tùy theo cách, đúng cách).
bahuso (bằng nhiều cách: hầu hết).

(125) "-thà" và "-thaṃ" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ cách thức.

ta + thā : tathā (như vậy, bằng cách ấy).
ya + thā : yathà (như)
añña + thā : aññathà (bằng một cách khác).
ubhaya + thā : ubhayathā (bằng cả hai cách)
sabba + thā : sabbathā (bằng mọi cách).
kiṃ+ thaṃ : kathaṃ (bằng cách nào).
ima + thaṃ : itthaṃ (như thế).

(*ima* đổi thành *i* và *th* của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi).

(126) "-ana" được tiếp sau một số bất biến từ để hình thành những tĩnh từ :

ajja + tana : ajjatana (thuộc về hôm nay).
sve + tana : svātana (thuộc về ngày mai).
hīyo + tana : hīyattana (thuộc hôm qua).
purā + tana : purātana (thuộc về những ngày trước, xưa cũ):
sanaṃ + tana : sanantana (cũ xưa).

(*sve* đổi thành *svā* và *hīyo* đổi thành *hīya* trước *tana*).

(127) "-tra" "-ttha", "-hiṃ" và "-haṃ" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành trạng từ chỉ nơi chốn.

sabba + tra : sabbatra }
sabba + ttha : sabbattha } (khắp mọi nơi).
ta + tra : tatra }
ta + ttha : tattha } (ở đấy).
ya + ttha : yattha (bất cứ ở đâu)
añña + tra : aññatra (ở ngoài, ở một chỗ khác, ngoại trừ, ngoài ra).

ima + ttha (ở đây). (*ma* bị hủy bỏ và đổi thành *e*).
ima + tra : atra (ở đây). (*ma* bị bỏ và i đổi thành *a*).
kiṃ + hiṃ : kuhiṃ (ở đâu) (*kiṃ* đổi thành *ku*).
kiṃ + haṃ : kahaṃ. (*kiṃ* đổi thành *ka*).
ta + hiṃ, haṃ : tahiṃ, tahaṃ (ở đấy).

(128) "-dā", "-dāni" và "-dācanaṃ" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ thời gian :

ya + dā : yadā (bất cứ lúc nào; mỗi khi).
ta+ dā : tadā (khi ấy).
sabba + dā : sabbadā (mãi mãi)
eka + dā : ekadā (một thuở, ngày).
kiṃ + dà : kadā (khi nào ?)
ima + dāni : idāni (bây giờ).
kiṃ + dācanaṃ : kudācanaṃ (đôi khi)
(na kudācanaṃ : không bao giờ).

(129) "-ha" và "-dha" được tiếp sau "-ima" để hình thành hai trạng từ chỉ nơi chốn:

ima + ha = iha (ở đây)
ima + dha = idha (ở đây). (ma của ima : bị hủy bỏ).

BÀI TẬP 22

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ DỊCH NGHĨA CÁC CHUYỂN HÓA NGỮ.

1/ Āyasmā Ānandatthero Bhagavato sāvakesu bāhusaccena paṇḍiccena ca aggo ahosi.
2/ Medhāvinī māṇavī dullabhaṃ manussattaṃ labhitvā bahuṃ puññaṃ upaciṇāti.
3/ Rogī vejjena dinnabhesajjaṃ upasevitvā ārogyaṃ paṭilabhitvā attano somanassaṃ pakāsesi.
4/ Ekadā Mahākassapatthero gelaññenābhipīḷito Rājagahato avidūre Pipphaliguhāyaṃ vihari.
5/ Medhāvino sissā garūnaṃ mahantaṃ gāravaṃ dassetvā nānāsatthesu pāṭavaṃ labhanti.
6/ "Yathā tasmiṃ gehe ṭhapetvā māṇavakassa pallaṅkaṃ aññaṃ kiñci āsanaṃ na dissati, tathā adhiṭṭhāsi." (Samp.i. 38).
7/ "Tato paṭṭhāya yattha yattha paṇḍitasamanabrāhmaṇā atthī ti vadanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karonti." (Dh.A 1,90).
8/ "Sahassakkhattuṃ attānaṃ
Nimminitvāna Panthako

Nisīd' ambavane ramme
Yāva kālappavedanā." (Dh.A.i, 248).

9/ "Mettāsahagatena cetanā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ." (D.ii, 49, etc).

10/ "Adhanānaṃ dhane ananuppadiyamāne dāḷiddiyaṃ vepullaṃ agamāsi : dāḷiddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullaṃ agamāsi." (D.ii, 68).

11/"Devatā tassa nepuññaṃ
Pakāsetuṃ mahājane
Chādesuṃ potthakaṃ so pi
Dvattikkhattuṃ pi taṃ akā" (Mhv.37, 238).

12/ "Tassa khipantassa nāsikā asidhārāya paṭihatā dvidhā chijji." (J.Asilakkhaṇa).

NGỮ VỰNG

- Akā: làm (đt) (quá khứ)
- Adinnādāna : sự trộm cắp, lấy vật mà người ta không cho (trung).
- Adhana : nghèo (tt).
- Adhiṭṭhāti: quyết định (đt).
- Anuppadiyamāna : được cho (htpt).
- Abhipīḷita: đau đớn; bị áp bức bởi (htpt).
- Avidūra : gần (tt).
- (Asi) -dhārā : lưỡi (gươm) (nữ)
- Upacināti : sưu tập, lượm lặt (đt).
- Upasevitvā : sau khi uống (thuốc) (bbqk).

- Pakāsesi : tuyên bố, công bố (đt).
- Paṭilabhitvā: sau khi lấy lại (bbqk).
- Paṭihata: bị va nhằm (qkpt).
- Panthaka: tên một vị tỳ kheo (nam).
- Pavedana: sự công bố (trung).
- Khipanta: hắt hơi; (ném) (htpt).
- Carita : sự sống, cuộc đời, sự lang thang (trung).
- Chādeti: che giấu, đậy lại (đt).
- Chijjati : được cắt, bị bẻ gãy (đt).
- Ṭhapetvā: trừ ra, sau khi đặt (bbt).
- Tato paṭṭhāya: từ đó, kể từ đấy (bbt).
- Dāḷiddiya: sự nghèo khó (trung).
- Dullabha: hiếm, khó được (tt).
- Nānāsattha : những khoa học khác nhau (trung).
- Nimminitvā : sau khi tạo ra (bbqk)
- Pipphaliguhā : một động mang tên cây Pipphali (nữ).
- Pharitvā: sau khi hòa tan (bbqk)
- Mahājana: công chúng (nam).
- Yāva : cho đến khi (bbt).
- Ramma: duyên dáng (tt).
- Sākacchā: cuộc tiếp kiến, thảo luận (nữ).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI
VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUẨN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

1/ "Vào thuở ấy tà phái của những người khổ hạnh lang thang nhóm họp lại vào ngày 14, rằm và mồng tám của nửa tháng, và tụng đọc giáo lý của họ." B.T.402.

2/ "Vào lúc ấy Visākhā, khi thấy độ 15 hay 16 tuổi, đi đến chỗ ấy trên đường đi đến sông tắm, trang điểm bằng tất cả những nữ trang của cô và được hầu cận bởi năm trăm thiếu nữ." Ibid.455.

3/ "Những phụ nữ hầu cận của cô chạy đến phòng lớn này, và y phục và đồ trang sức của họ không bị ướt. Nhưng cô tuyệt đối không chạy." – Ibid.456.

4/ "Khi ấy, hỡi các thầy, ta tiếp tục du hành từ chỗ này đến chỗ khác và đến gần Benares, đến vườn nai Isipatana, và đến chỗ mà bọn năm tu sĩ đang ở." Ibid. 343.
5/ "Bấy giờ thế giới trong khi hoại diệt, hoại diệt liên tiếp bảy lần do lửa, lần thứ tám do nước, rồi lại bảy lần nữa do lửa, và lần thứ tám do nước." – Ibid. 329.
6/ "Bấy giờ sau khi những chúng sinh này đã bắt đầu ăn cái đất ngon lành ấy, thì tuỳ mức độ một số trở nên đẹp đẽ và một số xấu xí. Rồi những người đẹp khinh miệt những kẻ xấu".
7/ "Khi một thời gian lâu dài trôi qua như thế, đây đó những ao nước khô cạn dần. Rồi, dần dần từng con một những con cá và rùa cũng chết và tái sinh trong thế giới Phạm Thiên; những người ở trong các địa ngục cũng thế." Ibid. 321.
8/ "Một con chim như thế bay về hướng đông, về hướng nam, về hướng tây, về hướng bắc, về phía dưới và về những khu vực trung gian, và nếu nó thấy đất ở đâu thì liền bay đến đó." – Ibid.
9/ "Bấy giờ tin đồn rằng vị trưởng lão đã bị ám sát bởi những kẻ cướp đường lan khắp lục địa của Ấn Độ, và vua A Xà Thế gửi đi những người do thám để săn tìm chúng." Ibid 223.
10/"Nhưng chúng không thể đồng ý tất cả; và ba người trong bọn không xuất gia. Nhưng bốn người còn lại thì xuất gia, và tên người Bà la môn Koṇḍañña làm lãnh tụ của họ. Và năm người này được gọi là "nhóm năm vị trưởng lão". Ibid.53.

NGỮ VỰNG

- Đồng ý : samanuñño bhavati (đt) ; anujānāti.
- Tuỳ mức độ, dần dần : anukkamena (trt)
- Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt)
- Khu vực trung gian : anudisā (nữ)
- Phụ nữ tuỳ tùng, hầu cận : sevikā, parivāritthī (nữ)
- Người ở địa ngục : nerayika (nam)
- Bắt đầu : āraddha (qkpt)
- Vườn nai : migadāya (nam)
- Gửi đi, phái đi : vissajjesi, pesesi (đt)
- …… sañcarati (đt)
- Đọc tụng : sajjhāyati (đt)
- Khô cạn : sussati (đt)
- Còn lại : avasesa (tt), avasiṭṭha (qkpt)
- Trôi qua : atikkanta (qkpt)
- Tin đồn : pavatti (nữ)
- Y phục và đồ trang sức : vat-
- Ướt : temeti (đt)
- Bộ phái : gaṇa, nikāya (nam)
- Đẹp : abhirūpa (tt)
- 16 tuổi : solasavassika (tt)
- Người cướp đường : panthaghātaka (nam)
- Kẻ do thám : carapurisa (nam)
- Liên tiếp : paṭipāṭiyā (trt)
- Săn tìm : pariyesituṃ (vị b. thể)
- Đất : thala (trung)
- Lan rộng : pattharati (đt)
- Cũng thế : tath `eva (bbt)
- Con rùa : kacchapa (nam)
- Nhóm họp : sannipatati (đt)
- Xấu xí : virūpa; dubbaṇṇa (tt)
- Lúc : khaṇa (nam)
- Khổ hạnh lang thang : paribbājaka (nam)
- Từng con một : ekeka (tt)

thābharaṇa (trung)	- Hoại diệt : vinassanta (htpt)
- Đất ngon lành : paṭhavojā (nữ)	- Phương dưới : uddhaṃ (bbt)

ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ HAY KITAKA

(130) Đệ nhất chuyển hóa ngữ được hình thành trực tiếp từ những ngữ căn bằng cách cộng thêm một vài tiếp vĩ ngữ. Những tiếp vĩ ngữ này gọi là kita, do đó những chuyển hóa ngữ này được gọi là kitakas.

a- Cả hai loại chuyển hóa ngữ, đệ nhất và đệ nhị, đều được kể như những danh từ (nghĩa là, như những tĩnh từ và danh từ). Một số bất biến từ cũng được tìm thấy trong chúng.

b- Sự khác biệt giữa đệ nhất và đệ nhị chuyển hóa ngữ là :

1) Đệ nhất chuyển hóa ngữ là một danh từ hay một bất biến từ được hình thành bằng một ngữ căn cộng với một tiếp vĩ ngữ. Tất cả những phân từ cũng gồm trong loại này vì được hình thành bằng một ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.

2) Đệ nhị chuyển hóa ngữ là một chữ được hình thành bằng một đệ nhất chuyển hóa ngữ với một tiếp vĩ ngữ. Loại này tự bản chất, phần lớn là tĩnh từ.

(131) Nguyên âm cuối cùng của một ngữ căn, nếu có nhiều hơn một nguyên âm, có thể bị hủy bỏ trước tiếp vĩ ngữ.

Những định luật về hợp âm, như đồng hóa và tiếng tăng cường nguyên âm, được áp dụng bình thường ở đây.

(132) Tất cả những tiếp vĩ ngữ kitaka được chia thành :

1. Kicca và 2. Kita

1- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những quá khứ phân từ được gọi là Kicca . Số này rất ít.

2- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những hiện tại phân từ năng động thể và những danh từ khác, diễn đạt một ý nghĩa năng động, thì được gọi là Kita. Số này rất nhiều.

1- Tiếp vĩ ngữ Kicca

Chúng ta đề cập đến loại này trước vì chúng chỉ có một số ít. *-tabba, -aṇīya, -ṇya, -ṇiya, -tayya* và *-icca* gọi là Kicca.

(133) "-tabba" hay "-aṇīya" có thể được tiếp cho tất cả những ngữ căn để hình thành những phân từ khả năng cách diễn đạt ý nghĩa thụ động.

kara (làm) + tabba : kattabba hay kātabba .

(Trong chữ đầu, r của ngữ căn được đồng hóa với phụ âm đầu của vĩ ngữ; trong chữ sau r bị hủy bỏ và nguyên âm đầu dài ra).

kara + aṇīya ; karaṇīya (cái điều nên làm).
su (nghe) + tabba : sotabba.
su + aṇīya : savaṇīya (điều nên nghe).

(Trong cả hai chỗ nguyên âm của ngữ căn được tăng cường; và trong ví dụ thứ hai nguyên âm tăng cường đổi thành av).

Xin xem thêm những thí dụ về loại này ở đoạn 73 quyển I.

(134) "-ṇya" và "-ṇiya" được tiếp cho một số ngữ căn để hình thành những phân từ thụ động thể. (ṇ là dấu hiệu chỉ sự tăng cường).

A- Khi nguyên âm cuối của ngữ căn bị hủy bỏ trước ṇya ,và ya của tiếp vĩ ngữ được nối liền với phụ âm cuối, thì cả hai chúng đều trải qua một cuộc biến đổi. Với những ngữ căn kết thúc bằng h (a), y của tiếp vĩ ngữ được đổi chỗ với phụ âm cuối cùng của ngữ căn.

B- Trong vài ngữ căn khẩu cái âm (âm nóc họng) cuối (c.j) đổi thành âm họng (hầu âm) : c đổi thành k; j thành g.

Sự biến đổi chúng trải qua như sau :

dhya thành jjha; dya thành jja; mya thành mma.
jya thành jja; gya thành gga; cya thành kya.

Ví dụ :

vada (nói) + ṇya = vadya = vajja (cái gì nên nói; lỗi lầm; nhạc cụ).
gamu (hiểu) + ṇya = gamya = gamma (điều nên hiểu).
khāda (ăn) + ṇya = khādya = khajja (cái nên ăn, đồ ăn cứng).

yuja (buộc ách, gia nhập) + ṇya = yojya = yogga (cái nên buộc, chiếc xe, thích hợp).

vada (nói) + ṇya = vācya = vākya (điều nên được nói lên; 1 câu).
gaha (lấy) + ṇya = gayha = gayha (cái nên được lấy).
garaha (khinh bỉ) + ṇya = gārayha (điều đáng khinh bỉ).

C- ṇya sau những ngữ căn kết thúc bằng ā, i và ī đổi thành eyya.

dā (cho) + eyya = deyya (cái nên được cho).
pā (uống) + eyya = peyya (cái nên được uống).
ji (chinh phục) + eyya = jeyya (cái nên được chinh phục).
nī (lãnh đạo) + eyya = neyya (cái nên được hướng dẫn).

-ṆIYA

kara (làm) + ṇiya = kāriya (cái nên được làm, công việc).
hara (mang) + ṇiya = hāriya (cái nên được mang).
mara (giết) + ṇiya = māriya (cái nên được giết).

(135) "-icca" và "-tayya" chỉ được tiếp sau một số chữ :

kara + icca = kicca (cái nên làm, công việc).
ar của ngữ căn bị bỏ trước tiếp vĩ ngữ.
ñā (biết) + tayya = ñātayya (cái nên được biết).
pada (đi) + tayya = patayya (cái nên đạt đến).

BÀI-TẬP 23

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ.

1/ Khajjabhojjaleyyapeyyavasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā.

2/ "Sace me gataṭṭhāne dhītu doso uppajjati, tumhehi sodhetabbo." (Dh.A,i,398).

3/ "Patikule vasantiyā nāma anto aggi bahi na niharitabbo; bahi aggi anto na pavesetabbo; dadantass' eva dātabbaṃ; adadantassa na dātabbaṃ."(Ibid.i, 397).

4/ "Sudassaṃ vajjaṃ aññesaṃ,
Attano pana duddasaṃ." (Dhp.252).

5/ "Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanetabbā; yāguṃ pītassa udakaṃ datvā bhājanaṃ paṭiggahetvā ... dhovitvā paṭisāmetabbaṃ." - V.i,46.

6/ "Kālass' eva uṭṭhāya upāhanā omuñcitvā… dantakaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ." (Ibid. 46).

7/ "Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñātayyaṃ daṭṭhayyaṃ pattayyaṃ ti vadāmi." (A.ii,48).

8/ "Puññam' ākaṅkhamānena
Deyyaṃ hoti vijānatā." S.i, 18.

9/ Mahāsamudde asaṅkheyyā macchakacchapā, appameyyo udakakkhandho ca atthi.

10/ "Taṃ sutvā itaro : "Bhāriyaṃ vata me sāhasikaṃ ananucchavikaṃ kammaṃ katan' ti bāhā paggayha kandanto... ahosi." (Dh.A.i,17).

NGỮ VỰNG

- Ananucchavika: không xứng hợp (tt).
- Anta: cùng đích (nam)
- Gantabba: nên đi xa (knpt).
- Gamana: đi, tản bộ (danh đt).
- Appameyya: vô lượng, không thể đo lường (knpt).
- Catubbidha: gồm bốn (tt).
- Asaṅkheyya: vô số, (knpt); số lớn nhất (trung).
- Daṭṭhayya : cái nên được thấy (knpt).
- Ākaṅkhamāna : mong muốn (htpt).
- Dantakaṭṭha: bàn chải răng (trung).
- Upajjhāya: giáo thọ sư (nam).
- Duddasa: khó thấy (tt).
- Upāhana: trầm (nam).
- Dosa: lỗi lầm, việc quấy (nam).
- Omuñcitvā: sau khi cởi ra (bbqk).
- Nīharitabba: cái nên lấy ra (knpt).
- Kandanta: khóc to (htpt).
- Mukhodaka : nước được rửa mặt (trung).
- Khandha: một khối lớn, thân (cây) (nam).
- Leyya : (đồ ăn) cái đáng được liếm (knpt).
- Paññapetabba: cái nên chuẩn bị (knpt).
- Paṭiggahetvā: sau khi nhận được (bbqk).
- Vata: chắc chắn, dĩ nhiên (bbt).
- Paṭisāmetabba: cái nên sắp thứ tự (knpt).
- Vijānanta: biết (htpt).
- Patikula: gia đình bên chồng (trung).
- Sāhasika: vội vàng (tt).
- Pavesetabba: Cái nên được thâu vào (knpt).
- Sudassa: dễ thấy (tt).
- Pīta : được uống (knpt).
- Sodhetabba : điều nên được hỏi tra (knpt).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI

1/ Công việc phải được làm hôm nay không nên để đến ngày mai.

2/ Nếu tôi phải bị giết thì những con cái tôi sẽ trở thành những trẻ mồ côi.

3/ Vị vua mà lời nói của vị ấy đáng được tuân theo, phải được kính trọng bởi tất cả.

4/ Người đàn ông ấy có thể được thấy ở trong thành phố hàng ngày.

5/ Cô ấy nên được mang đến cho mẹ cô ta.

6/ Những đức hạnh của Đức Thế Tôn không thể được nghĩ bàn đến, trí tuệ của Ngài cũng không thể suy lường được.

7/ Nhiều lần thái tử cố nhấc lên cái cung mà không một ai có thể di chuyển được.

8/ Đứa bé trai ấy sống ở đâu, đứa trẻ mà không nên được gửi đến nhà cha nó?

9/ Vô số cá sống ở trong con sông có thể qua được ở cạnh làng.
10/ Những của bố thí nên được cho những vị tu sĩ giới hạnh bởi những nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

NGỮ VỰNG

- Có thể qua được : taraṇīya (knpt)
- Nên được giữ : ṭhapetabba (knpt)
- Bị giết : mārita (qkpt)
- Đáng được tuân lệnh : anuvattitabba (knpt)
- Cư sĩ nam : upāsaka (nam)
- Cư sĩ nữ : upāsikā (nữ)
- Đáng được gửi đi : pesetabba (knpt)
- Có thể đo được : meyya (tt)
- Đáng được mang : āharitabba (knpt)
- Có thể di chuyển : cālanīya (htpt)
- Có thể nghĩ : cinteyya (knpt)
- Trẻ mồ côi : amātāpitika (tt)
- Đưa lên : ukkhipituṃ (vbc)
- Được thấy : diṭṭha (qkpt)

TIẾP VĨ NGỮ KITA - HIỆN TẠI PHÂN TỪ

(136) "-nta" và "-māna" có thể tiếp sau tất cả mọi ngữ căn hay động từ căn để hình thành hiện tại phân từ.

Những ngữ căn sau đây đổi hình dạng khi đứng trước một số tiếp vĩ ngữ :

gamu (đi) trở thành gaccha
isu (mong) trở thành iccha.
disa (thấy) trở thành passa hay dakkha
pā (uống) trở thành piba hay piva.
thā (đứng lên) trở thành tiṭṭha
dā (cho) trở thành dada
ñā (biết) trở thành jāna
kara (làm) thành kuru hay kubba.
gaccha + nta → gacchanta (đang đi).
iccha + na → icchanta được mang.
passa + nta → passanta (đang nhìn).
dissa + māna → dissamāna (đang xuất hiện).
tiṭṭha + māna → tiṭṭhamāna (đang đứng).
dada + māna → dadamāna (đang cho).
jāna + nta → jānanta (đang biết).
kuru + māna → kurumāna (đang làm).

(trước -nta chữ kara không thay đổi nhưng lại lấy động từ tướng là o) :

kara + o + anta → karonta (đang làm).

bhava + māna → bhavamāna (đang là).

bhava là động từ căn hình thành từ *bhū* (là). Về biến thể của những chữ này và những hiện tại phân từ khác, xin xem đoạn 50 và 51 của quyển I.

(137) "-ta", "-tavantu" và "-tāvī" có thể được tiếp sau mọi ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ.

Trong phần lớn trường hợp, phụ âm cuối (cùng với nguyên âm cuối) bị bỏ rơi trước những tiếp vĩ ngữ này, và chữ t của vĩ ngữ đôi khi được gấp đôi.

bhuja (ăn) + ta → bhutta (đã ăn).
bhuja +tāvī → bhuttāvī (đã ăn).
bhuja + tavantu → bhuttavantu (đã ăn).

A. Vì -tavantu và -tāvī rất ít dùng, nên ở đây chúng ta chỉ đề cặp đến vĩ ngữ -ta.

muca (giải thoát) + ta → mutta (được phóng thích).
tapa (làm nóng) + ta → tatta (được làm nóng).
pada (đi) + ta = patta (đạt đến)
mada (làm say) + ta → matta (bị say).
yuja (liên kết) + ta → yutta (có khiếu, được nối kết).
supa (ngủ) + ta → sutta (ngủ).

B. Có khi "-ta" không gấp đôi nhưng phần cuối của ngữ căn bị bỏ :

kara (làm) + ta → kaka.
mara (chết) + ta → mata.
hana (nghĩ) + ta → hata.
hana (giết) + ta → hata.
gamu (đi) + ta → gata.
ramu (chơi) + ta → rata.

C. Có khi "-ta" trải qua một cuộc đổi thay cùng với phụ âm cuối của ngữ căn.

1) s + ta trở thành -ṭṭha.

dasa (cắn) + ta → daṭṭha.
kasa (cày) + ta → kaṭṭha.
hasa (cười) + ta → haṭṭha.
rusa (giận) + ta → ruṭṭha.
ghusa (làm ồn) + ta → ghuṭṭa.
ā + kusa (la rầy) + ta → akkuṭṭha.

2) m + ta trở thành -nta

khamu (chịu đựng) + ta → khanta.
samu (làm yên) + ta → santa.
bhamu (cuộn) + ta → bhanta.
damu (hàng phục)+ ta → danta.
pa + kamu (đi) + ta → pakkanta.

3) dh + ta trở thành -ddha.

budha (biết) + ta → buddha.
rudha (ngăn bít) + ta → ruddha .

4) bh + ta trở thành -ddha.

labha (được) +ta → laddha.
lubha (tham)+ ta → luddha.

5) j + ta trở thành -gga.

bhaja (bẻ gãy) + ta → bhagga.
saṃ + vija (lay động) + ta → saṃvigga.

6) Những biến đổi bất thường khác là :

duha (vắt sữa) + ta → duddha.
ruha (leo) + ta → rūḷha.
majja (đánh bóng) + ta → maṭṭha
paca + ta → pakka
vasa + ta → vuttha

D. Đôi khi -ta làm biến đổi ngữ căn ở trước nó, còn nó thì không đổi thay.

jana (phát sinh) + ta → jāta;
pā (uống) + ta → pīta ;
ṭhā (đứng) + ta → ṭhita ;
mā (đo) + ta → mita

E. -ta ở sau một số ngữ căn đơn âm thì không làm biến đổi ngữ căn cũng không tự biến đổi:

bhū (là) + ta → bhūta.
nī (lãnh đạo) + ta → nīta
bhī (sợ) + ta → bhīta.
ñā (biết) + ta → ñāta.
yā (đi) + ta → yāta.
ji (chinh phục) + ta → jita.
ci (thu nhặt) + ta → cita.

nhā (tắm) + ta → nhāta (pāli có cả hai hình thức naha và nhā).

(138) Một cách dễ dàng và thông thường hơn để hình thành những phân từ với vĩ ngữ -ta là xen thêm chữ "i" ở giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ. Cách này thường làm nhất với những ngữ căn kết thúc bằng chữ *a* :

paca (nấu) + ta → pacita.
gaha (lấy) + ta → gahita.
khāda (ăn) + ta + khādita.
maṇḍa (trang hoàng) + ta → maṇḍita.
katha (nói) + ta → kathita.
likha (viết) + ta → likhita.

(139) "-na" được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ. Ở nhiều nơi, chữ *n* của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi và phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ. Đôi khi chữ *i* hay được xen vào giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.

n đổi thành ṇ khi phụ âm cuối của ngữ căn là chữ r.

chida (cắt) + na → chinna.
chada (che phủ) + na → channa.
bhida (bẻ gãy) + na → bhina.
ni + sada (ngồi) + i + na → nisina.
tara (qua) + i + na → tiṇṇa.
pūra (đổ đầy) + na → puṇṇa.
jara (tàn) + i +na → jiṇṇa .
dā (cho) + i +na → dinna .
khī (kiệt sức) + na → khīṇa.
dī (khổ sở) + na → dīna.
lū (cắt) + na → lūna.
pa + hā (bỏ) + ī + na → pahīna.
āsa (ngồi) + ī + na → āsīna.

(140) Nhiều quá khứ phân từ trong số này có hai hình thức khác nhau:

Ngữ căn : paca : pacita; pakka (nấu);
Ngữ căn : hara : harita; haṭa (mang).
Ngữ căn : vasa : vasita; vuttha (ở).
Ngữ căn : ñā : jānita; ñāta (biết).
Ngữ căn : laga : lagita; lagga (nối).
Ngữ căn : kasa : kasita; kaṭṭha (cày).
Ngữ căn : tapa : tāpita; tatta (đốt nóng).

Ngữ căn : pusa : posita; puṭṭha (nuôi).
Ngữ căn : chida : chindita; chinna (cắt).
Ngữ căn : dusa : dūsita; duṭṭha (hỏng).
Ngữ căn : puccha : pucchita; puṭṭha (hỏi).
Ngữ căn : rusa : rosita; ruṭṭha (giận).
Ngữ căn : gupa : gopita; gutta (che chở).

BÀI TẬP 24

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ CHỈ RÕ NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ.

1/ "Sumedhatāpaso iddhimā' ti jānantā udakabhinnokāsaṃ sallakkhetvā : tvaṃ imaṃ ṭhānaṃ alaṅkarotī' ti vatvā adaṃsu." (J. Nidāna).

2/ "Evaṃ nisinne Bodhisatte sakaladasasahassacakkavāḷe devatā sannipatitvā... Bodhisattaṃ nānappakārāhi thutīhi abhitthuniṃsu." (Ibid).

3/ "Yathā pana aññe sattā mātukucchito nikkhamantā paṭikkūlena asucinā makkhitā nikkhamanti, na evaṃ Bodhisatto." (Ibid).

4/ "Aparaṃ pana ekadivasaṃ uyyānaṃ gacchanto tath' eva devatāhi nimmitaṃ sunivatthaṃ supārutaṃ pabbajitaṃ disvā : 'ko nām' eso, sammā ?' ti sārathiṃ pucchi " (Ibid).

5/ "Ayaṃ Buddattāya abhinīhāraṃ katvā nipanno; samijjhissati patthanā ito kappasatahassādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkheyyānaṃ matthake". (Ibid).

6/ "Kiṃ me ekena tiṇṇena
Purisena thāmadassinā ?" (Buddhavaṃsa).

7. "Dassanaṃ me atikkante
Sasaṅghe lokanāyake
Haṭṭho haṭṭhena cittena
Āsanā vuṭṭhahiṃ tadā." (Ibid).

8/ " Ubbiggā tatisā bhītā
Bhantā vyathitamānasā
Mahājanā samāgamma
Dīpaṅkaraṃ upāgamuṃ." (Ibid).

9/ "Tattha devamanussā gandhamālādīhi pūjayanānā : Mahāpurisa, idha tumhehi sadiso añño natthi; kut' ettha uttaritaro?' ti āhaṃsu." (J.Nidānakathā).

10/ "Ādittasmiṃ agārasmiṃ
Yaṃ nīharati bhājanaṃ
Taṃ tassa hoti atthāya;
No ca yaṃ tattha ḍayhati." (S.i.31).

NGỮ VỰNG

- Atthāya : vì sự an lạc (chỉ định cách số ít)
- Asuci : phân, dơ (nam); bất tịnh (tt).
- Abhitthuni : ca tụng (qk)
- Āditta : đỏ rực (qkpt)
- Abhinīhāra : ước vọng (nam).
- Uttaritara : cao quý hơn (tt).
- Upāgami : đi đến, đến gần (đt) qk
- Likanāyaka : chỉ Đức Phật (nam), chúa tể thế gian.
- Ubbigga : lay động (qkpt).
- Okāsa : chỗ (nam).
- Vyathita : vẫy (qkpt).
- Ḍayhati : bị đốt cháy (đt).
- Sadisa : bằng nhau (tt).
- Thāmadassī : người biết sức mình (nam).
- Samāgamma : sau khi nhóm lại (bbqk).
- Thuti : sự ca tụng (nữ).
- Sasaṅgha : cùng với đoàn thể (tt).
- cùng với tăng chúng (tt).
- Dasana : sự thấy (trung).
- Nipanna : nằm xuống (qkpt).
- Samijjhati : thành công (đt).
- Nimmita : tạo ra (qkpt).
- Sallakkhetvā : sau khi xét (bbqk)
- Paṭikkūla : chán ngấy, ghê tởm (tt).
- Sunivattha : phục sức đẹp đẽ (qkpt).
- Matthake : cuối cùng
- Supāruta : mặc đẹp (qkpt).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI, SỬ DỤNG NHỮNG PHÂN TỪ

1/ Có những nhà bị sụp, những cây cối bị gẫy đổ, những thây chết và những người bị thương ở trong những làng lân cận chiến trường.

2/ Đức Thế Tôn ra khỏi tinh xá, đã vào đô thị qua con đường được trang hoàng, Ngài được kính trọng, tôn sùng và ca ngợi bởi dân chúng.

3/ Vị chủ trẻ, khi ngài đang đi xe đến công viên, đã thấy một người già lưng còng như một cái sườn kèo của mái nhà, đang tựa vào một cái gậy, và đi khập khễnh.

4/ Mẹ của Yasa khi đã đi lên lâu đài và không thấy y, đã đi đến chồng của bà và nói : "Con trai Yasa của ông đã biến mất, này gia chủ."

5/ Khi ấy người gia chủ vì nghĩ rằng ngồi đấy thì sẽ thấy được con trai của ông, nên vẫn ngồi tại chỗ ấy, đâm ra vui sướng và sau khi đã chào Đức Thế Tôn, ngồi xuống cạnh Ngài.

6/ Khi ấy, lúc Ngài đi tiếp, Ngài thấy những nông phu đang cày những đám ruộng mặc những áo quần dơ dáy phủ đầy bụi được thổi tung bởi những cơn gió nóng.

7/ Suốt trong khi nàng đang nói, những người Bà la môn ngắm nhìn vẻ rực rỡ của hàm răng nàng… và sau khi hoan nghênh những lời nàng, họ lấy tràng hoa bằng vàng và để nó lên đầu nàng.

8/ Cái ngày trước khi nàng ra đi, quan giữ kho ngồi trong phòng ông và cho con gái ngồi cạnh ông, giáo giới nàng, và bảo cho nàng biết những quy luật hạnh kiểm nàng phải theo khi nàng đến ở trong gia đình chồng nàng.

9/ Migāra vị giữ kho ngồi trên một chiếc xe đi sau những chiếc khác, và khi thấy một đám đông người đi theo, ông đã hỏi : "Những người này là ai

thế ?"

10/ Rồi nàng vào đô thị đứng trên xe của nàng, và để cho tất cả thành phố nhìn thấy nàng.

NGỮ VỰNG

- Già : mahallaka, vuddha (tt)
- Khi ngài đi tiếp : cách 7, gacchanta
- Được bôi dầu : abbhañjita (qkpt)
- Chiến trường : yuddha-bhūmi (nữ)
- Công bố : āroceti (đt)
- Mang : dhārenta (htpt)
- Hoan nghênh : abhitthavati (đt)
- Được kính trọng : garukata (qkpt)
- Ở sau : pacchato (bbt)
- Ngắm nhìn : passanta (htpt)
- Bị thổi tung : vāyita (qkpt)
- Cây kèo nhà : gopānasī (nữ)
- Xe : yāna (trung)
- Quy luật hạnh kiểm : sikkhā (nữ) samācāra (nam)
- Biến mất : antarahita (qkpt)
- Đáng được theo : vattetabba (knpt)
- Đang đi xe : pājenta (htpt)
- Dơ dáy : malina paṃsumakkhita (qkpt)
- Bị ngã, rơi : patita (qkpt)
- Đám đông lớn : mahāsamūha (nam)
- Vẻ rực rỡ của răng : danta-kalyāna (trung)
- Được tôn sùng : mānita (qkpt)
- Tựa trên gậy : daṇḍa-parāyaṇa (tt)
- Đang nói chuyện : kathenta (htpt)
- Bảo cho biết : vadanta (htpt)
- Đi khập khễnh : pavedhamāna (htpt)
- Bỏ đi chỗ khác : apagacchati (đt)
- Sẽ thích hợp : yutta (qkpt)
- Nông phu : gāmika; jānapadika (nam)
- Được ca tụng : abhitthuta, pasaṃsita (qkpt)
- Bị thương : paharita, vaṇita, khata (qkpt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ

(Những tiếng này thuộc năng động thể và không chỉ một thì đặc biệt nào).

(141) "-ṇa" có thể được tiếp cho những ngữ căn tha động khi ở trước chúng có một túc từ sự vật.

kumbhaṃ + kara + ṇa → kumbhakāra (người thợ gốm)
rathaṃ + kara + ṇa → rathakāra (người đóng xe, thợ mộc).
ganthaṃ + kara + ṇa → ganthakāra (tác giả một quyển sách).
pattaṃ + gaha + ṇa → pattagāha (người mang bát).
sukhaṃ + kamu + ṇa → sukhakāma (tìm an lạc).
tantaṃ + ve + ṇa → tantavāya (thợ dệt).
kammaṃ + kara + ṇa → kammakāra (thợ thuyền).

A. -y được xen vào giữa ṇa và ngữ căn kết thúc bằng một chữ ā .

dānaṃ + dā + ṇa → dānadāya (người bố thí).
dhaññaṃ + mā + ṇa → dhaññamāya (đong lúa).
tantaṃ + vā + ṇa → tan' tavāya

B- Một số danh động từ cũng được hình thành bằng tiếp vĩ ngữ này.

paca + ṇa → pāka (sự nấu).
gaha + ṇa → gāha (sự lấy).
caja + ṇa → cāga (sự từ bỏ).
hara + ṇa → hāra (sự mang).

(142) -a, -aka, -ana, -āvī và -tu được tiếp sau những ngữ căn khi có một túc từ ở trước chúng.

(1) Vĩ ngữ -a

dhammaṃ + dhara + a → dhammadhara (trì pháp).
hitaṃ + kara + a → hitakara (ân nhân, có lợi).
dinaṃ + kara + a → dinakara (mặt trời, làm nên ban ngày).
dhanuṃ + gaha + a → dhanuggaha (người bắn cung).
sabbaṃ + dā + a → sabbada (người bố thí tất cả).
majjaṃ + pā + a → majjapa (người say).

Khi có những danh từ ở vào những cách khác với cách của túc từ đứng trước ngữ căn :

vane + cara + a → vanacara (người đi lang thang trong rừng).
thale + ṭhā + a → thalaṭṭha (ở trên đất).
jale + ṭhā + a → jalaṭṭha (ở trong nước).
sirasmiṃ + ruha + a → siroruha (tóc, mọc trên đầu).

2) -aka (đôi khi cần sự tăng cường).

dā (cho) + aka → dāyaka (người cho). y được xen vào.
nī (dẫn) + aka = neaka → nāyaka (người lãnh đạo). e thành āy.
kara + aka → kāraka (người làm).
su + aka → seaka → sāvaka (người nghe, đồ đệ). e thành āv.
pu (làm sạch) + aka → pāvaka (lửa).
gaha + aka → gāhaka (người mang).
yāca + aka → yācaka (ăn xin).
pāla + aka → pālaka (người hộ trì).

3) Một số danh động từ được hình thành với ana

gaha + ana → gahana (sự cầm giữ).
nanda (vui) + ana → nandana (sự vui mừng).
bhuja (ăn) + ana → bhojana (đồ ăn).
su + ana → savaṇa (sự nghe).
paca + ana → pacana (sự nấu).
bhū + ana → bhavana (sự trở thành).

4) -āvī

bhayaṃ + disa (thấy) + āvī → bhayadassāvī (người thấy nguy hiểm). disa trở thành dassa.

5) -tu.

A- Phụ âm cuối của ngữ căn trước vĩ ngữ này đôi khi đồng hóa thành t .

kara + tu → kattu (người làm, tác giả).
hara + tu → hattu (người mang)
bhara + tu → bhattu (người nâng đỡ, chồng).
gamu + tu → gantu (người đi).
vada + tu → vattu (người nói).
mana + tu → mantu (người nhận thấy).
ñātu + tu → ñātu (người biết).
dātu + tu → dātu (người cho).

B- Đôi khi sự tăng cường nguyên âm đầu xảy ra:

chida + tu → chettu (người cắt).
ji + tu → jetu (người chinh phục).
nī + tu → netu (người lãnh đạo).
su + tu → sotu (người nghe).

C- Được tiếp liền sau động từ căn :

pāle + tu → pāletu (người che chở)
pālaya + tu → pālayitu. (i được xen vào).
kāre + tu → kāretu (người sai làm).
hāre + tu → hāretu (người sai mang).
māre + tu → māretu (người sai giết).

(143) -ṇī được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những chuyển hóa ngữ chỉ tác nhân :

chattaṃ + gaha + ṇī → chattagāhī (người mang dù).
annaṃ + dā + ṇī → annadāyī (người cho đồ ăn).
pāpaṃ + kara + ṇī → pāpakārī (người phạm tội).
khīraṃ + pā + ṇī → khīrapāyī (loài có vú, người uống sữa).
satataṃ + kara + ṇī → satatakārī (người làm việc luôn).
sīghaṃ + yā (đi) + ṇī → sīghayāyī (đi mau).
dhammaṃ + vada + ṇī → dhammavādī (người giảng pháp, người chính trực).

(144) "-ra" được trực tiếp sau một số ngữ căn có những danh từ đi trước. *R* của vĩ ngữ biến mất cùng với phụ âm cuối của ngữ căn.

1. Bhuja + gamu + ra → (bhujena gacchatī' ti) bhujano (con rắn).
2. Kuñja + ramu + ra → (kuñje ramatī' ti) kuñjaro (con voi).
3. Kamma + jana + ra → (kammena jāto) kammajo (phát sinh do một nghiệp trước).
4. Paṅka +jana + ra → (paṅke jāto) paṅkajo (mọc lên từ bùn).
5. Thala + jana + ra → (thale jāto) thalajo (sinh trên đất).
6. Aṇḍa + jana + ra → (aṇḍato jāto) aṇḍajo (sinh từ trứng, con chim hay rắn).

BÀI TẬP 25

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ.

1/ "Te jalaṭṭhe thalaṭṭhe ca
Bhujage' sītikoṭiyo
Saraṇesu ca sīlesu
Patiṭṭhāpesi Nāyako." (Mahāvaṃsa.i.62).

2/ " Annado balado hoti,
Vatthado hoti vaṇṇado
Yānado sukhado hoti
Dīpado hoti cakkhudo
So ca sabbadado hoti
Yo dadāti upassayaṃ." (S.i 32).

3/ "Ārāmaropā vanaropā
Ye janā setukārakā
Dhmmaṭṭhā sīlasampannā
Te janā saggagāmino." (S.i 33).

4/ "Gopuraṭṭhā tu Damiḷā
Khipiṃsu vividhāyudhe
Pakkaṃ ayoguḷañ c' eva
Kaṭhitañ ca silesikaṃ." (Mahāvaṃsa 25,30).

5/ "Vanacāri pure āsiṃ.
Satataṃ vanakammiko
Patthodanaṃ gahetvāna
Kammantaṃ agamās' ahaṃ." (Apa. 376).

6/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadatte rajjaṃ kārente Bodhisatto kāsigāmake kumbhakārakule nibbattitvā kumbhakārakammaṃ katvā puttadāraṃ posesi." (178. th Jātaka).

7/ "So araññato āgacchante mālākāre disvā thokaṃ thokaṃ phāṇitakhaṇḍaṃ datvā uḷuṅkena pānīyaṃ adāsi." (4 th Jātaka).

8/ "Uyyānapālo tassa madhamakkhitatiṇesu paluddhabhāvaṃ ñatvā anukkamena attānaṃ dassesi." (14. th Jātaka).

9/ "Mige anto paviṭṭhe dvāraṃ pidahiṃsu. Migo manusse disvā kampamāno maraṇabhayabhīto antonivesanaṅgaṇe ādhāvati paridhāvati." (Same Jātaka).

10/ Dinakare atthaṅgacchante nisākare ca udente raṭṭhassa pālako, Buddhassa sāvako, mahārājā yācakānaṃ mahādānaṃ adāsi.

NGỮ VỰNG

- Aṭṭaṅgacchanta: biến mất (htpt).
- Patthodana: một nắm cơm (nam).
- Antonivesanaṅgaṇa : sân nhà (trung).
- Paridhāvati: chạy quanh (đt).
- Ayoguḷa: hoàn sắt, viên sắt (nam).
- Paluddhabhāva: sự cám dỗ (nam).
- Ādhāvati: chạy đó đây (đt).
- Paviṭṭha: vào (qkpt).
- Ārāma: vườn
- Posesi: nâng đỡ (qkpt).
- Āsiṃ: (tôi) là (đt).
- Phāṇitakhaṇḍa: cục đường (nam).
- Upassaya: nhà (nam).
- Balada: người cho sức mạnh (tt).
- Uyyānapāla : người làm vườn (nam).
- Yānada: người cho xe (tt).
- Uḷuṅka: thìa lớn (nam).
- Ropa: người trồng cây (nam).
- Kaṭhita: nóng sôi (qkpt).
- Vaṇṇada: cho (dùng sắc) (tt).
- Kammanta: công việc (nam).
- Vanakammika: người làm trong rừng (nam).
- Gopuraṭṭha: người gát cửa.
- Satataṃ : luôn luôn (trạng từ)
- Thoka: một ít, nhỏ (tt).
- Saggagāmī: người đi lên trời (tt).
- Dāra : vợ (nữ).
- Saraṇa: chỗ trú ẩn (trung).
- Dhammaṭṭha: chính trực (tt).
- Sīlasampanna: có đức hạnh, giữ giới (tt).
- Nisākara: mặt răng (nam).
- Silesikā: nướu răng (nữ).
- Pakka : được nấu, được đun nóng (qkpt).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI
VÀ SỬ DỤNG NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HOÁ NGỮ

1/ Những người thợ gốm, những người làm tràng hoa, những thợ mộc, thợ vàng và những thợ khác ngày xưa không sống trong những đô thị mà trong những vùng phụ cận ở bên ngoài đô thị.

2/ Tất cả chúng sinh, sống trong đất hay trong nước, đều không thể hộ trì sinh mạng của chúng mà không có thức ăn.

3/ Những người cho thức ăn, áo quần và những thứ khác cho những hành khất, được ca tụng bởi những người khác sống trong những vùng kia.

4/ Đức Thế Tôn ngồi trên một bảo toà được dâng cúng (cho) bởi những vị long vương của Tích Lan, khi Ngài viếng thăm đảo này.

5/ Vào ngày sau, khi những vị tu sĩ đi vào làng, họ thấy rằng giảng đường đã không được quét tước, những chiếc chiếu đã không được trải ra, và nước uống đã không được đặt.

6/ "Nhưng bây giờ, được vây quanh bởi những con cái và cháu bà, bà vừa đi vừa hát chung quanh toà nhà". B.T. 479.

7/ "Khi Visākhā nghe tiếng "những bậc thánh" bà vô cùng sung sướng... những khi bà đến nơi mà họ đang ăn và nhìn họ, thì bà đâm ra tức giận vì quan giữ kho." B.T.465.

8/ Sâu xa về trước, này Ānanda, có một ông vua tên là Mahā-Sundassana, vua của những vị vua, chúa tể của cả bốn phương của trái đất, người chinh phục, người bảo vệ mọi người. B.G.B. 217.

9/ Ở đấy chúng trải qua suốt ngày để chiêm bái, tôn ngưỡng những xá lợi của Đức Thế Tôn với những vũ điệu, bài ca, âm nhạc, và những tràng hoa và hương, và kết những cái "lọng". Ibid. 229.

10/ Khi ông ta nói thế Đại Đức Ānanda nói với người lang thang Subhadda rằng : "Thôi đủ rồi", này bạn Subhadda, đừng làm phiền Đức Như Lai, Thế Tôn đang mệt. Ibid. 249.

NGỮ VỰNG

- Thợ : sippī (nam)
- Chiêm bái : sakkaronto (htpt)
- Toà nhà : geha, pāsāda (nam)
- Tôn ngưỡng : mānenta (htpt)
- Vàng : padesa (nam)
- Xá lợi (Phật) : Tathāgata sarīra (nam)
- Đủ rồi : alaṃ (bbt)
- Quanh : parisamantato (bbt)
- Thợ vàng : suvaṇṇakāra (nam)
- Hát : gāyanta (htpt)
- (Đã được) quét : sammajjita, sammaṭṭha (qkpt)
- Đồ đạc, vật dụng : upakaraṇa, bhaṇḍa (trung)
- "Đã được" trải : atthata (qkpt)
- "Đã được" đặt : ṭhapita (qkpt)
- Hộ trì, bảo trợ : bharituṃ (vb)
- Điệu ca : gīta (trung)
- Làm phiền : viheseti (đt)
- Bảo toà : maṇipallanka (nam)
- Người lang thang : sañcāraka, paribbājaka (nam)
- Chiếu : kilañja (nam)
- Không có thể : asamattha (tt)
- Mệt : kilanta (tt)

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ BẤT BIẾN.

(145) "-tuṃ" và "-tave" được tiếp sau những ngữ căn hay những động từ căn để hình thành những vị biến thể (nguyên mẫu). (-tave chỉ được dùng trong thơ).

1) Chúng được nối liền với một chữ i thêm vào ngữ căn kết thúc bằng a hay u.

2) Chúng được trực tiếp thêm vào những ngữ căn kết thúc bằng ā.

3) Phụ âm cuối của một số ngữ căn được đồng hóa với chữ t của những tiếp vĩ ngữ.

4) Sự tăng cường nguyên âm đầu đôi khi xảy ra trước những chữ này.

1. "Tuṃ" với một chữ i thêm giữa :

paca + i + tuṃ → pacituṃ (nấu).
khāda + i + tuṃ → khādituṃ (ăn).
hara + i + tuṃ → harituṃ (mang).
dhāvu + i + tuṃ → dhāvituṃ (chạy).

Thêm vào động từ căn :

suṇa + i + tuṃ → suṇituṃ (nghe).
bujjha + i + tuṃ → bujjhituṃ (hiểu).
jāna + i + tuṃ → jānituṃ (biết).
chinda + i + tuṃ → chindituṃ (cắt).

2. Sau những ngữ căn kết thúc bằng chữ ā :

dā + tuṃ → dàtuṃ (cho).
pā + tuṃ → pàtuṃ (uống).
ṭhā + tuṃ → ṭhātuṃ (đứng).
ñā + tuṃ → ñātuṃ (biết).
yā + tuṃ → yātuṃ (đi).

Ngữ căn kara đổi thành kā trước những chữ này, sau đó nó được xem như ngữ căn kết thúc bằng ā :

kā + tuṃ → kātuṃ (làm).
kā + tava → kātave (làm).

3. Khi sự đồng hóa xảy ra và nguyên âm gốc được mạnh :

kara + tuṃ → kattuṃ (làm)
chida + tuṃ → chettuṃ (cắt)
bhuja + tuṃ → bhottuṃ (ăn thưởng thức)
pada + tuṃ → pattuṃ (đạt đến)
hara + tuṃ → hattuṃ (mang)
vada + tuṃ → vattuṃ (nói)
gamu + tuṃ → gantuṃ (đi)
labha + tuṃ → laddhuṃ (được).
budha + tuṃ → bodhuṃ (nhận biết).

Trong hai thí dụ cuối cả bh + t và dh + t đã trở thành ddh.

4. Khi t không được gấp đôi và sự tăng cường nguyên âm xảy ra :

nī + tuṃ → netuṃ (dẫn đạo, mang).
ji + tuṃ → jetuṃ (chiến).
su + tuṃ → sotuṃ (nghe).
hū + tuṃ → hotuṃ (trở thành).

(146) Với những động từ căn sai bảo, và những căn thuộc đệ thất động từ, kết thúc bằng chữ a, những vĩ ngữ này được nối sau với sự trợ giúp của một chữ i. Chúng được trực tiếp thêm vào những căn kết thúc bằng e.

Căn sai bảo.

kāre + tuṃ → kāretuṃ; kāraya + i + tuṃ → kārayituṃ (sai làm)
mārāpe + tuṃ → mārāpetuṃ ; mārāpaya + i + tuṃ → mārāpayituṃ (sai giết).
gāhe + tuṃ → gāhetuṃ; gāhāpaya + i + tuṃ → gāhāpayituṃ (sai lấy).
những căn thuộc đệ thất động từ.
core + tuṃ → coretuṃ; coraya + i + tuṃ → corayituṃ (ăn trộm).
pāle + tuṃ → pāletuṃ ; pālaya + tuṃ → pālayituṃ (che chở, cai trị).
dese + tuṃ → desetuṃ; desaya + i + tuṃ → desayituṃ (giảng, thuyết pháp)

(147) Quá khứ từ năng động thể bất biến hay danh động từ hay bất biến quá khứ theo một số văn phạm gia hiện đại được hình thành với những tiếp vĩ ngữ - tvā, -tvāna, -tūna, -ya, -vā, -tya.

1) Những chữ này có thể được nối vào những ngữ căn nhờ một chữ i.
2) Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi trước những chữ này.

3) Nguyên âm dài cuối của ngữ căn đôi khi được làm ngắn lại hoặc làm mạnh trước những chữ này.

4) T của tiếp vĩ ngữ được bỏ rơi hay biến đổi cùng với phụ âm cuối của ngữ căn trong vài trường hợp.

1. Được nối với ngữ căn bằng một chữ i :

paca + i + tvā → pacitvā (sau khi nấu)
kara + i + tvāna → karitvāna (sau khi làm)
vanda + i + tūna → vanditūna (sau khi cúi đầu lễ)
bhuñja +i + tvā → bhuñjitvā (sau khi ăn)
saya + i + tvāna → sayitvāna (sau khi ngủ).
suṇa + i + tūna → suṇitūna (sau khi nghe)
suṇa + i + tūna → suṇitūna (sau khi nghe)
jaha + i + tvāna → jahitvāna (sau khi bỏ)

2. Phụ âm cuối bị bỏ rơi :

kara + tvā → katvā (sau khi làm)
hana + tvā → hatvā (sau khi giết)
bhuja + tvā → butvā (sau khi ăn)
pada + tvā → patvā (sau khi đến)
caja + tvā → catvā (sau khi bỏ)
chida + tvā → chetvā (sau khi chặt)
bhida + tvā → bhetvā (sau khi bẻ gãy, mở ra)

3. Nguyên âm cuối được ngắn lại hay mạnh :

dā + tvā → datvā (sau khi cho).
nī + tvā → netvā (sau khi mang).
hū + tvā → hutvā (sau khi là).
ñā + tvā → ñatvā (sau khi biết).
ṭhā + tvā → ṭhatvā (sau khi đứng hay ở).

4. T của tiếp vĩ ngữ bị bỏ rơi hay biến đổi:

disa + tvā → disvā (sau khi thấy).
labha + tvā → laddhā (sau khi được).

5. Chỉ bỏ nguyên âm cuối của ngữ căn :

hana + tvā → hantvā (sau khi giết).

mana + tvā → mantvā (sau khi suy nghĩ).
nī + tvā → nìtvā (sau khi mang).
yā + tvā → yātvā (sau khi đi).
pā + tvā → pātvā (sau khi uống).

Trong chữ gamu + tvā → gantvā (sau khi đi) m được đổi thành n.

(148) -ya được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn trong nhiều trường hợp, nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài.

1) Trực tiếp thêm vào :

ā + dā + ya = ādāya (sau khi lấy).
pa + hā + ya → pahāya (sau khi bỏ).
ā + nī + ya → ānīya (sau khi mang).
ā + ñā + ya → aññāya (sau khi biết).

2) Đồng hóa với phụ âm đi trước.

ā + gamu + ya → āgamya → āgamma (sau khi đến).
ni + sada + ya → nisadya → nisajja (sau khi ngồi).
ā + kamu + ya → akkamya → akkamma (sau khi dẫm).
u + pada + ya → uppadya → uppajja (sau khi sinh).
upa + labha + ya → upalabbhya → upalabbha (sau khi được).
pa + mada + ya → pamadya → pamajja (sau khi trì hoãn, lơ đãng).
ā + rabha + ya → ārabhya → ārabbha (sau khi bắt đầu, vì, liên hệ đến).
pa + visa + ya → pavissa (sau khi vào).
vi + bhaja + ya → vibhajja (sau khi chia).

3) y được đổi chỗ với phụ âm cuối nếu phụ âm ấy là chữ h :

ā + ruha + ya → āruhya → āruyha .
gaha + ya → gahya → gayha (sau khi lấy).
saṃ + muha + ya → sammuhya → sammayha (sau khi quên).
pa + gaha + ya → paggahya → paggahya (sau khi đưa lên).

4. Đôi khi -y được gấp đôi :

vi + nī + ya → vineyya (sau khi dời chỗ).
vi + ci + ya → viceyya (sau khi xem xét).

(149) -tya luôn luôn được đổi thành cca cùng với hoặc không cùng phụ âm cuối của ngữ căn.

upa + hana + tya → upahacca (sau khi làm bực mình).
ā + hana + tya → āhacca (sau khi đánh, gõ).
paṭi + i (đi, biết) + tya → paṭicca (theo sau, bởi vì).
anu + vida + tya → anuvicca (sau khi biết, xét).
ava + i + tya → avecca (sau khi hiểu).
upa + i + tya → upecca (sau khi đến gần).
ni + pada + tya → nipacca (cuối chào).
ni + hana + tya → nihacca (làm cho rơi xuống).
saṃ + kara + tya → sakkacca (cẩn thận).
vi + vica + tya → vivicca (sau khi tách rời).

BÀI TẬP 26

DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ

1/ "Raññā pana vandite Bhagavantaṃ avanditvā ṭhātuṃ samattho nāma eko pi sāriko nāhosi." (J.Nidāna).

2/ Rāja saṃviggahadayo hatthena sāṭakaṃ saṇṭhapento turitaturitaṃ nikkhamitvā vegena gantvā Bhagavato purato ṭhatvā āha… Kiṃ ettakānaṃ bhikkhūnaṃ na sakkā bhattaṃ laddhun ti saññaṃ karitthā ? ti. (Ibid).

3/ "Andhabālapitaraṃ nissāya evarūpaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā dānaṃ vā dātuṃ dhammaṃ vā sotuṃ nālatthaṃ; aññaṃ kattabbaṃ natthī ti manaṃ eva pasādesi." (Dh. A. i, 27).

4/ Bhikkhū tassa gharadvārena gacchantā taṃ saddaṃ sutvā vihāraṃ gantvā Satthusantike nisinnā evaṃ āhaṃsu." (Ibid.i, 127).

5/ "Tato so tatiye vasse
Nāgindo Maṇi-akkhiko
Upasaṅkamma Sambuddhaṃ
Saha saṅghaṃ nimantayi".(Mahāvaṃsa.i.71).

6/ "Bhūsāpetvāna nagaraṃ
Gantvā saṅghaṃ nimantiya
Gharaṃ netvāna bhojetvā
Datvā sāmaṇakaṃ bahuṃ
Satthārā desito dhammo
Kittako ? ti apucchattha" (Ibid. V.76).

7/ "Bhavanā abhinikkhamma
Addasaṃ lokanāyakaṃ." (Apa).

8/ "Sac' āyaṃ putto tumhe paṭicca jāto, ākāse tiṭṭhatu; no ce patitvā maratū' ti." (J. Kaṭṭhahāri).

9/ Vivicc' eva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi paṭṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati.

10/ " Sabbe saṅgamma mantetvā
Mālaṃ kubbanti Satthuno." (Apa. 56).

NGỮ VỰNG

- Addasaṃ: tôi thấy (đt, qk).
- Kittaka: bao nhiêu (tt).
- Andhabāla: rất ngu, mù quáng (tt).
- Kubbati: làm (tt).
- Apucchatha : (nó) hỏi (qk).
- Turitaturiaṃ: mau chống (tr.từ)
- Abhinikkhamma : sau khi ra khỏi (bbqk)
- Nāginda : Chúa rồng (nam).
- Upasampajja : sau khi đạt được, sau khi thụ giới (bbqk).
- Nālathaṃ : (tôi) không được (đt)
- Upasaṅkamma : sau khi đến gần (bbqk).
- Nimantayī : nó mời (đt).
- Ettaka : nhiều chừng này (tt).
- Nimantiya : sau khi mời (bbqk)
- Evarūpa : thuộc loại này (tt).
- Bhavana : nhà (trung).
- Kāma : lạc thú giác quan (nam).
- Bhūsāpetvā : sau khi sai trang hoàng (bbqkpt).
- Vandita : được thờ phụng (qkpt).
- Vegena : một cách mau chóng (trạng t).
- Mantetvā : sau khi hỏi ý kiến (bbqk).
- Saṅgamma : sau khi tụ hội (bbqk).
- Saññaṃ karoti : nghĩ (đt).
- Saṇṭhapenta : điều chỉnh (htpt)
- Sāmaṇaka : vật dụng thích hợp cho sa môn (tt).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI
VÀ SỬ DỤNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

1/ Những nông phu sau khi đã cày ruộng và gieo lúa, mong mỏi có mùa gặt tốt.

2/ Tất cả những người chính trực nên quyết định đối xử công bằng ngay cả đối với những người là kẻ thù của họ.

3/ Vì đã không tìm được một vị thầy nào trong tinh xá ấy, vị tỳ kheo đến gần Đức Bổn Sư để có được một đề mục thiền định.

4/ Người ta phải có bao nhiêu tiền để làm một cái nhà bảy tầng.

5/ Sau khi té từ ngọn một cây cao, cậu bé đã gãy cánh tay phải, nhưng không có ai để đưa cậu đến một y sĩ.

6/ Tôi sẽ nhất quyết làm được lòng những bạn tôi.

7/ Những thị dân gọi nó là kẻ điên và ngu, và đuổi nó ra khỏi đô thị.

8/ Nếu anh không thể tốt, thì ít nhất anh nên cố gắng đừng xấu.

9/ Người phạm tội sau khi đã chịu những hậu quả của những ác nghiệp mình, ở cả hai đời này và đời sau, phải trải qua luân hồi (samsāra) một thời gian dài.

10/ Từ bỏ hoài nghi và tăng trưởng đức tin vào Đức Thế Tôn, chúng thực hành những giới hạnh để đạt đến A la hán quả.

NGỮ VỰNG

- Ít nhất : antamaso (trt)
- Sự công bằng : yutti (nữ)
- Gọi là (một người ngu) (bālo ti) vadantā (htpt)
- Từ bỏ (dùng trong bài) vitaritvā (bbqk)
- Thủ đô : rājadhāni (nữ)
- Thực hành : rakkhati, paṭipajjati (thực hành giới, hộ
- trì giới) (đt)
- Sự hoài nghi : kaṅkhā, vicikicchā (nữ)
- Sự quyết định : adhiṭṭhāna (trung)
- Cánh tay phải : dakkhiṇa bāhu (nam)
- Mong đợi : āgameti (đt)
- Chính trực : dhammika (tt)
- Xấu, tốt : adhammika (tt) dhammika
- Nên có : labhitabba (knpt)
- Nên quyết định : (cittaṃ) paṇidahitabbaṃ hay kātabbaṃ (knpt)
- Mùa gặt : dhaññaphala (trung)
- Sau khi gieo : vapitvā (bbqk)
- Ngọn (cây) : matthaka, agga (nam)
- Sau khi chịu đựng : anubhavitvā, vinditvā (bbqk)
- Đề mục thiền định : kammaṭṭhāna (trung)
- Chiếm được lòng : manaṃ gahetuṃ
- Ngu : eḷamūga (nam)
- Tăng thêm : vaḍḍhenta (htpt)

NGỮ VỰNG

CHỮ VIẾT TẮT

nam	: nam tánh
nữ	: nữ tánh
trung	: trung tánh
3	: cả 3 tánh
tt	: tính từ
đt	: động từ
đdt	: đại danh từ
trt	: trạng từ
lt	: liên từ
tđt	: thụ động từ
skđt	: sai khiến động từ
ngm	: nguyên mẫu
qkpt	: quá khứ phân từ
htpt	: hiện tại phân từ
knpt	: khả năng phân từ
bbqk	: bất biến quá khứ phân từ
bb	: bất biến
vbc	: vị biến cách

NGỮ VỰNG PĀLI - VIỆT

- Akaraṇa (dđt) : không làm.
- Akā (đt) : làm (qk).
- Akkamati (đt) : dẫm lên.
- Akkamma (bbqk) : sau khi dẫm lên.
- Akkuṭṭha (qkpt) : khiển trách.
- Akkha (tt) : có mắt (chỉ dùng trong hợp thể).
- Akkharasamaya (nam) : khoa đọc và viết.
- Akkhāta (qkpt) : nói, giảng (qk).
- Agāra (trung) : nhà.
- Agga (nam) : chóp, đỉnh; cuối (tt); chính.
- Agghīyati (đt) : được kính trọng.
- Aṅga (trung) : chân tay, phần tử.
- Aṅgarakkhaka (nam) : cận vệ.
- Aṅgāra (nam) : than đỏ.
- Accanta (tt) : nhất; quá cỡ; thuần túy.
- Accayena (trt) : sau một thời gian.
- Accha (nam) : con gấu.
- Acchindīyati (đt) : bị cướp bóc.
- Ajjatana (tt) : thuộc về hiện tại.
- Ajjhagamā (đt) : đạt được, hiểu.
- Ajjhāvasati (đt) : ở.
- Ajjhokāsa (nam) : khoảng không.
- Aññatara (tt) : chắc chắn.
- Aññatitthiya (nam) : người dị giáo.
- Aññathā (trt) : bằng một cách khác.
- Aññāya (bbqk) : sau khi hiểu biết.
- Aṭṭhakathā (nữ) : luận giải.
- Aḍḍhateyya (nam) : hai rưỡi.
- Aḍḍhuḍḍha (nam) : ba rưỡi, bốn trừ nửa.
- Aṇḍaja (nam) : chim, rắn.
- Antaramāna (htpt) : không gấp.
- Atikaṭuka (tt) : rất nghiêm trọng.
- Atikkanta (tt) : trôi qua đã lâu.
- Atikkamati (đt) : vượt qua.
- Atikkāmeti (đt) : trải qua (thời gian).
- Atichatta (trung) : cái lọng.
- Atimahanta (tt) : vô biên, bao la.
- Atirocati (đt) : chiếu sáng hơn.
- Ativisiṭṭha (qkpt) : ngon lành.
- Ativuṭṭhi (nữ) : mưa quá độ.
- Atisundara (tt) : tuyệt hảo.
- Attaja (nam) : con trai.
- Attabhāva (nam) : nhân cách, hữu ngã.
- Attamana (tt) : vui.
- Attha (nam) : lợi ích, ý nghĩa, nhu cầu.
- Atthaṅgama (nam) : sự đặt xuống.
- Atthata (qkpt) : được lan ra.
- Attharati (đt) : lan rộng.
- Atthāya (chỉ dùng số ít của attha) : vì mục đích.
- Atra (trt) : ở đây.
- Atha (bbt) : liền khi ấy.
- Adinnādāna (trung) : sự trộm cắp.
- Addhamāsa (nam) : nửa tháng.
- Addhā (nam) : một thời gian lâu, một con đường dài; (trt) chắc chắn.
- Addhānā (trung) : đường thiên lý.
- Adhana (tt) : nghèo.
- Adhikatarussāha (nam) : sự cẩn thận triệt để.
- Adhigacchissa (đt) : nó có lẽ đã đạt.
- Adhigacheyya (đt) : nó sẽ đạt.
- Adhiṭṭhāti (đt) : quyết định.
- Adhiṭṭhāna (dđt) : sự quyết định.
- Adhipati (nam) : ông chủ, bề trên.
- Adhirāja (nam) : hoàng đế.
- Adhivasati (đt) : sống.
- Adhivāsanā (nữ) : sự bằng lòng, chịu đựng.
- Anagāriya (trung) : sự không nhà.
- Anattamana (tt) : bất mãn, phật ý.
- Ananucchavika (tt) : không thích hợp.
- Anapāyinī (nữ) : không rời bỏ, không trốn.
- Anariya (tt) : hèn hạ.
- Ansana (trung) : sự nhịn đói.
- Anāgata (nam) : thì tương lai, (tt) vị lai.
- Anātha (tt) : thiếu thốn.
- Anicca (tt) : vô thường.
- Anukaraṇa (dđt) : sự bắt chước.
- Anukkama (nam) : thứ tự.
- Anukkamati (đt) : theo sau.
- Anukkamena (trt) : dần dà, theo thứ tự.
- Anugata (qkpt) : được theo bởi.
- Anugantuṃ (vbt) : đi theo.
- Anuggaha (nam) : sự giúp đỡ.
- Anucchavika (tt) : thích hợp.
- Anuññāta (qkpt) : được cho phép.
- Anutappati (đt) : hối hận.
- Anudita (qkpt) : không sinh khởi, không mọc.
- Anudisā (nữ) : phương giữa, trung gian.
- Anupaddava (tt) : thoát nguy, thoát hiểm.
- Anupubbena (trt) : đúng trình tự.
- Anuppatta (qkpt) : được đạt đến.
- Anuppadiyamāna (htpt) : được cho.
- Anuppabandha (nam) : những loạt trở lại.
- Anubandhati (đt) : săn đuổi.
- Anubhavanta (htpt) : sự chịu đựng, thưởng.
- Anumati (nữ) : sự ưng thuận.
- Anuyuñjati (đt) : nỗ lực thực tập.

- Anuvattitabba (knpt) : đáng được tuân phục.
- Anuvassaṃ (trt) : hằng năm.
- Anuvādeti (đt) : phiên dịch.
- Anuvicca (bbqk) : sau khi xét nghĩ.
- Anuvitakketi (đt) : suy nghĩ, trầm tư.
- Anusaya (nam) : thiên kiến, thành kiến.
- Anusāsati (đt) : khuyến cáo, giáo giới.
- Anusāsana (dđt) : sự khuyến cáo.
- Anussarati (đt) : nhớ lại.
- Anussaranta (htpt) : sự nhớ lại.
- Anūhata (qkpt) : không bị phá hoại.
- Aneka (tt) : nhiều.
- Anta (nam) : cùng đích.
- Antaradhāyati (đt) : biến mất.
- Antarahita (qkpt) : đã biến mất.
- Antarāya (nam) : sự hiểm nguy.
- Antare (trt) : ở giữa, trong số.
- Antima (tt) : cuối cùng.
- Antogāma (trung) : trong làng.
- Antovassa (trung) : mùa mưa.
- Anvaddhamāsaṃ (trt) : nửa tháng 1 lần.
- Anveti (đt) : đi theo sau.
- Apakāra (nam) : sự thương tổn, điều xấu.
- Apakkanta (qkpt) : đi xa.
- Apakkamati (đt) : chuyển hướng.
- Apagacchati (đt) : ra đi, di chuyển.
- Apagata (qkpt) : được lấy đi.
- Apaciti (nữ) : sự kính trọng.
- Apacināti (đt) : làm giảm ít đi.
- Apadatā (nữ) : không chân.
- Apanīta (qkpt) : được lấy đi, tẩy trừ.
- Aparabhāge (trt) : sau đó.
- Aparādha (nam) : tội ác.
- Apākaṭa (tt) : không ai biết, xa lạ.
- Api (bbt) : ngay cả, cũng.
- Apidhāna (trung) : cái nắp đậy.
- Apeti (đt) : dời qua một bên.
- Appaka (tt) : ít (về lượng).
- Appaṭipuggala (tt) : vô địch.
- Appatīta (qkpt) : bất mãn, phật ý.
- Appassuta (tt) : ngu si.
- Appoṭhenta (htpt) : vỗ tay.
- Abbuda (nam) : sự cãi cọ.
- Abbūḷha (nam) : được rút ra, nhổ đi.
- Abbha (trung) : đám mây.
- Abbhañjita (qkpt) : được bôi dầu.
- Abbhantara (trung) : phần trong.
- Abbhācikkhana (trung) : sự vu khống.
- Abbhuggantvā (bbqk) : sau khi nhảy lên.
- Abbhuyyāti (đt) : hành quân chống lại.
- Abbhokāsa (nam) : giữa trời.
- Abhavi (đt) : trở nên, là.
- Abhavissā (đt) : nó có lẽ đã thành.
- Abhikkantatara (tt) : sáng hơn.
- Abhikkamati (đt) : tiếp diễn.
- Abhijjhālu (tt) : tham lam.
- Abhiññāta (qkpt) : nổi tiếng, đặc biệt.
- Abhiṇhaṃ (trt) : thường, không hiếm.
- Abhitthavati (đt) : hoan nghênh.
- Abhitthuta (qkpt) : ca tụng.
- Abhitthunāti (đt) : ca tụng.
- Abhidhamma (nam) : pháp đặc biệt, đối pháp.
- Abhidhāvati (đt) : chạy ngược chiều.
- Abhinandati (đt) : thích thú về.
- Abhinikkhamati (đt) : từ bỏ, xuất gia.
- Abhinīharati (đt) : đem lại, sinh ra.
- Abhinīhāra (nam) : ước vọng.
- Abhipīlita (qkpt) : bị áp bức, đau đớn.
- Abhimukha (tt) : đối diện; (trung) sự có mặt.
- Abhiramati (đt) : thưởng thức.
- Abhirati (nữ) : sự thích thú.
- Abhiramanta (htpt) : thưởng thức.
- Abhirūpa (tt) : đẹp.
- Abhirūhana (dđt) : sự lên.
- Abhivaḍḍhati (đt) : tăng trưởng.
- Abhivādeti (đt) : cúi chào.
- Abhisambujjhati (đt) : đạt toàn giác.
- Abhisambodhi (nữ) : toàn giác.
- Amātāpitika (tt) : mồ côi.
- Ambho (bbt) : tiếng xưng hô người ngang hàng.
- Aya (nam, trung) : sắt.
- Ayopeḷā (nữ) : tủ sắt.
- Ayya (nam) : vị chúa tể, người cao quý.
- Ara (trung) : cái căm xe.
- Araha (tt) : xứng đáng.
- Arahatta (trung) : quả a-la-hán.
- Arahanta (nam) : bậc a-la-hán.
- Ariya (nam) : thánh, vị đã đắc quả.
- Ariyasacca (trung) : thánh đế.
- Aroga (tt) : khỏe mạnh.
- Alattha (đt) : nó đã được.
- Alabbhaneyya (tt) : không thể đạt được.
- Alaṃ (bbt) : đủ.
- Allīna (tt) : bám víu.
- Avajānāti (đt) : khinh bỉ.
- Avatthā (nữ) : cơ hội, dịp.
- Avamāneti (đt) : khinh bỉ.
- Avarodhaka (nam) : người bao vây.
- Avasarati (đt) : đi đến, vào, đặt.
- Avasiṭṭa (qkpt) : còn lại, thừa.

- Avasitta (qkpt) : rải, rắc.
- Avaharati (đt) : ăn trộm, lấy trộm.
- Avaṃsira (tt) : trút đầu xuống, lộn ngược đầu.
- Avāpurīyati (đt) : được mở ra.
- Avidita (qkpt) : không được biết.
- Avidūra (tt) : gần.
- Avisesaṃ (tt) : giống như.
- Avecca (bbqk) : sau khi hiểu.
- Avera (nam) : sự thân thiện; (tt) tốt.
- Asakkonta (htpt) : không thể.
- Asakkhi (đt) : nó đã có thể.
- Asaṅkheyya (tt) : vô số.
- Asappurisa (nam) : người xấu xa.
- Asi (đt) : (anh) là (qk).
- Asuci (nam) : phân, dơ, (tt) bất tịnh.
- Asnāti (đt) : ăn.
- Assattha (nam) : cây thiêng, nơi đức phật thành đạo.
- Assabhaṇḍaka (trung) : đồ buộc ngựa.
- Assama (nam) : chỗ ẩn dật, am thất.
- Assasālā (nữ) : chuồng ngựa.
- Assāda (nam) : vị giác, sự thưởng thức.
- Assāsa (nam) : sự an ủi, thở vào.
- Assosi (đt) : nó nghe (qk).
- Ahata (qkpt) : mới (không bị hư).
- Ahāsi (đt) : mang đi, cướp đoạt (qk).
- Ahosi (đt) : nó là (qk).
- Ākaṅkhamāna (htpt) : mong muốn.
- Āhiṇṇa (qkpt) : đầy, rắc đầy.
- Ākirati (đt) : rải rắc lên.
- Ākiranta (htpt) : trút đổ.
- Āhoṭeti (đt) : gõ lên, gõ vào.
- Āgacchanta (htpt) : đến.
- Āgata (qkpt) : đến, (dđt) đến.
- Āgantuka (nam) : người lạ mặt.
- Āgantukāma (tt) : muốn đến.
- Āgamana (dđt) : sự đến.
- Āgameti (đt) : mong mỏi.
- Ācariya (đt) : giáo thọ sư.
- Ācikkhati (đt) : nói, báo tin.
- Āṇatta (qkpt) : được nói, được sai.
- Āṇā (nữ) : mệnh lệnh.
- Āṇāpeti (đt) : ra lệnh.
- Ātapa (nam) : hơi nóng mặt trời.
- Ādāya (bbqk) : sau khi lấy.
- Ādi (nam) : sự bắt đầu, (bbt) vân vân.
- Āditta (qkpt) : đỏ rực.
- Ādhāvati (đt) : chạy khắp nơi.
- Ādhipacca (trung) : sự cai trị.
- Ānanrarika (tt) : tiếp liền theo sau.
- Ānīya (bbqk) : sau khi mang.
- Ānubhāva (nam) : năng lực.
- Āpānamaṇḍala (trung) : phòng tiệc.
- Āpāyika (tt) : thuộc về địa ngục.
- Ābādha (nam) : sự đau ốm.
- Ābharaṇa (trung) : đồ trang sức.
- Āmanteti (đt) : gọi, nói với.
- Āyatana (trung) : xứ, phạm vi giác quan.
- Āyasmantu (tt) : trưởng lão.
- Āraddha (qkpt) : đã bắt đầu.
- Ārabbha (bbqk) : sau khi bắt đầu.
- Ārāma (nam) : cái vườn.
- Ārūḷha (qkpt) : lên, lên tàu.
- Ārogya (trung) : sức khỏe.
- Ārocetabba (knpt) : đáng được báo tin.
- Āroceti (đt) : tuyên bố, thông báo.
- Ārohana (dđt) : lên.
- Ālinda (nam) : sân thượng.
- Āvasathāgāra (trung) : nhà nghỉ ngơi.
- Āvahāti (đt) : đem lại.
- Āvāheti (đt) : cưới vợ.
- Āvuṇāti (đt) : mắc lên, buộc dây.
- Āvuso (bbt – hô cách) : này hiền giả.
- Āsanna (tt) : gần.
- Āsaya (nam) : chỗ ở, trú xứ.
- Āsiñcati (đt) : rưới, đổ.
- Āsiñcanta (htpt) : rưới, đổ.
- Āsīna (qkpt) : ngồi.
- Āha (đt) : nói, bảo.
- Āhacca (bbqk) : sau khi đánh.
- Āharitabba (knpt) : đáng được mang.
- Āharāpeti (đt) : sai mang.
- Icchati (đt) : mong muốn.
- Icchanta (htpt) : mong muốn.
- Icchita (qkpt) : muốn (qk).
- Iṭṭha (tt) : dễ chịu.
- Iṇa (trung) : nợ, món nợ.
- Iti (bbt) : như vậy.
- Itthaṃ (bbt) : như vậy.
- Itthibala (trung) : thần thông, thần lực.
- Iddhimantu (tt) : có thần thông.
- Indriya (trung) : căn, giác quan.
- Iha (bbt) : ở đây.
- Ukkā (nữ) : bó đuốc, khí tượng.
- Ukkāsitvā (bbqk) : sau khi ho.
- Ukkujjeti (đt) : quay lên.
- Ukkhipati (đt) : nâng lên, ném lên.
- Uggaṇhāpeti (đt) : dạy học.
- Uggaṇhitukāma (tt) : muốn học, chăm học.
- Ugghoseti (đt) : la lớn.
- Uccināti (đt) : chọn lọc.
- Ucchindati (đt) : cắt lìa, bẻ gãy, phá hủy.
- Uju (tt) : thẳng, chính trực.

- Uṭṭhahati (đt) : đứng dậy, phát khởi.
- Uṭṭhāya (bbqk) : sau khi sanh khởi.
- Utuguṇa (nam) : khí hậu.
- Uttama (tt) : cao quý, lớn nhất.
- Uttamaṅga (nam) : cái đầu.
- Uttaritara (tt) : cao hơn, lớn hơn.
- Uttariṃ (trt) : xa hơn, thêm nữa.
- Udapādi (đt) : nó sinh khởi (qk).
- Udaya (nam) : tăng trưởng, sinh khởi.
- Udariya (trung) : đồ ăn không tiêu.
- Uddhapāda (tt) : chân chổng lên.
- Uddhaṃ (trt) : chót đỉnh.
- Upakāra (nam) : giúp đỡ.
- Upakkama (nam) : phương tiện.
- Upakkamati (đt) : cố gắng.
- Upakkiḷiṭṭha (qkpt) : dơ bẩn.
- Upagacchati (đt) : đến, đạt đến.
- Upacināti (đt) : thâu nhặt.
- Upajjhāya (nam) : thầy dạy.
- Upaṭṭhāka (nam) : người hầu, thị giả.
- Upṭṭhāna (trung) : hầu, săn sóc.
- Upaṭṭhita (qkpt) : đến gần, hầu cận.
- Upatthambheti (đt) : nâng đỡ.
- Upaddava (nam) : sự nguy hiểm, nguy hại.
- Upanagara (trung) : vùng ngoại ô, phụ cận.
- Upanayhati (đt) : bọc trong.
- Upanisīdati (đt) : ngồi gần.
- Upanissāya (bbqk) : tùy thuộc vào.
- Upanīta (qkpt) : được trình bày, giới thiệu.
- Upanīyati (đt) : được mang đến gần.
- Upaparikkhanta (htpt) : tra tầm, thanh tra, xét hỏi.
- Upamāna (trung) : sự so sánh.
- Upari (bbt) : ở trên, trên đầu.
- Upalabbha (bbqk) : sau khi được.
- Upalimpeti (đt) : bôi, làm bẩn.
- Upavāda (nam) : sự la rầy.
- Upasaṅkanta (qkpt) : được đến gần.
- Upasaṅkamanta (htpt) : đang đến gần.
- Upasaṅkamitvā (bbqk) : sau khi đến gần.
- Upasampadā (nữ) : sự có được, đạt được.
- Upasevanā (nữ) : sự theo đuổi.
- Upassaya (nam) : chỗ ở, trú xứ.
- Upasevati (đt) : liên kết; dùng (thuốc).
- Upahacca (bbqk) : sau khi làm phật ý.
- Upāgāmi (đt) : đã đến gần.
- Upāsaka (nam) : nam cư sĩ.
- Upāsikā (nữ) : nữ cư sĩ.
- Upāhana (nam) : giày dép.
- Upecca (bbqk) : sau khi đến gần.
- Uposathakamma (trung) : giữ tám giới.
- Uppajja (bbqk) : sau khi sinh ra.
- Uppajjissa (đt) : (nó) đã được sinh ra.
- Uppanna (qkpt) : sinh ra, phát khởi.
- Uppādita (qkpt) : được phát sinh.
- Ubbigga (qkpt) : được lay động.
- Ubhayathā (trt) : bằng cả hai cách.
- Ummagga (nam) : đường hầm, đường sai.
- Uyyāna (trung) : vườn hoa, vườn.
- Uyyojeti (đt) : đưa đi xa.
- Ura (trung, nam) : ngực.
- Uraga (nam) : con rắn.
- Ussava (nam) : lễ lạc.
- Ussahati (đt) : cố gắng, nỗ lực.
- Ussahanta (htpt) : đang nỗ lực.
- Ussāpeti (đt) : nâng lên.
- Ussāraṇā (nữ) : khiến cho quay lui.
- Uḷuṅka (nam) : cái thìa lớn.
- Ekaka (tt) : đơn chiếc, một mình.
- Ekakkhattuṃ (trt) : một lần.
- Ekakkhika (tt) : độc nhãn, một mắt.
- Ekacca (tt) : một vài.
- Ekadhā (trt) : bằng một cách.
- Ekamantaṃ (trt) : một bên, qua một bên.
- Ekaṃsena (trt) : trong mọi lẽ.
- Ekībhāva (nam) : sự hợp nhất.
- Ekeka (tt) : từng cái một, mỗi.
- Ettaka (tt) : nhiều chừng này.
- Eva (bbt) : chỉ.
- Evaṃ eva (bbt) : chỉ có thể.
- Evarūpa (tt) : thuộc loại này.
- Evaṃ (bbt) : thế này, như sau.
- Eḷamūga (nam) : người ngu.
- Okāsa (nam) : chỗ.
- Okirati (đt) : rải, rắc.
- Okirāpeti (đt) : sai rắc.
- Okkamati (đt) : chìm sâu vào, rơi vào.
- Ogha (nam) : dòng thác.
- Oja (nam, trung) : vẻ rực rỡ, nhựa cây.
- Ojavantu (tt) : bổ dưỡng.
- Otaranta (htpt) : đi xuống.
- Otāra (nam) : sự tình cờ, lỗi lầm.
- Odhi (nam) : giới hạn.
- Onamati (đt) : cúi xuống.
- Onīta (htpt) : tách rời khỏi.
- Obhāsa (nam) : nước bóng, ánh sáng.
- Omuñcati (đt) : cởi (giày), nới lỏng.
- Orasa (tt) : tự sinh.
- Olambīyati (đt) : được treo lên.
- Ovaraka (nam) : nhà ở.
- Osāna (tt) : cuối cùng, (trt) osāne.
- Kaṅkhā (nữ) : nghi.
- Kacavara (nam) : từ chối.
- Kacchapa (nam) : con rùa.

- Kañcuka (nam) : áo choàng.
- Kaṭacchu (nam) : muỗng.
- Kaṭṭha (qkpt) : được cày.
- Kaṭhita (qkpt) : nóng sôi.
- Kaṇiṭṭhita (tt) : trẻ hơn, trẻ nhất.
- Katipaya (tt) : ít nhiều.
- Kattabba (knpt) : đáng làm.
- Kattuṃ (vbt) : làm.
- Kathenta (htpt) : đang nói.
- Kanaka (trung) : vàng.
- Kantanta (htpt) : đang kéo sợi.
- Kantāra (nam) : sa mạc.
- Kandanta (htpt) : la lớn, khóc lớn.
- Kappa (nam) : kiếp, một thời gian rất dài.
- Kappeti (đt) : thắng yên ngựa; cắt.
- Jīvikaṃ kappeti : kiếm kế sinh nhai, sinh sống bằng.
- Kama (nam) : thứ tự, phương pháp.
- Kampati (đt) : run rẩy.
- Kampamāna (htpt) : run.
- Kampeti (đt) : lay, làm cho rung.
- Kambala (trung, nam) : cái mền.
- Kamma (trung) : hành động.
- Kammakkhaya (nam) : sự diệt tận của nghiệp.
- Kammaṭṭhāna (trung) : đề mục thiền định.
- Kammanta (nam) : công việc.
- Karaṇḍa (nam) : cái hòm.
- Karahaci (bbt) : có lẽ, đôi khi.
- Kariyati (đt) : được làm.
- Karoti (đt) : thi hành.
- Kasana (dđt) : cày.
- Kasita (qkpt) : được cày.
- Kasmā (bbt) : tại sao?
- Kahaṃ (trt) : ở đâu?
- Kahāpaṇa (nam) : đồng tiền vàng.
- Kāṇa (tt) : chột mắt.
- Kātabba (knpt) : đáng làm.
- Kātave (vbt) : làm.
- Kāma (nam) : lạc thú giác quan.
- Kāmaṃ (trt) : chắc chắn.
- Kāyika (tt) : thuộc về thân.
- Kāraka (nam) : người làm.
- Kārita (qkpt) : được sai xây cất.
- Kāriya (trung) : công việc.
- Kāresi (đt) : sai làm, xây.
- Kālass' eva : sớm.
- Kāsāva (trung) : y vàng, (tt) nhuộm vàng.
- Kāsika (tt) : làm ở kāsi.
- Kikī (nữ) : con sáo.
- Kicca (trung) : công việc.
- Kiñci (bbt) : một cái gì.
- Kiṇīyati (đt) : được mua.
- Kittaka (tt) : bao nhiêu.
- Kiṃ su (bbt) : phân từ nghi vấn.
- Kilañja (nam) : chiếu.
- Kilanta (qkpt) : mệt mỏi.
- Kuñjara (nam) : con voi.
- Kuṇḍikā (nữ) : bình đựng nước.
- Kuṇī (tt) : tay quắp.
- Kudācanaṃ (bbt) : một đôi khi.
- Kuppamāna (htpt) : đang giận.
- Kumuda (trung) : bông súng trắng.
- Kumbhakāra (nam) : thợ làm đồ gốm.
- Kurumāna (htpt) : đang làm.
- Kulaputta (nam) : thiện nam tử.
- Kulaparivaṭṭa (trung) : thế hệ.
- Kusa (nam) : một thứ cỏ thơm.
- Kusala (tt) : thiện, lành; (trung) công đức.
- Kūjita (qkpt) : vang tiếng kêu.
- Kūṭa (trung) : đỉnh núi.
- Kūpa (nam) : cái giếng.
- Kokila (nam) : chim cu.
- Koṭṭhaka (nam) : chỗ có rào kín.
- Ko ci : một người nào.
- Kosalla (trung) : sự khéo léo.
- Kriyā (nữ) : hành động, động từ.
- Khacita (qkpt) : mắc đầy.
- Khajja (trung) : đồ ăn cứng.
- Khajjati (đt) : được ăn.
- Khajjopanaka (nam) : con đom đóm.
- Khaṇa (trung) : thời gian ngắn nhất, sát na.
- Khaṇḍa (nam) : miếng, mảnh.
- Khata (qkpt) : được đào lên, bị thương.
- Khattiya (nam) : chiến sĩ; (tt) thuộc giai cấp chiến sĩ.
- Khanta (qkpt) : được tha thứ.
- Khandha (nam) : khối lớn, thân (cây)...
- Khandhāvāra (nam) : cái trại.
- Khalu (bbt) : quả vậy.
- Khāṇu (nam) : gốc cây.
- Khādita (qkpt) : được ăn.
- Khinna (qkpt) : thất vọng.
- Khipati (đt) : ném, tung, quăng, liệng.
- Khipanta (htpt) : hắt hơi.
- Khīṇa (qkpt) : kiệt sức.
- Khīrapāyāsa (nam) : lúa sữa.
- Kheda (nam) : nỗi thất vọng.
- Khepetvā (bbqk) : sau khi phung phí.
- Gajjanta (htpt) : đang rống.
- Gaṇa (nam) : đám đông, tông phái.
- Gaṇika (tt) : có đồ chúng.
- Gaṇikā (nữ) : kỹ nữ.
- Gaṇhāti (đt) : lấy.

- Gantabba (knpt) : đáng đi.
- Ganthakāra (nam) : tác giả.
- Ganthāvali (nữ) : văn chương.
- Gandha (nam) : mùi hương.
- Gandhodaka (trung) : nước thơm.
- Gabbha (nam) : phòng, bào thai.
- Gamana (dđt) : đang đi.
- Gayha (knpt) : đáng lấy.
- Garahita (qkpt) : bị khinh bỉ.
- Garukātabba (knpt) : đáng kính trọng.
- Garukata (qkpt) : được kính trọng.
- Garugabbhā (nữ) : người có thai.
- Gahana (dđt) : sự cầm nắm.
- Gāmavāsī (nam) : dân làng.
- Gāmika (nam) : nông dân.
- Gāyati (đt) : hát.
- Gāyanta (htpt) : đang hát.
- Gārava (nam) : sự kính trọng, sự nặng nề.
- Gāha (dđt) : sự cầm, nắm.
- Gāhaka (nam) : người mang, lấy.
- Gāhāpeti (đt) : sai lấy.
- Gimhika (tt) : thuộc về mùa hè, thích hợp cho mùa hè.
- Gilāna (tt) : đau ốm; (nam) bệnh nhân.
- Gilānūpama (tt) : giống như một bệnh nhân.
- Gihī (nam) : cư sĩ, người thế tục.
- Gīta (trung) : bài hát, sự hát, ca khúc.
- Gutta (qkpt) : được che chở.
- Gelañña (trung) : sự đau ốm.
- Geha (trung, nam) : cái nhà.
- Gocara (nam) : đồ ăn, đồ vật, đồng cỏ.
- Gotamī (nữ) : phụ nữ dòng gotama (cồ đàm).
- Gopānasī (nữ) : nóc nhọn trên mái nhà.
- Gopita (qkpt) : được che chở.
- Gorupa (trung) : tháp canh trước cổng.
- Gopeti (đt) : canh gác, che chở, bảo vệ.
- Ghaṭaka (nam) : ấm nước.
- Ghanaṃ (trt) : dày đặc.
- Gharāvāsa (nam) : đời sống gia đình.
- Ghātika (tt) : trộn với bơ.
- Ghuṭṭha (qkpt) : được tuyên bố.
- Ca (bbt) : và, cũng.
- Cakkamagga (nam) : dấu xe đi.
- Cakkaratana (trung) : bảo luân, ngọc nơi bánh xe.
- Cakkavattī (nam) : chuyển luân vương.
- Cakkavāḷa (nam) : hòn đá bao quanh thế giới.
- Cakkāyudha (trung) : đoản thương, dấu hiệu uy quyền.
- Cajati (đt) : từ bỏ, rời.
- Cajīyati (đt) : bị từ bỏ.
- Catukka (trung) : nhóm gồm bốn, chỗ đường gặp nhau (ngã tư).
- Catubbidha (tt) : bốn lần, gấp bốn.
- Candana (trung) : chiên đàn, gỗ trầm.
- Camarī (nam) : trâu mao.
- Cara (nam) : gián điệp, do thám.
- Caranta (htpt) : đang đi, đang du hành.
- Carita (trung) : đời sống, sự sống.
- Calati (đt) : di chuyển, đi không vững.
- Cavati (đt) : qua đời, chết.
- Cāga (nam) : từ thiện; (dđt) ruồng bỏ.
- Cārikā (nữ) : cuộc du hành, sự lang thang.
- Cālanīya (qkpt) : có thể được di chuyển.
- Cita (qkpt) : được sưu tập.
- Citaka (nam) : cái giàn hỏa.
- Citta (tt) : điểm lấm tấm, loang lỗ.
- Cintayitvā (bbqk) : sau khi suy nghĩ.
- Ciraṃ (trt) : lâu dài.
- Cīvara (trung) : áo tu sĩ.
- Cīyati (đt) : được thu nhập.
- Cuṇṇeti (đt) : đánh phấn.
- Ceta (trung, nam) : ý tưởng.
- Cetiya (trung) : điện phật.
- Cetiyaṅgaṇa (trung) : sân chùa.
- Cetopasāda (nam) : sự toại ý.
- Cora (nam) : kẻ trộm.
- Chaḍḍeti (đt) : ném bỏ.
- Chaṇa (nam) : buổi tiệc.
- Chanda (trung, nam) : vần điệu.
- Channa (qkpt) : được bao phủ.
- Chavi (nữ) : lớp da ngoài.
- Chaḷabhiññā (nữ) : sáu thứ thần thông.
- Chaḷaṃsa (tt) : sáu góc, lục giác.
- Chādeti (đt) : che giấu, bao phủ, lợp.
- Chijjati (đt) : bị cắt, bị bẻ.
- Chettu (nam) : người cắt.
- Chettuṃ (vbt) : cắt.
- Jaṭiya (nam) : người khổ hạnh tóc bện.
- Jaṭila (nam) : như jaṭiya.
- Jaṇṇumatta (tt) : sâu đến gối.
- Jana (nam) : con người.
- Janatā (nữ) : dân chúng, quần chúng.
- Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ.
- Jambudīpa (nam) : Ấn Độ.
- Jarā (nữ) : sự tàn tạ, tuổi già.
- Jalanta (htpt) : rực rỡ, chiếu sáng.
- Jalita (qkpt) : đỏ rực.
- Java (nam) : tốc lực.
- Jahāti (đt) : từ bỏ.
- Jahāra (đt) : nó đã từ bỏ.

- Jahitvā (bbqk) : sau khi từ bỏ.
- Jāta (qkpt) : được sinh ra.
- Jāti (nữ) : sự sinh ra, thứ, loại.
- Jānapadika (nam) : nông dân.
- Jānanta (htpt) : biết.
- Jāyati (đt) : sinh khởi.
- Jāyā (nữ) : vợ.
- Jiṇṇa (qkpt) : bị tàn tạ.
- Jita (qkpt) : bị chinh phục.
- Jinanta (htpt) : đang chinh phục.
- Jināti (đt) : nó chinh phục.
- Jīva (nam) : cuộc đời.
- Jīvikā (nữ) : sự sống.
- Jīvita (trung) : đời sống.
- Jeyya (knpt) : đáng được chinh phục.
- Jotanta (htpt) : sáng rực.
- Jhāna (trung) : thiền định, thiền na.
- Jhāpita (qkpt) : bị đốt.
- Jhāma (tt) : cháy ra than.
- Jhāyati (đt) : đốt cháy.
- Ñatvā (bbqk) : sau khi biết.
- Ñāṇa (trung) : sự hiểu biết, trí.
- Ñātayya (knpt) : đáng được hiểu biết.
- Ñāti (nam) : sự liên hệ, tương quan.
- Ñātu (nam) : người biết.
- ṭhapita (qkpt) : được đặt.
- ṭhapetabba (knpt) : đáng được giữ.
- ṭhapeti (đt) : đặt, giữ.
- ṭhapetvā (bbqk) : sau khi giữ lại; trừ ra; ngăn rào.
- ṭhātuṃ (vbt) : đứng.
- ṭhāna (trung) : chỗ, vị trí.
- ḍayhati (đt) : được đốt cháy.
- Takkika (nam) : luận sư, người lập luận.
- Taṇḍulika (nam) : người buôn lúa gạo.
- Taṇhā (nữ) : khát ái.
- Tato nidānaṃ (trt) : do nhân duyên ấy, bởi thế.
- Tatta (qkpt) : được làm nóng.
- Tattaka (tt) : nhiều chừng ấy, cùng số lượng ấy.
- Tathā (bbt) : bởi thế.
- Tathāgata (nam) : đức Như Lai.
- Tathā pi (bbt) : nhưng mà, dù vậy.
- Tath' eva (bbt) : cũng thế, tương tự.
- Tad' eva : cũng vật ấy.
- Tanoti (đt) : khuếch trương.
- Tantavāya (nam) : thợ dệt.
- Tapa (nam, trung) : sự khổ hạnh.
- Tapamāna (htpt) : chiếu sáng.
- Tapassī (nam) : nhà khổ hạnh, ẩn tu.
- Tapodhana (nam) : tu sĩ.
- Tama (nam, trung) : bóng tối.
- Tamba (nam) : đồng, (tt) màu đồng.
- Tambūla (trung) : lá trầu không.
- Taya (trung) : bộ ba.
- Taraṇīya (knpt) : có thể qua.
- Taramāna (htpt) : đang qua.
- Tasmā (bbt) : bởi thế.
- Tāta (nam) : con trai, cha.
- Tādisa (tt) : như thế.
- Tāpasa (nam) : nhà tu khổ hạnh.
- Tāpita (qkpt) : được đốt nóng.
- Tārakā (nữ) : ngôi sao.
- Tārā (nữ) : ngôi sao.
- Tālapaṇṇa (trung) : lá bối.
- Tāḷa (nam) : âm nhạc.
- Tāvataka (tt) : chừng ấy.
- Tika (trung) : bộ ba.
- Titti (nữ) : sự thỏa mãn.
- Titthiya (nam) : tà sư, (tt) dị giáo.
- Tipiṭakapāḷi (nữ) : ba tạng phật kinh pāli.
- Tuṭṭha (qkpt) : vui mừng.
- Tuṇhī (bbt) : im lặng.
- Tutta (trung) : cọc luyện voi.
- Turitaṃ (trt) : mau chóng.
- Turiya (bhaṇḍa) (trung) : nhạc khí.
- Teja (nam, trung) : sức nóng, hơi nóng.
- Tejassī (nam) : sáng, rực rỡ.
- Temeti (đt) : làm ướt.
- Tela (trung) : dầu.
- Telika (nam) : người bán dầu.
- Thanapa (nam) : trẻ nhỏ.
- Thala (trung) : đất.
- Thalaja (tt) : sinh trên đất.
- Thāma (nam) : sức mạnh.
- Thuti (nữ) : sự ca tụng.
- Thūla (tt) : thô.
- Thera (nam) : trưởng lão (tỳ-kheo).
- Thoka (tt) : ít.
- Thomenta (htpt) : đang ca tụng.
- Dakkhina (tt) : về phía nam, bên phải.
- Daṭṭhayya (knpt) : đáng được thấy.
- Daḍḍha (qkpt) : bị đốt cháy.
- Daṇḍapīdikā (nữ) : đuốc.
- Daṇḍika (tt) : có một cái gậy.
- Danta (qkpt) : được hàng phục.
- Dantakaṭṭha (trung) : bàn chải răng.
- Damiḷa (tt) : thuộc xứ tamil (phía nam Ấn Độ).
- Dameti (đt) :
- Dāyā (nữ) : lòng tốt.
- Dāyāhi (tt) : từ mẫn.
- Dassana (dđt) : sự thấy.

- Dasseti (đt) : chỉ cho thấy.
- Dassenta (htpt) : đang chỉ.
- Dahara (tt) : trẻ.
- Daḷha (tt) : chặt, chắc.
- Daḷidda (tt) : nghèo.
- Dānapati (nam) : người bố thí, hào phóng.
- Dāyaka (nam) : thí chủ, người cho.
- Dāyāda (nam) : sự thừa hưởng.
- Dāra (nam) : vợ.
- Dāraka (nam) : con trai nhỏ.
- Dāḷiddiya (trung) : sự nghèo khó.
- Dāru (trung) : củi, gỗ.
- Dārumaya (tt) : bằng gỗ.
- Diguna (tt) : gấp hai.
- Dija (nam) : con chim, người Bà la môn.
- Dijagaṇa (nam) : đàn chim.
- Diṭṭha (qkpt) : được thấy.
- Dinakara (nam) : mặt trời.
- Dibba (tt) : thần tiên, thuộc về trời.
- Dibbati (đt) : chơi.
- Diyaḍḍha (nam) : một rưỡi, hai trừ nửa.
- Dissanta (htpt) : đang xuất hiện.
- Dīgharatta (trung) : một thời gian lâu dài.
- Dīna (tt) (qkpt) : bần cùng, khốn khổ.
- Dukkara (tt) : khó khăn.
- Dukkhita (qkpt) : khốn khổ.
- Duggandha (nam) : mùi thối.
- Duṭṭa (qkpt) : bị hỏng, xấu xa.
- Dussana (tt) : khó thấy.
- Duddha (trung) : sữa; (qkpt) được vắt sữa.
- Dubbaṇṇa (tt) : xấu xí.
- Dubbala (tt) : yếu.
- Dubbalya (trung) : sự yếu.
- Dubbinita (qkpt) : không được huấn.
- Duma (nam) : cây.
- Durakkhāta (qkpt) : được giảng một cách dở.
- Dullabha (tt) : hiếm.
- Duvidha (tt) : thuộc hai loại.
- Dussa (trung) : áo quần.
- Dussati (đt) : làm tức mình.
- Dussīla (tt) : phá giới.
- Dūta (nam) : sứ giả.
- Dūrato (bbt) : từ xa.
- Dūsita (qkpt) : bị hỏng.
- Deyya (knpt) : vật đáng cho.
- Deva (nam) : trời, tâu bệ hạ.
- Devadūta (nam) : thiên sứ.
- Devasika (tt) : hàng ngày.
- Devāyatana (trung) : đền thờ thần linh.
- Desanā (nữ) : bài pháp.
- Desenta (htpt) : đang thuyết pháp.
- Deha (nam, trung) : thân xác.
- Dovārika (nam) : người gác cổng.
- Dosa (nam) : lỗi, sân giận.
- Dhaññaphala (trung) : mùa gặt.
- Dhanuggaha (nam) : người bắn cung.
- Dhamma (nam) : pháp.
- Dhammakathika (nam) : người giảng pháp.
- Dhammacakkhu (trung) : pháp nhãn.
- Dhammaṭṭha (tt) : chính trực, đúng pháp.
- Dhammarāja (nam) : pháp vương.
- Dhammāsana (trung) : pháp tòa.
- Dhammika (tt) : chính trực, đúng pháp.
- Dhaṇsati (đt) : rơi từ, chìm xuống.
- Dhātu (nữ) : giới, xá lợi.
- Dhārā (nữ) : lưỡi (gươm, giáo), dòng thác.
- Dhārenta (htpt) : đang mang.
- Dhunāti (đt) : lay, phá hủy.
- Dhuvaṃ (trt) : chắc chắn.
- Dhovana (dđt) : sự rửa.
- Nagara (trung) : thành phố.
- Nagaravāsī (nam) : thị dân.
- Nagga (tt) : trần trụi.
- Naṅgala (trung) : cái cày.
- Naṅguṭṭha (trung) : cái đuôi.
- Nacca (trung) : khiêu vũ, vũ điệu.
- Naccati (đt) : múa.
- Naṭṭha (qkpt) : mất.
- Nandana (dđt) : vui mừng.
- Nabha (nam, trung) : bầu trời.
- Namassanīya (knpt) : đáng được thờ phụng.
- Namassamāna (htpt) : đang thờ phụng.
- Nava (tt) : mới.
- Nava kathā (nữ) : tiểu thuyết.
- Nahuta (trung) : mười ngàn.
- Nāgara (nam) : thị dân, (tt) thuộc về thành thị.
- Nāṭakitthī (nữ) : vũ nữ.
- Nāgarika (nam) : người thành phố, (tt) thuộc về thành phố.
- Nāṭikā (nữ) : nữ diễn viên.
- Nātha (nam) : vị chúa tể, (tt) có thể có tài.
- Nānappakāra (tt) : khác nhau, nhiều loại.
- Nānā (bbt) : khác nhau.
- Nānāvaṇṇa (tt) : đủ màu, nhiều màu.
- Nābhi (nữ) : trục xe.
- Nāyaka (nam) : lãnh tụ.
- Nāvika (nam) : thủy thủ.
- Nāvikā (nữ) : nữ thủy thủ.
- Nikāya (nam) : bộ, bầy, đàn.
- Nikkujjita (qkpt) : lật ngược.
- Nikkhamati (đt) : ra đi.

- Nikkhami (đt) : đã đi.
- Nikkhitta (qkpt) : được đạt, được giữ.
- Nikkhaṇīyati (đt) : được chôn.
- Nikhāta (qkpt) : được đào ra.
- Nikhila (tt) : toàn thể.
- Nikkhilavijjaalaya (nam) : đại học.
- Nigaṇhati (đt) : trải qua.
- Nigaṇṭha (nam) : ni kiền tử, khổ hạnh lõa thể.
- Niggata (qkpt) : ra đi.
- Nigrodha (nam) : cây bàng.
- Nicaya (nam) : chất đống.
- Nidahita (qkpt) : được chôn, được cất.
- Nidhīyati (đt) : được chôn, cất.
- Nindati (đt) : khinh bỉ.
- Nipanna (qkpt) : nằm xuống.
- Nijonna (tt) : khéo léo.
- Nipphanna (qkpt) : được tạo, có điều kiện.
- Nibaddhaṃ (tt) : luôn luôn.
- Nibbatta (qkpt) : được sinh ra, khởi lên.
- Nibbattati (đt) : sinh ra.
- Nibbatteti (đt) : phát sinh.
- Nibbāṇa (trung) : níp bàn.
- Nibbindati (đt) : chán ngấy.
- Nibbuta (qkpt) : được làm cho an, bình an.
- Nimanteti (đt) : mời.
- Nimittapāṭhaka (nam) : người thầy bói.
- Nimmala (tt) : vô nhiễm.
- Nimmita (qkpt) : được sinh ra.
- Nimmināti (đt) : sinh ra.
- Niyāmita (qkpt) : được dành sẵn.
- Niyāmeti (đt) : dành phần, dành sẵn.
- Niyojeti (đt) : sai, phái.
- Niyyati (đt) : được dẫn đạo.
- Niyyāti (đt) : tắt, đi ra.
- Niyyānika (tt) : đưa đến (giải thoát).
- Niraya (nam) : địa ngục.
- Niravasesa (tt) : hoàn toàn.
- Niruttara (tt) : không song song; không trả lời.
- Niroga (tt) : mạnh khoẻ.
- Nivattha (qkpt) : khoác, mặc.
- Nivāretuṃ (vbt) : tránh; đừng.
- Nivāsāpetuṃ (vbt) : sai mặc áo.
- Nivāseti (đt) : mặc áo.
- Nivāsetvā (bbqk) : sau khi mặc áo.
- Nivedeti (đt) : thông báo.
- Nivesana (trung) : nhà, trú xứ.
- Nisajja (bbqk) : sau khi ngồi.
- Nisākara (nam) : mặt trăng.
- Nisinnaka (tt) : đang ngồi.
- Nissāya (bbt) : vì, liên hệ đến, tùy thuộc vào.
- Nissita (qkpt) : liên hệ đến.
- Nissitaka (tt) : phụ thuộc.
- Nissenī (nữ) : cái thang.
- Nihacca (bbqk) : sau khi làm rơi xuống.
- Nīca (tt) : thấp.
- Nītigantha (nam) : sách luật.
- Nīyati (đt) : được mang.
- Nīla (tt) : xanh, nhuộm xanh.
- Nīvaraṇa (trung) : triền cái.
- Nīharitabba (knpt) : đáng lấy ra, đáng xua đuổi.
- Nīharitvā (bbqk) : sau khi lấy ra.
- Nūnaṃ (bbt) : chắc chắn.
- N' eka (tt) : nhiều.
- Netvā (bbqk) : sau khi mang.
- Nepuñña (trung) : tài khéo.
- Nemi (nữ) : bánh xe.
- Neyya (knpt) : đang mang, đang hiểu.
- Nerayika (tt) : sinh ở địa ngục, giống địa ngục.
- No ce : nếu không.
- Nhāta (qkpt) : đã tắm.
- Pakāseti (đt) : tuyên bố, diễn đạt.
- Pakāsetuṃ (vbt) : tuyên bố, làm hiện rõ.
- Pakka (qkpt) : được luộc, được làm nóng, chín.
- Pakkanta (qkpt) : đã đi.
- Pakkāmi (đt) : đi xa.
- Pakkosāpeti (đt) : cho gọi, cho đòi.
- Pakkositvā (bbqk) : sau khi gọi đến.
- Pakkhāleti (đt) : rửa, tráng sạch.
- Pakkhipati (đt) : đặt vào.
- Paggharāti (đt) : kêu vù vù.
- Paṅkaja (trung) : hoa sen.
- Paccassosi (đt) : trả lời.
- Paccakkhaṃ (trt) : đối diện, trực tiếp.
- Paccantima (tt) : xa.
- Paccāgacchati (đt) : trở về.
- Paccājāta (qkpt) : sinh ra.
- Paccuggamana (trung) : đi đón.
- Paccuṭṭheti (đt) : dậy khỏi chỗ nào.
- Paccupaṭṭhāpeti (đt) : lấy lại (trí nhớ).
- Pacchato (bbt) : đằng sau.
- Pacchima (tt) : phía tây; cuối cùng.
- Pajānāti (đt) : biết rõ.
- Pañcadasī (nữ) : ngày rằm.
- Pañña (tt) : khôn ngoan.
- Paññāpetabba (knpt) : đáng được chuẩn bị.
- Paññatta (qkpt) : được chuẩn bị, đặt ra (quy luật..)

- Paññāvuddhi (nữ) : sự tăng trưởng trí tuệ.
- Pañha (3) : câu hỏi.
- Patākā (nữ) : cờ.
- Paṭikkamati (đt) : thối lui. Đi trở lui.
- Paṭikkūla (tt) : đáng nhờm gớm.
- Paṭikkhipati (đt) : từ chối.
- Paṭikkhipana (dđt) : sự từ chối.
- Paṭigaṇhāti (đt) : nhận.
- Paṭicca (bbt) : và, do duyên.
- Paṭicchanna (qkpt) : bao phủ bằng, che giấu.
- Paṭicchāpeti (đt) : trao cho.
- Paṭijāni (đt) : hứa (qk).
- Paṭiññā (nữ) : sự thỏa thuận, lời hứa.
- Paṭinissajjati (đt) : từ bỏ.
- Paṭinivattati (đt) : trở về.
- Paṭipajjati (đt) : thực hành.
- Paṭibhāti (đt) : nảy sinh trong tâm thức.
- Paṭiyatta (qkpt) : được sửa soạn.
- Paṭiyādeti (đt) : sửa soạn.
- Paṭirāja (nam) : vua đối nghịch.
- Paṭiladdhuṃ (vbt) : đạt đến.
- Paṭilabhati (đt) : đạt được.
- Paṭivacana (trung) : sự trả lời.
- Paṭivedeti (đt) : thông báo.
- Paṭivedha (nam) : sự chứng đắc, tuệ giác.
- Paṭisaṅkharoti (đt) : sửa sang.
- Paṭisallīna (qkpt) : đi vào sự độc cư.
- Paṭisāmeti (đt) : sắp thứ tự.
- Paṭihata (qkpt) : gõ vào.
- Paṭṭhāya (bbt) : khởi từ.
- Paṭihīyati (đt) : được đọc.
- Paṇidahati (đt) : mong mỏi, khát khao.
- Paṇīta (tt) : thú vị, tuyệt hảo.
- Paṇḍicca (trung) : sự uyên bác.
- Paṇḍitācariya (nam) : giáo sư.
- Paṇṇarasī (nữ) : ngày rằm âm lịch.
- Paṇṇasālā (nữ) : chòi lá.
- Paṇṇākāra (nam) : quà tặng.
- Patati (đt) : rơi xuống.
- Patikula (trung) : gia đình bên chồng.
- Patigaṇhāti (đt) : nhận.
- Patiṭṭhāpayanāna (htpt) : thiết lập, an lập.
- Patiṭṭhāpita (qkpt) : được an lập, định cư.
- Patiṭṭhāpeti (đt) : an lập, định cư.
- Patita (qkpt) : đã rơi.
- Patidinaṃ (trt) : hàng ngày.
- Patirūpa (tt) : thích hợp, thích nghi.
- Patirūpaka (nam) : người mạo xưng.
- Patta (qkpt) : đã đến, đạt đến.
- Patta (nam) : cái bát.
- Pattayya (knpt) : đáng được đạt đến.
- Pattuṃ (vbt) : đến.
- Patthaṭa (qkpt) : rộng rãi, trải rộng.
- Patthanā (nữ) : khát vọng.
- Pattharati (đt) : trải rộng.
- Patthitaṭṭhāna (trung) : chỗ đến, đáo xứ.
- Pathika (nam) : du khách.
- Padakkhiṇā (nữ) : sự đi vòng quanh, nhiễu quanh.
- Padaso (bbt) : từng tiếng một.
- Padika (nam) : người bộ hành.
- Paduṭṭha (qkpt) : hư hỏng.
- Padesa (nam) : vùng, tỉnh.
- Padhaṇsiya (tt) : có thể bị vi phạm.
- Padhāna (tt) : chính, trước tiên.
- Panti (nữ) : hàng.
- Panthaka (nam) : người lữ khách.
- Panthaghātaka (nam) : người cướp đường.
- Pappoti (đt) : đạt đến, đến.
- Pabodheti (đt) : thức dậy.
- Pabbajati (đt) : xuất gia.
- Pabbajita (nam) : ẩn sĩ, sa môn, tu sĩ.
- Pabbajissa (đt) : nếu (nó) xuất gia.
- Pabbajjā (nữ) : sự từ bỏ, sự xuất gia, thụ giới.
- Pabhavati (đt) : khởi từ.
- Pabhāseti (đt) : làm sáng lên.
- Pamajja (bbqk) : biếng nhác, lơ đễnh.
- Pamajjati (đt) : lơ đễnh.
- Pameyya (knpt) : có thể đo lường.
- Paya (nam, trung) : sữa, nước.
- Payirupāsati (đt) : theo hầu, gần gũi.
- Payojana (trung) : sự sử dụng, nhu cầu.
- Payojayati (đt) : sử dụng, dùng, thuê mướn.
- Payojayissā (đt) : nếu (nó) đã dùng, mướn.
- Parakkama (nam) : nỗ lực.
- Parakkamati (đt) : cố gắng, nỗ lực.
- Paraṃ (trt) : sau.
- Paraloka (nam) : thế giới khác.
- Parājeti (đt) : đánh bại.
- Parābhava (nam) : thất sủng, phá sản.
- Parāmasati (đt) : động tới, đề cập.
- Parikkhitta (qkpt) : bao quanh.
- Parikkhīṇa (qkpt) : kiệt lực.
- Parikkhepa (nam) : vây quanh.
- Pariccarati (đt) : phục vụ, hầu hạ.
- Paricāraka (nam) : thị giả, người hầu cận.
- Paricārikā (nữ) : nữ tỳ.
- Pariccajati (đt) : bỏ.
- Paricchindati (đt) : làm nổi bật.
- Parijānāti (đt) : biết thấu đáo, tận tri.
- Paridahanta (htpt) : mang, mặc (đang).

- Paridevamāna (htpt) : khóc (đang).
- Paridhāvāti (đt) : chạy quanh.
- Paridhāvana (dđt) : sự chạy quanh.
- Parinibbāti (đt) : đại bát níp bàn.
- Paripuṇṇa (qlpt) : đầy tràn.
- Paripūra (tt) : hoàn toàn, đầy đủ.
- Paribbaya (nam) : phí tổn.
- Paribbājaka (nam) : nhà khổ hạnh lang thang.
- Paribhāsati (đt) : mắng chửi, nhục mạ.
- Paribhuñjitvā (bbqk) : sau khi ăn.
- Pariyaṭaka (nam) : người hành hương, chiêm bái.
- Pariyāya (nam) : phương pháp, cách thức, tiếng đồng nghĩa.
- Pariyesati (đt) : tìm kiếm.
- Pariyesamāna (htpt) : đang tìm.
- Pariyodapanā (nữ) : sự thanh luyện, thanh lọc, tịnh hóa.
- Pariyodapetabba (knpt) : nên được làm sạch.
- Parivajjen (đt) : thánh, tẩy trừ.
- Parivattati (đt) : xoay quanh, nhiễu quanh.
- Parivattanta (htpt) : sự nhiễu quanh.
- Parivatteti (đt) : lăn tròn, chuyển ngữ.
- Parivārīyati (đt) : được theo.
- Parivāreti (đt) : vây quanh.
- Parivisati (đt) : cho ăn, hầu bàn ăn.
- Parivuta (qkpt) : được theo bởi, được vây quanh.
- Parisamantato (bbt) : xung quanh.
- Parisā (nữ) : đoàn tùy tùng.
- Parisodheti (đt) : làm sạch.
- Pariharati (đt) : sử dụng, mang.
- Parihāyati (đt) : nhỏ bớt, giảm bớt.
- Parodati (đt) : khóc.
- Palāyati (đt) : chuồn, trốn.
- Palāla (nt) : đống rơm
- Paluddhabhāva (nam) : sự cám dỗ.
- Pallaṅka (nam) : trường kỷ; thế ngồi kiết già.
- Pavaṭṭeti (đt) : lăn tròn.
- Pavattati (đt) : kéo dài.
- Pavatti (nữ) : tin tức, báo cáo, hiện hữu.
- Paviṭṭha (qkpt) : vào trong.
- Pavisīyati (đt) : được vào (thụ động thể).
- Pavissa (bbqk) : sau khi vào.
- Pavuccati (đt) : được nói.
- Pavedana (trung) : sự bố hai công.
- Pavedhamāna (htpt) : sự run rẩy, đi không vững.
- Paveseti (đt) : nhận vào, cho phép vào.
- Pasattha (qkpt) : tuyệt hảo, được ca tụng.
- Pasama (qkpt) : sáng sủa; vui mừng.
- Pasayha (bbqk) : một cách cưỡng bức.
- Pasāda (nam) : sự toại ý, sự hoan hỷ, tình thương.
- Pasādeti (đt) : làm vui lên, cải đạo; làm sáng tỏ.
- Pasādetvā (bbqk) : sau khi làm hoan hỷ.
- Pasāretvā (bbqk) : sau khi duỗi dài.
- Pasibbaka (nam) : túi xách.
- Pasīdati (đt) : trở nên sáng sủa, vui.
- Passati (đt) : thấy, trông.
- Passanta (htpt) : đang nhìn thấy.
- Passituṃ (vbt) : thấy.
- Paharati (đt) : đánh đập.
- Paharīyati (đt) : bị đánh.
- Pahāya (bbqk) : su khi từ bỏ.
- Pahīna (qkpt) : bị loại bỏ.
- Pahoti (đt) : có thể.
- Pāka (dđt) : đang nấu.
- Pākaṭa (tt) : nổi tiếng; hiện rõ.
- Pākāra (nam) : thành lũy.
- Pācana (trung) : cái cọc.
- Pājenta (htpt) : đang đánh (xe).
- Pāṭava (nam) : sự thông thạo.
- Pāṭihāriya (trung) : phép lạ.
- Pāṇaka (nam) : côn trùng, chúng sinh.
- Pāṇī (nam) : chúng sinh.
- Pātukāma (tt) : muốn uống.
- Pātubhūta (qkpt) : được hiện rõ.
- Pāturahosi (đt) : hiện rõ.
- Pato' va (bbt) : sớm.
- Pāpa (tt) : tội lỗi.
- Pātheyya (trung) : lương thực đi đường.
- Pānaka (trung) : nước (đường...).
- Pāpuṇāti (đt) : đạt đến.
- Pāpuṇissa (đt) : nó đã đạt đến.
- Pāmokkha (nam) : lãnh tụ, đầu não.
- Pāmojja (trung) : niềm vui.
- Pāyeti (đt) : làm cho uống.
- Pālana (dđt) : sự che chở, hộ trì.
- Pāletu (nam) : người che chở, người hộ trì.
- Pāvaka (nam) : lửa.
- Pāsa (nam) : cái bẫy.
- Pāsādika (tt) : khả ái.
- Pāheti (đt) : sai gửi.
- Piṭṭha (trung) : lưng; bề mặt.
- Pidhāna (trung) : cái vung, nắp đậy.
- Pitusantaka (tt) : tài sản của cha, thuộc về cha.
- Pipāsita (qkpt) : khát nước.
- Piya (tt) : thân mến.

- Pivati (đt) : uống.
- Pihita (qkpt) : đóng.
- Pīṭhaka (trung) : ghế nhỏ.
- Pīta (qkpt) : được uống.
- Pīti (nữ) : hỉ (khoái cảm nơi thân), sự thích thú.
- Puggala (nam) : con người.
- Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn.
- Pucchati (đt) : hỏi.
- Pucchita (qkpt) : được hỏi.
- Puññakamma (trung) : việc công đức, việc thiện.
- Puṭṭha (qkpt) : được nuôi lớn; được hỏi.
- Puṇḍarīka (trung) : hoa sen trắng.
- Puṇṇa (qkpt) : đầy.
- Puṇṇamī (nữ) : ngày rằm.
- Puttaka (nam) : con trai nhỏ.
- Puttima (tt) : người có những con trai.
- Puthujjana (nam) : người phàm phu, người không được giáo hóa.
- Punappunaṃ (bbt) : lặp đi lặp lại.
- Punabbhava (nam) : sự tái sinh.
- Pubbaṅha (nam) : trước ngọ, buổi sáng.
- Pubbe (bbt) : trước.
- Purakkhatvā (bbqk) : có trước mặt.
- Puratthima (tt) : phía đông.
- Purā (bbt) : ngày xưa.
- Purātana (tt) : xưa, cũ.
- Purima (tt) : trước.
- Puretaraṃ (trt) : trước tiên.
- Pūti (tt) : hôi thối, xấu xa.
- Pūreti (đt) : làm đầy.
- Pema (nam) : ái, sự thương yêu.
- Pemanīya (tt) : yêu mến.
- Peyya (trung) : đồ uống.
- Pesetabba (knpt) : nên gửi.
- Peseti (đt) : gửi đi.
- Pesetvā (bbqk) : sau khi gửi.
- Potaka (nam) : con nhỏ.
- Potthaka (nam) : sách.
- Potthakālaya (nam) : thư viện.
- Pothenta (htpt) : đang đánh.
- Posāvanika (trung) : phí tồn nuôi dưỡng.
- Posita (qkpt) : được nuôi nấng, nuôi dưỡng.
- Poseti (đt) : nuôi lớn.
- Pharati (đt) : biến mãn, làm cho chan hòa khắp.
- Phalika (nam) : pha lê.
- Phāṇita (trung) : thuốc giải độc (trừ nọc rắn...).
- Phāṇitakhaṇḍa (nam) :
- Phāleti (đt) : làm nứt ra, xé.
- Pheṇa (trung) : bọt nước.
- Pheṇila (tt) : sủi bọt.
- Bajjhati (đt) : được buộc, cột, trói (thụ động thể).
- Baddha (qkpt) : được buộc ách, được cột.
- Bandhana (trung) : dây trói.
- Badhūva (đt) : đã là.
- Bala (trung) : sức mạnh, quân lực.
- Balakkāra (nam) : sức mạnh, bạo lực.
- Bavhābādha (tt) : đau ốm.
- Bahukkhattuṃ (trt) : nhiều lần.
- Bahudhā (trt) : bằng nhiều cách.
- Bahuso (trt) : hầu hết.
- Bahussuta (tt) : bác học, đa văn.
- Bālisika (nam) : người đánh cá.
- Bāhusacca (tt) : sự bác học, đa văn.
- Buddha (qkpt) : đấng giác ngộ.
- Buddhatta (nam) : sự giác ngộ.
- Buddhasāsana (trung) : phật giáo.
- Buddhuppāda (nam) : thời kỳ có phật ra đời.
- Bojjhaṅga (nam) : bồ đề phần, giác chi.
- Boddhuṃ (vbt) : nhận biết.
- Bodhipakkhiya (tt) : thuộc về giác ngộ.
- Bodhisatta (nam) : bồ tát.
- Brahmacariyā (nữ) : phạm hạnh.
- Bhagavantu (nam) : đức thế tôn.
- Bhagga (qkpt) : gãy, bể.
- Bhaṭa (nam) : binh sĩ.
- Bhaṇḍa (trung) : hàng hóa, vật liệu.
- Bhaṇḍāgārika (nam) : người giữ kho.
- Bhatti (nữ) : sự kính tín.
- Bhadra (tt) : tốt, lành.
- Bhante (hô cách) : thưa tôn giả, bạch thế tôn, thưa ngài...
- Bhaya (trung) : sự sợ hãi.
- Bharati (đt) : nâng đỡ.
- Bharavāhī (nam) : người, kẻ mang gánh nặng.
- Bhavana (trung) : nhà ở, (dđt) trở thành.
- Bhavamāna (htpt) : đang trở thành.
- Bhavitabba (knpt) : phải trở thành.
- Bhāgiṇeyya (nam) : cháu, con trai chị.
- Bhājana (trung) : đồ đựng.
- Bhājita (qkpt) : được chia.
- Bhājeti (đt) : chia.
- Bhātika (nam) : anh, em trai.
- Bhāveti (đt) : phát triển, tu tập.
- Bhāsati (đt) : nói.
- Bhāsita (qkpt) : được nói, (dđt) sự nói.
- Bhikkhunī (nữ) : tỳ-kheo ni.

- Bhikkhisangha (nam) : tăng đoàn.
- Bhijjati (đt) : bị bể, vỡ.
- Bhisa (trung) : chồi sen, củ sen.
- Bhīta (qkpt) : sợ.
- Bhīyo (bbt) : hơn.
- Bhuja (nam) : bàn tay.
- Bhujaga (nam) : con rắn.
- Bhutta (qkpt) : bị ăn, được thưởng thức.
- Bhūta (qkpt) : đã là, đã thành.
- Bhūmika (tt) : có những tầng lầu (trong hợp thể).
- Bhūmibhāga (nam) : luống đất.
- Bhūyati (đt) : đang trở thành.
- Bhūsāpetvā (bbqk) : sau khi sai trang hoàng.
- Bhūsita (qkpt) : được trang hoàng.
- Bhedana (dđt) : sự bẻ gãy, làm vỡ.
- Bhesajja (trung) : thuốc.
- Bho (bbt) : bạn.
- Bhoga (nam) : tài sản, của cải.
- Bhogī (nam) : người có của; con rắn.
- Bhojana (trung) : đồ ăn mềm, sự cho ăn.
- Bhojīyati (đt) : được cho ăn.
- Makuṭa (trung) : cái mồng (gà); vương miện.
- Lakkaṭa (nam) : con khỉ.
- Makkhita (qkpt) : bôi đầy.
- Maggapaṭipanna (qkpt) : sự đi đường.
- Mangala (tt) : lành tốt; (trong hợp thể) thuộc về vua chúa; (trung) hôn lễ.
- Maccha (nam) : con cá.
- Majjapa (tt) : say rượu, ghiền rượu.
- Majjha (nam) : trung gian, giữa.
- Majjhima (đt) : ở giữa.
- Mañcaka (nam) : giường nhỏ.
- Maññati (đt) : suy nghĩ.
- Maṭṭha (qkpt) : được đánh bóng, làm cho láng, phẳng lì.
- Maṇḍapa (nam) : trại, lều.
- Maṇḍita (qkpt) : được trang hoàng.
- Maṇḍūka (nam) : con cóc, ễnh ương.
- Mata (qkpt) : đã chết, đã được biết đến; (trung) ý tưởng, tư tưởng.
- Matakadoṇi (nữ) : cái quan tài.
- Matakalebara (trung) : tử thi.
- Matta (qkpt) : say.
- Mattikā (nữ) : đất sét.
- Mattikāmaya (tt) : bằng đất sét.
- Matthaka (nam) : đỉnh, chóp.
- Matthake (bbt) : ở trên, phía trên.
- Maddati (đt) : dẫm đạp lên, chà đạp, hàng phục.
- Manasikaroti (đt) : ghi nhớ trong tâm.
- Manussatta (trung) : loài người, nhân loại.
- Manoti (đt) : suy nghĩ, nhận thức.
- Manomaya (tt) : do ý tạo, tâm tạo.
- Manta (nam) : bùa chú.
- Mantu (nam) : người nhận thức.
- Mantetvā (bbqk) : sau khi luận bàn, hỏi ý kiến.
- Mala (trung) : rỉ sét; dơ.
- Malina (tt) : bị hoen ố, dơ.
- Mahattama (tt) : lớn nhất.
- Mahanta (tt) : to lớn.
- Mahapphala (tt) : đem lại kết quả lớn.
- Mahallaka (tt) : có tuổi, (nam) người già.
- Mahājana (nam) : công chúng.
- Mahājānika (tt) : bị mất mát lớn, tổn thất lớn.
- Mahānisaṃsa (tt) : rất lợi lạc.
- Mahāmagga (nam) : đại lộ, đường chính, đại đạo.
- Mahāraha (tt) : đắt giá, rất giá trị.
- Mahita (qkpt) : được tôn trọng.
- Mahisa (nam) : con trâu đực.
- Mahesī (nữ) : hoàng hậu.
- Maṃsa (trung) : thịt.
- Mā (bbt) : phân từ có nghĩa cấm đoán, đừng.
- Māgadha (tt) : sinh ở, thuộc về magadha.
- Māgadhika (tt) : thuộc xứ ma-kiệt-đà.
- Māṇavaka (nam) : cậu bé.
- Māṇavī (nữ) : cô bé.
- Mānasa (trung) : ý, tâm.
- Mānasika (tt) : thuộc về tâm, ý.
- Mānita (qkpt) : được tôn trọng.
- Mānenta (htpt) : kính lễ.
- Mārita (qkpt) : đã giết.
- Māriyati (đt) : bị giết.
- Māretabba (knpt) : đáng giết.
- Māretu (nam) : người giết, đao phủ.
- Mālādāma (nam) : tràng hoa, vòng hoa.
- Mālika (tt) : có tràng hoa.
- Māluta (nam) : gió.
- Māhisa (nam) : thịt trâu.
- Migadāya (nam) : vườn nai.
- Micchādiṭṭhika (nam) : người theo tà giáo; (tt) theo tà giáo.
- Miṇāti (đt) : đo.
- Mita (qkpt) : được đo.
- Mithubheda (nam) : sự chia rẽ nội bộ, bằng hữu phân hóa.
- Mukhavaṭṭi (nữ) : mép bìa, bờ lề.
- Muccati (đt) : được tự do.

- Muṭṭhimatta (tt) : một nắm đầy.
- Mutta (qkpt) : được thả ra, phóng thích, (trung) nước tiểu.
- Muduka (tt) : mềm.
- Musā (bbt) : láo khoét, sự dối trá.
- Muhutta (nam) : một phút.
- Muḷāha (trung) : đi lạc đường, ngu si.
- Meṇḍa (nam) : cừu.
- Mettacitta (trung) : từ tâm, lòng từ ái.
- Medhāvī (nam) : người khôn ngoan.
- Meyya (knpt) : có thể đo lường.
- Meraya (trung) : rượu.
- Mokkha (nam) : sự giải thoát.
- Yañña (trung) : sự cúng tế.
- Yattha (bbt) : ở đâu.
- Yattha katthaci (bbt) : bất cứ đâu.
- Yathā (bbt) : giống như.
- Yathābhirantaṃ (trt) : bao lâu tùy thích.
- Yamaka (tt) : song đôi.
- Yasa (nam) : danh vọng, tiếng tăm.
- Yasagga (nam) : danh vọng, tột đỉnh.
- Yasassī (tt) : có tiếng, nổi danh.
- Yācita (qkpt) : được xin, được yêu cầu.
- Yāta (qkpt) : đã đi.
- Yāti (đt) : đi.
- Yāna (trung) : xe.
- Yāma (nam) : canh, một thời khoảng về đêm (đêm 5 canh, ngày 6 khắc).
- Yāva (tāva) (bbt) : cho đến khi.
- Yāvataka (tt) : nhiều bằng.
- Yuga (trung) : đôi.
- Yugala (trung) : đôi.
- Yujjhati (đt) : đánh nhau.
- Ravati (đt) : kêu lên.
- Ravamāna (htpt) : làm ồn.
- Rasa (nam) : vị (lưỡi nếm).
- Raha (nam, trung) : bí mật.
- Raho (trt) : trong vòng bí mật.
- Rāja (nam) : vua.
- Rājakumāra (nam) : hoàng tử.
- Rājadūta (nam) : sứ giả của vua.
- Rājadhāni (nữ) : chỗ đô hội, kinh đô.
- Rājabhavana (trung) : cung vua.
- Rāji (nữ) : hàng.
- Rājisi (nam) : bậc hiền nhân thuộc dòng vua.
- Ruṭṭha (qkpt) : bị khiêu khích, giận dữ.
- Ruddha (qkpt) : bị trở ngại; bị vây.
- Rundhittvā (bbqk) : sau khi bẫy, ngăn chặn.
- Rūpasiri (nữ) : sắc đẹp.
- Rūhati (đt) : mọc, lớn lên.
- Rūḷha (qkpt) : đã lên.
- Rogī (nam) : đau ốm.
- Rogupaddava (nam) : tai họa do bệnh tật đưa đến.
- Gopa (nam) : người trồng cây.
- Ropita (qkpt) : được trồng.
- Rosita (qkpt) : nổi giận.
- Lakuṇṭaka (tt) : thấp lùn.
- Lagga (qkpt) : dính liền.
- Laṅkika (tt) : sinh ở Tích Lan.
- Laddha (qkpt) : đã được.
- Laddhuṃ (vbt) : được, có được.
- Labuja (trung) : một thứ trái cây ở Ấn (dùng làm thức ăn thay cơm).
- Labbhati (đt) : đã được (thụ động).
- Labhati (đt) : được, nhận được.
- Labhanta (htpt) : đang được.
- Lahutā (nữ) : sự nhẹ nhàng.
- Lābha (nam) : lợi dưỡng, lợi lộc.
- Likhita (qkpt) : được viết, chép.
- Luddaka (nam) : thợ săn.
- Luddha (qkpt) : tham lam, hà tiện.
- Lūna (qkpt) : được cắt, gặt.
- Leṇa (trung) : hang; chỗ an toàn.
- Leyya (trung) : (thức ăn) phải được liếm.
- Lokanāyaka (nam) : đức thế tôn.
- Lokika (tt) : thuộc về thế gian.
- Lokiya (tt) :
- Loṇika (tt) : có muối.
- Lohita (trung) : máu.
- Lohitavaṇṇa (tt) : màu đỏ.
- Vaca (nam, trung) : lời nói.
- Vajjīyati (đt) : được thoát khỏi.
- Vaḍḍhati (đt) : tăng thêm.
- Vaḍḍhanta (htpt) : đang tăng.
- Vaḍḍhāpesi (đt) : làm cho tăng.
- Vaḍḍhenta (htpt) : nuôi lớn, làm cho lớn.
- Vaṇita (qkpt) : bị thương.
- Vaṇīyāti (đt) : bị thương (thụ động).
- Vaṇṇa (nam) : màu, dung sắc.
- Vaṇṇita (qkpt) : được ca tụng.
- Vajja (trung) : lỗi lầm.
- Vattanta (htpt) : hiện hữu.
- Vattante (bbt) : suốt (thời gian).
- Vattetabba (knpt) : đáng được nuôi.
- Vatthābharaṇa (trung) : y phục.
- Vata (bbt) : chắc chắn.
- Vattuṃ (vbt) : nói.
- Vadanta (htpt) : bảo cho biết, nói.
- Vadhū (nữ) : đàn bà, con dâu.
- Vanacara (nam) : người làm rừng.
- Vanantara (trung) : rừng rậm.

- Vanappati (nam) : chúa rừng; cây sanh quả mà không sanh hoa.
- Vandita (đt) : được thờ phụng.
- Vapati (đt) : gieo.
- Vammī (nam) : mặc áo giáp.
- Vaya (nam, trung) : tuổi; sự tiêu xài.
- Vayohara (tt) : cướp lấy sự sống.
- Vara (tt) : cao quý.
- Vasala (nam) : người thuộc giai cấp dưới.
- Vassasata (trung) : thế kỷ.
- Vassāna (nam) : mùa mưa.
- Vassika (tt) : thích hợp cho mùa mưa, thuộc về mùa mưa.
- Vahanta (htpt) : mang.
- Vākya (trung) : câu.
- Vācasika (tt) : thuộc về lời nói.
- Vācāla (tt) : nói nhiều, nhiều lời, đa ngôn.
- Vādita (trung) : âm nhạc.
- Vādeti (đt) : phát ra tiếng (nhạc khí).
- Vāma (tt) : bên tay trái.
- Vāyati (đt) : thổi; có mùi.
- Vāyamanta (htpt) : đang cố gắng.
- Vāyita (qkpt) : bị thổi (bởi gió).
- Vāra (nam) : lần lượt (dve vāre = 2 lần, 2 lượt).
- Vāritaka (tt) : đính hôn; (nam) người yêu.
- Vāladhi (nam) : cái đuôi.
- Vāsa (nam) : chỗ ở; (nam, trung) y phục.
- Vāsita (qkpt) : có mùi hương.
- Vāsī (nam) : người cư ngụ.
- Vāsāyati (đt) : được ướp hương.
- Vāhana (trung) : xe.
- Vāhanāgāra (nam, trung) : nhà để xe.
- Vikati (nữ) : loại, thứ.
- Vikirati (đt) : rải rắc khắp.
- Vikirāpeti (đt) : sai rắc, rải.
- Vigacchati (đt) : ra đi.
- Vighāṭana (dđt) : sự mở trói.
- Vicikicchā (nữ) : nghi.
- Vicitta (qkpt) : được trang hoàng.
- Viceyya (bbqk) : sau khi cứu xét.
- Vijahitvā (bbqk) : trút bỏ.
- Vijātā (nữ) : sản phụ.
- Vijānana (trung) : tri thức.
- Vijānāti (đt) : biết, hiểu.
- Vijānanta (htpt) : biết.
- Vijjati (đt) : hiện hữu.
- Vitakkenta (htpt) : suy nghĩ.
- Vitāna (nam, trung) : cái lọng.
- Vitta (trung) : tài sản.
- Vitthārāpeti (đt) : làm cho giải thích.
- Viditvā (bbqk) : sau khi biết.
- Vidhūma (tt) : không có khói.
- Vinaya (nam) : luật, luật tạng.
- Vinassati (đt) : hủy diệt.
- Vinassanta (htpt) : đang hủy diệt.
- Vināsita (qkpt) : bị phá hủy.
- Vināseti (đt) : phá hủy.
- Vinicchayāmacca (nam) : quan tòa.
- Vineyya (bbqk) : sau khi trừ khử.
- Vindati (đt) : chịu đựng.
- Vipatti (đt) : sự rủi ro.
- Vipula (tt) : lớn lao.
- Vippamutta (qkpt) : được giải phóng.
- Vibhajati (đt) : chia.
- Vibhajja (bbqk) : sau khi chia.
- Vibhatta (qkpt) : được chia.
- Vimāna (nam, trung) : nhà.
- Viya (bbt) : như.
- Viraja (tt) : vô dục, vô cấu.
- Virati (nữ) : sự nhịn, kiêng.
- Viramati (đt) : kiêng, nhịn.
- Virūpa (tt) : xấu.
- Vilapamāna (htpt) : đang than khóc.
- Vilimpāpeti (htpt) : sai trang điểm, bôi dầu.
- Vilepana (trung) : dầu.
- Vivāheti (đt) : gả chồng cho một phụ nữ.
- Vivicca (bbqk) : sau khi tách, phân.
- Vividha (tt) : khác nhau.
- Visa (trung) : thuốc độc.
- Visārada (tt) : dạn dĩ.
- Visāla (tt) : to lớn.
- Visiṭṭha (qkpt) : được phân biệt.
- Visiṭṭhākānena (trt) : một cách vĩ đại.
- Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh.
- Visuṃ karonta (htpt) : tách rời.
- Visuṃ visuṃ (trt) : riêng rẽ, từng cái một.
- Vissajjeti (đt) : gửi đi, chia.
- Vissajjetuṃ (vbt) : giải phóng.
- Vihaññati (đt) :
- Viharati (đt) : ở, cư trú.
- Vihāyati (đt) : thất bại.
- Viheseti (đt) : quấy rầy.
- Vitamala (tt) : vô cấu.
- Vitināmeti (đt) : trải qua (thời gian).
- Vuccamānākārena (trt) : như sau.
- Vuṭṭhāya (bbqk) : sau khi dậy.
- Vutta (qkpt) : được nói.
- Vuttanta (nam) : tin tức, sự kể lại, tường thuật.
- Vuttappakāra (tt) : theo đồ án.
- Vutti (nữ) : đời sống, hiện hữu.
- Vuddha (qkpt) : lớn tuổi.

- Vupakaṭṭha (qkpt) : ẩn cư.
- Vuyhati (đt) : bị nước cuốn trôi.
- Ve (bbt) : chắc chắn.
- Vega (nam) : tốc lực.
- Veṇika (nam) : người chơi đàn lục huyền.
- Vetanika (nam) : người lao động.
- Vedanā (nữ) : thọ, cảm thọ.
- Vepulla (trung) : sự dồi dào.
- Veyyākaraṇika (nam) : nhà văn phạm.
- Vera (trung) : sự thù hận.
- Vesākha (nam) : tháng 5.
- Veḷuriya (trung) : xa cừ.
- Vorepessatha (đt) : nếu nó đã lấy đi.
- Vyaggha (nam) : con cọp, hổ.
- Vyathita (qkpt) : sự vẫy.
- Vyāma (nam) : đơn vị đo chiều dài.
- Saka (tt) : riêng.
- Sakala (tt) : hoàn toàn, toàn thể.
- Sakkacca (bbqk) : một cách cẩu thân.
- Sakkatabhāsā (nữ) : phạn ngữ.
- Sakkaroti (đt) : đối xử tốt.
- Sakkaronta (htpt) : tôn kính.
- Sakkāra (nam) : sự tiếp đãi.
- Sakkuṇāti (đt) : có thể (ht).
- Sakkhi (bbt) : đối diện với.
- Sakyaputtiya (tt) : thuộc về thích tử.
- Saṅkamati (đt) : di chuyển.
- Saṅkamissa (đt) : nó có thể đã di chuyển.
- Saṅkiṇṇa (qkpt) : trộn lẫn.
- Saṅkhāra (nam) : đang giúp đỡ.
- Saṅgaṇhāti (đt) : giúp đỡ.
- Saṅgamma (bbqk) : sau khi tụ họp.
- Saṅgāma (nam) : chiến tranh.
- Saṅgīti (nữ) : sự tụng đọc.
- Saṅgha (nam) : tăng chúng.
- Saṅghika (tt) : thuộc về tăng chúng.
- Sacitta (trung) : tự tâm.
- Sajādika (tt) : đồng loại.
- Sajjhāyati (đt) : tụng đọc.
- Sañcarati (đt) : di chuyển, du hành.
- Sañcāraka (nam) : người du hành.
- Sañchanna (qkpt) : bao phủ bằng.
- Saññamayati (đt) : kiềm chế; tập luyện.
- Saññāpeti (đt) : thuyết phục.
- Saññoga (nam) : xiềng xích.
- Saññojana (trung) : sự trói buộc về tinh thần.
- Saṭha (tt) : giả dối.
- Saṇṭhapenta (htpt) : điều chỉnh.
- Saṇṭhāna (trung) : hình dáng.
- Saṇḍa (nam) : một lùm cây.
- Satataṃ (trt) : luôn luôn.
- Satavassa (trung) : thế kỷ.
- Satimantu (tt) : nhiều niệm lực.
- Satta (nam) : hữu tình.
- Sattāha (trung) : 1 tuần.
- Satthavāha (nam) : người trưởng đoàn hành hương.
- Satthasālā (nữ) : trường học.
- Sadisa (tt) : bằng nhau, giống nhau.
- Sadeha (tt) : thân mình.
- Saddha (tt) : trung thành.
- Saddhā (nữ) : tín tâm.
- Sanantana (tt) : cũ.
- Santa (qkpt) : được lắng dịu.
- Santaka (trung) : tài sản.
- Santajjenta (htpt) : đang hăm dọa.
- Santappeti (đt) : làm thỏa mãn.
- Santikaṃ (trt) : đối với.
- Santhāgāra (nam) : phòng hội.
- Sandiṭṭhika (tt) : hiện tiền, hiện thực ở đời này.
- Sannipattati (đt) : tụ hội.
- Sannipatita (qkpt) : tụ hội.
- Sabbaññutaññāṇa (trung) : sự toàn trí.
- Sabbathā (trt) : bằng mọi cách.
- Sabbapacchima (tt) : sau nốt.
- Sabbapaṭhama (tt) : trước tiên.
- Sabbaso (trt) : bằng mọi cách.
- Sabhā (nữ) : hội chúng.
- Sama (tt) : bằng nhau.
- Samaṇa (nam) : sa-môn.
- Samattha (tt) : đồng ý.
- Samantakūṭapabbata (nam) : đỉnh núi.
- Samantā (trt) : chung quanh.
- Samaya (nam) : thời gian, tôn giáo.
- Samassāseti (đt) : an ủi.
- Samaṃ karoti (đt) : làm bằng phẳng.
- Samāgacchati (đt) : gặp phải.
- Samāgata (qkpt) : tụ hội lại.
- Samāgama (nam) : hội chúng.
- Samāgamma (bbqk) : sau khi tụ họp.
- Samāpatti (nữ) : định, sự tập trung.
- Samijjhati (đt) : thành công.
- Samijjheyya (đt) : sẽ thịnh vượng.
- Samitatta (trung) : tình trạng được yên tĩnh.
- Samīpa (trung) : sự gần kề; (tt) gần.
- Samuddapāra (trung) : ở ngoại quốc.
- Samūha (nam) : đám đông.
- Sampattha (qkpt) : đã đến.
- Sampatti (nữ) : sự may mắn, hạnh phúc.
- Sampanna (qkpt) : dồi dào.
- Sampādeti (đt) : thi hành.

- Sambandhati (đt) : liên kết.
- Sambodhi (nữ) : toàn giác.
- Sambhunāti (đt) : đạt đến.
- Samma (hô cách) : này bạn.
- Sammajjati (đt) : quét.
- Sammad' eva (bbt) : rất tốt.
- Sammaṭṭha (qkpt) : được quét.
- Sammati (nữ) hội nghị.
- Sammuyha (bbqk) : sau khi quên.
- Sayañjāta (qkpt) : tự sinh.
- Sayanāgāra (trung) : phòng ngủ.
- Sara (nam, trung) : cái hồ.
- Saraṇa (trung) : chỗ trú ẩn, quy y.
- Saraṇagata (qkpt) : trú ẩn, quy y.
- Sarīyati (đt) : được nhớ lại.
- Salla (trung) : đầu nhọn.
- Sallakkheti (đt) : xét xem.
- Sallahuka (tt) : đạm bạc.
- Sallāpa (nam) : câu chuyện thân mật.
- Savaṇa (dđt) : sự lắng nghe.
- Sahalī (đt) : chịu đựng.
- Saṃvasati (đt) : sống với nhau.
- Saṃvigga (qkpt) : bị lay động.
- Saṃvijjamāna (htpt) : đang hiện hữu.
- Saṃvibhajati (đt) : chia sẻ với.
- Saṃvuta (qkpt) : đóng lại.
- Saṃsara (trung) : sự luân chuyển.
- Saṃsaranta (htpt) : đang luân chuyển.
- Sākacchā (nữ) : sự hội kiến.
- Sākaṭika (nam) : người đánh xe.
- Sākuṇa (trung) : thịt chim.
- Sāṭaka (nam, trung) : y phục.
- Sāṭheyya (trung) : sự gian lận, xảo quyệt.
- Sāṇi (nữ) : bức màn.
- Sādhāraṇa (tt) : chung.
- Sādhu (bbt) : tốt, lành thay.
- Sāmañña (trung) : đời sa-môn.
- Sāmaṇaka (tt) : thích hợp cho sa-môn.
- Sāmaṇera (nam) : sa-di.
- Sāmika (nam) : ông chủ.
- Sāminī (nữ) : bà chủ.
- Sāmuddika (tt) : thủy thủ.
- Sāradika (tt) : về mùa thu.
- Sārasa (trung) : sen; (nam) con chim nước.
- Sārīrika (tt) : thuộc về thân xác.
- Sālavana (trung) : rừng cây sa la (song thọ lâm).
- Sāvaka (nam) : thinh văn đệ tử.
- Sāvana (trung) : thư tín; tôn giáo.
- Sāsanahāraka (nam) : sứ giả, người mang tin.
- Sāhasika (tt) : vội vã, mãnh liệt.
- Sikkhā (nữ) : giới điều.
- Sikkhāpeti (đt) : dạy.
- Sikkhitabba (knpt) : đáng được tập luyện.
- Siṅga (trung) : cái còi, tù và.
- Siṅghāṭaka (trung) : sự kết nối.
- Sineha (nam) : tình yêu.
- Sippī (nam) : người thợ.
- Sabbati (đt) : may vá.
- Simbalī (nam) : cây bông vải.
- Siyā (đt) : có thể là, được phép là.
- Sira (nam, trung) : cái đầu.
- Siriyabbha (nam) : ngự phòng, phòng vua ở.
- Sirisayana (trung) : long sàng.
- Silesikā (nữ) : nướu răng.
- Sītibhūta (qkpt) : thanh lương.
- Sīlagandha (nam) : giới hương.
- Sīsa (trung) : cái đầu.
- Sīsacchavi (nữ) : cái sọ.
- Sīhaḷa (tt) : Tích Lan.
- Sīhāsana (trung) : sư tử tòa.
- Sukara (tt) : dễ làm.
- Sukha (trung) : khoái lạc.
- Sukhita (qkpt) : giàu có.
- Sukhumāla (tt) : phong lưu tài tử, sành điệu.
- Suyati (nữ) : cõi vui.
- Sugandha (nam) : hương; (tt) thơm.
- Suciṇṇa (qkpt) : được ca tụng.
- Sujjhati (đt) : được tịnh hóa.
- Sutta (trung) : kinh.
- Sudassa (tt) : dễ thấy.
- Sundara (tt) : tốt.
- Sundaratam (tt) : tốt nhất
- Sundaratara (tt) : tốt hơn.
- Supaṇṇa (nam) : chim thần thoại.
- Supāruta (qkpt) : mặc áo đẹp.
- Supina (trung) : giấc chiêm bao.
- Subhikkha (tt) : đầy thức ăn.
- Sumana (tt) : vui.
- Sumanapaṭṭa (trung) : tràng hoa lài.
- Sura (nam) : vị trời.
- Suvaṇṇabāra (nam) : thợ vàng.
- Suvaṇṇamaya (tt) : bằng vàng.
- Suvaṇṇālitta (qkpt) : mạ vàng.
- Susajjita (qkpt) : được chuẩn bị tốt.
- Susamāhita (tt) : khéo diễn xuất.
- Susikkhita (qkpt) : khéo léo.
- Susoca (đt) : nó đã buồn.
- Sussati (đt) : khô cạn.
- Sūkarika (nam) : người bán heo.
- Sūpa (nam) : cà ri Ấn Độ.

- Sūyati (đt) : được nghe.
- Sūra (tt) : anh hùng, (nam) người hùng.
- Sūratā (nữ) : sự anh hùng.
- Seṭṭha (tt) : cao nhất, cao quý.
- Seṭṭhatā (nữ) : sự vĩ đại.
- Seṭṭhī (nam) : triệu phú.
- Seṇiya (tt) : co quân đội.
- Senāpati (nam) : tướng soái.
- Sesāsana (trung) : chỗ nghi.
- Seyyathā pi (bbt) : giống như.
- Seyyathā pi nāma (bbt) : cũng như thể là.
- Sokara (trung) : thịt heo.
- Sogata (tt) : thuộc về phật giáo.
- Socituṃ (vbt) : buồn sầu.
- Sota (nam) : lỗ tai; dòng nước.
- Sodhāpeti (đt) : khiến cho chùi sạch, sai chùi.
- Sodhetabba (knpt) : đáng được khai hoang, hủy bỏ.
- Sodhenta (htpt) : sự khai hoang, làm cho sáng sủa.
- Sobhana (tt) : đẹp.
- Somanassa (trung) : niềm vui; (tt) vui mừng.
- Sosetuṃ (vbt) : làm khô.
- Sohajja (trung) : tình bạn.
- Svāgataṃ (dđt) : xin chào, thiện lai.
- Svātana (tt) : thuộc về ngày mai.
- Huññati (đt) : bị giết.
- Haṭṭha (qkpt) : thích thú, vui mừng.
- Hattu (nam) : người mang.
- Hattuṃ (vbt) : mang.
- Hanati (đt) : giết.
- Hanāpeti (đt) : sai giết.
- Harita (qkpt) : được mang; (tt) xanh lục.
- Haṃsa (nam) : con thiên nga.
- Hāra (nam) : sợi dây; (dđt) sự mang.
- Hāriya (knpt) : đáng được mang.
- Hāsa (nam) : tràng cười, niềm vui.
- Nītakara (tt) : có lợi.
- Hiṃsīyati (đt) : bị ray rứt, quấy rầy.
- Hīnatā (nữ) : sự tầm thường, nhỏ nhen.
- Hīyattana (tt) : thuộc về hôm qua.
- Hutvā (bbqk) : sau khi trở thành.
- Heṭṭhima (tt) : thấp hơn, thấp nhất.
- Hetu (nam) : nhân.
- Hemantika (tt) : thuộc về mùa đông, dành cho mùa đông.
- Honta (htpt) : đang làm, đang trở thành.

NGỮ VỰNG VIỆT – PĀḶI

- A-la-hán: arahatta (trung)
- A-tăng-kỳ: asankheyya (tt)
- Am thất: assama (nam)
- An lạc: sukhita (tt)
- An ổn: santa (qkpt)
- An tĩnh: sammati (đt), samitatta (trung)
- Anh: bhātika (nam)
- Anh hùng: vīra; sūra (nam)
- Anh là: asi (đt, qk)
- Ánh nắng: ātapa (nam)
- Ánh sáng: obhāra (nam)
- Áo choàng: kañcuka (nam)
- Ăn, thọ thực: paribhuñjati
- Thọ dùng: asnāti; bhuñjati (đt)
- Âm nhạc: vādita (trung)
- Ấm nước: ghaṭaka (nam)
- Ấn Độ: jambudīpa (nam)
- Ẩn cư: vupakaṭṭha (qkpt), paṭisallīna (qkpt)
- Ba rưỡi: aḍḍhuḍḍha (nam)
- Ba tạng kinh pāḷi: tipiṭakapāḷī (nữ)
- Bác học: bahussuta (tt)
- (Sự) uyên bác: Paṇḍicca (trung), bāhusacca (trung)
- Bạc: rajata (trung)
- Bài hát: gīta (trung)
- Bài pháp: desanā (nữ)
- Bám dính: allīna (qkpt)
- Bàn chải răng: dantakaṭṭha (trung)
- Bàn luận: Sākacchā (nữ)
- Bàn tay: bhuja ; hattha (nam)
- Bạn: mitta.m. samma (chỉ ở hô cách), bho (bbt)
- Bánh xe: nemi (nữ)
- Bao: paṭicchanna (qkpt)
- Bao nhiêu: kittaka (tt)
- Bao phủ: chādeti (đt)
- Bao quanh: parikkhepa (nam)
- Bảo: ratana (trung)
- Bảo cho biết: ācikkhāti, vadati (đt), vadanta (htpt)
- Bảo luân: cakkaratana (trung)
- Bảo vệ: gopeti (đt)
- Bát: patta (nam)
- Bằng bạc: rajatamaya (tt)
- Bằng cả hai cách: ubhayathā (trt)
- Bằng đất sét: mattikāmaya (tt)
- Bằng gỗ: kaṭṭhamaya (tt)
- Bằng hữu phân hoá: mithubheda (nam)
- Bằng lòng: anumāti; adhivāsanā (nữ)
- Bằng một cách: ekadhā (trt)
- Bằng nhiều cách: bahudhā (trt)
- Bằng vàng: suvaṇṇamaya (tt)
- Bắt chước : anukarana (dđt)
- Bắt đầu: ārabbhati (đt), ārabbha (bbt), pabhavati (đt)
- Bậc A-la-hán: Arahanta (nam)
- Bậc (hiền nhân thuộc dòng vua): rājisi (nam)
- Bẫy: nikāya (nam)
- (Cái) bẫy: pāsa (nam)
- Bần cùng: dāna (tt) (qkpt)
- Bất bình: anattamana (tt)
- Bất cứ nơi nào: yattha katthaci (bbt)
- Bất diệt: sanantana (tt)
- Bất mãn: appatīta; ruṭṭha (qkpt)
- Bất tịnh: asuci (tt)
- Bầu trời: nabha (nam, trung), ākāsa (nam)
- Bẻ gẫy: ucchindati (đt)
- Bề mặt: tala; piṭṭha (trung)
- Bên trái: vāma (tt)
- Bệnh nhân: gilāna (nam)
- Bệnh tật: ābādha; roga (nam), gelañña (trung)
- Bí mật: raha (nam, trung)
- Bị áp bức: abhipiḷata (qkpt)
- Bị ăn: bhutta (qkpt)
- bị bẽ: bhijjati (đt)
- Bị cắt: bhijjati (đt)
- Bị cướp: acchindīyati (đt)
- Bị dày vò: hiṃsīyati (đt)
- Bị đánh: paharīyati (đt)
- Bị đốt: jhāpita (qkpt)
- Bị đốt cháy: daḍḍha (qkpt)
- Bị giết: harīyati (đt) haññati (đt)
- Bị hoen ố: malina (tt)
- Bị hỏng: duṭṭha (qkpt)
- Bị khiêu khích: ruṭṭha (qkpt)
- Bị khinh bỉ: garahita (qkpt)
- Bị loại bỏ: pahīna (qkpt)
- Bị nước cuốn trôi: vuyhati (đt)
- Bị phá huỷ: vināsita (qkpt)
- Bị thổi bởi gió: vāyita (qkpt)
- Bị thương: vaṇīyati (đt)
- Bị trở ngại: ruddha, avaruddha (qkpt)
- Biến mãn: pharati (đt)
- Biến mất: antaradhāyati (đt), antarahita (qkpt)

- Biết: jānāti; vijānāti (v)
- Biết chắc: parijānāti (đt)
- Biết rõ: pajānāti (đt)
- Bình an: nibbuta (qkpt)
- Bình đẳng: sadisa; sama; samāna (ajt)
- Bình nước: kuṇḍikā (nữ)
- Bình phong: sāṇi (nữ)
- Bó đuốc: ukkā; daṇḍadīpikā (nữ)
- Bò đầu đàn: puṅgava (nam)
- Bỏ: pariccajati (đt)
- Bọc: upanayhati (đt)
- Bóng tối: tama (nam, trung)
- Bọt nước: pheṇa (trung)
- Bồ đề phần: bojjhaṅga (nam)
- Bổ dưỡng: ojavanta (tt)
- Bộ: nikāya (nam)
- Bộ ba: tika; taya (trung)
- Bôi bẩn: upalimpeti (đt)
- Bôi đầy: makkhita (qkpt)
- Bờ lề: mukhavaṭṭi (nữ)
- Bởi thế: tasmā (bbt)
- Búa: kūṭa (trung)
- Bùa chú: manta (nam)
- Bụi: raja (nam, trung)
- Buồn khổ: susoca (đt)
- Buồn sầu: vihaññati (đt)
- Ca-sa (áo màu hoại sắc, áo của người tu hành): kāsāva (trung)
- (Sự) ca tụng: thuti (nữ)
- (Con) cá: maccha (nam)
- Cà ri: sūpa (nam)
- Cách khác:aññathā (trt)
- Cái này: naṅjala (trung)
- Cãi cọ: abbuda (nam)
- Cày: kasana (dđt)
- Cảm thọ: vedanā (nữ)
- (Sự) can đảm: sūratā; vīratā (nữ)
- Canh: yāma (nam) (1 thời khắc về đêm)
- Canh gác: gopeti (đt)
- Cao hơn: uttaritara (tt)
- Cao quý: uttama (tt)
- Căn: indriya (trung)
- Cắt bẻ: ghettuṃ (vbt)
- Cắt lìa: ucchindati (đt)
- (Sự) cầm nắm: gāha (dđt), gahana (dđt)
- Sự cần dùng: attha (nam)
- Cây: duma (nam)
- Cây bàng: nigrodha (nam)
- Cây bồ đề thiêng liêng: assattha (nam)
- Cây bông vải: simbalī (nam)
- Cận vệ: aṅgarakkhaka (nam)
- Câu: vākya (trung)
- Câu hỏi: pañha
- Cậu bé: māṇavaka (nam)
- Có của cải: bhogī (tt)
- Có điều kiện: nipphanna (qkpt)
- Có đồ chúng: ganika (tt)
- Có đức tin: saddha (tt)
- (Sự) có được, đạt được: upasampadā (nữ), paṭikābha (nam), upasevanā (nữ)
- Có lẽ: karahaci (bbt)
- Có lợi: hitakara (tt)
- (Sự) có mặt: abhimukha (trung)
- Có mùi: vāyati (đt), ghāyati (đt)
- Có mùi hương: vāsita (qkpt)
- Có muối: loṇika (tt)
- Có những tầng lầu: bhūmika (tt)
- Có quân lực: seniya (tt)
- Có tài: nātha (tt)
- Có thần thông: iddhamantu (tt)
- Có thể: nātha (tt), pahoti (đt)
- Có thể bị xâm phạm: padhaṃsiya (tt)
- Có thể di chuyển: cālanīya (qkpt)
- Có thể đo lường: meyya (knpt)
- Có thể qua: taranīya (knpt)
- Có trí tuệ: pañña ; paṇḍita (tt)
- Có trước mặt: purakkhatvā (bbqk)
- (Con) cóc: maṇḍūka (nam)
- (Cái) cọc: pājana (trung),tutta (trung)
- (Cái) còi: singa (trung)
- Con: potaka (nam)
- Con trai: tāta; putta (nam), atraja (nam)
- (Con) cọp, hổ: vyaggha (nam)
- Cô bé: māṇavī (nữ)
- Cố gắng: parakkamati, ussahati; upallamati (đt)
- (Già) cỗi: omuñcati (đt)
- (Sự) cộng bằng: yutti (nữ)
- (Sự) công bố: pavedana (nam), pakāseti (đt)
- Công chúng: mahājana (nam)
- Công đức: puñña; kusalakamma (trung)
- Công việc: kicca; kāriya (trung), kammanta (nam)
- Cơ hội: otāra, vāra (nam), avatthā (nữ)
- Cờ: Patākā (nữ)
- Cớ xí: dhaja (nam)
- Của, cải thuộc về cha: pitusantaka (tt)
- Của riêng: santaka (tt)
- Cúi chào: abhivādeti (đt)
- Cúi xuống: onamati (đt)
- Củi: dāru (trung)
- Cụm rừng: saṇḍa (nam)
- Cung cấp: sampādeti (đt)

- Cung vua: rājabhavana (trung)
- Cùng đích: anta (nam)
- Cũng: api (bbt)
- Cũng thế: that' eva (bbt)
- Cũng vậy: so evam eva; tathā (bbt)
- Cũng vật ấy: tad' eva
- Cuộc du hành: cārikā (nữ)
- Cuối cùng: osāna (tt), pacchima (tt), ante; osāne (trt)
- Cuộn tròn, lăn tròn: pavaṭṭeti; parivatteti (đt)
- Cư sĩ: gihī; (nam), upāsaka (nam), upāsikā (nữ)
- Cư trú: ajjhāvasati; viharati (đt), paṭivasati (đt)
- Cưới: āvāheti; vivāheti (đt), āvāha, vivā hika (nam)
- Cười lớn: hāsa (nam), hasana (trung)
- Cướp đoạt: ahāsi (đt) qk
- Cướp lấy sự sống: vayohara (tt)
- Cừu: meṇḍa (nam)
- Cha: tāta; janaka; pitu (nam)
- Chà đạp: maddati (đt)
- Cháy ra tro: jhāma (tt)
- Chảy róc rách: paggharati (đt)
- Chạy ngược chiều: abhidhāvati (đt)
- Chạy quanh: paridhāvati (đt)
- Chạy về phía: ādhāvati (đt)
- Chan hoà: pharati (đt)
- Chán ngấy: nibbindati (đt)
- Cháu: bhāgiṇeyya (nam)
- Chắc: daḷha (tt)
- Chắc chắn: kāmaṃ; vata; nūnaṃ (bbt), dhuva (tt), ve (bbt)
- Chăm học: uggaṇhitukāma (tt)
- Chân chống lên: uddhapāda (tt)
- Chân lý: sacca (trung)
- Chấn động: kampeti (đt)
- Chấp nhận: paṭigaṇhāti (đt)
- (Sự) chấp thuận: anumati (nữ), sammuti (nữ)
- Chất đốt: nicaya (nam)
- Che: paṭicchanna (qkpt)
- (Sự) che chở: pālana; rakkhana (dđt), saraṇa (trung), gopeti (đt)
- Chết: cavati, v.
- Chỉ: eva (bbt)
- Chỉ có thể: evaṃ eva (bbt)
- Chỉ cho thấy: dasseti (đt)
- Chia: vibhajati; vissajjeti (đt)
- (Sự) chia rẽ nội bộ: mithubheda (nam)
- Chia sẻ: saṃvibhajati (đt)
- Chiến đấu: saṅgāma (nam)
- Chiến sĩ: yodha (nam), khattiya (nam)
- Chiến tranh: yuddha (trung)
- Chiêm bao: supina (trung)
- Chiết phục: dameti (đt)
- Chiếu lác: kilañja (nam)
- Chiếu sáng: jalati; bhāsati, dippati, jotati (đt)
- (Con) chim: dija ; sakuṇa; aṇḍaja (nam)
- Chim cu: kokila (nam)
- (Con) chim nước: sārasa (nam)
- Chìm vào: okkamati (đt)
- Chinh phục: jinanta (htpt), jināti (đt), jita (qkpt)
- Chính: padhāna; agga (tt)
- Chính yếu: padhāna (tt)
- Chính trực: dhammaṭṭha; dhammika (tt)
- Chịu đựng: sahati (đt), vindati (đt)
- (Sự) ưng thuận, bằng lòng, chịu đựng: adhivāsanā (nữ)
- Cho ăn: parivisati (đt)
- Cho đến khi: yāva… tāva (bbt)
- Cho gọi: pakkasāpeti (đt)
- Cho uống: pāyeti (đt)
- Chòi lá: paṇṇasālā (nữ)
- Chọn lọc: accināti (đt)
- Chóp: matthaka ;agga (nam)
- Chót đỉnh: uddhaṃ (trt)
- Chỗ: ṭhāna (trung), okāsa (nam)
- Chỗ ngủ:senāsana; sayanaṭṭhāna (trung), sayanāgāra (trung)
- Chỗ ở: upassaya (nam), āsaya (nam), vāsa (nam)
- Chỗ rào kín: koṭṭhaka (nam)
- Chồi sen:bhisa (trung)
- Chống lại: viruddhamācarati (đt)
- Chốt cửa: aggala (trung)
- Chờ đợi: āgameti (đt)
- Chơi: dibbati; (đt), kīḷati.v.
- Chủ nhân: sāmika (nam)
- Chuẩn bị: sampādeti .v.
- (Sự) chuyên môn: pātava (nam), paṭula (nữ)
- Chuyện thân mật: sallāpa (nam)
- Chung: sādhāraṇa (tt)
- Chúng sinh: satta; pāṇī (nam)
- Chuồng ngựa: assasālā (nữ)
- Chia: bhājeti (đt), vibhajati.v.
- Chưa đến: anāgata (tt)
- Chừng ấy: tāvataka tt)
- (Sự) chứng đắc: paṭuvedha (nam)
- Da đầu: sīsacchavi (nữ)

- Da ngoài (biểu bì): chavi (nữ)
- Dày đặc: ghanaṃ (trt)
- Dạy: sikkhāpeti; ugganhāpeti (đt)
- Dàn xếp: santhapeti (đt), saṇḷhapenta (đt), saṇṭhapesi (qk)
- Dạn dĩ: visārada (tt)
- Danh dự: sakkāra (nam)
- Danh vọng: yasa (nam,nữ), kitti (nữ)
- Dành phần: niyāmeti (đt)
- Dành sẵn: niyāmeti (đt)
- Dây chuyền (đeo cổ): hāra (nam)
- Dây trói: bandhana (trung)
- Dẫm đạp: maddati(đt)
- Dẫm lên: akkamati (đt), akkamma (bbqk)
- Dân chúng: janatā (nữ)
- Dân làng: gāmika; (nam)
- (Con) dâu: vadhū (nữ)
- Dấu hiệu uy quyền: cakhāyudha (trung)
- Dầu: vilepana (trung), tela (trung)
- Dễ chịu: iṭṭha (nữ)
- Dễ dàng: sukara (tt)
- Dễ thấy: sudassa (tt)
- Dệt: vināti; vāyati (đt)
- Di chuyển: apakkamati (đt)
- Diễn đạt: pakāseti (đt)
- Dính liền: lagga (qkpt)
- Dịp: otāra; vāra (nam)
- Do nhân duyên ấy: tato nidānaṃ (trt)
- Do tuần: yojana (trung) (~ 16 km)
- Doạ: santajjeti (đt), santajjenta (htpt)
- Dòng: sota (nam)
- Dòng thác: ogha;
- Dối trá: micchā; musā (bbt)
- Dồi dào: vepulla (trung)
- Dơ: mala (trung)
- Dơ bẩn: upakkiḷiṭṭha (qkpt)
- Dơ uế: asuci (tt)
- Dời qua một bên: apeti (đt)
- Du hành: cārikā (nữ), gamana (trung), sañcarati (đt), sañcaranta (htpt)
- Du lịch: vicaranta; cārikaṃ caranta (htpt)
- Du sĩ: sancāraka; pariyaṭaka (nam)
- Du sĩ khổ hạnh: paribbājaka (nam)
- (Sự) dụ dỗ: paluddhabhāva (nam)
- Dục lạc: kāma (nam)
- Dung sắc: vaṇṇa (nam)
- Dùng: payojayati (đt), payojana (nam)
- Dùng (thuốc): upasevati (đt)
- Duỗi ra: pasāreti (đt)
- Dừng: nivāretuṃ (vbt)
- Dựng lên: patiṭṭhāpeti (đt)
- Đa ngôn: vācāla (tt)
- Đã chết: matta (qkpt)
- Đã đến gần: upāgāmi (đt)
- Đã đi: pakkanta; (qkpt)
- Đã đi ra: nikkhami (đt)
- Đã giết: hārita; (qkpt)
- Đã là: bhūta (qkpt), babhūva (đt)
- Đã rơi: patita (qkpt)
- Đại đạo: mahāmagga (nam)
- Đại học: nikhilavijjālaya (nam)
- Đại lộ: mahāvagga (nam)
- Đại vương: adhirāja (nam)
- Đãy: pasibbaka (nam)
- Đàm thoại: sākacchā (nữ)
- Đạm bạc: mitabbaya (tt), sallahuka (tt)
- Đàn: nikāya (nam)
- Đàn bà: vadhū (nữ)
- Đàn chim: dijagaṇa (nam)
- Đang ca tụng: thomenta (htpt)
- Đang chỉ: dassenta (htpt)
- Đang đi: gantabba (knpt), gamana (dđt)
- Đang hát: gāyanta (htpt)
- Đang huỷ diệt : vinassanta (htpt)
- Đang kéo sợi: kantanta (htpt)
- Đang khóc: paridevamāna (htpt), kandanta (htpt)
- Đang là: honta; bhavamāna (htpt)
- Đang làm: kurumāna; karonta (htpt)
- Đang mặc : paridahanta, nivāsenta (htpt)
- Đang nói: kathenta (htpt)
- Đang nỗ lực: ussahanta; (htpt)
- Đang phung phí: khipanta (htpt)
- Đang qua: taramāna (htpt)
- Đang uống: gajjanta (htpt)
- Đang run: kampamāna (htpt)
- Đang tăng: vaḍḍhanta (htpt)
- Đang than khóc: vilapamāna (htpt)
- Đang thờ phụng: namassamāṇa (htpt)
- Đang thuyết pháp: desenta (htpt)
- Đang trở thành: bhūyati (đt)
- Đang xuất hiện: dissamāna; dissanta (htpt)
- Đang được giữ: ṭhapetabba (knpt), pesetabba (knpt)
- Đáng được hiểu biết: hātayya (knpt)
- Đang được mang: hāriya; haritabba (knpt)
- Đáng được nuôi: vattetabba (knpt)
- Đáng được tuân phục: anuvattitabba (knpt)
- Đáng được thờ phụng : namassanīya (knpt)
- Đáng giết : māretabba (knpt)
- Đáng kính trọng: garukātabba (knpt)
- Đáng lấy: gayha (knpt)
- Đáng suy nghĩ: cinteyya (knpt)

- Đánh bại: parājeti (đt)
- Đánh dấu: paricchindati (đt)
- Đánh đập: ghaṭṭeti, poṭheti, paharati (đt), ghaṭṭita, poṭhita, pahaṭa (qk), ghaṭṭenta, poṭhenta, , paharanta (htpt) paharati (đt)
- Đánh nhau: yujjhati (đt), saṅgāmeti (đt)
- Đánh phấn: cuṇṇeti (đt)
- Đánh xe: pājenta (htpt)
- Đao phủ: māretu (nam)
- Đáo xứ: patthitaṭṭhāna (trung)
- Đạo sư: satthu, ācariya (nam)
- Đạt đến: adhigacchati (đt), upagacchati (đt), paṭilabhati (đt), pāpuṇāti (đt), anupāpuṇāti (đt), anuppatta (qkpt), avasarati (đt)
- Đạt được: upasevanā (nữ), ajjhagamā (đt), upasampadā (nữ)
- Đau ốm: gilāna; (tt), bavhābādha (tt), gelañña (trung)
- Đặt biệt: abhiññāta, visiṭṭha (qkpt)
- (Sự) đăng quang: rajjābhiseka (nam)
- Lễ quán đảnh: rajjābhiseka (nam)
- Đắt giá: mahāraha (tt)
- Đặt : ṭhapeti (đt)
- Đặt vào: pakkhipati (đt)
- Đầy: puṇṇa (qkpt)
- Đầy tràn: paripūta (tt), paripuṇṇa (qkpt)
- Đấng giác ngộ: Buddha (qkpt)
- Đất: thala (trung)
- Đất sét : mattikā (nữ)
- (Cái) đầu: sira (nam, trung), sisa; (trung)
- Đầu hồi nhà: gopānasī (nữ)
- Đầu tiên: purima (tt)
- Đem lại: āvahāti; āharati (đt), paccupaṭṭhāpeti (đt), abhinīharati (đt)
- Đẹp: sobhana; surūpa (tt), abhirūpa (tt)
- Đế (bốn diệu): sacca (trung)
- Đề cập: phusati; parāmasati (đt)
- Đề mục thiền quán: kammaṭṭhāna (trung)
- (Sự) đến: āgamana; āgata (dđt), āgacchanta (htpt), upagacchati (đt), upasaṅkamati (đt), pattuṃ (vbt)
- Đến gần: upaṭṭhita; (qkpt), upasaṅkamanta (htpt), upasaṅkamitvā (bbqk)
- Đền thờ thần linh: devāyatana (trung)
- Đi: yāti (đt)
- Đi bán rong: (vāṇijjāya) āhiṇḍati (đt)
- Đi không vững: calati, sañcarati; saṅkamati (đt)
- Đi lạc đường: muḷha; (qkpt)
- Đi ra: niyyāti (đt)
- Đi tu (xuất gia): pabbajati (đt)
- Đi xa: apakkamati (đt), apakkanta (qkpt), pakkāmi (đt)
- Đi xuống: otarantu (htpt)
- Địa ngục: niraya (nam)
- Địa vị chủ tể: ādhipacca (trung)
- Điện Phật: cetiya (trung)
- Điêu luyện: suciṇṇa (qkpt)
- Điều chỉnh: saṇṭhapenta (htpt)
- Điều xấu xa: apakāra (nam)
- Đính hôn: vāritaka;
- Đỉnh: aggha; vaya (nam), matthaka (nam)
- Đỉnh nóc: kūṭa (trung)
- Đi biển: sāmuddika (tt)
- Đo : miṇāti (đt)
- Đỏ: lohitavaṇṇa (tt)
- Đỏ rực: āditta; ādippati (đt)
- (Con) đom đóm: khajjopanaka (nam)
- Đóng: pihita (qkpt)
- Đồ ăn: gocara (nam)
- Đồ ăn cứng: khajja (trung)
- Đồ ăn không tiêu: udariya (trung)
- Đồ ăn mềm: bhajana (trung)
- Đồ buộc ngựa: assabhaṇḍaka (trung)
- Đồ đựng: bhājana (trung)
- Đồ thắng ngựa: assabhaṇḍaka (trung)
- Đồ trang sức: ābharaṇa; pilandhana (trung)
- Đồ uống: pāna; pānaka (trung)
- Đổ vào: āsiñcati (đt)
- Độc nhãn: ekakkhika (tt)
- Đôi khi: kudācanaṃ (bbt)
- Đối diện: sakkhi (bbt), paccakkhaṃ (trt), abhimukha, viruddha (tt)
- Đông đúc: samūha (nam)
- Đông nhiều: saṇḍa (nam)
- Đồng: tamba (nam)
- Đồng cỏ: gocara (nam)
- Động từ: kriyā (nữ)
- Đốt cháy: jhāyati (đt)
- Đời sống: jīva (nam), jīvita; carita (trung), jīvana (dđt), jīvanta (htpt), jīvikā (nữ), vutti (nữ)
- Đời sống gia đình: gharāvāsa (nam)
- Đơn chiếc: ekaka (tt)
- Đơn vị đo chiều dài: vyāma (nam)
- Đủ: alaṃ (bbt)
- Đủ màu: nānāvaṇṇa (tt)
- (Cái) đuôi: naṅguṭṭha (trung)
- Đưa đi xa: uyyajeti (đt)
- Đức tin : saddhā (nữ)
- Đức Thế Tôn: bhagavantu (nam)
- Đứng: ṭhātuṃ (vbc)

- Đứng dậy: uṭṭhahati (đt)
- Đừng: mā (bbt)
- Được : laddhuṃ (vbc), laddha (qkpt), alattha (qk)
- Được căn : khajjati (đt)
- Được bôi dầu: abbhañjita; abhisitta (qkpt)
- Được buộc: bajjhati (đt)
- Được buộc ách: yojita (qkpt)
- Được buộc yên cương: patimaṇḍita; yutta (qkpt)
- Được cày: kasita; kaṭṭha (qkpt)
- Được cất: nidahita (qkpt) nidhīyati (đt)
- Được che chở: gutta (qkpt), gopeta (qkpt)
- Được chia : vibhatta: (qkpt)
- Được cho ăn: bhajīyati (đt)
- Được chôn: nikhaṇīyati (đt), nidahita (qkpt), nidhīyati (đt)
- Được chuẩn bị: paṭiyatta (qkpt)
- Được dành sẵn: niyāmita (qkpt)
- Được dẫn đạo: niyyati (đt)
- Được đánh bóng: maṭṭha (tt)
- Được đào: khata (qkpt)
- Được đào ra: nikhāta (qkpt)
- Được đặt: nikkhita (qkpt), ṭhapita (qkpt)
- Được đo: mita (qkpt)
- Được đọc: paṭhīyati (đt)
- Được đốt nóng: tatta; tāpita (đt)
- Được gặt hái: lūna (qkpt)
- Được giảng một cách dở: durakkhāta (qkpt)
- Được giữ: nikkhita (qkpt)
- Được hàng phục:danta (qkpt)
- Được hỏi xin: puṭṭha; pucchita; yācita (qkpt)
- Được kính trọng: garukata (qkpt), agghīyati (đt)
- Được lai động: ubbigga; (qkpt)
- Được làm: karīyati (đt)
- Được làm cho ăn: nibbuta; (qkpt)
- Được mang: nīyati (đt)
- Được mang đi: haṭa ; harita (qkpt)
- Được mở: avāpuriyati (đt)
- Được mua: kinīyati (đt)
- Được nấu: pacita; pakka (qkpt)
- Được nói: vutta (qkpt), pavuccati (đt) (thụ động)
- Được nuôi lớn: posita; puṭṭha (qkpt)
- Được nuông chiều: sukhumāla (tt)
- Được nghe: sūyati; suyyati (đt)
- Được nhiếp phục : saṃvuta (qkpt)
- Được nhớ lại: sarīyati (đt)
- Được nhuộm màu: rañjita (tt)
- Được phát sinh: uppādita (qkpt)
- Được phân biệt: visiṭṭha (qkpt)
- Được phép: anuññāta (qkpt)
- Được sinh ra: nimmita (qkpt)
- Được sửa soạn: paṭiyatta; sajjita; paññatta (qkpt)
- Được sưu tập: cita; upacita (qkpt)
- Được tạo: nipphanna (qkpt)
- Được tìm thấy : saṃvijjati (đt), saṃvijjamāna (qkpt)
- Được tôn trọng: mānita (qkpt)
- Được tuyên bố: ghuṭṭha (qkpt)
- Được tự do: muccati (đt)
- Được tha thứ: khanta (qkpt)
- Được thả ra: mutta (qkpt)
- Được thấy: diṭṭha (qkpt)
- Được theo: parivāyati (đt)
- Được thiết lập: patiṭṭhāpita (qkpt)
- Được thờ phụng: vandita (qkpt)
- Được thu thập :cīyati (đt)
- Được trang hoàng: alaṅkata, maṇḍita, bhūsita (qkpt), paṭimaṇḍita (qkpt), bhūsita (qkpt)
- Được tránh: vajjīyati;
- Được treo: olambīyati (đt)
- Được trình bày: upanīta (qkpt)
- Được ướp hương: vāsīyati (đt)
- Được vắt rửa: duddha (qkpt)
- Được viết : likhita (qkpt)
- Được xếp đặt: paññatta (qkpt)
- Được xin: yācita (qkpt)
- Đường dài : addhāna (trung)
- Đường lên : ummagga (nam)
- Đường sai: ummagga (nam)
- Ễnh ương : maṇḍūka (nam)
- Gãy : bhagga (qkpt)
- (Sự) gắng sức: parakkama (nam)
- (Sự) gặt hái: dhaññaphala (trung)
- Gần: avidūra; āsanna, samīpa (tt)
- Gấp hai: diguṇa (tt)
- Gấp bốn: gatubbidha (tt)
- Gần gũi: payirupāsati (đt)
- Gần kề: santikaṃ (đt)
- (Con) gấu: accha (nam)
- Gõ vào: akoteti (đt)
- Gọi: pakkosati (đt)
- Gọi mời: āmanteti (đt)
- Gỗ: dāru (trung)
- Gỗ chiên đàn: candana (trung)
- Gốc: mūla (trung)
- Gốc cây: khāṇu (nam)
- Gởi: pahiṇāti (đt)

- Gởi đi: vissajjeti (đt)
- Ghê tởm: paṭikkūla (tt)
- Ghế nhỏ: pīṭhaka (trung)
- Ghi nhớ trong tâm: hanasikaroti (đt)
- Sự giác ngộ: buddhatta (trung), sambodhi (nữ)
- Gác quan: indriya (trung)
- Giải đãi: pamajjati (đt)
- Giải phóng: vissajjetuṃ (vbt)
- (Sự) giải thoát: hokkha (nam)
- Giày dép: upāhana (nam)
- Giảm: parihāyati (đt)
- Giảm trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt)
- Gian lận: saṭha (tt)
- Giao cho: paṭicchāpeti (đt)
- Giao lộ: siṅghāṭaka (trung), maggasamāgama (trung)
- Giáo giới: anusāsati (đt), anusāsanā (trung), sāsana (trung)
- Giáo hội: samaya (nam)
- Giáo pháp: sāsana (trung)
- Giáo sư: paṇḍitācariya (nam)
- Giáo thọ sư: ācariya; (nam)
- Giấc mộng: supina (trung)
- Giận dữ: ruṭṭha; kuddha (qkpt)
- Gieo: vapati (đt)
- Giết: hanati; hanti; māreti (đt)
- Giếng : kūpa (nam)
- Gió: māluta (nam)
- Giống địa ngục : nerayika (tt)
- Giống như thế: seyyathā pi nāma (bbt)
- Giống nhau: sadisa (tt)
- Giống như: avisesaṃ (trt)
- Giới: dhātu (nữ)
- Giới thiệu : upanīta (qkpt)
- Giới hạn: odhi (nam)
- Giúp : upatthambheti (đt)
- Giúp đỡ: upakāra (nam)
- Giữ: ṭhapeti (đt)
- (Sự) giữ gìn: rakkhana (đt)
- Giữ im lặng: tuṇhī bhavati (đt)
- Giường nhỏ: mañcaka (nam)
- Hai lần: dvikkhattuṃ (trt)
- Hai rưỡi: addhateyya (nam)
- Hai trừ nửa: diyaḍḍha (nam)
- Hài nhi: thanapa (nam)
- Hại: upaddava (nam)
- Hang: leṇa (trung), guhā (nữ)
- Hàng hoá: bhaṇḍa (trung)
- Hàng ngày: patidinaṃ (trt), devasika (tt)
- Hàng ngũ: panti (nữ)
- Hành: saṇkhāra (nam)
- Hành động: kamma (trung), kriyā (nữ)
- Hành lang: ālinda (nam)
- Hành uẩn: saṅkhāra khandha (nam)
- Hạnh phúc: sampatti, sampadā (nữ), maṅgala (trung)
- Hàng năm: anuvassaṃ (trt)
- Hao mòn: khaya (nam)
- Hát: gāyati (đt), gīta (trung)
- Hân hoan: haṭṭha; tuṭṭha (qkpt), sumana (tt), pīti, tuṭṭhi, abhirati (nữ)
- Hầu: upaṭṭhāna (trung)
- Hầu cận: paricarati; upaṭṭhāti (đt)
- Hầu hết: bahuso (trt)
- Hèn hạ: anariya (tt)
- Héo khô : sussati (đt)
- Hỉ: pīti (nữ), pāmojja; somanassa (trung), hāsa (nam)
- Hiếm: dullabha (tt)
- Hiền giả: āvuso (bbt)
- Hiện hữu: vijjati; (đt) vattati.v.
- Hiện rõ: pātubhūta (qkpt); pākata (tt)
- Hiện tại: ajjatani (tt)
- Hiện tiền: vijjamāna (tt) sammuka (tt)
- Hiểu: vijānāti (đt)
- (Sự) hiểu biết: ñāṇa (trung)
- Hình dáng: saṇṭhāna (trung)
- Ho: ukkāsati (đt)
- Hoa lài: sumanā (nữ)
- Hoa sen: paṅkaja (trung)
- Hoa súng: kumuda (trung)
- Hoan hỉ: pasīdati (đt)
- Hoan nghênh: abhitthavati (đt), abhitthuta (qkpt), abhitthunāti (đt)
- (Sự) hoàn tất: pāripūri (nữ)
- Hoàng hậu: hahesī (nữ)
- Hoàng hôn: suriyatthaṅgama (nam)
- Hoàng tử: rājahumāra (nam)
- Hỏi: pucchāti (đt)
- (Sự) hợp nhất : ekībhāva (nam)
- Hư hỏng: Paduṭṭha (qkpt)
- Hữu ngã: attabhāva (nam)
- Hữu tình, chúng sanh : satta (nam)
- Ít: Appaka (về lượng), thoka ((tt))
- Y phục: vatthābharaṇa (trung)
- Ý: mānasa (trung)
- Ý nghĩ: cintā (nữ) ceta (nam, trung)
- Ý nghĩa: attha (nam)
- Ý tưởng: mati (nữ) mata (trung)
- (Sự) yếu đuối: dubbalya (trung)
- Kẻ cướp đường: panthaghātaka (nam)
- Kẻ do thám: cara, carapurisa (nam)
- Kẻ mạo xưng: patirūpaka (nam)

- Kẻ trộm: cora (nam)
- Kéo dài: pavattati (đt)
- Kéo lôi: ākaḍḍhati (đt)
- Kế cận (gần): samīpa (đt)
- (Sự) kể lại: vuttanta (nam)
- Kết tập (kinh điển): saṅgāti (nữ)
- Kêu lên: ravati (đt)
- kiềm chế: saññamayati (đt)
- kiêng, tránh: viramati (tt) virati (nữ)
- Kiếp: kappa (nam)
- (Ngồi) kiết già: pallaṅka (nam)
- Kiết sử: saññojana (trung)
- Kiệt lực: parikkhīna; khīṇa (qkpt)
- Kinh: sutta (trung)
- Kinh đô: rājadhāni (nữ)
- Kính lễ: mānenta (htpt)
- (Sự) kính tin: bhatti (nữ)
- Kính trọng: apaciti (nữ), gāravā (nam)
- Kỷ luật: sikkhā (nữ), samācāra (nam)
- Kỹ nữ: gaṇīkā (nữ)
- Khả ái: pāsādika (tt), ramma (tt)
- Khác nhau : nānā (bbt), nānāvidha; vividha (tt)
- Khách lộ: āgantuka ()
- Khát: pipāsā (nữ) pipāsita (qkpt)
- Khát ái: taṇhā (nữ)
- Khắp mọi nơi:samantā (trt)
- Khéo léo: nipuṇa (tt) samattha (tt)
- Khéo luyện: suciṇṇa (qkpt)
- (Con) khỉ: makkaṭa (nam)
- Khí hậu: utugaṇa (nam)
- Khiêu vũ: nacca (trung)
- Khinh bỉ: nindati;
- Khó khăn: dukkara (tt)
- Khó thấy: duddasa (tt)
- Khoác : nivattha (qkpt)
- Khoảng trống: abbhokāsa; ajjhokāsa
- Khóc: parodati (đt)
- Khói: dhūma (nam)
- Khổ hạnh: tapa (nam, trung)
- Khối: khandha (nam)
- Khốn đốn: anātha (tt)
- Khốn khổ: dīna; dukkhita (qkpt)
- Không ai giúp đỡ: anātha (tt)
- Không bị phá hoại: anūhata (qkpt)
- Không có: vinā (bbt)
- Không có chân: apadatā (nữ)
- Không có khói: vidhūma (tt)
- Không được biết: avidita (qkpt), apākaṭa (tt)
- Không được huấn luyện: dubbinīta (qkpt)
- Không gấp: ataramāna (htpt)
- Không nhà: anagāriya (trung)
- Không song song: niruttara (tt)
- Không thể: asakkhi (đt), asakkonta (htpt)
- Không thể đạt được: alabbhaneyya (knpt)
- Không thích hợp: ananucchavika (tt)
- Không trả lời: niruttara (tt)
- Khổng lồ: atimahanta; vipula (tt)
- Khởi điểm : ādi (nam)
- Khởi xuất: pabhavati (đt)
- Khuếch trương: tanoti (đt)
- Khuyên nhủ: anusāsati
- Khuyến cáo: anusāsati (đt)
- La lớn: ugghoseti (đt)
- (Sự) la rầy: upavāda (nam)
- Lá bối: tālapaṇṇa (trung)
- (Nó) là: ahosi; abhavi (đt) qk
- Lạc: sukha (trung)
- Lạc xứ: sugati (nữ)
- Làm: kātave; kattuṃ; kātuṃ (vbt)
- (Nó) làm: akāsi; akari; kari (đt)
- Làm bẩn: upalimpeti (đt)
- Làm cho hoan hỉ: pasādeti (đt)
- Làm cho láng: maṭṭha (qkpt)
- Làm cho lớn: vaḍḍhenta (htpt)
- Làm cho nhận ra: saññāpeti (đt)
- Làm cho phẳng: maṭṭha (qkpt)
- Làm cho tăng: vaḍḍhāpesi (đt)
- Làm đầy: pūreti (đt)
- Làm hài lòng: santappeti (đt)
- Làm hoan hỷ: pasādeti (đt)
- Làm khô: sosetuṃ
- Làm nứt rạn: phābeti (đt)
- Làm nhẹ bớt : samassāseti (đt)
- Làm ồn: ravamāna (htpt)
- Làm sạch: sodheti (đt) sodhenta (htpt), sodhita (qkpt) parisodheti (đt)
- Làm sáng: pabhāseti (đt)
- Làm sợ hãi: santajjeti (đt)
- Làm tức mình: dussati (đt)
- Làm ướt: temeti (đt)
- Làm tốt: subha; maṅgala (tt)
- Lãnh tụ : nāyaka (nam)
- Láo khoét, dối trá: musā (bbt)
- Lặn: atthagama (nam)
- Lắng dịu: sammati (đt)
- Lấy: gaṇhāti (đt)
- Lấm tấm: citta (đt)
- Lần lượt: anupubba (đt)
- Lật ngược: nikkujjita (đt)
- Lâu dài: dāgharattaṅ; ciraṃ (trt)
- Lâu đời: sanantana purātana (tt)

- Leo lên: āruhati (đt), āruhanta (htpt), āruḷha (qkpt), ārohana, abhirūhana (dđt)
- (Sự) lên (tàu): (nāvā-) abhirūhana (dđt)
- Lều: maṇḍapa (nam), khandhāvāra (nam)
- (Sự) liên hệ: ñāti (nam)
- Lên hệ đến: nissita (qkpt), nissāya (bbt)
- Liên kết: upasevati (đt), lagga (qkpt), sambandha (nam)
- Liên tục: satataṃ, nirantaraṃ, nibaddhaṃ (trt)
- Loài người: manussatta (trung)
- Loại: vikati (nữ)
- Long sàng: sirisayana (n)
- (Cái) lọng: vitāna (nam, trung)
- Lọng đặc biệt: atichatta (trung)
- Lỗ tai: sota (trung)
- Lỗi: dosa (nam)
- Lỗi lầm: okāra (nam)
- Lời nói: vaca (nam, trung) vācā (nữ)
- Lợi dưỡng: lābha (nam)
- Lợi ích : attha (nam)
- Lợi lạc: abhivuddhi (nữ), attha (nam), ānisaṃsa (nam)
- Lớn lao: vipula; (tt) mahanta
- Lớn nhất: uttama (tt), uttaritara (tt), mahattama (tt)
- Lớn tuổi: vuddha (qkpt)
- Lợp (nhà): chādeti (đt)
- Luân hồi: saṃsarati (đt), saṃsaraṇa (dđt), saṃsaranta (htpt) saṅkamati (đt)
- Luận giải: aṭṭhakathā (nữ)
- Luật : vinaya (nam)
- Luật tạng: vinaya (nam)
- Lục giác: ghaḷaṃsa (tt)
- Lui về: paṭikkamati (đt)
- Lung lay: dhumāti ; kampeti ; cāleti .v.
- Luôn luôn: satataṃ; nirantaraṃ (trt)
- Luống đất: bhūmibhāga (nam)
- Lữ khách: pariyāya (nam)
- Lửa: pāvaka (nam)
- Lười biếng: pamajja (bbqk)
- Lưỡi (gươm): dhārā (nữ)
- (Sự) lường gạt: sāṭheyya (trung)
- Mạ vàng: suvaṇṇālitta (qkpt)
- Màn che: sāṇi (nữ)
- Mang: haraṇa, hāra (dđt), hattuṃ; harituṃ (vbt), dhāreti (đt), dhāranta (htpt), vahanta (htpt), pariharati (đt)
- Mang đi: ahāsi (đt, qk)
- Mang lại: āneti āhatati (đt), ānīya, āhariya (bbqk), ānīta (qkpt), āhaṭa (qkpt)
- Mảnh: khaṇḍa (trung)
- (1 cách) mạnh bạo: pasayha (bbqk)
- Mạnh khoẻ: niroga (tt)
- Mát dịu: sātibhūta (qkpt)
- Máu: lohita (trung)
- Màu: vaṇṇa (nam)
- Màu nhuộm: rajana (trung)
- Mặc: nivattha (qkpt)
- Mắc đầy: khacita (qkpt)
- Mắng: paribhāsati; akkosati .v.
- Mặt trăng: nisākara; canda (nam)
- Mặt trời: dinakara (nam)
- Mây: megha (nam)
- Mép lìa: mukhavaṭṭi (nữ)
- Mềm: muduka (tt)
- Mền (chăn): kambala (nam, trung)
- Mệnh lệnh: āṇā (nữ)
- Mệt mỏi: kilanta (qkpt)
- Miếng: khaṇḍa (trung)
- Mỏ: ākara (nam)
- Mọc: rūhati; vaḍḍhati (đt)
- Mong mỏi: paṇidahati (đt)
- Mong muốn: ākaṅkhati; ākaṅkhamāna, icchanta (htpt), icchati (đt) icchita (qkpt), icchanta (htpt)
- Mồ côi: amātāpitika (tt)
- Mối bất hoà: bheda (nam)
- (Cái) mồng gà: makuta (trung)
- Một bên: ekamantaṃ (đt)
- Một cách cẩn thận: sakkaccaṃ (trt)
- Một cách thích thú: ramaṇīyākārena (trt)
- Một cách vĩ đại: visiṭṭhākārena (trt)
- Một cái gì: kiñci (bbt)
- Một lần : ekakkhattuṃ (trt)
- Một mình: ekaka (tt)
- Một nắm đầy: muṭṭhimatta (tt)
- Một (người) nào đó:aññatara (tt)
- Một phút: muhutta (nam)
- Một rưỡi: diyaḍḍha (nam)
- Một vài: ekacca (tt)
- Mờ: mandākokena (tr .t)
- (Sự) mở trói: vighāṭana (dđt)
- Mới: nava (tt)
- Mời: nimanteti (đt)
- Mua : naccati (đt)
- Mùa đông: hemanta (nam)
- Mùa mưa: vassāna (nam)
- Mùi hương (mùi thơm): gandha (nam)
- Mùi thối: duggandha (nam)
- Mũi tên: sara (nam)
- Muốn đến: āgantukāma (tt)
- Muốn uống: pātukāma(tt)

- Muỗng (thìa) : kaṭacchu (nam)
- Mưa lớn: ativuṭṭhi (nữ)
- Mười ngàn: nahuta (trung)
- Nam cư sĩ: upāsaka (nam)
- (Sự) cầm nắm: gāha (dđt)
- Nằm xuống: nipanna (qkpt)
- (Sự) nặng nề: gārava (nam)
- Nắp đậy: pidhāna ; apidhāna (trung)
- Nâng đỡ: saṅgaṇhāti; bharati (đt), upatthambhiti (đt)
- Nâng lên: ukkhipati (đt)
- Nấu: pāka; pacana (dđt)
- Ném: khipati (đt)
- Ném bỏ: chaḍḍeti (đt)
- Ném lên: ukkhipati (đ)
- Nếu không: no ce
- Ni-kiền-tử: nigaṇṭha (nam)
- Níp-bàn : Nibbāṇa (trung)
- Nó đã được sinh ra: uppajjissā (đt)
- Nó sinh khởi: udapādi (đt)
- Nói: āha (đt, qk), bhāsita (qkpt) vutta (qkpt), vattuṃ (bbt) vadanta (htpt), vadati (đt)
- Nói nhiều: vācāla (tt)
- Nói với: āmanteti (đt)
- Nóng sôi: kaṭhita (qkpt)
- Nỗ lực: parakkama (nam), ussahati (đt), anuyuñjati (đt)
- Nối kết: sambandhati (đt)
- Nổi tiếng: pākaṭa (qkpt), yasassī (tt)
- Nổi tiếng: abhiññāta; visiṭṭha (qkpt)
- Nợ: iṇa (trung)
- Nới lỏng: omuñcati (đt)
- Nuôi lớn: vaḍḍhenta (htpt)
- Nữ cư sĩ: upāsikā (nữ)
- Nữ chủ nhân: sāminī (nữ)
- Nữ diễn viên: nāṭikā (nữ)
- Nửa tháng: addhamāsa (nam)
- Nước bóng: obhāsa (nam)
- Nửa tháng 1 lần: anvaddhamāsaṃ (trt)
- Nước thơm: gandhodaka (trung)
- Nước tiểu: mutta (trung)
- Nướu răng: silesikā (nữ)
- Ngã tư: siṅghāṭaka (trung), maggasamāgama (nam)
- Ngai báu: maṇipallaṅka (nam)
- Ngày rằm: puṇṇamī (nữ)
- Ngon lành: ativisiṭṭha (qkpt)
- Ngôi sao: tārakā (nữ)
- Ngồi: āsati, nisīdati (đt), āsāna (qkpt), nisinna (qkpt)
- Ngươi: appassuta (tt), mūḷaha (qkpt)
- Nguy hiểm: antarāya; upaddava (nam)
- Nguyên nhân: hetu (nam) mūla (trung)
- Ngự phòng: sirigabbha (nam)
- Ngực: ura (nam, trung)
- Ngược đầu: avaṃsira (tt)
- Người: puggala (nam)
- Người bà la môn: dija (ht . twice - born), brāhmaṇa (nam)
- Người bán dầu: telika (nam)
- Người bắn cung: dhanuggaha
- Người bẫy chim: sākuṇika (trung)
- Người biết: ñātu (nam)
- Người bố thí hào phóng: dānapati (nam)
- Người bộ hành: padika (nam)
- Người buôn lúa gạo: taṇḍulika (nam)
- Người cắt: chettu (nam)
- người cầm đầu: adhipati; adhipa (nam)
- Người có thai: garugabbhā (nữ)
- người cư ngụ: vāsī (nam)
- Người che chở: Pāletu
- Người cho: dayaka (nam)
- Người chồng: sāmika (nam)
- Người chơi đàn lục huyền (6 dây): veṇika (nam)
- người đánh cá: bālisika (nam)
- Người đánh xe: sākaṭika (nam)
- Người đi chiêm bái: pariyaṭaka (nam)
- người gác cổng: dovārika (nam)
- Người giết: māretu (nam)
- Người hầu: upaṭṭhāka (nam), paricāraka (nam)
- Người hầu gái: paricārikā (nữ)
- Người hộ trì: pāletu; pālaka (nam)
- Người huấn luyện: sikkhāpaka (3), sikkhāpanaka
- Người khôn ngoan: medhāvī (nam)
- Người làm: kāraka (nam)
- Người làm rừng: vanacara (nam)
- Người lao động: vetanika (nam)
- Người lấy: gāhaka (nam)
- Người lập luận: takkika (nam)
- Người lữ hành: pathika; panthaka (nam), addhika (nam)
- Người mang : vāhī; vāhaka; dhāraka; gāhaka (nam), hattu; hāraka (nam)
- Người ngụ: eḷamūga (nam)
- Người nhận thức: mantu (nam)
- Người thành phố: nāgarika (nam)
- Người thầy bói: nimittapāṭhaka (nam)
- Người theo tà giáo: micchādiṭṭhika;
- Người thí tục: gihī (nam)
- Người thiện nghệ: sippī (nam)

- Người thuộc giai cấp: vasala (nam)
- Người trồng cây: ropaka; ropa (nam)
- Người vây: avarodhaka (nam)
- Người xấu: asappurisa (nam)
- Người xuất gia: pabbajita (nam), samaṇa (nam)
- Nghe: suṇāti (đt) suta (qkpt), suṇanta (dđt), sotuṃ; suṇituṃ (vbt), suṇi, assosi (qk)
- Nghèo: adhana; daḷidda (tt)
- (Sự) nghèo khó: dāḷiddiya (trung)
- Nghề nghiệp : sippa (trung)
- Nghi: kaṅkkā; vicikicchā (nữ)
- Nghiệp: kamma (trung)
- Nhà: nivesana (trung)
- (Cái) nhà: geha (trung, nam)
- Nhà để xe: vāhanāgāra (trung, nam)
- Nhà nghỉ ngơi: āvasathāgāra (nam)
- Nhà ở: bhavana (trung), vimāna (nam, trung), ovaraka (nam)
- Nhà tu khổ hạnh: tāpasa, tapassī (nam)
- Nhà văn phạm: veyyākaraṇika (nam)
- Nhạc khí: turiya ; turiyabhaṇḍa (trung)
- Nhảy lên: abbhugacchati (đt)
- Nhân: hetu (nam)
- Nhân loại: manussatta (trung)
- Nhận: labhati (đt)
- Nhận biết: boddhuṃ (vị biến cách)
- Nhận được: labbhati (đt), labhanta (htpt), labhi (qk), laddha (qkpt), labhetha (điều kiện cách), lābhe (nam)
- Nhận vào: paveseti (đt)
- Nhập diệt: parinibbāti (đt)
- (Sự) nhẹ nhàng: lahutā (nữ)
- Nhiếp phục (các căn): saṃvarati (đt)
- Nhiệt độ: teja (nam, trung)
- Nhiều: aneka (tt)
- Nhiều bằng: yāvataka (đt)
- Nhiều chừng này: ettaka (tt)
- Nhiều lần: bahukkhattuṃ (trt), punappunaṃ (trt)
- Nhiều lời: vācāla (tt)
- Nhiều màu: nāvāvaṇṇa (tt)
- Nhiều niệm lực: satimantu (tt)
- Nhiễu quanh: padakkhiṇā (nữ)
- Nhìn: doketuṃ (vbt)
- Nhịn: vajjeti (đt), parivajjet (đt)
- Sự nhịn ăn: anasana (trung)
- Nhỏ lại: parihāyati (đt)
- Nhớ lại: anussarati (đt), anussaraṇta (htpt)
- Nhu cầu: payojana (trung), attha (nam)
- Nhục mạ: akkosati (đt), akkuṭṭha (qkpt), akkosa (nam), paribhāsati (đt)
- Như: viya (bbt)
- Như lai: Tathāgata ; buddha (nam)
- Như thế: tādisa; evarūpa (tt)
- Như vậy: iti (bbt), titthaṃ (bbt)
- Nhưng: tathā pi (bbt)
- Ở đây: iha (bbt)
- Ở đâu: kahaṃ; kuhiṃ (trt)
- Ở giữa: antare (trt), majjahima (tt)
- Ở nước ngoài: samuddapāra
- Ở trên: upari (bbt)
- Ở trong: adhivasati (đt)
- Pha lê: phalika (nam)
- Phá huỷ: vināseti (đt), ucchindati (đt)
- (Sự) phá sản: parābhava (nam)
- Phạm hạnh: brahmacāriya (nữ)
- Phang: dhaja (nam)
- Pháo đài: koṭṭhaka (nam)
- Pháp: dhamma (nam)
- Pháp nhãn: dhammacakkhu (trung)
- Pháp toà: dhammāsana (trung)
- Phát đạt: samijjhati (đt)
- Phát khởi: uṭṭhahati (đt), uppanna (qkpt)
- Phát ra tiếng (nhạc khí): vādeti (đt)
- Phát sinh: jāyati, uppajjati (đt), nibbatteti (đt)
- Phát triển: bhāveti (đt)
- Phát xuất từ: pabhavati (đt)
- Phần, phần chia: vibhāga (nam), aṅga (trung)
- Phần tử: aṅga (trung)
- Phần trong: abbhantara (trung)
- Phật giáo: buddhasāsana (trung), sogata (tt)
- Phép lạ: pātihāriya (trung)
- Phi thánh: anariya (tt)
- Phỉ (hỷ): pīti
- Phía đông: puratthima (tt)
- Phía tây: pacchima (tt)
- Phiên dịch: anuvādeti (đt)
- Phóng thích: mutta (qkpt)
- Phòng: gabbha (nam)
- Phòng họp: sabhā (nữ)
- Phòng hội: santhāgāra (nam, trung)
- Phòng tiệc: āpānamaṇḍala (trung)
- Phủ đầy: sañchanna (qkpt)
- Phụ cận: upanagara (trung)
- Phụ thuộc: nissitaka (tt)
- Phục vụ: paricarati (đt)
- Phung phí: khipati (đt)
- Phương giữa: anudisā (nữ)

- Phương pháp: kama (nam), pariyaya (nam)
- Phương tiện: upakkama (nam)
- Phướn: dhaja (nam)
- Quá vãng: marati; cavati (đt)
- Quà tặng: paṇṇākāra (nam)
- Quả: phala (trung)
- Quả vậy: khalu (bbt)
- Quạ mái: kikī (nữ)
- Quang giữ kho: bhaṇdāgārika (nam)
- (Cái) quan tài: matakadoṇī (nữ)
- Quan toà: vinicchayāmacca (nam)
- Quay lên: ukkujjeti (đt)
- Quanh quanh: parivattati (đt), parivattanta (htpt)
- Quăng: khipati (đt)
- Quần chúng: janatā (nữ); jana (nam)
- Quấy rầy: viheseti (đt)
- Quét : sammajjati (đt), sammaṭṭha, sammajjita (qkpt)
- Quên lãng: sammuyhati (đt), sammuyha (bbqk), sammūḷha (qkpt)
- Quy y : saraṇaṃ gacchati
- Quý báu : anaggha; mahāraha (tt)
- Quyển sách: patthaka (nam)
- Quyết định : adhiṭṭhāti (đt), adhiṭṭhāna (trung)
- Ra đi: apagacchati ; apagata (qkpt), vigacchati (đt) vigata (qkpt), niggata (qkpt)
- Ra lệnh: āṇāpeti (đt)
- Rác: kacavara (nam)
- Rải (rắc): attharati (đt) atthata (qkpt), avasitta (qkpt) okirati (đt), ākirati (đt) ākiṇṇa (qkpt)
- Rải rắc khắp: vikirati (đt)
- (Con) rắn: bhujaga (nam)
- Rất cẩn thận: adhikatarussāha (nam)
- Rất giá trị: mahāraha (tt)
- Rất lợi hại: mahānisaṃsa (tt)
- Rất sớm: sabbapaṭhanaṃ (trt)
- Ri sét: mala (trung)
- Riêng của mình: saka (tt)
- Rót vào: āsiñcati (đt)
- Rồi thì: atha (bbt)
- Rộng rãi: patthaṭa (qkpt)
- Rơi: patati (đt)
- Rơm rạ: palāla (trung)
- Rùa: kacchapa (nam)
- (Sự) rủi ro: vipatti (nữ)
- Run rẩy: pavedhamāna (htpt), kampati (đt)
- Rung chuyển: dhunāti; kampeti, cāleti (đt)
- Rút ra: abhūḷha (qkpt)
- Rửa: pakkhāleti (đt), dhovana (dđt)
- Rừng rậm: vanantara (trung)
- Rừng sa la: sālavana (trung)
- Rượu: surā (nữ), meraya (trung)
- Sa-di: sāmaṇera (nam)
- Sa mạc: kantāra (nam)
- Sa môn hạnh: sāmañña (trung)
- Sách luật: nītigantha (nam)
- Sai buộc yên: yojāpeti (đt)
- Sai giải thích: vitthārāpeti (đt)
- Sai giết: hanāpeti (đt)
- Sai gửi: pāheti (đt)
- Sai làm: kārita (qkpt)
- Sai lấy: gāhāpeti (đt), gaṇhāpeti (đt)
- Sai rải rắc: vikirāpeti (đt)
- Sai xây cất: kāreti (đt)
- Say rượu: majjapa (nam)
- Sáng hơn: atirocati (đt)
- Sát na (thời khoảng ngắn nhất): khaṇa (nam)
- Sau: paraṃ (trt)
- Sau đó: pacchā (trt)
- Sau khi bẫy: rundhitvā (qkpt)
- Sau khi biết: ñatvā (bbqk)
- Sau khi bỏ: pahāya (abs)
- Sau khi chia: vibhajja (bbqk)
- Sau khi cho gọi: pakkasitvā (bbqk)
- Sau khi đánh: āhacca (bbqk)
- Sau khi đến gần: upecca (bbqk)
- Sau khi đứng dậy: uṭṭhāya (bbqk)
- Sau khi được: upalabbha (bbqk)
- Sau khi gọi: pesetvā (bbqk)
- sau khi giữ: ṭhapetvā (bbqk)
- Sau khi hiểu: avecca; aññāya (bbqk)
- Sau khi hội ý: mantetvā (bbqk)
- Sau khi là: hutvā (bbqk)
- Sau khi làm phật ý: upahacca (bbqk)
- Sau khi làm rơi xuống: nihacca (bbqk)
- Sau khi lấy: ādāya (bbqk)
- Sau khi lấy ra: nīharitvā (bbqk)
- Sau khi luận bàn: namtetvā (bbqk)
- Sau khi mang: netvā (bbqk)
- Sau khi mặc áo: nivāsetvā (bbqk)
- Sau khi ngồi: vivicca (bbqk)
- Sau khi phung phí: khepetvā (bbqk)
- Sau khi sinh ra: uppajja (bbqk)
- Sau khi tách : vivicca (bbqk)
- Sau khi trừ khử: vineyya (bbqk)
- Sau rốt, sau cùng: pacchima (tt)
- Sắc bén: kaṭuka; tikkiṇa (tt)
- Sắc đẹp: rūpasiri; surūpatā (nữ)
- Săn sóc: upaṭṭhāna (trung)
- Sắp thứ tự: paṭisāmeti (đt)

- Sắt: aya (nam, trung)
- Sân giận: sosa (nam)
- Sân thượng: vedikā (nữ)
- Sâu tới gối: jaṇṇumatta (tt)
- Sầu muộn: vihaññati (đt)
- Sen trắng: puṇḍarīka (trung)
- Sinh khởi: jāyati ; uppajjati (đt)
- Sinh ở địa ngục : nerayika (tt)
- Sinh ở đoạ xứ: āpāyika (tt)
- Sinh ở Tích Lan: Laṅkira (tt)
- Sinh ra: nimmināti (đt), nibbattati (đt), uppanna (qkpt), jāti, vikati (nữ)
- Sinh trên đất: thalaja (tt)
- Song đôi: yamaka (tt)
- (Sự) so sánh: upamāna (tr) upamā (nữ)
- Sống chung: saṃvasati (đt)
- Sợ: bhīta (qkpt) bhaya (trung)
- Sớm: kālass' eva; pāto' va (bbt)
- Sinh khởi: udaya (nam)
- Suy nghĩ: bheṇila (tt), anuvitakketi (đt), anuvicca (bbqk), manoti, maññati, cinteti (đt)
- Suốt (thời gian): vattante (bbt)
- (Toà) sư tử: sīhāsana (trung)
- Sứ giả: dūta ; sāsanahāraka (nam)
- Sứ giả của vua: rājadūta (nam
- Sử dụng: payojayati (đt)
- Sữa: khira, paya (nam, trung), duddha (trung)
- Sửa chữa: paṭisaṅkkaroti (đt)
- Sửa soạn: paṭiyādeti (đt)
- Sức khoẻ: ārogya (trung)
- Tác giả: ganthakāra (nam)
- Tách rời: onīta (htpt), viyojenta (htpt)
- Tài khéo: nepuñña (trung)
- Tài sản: sampatti (nữ), sampadā (nữ), santaka (trung)
- (Sự) tái sinh: punabbhava (nam)
- Tay quắp liệt: kuṇī (tt)
- Tàn tạ: jarā (nữ) jīraṇa (trung), jiṇṇa (qkpt)
- (Sự) tán thán: thomenta (htpt)
- Tăm (căm) xe: ara (trung)
- Tăng chúng: saṅgha (nam)
- Tăng già: saṅgha (nam)
- Tăng thêm: vaḍḍhati (đt)
- Tăng trưởng: vuddhi (nữ), udaya (nam)
- Tắt: niyyāti (đt), atthagama (nam)
- Tẩy trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt), parivajjeti (đt)
- Tâm: mānasa (trung)
- Tầm thường: anariya (tt), hīnatā (nữ)
- Tâu bệ hạ: deva (nam)
- Tế lễ: yañña (nam)
- Tiệc: ghaṇa; ussava (nam)
- Tiếng lên: vaḍḍhāpesi; pāpesi (sai bảo)
- Tiếng ồn: rava (nam)
- Tiếp diễn: abhikkamati (đt), abhikkaṇta (qkpt)
- (Sự) tiếp tục: anuppabandha (nam)
- (Sự) tiêu xài: vaya (nam, trung)
- Tiểu thuyết: navakathā (nữ)
- Tìm kiếm: pariyesati (đt), pariyesamāna (htpt)
- Tin tức: vuttanta (nam), vāttā (nữ), pavatti (nữ)
- Tin tưởng: saddha (tt)
- Tín: saddha (tt), saddhā (nữ)
- Tín thọ: pasīdati (đt)
- Tịnh xá: ārāma (nam)
- Tình bạn: sohajja (trung)
- (Sự) tình cờ, dịp: otāra (nam)
- Tình yêu: pema (trung), sineha; pasāda (nam)
- Tỉnh: padesa ; janapada (nam)
- Tịnh hoá: sodhanā ; pariyodapanā (nữ)
- Tỳ kheo ni: bhikkhunī (nữ)
- To lớn: mahanta (tt)
- (Sự) toại ý: cetopasāda (nam)
- Toàn giác: abhisambodhi (nữ)
- Toàn thể: nikhila (tt), sakala
- Toàn tri: Sabbaññū (tt), sabbaññutā (nữ)
- Tốc độ: java; vege (nam)
- Tội ác: aparādha (nam)
- Tội lỗi: pāpa; pāpī (tt)
- Tôn giả: āyasmantu (tt)
- Tôn giáo: samaya (nam), sāsana (trung)
- Tôn trọng: sakkaronta (htpt), sakkari (qk) sakkata (qkpt), sakkātabba, sakkaritabba (knpt), sakkatvā, sakkaritvā (bbqk), sakkatuṃ, sakkarituṃ (vbt)
- Tổn hại: apakāra (nam)
- Tốt: sundara (tt), bhadra (tt)
- Tốt hơn: sundaratara (tt)
- Tốt lành: sammā; sādhu (bbt)
- Tốt nhất: sundaratama (tt)
- Tu sĩ: pabbajita ; samaṇa; tapodhan
- Tủ sắt: ayopeḷā (nữ)
- Tụ: khandha (nam), rāsi (nữ)
- Tụ họp: sannipatati (đt)
- Tuân giữ: sallakkheti (đt)
- Tuần (7 ngày): sattāha (trung)
- Tuần tự: anukkamena; anupubbena (tr)
- Tuệ giác: sambodhi (nữ)
- Tuỳ tùng: parisā (nữ)

- Tuỳ thuộc vào: nissāya (bbt)
- Tuyên bố: pakāseti
- Tuyệt diệu: paṇīta (tt)
- Tuyệt đối: accanta (tt)
- Tuyệt hảo: atisundara (tt)
- Tụng đọc: sajjhāyati (đt)
- Tuổi: vaya (nam, trung)
- Tuổi già: jarā (nữ)
- Tư tưởng: mati (nữ) mata (trung)
- Từ ái: avera; mettāsahagata (tt)
- Từ bỏ: patiṇissajjati (đt), cajati (đt), jahāti (đt), jahāra (đt, qk), jahitvā (bbqk)
- Từ chối: paṭikkhipati (đt), paṭikkhepa (nam)
- Từ đây về sau: paṭṭhāya (bbt)
- Từ đấy: tato paṭṭhaya (bbt)
- Tương tự như thế: tath' eva (bbt)
- Từ giã: viyogāsaṃsanaṃ katvā
- Từ tâm: mettā (nữ)
- Từ thiện: cāga (nam)
- Từ xa: dūrato (dđt)
- Tử thi: matakalebara (trung)
- Tự sinh: sayañjāta (tt) orasa (tt)
- Từ tâm: sacitta (trung)
- Từng cái một: ekeka (tt)
- Tương lai: anāgata (nam)
- Tương quan: ñāti (nam)
- Tường thuật: vuttanta (nam)
- Thai tạng: gabbha (nam)
- Tham lam: abhijjhālu ; luddha (tt)
- Than đỏ: aṅgāra (nam, trung)
- Than khóc: socituṃ (vbt)
- (Cái) thang: nisseṇī (nữ)
- Tháng 5: vesākha (nam)
- (Sự) thanh luyện: pariyodapanā (nữ)
- (Sự) thanh tịnh: visuddhi (nữ)
- Thanh tra: upaparikkhanta (htpt)
- Thanh văn đệ tử: sāvaka (nam)
- Thánh đế: ariyasacca (trung)
- Thánh giả: ariya (nam)
- Thành công: samijjhati (đt), sampanna (qkpt)
- Thành luỹ: pākāra (nam)
- Thành phố: nagara (trung)
- Tháp canh trước cổng: gopura (trung)
- Thắng yên cương: kappeti (đt)
- Thẳng: uju (tt)
- Thấy: passati (đt), passanta (htpt), passisuṃ (vbt)
- Thầy: sikkhāpaka, sikkhāpanaka (3), ācariya, satthu (nam)
- Thầy dạy: upajjhāya (nam)
- (Sự) thấy: dassana (dđt) passanta (htpt)
- Thân mến: piya; pemanīya (tt)
- Thân xác: deha (trung)
- Thần tiên: dibba (tt)
- Thần thông: iddhibala (trung)
- Thấp: nīca (tt)
- Thấp bé: lakuṇṭaka (tt)
- Thấp nhất: heṭṭhima (tt)
- Thất bại: vihāyati (đt)
- (Sự) thất sủng: parābhava
- Thất vọng: khinna (qkpt), kheda (nam)
- (Sự) thật: sacca (trung)
- Thâu nhặt: upacināti (đt)
- (Sự) thèm khát của sản phụ: dohaḷa (nam)
- Then cửa: aggala (trung)
- Theo dị giáo: aññatitthiya (tt), titthiya (tt)
- Theo dõi: anubandhati (đt)
- Theo liền sau: ānantarika (tt)
- Theo sau : anugantuṃ (vbt), anugata (qkpt), anugacchati (đt), anugati (nữ), anveti; anukkamati (đt)
- Thế giới khác: paraloka (nam)
- Thế hệ: kulaparivaṭṭa (trung)
- Thế kỷ: satavassa; vassasata (trung)
- Thế này: evan, (vbt)
- Thế Tôn: Lokanāyaka (nam)
- Thí chủ: dāyaka (nam)
- Thị dân: nāgara (nam)
- Thị giả: paricāraka (nam), paricārikā (nữ), upaṭṭhāka (nam)
- (Cái) thìa lớn: uḷuṅka (nam)
- Thích đáng: anucchavika (tt)
- Thích hợp: patirūpa (tt)
- Thích thú: attamana; tuṭṭha; haṭṭha; sumana (tt), ramanīya (tt), rata (qkpt)
- Thích thú về: abhinandati (đt) (đối cách)
- Thiên biến: anusaya (nam)
- (Con) thiên nga: haṃsa (nam)
- Thiên sứ: devadūta (nam)
- Thiền: jhāna (trung), samāpatti (nữ)
- Thiền định: jhāna (trung)
- Thiền na: jhāna (trung)
- Thiện: kusala (tt)
- Thiện lai: svāgata (tt)
- Thiện nam tử: kulaputta (nam)
- Thiết lập: patiṭṭhāpayamāna (htpt)
- Thịt: maṇsa (trung)
- Thịt chim: sākuṇa (trung)
- Thịt heo: sokara (trung)
- Thịt trâu: māhisa (nam)
- Thọ (cảm xúc, cảm giác): vedanā (nữ)
- (Sự) thoả mãn: titti (nữ)

- Thoả thuận: paṭiññā; anuññā; anumati (nữ)
- Thoảng mùi: vāyati (đt)
- Thô: thūla (tt)
- Thối: pūti (tt)
- Thổi: vāyati (nữ)
- Thông báo : āroceti (đt), ārocita (qkpt), ārocetabba (knpt), nivedeti (đt)
- Thông điệp: sāsana (trung)
- Thông thạo: kasalla (trung)
- Thợ dệt: tantavāya (nam)
- Thợ gốm: kumbhakāra (nam)
- Thợ mộc: rathakāra; vaḍḍhakī (nam)
- Thợ săn: luddaka (nam)
- Thợ vàng: suvaṇṇakāra (nam)
- Thời gian: samaya; kāla (nam)
- Thời gian trị vì: rajjakāla (nam)
- Thù hận: vera (trung)
- Thuỷ thủ: nāvika (nam)
- Thuốc độc: visa (trung)
- Thuốc giải: phāṇita (trung)
- Thuốc men: bhesajja (trung)
- Thuộc loại này: evarūpa (tt)
- Thuộc về ý: mānasika
- Thuộc về lời nói: vācasika (tt)
- Thuộc về mùa hè: gimhika (tt)
- Thuộc về tâm: mānasika
- Thuộc về thành phố: nāgarika (tt)
- Thuộc về thành thị: nāgara, nāgarika (tt)
- Thuộc về thân: kāyika (đt)
- Thuộc về thế gian: lokiya; lokika (tt)
- Thuộc về thời: dubba (tt)
- Thuộc về xứ Tích Lan: sāhaḷa (tt)
- Thuộc về Tamil (phía nam Ấn Độ) : damiḷa (tt)
- Thư tín: sāsana; lekhaṇa (trung)
- Thư viện: potthakālaya (nam)
- Thứ: vikati (nữ)
- Thứ tự: anukkama (nam), ānupubbī (nữ), kama (nam)
- (Sự) thừa hưởng : dāyāda (nam)
- Thức dậy: pabodheti (đt)
- Thức tri: vijānana (trung)
- Thức uống: peyya; pānaka (trung)
- Thường: abhiṇhaṃ (trt)
- Thưởng thức: abhiramati (đt), abhiramanta (htpt), abhirati (nữ)
- Tra tấn: upaparikkhanta (htpt)
- Trả lời: paccassosi (đt), paṭivacanaṃ deti (đt), paṭivacana (trung)
- (Con) trai nhỏ: dāraka (nam)
- Trái xoài: amba (nam)
- Trải qua, ăn: anubhavati (đt), anubhavana (trung), anubhavanta (htpt)
- Trải qua: nigacchati (đt)
- Trại: khandhāvāra (nam), maṇḍapa (nam)
- Tràn đầy: paripuṇṇa
- Tránh né: vajjeti (đt), parivajjeti (đt), nivāretuṃ (vbt), viramati (đt)
- Trần trụi: nagga (đt)
- Trâu đực: mahisa (nam)
- Trâu mao: camarī (nam)
- Trầu không: tambūla (trung)
- Trẻ: dahara (tt)
- Trẻ hơn: kaṇiṭṭha (tt)
- Trẻ nhỏ: thanapa (nam)
- Treo vào: āvuṇāti (đt)
- Trên đầu: upari (bbt)
- Tri thức: vijānana (trung)
- Trí: ñāṇa (trung)
- Trí thông minh: abhiññā (nữ)
- Trị vì: rajjaṃ (karoti)
- Triền cái: nivaraṇa (trung)
- Triệu phú: seṭṭhī (nam)
- Triệu vời (mời): pakkosati (đt)
- Trong làng: antogāma (nam)
- Trong mọi lẽ: ekaṃseva (trt)
- Trộm lấy: avaharati (đt)
- Trốn: palāyati (đt)
- Trộn với bơ: ghātika (tt)
- Trở nên: abhavi (đt)
- Trở nên thanh tịnh: sujjhati (đt)
- Trở thành: bhavana (dđt)
- Trở về: paṭinivattati, paccāgacchati (đt)
- (Vị) trời : deva (nam)
- (Bầu) trời: abbha (trung)
- Trú xứ: nivesana (trung), upassaya (nam)
- Trục xe: nābhi (nữ)
- Trung gian: majjha (nam)
- Trút bỏ: vijahitvā (bbqk)
- Trước hết: sabbapaṭhanaṃ (trt) Trước kia: pubbe (bbt), purā (bbt)
- Trước mắt : sakkhi (bbt), paccakkhaṃ (trt)
- Trước ngọ: pubbaṇha (nam)
- Trước tiên: seṭṭha; uttama; vara (tt), puretaraṃ (trt)
- Trường học: satthasālā (nữ)
- Trường kỷ: pallaṅka (nam)
- Trưởng lão tỳ kheo: thera (nam)
- Uẩn (năm uẩn): khandha (nam)
- Uống: pivati (đt), pīta (qkpt) pātuṃ (vbt)
- Ước vọng: abhināhāra (nam), patthanā (nữ)
- Ưng thuận: lamanuñño bhavati

- Va chạm: paṭihata (qkpt)
- Vải áo quần: dussa (trung), sāṭaka (nam), vāsa (nam; trung)
- (Tiếng) vang dội: kūjita (qkpt)
- Vàng bạc: kanaka; suvaṇṇa (trung)
- Vào: paviṭṭha (qkpt), pavisīyati (đt, thụ động), pavissa, pavisiya (bbqk)
- Văn chương: ganthāvali (nữ)
- Vân vân: ādi (trung)
- Vần điệu: chonda (nam, trung)
- Vây quanh: parivāreti (đt), parivuta (qkpt)
- (Sự) vẫy: vyathita (qkpt)
- Về mọi mặt: sabbaso; sabbathā (trt)
- Về mùa thu: sāradika (tt), sārada (tt)
- Về sau: pacchā (trt)
- Vì: nissāya; paṭicca (bbt)
- Vì, cho: atthāya (chỉ định cách số ít của attha)
- (Sự) vĩ đại: seṭṭhatā (nữ)
- Vị (lưỡi, nếm): rasa (nam)
- Vị chủ tể: nātha (nam)
- Vị giác: assāda (nam)
- Vị lai: anāgata (nam)
- Vị trí: saṇṭhāna (trung), ṭhāna (trung)
- Vị trời: sura; deva (nam)
- Việc thiện: kusalakamma (trung)
- Vĩnh viễn: accanta (tt)
- Voi: kuñjara (nam)
- Vô cấu: vātamala (tt) viraja (tt)
- Vô dục: viraja (tt)
- Vô lượng: appameyya (knpt)
- Vô số: asaṅkkeyya (tt)
- Vô thường: anicca (tt)
- Vô thượng giác : sabbaññutaṇāṇa (trung)
- Vỗ tay: appoṭhenta (htpt)
- Vợ: dāra (nam)
- Vu khống: abbhācikkhana (trung)
- Vũ điệu: macca (trung)
- Vua: rāja (nam)
- Vua chuyển luân: gakkavattī (nam)
- Vua thù địch: paṭirāja (nam)
- Vui mừng: abhinandana; nandana (dđt), tuṭṭha (qkpt), pasanna (qkpt)
- Vùng: padesa (nam)
- Vùng lân cận: sāmanta; āsannaṭṭhāna (trung)
- Vùng ngoại ô: upanagara (trung)
- Vườn: uyyāna (nam)
- Vườn chơi: ārāma (nam), uyyāna (trung)
- Vườn nai: migadāya (nam)
- Vương giả: rājakīya maṅgala (tt)
- Vương miện: makuṭa (trung)
- Vương quốc: rajja (trung)
- Vượt qua: atikkamati (đt), atikkhanta (qkpt)
- Xa cừ: veḷuriya (trung)
- Xa hơn: uttariṃ (đt)
- Xa xôi: paccantima (tt)
- Xá lợi: dhātu (nữ)
- Xấu: virūpa, dubbaṇṇa (tt), asundara (tt)
- Xấu xa: duṭṭha (qkpt)
- Xe: vāhana (trung), yāna (trung), yogga (trung)
- Xét hỏi: uparikkhanta (htpt)
- Xét kỹ: sallakkheti (đt)
- Xót thương: kārunika (tt)
- Xuất gia: pabbajati (đt)
- Xứ (phạm vi giác quan): āyatana (trung)
- Xứ sở: janapada (nam), raṭṭha (trung)
- Xưa cũ: sanantana; purātana (tt)
- Xứng đáng: araha (tt)
- Y tu sĩ: cīvara (trung)

HẾT TẬP 2

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀḶI

Tập 3

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2556 DL:2013

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Những quy luật tổng quát về những biến cách và các cách chia động từ đã được đề cập ở quyển I và II. Ở đây một số biến cách và cách chia động từ đặc biệt sẽ được giải thích.

Những danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ ā rất ít, chỉ có hai danh từ được tìm thấy là sā (con chó) và mā (mặt trăng).

(1) BIẾN CÁCH CỦA SĀ (con chó) (skt s'van)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	sā	sā, sāno
2.Đối cách	sānaṃ	sāne
3.Sở dụng cách	sāna	sānebhi, sānehi
4.Xuất xứ cách	sāna	sānebhi, sānehi
5.Chỉ định cách	sāssa	sānaṃ
6.Sở thuộc cách	sāssa	sānaṃ
7.Định sở cách	sāne	sānesu
8.Hô cách	sā	sā, sāno

Chủ cách số ít của mā (mặt trăng) được tìm thấy trong hợp thể candimā, puṇṇamā, …… Ngoài ra rất ít gặp những hình thức khác của danh từ này.

(2) Một vài danh từ nam tánh như pitu, rāja, có chủ cách số ít của chúng kết thúc bằng ā. Hình thức tương đương ở *Sanskrit* kết thúc bằng r hay n, nhưng các nhà văn phạm Pāḷi cho rằng chúng kết thúc bằng u hay a.

Nhóm danh từ này gồm những tiếng sau đây:

A. Atta, rāja, brahma, puma, yuva, addha và muddha (với một chữ n sau cùng ở tiếng Sanskrit) và sakha (skr. là sakhi).

B. Satthu, pitu, nattu, bhātu, bhattu, kattu, netu, sotu, jetu, và nhiều tiếng khác kết thúc bằng tu (ở Skr. kết thúc bằng r)

(3) BIẾN CÁCH CỦA PUMA (con đực)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	pumā, pumo	pumāno, pumā
2.Đối cách	pumānaṃ, pumaṃ	pumāne
3.Sở dụng cách	pumānā, pumunā, pumena	pumānebhi, pumānehi
4.Chỉ định cách	pumuno, pumassa	pumānaṃ
5.Xuất xứ cách	pumānā, pumunā	pumānebhi, pumānehi
6.Sở thuộc cách	pumuno, pumassa	pumānaṃ
7.Định sở cách	pumāne, pume	pumānesu, pumāsu
8.Hô cách	puma, pumaṃ	pumāno

(4) BIẾN CÁCH CỦA BRAHMA (Phạm Thiên)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	Brahmā	Brahmā, Brahmāno
2.Đối cách	Brahmānaṃ, Brahmaṃ	Brahmāno
3.Sở dụng cách	Brahmunā, Brahmuno	Bahmebhi, Brahmehi, Brahmūbhi, Brahmūhi.
4.Chỉ định cách	Brahmassa,	Brahmānaṃ, Brahmūnaṃ
5.Xuất xứ cách	Brahmunā, Brahmuno	Bahmebhi, Brahmehi, Brahmūbhi, Brahmūhi.
6.Sở thuộc cách	Brahmassa,	Brahmānaṃ, Brahmūnaṃ
7.Định sở cách	Brahmani	Brahmesu
8.Hô cách	Barhma, Brahme	Brahmāno

(5) BIẾN CÁCH CỦA YUVA (Thanh niên)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	yuvā	yuvā, yuvāno
2.Đối cách	yuvānaṃ, yuvaṃ	yuvāne, yuve
3.Sở dụng cách	yuvānā, yuvānena, yuvena	yuvānebhi, yuvānehi, yuvebhi, yuvehi
4.Chỉ định cách	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ
5.Xuất xứ cách	yuvānā, yuvānamhā, yuvānasmā	yuvānebhi, yuvānehi, yuvebhi, yuvehi
6.Sở thuộc cách	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ
7.Định sở cách	yuve, yuvamhi, yuvasmiṃ, yuvāne, yuvānamhi, yuvānasmiṃ	yuvānesu, yuvāsu, yuvesu
8.Hô cách	yuva, yuvāna	yuvāno

(6) BIẾN CÁCH CỦA SAKHA (Bạn)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	sakhā	sakhā, sakhino, sakhāno, sakhāyo, sakhāro
2.Đối cách	sakhaṃ, sakhānaṃ, sakhānaṃ	sakhino, sakhāno, sakhāyo
3.Sở dụng cách	sakhinā	sakhārehi, sakhehi, sakhebhi
4.Chỉ định cách	sakhino, sakhissa	sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
5.Xuất xứ cách	sakhinā, sakhimhā, sakhismā, sakhamhā, sakhasmā, sakhāramhā	sakhārehi, sakhehi, sakhebhi
6.Sở thuộc cách	sakhino, sakhissa	sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
7.Định sở cách	sakhe, sakhimhi, sakhismiṃ	sakhesu, sakhāresu, sakhisu
8.Hô cách	sakha, sakhā, sakhi, sak-he	sakhino, sakhāyo, sakhāro

(7) BIẾN CÁCH CỦA ADDHA (Thời gian, con đường)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	addhā	addhā, addhāno
2.Đối cách	adhānaṃ	addhāne
3.Sở dụng cách	addhunā, addhānena	addhānebhi, addhānehi
4.Chỉ định cách	addhuno	addhānaṃ
5.Xuất xứ cách	addhunā, addhānena	addhānebhi, addhānehi
6.Sở thuộc cách	addhani, addhāne	addhānesu
7.Định sở cách	addhuno	addhānaṃ
8.Hô cách	addha	addhā, addhāno

(8) BIẾN CÁCH CỦA MUDDHA (đỉnh, đầu)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	muddhā	muddhā, muddhāno
2.Đối cách	muddhaṃ	muddhe, muddhāne
3.Sở dụng cách	muddhānā, muddhanā	muddhebhi, muddhehi
4.Chỉ định cách	muddhassa	muddhānaṃ
5.Xuất xứ cách	muddhā, muddhānā	muddhebhi, muddhehi
6.Sở thuộc cách	muddhassa	muddhānaṃ
7.Định sở cách	muddhani	muddhānesu
8.Hô cách	muddha	muddhā, muddhāno

(9) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ KARA (làm)

(Động từ tướng là O) năng động thể

THÌ HIỆN TẠI

TIẾN HÀNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karoti, kubbati	karonti, kubbanti
Ngôi 2	karosi, kubbasi	karotha, kubbatha
Ngôi 1	karomi, kubbāmi	karoma, kubbāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kurute, kubbate	kubbante
Ngôi 2	kuruse, kubbase	kuruvhe, kubbavhe
Ngôi 1	kare, kubbe	kurumhe, kubbamhe

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karotu, kubbatu	karontu, kubbantu
Ngôi 2	karohi, kubbāhi	karotha, kubbatha
Ngôi 1	karomi, kubbāmi	karoma, kubbāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kurutaṃ, kubbataṃ	kubbantaṃ
Ngôi 2	karossu, kurussu, kubbassu	kuruvho, kubbavho
Ngôi 1	kare, kubbe	karomase, kubbāmase

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kare, kareyya, kayirā, kubbe, kubbeyya	kareyyuṃ kubbeyyuṃ, kayiruṃ
Ngôi 2	kareyyāsi, kubbeyyāsi	kareyyātha, kubbeyyātha
Ngôi 1	kareyyāmi, kubbeyyāmi	kareyyāma, kubbeyyāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kayirātha, kubbetha	kubberaṃ
Ngôi 2	kubbetho	kubbeyyavho
Ngôi 1	kare, kareyyaṃ, kubbeyyaṃ	kareyyāmhe, kubbeyyāmhe

THÌ QUÁ KHỨ

HIỆN KHỨ CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akari, kari, akarī, karī, akāsi	akariṃsu, kariṃsu, akāsuṃ, akāsu
Ngôi 2	akaro, akari, kari	akarittha, akasittha
Ngôi 1	akariṃ, kariṃ	akarimha, karimha, akarimhā, karimhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarā, akarittha, karittha	akarū
Ngôi 2	akarise	akarivhaṃ
Ngôi 1	akara	karimhe

QUÁ KHỨ CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarā, akā	akarū
Ngôi 2	akaro	akarattha, akattha, akarotha
Ngôi 1	akaraṃ, akaṃ	akaramhā, akamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akattha	akatthuṃ
Ngôi 2	akuruse	akaravhaṃ
Ngôi 1	akariṃ	akaramhase

THÌ VỊ LAI

TƯƠNG LAI CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karissati, kāhati, kāhiti	karissanti, kāhanti, kāhinti
Ngôi 2	karissasi, kāhasi, kāhisi	kārissatha, kāhatha
Ngôi 1	karissaṃ, kassaṃ, kāhāmi	karissāma, kassāma, kāhāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karissate, kāhate	karissante, kāhante
Ngôi 2	karissase, kāhase	karissavhe, kāhavho
Ngôi 1	karisse, kāhe	karissāmhe, kāhamhe

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarissā, akarissa	akarissaṃsu
Ngôi 2	akarisse	akarissatha
Ngôi 1	akarissaṃ	akarissamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarissatha	akarissiṃsu
Ngôi 2	akarissase	akarissavhe
Ngôi 1	akarissaṃ	akarissāmhase

TỶ DỤ NHÓM 1

1. "Puññañce puriso kayirā,
   Kayirāth 'etaṃ punappunaṃ,
   Tamhi chandaṃ kayirātha,
   Sukho puññassa uccayo.". Dhp. V. 118
2. "Sā 'haṃ nūna ito gantvā,
   Yoniṃ laddhāna mānusiṃ,
   Vadaññū sīlasampannā,
   Kāhāmi kusalaṃ bahuṃ" v. v. 51
3. "Mā 'kāsi pāpakaṃ kammaṃ,

Āvī vā yadi vā raho" Thig. V. 247
4. "Kāhinti khu taṃ kāmā,
Chātā sunakhaṃ va caṇḍālā" Thig. 509
5. "Gahakāraka diṭṭho'si,
Puna gehaṃ na kāhasi". Dhp. 154
6. "Yādisaṃ kurute mittaṃ, yāsisañ c'upasevati, sa ve tādisako hoti; sahavāso hi tādiso"
7. "Duddadaṃ dadamānānaṃ dukkaraṃ kamma kubbataṃ asanto nānukubbanti; sataṃ dhammo durannayo" S.i. 19
8. "Sabbhi – r – eva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ". 17
9. "Dhātū āvenikā natthi, sarīraṃ ekapiṇḍitaṃ; imamhi Buddhathūpamhi kassāma kañcukaṃ mayaṃ" Apa. 71
10. "Seyyathā pi bhikkhave sā gaddulabaddho daḷhe vā thambhe vā upanibaddho taṃ eva khīlaṃ vā thambhaṃ vā anuparidhāvati, anuparivattati.
11. "Dīdhassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāraṃ avāpurīyati" D.iii, 184
12. "Atha kho Bhagavā tassa brahmuno upari vehāsaṃ pallaṅkena nisīdi tejodhātuṃ samapajjitvā" S.i, 144
13. "Atha kho āyasmā Mahā-Moggallāno taṃ brahmānaṃ gāthāya ajjhabhāsi"
14. "Addasā kho so brahmā te brahmāno dūrato va āgacchante" S. i, 147
15. "Sataṃ sahassānaṃ nirabbudānaṃ āyuṃ pajānāmi tav 'āhaṃ, brahme"
16. "Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito yathā pi passe janataṃ samantato" D. ii, 39, v. m. 5
17. "Tvaṃ yuvā, balasampanno; kiṃ tayā bhatiṃ katvā pi yathābalaṃ dānaṃ dātuṃ na vaṭṭatī ti?" Dh. A. ii, 129
18. "Saṃvāsena kho, mahārāja, sīlaṃ veditabbaṃ tañ ca kho dīghena addhunā, na ittaraṃ" S.i, 78
19. "Sace na vyākarissasi, ….. etth' eva te sattadhā muddhā phalissati"
20. "Yathā, balākayonimhi na vijjati pumā sadā, Meghesu gajjamānesu gabbaṇ gaṇhanti tā sadā". Āpa.42
21. "Tadahu pabba jito santo jātiyā sattavassiko, so pi maṃ anusāseyya, sampaṭicchāmi, muddhanā" sāriputto thero.
22. "Tattha natthi hantā vā ghātetā vā sotā vā sāvetā vā viññātā vā viññāpetā vā". D.i. 56

CHÚ GIẢI NHÓM 1

1. a. Kayirā vā kayirātha là ngôi thứ 3 số ít của khả năng cách, Kayirā ở thể Parassapada và Kayirātha ở thể Attanopada.
b. Dịch: "Nếu con người làm công đức, hãy làm như vậy nhiều lần. Hãy làm cho ý dục hướng về đó, (và) sự tích lũy công đức là an lạc"
2. a. Mānusiṃ yonuṃ laddhāna: "sau khi được thân người" nghĩa là

được sinh làm người.
b. Vakaññū: biết được cảm thông những lời cầu xin của kẻ khác, có tâm quảng đại.
3. a. Mā kāsi (mā + akāsi: không) là thì qua khứ được dùng trong nghĩa hiện tại, thường gặp khi có phân từ chỉ sự cấm đoán mā (đừng)
b. Āvī vā yadi vā raho: một cách công khai hay bí mật.
4. a. Kāhinti: karissanti. Khu: kho
b. Các dục sẽ tác động trên nó giống như những kẻ hạ liệt đói ăn sẽ tác động đối với một con chó chúng thường (ăn thịt chó).
6. a. Mittaṃ kurute: làm bạn
b. Upasevati: kết giao
7. Dầu cho những người thiện cho những vật khó cho, làm những việc khó làm, kẻ ác không theo chúng. Con đường đưa đến thiện khó theo.
8. Sabbhi: là sở dụng cách số nhiều của Santa (Người có đức, người tốt). Dịch: "Hãy chỉ làm bạn với những người thiện mà thôi. Với người thiện, ngươi hãy giao du.
9. a. Āvenikā, tách rời
b. Ekapiṇḍitaṃ: làm thành một khối, một vắt, một nắm.
10. "Này các tỳ kheo, như một con chó bị sợi dây buộc vào một cái cọc chắc chắn hay một cái cột, thì (nó) cứ chạy quanh, xoay quanh cái cọc ấy, cái cột ấy.
11. Avāpurīyati: được mở ra
12. a. Vehāsaṃ: trên trời. ở đây đối cách được dùng trong nghĩa định sở cách.
b. Tejodhātuṃ samāpajjitvā: sau khi nhập vào hỏa giới (làm cho thân thể sáng lên và tuôn phát hào quang)
13. Gāthāya ajjhabhāsi: nói bằng bài kệ
15. "Này bà la môn, ta biết tuổi của ngươi là một trăm ngàn nirabbuda năm" (nirabbuda là một con số khổng lồ gầm 63 số không đằng sau)
16. "Như người đứng trên một tảng đá trên đỉnh núi có thể nhìn thấy người ở dưới xa"
17. Yathābalaṃ…vaṭṭati? Có phải không nên bố thí tùy lực mình không.
18. a. Na ittaraṃ: không phải trong một thời gian ngắn hơn
b. Dịch: "Tâu đại vương, có thể biết giới hạnh (của một người) bằng cách sống chung (với họ), và điều ấy cũng phải trong một thời gian dài, không phải ngắn."
19. Sace na vyākarissasi: nếu ngươi không trả lời.
20. a. Balākā: là một loài ngỗng trời.
b. Gabbhaṃ gaṇhati: có thai
21. a. Tadahu: vào cùng một ngày ấy. Aha thuộc trung tánh, định sở cách. Số ít của nó là *tadahe*. Ở đây nguyên âm cuối đổi thành u, được dùng làm bất biến từ. Skt. Tad + Ahastadaho) tadahu.

b. Jātiyā sattavassiko: bảy tuổi, từ khi sanh
c. Sampaticchāmi muddhanā: tôi sẽ nhận lời (lời khuyên) với đầu tôi (cung kính cúi đầu mà nhận).
22. Tại đây không có người giết hay người sai giết, không có người nghe hay người nói, không có người biết hay người làm cho biết.

(10) Biến cách của atta và rāja được nói ở đoạn 26, 27 quyển II. Khi rāja là từ cuối của một danh từ ghép như mahārāja, nó theo cách thông thường của những danh từ nam tánh kết thúc bằng a, ngoài ra còn theo biến cách đặc biệt của riêng nói:

Chủ cách số ít: ahārājo hay mahārājā
Số nhiều: mahārājā hay mahārājāno ….. (như Purisa và rāja)

(11) Biến cách của SANTA (người có đức hạnh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	saṃ, santo	santo, santā
2.Đối cách	saṃ, santaṃ	sante
3.Sở dụng cách	satā, santena	santehi, sabbhi
4.Chỉ định cách	sato, santassa	sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
5.Xuất xứ cách	satā, santamhā, santasmā, santā	santehi, sabbhi
6.Sở thuộc cách	sato, santassa	sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
7.Định sở cách	sante, santamhi, santasmiṃ	santesu
8.Hô cách	santa	santo, santā

Còn có một tĩnh từ Santa (hiện hữu) không có những hình thức San và sabbhi mà có hình thức sati ở định sở cách số ít và được biến các như chữ Gacchanta.

(12) Những hình thức San, sāni, sena, samhi …. Không nên lẫn lộn với những hình thức của santa. Chúng phát xuất từ sa (của riêng) và danh từ trung tánh (sa: sở hữu của một người).

(13) BIẾN CÁCH CỦA BHAVANTA (người đáng kính)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	bhavaṃ, bho	bhavanto, bhonto, bhavantā
2.Đối cách	bhavantaṃ	bhavante
3.Sở dụng cách	bhavatā, bhotā, bhavantena	bhavantehi, bhavantebhi
4.Chỉ định cách	bhavato, bhoto, bhavantassa	bhavataṃ, bhavantānaṃ
5.Xuất xứ cách	bhavatā, bhotā	bhavantehi, bhavantebhi
6.Sở thuộc cách	bhavatā, bhotā, bhavantena	bhavantehi, bhavantebhi
7.Định sở cách	bhavati, bhavante,	bhavantesu

	bhavantamhi, bhavantasmim.	
8.Hô cách	bho, bhante	bhonto, bhavanto

Nữ tánh của danh từ này là bhavantī và bhotī, biến cách như chữ kumārī.

CHÚ Ý: (a) có một tiếng bất biến từ bho dùng ở cản hai số về hô cách. Bhante đôi khi cũng được kể như một tiếng hô cách bất biến.

(b) Bhaddante có cùng một nghĩa như bhante. Có thuyết cho rằng nó khởi thủy là một tiếng phối hợp của hai tiếng Bhaddaṃ + te (kính chào ngài) và về sau được kết hợp thành một tiếng dùng để xưng hô đối với những người bề trên khả kính. Nhưng còn có danh từ bhadanta (đại đức, trưởng lão) từ đấy chữ bhaddante có lẽ đã được hình thành.

(14) Ba danh từ mātugāma, oraddha và dāra đều có nam tánh nhưng ý nghĩa thuộc nữ tánh.

Mātugāma: đàn bà, phụ nữ. Orodha: một người cung nữ hay đoàn nội cung. Dāra: người vợ.

Tất cả những danh từ này được biến cách như chữ purisa.

CHÚ Ý: những tĩnh từ liên hệ đến mātugāma đôi khi được thấy ở vào nữ tánh, ví dụ:

"Sallape asihatthena, pisācena pi sallape
Na t'eva eko ekāya mātugāmena sallape"A.iii. 69

(Nói chuyện với nữ nhân, như nói chuyện với người cầm kiếm; nói chuyện như với ác quỷ. Chớ ngồi một mình nói chuyện với nữ nhân)

(15) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ HŪ (là)

Đây là hình thức giản lược của ngữ căn bhū. Nó có động từ cơ bản là ho. ở thì hiện tại và mệnh lệnh cách, cách chia không có gì đặc biệt.

Hiện tại: hoti, honti, hosi, hotha, homi, homa.

Mệnh lệnh cách: hotu, hontu, hohi, hotha, homi, homa.

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	huveyya, heyya	huveyyuṃ, heyyuṃ
Ngôi 2	hveyyāsi, heyyāsi	huveyyātha, heyyātha
Ngôi 1	huveyyaami, heyyāmi	huveyyāma, heyyāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	huvetha, hetha	huveraṃ, heraṃ
Ngôi 2	huvetho, hetho	huveyyavho, heyyavho
Ngôi 1	huveyyaṃ, hvaṃ	huveyyāmhe, heyyāmhe

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahosi, ahū	ahesuṃ, ahuṃ
Ngôi 2	ahuo, ahosi	ahuvattha ahosittha
Ngôi 1	ahosiṃ, ahuṃ, ahuvāsiṃ	ahumhā, ahosimhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvā	ahuvū
Ngôi 2	ahuvase	ahuvivhaṃ
Ngôi 1	ahuva, ahu	ahuvimhe

HIỆN TẠI

Parasssapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvā	ahuvā
Ngôi 2	ahuvo	ahuvattha
Ngôi 1	ahuvaṃ	ahuvanhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvattha	ahuvatthuṃ
Ngôi 2	ahuvase	ahuvavhaṃ
Ngôi 1	ahuviṃ	ahuvamhase

VỊ LAI

Parasssapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	hessati, hehiti, hehissati, hohissati	hessanti, hehinti, he-hissanti, hohinti
Ngôi 2	hessasi, hehisi, hehissasi, hohissasi	hessatha, hehitha, he-hissatha, hohissatha
Ngôi 1	hessāmi, hehāmi, he-hissāmi, hohissāmi	hessāma, hehāma, he-hissāma, hohissāma.

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	hessate, hehissate, hohissate	hessante, hehissante, hohissante
Ngôi 2	hessase, hehissase, hohissase	hessavhe, hehissavhe, hohissavhe
Ngôi 1	hessaṃ, hehissaṃ, hohissaṃ	hessāmhe, hehissāmho, hohissāmhe

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Parasssapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvissā	ahuvissaṃsu
Ngôi 2	ahuvisse	ahuvissatha
Ngôi 1	ahuvissaṃ	huvissamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvissatha	ahuvissiṃsu
Ngôi 2	ahuvissase	ahuvissavhe
Ngôi 1	ahuvissaṃ	ahuvissāmhase

TỶ DỤ NHÓM 2

1. "Mātugāmesu pana vigatacchandatāy tassā sālāya mātugāmānaṃ pat-timṇādaṃsu" Dh. A.i, 269
2. "Saṅgharakkhita, mātugāmassa pahāraṃ dātuṃ nāsakkhi; ettha mahalla-kattherassa lo doso ti?" Dh. A.i, 303

3. "Tasmā satañca asatañca
   Nānā hoti ito gati:
   Asanto nirayaṃ yanti
   Santo saggaparāyaṇā" S.i, 19
4. "Tīhi kho, anuruddha, dhammehi samannāgato mātugāmo kāyassabhedā, paraṃ maraṇā, apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjati" A.i, 281.
5. "Tena kho pana samayena rājā udeno uyyāne paricāreti saddhiṃ orodhena; assosi kho rañño udenassa orodho: amhākaṃ kira ācariyo ayyo ānando uyyānassa avidūre aññatarasmiṃ rukkhamūle nisinno ti." V. ii, 290
6. "Sehi dāreh" asantuṭṭho vesiyāsu padissati;
   Dissati paradāresu; taṃ parābhavato mukhaṃ" S.N.V. 108
7. "No kho pana mayaṃ passāma bhoto Gotamassa yugaṃ vā nangalaṃ vā phālaṃ vā pājanaṃ vā; atha ca pana bhavaṃ Gotamo evaṃ āha" S. i. 172.
8. "Seyyathā pi bho Gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya .... evaṃ eva bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito" D. I, 110
9. "Bhoti, sace vejjaṃ ānessāmi, bhattavetanam. dātabbaṃ bhavissati." Dh. A. I, 25.
10. "Ye nāgarāje sahasā haranti
    Dibbā dijā pakkhi visuddha – cakkhū" D. ii, 258.
11. "Cattāro te mahārājā samantā caturo disā
    Daddallamānā aṭṭhaṃsu vane kāpilavatthave" D. ii, 258.
12. "Vuṭṭhamhi deve caturangule tiṇe
    Sampupphite meghanibhamhi kānane
    Nagantare viṭapisamo sayissaṃ
    Tam me mudū hehiti tūlasannibhaṃ" Theg. V. 1137
13. "Kadā ahaṃ dubbacanena vutto
    Tato - nimittaṃ vimano na hessaṃ?". Theg. V. 1100
14. "Disvā samudayaṃ vibhavañ ca sambhavaṃ
    Dāyādako hehisi aggavādino". Theg. V. 1142
15. "Pucchatha, bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha na mayaṃ sakkhimha bhagavantaṃ paṭipucchitun ti". D. ii, 155
16. "Ahuvā me sagāmeyyo
    Ahuvā me pure sakhā". S. i, 36
17. "Ahaṃ, bhadante, ahuvāsiṃ pubbe[45]
    Sumedhanāmassa jinassa sāvako". V. V. p. 73
18. "Pabbajja vā hehiti, maranaṃ vā, na c'eva vāreyyaṃ". Theg.v.465
19. "Katapuñño si tvaṃ, ānanda, padhānaṃ anu yuñja, khippaṃ hohisi anāsavo" D. ii, 144

---

[45] P. T. S. So 'haṃ pi bhante ahuvāsi pubbe

20. Upako ājīvako huveyya p'āvuso ti vatvā sisaṃ okampetvā ummaggaṃ gahetvā pakkāmi". V. m. 8.
21. "Sāmikā yattha yatth' eva sāni passeyyuṃ, tattha tatth' eva sāni hareyyuṃ". M. i, 366.
22. "Sehi kammehi dummedho
 Aggidaḍḍo 'va tappati" . Dhp. 136

CHÚ GIẢI NHÓM 2

1. (a) Vugataccgabdatāta: bởi vì chúng không ưa (phụ nữ)
 (b) Patti: một phần công đức
3. Dịch: Bởi thế, sự ra đi từ cuộc đời này sự tái sinh là không giống nhau đối với người thiện và bất thiện: người bất thiện đến địa ngục, còn kẻ thiện lên thiên đàng.
4. Dịch: Này Anuruddha, người đàn bà, thành tựu ba pháp, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục.
5. (a) Tena samayena: lúc bấy giờ (sở dụng cách được dùng thay vì định sở cách)
 (b) Orodha: đoàn hậu cung (danh từ tổng hợp)
 (c) Paricāreti: làm thỏa mãn các dục vọng của căn hay được hầu hạ.
6. Không hài lòng với những người vợ của mình, được thấy ở giữa những kỷ nữ và vợ người khác, điều ấy là nguyên nhân của sa đọa.
7. (a) Yuga: cái ách
 (b): Pājana: cái gậy thúc ngựa
8. Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì đã bị quăng ngã, phơi bày những gì bị che kín .... Cũng vậy pháp đã được tôn giả *Gotama* nói lên cho con bằng nhiều phương tiện.
10. Dija: được sinh hai lần, nghĩa là con chim (dưới hình thức cái trứng rồi chim non). Một người Bà la môn cũng được gọi là sinh hai lần, vì sự nhập đạo của vị ấy được xem như lần sinh thứ hai.
11. Bốn vị đại vương đứng bốn hướng trong rừng *Kapilavatthu*, tỏa ra những quang sắc rực rỡ.
12. Khi trời mưa xong, khi cỏ cao bốn ngón tay, trong khu rừng như đám mây nở rộ những bông hoa, tôi sẽ nằm (trên cỏ như một thân cây giữa khe núi và cỏ đối với tôi mềm như là bông vải.
13. (a) Toto - nimittaṃ, vì cớ ấy
 (b) Vimana: bất mãn
14. Sau khi thấy được sự tập khởi và đoạn diệt cuả những gì hiện hữu, ngươi sẽ thừa tự của bậc vô thượng đạo sư.
15. Mā pacchā vippati sārino ahuvattha: chớ có hận về sau
16. Sagāmeyya: thuộc cùng một khu làng.
17. Ahuvāsiṃ: Ahosiṃ (tôi là) quá khứ

18. Tôi sẽ xuất gia hoặc chết, chứ không kết hôn.
19. Này A Nan, ngươi là kẻ đã làm nhiều công đức, hãy tinh cần nỗ lực, ngươi sẽ đoạn tận lậu hoặc.
20. *Upaka* người du sĩ khổ hạnh sau khi lắc đầu nói "Có lẽ, thứ hiền giả đã bỏ đi, theo một con đường khác.
21. Sāni: những đồ vật của mình.
22. Kẻ ngu bị đốt cháy bởi những nghiệp của chính mình cũng như bị lửa đốt.

NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TĨNH TỪ

(16) Arahanta (bậc A La Hán), mahanta (lớn lao) và brahanta (to lớn) được biến cách như hiện tại phân từ gacchanta, nhưng ở chủ cách số ít chúng có thêm hình thức arahā, mahā vā brahā.

(17) Jantu (một sinh vật) có biến cách như (garu), nhưng chủ cách số ít và đối cách số nhiều có thêm hai hình thức là jantuno, jantavo.

(18) Ādi có biến cách như chữ aggi, nhưng ở định sở cách số ít có thêm hình thức ādo.

Nó ở về nam tánh khi có nghĩa "nguồn gốc"; "bắt đầu" khi có nghĩa là "vân vân" thì nó ở về nam tánh hay trung tánh tùy theo danh từ liên hệ.

(19) (a) Brahmacārī (người độc thân) biến cách như pakkhī, chủ cách số nhiều của nó là brahmacārino; nhưng ở một vài nơi, hình thức brahmacārayo được tìm thấy thay vì brahmacārino.

(b) Dīpi (con báo) biến cách như aggi; nhưng ở vài nơi, chủ cách số nhiều của nó là dīpino thay vì dīpayo.

(20) Những danh từ thuộc nhóm mano đều là nam tánh hay trung tánh, biến cách của chúng đã nói ở cuốn II đoạn 28. Một vài danh từ thuộc nhóm này có đối cách số ít kết thúc bằng o như ayo, ceto, vaco, siro.

(21) CHIA ĐỘNG TỪ ASA (LÀ) – NĂNG ĐỘNG THỂ

THÌ HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	atthi	santi
Ngôi 2	asi	attha
Ngôi 3	amhi, asmi	amha, asma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	atthu	santu
Ngôi 2	āhi	attha
Ngôi 3	amhi, asmi	amha, asma

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	siyā, assa	siyuṃ, assu
Ngôi 2	assa	assatha
Ngôi 3	assāmi	assāma

THÌ QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	āsi	āsimsu
Ngôi 2	āsi	āsittha
Ngôi 3	āsiṃ	āsimha

Thể attanopada và những cách, thì khác của động từ này không được tìm thấy.

TỶ DỤ NHÓM 3

1. Ahaṃ hi arahā loke; ahaṃ satthā anuttaro
Elo 'mhi sammāsambuddho, sītibhūto 'smi nibbuto. V. m. 8
2. "Tath'eva isayo hiṃsaṃ saññate brahmacārayo
Adhammacārī khattiyo so saggena virujjhati". V. 243
3. "Pubbe dīpino elake khādanti, ahaṃ pana eḷake dīpino
Anubandhitvaa muru – murū ti khādante addasaṃ". J. I, 334 – 345
4. "So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti". D.i, 79
5. "Bālā kumudanāḷehi pabbataṃ abhimanthatha;
Giriṃ nakhena khaṇatha; ayo dantehi khādatha". S. i, 127
6. "Pasanna – netto sumukho
Brahā uju patāpavā
Majjhe samaṇasanghassa
Ādicco va virocasi". S. N. 550
7. "Tatra ce tumhe bhikkhe ve assatha kupitā vā anattamānā tumhaṃ yev' assa tena antarāyo". D.i,3
8. "Passiya varapuññ lakkhaṇaṃ
Cakkhu āsi yathā purāṇakaṃ". Thig. 399.
9. "Ahābandhana mutto 'mhi
Nihato tvaṃ asi antaka". S.i, 105, v,n. 21.
10. "Brahma jacco pure āsiṃ
Udicco ubhato ahu". Theg, 889.
11. "ahaṃ tava vasānugo siyaṃ
Yadi viharāmese kānanantare". Thig. 175.
12. "Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussaa pi kaṅkhā vā vimati vā … magge vā paṭipadāya vā". D. ii, 115.
13. "Kalyānamitte bhajamāno.
Api bālo pandito assa.". Thig. 213.
14. "Aruṇakā satta janā cakkavattī mahabbalā
Chattiṃsatimhi āsiṃsu kappamhi manujādhipā". Apa. 116.
15. "Yo etā parivajjeti sappasa' eva padā siro
So 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattati.". Theg. 457.
16. "Seyyathā pi, mahārāja, puriso ābādhiko assa …. So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya, … siyā c' assa kāye balamattā. Tassa evaṃ assa: Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ …. Na ca me āsi kāye balamattā; so 'mhi etarahi tamhā ābadhā mutto". D. i, 72.
17. "Tesu assa sagāravo; te c' assu sādhu pūkitā." S.i, 178

18. "Namo te buddha vīr' atthu,
Vippamutto 'si sabbadhi." Theg, 47
19. "Sā ... tumhehi diṭṭha – dhammassa bhāginī assan ti patthanaṃ akāsi"
20. "Kassapassa vaco sutvā alāto etad' abravi
Yathā bhadanto bhaṇati mayhaṃ petaṃ va ruccati". J,v, i, 227
21. "So kho panāyaṃ akkhāto vepullo pabbato mahā" S,ii, 185
22. "Evaṃ eva manussesu daharo ce pi paññavā.
So hi tattha mahā hoti, n' eva bālo sarīravā". S,ii, 179.

CHÚ GIẢI NHÓM 3

1. (a) Arahā: A La Hán, bậc Thánh, người đã hủy diệt nguyên nhân của sanh tử.
(b) Anuttaro satthā: vô thượng đạo sư
(c) Sītibhūto, nibbuto: mát lạnh, an tĩnh (không còn dục vọng)
2. Như vậy, người chiến sĩ Sát Đế Ly hành phi pháp làm hại những ẩn sĩ tự chủ và phạm hạnh, đi ngược lại cõi trời (bị loại ra khỏi thiên giới)
3. Muru – murūti: gây tiếng động tương tự âm thanh này.
4. Bằng tâm của mình, sau khi đi sâu vào tâm của những chúng sinh khác, của những người khác, vị ấy biết chúng.
5. "Này những kẻ ngu kia, các ngươi đánh vỡ núi bằng những cọng hoa sen (súng), đào núi bằng những móng tay, nhai sắt bằng những cái răng"
6. (a) Pasanna – netto: có mắt sáng
(b) Sumukho: có mắt đẹp
(c) Braha, uju patāpavā: lớn, thẳng, oai vệ
7. "Ở đây, này các tỷ kheo, nếu các ngươi phẫn nộ hay bất mãn, do vậy, có thể làm chướng ngại cho các ngươi"
8. Khi thấy tướng công đức tuyệt hảo (của Thế Tôn), con mắt bà trở lại giống như trước.
9. Ta đã giải thoát một dây trói lớn, này thần chết, ngươi đã bị đánh bại.
10. (a) Brahmajacca: thuộc giai cấp Bà La Môn
(b) Udicca: có dòng dõi cao quý; phương bắc. Những Bà la môn ở Bắc Ấn được xem là dòng quý phái.
(c) Ubhato: từ cả hai phía (phía bên cha và bên mẹ)
11. "Tôi sẽ sống phục tùng ngươi
Nếu ngươi trú ở trong rừng"
12. Paṭipadā: hành nghiệp, sở hành, phương tiện để đạt mục đích
13. Api bālo paṇḍito assa: cả đến người ngu cũng trở thành những người có trí.

14. Chattiṃsatimhi: là một biến tánh. Tiṃsa và tiṃsā thuộc nữ tánh.
15. "Kẻ nào tránh né tất cả, như chân tránh đầu rắn, kẻ ấy với chánh niệm vượt khát ái ở đời"
16. Này đại vương, ví như một người bị đau ốm …. Sau một thời gian thoát khỏi cơn bệnh ấy, thân thể trở nên khỏe mạnh.
17. Người ấy nghĩ như vầy: trước kia ta đã đau ốm, không còn sức lực nào trong thân ta; bây giờ ta đã thoát khỏi cơn bệnh ấy"
18. Ngươi hãy kính trọng các vị ấy và hãy khéo cúng dường
19. Sabbadhi vippamutto asi: ngươi đã hoàn toàn giải thoát (khỏi dây trói của dục vọng)
20. Tumhehi …. assaṃ: mong sao tôi được san sẻ hiện tại pháp lạc mà chư vị đã đạt đến.
21. Etad abravi: etaṃ abravi, đã nói điều này
22. "Cũng vậy, trong loài người, nếu một đứa trẻ mà có trí tuệ, nó quả là một đại nhân, không phải vậy, một người ngu to lớn

MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÁNH ĐẶC BIỆT

(22) Biến cách của Ratti (đêm)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo
2.Đối cách	rattiṃ	rattī, rattiyo, ratyo
3.Sở dụng cách	rattiyā, ratyā	rattībhi, rattīhi
4.Chỉ định cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
5.Xuất xứ cách	rattiyā, ratyā	rattībhi, rattīhi
6.Sở thuộc cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
7.Định sở cách	rattiyā, ratyā, rattiyaṃ, ratyaṃ, rattaṃ, ratto	rattīsu
8.Hô cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo

(23) Biến cách của Nadī (sông)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	nadī	nadī, nadiyo, najjo, najjāyo
2.Đối cách	nadiyaṃ, nadiṃ	nadī, nadiyo, najjo, najjāyo
3.Sở dụng cách	najjā, nadiyā	nadībhi, nadīhi
4.Chỉ định cách	najjā, nadiyā	nadīnaṃ
5.Xuất xứ cách	najjā, nadiyā	nadībhi, nadīhi
6.Sở thuộc cách	najjā, nadiyā	nadīnaṃ
7.Định sở cách	najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nadīsu
8.Hô cách	nadī	nadī, nadiyo, najjo, najjāyo

(24) Biến cách của pokkharaṇī (hồ sen)

Cách	Số ít	Số nhiều

1.Chủ cách	pokkharaṇī	pokkharaṇī, pokkharaṇiyo, pokkharañño
2.Đối cách	pokkharaniṃ	pokkharanī, pokkharaṇiyo, pokkharañño
3.Sở dụng cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇībhi, pokkha-raṇīhi
4.Chỉ định cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇīnaṃ
5.Xuất xứ cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇībhi, pokkha-raṇīhi
6.Sở thuộc cách	pokkharaṇiyā, pokkharaññā	pokkharaṇīnaṃ
7.Định sở cách	pokkharaṇiyā, pkkharaṇiyaṃ, pokkharaññaṃ, pokkharaññā	pokkharaṇīsu
8.Hô cách	pokkharaṇī	pokkharaṇī, pokkharaṇiyo, pokkharañño

(25) DANH TỪ NỮ TÁNH KẾT THÚC BẰNG Ū JAMBŪ (cây hoan râm bụt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	jambū	jambū, jambuyo
2.Đối cách	jambuṃ	jambū, jambuyo
3.Sở dụng cách	jambuyā	jambūbhi, jambūhi
4.Chỉ định cách	jambuyā	jambūnaṃ
5.Xuất xứ cách	jambuyā	jambūbhi, jambūhi
6.Sở thuộc cách	jambuyā	jambūnaṃ
7.Định sở cách	jambuyaṃ, jambuyā	jambūsu
8.Hô cách	jambū	jambū, jambuyo

Biến cách tương tự:

- Bhū: đất; camū: đạo quân
- Sarabhū: tên con sông sarayū; vadhū: đàn bà
- Sarabū: con thằng lằn; vāmūrū: đàn bà có bắp vế đẹp

(26) Cách chia động từ Vada (nói)

(chỉ ở năng động thể)

HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vadati, vadeti, vajjati	vadanti, vadenti, vajjanti
Ngôi 2	vadasi, vadesi, vajjasi	vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	vadāmi, vademi, vajjāmi	vadāma, vadema, vajjāma

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vadatu, vadetu, vajjatu	vadantu, vadentu, vajjantu
Ngôi 2	vada, vadāhi, vadehi, vajjāhi	vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	vadāmi, vademi, vajjāmi	vadāma, vadema, vajjāma

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vade, vadeyya, vajje, vajjeyya	vadeyyuṃ, vajjeyyuṃ, vajjuṃ
Ngôi 2	vadeyyāsi, vajjāsi	vadeyyātha, vajjātha
Ngôi 1	vadeyyāmi, vajjāmi	vadeyyāma, vajjāma

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avadi, vadi, avadittha, vadittha	āvaduṃ, vaduṃ, avadiṃsu, vadiṃsu
Ngôi 2	avado, vado, avadi, vadi	avadittha, vadittha
Ngôi 1	āvadiṃ, vadiṃ	avadimha, vadimha, avadimhā, vadimhā

Thể sai khiến của động từ căn này được lập với tiếp vĩ ngữ āpe, không lập với e. Nếu lập với e thì có nghĩa khác hẳn: vādeti có nghĩa "làm ngân vang một nhạc khí" còn vadāpeti nghĩa là "khiến nói, làm cho phát ngôn"

(27) Cách chia động từ vaca (nói)

Những thể đơn giản của động từ cơ bản này ở thì hiện tại, mệnh lệnh cách và thể chọn lựa không được tìm thấy, nhưng những hình thức sai bảo như vāceti, vācenti thì có thấy.

(chỉ ở năng động thể)

THÌ QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	avaca	avacū
Ngôi 2	avaco	avacuttha
Ngôi 1	avacaṃ	avacumhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avacuttha	avacatthuṃ
Ngôi 2	avacase	avacavhaṃ
Ngôi 1	avaciṃ	avacāmhase

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avacī, avacāsi	avacuṃ, avaciṃsu
Ngôi 2	avaco	avocuttha
Ngôi 1	avociṃ	avocumhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avoca	avocu
Ngôi 2	avacase	avocivhaṃ
Ngôi 1	avociṃ	avocimhe

VỊ LAI

(Chữ vaca được đổi thành vakkha)

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vakkhati, vakkhissati	vakkhanti, vakkhissanti
Ngôi 2	vakkhasi, vakkhissasi	vakkhatha, vakkhissatha
Ngôi 1	vakkhāmi, vakkhissāmi	vakkhāma, vakkhissāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vakkhate, vakkhissate	vakkhante, vakkhissante
Ngôi 2	vakkhase, vakkhissase	vakkhavhe, vakkhissavhe
Ngôi 1	vakkhaṃ, vakkhissaṃ	vakkhāmhe, vakkhissāmhe

TỶ DỤ NHÓM 4

1. "So 'haṃ ajja kathaṃ vajjaṃ
Ahaṃ nicco 'mhi, sassato". Theg. V. 1200
2. "Ehi, sārathi, gacchāhi
Rathaṃ nīyātayāh' imaṃ
Ārogyaṃ brāhmaṇiṃ vajjā
Pabbajito' dāni brāhmaṇo". Theg. V. 323.
3. (a) "Vandanaṃ dāni vajjāsi
Lokanāthaṃ anuttaraṃ". Thig. V. 307
(b) "Vandanaṃ dāni te vajjaṃ
Lokanāthaṃ anuttaraṃ". Ibid.v. 308.
4. Na t' āhaṃ sakkomi vitthārena dhammaṃ desetuṃ; api ca te saṅkhittena atthaṃ vakkhāmi". V. m. 40.
5. "Temhe hīyo amhākaṃ gehe kiñci alddhā yeva labhimhā ti avocuttha". Samp.i. 37.
6. Tena samayena Buddho Bhagavā uruvelāyaṃ viharati najjā nerañjarāya tīre bodhirukkhamuule". V. m. 1.
7. "Najjo yathā naragunasaṅghasevītā
Puthū savatī upayanti sagaraṃ". A.ii, 55
8. "Ārāmacetyā vanacetyā
Pokkharañño sunimmitā
Manussa – rāmaneyyassa
Kalaṃ nāgghanti soḷasiṃ". S.i, 233.
9. "Ekapaṇṇo ayaṃ rukkho
Na bhūmyā caturaṇgulo". J.i, 508.
10. "Tato ratyā vivasāne suriyuggamanaṃ pati
Indo Brahmā ca āgantvā maṃ namassiṃsu pañjalī". Theg.v. 517.
11. "Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etad avocuṃ". D.ii,163.
12. "Upajjhāyo maṃ avacāsi

Ito gacchāmi sīvaka". Theg.v. 14.

13. "Papañ ca udapānañ ca ye dadanti upassayaṃ
Tesaṃ divā ca ratto ca sadā puññaṃ pavaḍḍhati". S.i, 33.
14. "Najjāyo supatitthāyo, soṇṇavāluka – santhatā
Acchā savanti ambūni, muccha – gumba – nisevitā". J.vi, 278.
15. "Evañ ca vadehi: "Sādhu kira bhavaṃ Ānando yena subhassa māṇvassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, ten' upasaṅkamatu". D.l. 204.
16. "Atha kho so mānavako … subhaṃ maṇavaṃ todeyyaputtam. Etad avoca: avocumha kho mayaṃ bhoto vacanena taṃ … bhavantaṃ Ānandaṃ". Ibd.i, 204.
17. "Yaṃ hi kayirā taṃ hi vace
Yaṃ na kayirā na taṃ vade". Theg.v. 226.
18. "Mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā; ahaṃ p' āyasmante na kiñci avakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā". Pārājika – pāli.
19. "Mā āyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, ….. āyasmā pi bhikkhū vadetu sahadhammena; bhikkhū pi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena". Ibid.

CHÚ GIẢI NHÓM 4

1. Bây giờ, làm sao tôi có thể nói được rằng "Tôi là trường cửu, bất diệt".
2. Đến đây, hỡi người đánh xe, hãy đi đánh chiếc xe này về nhà *vajjā* hãy chúc cho người nữ Bà La Môn được sức khỏe và nói rằng nay vị Bà La môn đã xuất gia thành một Bà La môn.
3. (a) Bây giờ, hãy bày tỏ sự tôn kính của tôi đối với đấng Thế Tôn Vô Thượng.
4. (a) t' āhaṃ: te + ahaṃ
   (b) Atthaṃ vakkhāmi: tôi sẽ nói mục đích.
5. Etaṃ paṭisanthāraṃ upādaya: vì sự đãi ngộ thân mật này.
7. (a) Naragaṇa - saṅgha – sevitā: được lui tới bởi nhiều đám người.
   (b) Putthu savantī: chảy tách biệt.

Bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh ra anh ngữ nhan đề GRADUAL SAYINGS (ii, 64) cho một nghĩa khác như sau: "Như những con sông mang từng đám đông người, chảy xuôi rộng rãi về biển".

Dịch giả bản trên đã dịch nara - gaṇa - saṅghasevitā là: "mang từng đám đông người". Ở đây, tôi dịch hợp từ này thành ra: "được lui tới bởi nhiều

đám người"

8. Những công viên, rừng, hồ ao khéo xây cũng không đáng 1/16 vẻ đẹp của một con người.

Trong bản dịch anh ngữ Kindred sayings, những dòng này được dịch như sau: "Những vẻ đẹp khác nhau của công viên, rừng, hay hồ sen và đường thẳng kiều diễm.

Dành cho sự thưởng ngoạn của con người đều không đáng giá. Trong bản dịch trên, manussa - rāmaṇeyyassa được dịch là "dành cho sự thưởng ngoạn của người". Nhưng như vậy, thì không phù hợp với giải thích trong bản luận sớ là manussa – rama – nīya – bhāvassa. G.s.i, 351.

10. (a) Ratyā vivasāne: vào cuối đêm

(b) suriyu …. Pati: khi mặt trời mọc. phân từ bất biến pati đòi hỏi một đối cách.

(c) Pañjalī: chắp hai tay đưa lên chào.

13. (a) Papā: là một nơi cung cấp nước cho khách bộ hành khát uống.

(b) Upassaya: một chỗ ở.

14. (a) Supatittha: có những bến đậu đò hay bến tắm tốt.

(b) Soṇṇavāluka – santhatā: rải cát vàng.

(c) Ambūni savanti: mang nước, xách nước.

17. Hãy để nó nói những điều nó nên làm

Đừng để nó nói những điều nó không nên làm.

18. Kiñ kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā: bất cứ gì thiện hay ác.

19. (a) nā avacanīyaṃ akāsi: đừng làm cho ngươi thành một người khó nói

(b) Sahadhamena: đúng pháp, đúng như pháp.

BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH

KAMMA (hành động, nghiệp)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	kammaṃ	kammā, kammāni
2.Đối cách	kammaṃ	kamme, kammāni
3.Sở dụng cách	kammunā, kammanā, kammena	kammebhi, kammehi
4.Chỉ định cách	kammuno, kammassa	kammānaṃ
5.Xuất xứ cách	kammunā, kammamhā, kammasmā	kammebhi, kammehi
6.Sở thuộc cách	kammuno, kammassa	kammānaṃ
7.Định sở cách	kamme, kammani, kammamhi, kammasmiṃ	kammesu
8.Hô cách	kamma	kammā, kammāni

Camma, ghamma, vesma, bhasma, và pamsu có định sở cách số ít kết thúc bằng ni như ở biến cách kamma.

(28) Hai tiếng Ubhaya (cả hai) và Ubha (cả hai) được kể vào đại danh từ. Nhưng Ubha chỉ có những hình thức số nhiều và một vài hình thức đặc biệt chỉ riêng có trong chữ ấy. Chủ cách số nhiều Ubho phát xuất từ Skt. Ubhau.

BIẾN CÁCH CỦA UBHA (cả hai)

- Chỉ có số nhiều.
- Chủ cách: Ubho
- Đối cách: Ubho
- Sở dụng cách: Ubhobhi, ubhohi
- Chỉ định cách: Ubhinnaṃ
- Xuất xứ cách: Ubhobhi, ubhohi
- Sở thuộc cách: Ubhinnaṃ
- Định sở cách: Ubhosu
- Giống nhau ở cả ba tánh.

(29) Kati (bao nhiêu) cũng chỉ có hình thức số nhiều và biến cách giống như ở cả ba tánh.

- Chủ cách: Kati
- Đối cách: Kati
- Sở dụng cách: Katībhi, kātīhi
- Chỉ định cách: Katīnaṃ
- Xuất xứ cách: Katībhi, kātīhi
- Sở thuộc cách: Katīnaṃ
- Định sở cách: Katīsu

Chú ý: Katipaya (một vài) biến cách khác nhau trong những số và tánh khác nhau.

(30) CHIA ĐỘNG TỪ DĀ (CHO)

Năng động thể

Parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadāti, deti	dadanti, denti
Ngôi 2	dadāsi, desi	dadātha, detha
Ngôi 1	dadāmi, demi, dammi	dadāma, dema, damma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadātu, detu	dadantu, dentu
Ngôi 2	dadāhi, dehi	dadātha, detha
Ngôi 1	dadāmi, demi, dammi	dadāma, dema, damma

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dade, dadeyya, deyya, dajjā, dajjeyya	dadeyyuṃ, dajjuṃ, dajjeyyuṃ, deyyuṃ, dajjuṃ
Ngôi 2	dadeyyāsi, deyyāsi, dajjāsi, dajjeyyāsi	dadeyyātha, dajjeyyātha, deyyātha, dajjātha.
Ngôi 1	dadeyyāmi, dajjeyyāmi, dajjāmi	dadeyyāma, dajjeyyāma, dajjāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadetha, dajjetha	daderaṃ, dajjeraṃ
Ngôi 2	dadetho, dajjetho	dadeyyavho, dajjavho
Ngôi 1	dadeyyaṃ, dajjaṃ	dadeyyāmhe, dajjāmhe

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadā, adā	adadu, dadu
Ngôi 2	adado, ado	adadattha, adattha
Ngôi 1	ādadaṃ, adaṃ	adadaṃhā, adamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadattha, adattha	ādadatthuṃ, adatthuṃ
Ngôi 2	adadase	adadavhaṃ
Ngôi 1	adadiṃ	adadaṃhase

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadi, dadi, adāsi	adadiṃsu, dadiṃsu, adaduṃ, daduṃ, adaṃsu
Ngôi 2	adado, dado, adāsi	adadattha, adattha

Ngôi 1	ādadiṃ, adāsiṃ	adadimha, adadimhā, dadimha, dadimhā, adamha, adāsimha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadissati, dassati	dadissanti, dassanti
Ngôi 2	dadissasi, dassasi	dadissatha, dassatha
Ngôi 1	dadissāmi, dassāmi, dassaṃ	dadissāma, dassāma

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadissā, dadissā	adadissaṃsu, dadissaṃsu
Ngôi 2	adadisse, dadisse	adadissatha, dadissatha
Ngôi 1	ādadissaṃ, dadissaṃ	adadissamhā, dadissamhā

TỶ DỤ NHÓM 5

1. "Ubho khañjā, ubho kūṇī, ubho visamacakkhulā, ubhinnaṃ piḷakā jātā, nāhaṃ passāmi illisaṃ". J.i, 353.
2. "Vāriṃ yathā ghammanti ghammatatto, vacā bhikankhāmi, sutaṃ pavassa". Sn.v. 353. Theg. V. 1273.
3. "Etānaṃ bhante, veḷuvanaṃ uyyānaṃ Buddhapamukhassa saṅghassa dammi". V.n. 39.
4. "Dehi, je ambapāli, amhākaṃ etaṃ bhattaṃ satasahassenāS" ti.

"Sace pi me ayyaputtā vesāliṃ sāhāraṃ dajjeyyuṃ, neva dajjā haṃ taṃ bhattan" ti. V. n. 232. Dii, 96.

5. "Kati jāgarataṃ, sutvā? Kati suttesu jāgarā?

Katīhi rajaṃ ādeti? Katīhi parisujjhati?". S.i, 3.

6. "Disvāna taṃ Devadevaṃ

Tiṇamuṭṭhiṃ adās' ahaṃ". Apa. 454.

7. "Ekanavuto ito kappe yaṃ phalaṃ adadiṃ tadā,

Duggatiṃ nābhijānami; phakadānass' idaṃ phalaṃ". Apa. 449.

8. "Atha brāhmaṇo: yan nunāhaṃ yaṃ me tīhi māsehi dātabbaṃ siyā taṃ sabbaṃ ekadivanāsen' eva dadeyyan 'ti cintetvā.

"Adhivādetu me bhavaṃ Gotamo 'ti ādim āha". Samp.i, 199.

9. "So gehaṃ gantvā pucchi: "Tassa pabbajitassa kiñci adatthā?" ti. Na kiñci adaṃhā 'ti. Ibid.i, 37.
10. "Yattakaṃ tulitā esā tuyhaṃ dhītā anopamā
   Tato aṭṭhaguṇaṃ dassaṃ hiraññaṃ ratanāhi ca". Thig. 153.
11. "Dibbagandham., pavāyantaṃ

Yo me pupphagghiyam. Adā". Pa. 102.
12. (a) "Kassako kammanā hoti
Sippiko hoti kammanā". S. N. v, 651.
(b) "Kammunāvasalo hoti
Kammunā hoti brāhamaṇo". S. N. V, 136
13. "Vejjo evaṃ āha: mā kir' ayye pure kiñci adāsi; yadā arogā ahosi tadā yaṃ iccheyyāsi taṃ dajjeyyāsi". VM. 271.
14. "Parisussati khippaṃ idaṃ kaleharaṃ
Pupphaṃ yathā paṃsuni ātape kataṃ". J.ii,436 – 8
15. "Buddho ca me varaṃ dajjā
So ca labbhetha me varo". Theg. V, 468
16. "Yaṃ tvaṃ apāyesi bahū manusse
Pipāsite ghammani samparete
Taṃ te purāṇaṃ vata sīlavattaṃ
Suttappabuddho 'va anussarāmi". S.i, 143.
17. "So pi tesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā vaccakuṭiyā padaraṃ vivaritvā oruyha ubhohi hatthehi ālumpakāraṃ gūthaṃ khādi". Dha.ii, 55.
18. "Appamatto ubho at the
Adhigaṇhāti paṇṇdito". Si, 87.
19. "Taṃ addasa mahābrāhmā
Nisinnaṃ samhi vesmani". J. v, 60.
20. "Māno hi te, brāhmaṇa, khāribharo
Kodho dhūmo, bhasmani mosavajjaṃ". S.i, 169.

CHÚ GIẢI NHÓM 5

1. Cả hai đều què, cả hai đều có tay quắp, mắt lé, cả hai đều có bướu thịt dư; do vậy, tôi không phân biệt được này *illisa*.
2. (a) Sutaṃ pavassa: giảng kinh.
(b) Như người bị nung đốt bởi hơi nóng chờ đợi nước (mát), chúng tôi chờ đợi lời của ngài, xin ngài hãy mưa (giảng) để chúng con nghe.
3. (a) Etāhaṃ: etaṃ + ahaṃ
(b) Buddha … saṅghassa, đến tăng đoàn do Phật dẫn đầu.
4. (a) Bhattaṃ: ở đây không có nghĩa đồ ăn mà (mà sự mời) ăn.
(b) Sace pi …. Dù các Ngài có cho tôi thành *Vesāli* với các nguồn lợi tức, tôi cũng không nhường lại bữa trai phạn ấy.
(c) Dajjāham: dajjaṃ + ahaṃ.
5. Có bao nhiêu người ngủ giữa những người tỉnh thức? Có bao nhiêu người tỉnh thức giữa những người ngủ? Bằng những cách nào nó vướng bụi? Bằng những cách nào nó trở nên trong sạch?
6. (a) Devadevaṃ: trời của Chư Thiên, chỉ Thế Tôn.

(b) Adāsahaṃ: adāsiṃ + ahaṃ.
8. Yaṃ nūna ahaṃ: thế nào nếu tôi thấy.
10. Tulitā: được cân nặng, được ước lượng.
Cô con gái *Anopamā* của Ngài cân nặng bao nhiêu tôi sẽ trả gấp tám lần với vàng ròng và ngọc quý.
11. (a) Dibbagandam. pavāyantaṃ: tỏa ngát hương trời.
(b) Pupphagghiya: cột trụ được trang hoàng bằng những chuỗi hoa.
13. (a) Mā pure kiñci adāsi: đừng cho trước cái gì cả.
(b) Yadā arogā ahosi: khi người sẽ lành bịnh (ở đây thì quá khứ được dùng trong nghĩa vị lai).
14. Purisussati: héo tàn
15. Nếu Phật cho con một lời ước
Nếu lời ước ấy là của con ....
16. " Khi nhiều người khát nước, bị hơi nóng bức bách. Ngươi trong quá khứ đã cho chúng uống nước (và cứu chúng). Đây là đức hạnh và giới cấm của người đời trước như người vừa tỉnh ngủ, tôi nhớ lại"
17. (a) padaraṃ vivaritvā: sau khi mở tấm ván đậy miệng hầm.
(b) Ālumpakāraṃ: lấy từng miếng một
18. "Người tinh cần, người có trí đạt được cả hai lợi ích (đời này và đời sau)
19. Samhi vesmani: trong tư thất.
20. (a) khāribhāra: một gánh nặng được mang trong giỏ.
(b) Bhasmani mosavajjani: sự nói dối được ví với tro tàn.

MỘT VÀI TĨNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT

(31) Ba tĩnh từ <u>ekacca,</u> <u>ekatiya</u> và <u>ekacciya</u> (cả ba đều xuất xứ từ <u>skr, ekatya)</u> cùng có nghĩa "Một vài" được biến cách như sau:

NAM TÁNH

	Số ít	**Số nhiều**
CC	(a) ekacco	ekacce
	(b) ekacciyo	ekacciyā
	(c) ekatiyo	ekatiyā
ĐC	(a) ekaccaṃ	ekacce
	(b) ekacciyaṃ	ekacciye
	(c) ekatiyaṃ	ekatiye
	(v, v, ... như chữ nara)	

NỮ TÁNH

	Số ít	**Số nhiều**
CC	(a) ekaccā	ekaccā, ekaccāyo
	(b) ekacciyā	ekacciyā, ekacciyāyo
	(c) ekatiyā	ekatiyā, ekatiyāyo
	(v, v, ….. như chữ vannitā)	

TRUNG TÁNH

	Số ít	**Số nhiều**
Chủ cách + Đối cách	(a) ekaccaṃ	ekaccāni
	(b) ekacciyaṃ	ekacciyāni
	(c) ekatiyaṃ	ekatiyāni
	(v, v, …. chữ nayana không có hô cách)	

(32) BIẾN CÁCH CỦA AMU: như vậy, y như vậy

NAM TÁNH

Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
1.Chủ cách	asu, asuo, amuko	amū, asukā, amukā
2.Đối cách	asukaṃ, amukaṃ, amuṃ	amū, asuke, amuke
3.Sở dụng cách	amunā, amukena, asukena	amūbhi, amūhi, amukebhi, amukehi, asukebhi, asukehi
4.Chỉ định cách	amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
5.Xuất xứ cách	amunā, amumhā, amusmā, asukamhā, asukasmā, amukamhā, amukasmā	asukehi, amukebhi, amukehi, amūbhi, amūhi, asukebhi
6.Sở thuộc cách	amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
7.Định sở cách	amumhi, amusmiṃ, asukasmiṃ	amūsu, asukesu, amukesu

NỮ TÁNH

Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
1.Chủ cách	asu, asukā, amu, amukā	amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
2.Đối cách	amuṃ, asukaṃ, amukaṃ	amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
3.Sở dụng	amuyā, asukāya, amukāya	āmūbhi, amūhi, asukābhi,

cách		asukāhi, amukābhi, amukāhi
4.Chỉ định cách	amussā, amuyā, asukāya, amukāya	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
5.Xuất xứ cách	amuyā, asukāya, amukāya	āmūbhi, amūhi, asukābhi, asukāhi, amukābhi, amukāhi
6.Sở thuộc cách	amussā, amuyā, asukāya, amukāya	āmūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
7.Định sở cách	amussaṃ, amuyaṃ, asukāya, asukāyaṃ, amukāya, amukāyaṃ	amūsa, asukāsu, amukāsu

TRUNG TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách + Đối cách	aduṃ, asukaṃ, amukaṃ	adūni, asukāni, amukāni
	(Phần còn lại giống như ở nam tánh)	

(33) Chia động từ DIS (thấy)

<u>Disa</u> thường đổi thành <u>Dassa</u> hay <u>dakkha</u> (từ gốc Skr. Thì vị lai draksya). Hình thức nguyên thủy của chữ này hầu như không có ở năng động thể.

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSAPADA (THÌ HIỆN TẠI)

Ngôi	số ít	Số nhiều
Ngôi 3	passati, dakkhati	passanti, dakkhanti
Ngôi 2	passasi, dakkhasi	passatha, dakkhatha
Ngôi 1	passāmi, dakkhāmi	passāma, dakkhāma

Còn lại chia ra như Paca. Chia mệnh lệnh cách và khả năng cách, không có gì khó.

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	addasā, addakkhā, apassā, adissā	addakkhu, addakkhuṃ, ad-dasuṃ, apassuṃ
Ngôi 2	addakkho, apasso	addakkhittha, apassittha
Ngôi 1	āddakkhaṃ, apassaṃ	addakkhamhā, apassamhā.

THÌ QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apassi, passi, adakkhi	apassiṃsu, passiṃsu, adakkhiṃsu, dakkhiṃsu, addasaṃsu, addasuṃ
Ngôi 2	addakkho, apassi, passi	apassittha, passittha, adakkhittha, dakkhittha
Ngôi 1	āpassiṃ, passiṃ, dakkhiṃ, addasāiṃ	apassimha, passimha, adakkhimha, dakkhimha

THÌ VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	passissati, kakkhiti, dakkhissati	passissanti, dakkhinti, dakkhissanti
Ngôi 2	passissasi, dakkhisi, dakkhissasi	passissatha, dakkhissatha
Ngôi 1	passissāmi, dakkhissāmi	passissāma, dakkhissāma

TỶ DỤ NHÓM 6

1. "Divāvihārā nikkhamma gijjhakāṭamhi pabbate. Addasaṃ virajaṃ Buddhaṃ bhikkhusaṅghapurakkhataṃ". Thig. V, v, 108.
2. "Addasa brāhmaṇo Buddhaṃ
   Vippamuttaṃ nirūpadhiṃ". Thig. V, 320.
3. "So addasāsi samb uddhaṃ
   Nadhiṃ Nerañjaraṃ pati". Thig. V, 309.
4. "Nadato parisāyaṃ te vādī – dappāpahārino
   Ye te dakkhanti vadanaṃ dhañña te narapuṅgava". Apa. 533.
5. "Na vissase ekatiyesu evaṃ
   Agārīsu pabbajitesu cāpi". Theg. V, 1009.
6. "Saccaṃ kir' evaṃ āhaṃsu narā ekacciyā idha
   Kaṭṭhaṃ uplāvitaṃ seyyo; na tv'ev' ekacciyo naro". J.I, 326.
7. "Ahaṃ asuko, asukassa ñātako, suhado ti ādīni vatvā
   Sallapante pi tena saddhiṃ kathā na katabhā". Abhayatthera. Rasavāhinī.
8. "Tena kho pana samayena Bhagavā parito parito janapadesu paricārake abhatīte kālakate uppattīsu vyākaroti … asu amutra uppanno, asu amutra uppanno ti". D.ii, 200.
9. "Gopālako sāyaṇhasamayaṃ sāmikānaṃ gāvo niyyādetvā iti paṭisañcik-

khati: ajja kho gāvo amusmiñ ca padese cariṃsū ti". A.i, 205.
10. "Ambho purisa, na tvaṃ addasa manussesu tatiyaṃ devadūtaṃ pātub-hūtaṃ ti ?" so evaṃ āha: "Naddasaṃ, bhante" ti. A.i,140.
11. "Sataṃ eke sahassānaṃ amunussānaṃ addasuṃ; app' eke' nantaṃ ad-dakkhuṃ, ... Disā sabbhā phuṭā ahu". D.ii, 256.
12. "Adamsu te mam' okāsaṃ sodhetuṃ añjasaṃ tadā". Bud. I3.
"Vicinanto tadā dakkhiṃ dutiyaṃ sīlapāramiṃ". Ibid. I3.
13. "Aniccaṃ aniccato 'ddakkhuṃ
Dukkhaṃ addakkhu dukkhato". A.ii, 52.
14. "Idha bhikkhave ekaccassa puggalassa appakaṃ sutaṃ hoti". A.ii, 7.
15. "yo sokkhaṃ dukkhato 'ddakkhi
Dukkhaṃ addakkhi sallato". S.iv, 207.
16. "Ye pi hi keci bhikkhave anāgataṃ addhānaṃ taṃ aniccato dakkhinti, dukkhato dakkhinti, ... Te taṇhaṃ pajahissanti". S.ii, 110.
17. "Sace pi dasa pajjote dhārayissasi kassapa
N 'eva dakkhiti, rūpāni, cakkhu hi 'ssa na vijjati". S.i, 199.
18. "Itthī pi hi ekacciyā seyyo posā, janādhipā
Medhāvinī sīlavatī sassudevā patibbatā". S.i, 86.

CHÚ GIẢI NHÓM 6

1. Divāvihārā: từ chỗ trú ban ngày.
2. (a) Vippamutta: giải thoát khỏi những trói buộc (làm cho tái sinh)
   (b) Nirūpadhi: người đã vượt qua mọi điều kiện tái sinh.
3. Nadiṃ ... pati: trên bờ sông Nerañjara. Pati đòi hỏi đối cách
4. (a) Vādīdappāpakārī: người diệt trừ sự kiêu căng của những đối thủ.
   (b) Narapuṅgava: người cao quý nhất trong loài người.
   · Puṅgava: là bò đực, trong hợp từ, có nghĩa là cao quý.
5. "Một số người không đáng tin cậy
   Trong hàng tại gia cũng như xuất gia".
6. Uplāvita: trôi nổi hay vị cuốn theo dòng nước.
8. Bấy giờ Đức Thế Tôn thường tuyên bố về sự tái sinh của những đệ tử đã quá vãng ở trong những vùng xung quanh nói rằng: "Người này đã tái sinh ở chỗ kia, người kia đã tái sinh ở chỗ này."
9. Iti paṭisañcikkhati: tư duy như vầy
11. Một vài người thấy 100. 000 phi nhân, một vài người khác thấy vô số phi nhân; tất cả mọi phương đều đông đầy (loài phi nhân).
13. Chúng thấy vô thường là vô thường, khổ là khổ.
14. Suta ở đây có nghĩa sự học.

15. Người nào thấy lạc là khổ, và thấy khổ như một mũi tên".
17. Này *Kassapa*, dù ngươi có thắp mười ngọn đèn, nó cũng không thấy được các sắc, vì nó không có mắt".
18. (a) Pasā seyyo: hơn đàn ông, Seyyo ở đây là bất biến từ
(b) Sassudevā (một người đàn bà) xem mẹ chồng như thiên nhân.
(c) Patibbatā: một người vợ trung thành.

BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN

(34) KIM (cái gì)

NAM TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ko	ke
Đối cách	kaṃ	ke
Sở dụng cách	kena	kebhi, kehi
Chỉ định cách	kassa, kissa, kissassa	kesaṃ, kesānaṃ
Xuất xứ cách	kamhā, kasmā	kebhi, kehi
Sở thuộc cách	kassa, kissa, kissassa	kesaṃ, kesānaṃ
Định sở cách	kamhi, kasmiṃ, kimhi, kismiṃ	kesu

NỮ TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kā	kā, kāyo
Đối cách	kaṃ	kā, kāyo
Sở dụng cách	kāya	kābhi, kāhi
Chỉ định cách	kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Xuất xứ cách	kāya	kābhi, kāhi
Sở thuộc cách	kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Định sở cách	kassā kāya, kassaṃ, kissaṃ, kāyaṃ	kāsu

TRUNG TÁNH

Chủ cách Đối cách	kaṃ, kiṃ	ke, kāni

(v, v …. Như ở nam tánh)

(35) KOCI (một người nào) KECI (một số người) …. được hình thành bằng cách thêm phân từ nghi vấn bất định CI sau KIṂ cùng với biến cách của nó.

Cana một phân từ đồng loại, chỉ được thêm sau chủ cách và đối cách của KIM. Cả hai đôi khi được thêm vào một số nghi vấn từ khác, như kakdāci, kudācana.

Biến cách của KOCI (một người nào)

NAM TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	koci	keci, kecana
Đối cách	kañci, kiñci, kiñcanaṃ	keci, kecana
Sở dụng cách	kenaci	kehici
Chỉ định cách	kassaci	kesañci
Xuất xứ cách	không tìm thấy	kehici
Sở thuộc cách	kassaci	kesañci
Định sở cách	kamhici, kasmiñci, kismici, kismiñci	kesuci

NỮ TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kāci	kāci
Đối cách	kañci, kiñci	kāci
Sở dụng cách	kāyaci	kāhici
Chỉ định cách	kāyaci, kassāci	kāsañci
Xuất xứ cách	kāyaci	kāhici
Sở thuộc cách	kāyaci, kassāci	kāsañci
Định sở cách	kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

TRUNG TÁNH

Chủ cách Đối cách	kiñci	kānici

(v, v, … như ở nam tánh)

(36) Chia động từ Nā (biết)

Động từ căn này thuộc đệ ngũ động từ, nên có động từ tướng là NĀ. Thường nó được đổi thành jā hoặc jam, ít khi đổi thành nā.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jānāti	jānanti
Ngôi 2	jānāsi	jānātha
Ngôi 1	jānāmi	jānāma

KHẢ NĂNG

Sau Ñā, chữ eyya đôi khi đổi thành iyā hay Ñā

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jāniyā, jaññā, jāneyya	jāneyyuṃ
Ngôi 2	jāneyyāsi	jāneyyātha
Ngôi 1	jāneyyāmi	jāneyyāma

QUÁ KHỨ

Ở đây danh từ tướng nā đôi khi bị bỏ.

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ajāni, jāni, aññāsi	ajāniṃsu, jāniṃsu, aññāsuṃ
Ngôi 2	ajāno, jāno	ajānittha, jānittha
Ngôi 1	ājāniṃ, jāniṃ, aññāsiṃ	ajānimha, jānimha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jānissati, ñassati	jānissanti, ñassanti
Ngôi 2	jānissasi, ñassasi	jānissātha, ñāssatha
Ngôi 1	jānissāmi, ñassāmi	jānissāma, ñassāma

(37) Chia động từ BHŪ (nói)

(động từ tướng là a)

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	brūti, bravīti, bruvīti	bruvanti
Ngôi 2	brūsi	brūtha

Ngôi 1	brūmi	brūma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bruvatu	bruvantu
Ngôi 2	brūhi	brūtha
Ngôi 1	brūmi	brūma

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bruve, bruveyya	bruveyyuṃ
Ngôi 2	bruveyyāsi	bruveyyātha
Ngôi 1	bruveyyāmi	bruveyyāma

BẤT ĐỊNH

(āha thay cho brū)

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	āha	āhu, āhaṃsu
Ngôi 2	brave	bravittha
Ngôi 1	bravaṃ	bravimha

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	abravā	abravū
Ngôi 2	abravo	abravittha
Ngôi 1	abravaṃ	abravamhā

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	abravi	abravuṃ
Ngôi 2	abravo	abravittha
Ngôi 1	abraviṃ	abravimhā

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bravissati	bravissanti
Ngôi 2	bravissasi	bravissatha
Ngôi 1	abravissaṃ	bravissamhā

TỶ DỤ NHÓM 7

1. "Atthi nu kho, bhante, kiñci, rūpaṃ .... Kāci vedanā ... rāci saññā ... keci saṅkhārā ... kiñci viññāṇaṃ dhuvaṃ sassataṃ?". S.iii, 147.
2. "Kim su chetvā sukhaṃ seti?
Kim su chetvā na socati?
Kissassa ekadhammasa
Vadhaṃ rocesi Gotama?. S.i, 41.
3. "Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etad ahosi: kimhi nu kho sati jarāmaraṇaṃ hoti? Kim paccayā jarāmaraṇaṃ? ti". S.ii, 104.
4. "Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī: "Na yuttaṃ socituṃ putta, hāsakāle upaṭṭhite". Apa. 534.
5. "Allavattha allasirā sabbe 've pañjalīkatā Buddhassa pāde nipatitvā idaṃ vacanaṃ abhravuṃ". Apa. 46.
6. "Tvā ratanavarassa dhammaṃ sutvā
Karissāmī ti ca bravittha chatto". V.v. 52.
7. "Evañ ce taṃ jaho jaññā, yathā jānāmi taṃ ahaṃ, ārakā parivajjeyya gūtheṭṭhānaṃ vapāvuse". Theg.v, 1153.
8. "Yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi
Aratī dāni sāmama". Thig.v, 58, 141, 234.
9. "Vuṭṭhahitvā samādhimhā sathā loke anuttaro
Mama kammaṃ pakittento idaṃ vacanaṃ abravi". Apa. 69.
10. "Kim etaṃ Gotamo āha? Puna bhavaṃ Gotamo bravitū ti". D.i, 95.
11. "Pupphāsanaṃ paññapetvā sādhucittaṃ manoramaṃ
Narasāratthinaṃ aggaṃ idaṃ vacanaṃ abraviṃ. Apa. 69.
12. "Ye kho keci kāyena duccaritaṃ caranti ... tesaṃ appiyo attā; kiñcā pi te evaṃ vadeyyaṃ: piyo me attā" ti; atha kho tesaṃ appiyo attā; taṃ kissa hetu?". S.i, 72.
13. "Atha kho Bhagavā imaṃ udānesi: "aññāsi vata bho koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍañño" ti. V.M, 12.
14. "Tathā - kathaṃ pana tvaṃ bhikkhu mayā saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ ājānāsī ti?. S.iii, 75.
15. "Atha Bhagavā kismiñcid eva pararaṇe bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā pubbanhasamayaṃ nivsetvā patta - cīvaraṃ ādāya kapilavatthum. piṇḍāya pāvisi". S.iii, 91.
16. "Eko va Bagavā tasmiṃ samaye viharitukāme hoti, na Bhagavā tasmiṃ samaye kenaci anubandhitabbo". S.iii, 95.

17. "Jeṭṭhaka – pesakārassa bhariyā kenacid eva karaṇīyena Bārāṇasiṃ gacchantī te pacceka – Buddhe disvā vanditvā: "Kiṃ bhante, avelāya āgatatthā?" ti pucchi. Dha.i, 290.
18. "Yassa kassaci, Ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikātā … so ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya, kappāvasesaṃ vā". D.ii, 103.
19. "Paṇḍitā h'āvuso, manussa vīmaṃsakā: kismiṃ paṅ āyasmantānaṃ chandarāga – vinayakkhāyī satthā ti". S.iii, 7.
20. "Ye keci pupphagandhā, vassikaṃ tesaṃ aggaṃ akkhāyati".S.iii, 153.

CHÚ GIẢI NHÓM 7

1. Bạch Thế Tôn, có một sắc nào … thọ nào … tưởng nào … hành nào …. thức nào là thường còn, trường cửu, bất biến?.
2. (a) Kissassa ekadhammassa: đối với một pháp độc nhất nào.
   (b) Vadhaṃ: sự giết hại phá hoại.
3. Này các tỳ kheo, ta nghĩ như vầy: do cái gì có mặt, già chết có mặt? do duyên gì, già chết có mặt?
4. Hāsakāle upaṭṭhite: khi thời gian vui cười đã đến
5. (a) Allavatthā allasirā: với y phục ướt tóc ướt.
   (b) Pañjalikatā: chắp tay đưa lên chào.
6. Tava ratanavarassa: của ngươi, được ví như hòn ngọc quý.
7. "Nếu quần chúng biết người như ta biết người, chúng sẽ tránh xa ngươi như tránh hố phân vào mùa mưa".
8. (a) Kāmarati: sự hưởng dục lạc.
   (b) Arati: không thích thú.
9. (a) Vuṭṭhahitvā samadhimhā: sau khi từ thiền định đứng dậy.
   (b) Pakittento: ca tụng, mô tả.
11. (a) Sādhucittaṃ: khéo trang hoàng.
   (b) Narasārathinaṃ aggaṃ: bậc tối thường trong những người đánh xe điều phục con người.
12. Những người nào hành ác hạnh về thân … đôi với chúng cái ngã không được yêu mến. nhưng ngã không được chúng yêu mến, vì sao?
13. udānam udānesi: thốt lên lời cảm hứng
14. Yathā kathaṃ: như thế nào?
15. Rồi Thế Tôn, sau khi đuổi chúng tỳ kheo vì một vài lỗi lầm, và buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành *Kapilavatthu* để khất thực.
17. Kenacid eva karaṇīyena: với một vài công việc.
18. Này *Anan*, đối với vị nào, bốn thần túc được tu tập, làm cho sung mãn, nếu muốn, vị ấy có thể trụ lại một kiếp, hay hết thời gian còn lại của một kiếp.

19. Này Chư hiền, những người có trí hay suy tầm sẽ hỏi: bậc đạo sư giảng dạy sự điều phục dục và tham trong đối tượng nào cho các tôn giả?

NHỮNG CON SỐ
BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ

(38) (a) Những số đếm từ dvi lên tới aṭṭhārasa thường ở cả 3 tánh và chỉ có ở dưới hình thức số nhiều.

(b) từ ekunavīsati (19) lên tới nava – navuti (99) chúng ở nữ tánh và chỉ có hình thức số ít. Koti (10 triệu) và akkhohinī cũng vậy.

(c) vīsati, tiṃsati, cattālīsati, và paññāsati hay paṇṇāsati có những hình thức khác kết thúc bằng ā như vīsa, tiṃsā biến cách như vanitā.

(d) Bốn con số trên đều có chủ cách, số ít kết thúc bằng ṃ, như vīsaṃ, tiṃsaṃ

(e) khi chúng đứng đầu trong một hợp từ chúng kết thúc bằng a.

Ví dụ: tiṃsa – vassasahassāni, ekatiṃse – ito kappe.

(39) Biến cách VĪSATI (20)

- Chỉ ở hình thức số ít
- Chủ cách: vīsati
- Đối cách: vīsatiṃ
- Sở dụng cách: vīsatiyā
- Chỉ định cách: vīsatiyā
- Xuất xứ cách: vīsatiyā
- Sở thuộc cách: vīsatiyā
- Định sở cách: vīsatiyaṃ, vīsatiyā.

Những con số khác lên đến navuti koti và akkhohinī biến cách như vīsati.

Khi 4 số đầu trong những số này kết thúc bằng ā hay m chúng được biến cách như sau:

- Chủ cách: visaṃ, vīsā
- Đối cách: vīsaṃ

- Sở dụng cách: vīsāya
- Chỉ định cách: vīsāya
- Xuất xứ cách: vīsāya
- Sở thuộc cách: vīsāya
- Định sở cách: vīsāya

(40) Sata, sahasa, lakkha (1.000.000) và những hợp từ kết thúc bằng số này đều ở trung tánh số ít, nhưng chúng có hình thức số nhiều khi cần diễn đạt những số lượng riêng rẽ.

Biến cách SATA (100)

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	sataṃ	satā, satāni
Đối cách	sataṃ	sate, satāni
Sở dụng cách	satena	satebhi, satehi
Chỉ định cách	satassa	satānaṃ
Xuất xứ cách	satā, satamhā, satasmā	satebhi, satehi
Sở thuộc cách	satassa	satānaṃ
Định sở cách	sate, satami, satamiṃ	satesu

Sahassa, lakkha và những số cao hơn, từ nahuta lên đến asankheyya có biến cách tương tự trừ akkhohinī và bindu.

(41) Những con số cao hơn chưa được đề cập là:

- Pakoṭi: 100, 000, 000, 000, 000.
- Koṭippakoṭi: 1.000,000,000,000,000,000,000.
- Nahutaṃ: 29 số 0 ở sau (cũng còn nghĩa 10. 000)
- Ninnahutaṃ: 36 số 0
- Akkhohinī: 43 số 0
- Bin du: 50 số 0
- Abbudaṃ: 57 số 0
- Nirabbudaṃ: 64 số 0
- Ahahaṃ: 71 số 0
- Abbaṃ: 78 số 0
- Aṭataṃ: 85 số 0
- Sogandhika: 92 số 0
- Uppalaṃ: 99 số 0
- kumudaṃ: 106 số 0
- Puṇḍrīkaṃ: 113 số 0
- Dadumaṃ: 120 số 0

- Kathānaṃ: 127 số 0
- Mahākathānaṃ: 134 số 0
- Asaṅkheyyaṃ: 141 số 0

Mỗi số trước được nhơn với 10 triệu để thành số tiếp sau.

HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ.

Ngôi 1 số ít thì vị lai thường mang nghĩa quá khứ. Quyển văn phạm Pāḷi saddanīti cho rằng đây là một biến thể của thì quá khứ chỉ được thấy trong thơ. Nhưng chúng ta cũng tìm thấy nó trong văn xuôi, như câu: So evaṃ āha: "nāsakkhissaṃ bhante, pamādassaṃ bhante ti". A.i, 141.

TỶ DỤ NHÓM 8

1. "Koṭisatānaṃ, navutīnaṃ, asītiyā ca koṭinaṃ
Ete āsuṃ tayo ṭhānā vimalānaṃ samāgame". Bud. tr 47.
2. "Mahā - ekasāṭako catusaṭṭhiyā sāṭaka – yugesu dve agganesi; ayaṃ. Pana battiṃsāya laddhakāle dve aggahesi". Dha.iii2.
3. "Manussānaṃ vārentānaṃ vārentānamiyeva sāṭṭhisahassā balavagāvo saṭṭhisahassā cā ca dhenuyo nikkhantā". Dha.i, 396.
4. "Rājā … 'etth' ev' assa dvattiṃsāya puttehi saddhiṃ sīsaṃ chinditvā āharathā 'ti tena daddhiṃ añño pi samatthe yodhe pesesi". Dha.i, 354.
5. "Rāja … cattāro hatthī, cattāro asse, cattāri kahāpaṇa – sahassāni, catasso itthiyo catasso dāsiyo, cattāro gāmavare ti evaṃ yāvatā cattāri cattāri kat-vā sabbacatukkhaṃ nām' assa dāpesi". Dha.iii, 3.
6. "Atthi, deva, ito vīsaṃ - yojana – sata – matthake sāvatthi nagaraṃ, tato āgacchāma" ti. Dha.ii, 118.
7. "Dvenavute ito kappe yaṃ bhisaṃ adadiṃ tadā
Duggatiṃ nābhijānāmi; bhisadānss' idaṃ phalaṃ". Apa. 287.
8. "Anekajāti - saṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ, gahakārakaṃ gavesaṇto; dukkhā jāti punappunaṃ". Dha. 153.
9. "Tu vañ ca, bhante, anukampakaṃ viduṃ
Upecca vandiṃ, kusalañ ca pucchisaṃ". V. v. …. tṛ 45, ii, ucchudāyikā.
10. "Kuḍḍamūlañ ca nissāya ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ". Theg.
11. "Ayoniso manasikārā maṇḍanaṃ anuyuñjisaṃ". Theg. 157.
12. "Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā". V. v. tr. 12.
13. (a) "Tattha naṃ upassaṅkamma vandissaṃ purisuttanam.

(b) "Anucankamissaṃ virajaṃ sabbasattānaṃ uttamaṃ". Theg. 480.
14. "Yesaṃ paññāsaṃ piyāni, paññāsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ cattārīsaṃ piyāni, cattārīsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ tiṃsaṃ piyāni, tiṃsaṃ tesaṃ dukkhāni; yesaṃ piyāni; vīsaṃ tesaṃ dukkhāni". Udāna. 92.
15. "Tesaṭṭhiyā nagara – sahassesu, navanavutiyā domamukha – sahassesu, channavutiyā paṭṭana – satasahassesu, chappaññāsāya ratanākaresū ti sakalajambudīpe ….. devatā sannipatitā". D. A. ii, 678.
16. "Idha, bhikkhave, ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā … anekavihitam. pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ? ekaṃ pi jātiṃ dve pi jātiyo, tisso pi jātiyo, catassa pijātiyo … dasa pi jātiyo, vīsaṃ pi jātiyo, tiṃsaṃ pi jātiyo". D.i, 13. V. v…..
17. "Pabbajitañ ca pana mahā - Govindaṃ brāhmaṇaṃ …. Satta ca nahātaka – satāni, cattārīsā ca bhariyā sādisiyo, anekāni cakhattiya – sahassāni … anupabbajiṃsu". D. ii, 248.
18. "Anuruddatthero pana vassasatañ c' eva paṇṇāsañ ca vassāni, bakkhulatthero vassasatañ c' eva saṭṭhiñ ca vassāni (jīvi)". D. A. ii, 413.

CHÚ GIẢI NHÓM 8

1. Có ba hội chúng những bậc không uế nhiễm: một hội gồm 1000 triệu, một hội gồm 900 triệu và một hội gồm 800 triệu.
3. Manussānaṃ … yeva: trong khi quần chúng ngăn cản chúng.
5.Subbacatukkam: một bộ gồm 4 vật cần thiết.
6. Itovīsaṃ … matthake: cách đây 120 do tuần.
8. Qua nhiều lần tái sinh trong cõi luân hồi, ta lang thang tìm kiếm nhưng không gặp được kẻ xây nhà; thật khổ là sự sanh đi sanh lại mãi mãi.
9. Kusalañ ca pucchisaṃ: con đã hỏi thăm sức khỏe của Ngài
10. Sau khi ngồi xuống dưới chân một bức tường đất, tôi ăn miếng đồ ăn ấy.
11. Không như lý tác ý, tôi đã chạy theo sự trang sức bề ngoài.
12. Tôi đã tuân giữ trai giới, luôn luôn thúc liễm trong giới luật.
13. (a) Vandissaṃ purisuttamaṃ: tôi đã đảnh lễ bậc tối thượng trong loài người.
(b) Tôi đã bước theo bậc vô cấu tối thượng trong tất cả loài hữu tình.
14. Yesaṃ paññāsam piyāni: đối với những người nào có 50 vật yêu quý.
15. (a) Navanavutiyā doṇamukhasahassesu: trong 99.000 cửa sông.
(b) Channavutiya paṭṭana – satasahassesu: trong 96 trăm ngàn bến đỗ. Paṭṭana là một phố chợ ở trên bờ biển hay trên bờ một con sông có chỗ cho thuyền đậu.
16. Pubbenivāsa: đời trước.
17. (a) Pabbajitaṃ anupabbajiṃsu: xuất gia làm người tu sĩ.
(b) Nahātaka: là người bà la môn đã học xong.

(c) Sādisiyo: đồng hàng, cùng địa vị

NHỮNG TIẾNG THAY THẾ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY

(42) Ở Pāḷi không có đại danh từ tự quy. Để thay thế, người ta dùng nhân vật đại danh từ đi kèm với sở dụng cách số ít của atta (attanā), chữ này bất kể tiếng đi trước thuộc tánh và số nào.

Những tiếng thay thế khác là bất biến từ sayaṃ và sāmaṃ.

(43) BẤT BIẾN TỪ "SEYYO" VÀ "VARAM"

Seyya và vara là những tĩnh từ có nghĩa "tuyệt hảo" hay "hơn". Nhưng có hai bất biến từ seyyo và raram có nghĩa "tốt hơn" hay "tốt". Chúng chỉ được tìm thấy khi có một tiếng đi trước ở chủ cách, vd. "sā yeva pūjanā seyyo"

MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỞ DỤNG CÁCH

(44) Sakkā, một bất biến từ có nghĩa "có thể" thường đi với sở dụng cách, vd "amhehi imasmiṃ ṭhāne vasituṃ na sakkā" (chúng tôi không thể sống ở chỗ này).

(45) Labbhā (có thể được, có được, được phép) cũng là một bất biến từ đi với sở dụng cách.

(46) Vaṭṭati (thích hợp) là một tự động từ, luôn luôn được thấy trong những câu thụ động. Ở đây một nguyên mẫu làm chủ từ, vd "imehi kathitakatham. Amhehi kātuṃ vaṭṭati (làm điều chúng đã nói thật là thích hợp cho chúng ta).

(47) Những phân từ khả năng cách hay thụ động kết thúc bằng tab-ba, anīya luôn luôn đi với sở dụng cách.

TỶ DỤ NHÓM 9

1. "Na sakkā seṭṭhinā carikālaṃ amhākaṃ bharaṇaṃ posanaṃ kātuṃ; dārikāya gamanakālaṃ jānātu ti". Dha.i, 393.
2. "Ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo.
Yaṃ sutvā upasammati". Dhp. 101.
3. "Garahā va seyyo viññūhi
Yañ ce bālappasaṃsanā". Theg. 668.

4. "Varaṃ assatarā dantā, ājānīya ca sindhavā
Kuñjarā ca mahānāgā; attadanto tato varaṃ". Dhp. V. 322.
5. "Kataññunā me bhavituṃ vaṭṭatī ti ekaṃ satasahassam. Gāhāpetvā cullaseṭṭhissa samīpaṃ gato". J.i, 121.
6. "Taṃ kut' ettha labbhā yaṃ me paro anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ uppādeyya. Yaṃ nānāhaṃ attanā va attano anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ uppādeyyaṃ". S.i, 184.
7. "Atha kho Bhagavā … sāmaṃ senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaraṃ ādāya … eko adutiyo cārikaṃ pakkāmi". S.iii, 94.
8. "Rājā satthu vacanaṃ sutvā: "Aho, bhante, bhāriyaṃ kammaṃ" ettake nama bhoge vijjamāne n'eva attanā paribhuñji, na … puññakammaṃ akāsī ti āha.". Dha. 79.
9. "Taṃ kut' ettha, ānanda, labbhā: yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, taṃ vata mā palujjī ti". D.ii, 144.
10. "Attanā ca pāṇātipātī hoti, parañ ca pāṇātipāte samādapeti, pāṇātipāte ca samanuñño hoti". A.i, 297, 298.
11. "So ākaṅkhamāno attanā va attānaṃ vyākareyya: khīna- nirayo 'mhi … niyato samodhi parāyaṇo 'ti". A.iii, 211.
12. "Kathañ hi nāma attanā agaṇhantā mayhaṃ pi adāpetvā pallamissanti". Sa.i, 217.
13. "Amhākaṃ gehaṃ paviṭṭhānaṃ ayyānaṃ vattaṃ ñatvā nisiditum vaṭṭatī ti". Dha.i, 437.
14. "Āvuso, amhehi pamādacāraṃ carituṃ na vaṭṭati … Buddhā ca nāma padānupadikaṃ vicarantenā pi saṭheno ārādhetuṃ na sakkā". Dha.i, 290.
15. "Āpadāsu kho, mahārāja, thāmo veditabbo; so ca kho dīghena addhunā na ittaraṃ; manasikarotā, namanasikarotā: paññāvatā, no duppaññena". S.i, 78.
16. "Kuddālapaṇḍito paṭhamaṃ attanā pabbajitvā pacchā parisaṃ pabbājetvā assamapadaṃ bhājetvā adāsi". J.i, 311, 315.

CHÚ GIẢI NHÓM 9

1. Tốt hơn là một câu kệ, sau khi nghe được an tịnh.
2. Được những người trí chỉ trích tốt hơn được kẻ ngu ca tụng.
3. Quý báu là những con la được điều phục, những con ngựa Sindh được huấn luyện, những con voi lớn có ngà. Còn quý báu hơn là: người tự điều phục mình.

Dhp. 822.
4. Kataññunā bhavituṃ vaṭṭati: tôi phải biết ơn.
5. Làm sao có được sự kiện rằng một người khác sau khi diệt trừ lòng ghét bỏ nơi tôi, làm phát sinh lòng ưa thích? Chính tôi hãy tự mình diệt trừ lòng ghét bỏ nơi ta và phát khởi sự ưa thích?".
6. Sāmaṃ ..... saṃsāmetvā: sau khi đích thân thu dọn chỗ nằm.
7. (a) Bhāriyaṃ kammaṃ: việc trầm trọng tội lỗi.
   (b) N' eva attanā paribhuñji, nó không tự mình hưởng thụ.
9. Này Ānanda, làm sao sự kiện này xảy ra được: một vật, có sinh, có thành, hữu vi chịu hủy diệt, lại không bị không tan rã?
10. Nó tự mình sát sinh, xúi kẻ khác sát sinh, và tán đồng sát sinh"
11. Vị ấy nếu muốn có thể tự mình tuyên bố: địa ngục đã bị đoạn tận nơi ta .... chắc chắn đạt đến Chánh Đẳng Giác.
12. Attanā aganhantā: không lấy cho chính mình.
13. Vattaṃ: ở đây nghĩa là một quy luật.
14. Này Chư hiền, chúng ta không nên sống hạnh phóng dật ... không thể được sự hài lòng của Chư Phật dù kẻ man trá có bước theo chân các Ngài.
15. "Này Đại Vương, đức kiên trì có thể biết được vào những lúc cam go, và phải qua một thời gian dài, không phải ngắn, bằng sự tác ý, không phải bằng sự không tác ý; với trí tuệ, không phải với liệt tuệ".

(48) Chia động từ THĀ

Thường được đổi thành tiṭṭha; nhưng ở thì quá khứ và vị lai thì không đổi.

Năng động thể parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ṭhāti, tiṭṭhati	ṭhanti, tiṭṭhanti
Ngôi 2	ṭhāsi, tiṭṭhasi	ṭhātha, tiṭṭhatha
Ngôi 1	ṭhāmi, tiṭṭhāmi	ṭhāma, tiṭṭhāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	aṭṭhāsi	aṭṭhaṃsu
Ngôi 2	aṭṭho, aṭṭhāsi	aṭṭhattha
Ngôi 1	āṭṭhāsiṃ	aṭṭhaha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ṭhassati	ṭhassanti
Ngôi 2	ṭhassasi	ṭhassatha
Ngôi 1	ṭhassāmi	ṭhassāma

KHẢ NĂNG

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ṭiṭṭhe, tiṭṭheyya	ṭiṭṭheyyuṃ
Ngôi 2	ṭiṭṭheyyāsi	ṭiṭṭheyyātha
Ngôi 1	ṭiṭṭheyyāmi	ṭiṭṭheyyāma

(49) Chia động từ SU (nghe)

Thuộc đệ tứ động từ nên động từ này có động từ tướng là Nā và Ṇo.

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇoti, suṇāti	suṇonti, suṇanti
Ngôi 2	suṇosi, suṇāsi, suṇasi	suṇotha, suṇātha, suṇatha
Ngôi 1	suṇomi, suṇāmi	suṇoma, suṇāma

CHỌN LỰA

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇe, suṇeyya	suṇeyyuṃ
Ngôi 2	suṇeyyāsi	suṇeyyātha
Ngôi 1	suṇeyyāmi	suṇeyyāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	asuṇi, suṇi, assosi	asuṇiṃsu, suṇiṃsu, assosuṃ
Ngôi 2	asuṇo, suṇo, assosi	asuṇittha, suṇittha, assittha
Ngôi 1	āsuṇiṃ, suṇiṃ, assosiṃ	asuṇimha, suṇimha, assumha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇissati	suṇissanti
Ngôi 2	suṇissasi	suṇissatha
Ngôi 1	suṇissāmi	suṇissāma

(50) GAHA (lấy)

Thuộc đệ ngũ động từ, động từ tướng là Ṇā. Có người cho rằng động từ này thuộc một nhóm riêng gọi là gahādi có động từ tướng là nhā và ppa. Khi có động từ tướng nhā thì chữ h cuối cùng của gaha bị bỏ; trong lịch sử, nā được xem là động từ tướng và h, n đổi cho nhau: gha + ṇā + ti = gaṇhāti.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	gaṇhāti	gaṇhanti
Ngôi 2	gaṇhāsi	gaṇhātha
Ngôi 1	gaṇhāmi	gaṇhāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	agaṇhi, gaṇhi, aggahi, aggahesi	agan.hiṃsu, gaṇhiṃsu, aggahuṃ, aggahesuṃ
Ngôi 2	agaṇho, gaṇho, agga-hesi	agaṇhittha, gaṇhittha, agaṇhimha, gaṇhimha, aggahimha, aggahesimha
Ngôi 1	agaṇhiṃ, gaṇhiṃ, ag-gahiṃ, aggahesiṃ	agaṇhimha, gaṇhimha, aggahimha, aggahesimha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	gaṇhissati	gaṇhissanti
Ngôi 2	gaṇhissasi	gaṇhissatha
Ngôi 1	gaṇhissāmi	gaṇhissāma

(51) BẤT BIẾT TỪ MĀ (đừng, không)

Đây là một bất biến từ có nghĩa cấm chỉ thường được dùng với một động từ quá khứ đi với MĀ, nó có thể thay cho bất cứ thì nào, vd. "mayhaṃ vasanaṭṭhānaṃ mā kassaci ācikkhi" (đừng nói cho ai biết chỗ ở của tôi hiện tại)

(52) NHỮNG KHIẾT THỂ CỦA TUMHA VÀ AMHA

Đại danh từ nhân vật TUMHA có hình thức số ít là TE và số nhiều là VO ở sở dụng cách, chỉ định và sở thuộc cách. Cũng vậy, amha có me và vo trong những số và cách nói trên. Số nhiều đối cách cũng có hình thức này, vo và no. không chữ nào trong số này được đứng đầu câu cả. Chúng luôn luôn theo sau một tiếng khác, vd: "Dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi" (Này các tỷ kheo, ta sẽ giảng pháp cho các ngươi!)

TỶ DỤ NHÓM 10

1. "Amma, mā evaṃ vadetha, ahaṃ yāvajīvaṃ tumhe paṭijaggissāmi". Dha.i, 45.
2. "Tuṇhī uttarike, hohi, tuṇhi hohi punabbasu, yāvāhaṃ Buddhāseṭṭhassa dhammaṃ sosāmi satthuno". Si, 210.
3. "Hitvā satapalaṃ kaṃsaṃ
   Sovaṇṇaṃ satarajikaṃ
   Aggahiṃ mattikāpattaṃ
   Idaṃ dutiyābhisecanaṃ". Theg. kệ 97. 862.
4. "Assosuṃ kho pāveyyakā mallā: Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ti". D.ii,165.
5. "Asuttha no tumhe bhikkhave rattiyā paccūsamayaṃ sīgālassa vassamānssa ti?. S.ii, 271.
6. "Assosi kho rājā māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotamo … Rājagahaṃ anuppatto ti". V. M. 35.
7. "Alaṃ, āvuso; mā socittha, mā paridevittha; sumuttā mayaṃ tena mahāsamanena". D.ii, 162.
8. "Suṇasi, itthannama, ayaṃ te saccakālo, bhūtakālo; yaṃ jātaṃ taṃ …. Atthi ti vattabbaṃ; asantaṃ natthī ti vattabbaṃ; mā kho vitthāsi, mā kho manku ahosi". V. M. 94.
9. "Yuvā 'si tvaṃ pabbajito, tiṭṭhāhi mama sāsane; Bhuñja mānusake kāme kāme, ahaṃ vittaṃ dadāmi te". Theg. 461.
10. "Alaṃ, Ānanda; māsoci, māparidevi; nanu etaṃ, ānanda, mayā paṭigacc' eva akkhātaṃ: sabbeh' eva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāyo ti". D.iii, 144.
11. "Susaññatānañ hi vaco nisamma
Gajuttamo sabbaguṇesu aṭṭhā". J.i, 185 – 8. D?a. Iv, 96.
12. "Kiṃ te aphāsukan ti? Akkhīhī na passāmi ti. Bhesajjaṃ te karohi, sāmī ti. kiṃ me dassasī ti?. Dha.i, 20.
13. "Tiṭṭhatu soṇadaṇḍo brāhmano, tumhe mayā saddhiṃ mantayavho

.... tiṭṭhatha tumhe; soṇadaṇḍo brāhmaṇo mayā saddhiṃ mantetū ti". D.i, 122.

14. "Yāv' assa kāyo ṭhassati tāva naṃ dakkhinti devamanussā; kāyassa bhedā uddhaṃ jāvitapariyodaanā na naṃ dakkhinti devamanussā". D.i, 46.

CHÚ GIẢI NHÓM 10

2. Hãy im lặng này *Uttarikā*, hãy im lặng này *Punabbasu*, cho đến khi tôi nghe xong pháp bậc đạo sư của Đức Phật thù thắng.
3. Sau khi từ bỏ 100 đĩa bằng vàng có vằn sọc, 100 palas, tôi cầm một cái bát bằng đất; đây là lễ quán đảnh thứ hai của tôi (một pala có 12 dharaṇas, 1 dharaṇa bằng khoảng 1/8 ounce (1lít anh).
   Satarājikaṃ cổ 100 sọc.
   Bản luận sớ về Trưởng lão kệ giải thích Satarājikaṃ như sau: "Vibhatta – vicittatāya, anekarūpa – rājīhi vicittatāya ca anekalekhāyuttam." (cái bát được chia thành từng phần và được trang sức với nhiều đường).
5. Này các tỳ kheo, các ngươi có nghe tiếng hú của một con giã can vào sáng sớm không?
   No: nu, bất biến từ nghi vấn
6. Seṇī là một nghiệp đoàn; seṇiya là người cầm đầu nghiệp đoàn.
7. Này chư hiền, thôi vừa rồi; đừng buồn, đừng than khóc nữa, chúng ta đã khéo thoát khỏi vị đại sa môn ấy.
8. Này người có tên này, ngươi hãy nghe, đây là thời ngươi nói thật, đây là thời ngươi nói chân. Cái gì có thể xảy ra như thế nào, hãy nói: "Có xảy ra ...." Cái gì không xảy ra, hãy nói: "không có" đừng nói dối, đừng luống cuống.
9. Tiṭṭhhāhi mama sāsane: hãy theo lời dạy của ta.
10. Thôi, này *Ānanda*, đừng buồn, đừng than khóc, này ānanda, có phải ta đã từng nói với các ngươi rằng: "tất cả những gì thân yêu, quý mến sẽ bị đổi khác, hoại diệt.
11. Susaññatānaṃ vaco nisamma: sau khi nghe lời của những người khéo tự điều phục.
13. Tiṭṭhatu … brāhmaṇo: hãy im lặng, Bà la môn Soṇadaṇḍo.
14. Cho tới khi thân thể Ngài còn tồn tại, trời người còn thấy Ngài; khi thân tan rã, khi mạng sống diệt tận, thì trời người không thấy Ngài!

(53) NHỮNG ĐỘNG TỪ CƠ BẢN KHÁC NHAU CỦA ĐỘNG TỪ CĂN I (ĐI)

Động từ căn I (đi) chỉ có những hình thái hiện tại, mệnh lệnh cách, khả năng cách và vị lai. Khi nó được tiếp cho những tiếp đầu ngữ khác nhau, nó có những nghĩa khác nhau tùy theo tiếp đầu ngữ ấy.

Một số động từ cơ bản được hình thành theo cách đó, có đủ tất cả cách, thì:

- ā + i + a + ti: eti (đến)
- u + i + a + ti: udeti (phát sinh, mọc lên)
- upa + i + a + ti: upeti (đến gần)
- apa + i + a + ti: apeti (đi xa biến mất)
- anu + i + a + ti: anveti (đi theo)
- saṃ + i + a + ti: sameti (phù hợp với)
- saṃ + upa + i + a + ti: samupeti (đến gần, sở hữu)
- abhi + saṃ + i + a + ti: abhisameti (hiểu hoặc biết thấu đáo)

Chia động từ cơ bản E (đến)

Năng động thể Parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	eti	enti
Ngôi 2	esi	etha
Ngôi 1	emi	ema

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	eyya	eyyuṃ
Ngôi 2	eyyāsi	eyyātha
Ngôi 1	eyyāmi	eyyāma

TƯƠNG LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	essati, ehiti	essanti, ehinti
Ngôi 2	essasi, ehisi	essatha
Ngôi 1	essāmi	essāma

(54) PADA (đi) diễn tả những ý nghĩa khác nhau tùy theo những tiếp đầu ngữ khác nhau ở trước nó. Nó có động từ tướng Ya vì thuộc đệ tam động từ.

- u + pada + ya +ti: uppajjati (phát khởi)
- ā + pada + ya + ti: āpajjati (phạm, vướng vào, mắc phải)
- paṭi + pada + ya + ti: paṭipajjati (luyện tập đi theo, theo phương pháp)
- saṃ + pada + ya + ti: sampajjati (thành tựu, xảy ra)
- upa + pada + ya + ti: upapajjati (sinh ra, tái sinh)

Ở thì quá khứ bất toàn, động từ cơ bản upapajja đổi thành udapajja. Ở thì quá khứ còn có thêm một động từ cơ bản là udapā.

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	udapajjā	udapajjū
Ngôi 2	udapajjo	udapajjitha
Ngôi 1	udapajjaṃ	udapajjamhā

QUÁ KHỨ NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Upapajji, udapādi	upapajjiṃsu, udapāduṃ
Ngôi 2	Upapajjo, udapādo	Upapajjittha, udapādittha
Ngôi 1	upapajjiṃ, udapādiṃ	upapajjiṃhā, udapādimhā

(55) Labha (được) có một vài hình thái đặc biệt ở quá khứ và vị lai

Năng động thể parassapada

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	alabhi, labhi, alattha	ālabhiṃsu, labhiṃsu, alatthuṃ
Ngôi 2	alabhi, labhi	alabhittha, labhittha
Ngôi 1	ālabhiṃ, labhiṃ, alatthaṃ	alabhimha, alabhimhā, labhimha, labhimhā

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	labhissati, lacchati	labhissanti, lacchanti
Ngôi 2	labhissasi, lacchasi	labhissatha, lacchatha
Ngôi 1	labhissāmi, lacchāmi	labhissāma,lacchāma

(56) (a) ssa của những biến thể thuộc thì vị lai sau động từ cơ bản va-sa (ở) đôi khi đổi thành cha, và s sau động từ căn đổi thành c.

Vacchati, vacchanti, v, v .... được hình thành.

(b) āsa (ngồi, ở lại) đôi khi đổi ra accha ở tất cả thì. Āsati, acchati, v, v..... được hình thành.

TỶ DỤ NHÓM 11

1. Sammodamānā gacchanti jālaṃ ādāya pakkhino
   Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ. J.i,208, 210.
2. "Ehi Bhadde 'ti maṃ avaca
   Sā me as' ūpasampadā". Thig, kệ, 109.
3. "Tattha pāyāsam aggayha
   Nerañjaram upehiti" Bud. Tr. 10.
4. "Paṭiyatta – vara – maggena bodhimūlaṃ hi ehiti". Ibid. tr. 10.
5. "Sace enti manussattaṃ, daḷidde jāyare kule". S.i, 34.
6. "Alatthuṃ kho bhikkhave tāni caturāsīti – pabbajitasahassāni vipassissa Bhagavato .... Santike pabbajjaṃ". D.ii, 45.
7. "Brāhmaṇo ... paṭipathe theraṃ disvā: "Eho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamatthā 'ti āha: "āma, brāhamaṇa, āgamamhā 'ti". Api. Kiñci, labhitthā 'ti? Āma, brāhamaṇa labhimhā 'ti". Samp.i, 37.
8. "Rājā sumanaṃ upasaṅkamitvā pucchi: "Kuto dāni, bhante, dhātuyo lacchāma? 'ti". Samp.i, 83.
9. "Tvaṃ, mahārāja, vīthiyo sodhāpetvā, ... upsathaṃ samādiyitvā sāyaṇhasamaye mahānāgavanuyyānābhimukho yāhi, addhā etasmiṃ ṭhāne dhātuyo lacchasī ti". Ibd.i, 83.
10. "Alatthaṃ paramaṃ pītiṃ
    Disvā dantaṃ jutindharaṃ". Ap. 78.
11. "Anāgatamhi addhāne
    Lacchase taṃ manora thaṃ". Apa. 497.

12. "Patīsu dhammaṃ pacaritvā sabbā
Lacchāmase bhāsati yaṃ ayaṃ latā". V. v. p, 27.

13. "Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetasi parivitakkho udapādi". D.ii, 30.

14. "Ito so mārisā, ekanavute kappe yaṃ vipassī Bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi". D.ii, 50.

15. "Accayena ahorattaṃ padumuttara – nāmako
Sabbaṃ tamaṃ vinodetvā loke uppajji cakkhumā". Apa. 37.

16. "Sucāru- rūpaṃ disvāna vitti me upapajjatha". Ibid. 52.

17. "Labheyyāma mayaṃ, bhante, Bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyāma upasampadan ti. Etha bhikkhavo 'ti Bhagavā avoca. Sā va tesaṃ āyasmantānaṃ upasampadā ahosi". V. M, 20.

18. "Gacch' āvuso, ahaṃ pi āgacchāmī" ti. Eyyāsi bhante purā 'haṃ haññāmī" ti. Parājikapāli.

19. "Na ca me hiṃsati kiñci
Na cā 'haṃ Isidāsiyā saha vacchaṃ". Thig. V, 416.

20. "Pakkamissañ ca nālāto;
Ko 'dha nālāya vacchati?". Thig. kệ, 294.

21. "Tesaṃ Rājā māgadho ajātasattuvedehiputto lacchati otāraṃ, lacchati ārammaṇaṃ". S.iii, 268.

22. "Tena kho pana samayena jānapadā manussā … bahārāmakoṭṭhake sakaṭa - parivaṭṭaṃ katvā acchanti, yadā paṭipāṭiṃ labhissāma tadā bhattaṃ karissāma ti". V. M, 238.

CHÚ GIẢI NHÓM 11

1. Ehinti me vasaṃ: chúng tôi sẽ đến dưới ảnh hưởng tôi.
3. Pāyāsaṃ aggayha: sau khi lấy cháo, sữa.
4. Paṭiyatta – varamaggena: bằng con đường tuyệt diệu khéo sửa soạn
6. Caturā … sāni: 84. 000 tỷ kheo.
7. Api kiñci labhittha? Các vị có được gì không?
9.(a) Mahānāga … bhimuko yāhi: đi về phía vườn của Bậc đại Long Tượng.
(b) Dhātuyo lacchasi: ngươi sẽ được xá lợi.
11. Trong thời vị lai, ngươi sẽ đạt được ước mong của ngươi.
12. "Vì hoàn toàn trung thành với người chồng, chúng ta hãy thâu thập những gì cây leo này nói.
13. (a) Bahogatassa, patisallīnassa: đối với vị độc cư thiền tịnh
(b) Evaṃ … udapādi: tư tưởng này khởi lên.

14. Thưa các Ngài, cách nay 91 kiếp Đức Thế Tôn Vipassī (Tỳ Bà Thi) bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ra đời
15. Accayena ahorattaṃ: sau nhiều ngày đêm trôi qua, sau một thời gian dài.
16. Sau khi thấy ngươi với dung sắc tuyệt đẹp, niềm hân hoan phát sinh trong tôi.
18. Eyyāsi …. Haññāmi: Bạch Thế Tôn, hãy đến trước khi con bị giết.
19. Không có gì làm phiền tôi nhưng tôi sẽ không sống với isidā.
21. (a)Ajātasattu: vị sanh oán.
(b) Vedehīputto: con trai của công chúa Videha (tên xứ)
(c) Laccati otāraṃ ….. ārammanaṃ: sẽ được dịp, sẽ được cơ hội.
22. (a) Bahi …. parivaṭṭaṃ katvā: sau khi làm một cái lều bằng những chiếc xe ở ngoài cổng chính của ngôi tịnh xá.
(b) Yadā paṭipāṭiṃ labhissāma: khi đến phiên chúng ta.

(57) Động từ căn Hara (giết hại) có hai chữ thay thế: vadha và ghāta (động từ tướng a)

Năng động thể parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	harati, hanti,vadheti, ghāteti	hananti, hanti, vadhenti, ghātenti
Ngôi 2	hanasi, vadhesi, ghātesi	hanatha, vadhetha, ghātetha
Ngôi 1	hanāmi, vadhemi, ghātemi	hanāma, vadhema, ghātema

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi 3: hane, haneyya, haññe haneyyuṃ, vadheyyuṃ, ghāteyyuṃ

Vadheyya, ghāteyya ………

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahani, hani, avadhi, vadhi, aghātayi, ghātayi	ahaniṃsu, haniṃsu, avadhiṃsu, vadhiṃsu, ghātayiṃsu
Ngôi 2	ahano, hano, ahani, hani, avadho, aghātayo, ghātayo	ahanittha, hanittha, avadhittha vadhittha, aghātayittha, ghātayittha.
Ngôi 1	ahaniṃ, haniṃ, avadhiṃ, vadhiṃ, aghātayiṃ,	ahanimhā, hanimhā, avadhimhā, vadhimhā, aghātayimhā,

	ghātayiṃ	ghātayimhā.

(58) Hara (mang) có một vài hình thái đặc biệt ở thì quá khứ

QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahari, hari, ahāsi	ahariṃsu, hariṃsu, ahamsu
Ngôi 2	aharo, haro, ahari, hari, ahāsi	aharittha, harittha, ahāsittha
Ngôi 1	āhariṃ, hariṃ, ahāsiṃ	aharimha, harimha, ahāsimha, aharimhā, harimhā

Hara có một nghĩa khác khi có tiếp đầu ngữ Vi ở trước: vi + hara: ở, sống

QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vihari, vihāsi	vihariṃsu, vihaṃsu
Ngôi 2	viharo, vihari	viharittha, vihāsittha
Ngôi 1	vihariṃ, vihāsiṃ	viharimha, vihāsimha

Điều kiện cách, ngôi thứ nhất, số nhiều có hình thức đặc biệt: Viharemu

VỊ LAI

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	viharissati, vihassati	viharissanti, vihassanti
Ngôi 2	viharissasi, vihassasi	viharissatha, vihassatha
Ngôi 1	viharissāmi, viharissaṃ, vihassaṃ	viharissāma, vihassāma

(59) (a) Hā (từ giã, dời đi) có động từ cơ bản jahā, thuộc đệ nhất động từ.

Jahāti, jahanti, ajahi, jahi, jahissati, v….. được hình thành.

(b) Một động từ căn hā (+ya), nữa, thuộc đệ tam động từ, có nghĩa: mất, giảm bớt, thiếu - được chia như sau: hāyati, hāyanti, ahāyi, hāyi, hāyissati, ……..

(60) Jara (già lụn) có hai động từ cơ bản jāra và jīya.

Mara (chết) cũng có hai động từ cơ bản: Mara và nīya. Chia như sau:
Jīrati, jīyati (già)
Marati, nīyati hay niyyati (chết)
Ajīri, jīri (già) thì quá khứ …..

(a) Jīrāpeti (thể sai bảo của jīrati) có nghĩa "tiêu hóa": jīrāpetuṃ asakkonto, không thể tiêu hóa (đồ ăn)

(b) Jīrati còn có nghĩa "lớn, tăng trưởng", nhưng rất hiếm, ví dụ: "Appassut' āyaṃ puriso balivaddo 'va jīrati" (một người ít học lớn lên như một con bò đực)

Nghĩa này của *jīrati* được các nhà sớ giải chấp nhận; nhưng đây có thể là một sự hiểu sai chữ *jīvati*. Nếu chúng ta thay *jīvati* vào chữ *jīvati* thì âm luật và ý nghĩa cũng không đổi. Với *jīvati* thì có nghĩa: "Một người ít học sống như một con bò đực"

TỶ DỤ NHÓM 12

1. "Kāye visaṃ nakamati, satthānina ca hanti maṃ; udake 'haṃ na niyyāni; āyāgassa idaṃ phalaṃ". Apa. 89.
2. "Phalaṃ ve kadaliṃ hanti, phalaṃ veḷuṃ phalaṃ naḷaṃ". S.i, 154, ii, 241.
3. "Sovaṇṇanayo pabhassaro
   Uppanno rathapañjaro mama
   Tassa cakkayugaṃ na vindāni
   Tena dukkhena jahissaṃ jīvitanti". Dha.i, 18.
4. "Akkocchi maṃ, avadhi maṃ
   Ajini maṃ, ahāsi me
   Ye taṃ upanayhanti
   Veran tesaṃ na sammāti". Dhp. kệ 4.
5. "Tass' āhaṃ vacanaṃ sutvā, vihāsiṃ sāsane rato". Soṇakoḷivisa - theragāthaṭṭhakathā.
6. Kadā nu 'ahaṃ pabbata – kandarāsu
   Ekākiyo addutiyo vihassaṃ?. Theg. kệ 1091.

7. "Yo imasmiṃ dhammavinaye
Appamatto vihassati
Pahāya jātisaṃsāraṃ
Dukkhass' antaṃ karissati". S.i, 157; theg. kệ 257.
8. "Aniccā hi calā saddhā, evaṃ diṭṭhā hi sā mayā;
Rajjanti ca virajjanti, tattha kiṃ jīyate muni?". Theg. kệ 247.
9. "Kālena yacaṃ yāceyya, evaṃ mittā na jīyare". J. kệ 233.
10. "Yā kāci najjo Gaṅgam abhissavanti
Sabbā va tā nāmagottaṃ jahanti". J. vi, 359.
11. "Badālatāya antarahitāya sannipatiṃsu, sannipatitvā anutthuniṃsu: "Ahu vatano, ahāyi vata no' ti". D.iii, 88.
12. "Kicchaṃ vat' āyaṃ loko apanno, jāyati ca jīyati ca nīyati ca. Atha ca paṅ imassa dukkhassa nissaraṇaṃ nappajānāti". D.ii, 30.
13. "Devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pīti – somanassa jātā: "Dibbā vata bho kāyāparipūranti, hāyanti asurā kāyā" ti". D.ii, 208.
14. "Pañca uppala – hatthāni
Āvelatthaṃ ahaṃsu me". Apa, 97.
15. "Dvepatham agamāsiṃ coramajjhe
Te maṃ tattha vadhiṃsu bhogahetu". V. v. tr. 53.
16. "Te mayaṃ punareva laddha mānusattaṃ
Paṭipannā viharemu sīlavanto". Ibid.
17. "Evañ ce sattā jāneyyuṃ
Dukkhā 'yaṃ jātisambhavo
Na pāṇo pāṇinaṃ haññe
pāṇaghātī hi socati". Dha.ii, 19.
18. "Sabbe tasanti daṇḍassa
Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ
Attānaṃ upamaṃ katvā
Na haneyya, na ghātaye". Dhp. kệ 130.
19. "Sabbe p' ime gāmavāsino maṃ hantu vā bandhantu vā edise puññakkhette pānīyadānaṃ dassāmi evāti .... Vanditvā pānīyena ninantesi". Tatiya – nāvāvimāna - aṭhakathā.
20. "Sabbe saddhammagaruno
Vihaṃsu viharanti ca
Atho pi viharissanti
Esā Buddhān dhammatā". S,I, 140; A.ii, 21.

CHÚ GIẢI NHÓM 12

1. (a) Kāya … kamati: độc dược không vào được thân tôi
   (b) Satthāni … maṃ: những khí giới không làm hại được tôi
   (c) Āyāgassa: của trai đường (nghĩa này của *āyāga* không có trong tự điển của pāli Text Society. Bản sớ giải về *Apadāna* nói rõ đấy là một cái phòng lớn).
3. (a) Rathapañjaro: thân xe, hòm xe
   (b) Na vindāmi: tôi không tìm được.
4. "Nó mắng chửi tôi, nó đập tôi, nó đánh bại tôi, nó cướp đoạt của tôi. Những ai ôm giữ điều ấy thì hận thù của họ không lắng dịu".
6. (a) pabbata – kandarāsu: trong những hang núi
   (b) Addutiyo = Adutiyo: không có hạn
7. "Ai sẽ an trú tinh cần trong pháp luật này thì sự tái sinh được đọan tận. Vị ấy sẽ chấm dứt khổ.
8. Vô thường, dao động là lòng tin (của người thế tục), điều này tôi thấy rõ như vậy – chúng quyến luyến rồi bỏ, ở đây người tu sĩ nhớ tiếc làm gì?
9. Nên khất thực phải thời, như vậy các người bạn sẽ không sút giảm.
11. (a) Badālatā: là một cây leo cỏ lạ và cọng ngọt
    (b) Anutthunimṣu: chúng buồn sầu, than vãn.
12. Kicchaṃ āpanno: rơi vào khó khăn
13. (a) Dibba kāyā: những thiên chúng
    (b) Asuras: là kẻ thù của những vị thiên, trước kia cư trú ở cõi trời Ba Mươi ba. Chúng cũng được gọi là *Pubbadeva* (trước là thiên).
14. Chúng đem lại năm bó hoa cúng tràng hoa của tôi.
15. Dvepathaṃ: con đường giữa ranh giới hai khu làng.
16. (a) Puna mānusattaṃ laddhā: được tái sinh làm người.
    (b) paṭipannā viharemu sīlavanto: (chúng ta) sẽ sống thực hành giới luật.
17. (a) Jātisambhavo: phải bị tái sanh
    (b) Na pāṇo …. Ñe: một chúng sinh này không nên giết chúng sinh khác.
18. (a) Daṇḍassa: đối với gậy gộc
    (b) Attānaṃ ….. katvā: so sánh những người khác với chính mình.
20. "Tất cả đã an trú, đang an trú và sẽ an trú tôn trọng diệu pháp: đây là pháp tánh chư Phật.

CHƯƠNG II:
ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ

(61) Những động từ này được hình thành từ những danh từ bằng cách thêm những tiếp vĩ ngữ āya và īya.

ĀYA

pabbata + āya + ti: pabbatāyati: làm như núi, kiên cố

macchara + āya + ti: maccharāyati: trở nên, xen lẫn

dolā + āya + ti: dolāyati: làm như cái lọng, đong đưa

mettā +āya + ti: mettāyati: trải tâm từ

karuṇā+ āya + ti: karuṇāyati: trãi bi tâm

dhūma + āya + ti: dhūmāyati: nhả khói hiện ra như khói

timira + āya + ti: timirāyati: trông như bóng tối, trở nên tối.

saṃ + dhūpa + āya + ti: sandhūpāyati: nhả khói

dhūrāyitattaṃ (sự làm mờ, xóa nhòa) và timirāyitattaṃ (bóng tối) là hai danh từ được hình thành từ những gốc này; có vài danh từ khác có thể được thành lập.

ĪYA

putta + īya + ti: puttīyati: đối xử (người ngoài) như con ruột.

patta + īya + ti: pattiyati: thích có một cái bát

taṇhā + īya + ti: taṇhīyati: khát khao

aṭṭa + īya + ti: aṭṭīyati: trở nên buồn rầu

hiri + īya + ti: hirīyati: trở nên hổ thẹn

dukkha + īya + ti: dukkhīyati: trở nên khổ sở

sukha + īya + ti: sukhīyati: trở nên sung sướng.

aṭṭīyanā, hirīyanā. …. là những danh từ được hình thành từ những động từ cơ bản này.

harāyati và harāyanā dường như là những biến thái của hirīyati và hirīyanā. nhưng harāyati có nghĩa: "trở nên buồn bã"

Động từ diễn tả thành âm

(62) Đây là những động từ được hình thành từ những ngữ căn bắt chước những âm thanh tự nhiên, như hum.

Tiếp vĩ ngữ được dùng để lập những động từ này là āya:

taṭa + taṭa + āya + ti: taṭataṭāyati: kêu tách tách

ciṭi + ciṭi + āya + ti: ciṭiciṭāyati: kêu chít chít

cic + cit + āya + ti: cicciṭāyati: kêu chít chít

gaḷa + gaḷa + āya + ti: gaḷagaḷāyati: kêu rào rào

Động từ chỉ ước muốn

(63) Chúng diễn tả những ước muốn được làm, được là … cái được diễn đạt trong ngữ căn.

Động từ tướng của những động từ này là sa, cha, kha. Âm đầu của động từ căn được gấp đôi trước những động từ tướng này.

Khi gấp đôi thì:

(a) Một âm gió được gấp đôi với một âm không gió tương đương: bhuja trở thành bubhuja.

(b) Một âm họng được gấp đôi với âm lưỡi tương đương: ghasa trở thành jaghasa.

(c) chữ h ở đầu được gấp đôi với j: hā thành jahā.

(d) Một nguyên âm dài trong một âm gấp đôi trở thành ngắn, như trong chữ jahā ở trên.

Tiếp vĩ ngữ "Sa"

1. Su (nghe) + sa thành susu + sa khi được gấp đôi.

su + su + sa + ti thành sussūsati khi chữ s thứ hai được gấp đôi và u dài ra. Sussūsati (muốn nghe).

2. Ji (chinh phục) trước sa đổi thành jin; nó trở thành jijin khi phần đầu được gấp đôi; lại thành jigiṃ khi j đổi ra g.

jigiṃ + sa + ti: jigiṃsati: muốn thắng, muốn chinh phục

3. Pā (uống) đổi thành pivā (Pipā)

pivā + sa + ti: piyāsati: muốn uống

mana (nghĩ) trước sa đổi ra vīmaṃ (qua mīmaṃ)

vi + maṃ + sa +ti: vīmaṃsati: tra tầm

Tiếp vĩ ngữ "cha" (= t + Sa = ccha)

(1) Kita (chữa lành) trước cha thành cikic.

cikic + cha + ti: cikicchati: chữa thuốc, thường được gặp là tikicchati, chữ c đầu đổi thành t.

(2) Gupa (ghét), trước cha thành jiguc

jiguc + cha + ti: jigucchati, nhàm chán, yểm ly.

(3) Ghasa (ăn) thành jighac

jighac + cha + ti: jighacchati, muốn ăn, đói.

Tiếp vĩ ngữ "kha" (j + sa = kha)

(1) Bhuja (ăn) trước kha thành bubhuk.

bubhuk + kha + ti: bubhukkhati, muốn ăn.

(2) Tija (chịu đựng) thành titik.

titik + kha + ti: titikkhati, chịu đựng, kiên nhẫn.

TỶ DỤ NHÓM 13

1. "Yo have balavā santo dubbalassa titikkhati
Tam āhu paramaṃ khantiṃ; niccaṃ khamati dubbalo". S.i, 222.
2. "Addasā kho, bhikkhave, vepacitti asurindo sakkaṃ Devānamindaṃ dīrato va āgacchantaṃ, disvāna sakkaṃ Devānaṃ - indaṃ etadavoca: "Tikiccha maṃ Devanaṃ - indā" ti. S.i, 238.
3. Seyyathā pi nāma phālo divasa – santatto udake pakkhitto cicciṭāyati, ciṭiciṭāyati, sandhupayati, sampadhūpāyati, evaṃ eva so pāyāso udake pakkhitto ciccitāyati .....". S.ii, 169, SN. 14.
4. "Atha' eko lola - makkaṭo rukkhā otaritvā tassa piṭṭhiṃ abhiruhitvā .... naṅguṭṭhe gahetvā dolāyanto kīḷi". j.ii, 385.
5. "Idh' ūragānaṃ pavaro paviṭṭho
Selassa vaṇṇena pamokkham icchaṃ
Brahmañ ca vaṇṇaṃ apacāyamāno
Bubhukkhito no visahāmi bhottuṃ". J.ii, 14.
6. "Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigiṃse
Desso hoti atiyācanāya". J.ii, 28
7. "So puṇṇako kāmavegena giddho
Irandhatiṃ nāgakaññaṃ jigiṃsaṃ
Icc' abhravī vessavaṇaṃ kuveraṃ". J.vi, 269.
8. "Devo ca vassati, devo ca gaḷa - gaḷāyati
Ekako cāhaṃ bherave bil? Viharāmi". Theg. kệ 389.
9. "Esa vātāhata - tālapaṇṇaṃ viya taṭa - taṭāyati, imasso kathāya pariyanto yeva natthī ti nindanti". Uha.iii, 328.
10. "Guṇavantānañ hi gunaṃ Buddhā eva pākaṭaṃ kātuṃ sakkonti;

avasesa jano guṇavantānaṃ gunaṃ kathento maccharāyati". Dha.ii,45.

11. "Ekam pi ce pānaṃ aduṭṭhacitto
Mettāyatī kusalī tena hoti". A.iv, 151.

12. "Seyyathā pi nāma ekaṃ puggalaṃ duggataṃ durupetaṃ disvā karuṇāyeyya, evaṃ eva sabbasatte karuṇāya pharati". Vím. 314. Vbh. 273.

13. "Bālo putta - taṇhāya c'eva dhana taṇhāya ca haññati, vihaññati, dukkhīyati". Dha.ii, 28.

14. "Imaṃ kho ahaṃ, kevaṭṭa, iddhipāṭihāriye ādīnavaṃ sampassamāno iddhi - pāṭihāriyena aṭṭiyāmi, harāyāmi, jigucchāmi". D.i, 213.

15. "Daddabhāyati, bhaddante
Yasmiṃ dese vasām' ahaṃ
Ahaṃ p' etaṃ na jānāni
Kim etaṃ daddabhāyatī ti". J.iii, 77.

16. "So gehā nikkhamitvā … akkhīni me dhūmāyantī ti vatvā nalāṭe hatthaṃ patiṭṭhapetvā uddhaṃ oloketvā: "Aho, dukkhaṃ: ayyo no mahā – kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato; atthi nu kho kiñci gehe? 'ti āha". Dha.i, 425.

17. "Tena kho pana samayena dhūmāyitettaṃ timirāyitattaṃ gacchat' eva purimaṃ disaṃ, gacchati pacchimaṃ disaṃ". S.iii, 124.

18. "So ….. tatth' eva vasanto tāva paṇḍitaṃ vīmamatū ti amaccassa dūtaṃ paṭipesesi; taṃ sutvā amacco atth' eva vasanto paṇḍitaṃ vīmamsi". J.vi, 334.

CHÚ GIẢI NHÓM 13

1. Kẻ nào có sức mạnh mà nhịn nhục kẻ yếu hơn, đấy mới là sự nhẫn nhục tối thượng, kẻ yếu thì luôn luôn phải nhịn.

3. (a) Seyyathā pi nāma: giống như
   (b) Phālo …. Tatto: một cái lưỡi cày bị nung nấu suốt ngày.
   (c) Sandhūpāyati, sampadhūpāyati: thoát ra khói và hơi.

5. (a) Uragānaṃ pavaro: vua loài rồng.
   (b) pamokkhaṃ icchaṃ: mong muốn được an ổn
   (c) Selassa vaṇṇena: có màu ngọc sa phia
   (d) Hai dòng cuối: mặc dầu tôi đói, tôi không dám ăn, vì tôn trọng dung

sắc của người Bà La Môn.
Khi vua rồng bị một con chim *Guruḍa* đuổi thì nấp dưới cái áo của một ẩn sĩ Bà la Môn. Con *Guruḍa* không dám vén cái áo để bắt rồng vì tôn trọng người Bà La Môn.

6. Đừng xin người nào ngươi muốn làm bạn với người ấy; do xin quá nhiều (một người) trở nên đáng ghét.

7(a) Jigiṃsaṃ: muốn đạt được, muốn chinh phục
(b) Bhūtapati: chúa quỷ

9. Vātā … viya: như một ngọn lá kè (bối đa), trước gió đong đưa.

11. Nếu với tâm trong sạch, làm bạn chỉ với một chúng sinh. Nhờ vậy, người ấy có phước đức.

12. Durupeta: bất hạnh

13. Haññati, vihaññati, dukkhāyati: trở nên sầu muộn, nhiệt não, khổ sở.

14. Này *Kevaṭṭa*, khi ta thấy được sự nguy hiểm này trong sự tu tập thần thông, ta chán ghét ghê tởm và yểm ly nó.

15. Daddabhāvati: kêu tiếng đạc đạc.

16. Akkhīni me dhūmāyanti: mắt tôi nhả khói (không thấy rõ).

17.(a) Dhūmāyitattaṃ: một đám khối
(b) Timirāyitattaṃ: một khói bóng đen

CHƯƠNG III: THỤ ĐỘNG THỂ

(64) (a) chỉ những động từ tha động mới có thụ động thể. Bất thường khi những động từ căn tự động trở thành tha động do một tiếp đầu ngữ thêm vào chúng. Khi ấy, chúng mới có thụ động thể.

Cách lập thụ động thể đã được đề cập ở những đoạn 82, 83 tập II

(b) Động từ tướng cho những nhóm động từ căn khác nhau ở đây trở thành vô dụng. Ya trở thành động từ tướng duy nhất về thụ động thể cho mọi nhóm động từ.

(c) Hai nhóm vĩ ngữ về ngôi thứ "Parassapada" và "attanopada" đã được đề cập ở trên. Nhóm sau có thể gọi là "tự quy" ban đầu chỉ dùng cho thể thụ động, về sau sự phân biệt biến mất và cả hai nhóm đều dùng trong cả hai thể.

(65) Thụ động thể của Paca (nấu)

HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccati	paccanti
Ngôi 2	paccasi	paccatha
Ngôi 1	paccāmi	pacchāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccate	paccante
Ngôi 2	paccase	paccavhe
Ngôi 1	pacce	paccāmhe

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccatu	paccantu
Ngôi 2	pacca, paccāhi	paccatha
Ngôi 1	paccāmi	paccāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccetaṃ	paccantaṃ
Ngôi 2	paccassu	paccavho
Ngôi 1	pacce	paccāmase

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	pacce, pacceyya	pacceyyuṃ
Ngôi 2	pacceyyāsi	pacceyyatha
Ngôi 1	pacceyyāmi	pacceyyāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccetha	pacceraṃ
Ngôi 2	paccetho	pacceyyavho
Ngôi 1	pacceyyaṃ	pacceyyamhe

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccā	apaccu
Ngôi 2	apacco	apaccattha
Ngôi 1	apacca, apaccaṃ	apaccamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccattha	apaccatthuṃ
Ngôi 2	apaccase	apaccavhaṃ
Ngôi 1	apacciṃ	apaccimhase

BẤT ĐỊNH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	papacca	papaccu
Ngôi 2	papacce	papaccattha
Ngôi 1	papacca	papaccamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	papaccattha	papaccare
Ngôi 2	papaccattho	papaccavho
Ngôi 1	papacci	papaccimhe

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apacci, pacci	apaccum., paccuṃ
Ngôi 2	apacco, pacco, apacci, pacci	apaccittha, paccittha
Ngôi 1	āpacciṃ, pacciṃ	apaccimhā, paccimhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccittha, paccittha	apaccū, paccū
Ngôi 2	apaccise, paccise	apaccivhaṃ, paccivhaṃ
Ngôi 1	apaccaṃ, paccaṃ, apacca, pacca	apaccimhe, paccimhe

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccissā	apaccissaṃsu
Ngôi 2	apaccisse	apaccissatha
Ngôi 1	apaccissaṃ	apaccissamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccissatha	apaccissiṃsu
Ngôi 2	apaccissade	apaccissavhe
Ngôi 1	apaccissaṃ	apaccissāmhase

Thì vị lai: Paccissati …. được lập bằng cách thêm issa giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ về ngôi thứ của thì hiện tại.

(66) Một vài động từ cơ bản ở thụ động thể

ñā (biết) + ya: ñāya (được biết)

bhida + ya: bhijja (được bẻ gãy)

disa + ya: dissa (được thấy)

hana + ya: haññа (bị thương tổn)

chida + ya: chijja (bị bắt)

muca + ya: mucca (được giải phóng)

ḍaha + ya: ḍayha (bị đốt cháy)

gaha + ya: gayha (bị lấy)

(a) H ở cuối động từ căn và y của động từ tướng luôn luôn đổi chỗ nhau (xem hai ví dụ cuối ở trên).

(b) Va ở đầu một số động từ căn được đổi ra vu trước động từ tướng thụ động ya.

vaca (nói) + ya + ti: vuccati (được nói, được gọi)

vaha (mang) + ya + ti: vuyhati (được mang, trôi nổi)

vasa (sống) + ya + ti: vussati (được thực tập)

vasa là một tự động từ có nghĩa "sống". Thể thụ động của nó có nghĩa "thực hành một việc gì"

(c) Những động từ căn kết thúc bằng ā đổi nguyên âm của chúng ra ī khi ở trước ya:

dhā (mang) + ya + ti: dhīyati (được mang)

hā (giảm bớt) + ya + ti: hīyati (được giảm bớt)

upa + mā (so sánh) + ya + ti: upamīyati (được so sánh)

ī ở trên ngắn lại khi y của ya được gấp đôi:

upamiyyati (được so sánh)

dā (cho) + ya + ti: diyyati hay dīyati.

(d) I và u cuối của động từ căn dài ra trước ya khi y không được gấp đôi.

ni (dẫn dắt) + ya + ti: nīyati, niyyati (được dẫn dắt)

ci (gom lại) + ya + ti: cīyati, ciyyati (được gom lại)

su (nghe) + ya + ti: sūyati, suyyati (được nghe)

(e) Những động từ chỉ có ū ở cuối thì khi thêm động từ tướng thụ động ya vào không có gì thay đổi.

lū (gặt) + ya + ti: lūyati (được gặt)

bhū (là) + ya + ti: bhūyati (được trở thành)

(f) Cách thông thường nhất để lập động từ cơ bản thụ động thể là xen một chữ ī giữa động từ căn và động từ tướng ya.

kara (làm) + ya + ti: karīyati (được làm)

hasa (cười) + ya + ti: hasīyati (bị cười)

(1) Trong vài trường hợp "ya" được thêm vào động từ cơ bản năng động nhờ một chữ ī:

Động từ căn	**Động từ cơ bản**				
chida	chinda	ī	ya	ti	chindīyati
muca	muñca	ī	ya	ti	muñcīyati
gaha	gaṇha	ī	ya	ti	gaṇhīyati
rudha	rundha	ī	ya	ti	rundhīyati

(2) "ya" được thêm vào những động từ cơ bản thể sai khiến bằng chữ ī:

Động từ căn	**Động từ cơ bản**				
kara	kārape	ī	ya	ti	kārāpīyati (làm, cho

					được làm
paca	pācāpe	ī	ya	ti	pācāpīyati (làm cho được nấu)
hana	ghātāpe	ī	ya	ti	ghātāpīyati (làm cho bị giết)
chida	chindāpe	ī	ya	ti	chindāpiyati (làm cho bị cắt)
ni + sada	nisīdāpe	ī	ya	ti	nisīdāpīyati (làm cho ngồi)

(g) một vài động từ căn có hơn một động từ cơ bản thụ động thể:

gamu: gamīyati, gacchīyati (đi)

paca: pacīyati, paccati (bị nấu)

hana: hanīyati, haññati (bị giết)

bandha: bandhīyati, bajjhati (bị trói)

gaha: gaṇhīyati, gayhati (bị lấy)

chida: chindīyati, chijjati (bị cắt)

muca: muñcīyati, muccati (được mở trói)

khāda: khādīyati, khadījjati (bị ăn) .....

TỶ DỤ NHÓM 14

1. "Tasmiṃ kho pana, brāhmaṇa, yaññe, n' eva gāvo haññiṃsu, na ajeḷakā haññiṃsu ..... na rukkhā chijjiṃsu, na dabbā lūyiṃsu barihisatthāya". D.i, 140.
2. "That' ev' ime catubbaṇṇā pabbajitvā tav' antike
   Jahanti purimaṃ nāmaṃ, Buddhaputtā ti ñāyare". Apa. 27.
3. "Ye keci gaṇino loke satthāro ti pavuccare
   Paramparāgataṃ dhammaṃ desenti parisāya te". Ibid. 28.
4. "Cittena nīyatī loko, cittena parikassati". S.i, 39.
5. "Ajeḷakā ca gāvo ca vividhā yattha haññare.
   Na taṃ sammaggatā yaññaṃ upayanti mahesino". S.i, 76.
6. "Ādittasmiṃ agārasmiṃ yan nīharati bhājanaṃ
   Taṃ tassa hoti atthāya; no ca yaṃ tattha dayhati". S.i, 31.
7. "Asso va jiṇṇo nibbhogo

Khādanā apanīyati". S.i, 176.

8. "Tassa mayhaṃ, bhante, catusu dvāresu dānaṃ dīyittha .... Atha kho maṃ itthāgāraṃ upasaṅkamitvā etad avoca: "Devassa kho dānaṃ dīyati, amhākaṃ dānaṃ na dīyatī' ti". S,i,58.

9. "Vihaññati kho ayaṃ soṇadaṇḍo brāhmaṇo sakena cittena; yan nūnāhaṃ soṇadaṇḍaṃ brāhmanaṃ sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyyaṃ 'ti". D.i, 19.

10. "Yathā kho, mārisā, nimittā dissanti, āloko sañjāyati, obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati". D.ii, 209.

11. "Cakkhūni te nassantu vā bhijjantu vā, Buddhasāsanan eva dhārehi, mā cakkhūni". Dha.i, 11.

12. "Atha' assa majjhimayāme atikkante apubbaṃ acarimaṃ akkhīni c' eva kilesā ca pabhijjiṃsu". Ibid.

13. "Na vijjatī so jagatippadeso
Yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā". Dhp. kệ, 127.

14. "Taṃ enaṃ jano disvā evaṃ vadeyya: Ambho, kim ev' idaṃ harīyati jañña - jaññaṃ viyā i?". M.i, 30.

15. "Na yidaṃ, bhikkhave, brahmapariyam. Vussati janakuha - natthaṃ". A.ii, 26.

16. "Atha te ... manussasaddo viya suyyati, jānissāma nan ti saddānusārena gantvā taṃ purisaṃ disvā 'yakkho bhavissatī 'ti bhītā sare sannayhiṃsu". J.iv, 160.

17. "Diṭṭhibandhana – baddhā te
Taṇhāsotena vuyhare
Taṇhasotena vuyhantā
Na te dukkhā pamuccare". Vím. 603.

18. "Anekasākhañ ca sahassa - maṇḍalaṃ
Chattaṃ marū dhārayum antalikkhe
Suvaṇṇa - daṇḍā vītipatanti cāmarā
Na dissare cāmara – chatta – gāhakā". Sn. kệ 688.

CHÚ GIẢI NHÓM 14

1. Này Bà la môn, trong tế đàn ấy, không có trâu bò bị giết, không có dê cừu bị giết … không có cây cối bị chặt để làm cọc tế đàn, không có cỏ *Kusa* bị cắt để rải tế đàn.

Barihisa là một tên khác chỉ cỏ *Kusa* (cát tường thảo)

2. Catubbaṇṇā: những người thuộc bốn giai cấp: Sát Đế Lỵ (khattiyā, chiến sĩ), Bà la môn (Brahmaṇā, tu sĩ), Phệ Xá (Vessā, thương gia), Thủ Đà La (Suddā, tôi tớ cho ba hạng trên).
3. paramparāgataṃ: do truyền thống để lại.
4. Thế gian do tâm dẫn dắt, do tâm kéo lôi.
5. Chỗ nào, dê cừu và trâu bò đủ loại bị giết, những bậc đại sĩ đi trên chánh đạo không đến chỗ ấy.
6. Cái phần nào ở trong một ngôi nhà cháy được mang ra, phần ấy có ích đối với nó, chứ không phải cái gì bị cháy trong nhà.
7. Nibbhoga: vô dụng, mòn
9. Bà la Môn *Soṇadaṇḍa* này trong tâm bị sầu khổ; ta nay hãy hỏi Bà la môn *Soṇadaṇḍa* về giáo lý ba tập Vệ Đà của nó.
10. Thưa quý vị, do các hiện tượng được thấy: ánh sáng khởi lên, tia sáng xuất hiện mà Phạm Thiên sẽ hiển lộ.
12. Apubbaṃ acarimaṃ: đồng thời (không sớm hơn, không muộn hơn)
13. Jagatippadeso: bất cứ chỗ nào trên đất.
14. Jañña - jaññaṃ viya: trong như một vật ngon lành
15. Này các tỷ kheo, phạm hạnh này không phải được sống để lừa bịp người.
16. Sare sannayhiṃsu: sửa soạn cung tên (để bắn).
17. Chúng bị trói buộc bởi dây trói kiến chấp
    Dòng nước khát ái cuốn trôi chúng
    Khi bị cuốn trôi bởi dòng khát ái
    Chúng không thoát khỏi đau khổ.

18(a) Anekasākhaṃ …. chattaṃ: một cái lọng có nhiều tăm và 1.000 bóng.
   (b) Suvaṇṇadaṇḍā cāmarā: phất trần với cán bằng vàng
   (c) Vītipatanti: bay lên bay xuống (bay phất phới)

CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CÂU

(67) Có ba loại câu:

1. Câu đơn giản

2. Câu phức tạp

3. Hợp cú

1. Mỗi câu phải có hai phần: chủ từ và thuật từ. Một câu đơn giản chỉ có một chủ từ và một thuật từ:

(a) puriso khettaṃ kasati (người đàn ông cày ruộng)

(b) Na pupphagandho paṭivātaṃ eti (không mùi hương hoa nào bay ngược gió)

(c) Ko na sammohaṃ āpādi? (ai đạt đến chỗ không còn vọng tưởng)

2. Một câu phức tạp có một câu chính và một hay nhiều câu phụ:

"Sac' āhaṃ gehaṃ gamissāmi" mātāpitaro maṃ tajjessanti"

Ở đây, câu phụ là "Sac' āhaṃ gehaṃ gamissāmi" câu kia là câu chính.

3. Một hợp cú gồm hai hay nhiều câu đơn giản hoặc câu phức tạp nối với nhau bởi một liên từ:

(a) Thero mūlasiriṃ pakkosāpasi, atha mahājanakāyo sannipati (vị trưởng lão cho gọi *Mūlasiri*, rồi một quần chúng lớn tụ họp lại). Đây có hai câu đơn giản được liên kết bởi chữ *atha*; không có câu nào phụ thuộc câu nào; nhưng về ý nghĩa thì có sự liên kết.

(b) Sac' assa gehadvāraṃ gamissāmi, imassa bhariyāmaṃ daṭṭhuṃ na sakkhissati; yāv' assa bhattaṃ ādāya maggaṃ paṭipajjati tāva idh' eva bhavissāmi" (Nếu tôi đến cửa nhà của người này, bà vợ của người này sẽ không thể thấy tôi; cho đến khi nào nó lên đường sau khi lấy đồ ăn, tôi sẽ ở đây cho đến khi ấy)

Ở đây, hai câu phức tạo được kiên kết bởi tasmā (bởi thế) được hiểu ngầm.

Chú ý: Atha và tasmā không phải là hai liên từ như chữ "and" ở tiếng anh, mà là những trạng từ liên kết.

(68) Trên đã nói rằng một câu gồm hai phần - chủ từ và thuật từ. Câu đơn giản sau đây có thể được chia thành hai phần ấy, mặc dù nó có nhiều chữ:

"Pātubhūta – sattaratano rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - patimaṇḍito mālā – vilepanadharo sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha mātāpitunnaṃ assama - padaṃ pāyāsi"

Chủ từ:

Rājā, kāliṅgo cakkhavattī, pātubhūta – sattaratano, sabbālaṅkāra - patimaṇḍito, mālā – vilepanadharo.

Thuật từ:

Pāyāsi, sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha, mātāpitunnaṃ assamapadaṃ

(69) Chủ từ phải là một danh từ hay một hoặc nhiều tiếng được dùng thay thế danh từ:

1. Một danh từ: Puriso gāmaṃ gacchati

2. Một đại danh từ: so rukkhaṃ chidati

3. Một tĩnh từ được dùng như danh từ: dhanavā gehaṃ kiṇāti.

4. Một danh động từ: tattha gamanaṃ sukhāvahaṃ bhavissati.

5. một nguyên mẫu: na sakkā gantuṃ

6. Một đoản cú:

(a) "Tīni phalāni pattena ariyasāvakena olokita - olokitaṭṭhānaṃ kampi"

(b) "sunakhakāli pacceka – Buddhe sinehena pavattitabhuṅkaraṇa - mattaṃ eva taṃ rakkhati.

(69) (BIS). Trong khi chia một câu ra hai phần, túc từ được đặt ở dưới thuật từ. Túc từ đứng làm bổ túc cho thuật từ.

Túc từ có thể là một danh từ, một đại danh từ, một tĩnh từ dùng như danh từ, một danh động từ, một nguyên mẫu, một đoản cú, (như trường hợp chủ từ)

(1) Danh từ: puriso rukkhaṃ chindati

(2) Đại danh từ: te maṃ pahariṃsu

(3) Tĩnh từ: corā dhanavantaṃ haniṃsu

(4) Danh động từ: thero tassa āgamanaṃ paccāsiṃsati

(5) Nguyên mẫu: na visahati bhottuṃ

(6) Đoản cú: ahaṃ jetavane vasantaṃ Bhagavantaṃ passiṃ

KHOÁNG TRƯƠNG

(70) Cả hai chủ từ và túc từ có thể được khoáng trương với những bổ túc từ, có thể là:

(1) một tĩnh từ

(2) Một danh từ đồng cách

(3) Một danh hay đại danh từ ở sở hữu cách

(4) Một đoãn cú

(5) Danh từ ghép, hay

(6) Một mệnh đề được nối bởi một đại danh từ liên kết.

Ví dụ:

(1) Balavā puriso mahantaṃ rukkhaṃ āruhati

(2) Rājā ajātasatthu vedehīputto attano pitanaṃ seṇiyaṃ Bimbisāraṃ jīvitā voropesi.

(3) Gahapatino putto tassa goṇe pahari

(4) Vihāraṃ gato rājā pasendi kosalo dhammaṃ desentaṃ Bhagavantaṃ passi

(5) Sabbālaṅkāra - patimaṇḍito kāliṅgo cakkavattī kelāsakūṭa - paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha agamāsi

(6) **(a) Bổ nghĩa cho chủ từ:**
"Sukhaṃ supanti munayo (những vị ẩn sĩ được an lạc)
Ye itthīsu na bajjhare (những vị không liên hệ đến phụ nữ)
(b) Bổ nghĩa cho túc từ:
"Yo me ñānaṃ pakittesi pasanno sena cetasā, taṃ ahaṃ kittayissāmi" (kẻ nào tuyên bố biết ta với tâm thanh tịnh, kẻ ấy ta khen ngợi)

THUẬT TỪ VÀ KHOÁNG TRƯƠNG

(71) Thuật từ luôn luôn là một động từ. Nó có thể được khoáng trương, nối dài hay biến đổi bởi một trạng từ hay bất cứ một tiếng hay nhiều tiếng nào tương đương với một động từ. Sự mở rộng thuật từ như thế được gọi là mệnh đề trạng từ.

Mệnh đề trạng từ có thể là:

(1) Một trạng từ: "Sukhaṃ supantimunayo" (những ẩn sĩ ngủ an lạc)

(2) Một đoản cú trạng từ: Bhagavati jetavane viharante bahū deva – manussā taṃ namassiṃsu (Đức Thế Tôn trú ở Kỳ Đà Lâm, nhiều trời người đảnh lễ Ngài)

(72) Có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ. Chúng được phân loại tùy nghĩa của chúng:

TRẠNG TỪ

(1) Chỉ thời gian: yadā, tadā, idāni, ajja, pāto, divā, ...

(2) Chỉ nơi chốn: tattha, yahiṃ, kutra, tamhā, uddhaṃ, adho, heṭṭhā, dūrato ......

(3) Chỉ mức độ, số lượng: thokaṃ, bahukaṃ, yāvatā tāvatā, yāva, tāva, kittāvatā .....

(4) Chỉ cách thức: sīghaṃ, sanikaṃ, sahasā, sukhaṃ

(5) Chỉ sự chắc chắn: addhā, vata, kāmaṃ, jātu, ve, ...

(6) Chỉ lý do và hậu quả: tasmā, tena, yato, yaṃ, tato, kasmā, ...”

Những đoản cú trạng từ cũng được phân loại như trạng từ:

(1) Jīvante yeva tassa parisā vipulā ahosi (đương lúc Ngài sống ở đó, hội chúng của Ngài rất đông)

(2) Mahārañña kārite vihāre bahavo therā vasanti (nhiều vị trưởng lão ở trong tịnh xá được xây cất bởi vị đại vương)

(3) Dānaveyyāvatiko pi paṇṇe āropita – niyāmen’eva tesaṃ tesaṃ gehāni bhikkhu pahiṇi (người sắp đặt của bố thí gởi những lá (thuốc) tùy theo toa thuốc đến tận nhà từng vị tỳ kheo)

(4) Yathā me dhanacchedo na hoti, tathā karissāmi (cách nào cho tài sản tôi không mất, cách ấy tôi sẽ làm hay: tôi sẽ làm sao cho tài sản tôi không mất)

(5) Atha te devī pucchi: iṃ kāraṇā āgatatthāti? (khi ấy, vị nữ thần hỏi chúng: vì việc gì mà ngươi đến đây?)

TỶ DỤ NHÓM 15

Định nghĩa những mệnh đề và đoản cú sau đây:

1. "Ajātasattu – kumāro Devadattassa Gayāsīse vihāraṃ kāretvā … divase divase pañcathālipāka – satāni abhihari" (mahilāmukha). J.i,i85 – 8
2. "Na, bhikkhave, tathāgato idān' eva lokassa atthaṃ carati, pubbe pi cari yeva". J.i, 259 – 261.
3. "Ajja kho pan' Ānanda, rattiyā pacchime yāme, kusinārāyaṃ Upavattane Mallānaṃ sālavane antarena yamakasālānaṃ, tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati". D.ii, 134.
4. "Satthari hi pathama – gamanena kapilapunaṃ gantvā kaṇiṭṭha - bhātikaṃ Nandakumāraṃ pabbājetvā kapilapurā nikkhamma anupubbena sāvatthiṃ gantvā viharante āyasmā Nando …. Anabhirato … ahosi". J.ii, 92.
5. "Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane anāthapiṇdi-kassa ārāme, tatra kho Bhagavā bhikkū āamantesi bhikkhavo 'ti". S.i, 218 …..
6. "Atha kho rājā magadho ajātasattu vedehīputto …. ārohanīyaṃ nāgaṃ abhiruhitvā ukkāsu dhāriyamānāsu Rājagahamhā niyyāsi". D.i, 49.
7. "Na h' evaṃ vandiyā Buddhā yathā vandasi, Gotamī" kathaṃ carahi sab-baññū vanditabbā Tathāgatā?". Apa. 535.
8. "Anupubbena medhāvī thoka - thokaṃ khaṇe khaṇe kammāro rajatass' eva niddhame malaṃ attano". Dhp. kệ. 239.
9. "Sabbaṃ Tissakumārassa vattumhi vuttanayen' eva veditabbaṃ". Dha.ii, 139.
10. "Sāvatthiyaṃ kira eko upāsako dhammena samena agāraṃ ajjhāva-sati". Ibid.ii, 157.
11. "Evaṃ sante pi ahaṃ pubbe kiñci akatattā kiñci na labhāmī ti na jānāsi". Ibid.ii, 127.
12. "Attano sāmike … disvā cittaṃ ekaggaṃ na bhaveyya, tena magga – phalāni pattuṃ na sakkuṇeyyuṃ; tasmā acalasaddhāya patiṭṭhitakāle tāsaṃ te bhikkhū arahattaṃ patte dassesi". Ibid.ii, 125.
13. "Appakā te manussesu ye janā pāragāmino; athā 'yaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati". Dhp. kệ 85.
14. "Sā vejjen' āgantvā kīdisaṃ, bhadde', ti puṭṭhā: "Pubbe me akkhīni

thokaṃ rujiṃsu, idāni atirekataraṃ. Rujantī 'ti āha". Dha.i, 21.
15. "Yena yena subhikkhāni, sivāni abhayāni ca, tena, puttaka, gacchassu; mā sokāpahato bhava". Theg. kệ 82.
16. "Yatth' eko labhate babbu, dutiyo tattha jāyati". J.i, 477 – 480.
17. "Yadā balākā suci - paṇḍaracchadā
Kāḷassa meghassa bhayena tajjitā
Palehitī ālayaṃ ālayesinī
Tadā nadī Ajakaraṇī rameti maṃ". Theg. kệ. 307.
18. "Asantaṃ yo pagaṇhāti, asantañ c'upasevati, taṃ eva ghāsaṃ kurute, vyaggho sañjīvakaṃ yathā" (sañjīva). J.i, 508 – 511.
19. "Saccaṃ kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi?. Dha.i, 118.
20. "Tathāgatassa tattha hatthināgena upaṭṭhiyamānassa vasanabhāvo sakala – jambudīpe pākaṭo ahosi". Ibid.i, 60.

CHÚ GIẢI NHÓM 15

1. Pañca … abhihari: nó mang 500 hũ gạo (1 thālipāka chứa đủ đồ ăn cho mười người).
2. Lokassa atthaṃ carati: làm lợi lạc cho thế gian.
3. Hôm nay, này *Ānanda*, vào canh cuối của đêm, trong rừng Sa La của dòng họ *Mallā*, ở *Upavattana* thuộc xứ *Kusināra*, giữa cây Sa La song đôi, Như Lai sẽ nhập Niết Bàn.
4. Sau khi đức đạo sư đến thành *Kapilavatthu* lần đầu tiên, xuất gia cho em của Ngài, hoàng tử *Nanda*, rồi rời khỏi *Kapilavatthu* để tuần tự du hành đến *Sāvatthi* và trú ở đây, tôn giả *Nanda* không hoan hỷ.
6. (a) Ārohanīyaṃ nāgaṃ thớt voi có thể được cưỡi
(b) Ukkāsu dhāriyamānāsu: trong khi những bó đuốc cháy dưới ánh sáng những ngọn đuốc.
7. "Này *Gotamī*, không phải như vậy, các Đấng Giác Ngộ đáng được tôn kính, như ngươi đã tôn kính"
"Bạch đấng Nhất Thiết Trí, vậy Như Lai nên được tôn kính như thế nào?
8. Giống như thợ vàng lọc quặng, dần dần, mỗi khi một ít, mỗi thời một ít. Cũng vậy, kẻ trí cần tẩy bỏ cấu uế của mình.
9. Vuttanayena: theo lời người ta nói
10. Dhammana samena: một cách đúng pháp, an ổn.

11. Pubbe ở đây nghĩa là những tiền kiếp, đời trước.
12. (a) Ekagga: nhất tâm, chuyên chú
    (b) Acala – saddhā: lòng tin không lay chuyển
13. Chỉ có số ít người đã qua được bên bờ bên kia; những người còn lại chạy quanh bờ bên này.
15. "Nơi nào khất thực dễ, an ổn và không nguy hiểm, nơi đấy, con ơi, hãy đi đến; đừng sống trong lo sầu"
16. Chỗ nào một con mèo được mồi, chỗ ấy, một con mèo thứ hai xuất hiện.
17. Lúc nào những con thiên nga lông trắng tuyệt đẹp bay đi tìm chỗ trú ẩn bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi đám mây đen, lúc ấy, con sông *Ajakaraṇī* làm cho tôi vui thích.
18. Người nào giúp đỡ một kẻ bất thiện và làm bạn với kẻ bất thiện, người bất thiện ấy ăn (thịt) người ấy, như con cọp ăn (thịt) người cứu mạng nó.
19. Này *Ānanda*, có phải đúng chăng, ngươi đã thông báo như vậy cho nhiều tỳ kheo?
20. Tin tức Đức Như Lai sống ở đây, được một con voi hầu hạ, được truyền đi khắp đảo *Jambudīpa*".

ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ

(73) Một mệnh đề là một phần của câu, chứa đựng một động từ đã chia (một câu phức tạp phải có ít nhất hai mệnh đề, một chính một phụ)

Có ba loại mệnh đề:

1. Mệnh đề danh từ: thay thế một danh từ, làm chủ từ hay túc từ.

2. Mệnh đề tĩnh từ: thay thế tĩnh từ và làm cho chủ từ hay túc từ thêm rộng nghĩa.

3. Mệnh đề trạng từ: thay thế một trạng từ và trở thành khoáng trương của thuật từ.

Tỷ dụ:

1. Mệnh đề danh từ:

a. "Saccaṃ kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi?" (Này *Nanda*, có đúng chăng, ngươi đã thông báo như vậy cho nhiều tỷ kheo)

Ở đây, thuật từ là: Saccaṃ (hoti) chủ từ là "tvaṃ sambahulānaṃ bhikkhunaṃ evaṃ ārocesi". Đây là một mệnh đề danh từ vì nó thay thế chủ từ.

b. "Satthā tato pi jīvakambavanam. Gantukāmo" Tattha maṃ nethā: ti āha" (Đức Đạo sư muốn đi nói với *Jīvaka*: "hãy đem ta đến đấy Nếu ta đặt câu hỏi: "Ngài nói gì?" thì câu trả lời là "Hãy đem ta đến đấy" (tattha maṃ netha). Cả mệnh đề này làm túc từ cho āha.

2. Mệnh đề tĩnh từ

"Yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā, svāyaṃ aggiṃ pamuñcati" (Sukuṇa – jātaka) (cây là chỗ những con chim nương ở, cây ấy bốc lửa)

Ở đây, chủ từ svāyaṃ = so + ayaṃ (cây ấy)

Toàn thể dòng đầu (hiểu ngầm động từ honti) đứng làm thuộc từ bổ nghĩa cho chủ từ.

3. Mệnh đề trạng từ

(a) "Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ" (cho đến khi nào chúng còn tranh chấp, cho đến khi ấy chúng còn chịu ảnh hưởng của tôi.

(b) "Kīdiso nirayo āsi, yatha dūsī apaccatha" (cái địa ngục như thế nào, nơi mà *dūsī* chịu khổ sở?)

NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU

(74) Cũng như có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ, mệnh đề trạng từ cũng có nhiều loại như vậy.

(a) Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian:

"Purā agacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ

Subbacā hotha sakhilā aññamaññaṃ sagāravā". Theg.v,987.

(Trước khi nỗi sợ hãi lớn này sẽ đến trong tương lai, các ngươi hãy nhu hòa hiền lành, tôn trọng nhau)

(b) Chỉ nơi chốn:

"Maññe sovaṇṇayo rāsi, soṇṇamālā ca, Nandako

Yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati". J.i, 226.

(Tôi nghĩ rằng có một đống vàng và những tràng hoa bằng vàng ở nơi Nandaka, người nô tỳ từ lúc sơ sinh, đang đứng nói những lời thô tháo)

(c) Chỉ cách thức:

"Yathā sāradikaṃ bījaṃ khette vuttaṃ virūhati, evaṃ rūhatu te nasā". J.ii, 322. *(Những hạt giống mùa xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ nẩy mầm (mau chóng), mong cho cái mũi của ngươi hãy mọc như vậy)*

(d) Chỉ lý do:

"Yato ca so bahutaraṃ bhojanaṃ ajjhupāhari, tato tatth' eva saṃsīdi, amattaññū hi so ahu". J.ii, 293. *(Vì nó ăn quá nhiều, nó ngã quỵ tại chỗ ấy. Nó không biết tiết độ)*

(e) Chỉ mức độ:

"Yāva so mattaṃ aññāsi bhojanasmiṃ vihaṅgamo tāva addhānaṃ āpādī; mātarañ ca aposayī". Ibid. *(chừng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, chừng ấy, nó có thể bay xa và nuôi mẹ)*

(f) Chỉ hậu quả:

"Sace yujjhitukāmo 'si, jayaṃ samma dadāmi te". J.ii, 11

(Nếu ngươi sẵn sàng chiến đấu, ta sẽ cho ngươi chiến thắng)

GHI CHÚ

(a) Thể tuyệt đối ở định sở cách, hay một đoản cú, hay một mệnh đề có thể tuyệt đối ở định sở cách, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian.

(b) Một danh từ ở sở dụng cách hay một đoản cú, hay một mệnh đề có nghĩa ấy, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ cách thức.

(c) Những đoản cú có một phân từ bất biến quá khứ, như gantvā được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian, vì chúng chỉ một việc gì được làm trước khi hành động chính thức xảy ra.

(75) Do những ví dụ nêu trên, ta thấy rằng:

(i) Một mệnh đề danh từ được dẫn nhập bằng iti (hiểu ngầm)
(ii) Một mệnh đề tĩnh từ được dẫn nhập bằng đại danh từ
(iii) Một mệnh đề trạng từ được dẫn nhập bằng:
- (a) Yathā (tathā)
- (b) Yadā (tadā)
- (c) Yattha (tattha)
- (d) Yena (tena)
- (e) Yato (tato)
- (f) Yāva (tāva)
- (g) Yāvatā (tāvatā)
- (h) Ce, sace, yadi
- (i) Iva, viya
- (j) Yadā, atha
- (k) Seyyathā pi (evaṃ eva)

TỶ DỤ NHÓM 16

Định nghĩa những mệnh đề khác nhau:

1. "Yo vejayanta - pāsādaṃ
Pādaṇguṭṭhena kampayi
Tādisaṃ bhikkhum āsajja
Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi". Theg. kệ 1194.
2. "Evaṃ etaṃ, mahāvīra, yathā samaṇa, bhāsasi
Ettha c'eke visīdanti paṅkamh' iva jaraggavo". Ibid. kệ, 1154.

3. " Seyyathā pi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷkaṃ sammadeva rajanaṃ paṭigganheyya, evaṃ eva tesaṃ caturāsīti - pāṇasahassānaṃ tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhum. Udapādi". D.ii, 43.
4. "Sare hatthehi bhañjitvā katvāna kuṭim acchi saṃ
   Tena me sarabhaṅgo ti nāmaṃ sammutiyā ahu". Theg. kệ 487.
5. "Labheyya nu kho so coro coraghātesu: "āgamentu tāva bhavanto coraghātā, amukasmiṃ me gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā āgacchāmī 'ti?. D.ii, 321.
6. "No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
   Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ
   Rājā 'va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
   Eko care mātaṅga' rañño va nāgo". Dha.i, 62.
7. "Evaṃ mahāsatto khuddaka – makkhikāya pivanamattam. Pi lohitaṃ ānuppādetvā, sattarājāno palāpetvā, kaṇiṭṭha - bhātaraṃ oloketvā, kāme pahāya, isipabbajjam. Pabbajitvā, abhiññā ca samāpattiyo ca nibbattetvā, jīvitapariyosaane brahma lokūpago ahosi". J.ii, 90.
8. "Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārānasiṃ gahetvā taṃ rājānaṃ māretvā tass. Eva aggamahesiṃ attano aggamahesiṃ akāsi". J.i, 407 – 410. (asātarūpa).
9. "Eko kuṭumbiko ekassa therassa vihāraṃ katvā taṃ tattha viharantaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahi". Dha. ii, 52.
10. "Caratha, bhikkhave, cārikaṃ bahujana – hitāya, bahujanasukhāya … devamanussānaṃ". V. M. 21.
11. "Na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ, samaṇo tv' eva Gotamo arahati bhavantaṃ kūṭadantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ". D.i, 129.
12. "Atha kho pāyāsi Rājañño uttaraṃ māṇavaṃ āmantāpetvā etad' avoca: saccaṃ kira tvaṃ, tāte uttara, evam anuddisasi iminā 'haṃ dānena pāyāsiṃ Rājaññaṃ imasmiṃ yeva loke samāgacchiṃ, mā parasmiṃ 'ti". D.ii, 355.
13. "Abhijānāsi no tvaṃ, rājañña, divāseyyaṃ upagato supinakaṃ passitā ārāmarāmaṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ?". D.ii, 333.
14. "So vata, Cunda, attanā palipa – palipanno paraṃ palipa - palipannaṃ uddharissatii ti n' etaṃ ṭhānaṃ vijjati". M. I, 45.
15. "Tassa ce, bhikkhave, kulaputtassa evaṃ uṭṭhahato ghaṭato vāyamato

te bhogā nābhinipphajjanti, so socati, kilamati, paridevati". M.i, 86.

16. "Addhā kho, bhante, evaṃ sante tassa purisassa sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati". D.i, 198.

17. "Yagghe, bhavaṃ jāneyya: samaṇo mahākaccāno brāhmaṇānaṃ mante ekaṃsena apavadati paṭikkosatī ti". S.iv, 118.

CHÚ GIẢI NHÓM 16

1. Sau khi đả thương vị tỷ kheo ấy (một việc làm) khiến cho cung trời vua Đế Thích rung chuyển với ngón chân cái của ông ta, này *Kaṇha*, ngươi sẽ chịu khổ sở.
2. Này *Mahāvīra*, này Sa Môn, đúng như ngươi nói; ở đây, một vài người chìm đắm giống như con bò già chìm đắm trong một ao lầy.
3. Như một miếng vải sạch đã hết những vết dơ có thể sẵn sàng ăn màu nhuộm, cũng thế, pháp nhãn thanh tịnh vô cấu phát sinh nơi 84.000 người ngay tại chỗ ngồi này.
4. Sara, ở đây có nghĩa một loại lau sậy.
5. Bây giờ liệu kẻ trộm có được phép từ những người hành quyết rằng: "Xin Chư vị hành quyết hãy đợi tôi trở về sau khi trình diện với bạn bè huyết thống của tôi ở làng kia, thành phố kia.
6. Nếu các ngươi không có được một người bạn, một người có đức hạnh và khôn ngoan để cùng đi, thì hãy như một vị vua từ bỏ vương quốc đã chiếm được, ngươi hãy đi một mình như một con voi đi trong rừng.
7. (a) Abhiññā ca samāpattiyo ca: thắng tri và thiền chứng

(b) Brahmalokūpago ahosi: sanh lên cõi phạm thiên.

9. Catūhi ….. upaṭṭhahi: hỗ trợ cho vị ấy bằng bốn duyên (tứ sự cúng dường: thực phẩm, dược phẩm, y phục, trú xứ).
10. Hãy đi, này các tỷ kheo, vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì lòng thương tưởng đối với thế gian, vì mục đích, vì lợi ích và an lạc của trời người.
11. Thật không thích hợp để cho tôn giả *Kūṭadanta* đến yết kiến sa môn *Gotama*, trái lại thật thích hợp để sa môn *Gotama* đến yết kiến. Tôn giả *Kūṭadanṭa*.
12. Rồi vương tử *Pāyāsi* cho gọi thanh niên *Uttara* mà bảo rằng: *Uttara* thân mến, có đúng thật chăng, nghe rằng ngươi nói thế này: Mong rằng do sự bố thí này, tôi được gặp vương tử *Pāyāsi* ngay trong đời này, không phải đời sau.
13. "Này vương tử, có phải ngươi nhận rằng trong khi ngươi đang ngủ trưa,

ngươi đã mộng thấy những khu vườn khả ái?"
14. "Này *Cunda*, một người tự mình bị sa lầy lại chắc chắn kéo người khác ra khỏi bùn lầy, sự tình ấy không xảy ra".
15. Này các tỷ kheo, nếu những tài sản ấy không đến cho người thiện gia nam tử tinh cần, nỗ lực, cố gắng như thế, thì nó sẽ sầu khổ, phiền muộn, than khóc.
16. Bạch Thế Tôn, sự tình là như vậy, thì lời nói của người ấy trở thành có căn cứ.
17. Xin Tôn giả biết cho rằng: sa môn *Mahākaccāna* một mực công kích, bài bác giáo điển của Bà La Môn.

(76) Những thành phần của cú pháp

Theo sự giải thích trên, những thành phần của cú pháp gồm:

1. Chủ từ
2. Khoáng trương chủ từ
3. Túc từ
4. Khoáng trương túc từ
5. Thuật từ
6. Khoáng trương thuật từ, và
7. Bổ túc cho thuật từ (khi thuật từ không đầy đủ)

Tỷ dụ

Phân tích câu đơn giản:

"Pātubhūta – sattaratano Rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - paṭimaṇḍito mālāvilepanadharo sabbasetaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgam gajaratanam āruyha mātāpitunnamassamapadaṃ payāsi"

Khoáng trương chủ từ	1. cakkavattī 2. pātubhū-tasattaratano 3. sabbā - laṅkarapatimaṇḍito 4.mālāvilepanadharocakkavattī
Túc từ	sāssamapadaṃ
Khoáng trương túc từ	mātāpitunnaṃ
Thuật từ	pāyāsi
Khoáng trương thuật từ	1. ekadivasaṃ 2. sabbasetaṃ

	kelāsakūṭapaṭibhāgaṃ gajaratanam āruyha

(77) Phân tích câu phức tạp

"Sā tesaṃ kathaṃ sutvā: ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiramitvā idāni maṃ māretukāmā; jānissāmi nesaṃ kattabhayuttakaṃ 'ti tehi māriyamānā: ahaṃ yakkhinī hutvā yathā naṃ ete mārenti evam ev' ete māretuṃ samatthā bhaveyyaṃ 'ti patthanaṃ akāsi". Dha.ii, 35.

Chủ từ	sā câu thính	ime	ahaṃ (hiểu ngầm)	ahaṃ	ete
Khoáng trương chủ từ	māriyamānā	millajjā			
Túc từ	patthanaṃ	maṃ	kattabbayuttakaṃ	ete	maṃ
Khoáng trương túc từ	ahaṃ yakkhinī hutvā yathā maṃ ete mārenti evam ev' ete māretuṃ samat-thā bhaveyyanti				
Thuật từ	ākāsi	honti (hiểu ngầm)	jānissāmi	bhaveyyaṃ	mārenti
Khoáng trương thuật từ	1. tesaṃ kathaṃ sutvā 2.ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiramitvā idāni maṃ māre-tukāmā jānis-sāmi nesaṃ kat-tabbayuttakan ti (cintetvā) 3. tehi	1. mayā saddhiṃ abhiramitvā 2. idāni		1. yakkhi hutvā evam eva	yathā
Bổ túc thuật từ		māretukāmā		māretuṃ samatthā	

(nó sau khi nghe lời của chúng (nghĩa rằng): "Bọn vô sỉ này sau khi hoan hỷ với ta, bây giờ lại muốn ta chết, ta biết nên làm gì" bèn làm một ước nguyện với chúng: "Tôi vì là một dạ xoa, chúng giết tôi như thế nào, tôi mong sẽ mạnh để giết chúng như vậy")

(78) Phân tích hợp cú:

"Bhavaṃ hi ānando tassa bhoto Gotamassa dīgharattaṃ upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī, Bhavam etaṃ ānando jāneyya: yesaṃ so Bavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahosi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, patiṭṭhāpesī". D.i, 205.

(Tôn giả Ānanda là vị thị giả, người gần gũi thân cận Thế Tôn lâu dài, Tôn giả Ānanda biết việc này: đối với những pháp nào tôn giả Gotama tán dương, tôn giả Gotama khuyến khích, cổ vũ, an lập những người này vào pháp ấy)

Danh từ liên kết (tasmā)	Câu 1: bhavaṃ hi ānando … samīpacārī (ahosi)	Câu 2: Bhavaṃ etaṃ Ānando jāneyya yesaṃ …. Patiṭṭhāpesi	Mệnh đề 1: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahosi	Mệnh đề 2: yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi	Mệnh đề 3: yattha imaṃ janataṃ nivesesi	Mệnh đề 4: yattha imaṃ janataṃ patiṭṭhāpesi
Chủ từ	ānando	ānando	gotamo	(gotamo)	(gotamo)	(gotamo)
Khoáng trương chủ từ	bhavaṃ	bhavaṃ	bhavaṃ so	(bhavam)	(bhavaṃ)	(bhavaṃ)
Túc từ		etaṃ		janataṃ	(janataṃ)	(janataṃ)
Khoáng trương túc từ		yesaṃ so … yattha ca imaṃ janataṃ …. patiṭṭhāpesi		imaṃ	(imaṃ)	(imaṃ)
Thuật từ	ahosi (hiểu ngầm)	jāneyya	ahosi	samādapesi	nivesesi	patiṭṭhāpesi
Khoáng trương thuật từ	dīgha-rattaṃ			yattha	(yattha)	(yattha)
Bổ túc thuật từ	tassa bho gotamassa upaṭṭhako santikā vacaro samīpacārī		yesam. dhammānaṃ vaṇṇavādī			

(79) Phân tích một câu phức tạp dài dòng:

"Ath' assa bhariyā andhabālā evarūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā taṃ akkositvā paribhāsitvā: "Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha – pādādi – chedanena bahum pi anatthaṃ karontī ti putte ādāya rājakulaṃ

gantvā raññā pakkositvā 'kiṃ etan 'ti pucchitā āha: ayaṃ mama sāmiko tumhākaṃ upaṭṭhāna – pupphehi sattāraṃ pūjetvā tuccha … hattho gharaṃ āgantvā kahaṃ pupphānī 'ti puṭṭho idaṃ nāma vadeti; mayā tassa chaḍḍit-abhāvaṃ jānā?". Dha.ii, 43.

(Rồi bà vợ ngu ngốc, sau khi làm phát sinh lâu đài kỳ diệu như vậy, chiếc móc mạ ly ông ta (nói rằng): "những ông vua tàn bạo trong cơn tức giận, làm hại nhiều người bằng cách chặt tay chân và sau khi đem theo những đứa con trai đến nhà vua, sau khi hỏi "Ngài là ai" đã nói: "Chồng của tôi đây đã cúng dường bậc đạo sư những cái hoa để dành cho Ngài và trở về nhà tay không "Khi được hỏi" "hoa ở đâu rồi" thì y nói thế à: "Bà biết tôi đã quăng bỏ chúng")

	Cả câu	**Mệnh đề 1**	**Mệnh đề 2**	**Mệnh đề 3**
Chủ từ	bhariyā	rājāno	sāmiko	**(tvaṃ)**
Khoáng trương chủ từ	1.assa 2.andhabālā 3.raññā pakkositvā 4.kiṃ eta ti pucchitā	(1) caṇḍā (2) sakiṃ kuddhā	(1) ayaṃ (2) mama (3) kahaṃ pup-phānī ti puṭṭho	
Túc từ	ayaṃ mama sāmiko … tucchahattho gharaṃ āgantvā …. vadeti mayā tassa chadditab-hāvaṃ jānāhi	anatthaṃ	idaṃ	**mayā tas-sa chaḍḍita bhāvaṃ**
Khoáng trương túc từ		bahuṃ		
Thuật từ	āhā	karonti	vadeti	**jānāhi**
Khoáng trương thuật từ	(1) atha (2) eva rūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā (3) taṃ akkositvā (4) (taṃ) paribhāsitvā (5) rājāno nāma … karontī ti (vatvā) (6) putte ādāya rājaku-laṃ gantvā	hattha pādādi chedanena	tumhākaṃ upaṭṭhā napup-phehi satthāraṃ pūjetvā tuccha hattho gharaṃ āgantvā	

TỶ DỤ NHÓM 17

Phân tích những câu sau:

1. "Puṇṇo theraṃ disvā va kasiṃ ṭhapetvā pañcapatiṭṭhitena theraṃ vanditvā dantakaṭṭhaṃ kappiyaṃ katvā adāsi". Dha.iii, 303.
2. "Satthā mūlasiriṃ āmantetvā: "jānāsi etan 'ti pucchitvā, na jānāmī 'ti vutte: "pitā te, Ānandaseṭṭhī 'ti vatvā asaddahantam.: ānandaseṭṭhi, puttassa te pañca mahānidhiṃ ācikkhāhī 'ti vatvā ācikkhāpetvā saddahāpesi". Dha.ii, 26.
3. "Appakā te manussesu ye janā pāragāmino athāyaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati". Dhp. kệ 85.
4. "Anuddha to acapalo nipako saṃvutindriyo sobhati paṃsukūlena sīho va girigabbhare". Theg. kệ 1081.
5. "Yo ca koci manussesu parapāṇāni hiṃsati asmā lokā paramhā ca ubhayā dhaṃsate naro". Theg. kệ 237.
6. "Yāva jīvaṃ pi ce bālo paṇḍitaṃ payirūpāsati na so dhammaṃ vijānāti dabbī sūparasaṃ yathā". Dhp. kệ 64.
7. "Atha naṃ piṇḍāya caritvā jīvituṃ samatthakāle kapālaṃ hatthe ṭhapetvā: tāta, mayaṃ taṃ nissāya mahādukkhaṃ pattā; idāni na sakkoma taṃ posetuṃ; imasmiṃ nagare kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni atthi, tattha bhikkhaya caritvā jīvāhī 'ti taṃ vissajjesi". Dha.ii, 27.
8. "Tasmiṃ samaye Bārāṇasīvāsino devatāmaṅgalikā honti; bahū ajeḷaka - kukkuṭa – sūkarādayo vadhitvā nānappakārehi puppha – gandhehi c' eva maṃsalohitehi ca balikammaṃ karonti". J.i, 259 – 261.
9. "Selo yathā ekaghano vātena na samīrati
Evaṃ nindā - pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā". Dhp. kệ 81.
10. "Imehi lakkhaṇehi samannāgato nāma agāramajjhe vasanto rājā hoti cakkavattī; pabbajanto loke vivaṭacchado sabbaññū Buddho hoti" jāṭaka – nidāna.

CHÚ GIẢI NHÓM 17

1. Khi thấy vị trưởng lão, *Puṇṇa* đặt cái cày xuống, đảnh lễ vị trưởng lão bằng cả năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) và sau khi làm sẵn một cái que đánh răng đúng pháp, đã chúng cho Ngài.
   Kappiyaṃ katvā: sau khi làm cho thích hợp, đúng pháp
2. Asaddahantam (đối với kẻ) không có đức tin
4. Người không bồng bột, không dao động, thận trọng, các căn được điều phục, sáng chói trong mảnh y phấn tảo, như con sư tử trong hang núi.

5. Bất cứ kẻ nào trong loài người làm hại những hữu tình khác, kẻ ấy dễ đoạ lạc trong cả hai đời, đời này và đời sau.
6. Dù một kẻ ngu gần gũi người trí suốt đời, nó cũng không biết pháp, giống như một cái muỗng không biết mùi vị của món xúp.
7. Kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni: đồ ăn dành cho người nghèo, du khách ….
8. Devatāmaṅgalikā: mong được điềm lành Chư thiên cho
9. Như tảng đá một mực không lay chuyển vì gió, cũng vậy những người tri không lay chuyển vì khen chê.
10. Một người thành tựu những tướng này, nếu sống ở nhà sẽ là một vị vua chuyển luân; nếu xuất gia sẽ thành một vị Phật Nhất Thiết Trí cuốn lại trở lại (xóa tan) bóng tối thế gian.

CHƯƠNG V: CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ

(80) Cú pháp bàn về liên hệ giữa những danh từ khi chúng được xếp đặt để lập thành câu. Phần lớn, những liên hệ này được mệnh danh là "sự hòa hợp".

Cú pháp của danh từ có thể được xếp loại theo những biến cách khác nhau.

CHỦ CÁCH

(81) Chủ cách được dùng:

(1) Khi danh từ đứng làm chủ từ trong một câu
(2) Khi một danh từ đứng làm danh từ đồng cách với một danh từ khác ở chủ cách.
(3) Khi một danh từ đứng một mình và chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên nó.

(1) Chủ từ có ba loại:

(a) Đơn giản: Dāso rukkhaṃ chindati (người tớ trai chặt cây)

(b) Sai bảo: seṭṭhī dāsaṃ rukkhaṃ chindāpeti (người triệu phú sai người tớ trai chặt cây)

(c) Tự quy: rukkho patati. Ghaṭo bhijjati (cây đổ. Ghè bể)

Phần lớn, những danh từ sai bảo đều có hai túc từ, một trực tiếp, một gián tiếp. Ở ví dụ trên, rukkhaṃ là túc từ trực tiếp, dāsaṃ là túc từ gián tiếp (để ý rằng chủ từ dāso ở (a) trở thành một túc từ ở (b).

Ở (c) vì cái cây tự gãy, không có một nỗ lực của người khác để đốn nó, nên cây ấy được gọi là chủ từ tự quy. Động tác quay về chính chủ từ Ghato bhijjati (ghè bể) cũng vậy.

(2) Danh từ đồng cách:

(a) Rājā māgadho seniyo Bimbisāro

(b) Sakko Devānaṃ - Indo

(c) Visākhā migāramātā

(3) Danh từ chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên chúng

Ví dụ: Puriso, rukkho, pabbato

ĐỐI CÁCH

(82) Đối cách thường được dùng để chỉ một túc từ trong câu: túc từ có ba loại:

(a) Nibbatti – kamma: túc từ chỉ sự phát sinh
(b) Vikati – kamma: túc từ chỉ sự thay đổi
(c) Pattikamma: túc từ chỉ sự đạt đến

(a) Túc từ chỉ sự phát sinh

(1) Mātā puttam vijāyati *(bà mẹ sinh con trai)*
(2) Āhāro sukhaṃ janeti *(đồ ăn phát sinh khoái lạc)*
(3) Vaḍḍhakī rathaṃ karoti *(thợ xe làm xe)*

(b) Túc từ chỉ sự thay đổi

Kaṭṭhaṃ aṅgāraṃ karoti *(củi làm thành than)*

(c) Túc từ chỉ sự đạt đến

(1) Puriso gehaṃ pavisati (người đàn ông vào nhà)
(2) Cakkhumā rūpāni passati (người có mắt thấy các sắc)
(3) Upāsako Buddhaṃ namassati (vị cư sĩ đảnh lễ Đức Phật)

1. Khoảng thời gian và không gian được chỉ bằng đối cách:

(a) "Atha kho Bhagavā bdhirukkhamuuli sattāhaṃ ekapallaṅkena nisīdi".v. M

(Rồi Thế Tôn ngồi kiết già trong bảy ngày dưới gốc cây Bồ Đề)

(b) "Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vaseyyuṃ". Dha.i, 8

(Nếu chư vị ở đây trong ba tháng này)

(c) "Vīsaṃyojanasataṃ maggaṃ gantvā … piṇḍāya pāvisi". Dh.a.i, 8.

(Sau khi đi đường hai nghìn do tuần, vị ấy đi vào để khất thực)

2. Những số thứ tự chỉ lần thứ mấy được đặt ở đối cách: So dutiyaṃ pi tatiyam pi tath' eva yāci *(nó xin như vậy lần thứ hai, lần thứ ba)*

3. Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách:

"Tumhe imasmiṃ mate yeva sukhaṃ jīvissatha, jīvante tu dukkhaṃ jīvatha". Dha.i, 216.

(Trong cái chết này, ngươi sẽ được sống an lạc, nhưng trong cái sống, ngươi sống khổ.)

4. Tất cả động từ có hàm ý chuyển động đều đòi hỏi đối cách:

(a) Puriso gāmaṃ gacchati *(người đàn ông đi đến làng)*

(b) Rājā Bhagavantaṃ upasaṅkami *(ông vua đến gần Đức Thế Tôn)*

5. Những tiếp đầu ngữ anu, abhi, adhi, pati và upa đòi hỏi đối cách:

- Anu: "Caturāsīti - pāṇasahassāni … vipassiṃ Bodhi sattaṃ … pabbajitam anupabbajiṃsu". D.ii, 30.

(84.000 hữu tình xuất gia theo bồ tát Vipassi)

- Abhi: "Taṃ kho pana bhavantam Gotamam evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato". D.i, 87.

(tiếng đồn tốt đẹp sau đây được đồn đi về Tôn giả Gotama ấy)

- Pati: "So ahaṃ pi gamissāmi nagaraṃ Mithilaṃ Pati". Thig. kệ 319

(Tôi cũng sẽ đi đến thành phố Mithila)

- Adhi: "Adhi brahmanaṃ mayaṃ, bhante Bhagavantaṃ apucchimhā". M.ii, 132

(Thưa Tôn giả chúng tôi đã hỏi Thế Tôn về Phạm Thiên)

- Upa: "Ekaṃ yeva catudoṇikaṃ pitakaṃ upanisīditvā dāsa – kammakara – porisassa chammāsikaṃ bhattaṃ deti". V. M. 240.

(Sau khi ngồi xuống cạnh một cái giỏ chứa chỉ 4 donika, nó cho đồ ăn đủ ăn sáu tháng cho những người giúp đỡ và những người làm công)

6. Những bất biến từ dhī, antara và samantā đòi hỏi đối cách:

- Dhī: "Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ". Dhp. 389.

(Đáng hổ thẹn cho kẻ đánh đập người Bà la môn)

- Antarā: "Anrarā ca nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ addhānamagga - paṭipanno hoti". D.i, 1.

(Vị ấy đang đi trên đường giữa Nālanda và Vương xá)

- Samantā: "Etha tumhe, bhikkave, samantā Vesāliṃ yathāmittaṃ … vassan upetha". D.ii, 98.

(Này các tỳ kheo, các ngươi hãy an cư trong mùa mưa, xung quanh Vesāli tại chỗ có bạn bè thân hữu)

SỞ DỤNG CÁCH

(83)

1. Nhân tố trung gian qua đó, một động tác được thi hành, được đặt vào sở dụng cách:

Vaḍḍhakinā geho karīyati *(Ngôi nhà được làm bởi người thợ mộc)* cần chú ý ở đây rằng ở Pāḷi vaḍḍhakinā được gọi là anutta – kattā (chủ từ không được diễn đạt bởi động từ) và geho là "utta - kammaṃ" (túc từ được diễn đạt bởi động từ). Đây là trường hợp của mọi câu ở thụ động thể. Tuy nhiên, định nghĩa này không có ở văn phạm anh ngữ.

2. Dụng cụ được dùng để làm một động tác được đặt ở sở dụng cách:

So pharasunā rukkhaṃ chindati *(nó chặt cây với cái rìu)*

3. Chỉ nguyên nhân hay lý do:

   (a) Rukkho vātena kampati *(cây lay động vì gió)*
   (b) Kammunā vasalo hoti *(nó đáng khinh vì hành động)*

4. Chỉ phương tiện di chuyển:

"Sā yāvatikā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānāpaccorohitvā". Dha. I, 385 *(cho đến chỗ còn đi xe được, sau khi đi bằng xe, sau khi xuống xe)*

5. Chỉ giá cả một đồ vật được mua:

   Satasahassena me kītaṃ". Apa *(được mua cho tôi với giá 100.000)*

6. Con đường một người đi theo:

   Iminā maggena yāhi *(hãy đi theo đường này)*

7. Những tiếng diễn đạt ý nghĩa sanh ra, dòng dõi, nguồn gốc hay bản tính đòi hỏi sở dụng cách theo sau:

   (a) Vipassī, bhikkhave, Bhagavā ... khattiyo jātiyā ahosi ... koṇḍañño gottena ahosi". D.ii, 6-7 *(này các tỷ kheo, Thế Tôn Vipassī thuộc chủng tộc Sát Đế Lỵ .... Dòng họ koṇḍañña)*
   (b) Akkhinā kāṇo: mù một mắt

8. Diễn đạt thời gian "vào lúc"

   (a) Dvīhi māsehi niṭṭhāsi *(kết thúc trong hai tháng)*
   (b) Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati. M.v.1 *(Bấy giờ, Phật Thế Tôn trú ở Uruvelā)*

9. Diễn tả sự làm bạn hay sở hữu

   (a) "Tena kho pana samayena Nigrodho paribbājako mahatiyā paribbājaka – parisāya saddhiṃ nisinno hoti". D.iii, 36 *(Bấy giờ, du sĩ Nigrodha đang ngồi với đại hội chúng du sĩ)*
   (b) Imehi kho ayaṃ, deva kumāro dvattiṃsamahā – purisa – lakkhanehi samannāgato". D.ii, 19 *(Thưa Đại Vương, cậy bé trai này thành tựu ba mươi hai đại nhân tướng)*

10. Trong từ ngữ "dùng để làm gì", cái vật dụng ấy được diễn đạt bằng sở dụng cách, còn người sử dụng thì ở chỉ định cách:

(a) "Ko attho jīvitena me?". Theg. kệ 407 *(sự sống đối với tôi có mục đích gì?)*

(b) Kiṃ te jaṭāhi dummetha?. Dhp. kệ 394. *(Này kẻ ngu, bện tóc dùng làm gì đối với ngươi?)*

11. Những bất biến từ saha, saddhiṃ, samaṃ, vinā và đôi khi chữ alaṃ cần một sở dụng cách:

- Saha: :saha bhaṇḍakena coraṃ cūḷāya gaṇhantī viya maṃ vippakāraṃ pāpeyya". Dha.i, 294 *(Nàng sẽ tìm cách hại tôi như chúng bắt kẻ trộm bằng cách ném búi tóc với tang vật)*

- Saddhiṃ: pañcasatā bhikkhū tena saddhiṃ maggaṃ paṭipajjiṃsu". Dha.iii, 21 *(năm trăm tỳ kheo đi trên đường với vị ấy)*

- Samaṃ: "Yaṃ karomase Brahmuno samaṃ devehi, mārisa, tad ajja tuyhaṃ kassāma". Dii, 288 *(Thưa Ngài, những gì chúng tôi cùng với những vị trời, làm với Phạm Thiên, hôm nay chúng tôi sẽ làm đối với Ngài)*

- Vinā: "Na mayaṃ vinā bhikkusaṅghena vattāma". Dha.i, 405 *(chúng tôi không quen sống không có chúng tỳ kheo)*

- Ahaṃ: "Pakkamat' āyasmā imamhā āvāsā; alaṃ te idha vāsena" (pātimokkha) *(Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, vừa đủ rồi sự sống của Tôn giả ở đây)*

12. Một số trạng từ cũng ở vào sở dụng cách:

(a) "Idāni pana me cittaṃ nibbutaṃ bhavissati; sukhena ca sayituṃ labhissāmi". Dha.1,223 *(Bây giờ tâm tôi sẽ được an tĩnh, và tôi sẽ được ngủ an lạc)*

(b) Sammāsambuddhassa santike mayhaṃ pabbajjā, sā ca pana me dukkhena laddhā" (nigrodhamiga). J.i, 145-153 *(sự xuất gia của tôi với Bậc Chánh Đẳng Giác; và sự xuất gia ấy, tôi được có khó khăn)*

13. Trong sự so sánh cái vật dùng để so sánh được đặt ở sở dụng cách:

"Etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi". Dha.i, 403 *(không có lửa naò giống lửa này)*

14. Một vật gì với nó được trộn lẫn vật khác, được đặt ở sở dụng cách:

"Kalīra – panasādīhi missetvā maṃsaṃ pacanti" *(chúng nấu thịt trộn với măng, mít)*

15. Tình trạng trong đó một việc gì được làm, được diễn đạt với sở dụng cách:

"Tvaṃ devasikaṃ sadehi muccamānehi piṇḍāya carasi" (Mahilāmukha. J.) *(hằng ngày ngươi đi khất thực với mồ hôi nhỏ giọt)*

16. Từ ngữ "thiếu, trừ bớt (bao nhiêu)" được đặt ở sở dụng cách:

"Imaṃ dvīhi unaṃ purisa - vināsaṃ pattaṃ" (vedabbha). J.i, 253-256 *(khi tai nạn đến, trừ với 2000 người này)*

17. Khả năng cách và phân từ thụ động quá khứ có sở dụng cách cho chủ từ nguyên thủy của chúng.

(a) "Amhehi ca aññamaññaṃ katikā katā". Dha.i, 93 *(một sự thỏa thuận đã đạt được giữa chúng tôi)*

(b) Yassa rañño cakkavattissa dibbaṃ cakkaratanam. Osakkati … na dāni tena raññā ciraṃ jīvitabbaṃ hoti". D.ii, 59 *(khi nào thiên bảo luân của vua chuyên luân này quay trở lui, thời mạng sống của vị vua ấy không còn lâu nữa)*

TỶ DỤ NHÓM 18

Về chủ cách, đối cách và sở dụng cách

1. "Pubbe tvaṃ olambakaṃ otārento viya ujukaṃ eva phalāni pātesi" (kuruṅgamiga). J.i, 173-4.
2. "Upakaṭṭhāya pavāraṇāya sabbe 'va saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsu". Dha.i, 13.
3. "So taṃ ādāya Sāvatthiṃ ekarattiyāsena gacchanto ekaṃ

phāsukaṭṭhānaṃ gantvā nivāsaṃ gaṇhi". Dha.i, 386.
4. "Rājā kira pasenadi kosalo ekasmiṃ chaṇadivase … hatthiṃ abhiruyha mahantena rājānubhāvena nagaraṃ padakkhinaṃ karoti". Dha.ii, 1.
5. "So: bhariyaṃ me nissāya bhayena uppannena bhavitabbanti cintetvā ….. gantvā rājānaṃ vanditvā aṭṭhāsi". Dha.ii, 2.
6. "So … yathāladdhena vyañjanena saddhiṃ allaṃ eva bhattaṃ pacchiyaṃ opīḷetvā ādāya yojanikaṃ maggaṃ pakkanto". Dha.ii, 3.
7. "Sabbhi reva samāsetha
Paṇḍiteh' atthadassihi". Theg. kệ 4
8. "Sā udakabindūhi paggharanteh' eva aḍḍhullikhitehi kesehi vegeṅ āgantvā: "Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī 'ti āha". Dha.i, 116.
9. "Tasmiṃ pana nagare anusaṃvaccharaṃ vivaṭanakkhattaṃ nāma hoti, tadā bahi anikkhamanakulāni pi parivārena saddhiṃ gehā nikkhamitvā apaṭicchannena sarīrena padasā va nadītīraṃ gacchanti". Dha.i, 388.
10. "Suppabuddha, … ahaṃ te apariyantaṃ dhanaṃ dassāmi, 'buddho na buddho, dhammo na dhammo, saṅgho na saṅgho alaṃ me Buddhena, alaṃ me dhammena, alaṃ me saṅghenā 'ti vadehī ti". Udānatthakathā.
11. "Āyasmā Aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohitena galantena, bhinnena pattena, vipphālitāya saṅghāṭiyā yena Bhagavā teṅ upasaṅkami". M.ii, 104.
12. "Vipassī bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi … koṇḍañño gottena ahosi". D.ii, 11.
13. "Satthā navahi māsehi cārikaṃ caritvā puna Sāvatthiṃ agamāsi Visākhāya pi pāsāde kammaṃ navahi eva māsehi niṭṭhitaṃ". Dha.i, 414.
14. "Bhante imaṃ catumāsaṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā idh' eva vasatha, pāsādamahaṃ karissāmī ti". Dha.i, 415.
15. "Amatamhi vijjamāhe
Kiṃ tava pañcakaṭukena pītena?. Thig. kệ 503.
16. "Kiṃ te jaṭāhi dummedha?
Kiṃ te ajinasāṭiyā?. J.i, 134.
17. "Sace te ūnaṃ kāmehi, ahaṃ paripūrayāmi te; yonaṃ hiṃsati vāremi; bhūmi – senāpatī ahaṃ". D.ii, 243.
18. "Dīgharattaṃ kho maṃ tvaṃ devī iṭṭhehi kantehi piyehi manāpehi samudācarittha; atha ca pana maṃ tvaṃ pacchime kāle aniṭṭhehi akantehi amanāpehi sanudācarasī ti". Dii, 192.

CHÚ GIẢI NHÓM 18

1. Olambakaṃ: cục chì
2. (a) Upakaṭṭhāya pavāraṇāya: khi lễ *Pavāraṇā* (tự tứ) gần đến. Pavāraṇā được cử hành vào cuối kỳ an cư mùa mưa.
   (b) Saha paṭisambhidāhi:
3. Ekarattivāsena: chỉ ở lại một đêm (trên đường đi)
4. Nagaram. padakkhinaṃ karoti: đi nhiều vòng quanh đô thị
5. Bhariyaṃ …. bhavitabbaṃ: có thể là một nguy hiểm khởi lên vì vợ tôi.
6. (a) Yathāladdhena vyañjanena: với bất cứ món xúp nào nó có được.
   (b) Pacchiyaṃ opīḷetvā: sau khi nhét đầy một giỏ.
7. Hãy chỉ giao thiệp với người thiện, người có trí, thấy rõ mục đích
8. Aḍḍhullikhitehi kesehi: có tóc chải một nữa
9. Vivaṭanakkhattaṃ: một cuộc lễ trong đó mọi thứ màn che được bỏ đi.
10. Alaṃ me Buddhena: đã đủ cho tôi về Đức Phật (thôi, vừa rồi)
11. Vipphālitāya saṅghāṭiyā: Với y tăng già lê bị rách
14. Pāsādamahaṃ: lễ tân gia
15. Khi đã có vị cam lồ (trường sanh bất tử) thì ngươi cần gì đến thức uống năm thứ cay nồng?
16. Kin te jaṭāhi: tóc bện của ngươi để làm gì?
17. Nếu ngươi thiếu gì về các dục lạc, tôi sẽ làm cho ngươi đầy đủ; ai hại ngươi, tôi sẽ ngăn lại; tôi là chúa tể trên đất và chủ đạo quân". D.b.i, 275
18. Này Hoàng Hậu, từ lâu, Ngài nói với tôi bằng những lời dễ chịu, đáng ưa, khả ái, khả ý; nhưng lần cuối cùng đây, ngài nói những lời khó chịu, khó ưa, bất khả ý.

CHỈ ĐỊNH CÁCH

(84) Một người được cho một vật gì, người hay vật gì cho nó, một điều gì được làm, được đặt ở chỉ định cách.

Do đó, đôi khi chỉ định cách được dùng như một túc từ gián tiếp với những động từ tha động có túc từ trực tiếp ở đối cách.

1. Khi một vật gì được cho một người nào: "Mama ayye upasaṅkamitvā tesaṃ dānaṃ dehi". Dha.i, 434.

2. Khi một việc gì được làm cho một người nào: "jātassa kho? Vipassissa kumārassa setacchattam. Dhārayittha". D.ii, 19.

3. Khi diễn tả sự ưa thích hay không ưa thích đối với một người hay một vật"

(a) Devā pi tesaṃ pihayanti
Sambuddhānaṃ satīmataṃ. Dhp. 181.

(Cả đến những vị trời cũng yêu mến những người nào có chánh giác và chánh niệm)

(b) Gehe itthīnaṃ pi putta - dhītānaṃ pi amacca - brāhmaṇa - gahapatādīnaṃ pi appiyo amanāpo ….. ahosi". J.ii, 240.

4. Khi một người nào được thông báo về một việc gì: "Te attanā laddhaguṇaṃ tathāgatassa arocesuṃ"

5. Khi ý nghĩa về mục đích được diễn đạt: "Tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya, bahujanasukhāya, lokānukampāya, atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ". D.ii, 104.

6. Diễn tả sự thích hợp, xứng hợp, được dùng chỉ định cách:

Nayidaṃ Devadaṭṭassa anucchavikam. Sāriputtattho – rassa anucchevikaṃ". Dha.i, 79.

7. Trong những từ ngữ như: "Dùng để làm gì" …. Nhân vật đại danh từ được đặt ở chỉ định cách: "Kiṃ me gharāvāsena?"

8. Khi một điều gì bị từ chối, nhân vật đại danh từ đặt ở chỉ định cách: "mayhaṃ evarūpāya jaṭāya kiccaṃ natthi"

9. Những bất biến từ namo, sotthi, svāgataṃ, lābhā và những tiếng diễn đạt ý nghĩa của chúng cần một chỉ định cách:

(a) Namo te purisā jañña, namo te purisuttama". Theg. kệ 629.
(b) "Sotthi bhadante hotu rañño, sotthi janapadassa". D.i, 96.
(c) "Tassā te svāgataṃ bhadde:
Atho te adurāgataṃ". Thig. kệ 337.

(d) Lābhā vata me, …. Yassa me satthā arahaṃ". S.i, 119.

10. Những động từ căn sau đây cần chỉ định cách:

(a) Su (nghe) theo sau pati hay pati + ā
(b) Thā (đứng) theo sau upa
(c) Dubha (thù nghịch, chống đối)
(d) Khā (rõ ràng) theo sau pa hay không
(e) Kudha (giận dữ)

(a) "Bhadante ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ". D.ii, 290.
(b) "Appamattā ayyassa upaṭṭhānaṃ karohi". mittānisaṃsa sutta.
(d) "Disā pi me na pakkhāyanti". D.ii, 99.
(e) "Mā me kujjha, mahāvīra". Thig. kệ 293.

11. Khi một điều gì được nói hay giảng cho một người nào, người nghe được đặt ở chỉ định cách:

(a) "Mayaṃ akathetvā kassa kathesi tāta?"

(b) "Bodhisatto brāhmaṇassa dhammaṃ desesi"

12. Bất biến từ alaṃ đôi khi được theo sau bằng chỉ định cách: "Dessā ca me, alaṃ me; āpucchā 'haṃ gamissāmi". Thig. kệ 416. (Tôi ghét bỏ nàng. đối với tôi, nàng vừa rồi. tôi sẽ xin phép để đi xa.

13. Khi một ý nghĩ khởi lên cho một người nào, người ấy được đặt ở chỉ định cách: "Atha kho salavatiyā gaṇikāya etad ahosi". V. M, 269.

14. Những tiếng có tiền trí từ pātu và āvī cần chỉ định cách: "Rañño mahāsudassanassa … dibbaṃ cakkaratanam. Pāturahosi". D.ii, 172

XUẤT XỨ CÁCH

(85) Ý nghĩa nguyên thủy của xuất xứ cách là sự tách rời, nhưng nó cũng diễn đạt nhiều ý nghĩa khác:

1. Sự tách rời:

(a) Puriso gehā nikkhamati

(b) Rukkhamhā phalaṃ patati
(c) So assapiṭṭhito otari (bước xuống)

2. Sự đo bề đáy, bề rộng, hay khoảng cách được chỉ bằng xuất xứ cách:

(a) "So kira sāvatthito avidūre khettaṃ kasati". Dh.a.ii, 37.
(b) Pājagahato pañca - cattāḷīsa – yojana – matthake sāvatthī"
(c) "Gambhīrato gāvutaṃ, puthulato dve gāvutā, deva". Dha.ii, 120.

3. Khi diễn tả một phương hướng: "Dakkhiṇato nagarassa Bhagavato sarīraṃ jhāpessāma". D.ii, 160.

4. Khi diễn tả một nguyên nhân hay lý do:

(a) "kāmato jayatīsoko, kāmato jāyatī bhayaṃ". Dhp. 215
(b) "Kasmā nu tumhaṃ daharā na mīyare?. J.iv, 52.

5. Khi diễn tả sự thoát khỏi một cái gì: "mutto 'haṃ sabbapāsehi, ye dibbā ye ca mānusā". S.i, 106.

6. Những động từ có nghĩa: tránh, kiêng nhịn, sợ, ghét" cần một xuất xứ cách theo sau:

(a) Pānātipācā viramāmi khippaṃ". Dha.i, 32.
(b)Pāpā cittaṃ nivāraye". Dhp. kệ 116.
(c) Bhāyāmi paccāgamanāya tassa". J.ii, 242.
(d) Pāpakehi akusalehi dhammehi aṭṭīyati harāyati jigucchati"

7. Những bất biến từ ārakā, aññatra, yāva, uddhaṃ, adho đòi hỏi xuất xứ cách:

Ārakā: ārakā hoti saddhammā
Nabhaso paṭhavī yathā". Theg. kệ 1078.

(vị ấy còn cách xa diệu pháp như đất xa trời)

Aññatra: "So .... Aññatra uccāra – passāvakammā aññatra niddā – kilamatha - paṭivinodanā .... vassasataṃ gantvā ... kālaṅkato" (s.i, 62)

(và ta, ngoại trừ tiểu tiện, đại tiện, ngủ để lấy lại sức, đã đi 100 năm và chết (không đạt được mục đích)

(xem chương IV để biết thêm những tỷ dụ về các bất biến từ khác)

8. Ṭhā (đứng) có u dẫn đầu cần một xuất xứ cách:

(a) "Vuṭṭhāhi ca Bhagavā tamhā ābādhā". M. 81.
(b) "Sāyahasamayaṃ paṭisallānā viṭṭhito". S.v.9.

9. Tỷ giảo từ "Tara" và những tiếng chỉ ý nghĩa tương tự, cần xuất xứ cách:

(a) "Te pan' ete asappurisā tiracchānagatehi pi guṇahīnā" Rasavāhinī
(b) "Malā ve pāpakā dhammā, asmiṃ loke paramhi ca; tato malā malataraṃ, avijjā paramaṃ malaṃ". Dhp, 242-3 9 cấu uế chính là những ác pháp, đời này và đời sau, có cấu uế tệ hại hơn cấu uế, vô minh là cấu uế tối thượng)

10. Những từ ngữ "Từ khi", "khởi từ", hay "từ lúc ấy" được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

"Aruṇuggamanato paṭṭhāya yāva majjhantikasamayā"

11. Những trạng từ pubbe, pure, puretaraṃ, paraṃ, oraṃ ….. cần xuất xứ cách:

(a) "Na me diṭṭho ito pubbe". Dha.iii, 226.
(b) "Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā". Dha.i, 111.
(c) "Tato paraṃ paccantimā janapadā". J. nidāna
(d) "Oraṃ me chahi māsehi kālakiriyā bhavissati"

Nandaka – petavatthu.

12. Từ ngữ "có nghĩa là" "như là" theo ý nghĩa …. được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

"Yo sukhaṃ dukkhato 'ddakkhi"

Dukkhaṃ addakkhi sallato". S.iv, 207.

(Kẻ nào thấy hạnh phúc là khổ, và thấy khổ là mũi tên)

TỶ DỤ NHÓM 19

Về chỉ định cách và xuất xứ cách

1. "Bodhisatto: "idān' esa hatthipiṭṭhā patitvā marissatī 'ti hatthito apatanattham. Bhīmasenaṃ yottena parikkhipitvā gaṇhi" Bhīmasena. J.i, 355 – 359.
2. "Dīghato tiṃsayojaṃ, vitthārato paṇṇarasayojanam. assamaṃ māpehi"
3. (a) "Laddhāna vitthaṃ na dadanti mohā". Theg. kệ 776.
   (b) Tasmā hi paññā va dhanena seyyo". Theg. kệ 784.
4. "Kuṭumbikassa te gehe bhattaṃ bhuñjanato varataraṃ mīlhaṃ khādituṃ .... Kutumbikena dinnasāṭakānaṃ nivāsanato varataraṃ naggena carituṃ". Dha.ii, 53.
5. "Atha kho āyasmā mahā – kassapo tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsi".dha.i, 427.
6. "Dasahi ca lokadhātuhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti". Dii, 253.
7. "Tvaṃ pana mahābrahmunā pi uttaritaro ti? Āma, jambuka, ahañ hi Brahmaunā pi atibrabmā ti". Dha.ii, 60.
8. "Tathāgato atīte Buddhe .... Jātito pi anussarati, nāmato pi, ... Gottato pi .... Āyuppamānato pi". D.ii, 10.
9. "Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ sucigavesino. Vāḷaggamattaṃ pāpassa abbhāmattaṃ va khāyati". Theg. kệ 1001.
10. "Catunnaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhavitaṃ saṃsaritaṃ mamañ c' eva tumhākañ ca". A.ii, 1; D. ii, 122.
11. "Vipassī kumāro bahuno janassa piyo asi manāpo". D.ii, 20.
12. "Bandhumā rājā vipassissakumārassa tayo pāsāde kārāpesi". D.ii, 21.
13. "Vipassissa Bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakke udapādi". D.ii, 30.
14. "Alābhā vata <u>me</u>, na vata <u>me</u> lābhā, dulladdhaṃ vata <u>me</u>, na vata <u>me</u> suladdhaṃ yassa <u>me</u> anabhirati uppannā". S.i, 185.
15. "Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ vajamānassa kocid eva vippaṭisāro". D.i, 138.
16. "Ajjatagge dānā 'haṃ, āvuso Ānanda, aññatr' eva Bhagavatā, aññatra bhikkhusaṅghā uposathaṃ karissāmi". Dha.i, 142.
17. "Evaṃ, devā ti kho so mahāmatto rañño māgadhassa seṇiyassa Bim-

bisārassa paṭissutvā āyasmato piḷindivacchassa pañca ārāmikasatāni pādāsi". V. M. 207.
18. "Svāgataṃ, bhante, Bhagavato; cirassaṃ kho, bhante, Bhagavā imaṃ pariyāyaṃ akāsi yad idaṃ ldh' āgamanāya". D.iii, 1

CHÚ GIẢI NHÓM 19

1. Yottena ….. gaṇhi: túm bắt sau khi quấn bằng một sợi dây.
2. Hãy làm sẵn một nơi ẩn cư dài ba mươi do tuần, rộng nười lăm do tuần.
3. (a) Sau khi được của cải, vì ngu si chúng không bố thí
   (b) Bởi thế, trí tuệ thật là tốt hơn của cải.
4. Thà ngươi ăn phẩn còn tốt hơn ăn đồ ăn trong nhà của người gia chủ, …. Thà đi trần truồng còn hơn mặc y phục cho bởi người gia chủ.
6. Dasahi lokadhātūhi: từ mười thế giới hệ (mỗi thế giới hệ có 10. 000 thế giới).
7. Tvaṃ ….. uttaritaro: ngươi còn cao hơn cả Đại Phạm Thiên à?
8. (a) Jātito: từ sanh chủng
   (b) Āyuppamāṇato: từ thọ mạng
9. Đối với người vô cấu, người luôn luôn tìm kiếm những gì thuần khiết, thì xem lỗi nhỏ bằng đầu sợi tóc cũng lớn như đám mây.
10. Này các tỳ kheo, chính do không thấu hiểu, không thâm nhập bốn pháp mà cả các ngươi và ta cứ vẫn luân lưu trong vòng sanh tử lâu dài này.
13. Tư tưởng như vầy khởi lên trong tâm Bồ Tát Tỳ Bà Thi đang độc cư thiền tịnh.
14. Ôi, thật là một sự mất mát cho tôi! Ôi, thật là không lợi cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích cả hai cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích không thích thú cho tôi, khi sự bất mãn khởi lên nơi tôi!
16. (a) Ajjatagge: bắt đầu từ hôm nay
   (b) Aññatra Bhagavatā: không có thật
17. (a) Paṭissutvā: sau khi đồng ý
   (b)Pañca – ārāmika ….. satāni: 500 người thợ xây ngôi Tịnh xá.
18. Thiện Lai Thế Tôn, đã lâu Bạch Thế Tôn, Thế Tôn mới tạo dịp đi đến nơi nầy.

SỞ THUỘC CÁCH

(86) Sở thuộc cách diễn tả quyền sở hữu nó có hiệu năng hạn chế một tĩnh từ.

(a) Purisassa hattho

(b) Seṭṭhino putto

Ngoài ra sở thuộc cách còn được dùng để:

1. Diễn tả sự liên hệ giữa một vật hay một người với một động tác

(a) Hatthassa sammiñjanaṃ (sự co tay)
(b) Khandhanaṃ pātubhāvo
(c) Assassa dhāvanaṃ

2. Diễn tả cái gì cấu tạo nên một vật, hay thành phần tạo nên một vật gì:

(a) Suvaṇṇassa rāsi
(b) Tilānaṃ muṭṭhi
(c) Yodhānaṃ samūho (sự tập hợp các chiến sĩ)
(d) Sippikānaṃ sataṃ (ngọc trai)

3. Diễn tả tình trạng của sự vật:

(a) Rūpassa lahutā (tính nhẹ của sắc)
(b) Tesaṃ anotaraṇabhāvaṃ disvā (sau khi thấy tình trạng chúng không có xuống nước)

4. Diễn tả một nhóm hay đống gì từ đó một người, vật được tách biệt ra:

(a) Aññataro kho gan' āyasmā Subhaddo arahataṃ ahosi". D.ii, 33

(Rồi Tôn giả Subhadda trở thành một vị A La Hán nữa trong số những vị A La Hán)

(b) So esaṃ sabbapacchato gacchataṃ sattiyā paharitvā māretvā". Dha.i, 80.

5. Những từ ngữ "tài khéo" "khả năng", …… và những từ đối nghĩa của chúng cần một sở thuộc cách:

"Kusalo kho ahaṃ diṭṭhadhammikānaṃ atthānaṃ". D.ii, 241

(Tôi rất thiện xảo về những việc lợi ích thiết thực hiện tại)

6. Những tiếng chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng, khoảng cách được đặt ở sở thuộc cách:

    (a) "Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati". D.ii, 106.

    (Ba tháng nữa kể từ đây, Đức Như Lai sẽ nhập Niết Bàn)

    (b) Iṅgha me tvaṃ, Ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi". D.ii, 137.

    (Này Ānanda, ngươi hãy trải giường cho ta, đầu hướng về phương Bắc, giữa cây Sa La song đôi)

    (c) Uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā". D.ii, 161.

    (sau khi (thi hài) về hướng bắc, đi về phía bắc đô thị)

    (d) Catunnaṃ yojanānaṃ matthake (cách xa bốn do tuần)

7. Khi nói đến một phần trong toàn thể, thì toàn thể được đặt ở sở huộc cách:

    (a) Kappassa tatiyo bhāgo (phần thứ ba của kiếp)
    (b) Gehassa majjhe (chính giữa nhà)
    (c) Rattiyā paṭhame yāme (vào canh đầu của đêm)

8. Khi một tiếng ở sở thuộc cách diễn đạt một trạng huống đi theo nó, nó được gọi là "sở thuộc cách tuyệt đối" "Sākuṇikassa gumbato jālaṃ mocentass' eva vikālo jāto" (sammodamāna.J) (khi người bắt chim gỡ lưới ra khỏi bụi cây, thì trời đã tối)

ĐỊNH SỞ CÁCH

(87) Định sở cách chỉ nơi chốn ở trong hay ở trên một cái gì trong đó, trên đó, một vật hay một người đang ở hay một hành động đang được thi hành. Ở Anh ngữ, nó được diễn tả bằng những giới từ in, on, upon, at và trạng từ when, white.

Những nhà văn phạm Pāḷi chia định sở cách ra 4 nhóm:

1. **Opasilesikādhāra**: định sở có sự động chạm với vật liên hệ.

   (a) Mañce sayati (ngủ trên giường)
   (b) Cāṭiyaṃ odanaṃ pacati (nó nấu đồ ăn trong nồi (ấm).

2. **Sāmīpikādhāra**: định sở lân cận, nhưng không đứng ngay chỗ "Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane" ở đây ngôi tịnh xá không phải ở trong đô thị, mà ở gần.

3. **Vesayikādhāra**: diễn đạt một trú xứ hay một vật gì, trong đó một việc gì xảy ra.

   (a) Gāme manussā vasanti (những người ở trong làng)
   (b) Sakuṇā ākāse caranti (chim du hành trên không)

4. **Vyāpikādhāra** là loại định sở cách trong đó xứ sở và vật được định xứ hòa lẫn vào nhau, ví dụ:

   (a) Tilesu telaṃ (dầu ở trong mè)
   (b) Khīre jalaṃ (nước trong sữa)

1. Định sở cách chỉ thời gian một việc xảy ra:

   (a) Aparabhāge mahākāḷo upasampadaṃ labhitvā". Dha.i, 68 (sau một thời gian)
   (b) Ath' ekā kuladhītā ..... sāyaṇhasamaye amilātā akilantā kālaṃ akāsi". Ibid.i, 70 (không tàn hư, không mệt mỏi)

2. Khi một người hay vật được lựa chọn từ một toàn thể, cái toàn thể ấy được đặt ở định sở cách:

   (a) "Tesu chasu khattiyesu … Anuruddho pūvena parājito pūvatthāya pahiṇi". Dha.i, 133.
   (b) "Tāvatakesu puttanatta – sahassesu ekopi antarā maranaṃ patto nāma nāhosi". Dha.i.409.

3. Định sở cách chỉ nguyên nhân hoặc lý do của hành động

   (a) Sampajānamusāvāde pācittiyaṃ: tội ba dật đề phạm do sự cố ý nói dối.

(b) Ajinamhi haññate dīpi". J.vi, 61. Con báo bị giết vì bộ da của nó.

4. Những tiếng chỉ sự làm chủ, sở hữu chủ, cần định sở cách:

"Andhabālo 'si, mahārāja, ... dvīsu raṭṭhesu rajjaṃ kāresi, paññā pana te mandā". Dha.ii,

5. Định sở cách được dùng một cách tuyệt đối với một phân từ đồng cách với nó:

"Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadatte rajjaṃ kārente Bodhi satto ..... tassa vinicchayāmacco ahosi" (Kūṭavāṇija. J)

6. Khi một người cẩn thận trong khi làm một việc gì, động tác ấy được đặt ở định sở cách:

"Abhikkante paṭikkante sampānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānākarī hoti". D.ii, 292.

7. Những tiếng có nghĩa tôn kính, kính trọng, yêu thương, thích thú, chào, nắm lấy, hôn, ưa thích và đánh đập cần một định sở cách:

(xem tỷ dụ ở dưới)

8. Định sở cách chỉ những hoàn cảnh trong đó một động tác xảy ra:

"So ... tāya pāde sammiñjite nikkhamitvā vegena vihāraṃ gantvā ... pabbaji". Dha.iii, 273.

TỶ DỤ NHÓM 20

Về sở thuộc cách và định sở cách:

1. Có nghĩa nắm bắt:
"Gahapatiko otaritvā kesesu gahetvā nāmetvā kappa – rappahārehi koṭṭetvā gale gahetvā āgatamaggabhimukhaṃ khipitvā pakkāmi". illīsa). J.i,345-554.
2. Có nghĩa đánh đập:

"Gahapatiko .... asanimṃ pātento viya khandhe paharitvā rathaṃ ādāya agamasi". Ibid.

3. Kính trọng:

"Tesu assa sagaro; te c' assu sādhu pūjitā". S.i, 178.

4. Chú thích về:

"Dandhaṃ hi karote puññaṃ, pāpasmiṃ ramatī mane". Dhp. kệ 116.

5. Hôn:

"Atha naṃ seṭṭhī ... sīse cumbitvā parivāratthāya tassā pañca – itthisatani datvā taṃ attano jeṭṭhadhītuṭṭhāne ṭhapesi". Dha.i, 190.

6. "Yaccekabuddhassa jatassaraṃ ruyha nahayantassa tīre ṭhapitesu kasāvesu cīvaraṃ thenetvā tesaṃ hatthīnaṃ gamanā – gamanamagge sasīnaṃ pārupitvā nisīli". Dha.i, 80.

7. "Haṃ mātāputunnaṃ apassantānaṃ yeva bahi gantvā pabbajissami". Dha,ii, 275.

8. Uppātesu nimittesu lakkhaṇesu ca kovidaṃ
Ajjhayakaṃ mantadharaṃ porohicce ṭhapesi so". Apa. 43.

9. "Bamaṇo khalu bho Gotamo akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rodantānaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajjite"

10. "Tha kho Bhagavā acirapakkantesu Pāṭaligāmikesu upāsakesu suññāgāraṃ pāvisi". D.ii, 86.

11. "Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakarī hoti". D.ii, 292.

12. "Ajinamhi haññate dīpi; nāgo dantehi haññati;
Dhanamhi dhanino hanti, aniketaṃ asanthavaṃ". J.vi, 61.

13. "Idāni, bhante, deve vassante, deve galagalāyante, vijjutāsu niccharantīsu asaniyā dve kassakā bhātaro hatā, cattaro ca balivaddā ti". D.ii, 132.

14. "Addasa kho so, bhikkhave, puriso bahunnaṃ vassanaṃ, bahunnaṃ vassasatānaṃ .... Accayena dibbaṃ cakkaratanam. osakkitaṃ, ṭhānā cutaṃ". D.iii, 59.

15. "Khattiyo seṭṭho jane tasmiṃ
Ye gottapatisārino
Vijjācaraṇasampanno
So seṭṭho deva – mānuse". D.iii, 97.

16. "Kusalā naccagītassa sakkassa paricārikā". J.vi, 238.

CHÚ GIẢI NHÓM 20

1. (a) Kesesu gahetvā: sau khi tóm lấy (nó) bằng tóc (của nó)
   (b) Kappara … koṭṭetvā: sau khi đánh bằng cùi tay.
   (c) Gale gahetvā: sau khi nắm nơi cổ
2. Asaniṃ …. Paharitvā: sau khi đánh nó nơi lưng giống như làn sét đánh.
3. Hãy cung kính các vị ấy; và các vị ấy nên được tôn trọng tốt.
4. Tâm ai chậm khi làm thiện, tâm ấy vui thích khi làm ác.
7. Mātā …. tānaṃ: khi cha mẹ tôi không thấy (biết)
8. Ông ta đặt vào chức vị thủ tướng (cố vấn nghi lễ) một người tinh thông về điềm, triệu và nhân tướng, một người dạy giáo điển Vệ đà và biết các bùa chú.
9. Akāmakānaṃ ….. rodantānaṃ: trong khi cha mẹ không muốn và khóc nước mắt tràn mặt.
10. Acirapakkantesu: không lâu sau khi chúng ra đi.
11. Khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng, vị ấy hành động với sự giác tỉnh.
12. Con báo bị giết vì bộ da, con voi bị giết vì những cái ngà (những kẻ cướp) giết những người giàu vì tài sản, không để lại cho chúng một chỗ ở, không để lại một người tùy tùng.
13. (a)Vijjutāsu … tīsu: khi những làn chớp đang lóe sáng
    (b) Asaniyā phalantiyā: khi một tiếng sét đang nổ.
14. Osakkitaṃ, ṭhānā cutaṃ: bị dời chỗ và bị thay đổi vị trí của nó.
15. Người Sát Đế Ly với kẻ dựa trên dòng họ, là kẻ cao quý nhất trong loài người; nhưng bậc đầy đủ trí và đức là bậc cao quý nhất trong nhân thiên.

MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA CỦA BIẾN CÁCH KHÁC

(88) Đối cách đôi khi diễn đạt nghĩa của sở dụng cách và định sở cách.

a. Đối cách được dùng trong sở dụng cách:

"Sace maṃ samaṇo Gotamo n' ālapissati, ahaṃ pi taṃ n' ālapissāmi". S.i, 177 (Nếu sa môn *Gotama* không nói với tôi, tôi cũng không nói với ông ấy.

b. Thay định sở cách:

"Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Rājagahe vihareti

(89) Sở dụng cách đôi khi được dùng thay đối cách, xuất xứ cách và định sở cách:

a. Thay đối cách:

"Sace bhavaṃ Reṇu rajjaṃ lahetha, saṃvibhajetha no rajjera". D.ii, 233 *(Nếu tôn giả Renu được ngôi vua, tôn giả sẽ chia vương quốc cho chúng ta)*

Những cú pháp như trên rất ít thấy.

b.Thay xuất xứ cách:

"Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇe na". d.ii, 162.

(Chúng ta đã khéo thoát được vị Đại sa môn ấy)

c. Thay định sở cách:

"Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati najjā Nerañjarāya tīre". V.M, 1.

(90) Sở thuộc cách đôi khi được dùng thay đối cách, sở dụng cách, xuất xứ cách và định sở cách.

a. Thay đối cách:

1. "Natthi candimasuriyaanaṃ dassāvī". D.ii, 328.

(Không có người thấy mặt trăng, mặt trời)

2. "Bahunnaṃ vatano Bhagavā dukkhadhammaanaṃ apahattā". M.i, 447 *(Quả vậy, Đức Thế Tôn là bậc đã tẩy trừ nhiều pháp khổ cho chúng ta)*

Cách này được dùng rất nhiều với những đệ nhất chuyển hóa ngữ như lābhī, dātā, kattā, akkhātā, kārako, pāloko ….

Ít khi chúng ta được gặp không có đệ nhất chuyển hóa ngữ: "Na tvaṃ, tāta Raṭṭhapāla kassaci dukkhassa jānāsi". M.ii, 57 *(Này Raṭṭhapāla thân mến, con không biết một nỗi khổ nào của đời sống)*

b. Thay sở dụng cách:

"Pūrati bālo pāpassa thoka – thokam pi ācinaṃ". Dhp. 121 *(Người ngu dồn chứa mỗi ngày một ít, chất đầy điều ác)*

c. Thay xuất xứ cách:

"Sabbe tasanti daṇḍassa; sabbe bhāyanti maccuno". Dhp. 129. *(Tất cả đều sợ đòn gậy; tất cả đều sợ chết)*

d. Thay định sở cách:

"Tesaṃ passantanaṃ yeva uttarisākhato ekaṃ phalaṃ sākhato mucci". Samp.i, 100 *(Trong khi chúng đang nhìn, thì một trái cây trên cành cây ở phía bắc chín rụng khỏi cành)*

(91) Định sở cách đôi khi được dùng thay đối cách và chỉ định cách.

a. Thay đối cách:

"Nārado rattin nikkhamanto tassa jaṭāsu akkami". Dha.i, 40 *(Nārada khi đi ra trong đêm tối, dẫm trên bện tóc của nó)*

b. Thay chỉ định cách:

"Saṅghe, Gotamī, dehi; saṅghe te dinne ahañ c' eva pūjito bhavissāmi". M.iii, 253 *(Này Gotamī, hãy thí cho Tăng chúng khi dâng cúng cho Tăng chúng, chính Ta cũng được cúng dường)*

(92) Chỉ định cách rất ít khi được dùng thay đối cách:

"Appo saggāya gacchati". Dhap. 174 *(ít người lên cõi trời)*

TỶ DỤ NHÓM 21

1. "Tatr' assa dovāriko paṇḍito vyatto medhāvi aññātānaṃ nivāretā ñātānaṃ pavesetā". D.ii, 83.
2. "Tena kho pana samayena āyasmā mahā – kassapo pāvāya kusinārаṃ addhānamagga - paṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena". D.ii, 162.
3. "Pathavyā ekarajjena, saggassa gamanena vā, sabbalokādhipaccena, sotāpattiphalaṃ varaṃ". Dhp. kệ 178.
4. "Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukkhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajituṃ?". D.ii, 234.
5. "Dvinnaṃ gehānaṃ antare ubhato dīghaṃ āvāṭaṃ khaṇāpetvā gūtha-kalalassa pūrāpesi". Dha.i, 436.
6. "Rañño imaṃ pāṭihāriyaṃ passantassa pītiyā nirantaraṃ phuṭasarīrassa añjaliṃ paggahetvā ṭhitass' eva mahābhdhi mūlasatena suvaṇṇakaṭāhe patiṭṭhāsi". Samp.i, 95.
7. "Cattār' imāni, Ānanda, saddhassa kulaputtassa dassa nīyāni saṃvejanīyānī thānāni". D.ii, 140.
8. "Atha kho Thūṇeyyakā brāhmaṇa – gahapatikā udapānaṃ tiṇassa ca bhusassa ca yāya mukkhato pūresuṃ" udāna.
9. "Rājā disampati bhto Jotipālassa māṇavassa dassanakāmo". D.ii, 232.
10. "Amataṃ tesaṃ, bhikkhave, paribhuttaṃ yesaṃ kāyagatā sati paribhuttā". A.i, 45.
11. "Dātā ca ahosi sukhumāraṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāvuraṇānaṃ". D.iii, 150.
12. "Seyyathā pi, bhikkhave, ubhato – mukhā puṭoli pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathīdaṃ: sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ". D.ii, 293.
13. "So ca hoti na lābhī annassa, pānassa, vatthassa yānassa, mālā – gandha – vilepanassa". A.i, 107.
14. "Idha, bhikkhave, bhikkhu khamo hoti sītassa, uṇhassa, jighacchāya, pipāsāya". M.i,10.
15. "Samaṇo khalu bho Gotamo Rañño pasenadissa kosalassa sakkato garukato mānito pūjito". D.i, 113.

16. "Eso, mahārāja, maṃ jaṭāsu ca gīvāyañ ca akkami; nāhaṃ etaṃ kūṭajaṭilaṃ khamapemi". Dha.i, 42.

CHÚ GIẢI NHÓM 21

2. Ở đây có thể có một người gác cổng có trí tuệ, khéo léo khôn ngoan ngăn chặn những người lạ và nhận vào những người quen biết.
3. Còn hơn cả sự thống trị quả đất, hơn cả sự lên cõi trời, hơn cả sự thống lãnh toàn thế giới, là quả dự lưu.
4. Này bạn, ai có thể chia thành bảy phần đều đặn đại địa này, về phương bắc thật rộng về phương nam lại hẹp như phần trước chiếc xe? (Ở đây chữ *mahapaṭhavī* chỉ có nghĩa là Ấn Độ địa hình. Ấn Độ rất rộng về phương bắc và rất hẹp về phương nam như phần trước một chiếc xe bò)
5. (a) Ubhato dhīghaṃ: dài cả hai phía
   (b) Gūtha …. Pūrapesi: đổ đầy phân
6. (a) Raññо ….. ṭhitass' eva: khi vua đang đứng đây
   (b) Mūlasatena: với 100 rễ của nó
7. Này *Ananda*, có bốn chỗ này tạo nên xúc động đáng được viếng hăm bởi người thiện nam có tín tâm.
8. (a) Tiṇassa ca bhusassa ca: với cỏ và rơm
   (b) Yāva mukhato: tràn cho đến miệng
10. Này cách tỳ kheo, những kẻ nào đã nếm niệm thân những kẻ ấy đã nếm vị cam lồ (bất tử)
11. Nó đã là người bố thí những nệm, những tấm trải giường tốt đẹp mềm mại.
12. Này các tỳ kheo, ví như một cái bị có một loại đậu hai miệng đựng đầy nhiều thứ ngũ cốc như gạo thơm, lúa đậu.
14. Khamo hoti sītassa: có thể chịu rét lạnh
15. Sa môn Gotama được vua *Pasenadi* xứ *Kosala*, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường.
16. Jaṭāsu ca gīvāyañ ca akkami: dẫm trên bện tóc và cổ của tôi.

CHƯƠNG VI: LÀM THẾ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU

(93) Khi đặt câu, ta luôn luôn nên dùng càng ít chữ càng tốt để diễn đạt ý nghĩa cần diễn đạt. (Tuy nhiên điều này thật khó đối với người mới học, vì chỉ biết một số chữ giới hạn)

Hợp cú sau đây:

a. “Ekadā Bhagavā Sāvatthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

Có thể được rút ngắn và đổi thành một câu đơn giản như sau: “Bhagavati Sāvatthiyaṃ viharante devatā ‘gantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

b. “Yattha manussā vasanti, tattha sonā ca gnā ca vasanti”

Có thể rút ngắn: “manussānaṃ vasanaṭṭhāne soṇa gonā ca vasanti”

c. “Yo tena saddhiṃ idh’ āgami, so amhehi saddhiṃ vāpiṃ gamissati”

Có thể rút ngắn: “Yena saddhiṃ idhāgato amhehi vāpiṃ gamissati”

d. “Yadā kukkuṭā ravissanti, tadā so āgamissati”.

Có thể rút ngắn: “Kukkuṭānaṃ ravanakāle so āgamissati”

e. “Te yathā kathenti, tathā na karonti”

Có thể rút ngắn: “Te yathākathitaṃ na karonti”

f. “Yadā vassati, tadā devo nadiyo vāpiyo ca pūreti”

“Devo vassanto nadī – vāpiyo pūreti”

g. “Yadā tvaṃ nahāyissasi tadā ahaṃ api nahāyissāmi”

“Tvayi nahāyante (hay tare nahānakāle) ahaṃ pi nahāyissāmi”

Những đoạn sau đây được trích từ Sớ Giải Trường Bộ Kinh:

a. "Nanu idān' eva divasakaro atthaṅgato? So kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?

Khi làm ngắn lại: "Idhān' eva atthaṅgato divasakaro kathaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?"

b. "Yassa yassa hi raññā saddhiṃ saddhiṃ gantukāmatā uppajjati so so ākāsagato va hoti".

Rút ngắn: "Raññā saddhiṃ gantukāmā sabbe ākāsagatā honti"

c. "Yasmiṃ padese cakkaratanam. patiṭṭhāsi, tattha rājā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ parisāya"

Rút ngắn: "Cakkaratanaṃ patiṭṭhitaṭṭhāne sapariso rājā vāsam upagacchi"

d. "Natthi so satto nāma yo paccatthika – saññāya taṃ rājānaṃ ārabbha āvudhaṃ ukkhipituṃ visaheyya"

Rút ngắn: "Tasmiṃ rājini paccatthika – saññāya āvudhaṃ ukkhi - pituṃ samattho koci satto nāma natthi."

e. "Bhagavā pi setacchattam. Pahāya hatthagataṃ .... rajjaṃ nissajjitvā pabbajito, te pi setacchattāni pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjitvā pabbajitā"

Rút ngắn: "Bhagavā pi te pi setacchattāni pahāya hatthagata – rajjāni nissajjitvā pabbajitā."

f. "Tumhe kapilavatthu – vāsike gahetvā gajjatha, ye soṇa – sigālādayo viya attano bhaginīhi saddhiṃ saṃvasiṃsu"

Rút ngắn: "Soṇa – sigālādayo viya sakabhaginiihi saha vutthe kapilavatthu – vāsike gahetvā tumhe gajjatha."

g. "Rājānaṃ passituṃ āgacchantā aññassa rajjaṃ apīḷetvā attano attano rajjapadesen' eva āgamissanti c' eva gamissanti cāti"

Rút ngắn: Rājadassanaṃ āgacchantā pararajjaṃ apīḷetvā saka – saka – rajjappadeseh' eva gamanāgamanaṃ karissantī ti.

h. "Sā pattaṃ gahetvā ākāse khipi, patto ākāse aṭṭhāsi"

Rút ngắn: "Tāya gahetvā ākāsaṃ khitto patto tattha aṭṭhāsi"

i. "Bhagavā mahā - bhikkhusaṅgha – parivuto Rājagahaṃ agamāsi, tattha gatakāle mahā – moggallānatthero parinibbāyi"

Rút ngắn: "Mahābhikkhusaṅgha – parivute Bhagavati Rājagahaṃ gate Mahā – Moggallānatthero parinibbāyi."

CHƯƠNG VII:
ĐỊNH NGHIÃ NHỮNG BẤT BIẾN TỪ

Bất biến từ là những tiếng không có biến cách văn phạm, tiếng Pāḷi gọi là *Avyayas*. Có hai loại bất biến từ:

1. Upasaggas
2. Nipātas

1. **Upasaggas**: là những tiền trí từ (tiếp đầu ngữ) đã được giải thích ở những đoạn 79, 80, 81 quyển II.
2. **Nipātas**: gồm những trạng từ, giới từ, liên từ tán thán từ, nguyên mẫu. Kết thúc bằng tum và tave, và tất cả những bất biến quá khứ như katvā kātūna, āgamma.

(94) Nipātas cũng có hai loại:

1. Nipātas chuyển hóa ngữ
2. Nipāttas thuần túy

1. Những chuyển hóa ngữ bất biến được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ vào gốc của một số danh từ, đại danh từ hay tĩnh từ:

a. Chuyển hóa ngữ với danh từ: atthaso, hetuso, gehato, mukhato.
b. Chuyển hóa ngữ với đại danh từ: yadā, tadā, yena, kattha, kadā, kuto.
c. Chuyển hóa ngữ với tĩnh từ: lahuso, dīghato, puthulato, sabbadā
d. Chuyển hóa ngữ từ những con số đếm: dvidhā, tidhā, catukkhattum., pañca – pañcaso.

Ghi chú: tiếp vĩ ngữ TO trong nghĩa xuất xứ cách đôi khi được ghép vào một số tiền trí từ để hình thành một số bất biến từ: Abhito, parito (khắp chung quanh)

2. Những bất biến từ thuần túy là: kira, khalu, kho, tu, hi, mā, nanu …. kể cả những liên từ: ca, vā, atha, vā, uda, udāhu, tathā, pi, và những tán thán từ: aho, hā, ahaha, dhī ….. và những từ điều kiện cách: ce, sace, yadi.

Xem thêm về bất biến từ chuyển hóa ngữ ở phần III avyaya – taddhita, Pāḷi II.

(95) Mặc dù những bất biến từ không có một biến cách nào một vài từ diễn đạt ý nghĩa của một số biến cách riêng. Ví dụ

a. Sakkā, labbhā, sayaṃ, sāmaṃ và namo được dùng trong nghĩa chủ cách.
b. Abhiṇhaṃ, punappunaṃ, muhuṃ, sakiṃ, ciraṃ, oraṃ, ...được dùng trong nghĩa đối cách
c. Sayaṃ, sāmaṃ, micchā, vāhasā .... Có nghĩa của sở dụng cách.
d. Uddhaṃ, adho, tiriyaṃ, heṭṭhā, upari ... có nghĩa của định sở cách.
e. Ārā, ārakā, yāva, tāva .... Có nghĩa của xuất xứ cách.
f. Bho, are, he, bhaṇe, je, āvuso .... Có nghĩa của hô cách.

Ý nghĩa của những bất biến từ này sẽ rõ hơn trong những ví dụ sau đây, sắp xếp theo thứ tự a, b, c:

1. **A** và **an** có nghĩa phủ định. A được thấy trong akusala, amnussa, abhāva .... Và an trong anavajja, anāsava .... bộ Abhidhānappadīpikā và Saddanīti nói rằng có một bất biến từ A nhưng những nhà văn phạm khác thì cho rằng đây là một hình thức khác của bất biến từ na. Theo định nghĩa của những vị này, na đổi thành a trước một phụ âm, và an trước một nguyên âm. Cả hai chỉ được dùng như tiền trí từ.

2. **Aciraṃ**: không bao lâu, mới dậy

"Aciraṃ vat' ayaṃ kāyo paṭhaviṃ adhisessati". Dhp. 41 *(không bao lâu, than ôi, thân này sẽ nằm dưới đất.)*

3. **Ajja**: hôm nay, hiện giờ

"Atthi me ajja bhesajjamattā pī tā". D.i, 205 *(Hôm nay tôi đã uống một liều thuốc).*

4. **Ajjatagge**: từ hôm nay trở đi

"Upāsakaṃ maṃ Bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saranaṃ gataṃ". D.i, 85. Xin Thế Tôn nhận con làm nam cư sĩ, từ hôm nay trở đi con trọn đời quy ngưỡng

5. **Ajjuṇho**: đêm nay, ngày nay

"Sace te kassapa agaru
Viharemu ajjuṇho aggisālamhi". V. M. 25.

(Nếu không gì bất tiện cho ngươi, này *Kassapa*, đêm nay ta sẽ ở trong phòng có lửa ấm này.)

6. **Aññadatthu**: chắc chắn, trái lại, duy chỉ

a. Aññadatthu sissaṃmūsilaṃ, ācariya, tvaṃ eva jessasi" (Sớ giải Guttila – vimānavatthu) chắc chăn, thưa tôn sư, Ngài sẽ thắng *mūsila*, học trò của Ngài.

b. "Āyasmā Raṭṭhapālo sakapitunivesane n' eva dānaṃ alattha, na paccakkhānaṃ, aññadatthu akkosanaṃ eva alattha". M.ii, 62.

(Tôn giả Raṭṭhapāla trong nhà của chính phụ thân Ngài, đã không được đồ bố thí, cũng không một lời chối từ, mà chỉ có được mắng nhiếc.)

7. **Atippago**: rất sớm

"Kin nu kho, mahārāja, atippageva āgato 'si. Mahāsupina – jātaka. *(Đại vương, sao Ngài đến sớm vậy?)*

8. **Atippago**: rất sớm

"Atha kho Bhagavato etad ahosi: atippago kho tāva anupiyāya piṇḍāya carituṃ". D.iii, 1. *(Rồi Thế Tôn suy nghĩ: hãy còn quá sớm để đi khất thực trong thành Anupiya.)*

9. **Ativiya**: cực độ; quá độ; quá nhiều.

a. "Pañcannaṃ mānavaka - satānaṃ antare ativiya ācariyassa upakārako ahosi". Dha.i, 250.

b. "Dasavassāyukesu, bhikkhave, manussesu dasakusalaka-mmapathā sabbena sabbaṃ antaradhāyissanti, dasa akusala – kammapathā ativiya dippissanti". D.iii, 71.

Khi thọ lượng còn lại mười lăm, này các tỷ kheo, thì con đường 10 thiện nghiệp sẽ hoàn toàn biến mất và con đường 10 bất thiện nghiệp sẽ cực kỳ hưng thịnh.

10. **Atīva**: quá nhiều, quá độ

"Atīva parihīna – gatto 'smi; rattandhakāre gamissāmī ti" (Rasavāhinī)

(Tôi quá tiều tụy; bởi thế tôi sẽ ra đi trong đêm tối.)

11. **Atthi**: là thì hiện tại, ngôi thứ ba số ít của as (số nhiều santi) Nhưng khi Atthi được dùng theo nghĩa số nhiều, nó được xem như bất biến từ:

a. "Kim pana vo manusā sabbe 'va kukkure mārenti, udāhu maranaṃ alabhantā pi atthī ti? J.i, 176.

b. "Iti pi n' atthi sattā opapātikā". D.ii, 316.

12. **Atha**: rồi, sau đó; va; hoặc bây giờ

a. "Atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati". Dhp. V.136 *(Kẻ ngu tạo ác nghiệp mà không biết)*
b. "Atha kho Devadatto uposathadivase attano parisāya saddhiṃ ekamantaṃ nisīditvā ....". dha.i, 142. *(Rồi Devadatta vào ngày Bố Tát sau khi ngồi xuống một bên với hội chúng của mình).*

13. **Atho**: rồi thì, cũng, hơn nữa

"Hatthe pi chindanta atho pi pāde.
Kaṇṇe pi chindanti atho pi nāsaṃ". VC.v.p. 50

14. **Atha**: và hoặc là

"Yo Buddhaṃ paribhāsati
Atha vā tassa sāvakaṃ". Sn. V. 134.

15. **Addhā**: chắc chắn, dĩ nhiên

"Addhā tvaṃ Buddho bhavissasi Buddhabhūtena pana te paṭhamaṃ mama vijitaṃ āgantabbaṃ". Jātaka – nidāna.

16. **Adho**: dưới

"Uddhaṃ adho ca tiriyaṃ, disāsv' anudisāsv' ahaṃ
Anvesaṃ nādigacchāmi: Godhiko so kuhim gato". S.i, 122.

(Trên, dưới, ngang dọc, tôi tìm khắp 4 phương chính và phương phụ mà không gặp được Godhika đã đi về đâu)

17. **Antarā**: ở giữa; giữa đường

"Suppiyo kho paribbājako antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ addhānamagga - paṭipanno hoti". D.i, 1 *(Du sĩ Suppiyo cũng đang đi giữa đường, giữa Vương Xá và Nalandā.*

Trong hợp từ tiếng này trở thành tĩnh từ:

a. Antarākathā: giữa câu chuyện

b. Antarāmarana: sự chết sớm

18. **Antarena**: ở giữa, giữa đường

a. "Antarena yamakasālānam uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi". D.ii, 137

(Hãy dọn sẵn một chỗ nằm đầu hướng về phương Bắc giữa cây Sa La song đôi)

b. "Tato tvaṃ, māluṅkyaputta, n' ev' idha, na huraṃ, na ubhayam antarena". S,iv, 73 *(Này Māluṅkyaputta, thế thì ngươi không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở khoảng giữa hai đời)*

19. **Anto**: trong, phía trong

"Evaṃ pāsādassa anto ca bahi ca gāḷhārakkhā ahosi". D.iv, 209 *(Như vậy ở trong và ở ngoài lâu đài có canh gác cẩn mật)*

Trong trường hợp từ anto có nghĩa là "phía trong"

a. Antonagara: trong đô thị

b. Antogāma: trong làng

20. **Aparajju**: vào ngày hôm sau

"Tena kho pana samayena āyasmā Nigrodhakappo pacchābhattaṃ piṇḍapāta - paṭikkanto vihāraṃ pavisati, sāyaṃ vā nikkhamati, Aparajju vā kāle". S.i, 186 *(Lúc bấy giờ tôn giả Nigodhakappa sau khi khất thực về, sau khi ăn, đi vào tịnh xá, vào buổi chiều hay sáng hôm sau mới ra)*

21. **Api**: cũng; và ngay cả; nếu; nhưng

a. "Sā pi takkasilā - maggaṃ paṭipajji; sahāyako pi 'ssā ito c' ito ca vicaritvā pi nāddasa". Dha.i, 326.

b. Ngay cả:

1. "Api dibbesu kāmesu ratiṃ so nādhi – gacchati". Dhp. kệ, 187

2. "Ap āhaṃ marissāmi, nāhaṃ ekena passena sattamāse sayituṃ". V. M. 274 (Dù tôi sẽ chết, tôi cũng không thể nằm một bên trong 7 tháng)

c. Đôi khi được dùng như một nghi vấn từ:

"Nhưng: "Api, udāyi, Ānando diṭṭh' eva dhamme parimibbāyissati". A.i, 228 *(Nhưng, này Udāyi, ngay đời này Ānanda sẽ chứng được Niết Bàn.)*

22. **Apissu**: và rồi thì

"Apissu, bhikhave, Vipassiṃ Bhagavantaṃ .... Imā anacchariyā gāthā paṭiphaṃsu". D.ii, 36 *(Và rồi, này các tỷ kheo, những bài kệ đơn giản này khởi lên nơi Thế Tôn Vipassī)*

23. **Apissudaṃ**: quá nhiều đến nỗi

a. "Apissudaṃ parito gāmesu manussā evaṃ āhaṃsu .....". d.ii, 264 *(Quá nhiều đến nỗi trong những làng lân cận, người ta nói rằng .....)*

b. "Āyasmato samiddhissa avidūre mahantaṃ bhayabherovasaddaṃ akāsi, apissudaṃ paṭhavī maññe udrīyatī". S.i, 119 *(Vị ấy làm một tiếng động lớn, ghê sợ và kinh khủng, đến nỗi người ta nghĩ rằng trái đất tan vỡ ra .....)*

24. **Api ca:** hơn nữa, tuy nhiên, tuy vậy, nhưng mà "Api ca m' ettha puggala – vemattatā viditā". D.ii, 152 *(Tuy nhiên, ở đây tôi biết được sự khác nhau giữa những con người)*

25. **Api nu:** được dùng như một nghi vấn từ

"Āsādiya[46] edisaṃ janaṃ
Aggiṃ pajjalitaṃ va liṅgiya
Gaṇhiyaṃ[47] āsivisaṃ viya
Api nu sotthi siyā? Khamehi no". Thig. kệ 389.

(Có thể được an ổn không, cho một kẻ làm tổn thương một người như vậy, hay ôm nắm lửa đỏ, hay cầm bắt một con rắn độc?)

26. **Appeva**: có thể rằng: có lẽ

"Appeva maṃ so Bhagavā sabbadukkhā pamocaye". Thig, kệ 319 *(Có thể rằng Thế Tôn sẽ giải thoát tôi khỏi tất cả khổ)*

27. **"Appeva nāma":** tôi đoán, có lẽ, tốt hơn nếu

"Appeva nāma Bhagavā Avanti - Dakkhiṇāpathe ammāni attharaṇāni anujāneyya". V. M. 196 *(Tốt hơn nếu Thế Tôn cho phép dùng những tấm đệm làm bằng da, ở phương nam Avanti)*

28. **Abbhumme**: than ôi! thật khủng khiếp!

a. "Sā ..... sappassa nikkhamanokaasaṃ katvā: Abbumme! Anto sappo "ti vīṇaṃ chaḍḍetvā palāyi". Com.a. 442.

---

[46] P.T.S
[47] Gaṇhissaṃ

b. Abbumme, kathan nu bhaṇasi?

Sallaṃ me, deva, urasi kampesi?. J.s. 179 *(Ôi! Ngài nói thế nào? Có phải Ngài đâm một mũi kiếm vào ngực tôi)*

29. **Abhikkhaṇaṃ**: luôn luôn, thường xuyên, liên tục

"Tassa Jetavane viharantassa abhikkhanaṃ ñātidārakā santikaṃ āgantvā kathāsallāpaṃ karonti". Dha.ii, 91.

30. **Abhiṇhaṃ**, như abhikkhaṇaṃ

"Itthaṃ sudaṃ Bhagavā āyasmantaṃ Rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇhaṃ ovadati". S. N. 60 *(Bằng cách ấy Thế Tôn kích lệ tôn giả Rāhula nhiều lần bằng những bài kệ)*

31. **Ambho**: ê, này

"Ambho, duṭṭha - brāhmaṇa, aññesaṃ idān' eva dhanaṃ vassāpetvā amhe aññaṃ saṃvaccharaṃ adhivāsāpesi". J.i, 253 – 256 (Ê, Bà la môn ác độc kia, sau khi làm mưa tài sản xuống cho người khác ngay từ bây giờ, ngươi làm chúng tôi phải chờ thêm một năm nữa)

32. **Are**, Ê! Ta nói! (tỏ sự nguyền rủa)

"Are, duṭṭha - ceṭaka, illisamahāseṭṭhī sakalanagarassa dānaṃ deti; tvaṃ kiṃ ahosi?". J.i, 345 – 354 *(tvaṃ kiṃ ahosi? Ngươi là gì?)*

33. **Alaṃ**: đủ rồi, thôi; có thể; vừa vặn cho; thật đáng nên.

a. Alaṃ, āvuso, mā socittha; mā paridevittha". D.ii, 162 *(Thôi, hiền giả, đừng sầu muộn, đừng than khóc)*

b. "Evaṃ etaṃ, sumane, alaṃ eva dānāni dātuṃ; alaṃ puññāni kātuṃ". A.iii, 34 (Đúng như vậy, này *Sumanā*, thật đáng nên cho của bố thí; đáng làm những công đức)

c. "Satthā: lama. ettakaṃ imassā ti pakkāmi". Dha.i, 27 *(Vị đạo sư bỏ đi (nghĩ rằng) chừng này đã đủ cho nó)*

Trong các hợp từ

alamariya - ñaṇadassana: tri kiến chân thật, xứng đáng bậc thánh
alaṃpateyyā: (một cô gái) đủ tuổi kết hôn
alaṃkammaniya: thích hợp cho hành động
alaṃvacanīyā: (một cô) hiểu được lời người khác
alaṃvacanīyaṃ katvā: sau khi ly dị vợ

34. **Avassaṃ**: không thể trách, dĩ nhiên

Avassaṃ mayā maritabbaṃ *(dĩ nhiên tôi phải chết)*

35. **Su**: là một điệp ngữ

a. Ādittassu nām' ajja vediyako pabbato, jlita 'ssu nām' ajja vesiyako pabbato". D.ii, 264 *(chắc chắn hôm nay núi Vediyaka bốc lửa! chắc chắn hôm nay núi Vediyaka bốc cháy!)*

b. "Kena 'ssu nīyati loko?". S.i, 39 *(cái gì bởi nó thế giới bị dẫn dắt)*

36. **Ahe** được dùng để xưng hô người ngang hàng (rất hiếm)

"Sakko ca me varaṃ dajjā tavatiṃsānam issaro, tā 'haṃ bhadde, vareyyā 'he ...". D.ii, 267 *(Nếu Đế Thích, vua cõi trời 33 cho tôi một điều ước nguyện, thì tôi sẽ xin 3 điều này)*

37. **Aho**: than ôi; quả thật vậy! (thán từ chỉ sự kinh ngạc)

a. "Aho! Buddhānaṃ buddhānubhāvo nāma" vaṭṭaka. J.i, 212. 215.
b. Aho! imasmiṃ loke ayuttaṃ vattati". J.i, 175-8.
c. "Aho! Mayā udarahetu ayuttaṃ kataṃ". N.i, 234.

38. **Aho vata:** thánh từ diễn tả một ước mong hay khinh bỉ.

a. "Aho vatā 'yaṃ brāhamaṇo maṇiṃ upasaṅkamitvā na gaṇheyya". Dha.iv, 206 (Tôi mong người Bà La Môn này không lấy viên ngọc khi đến gần)

b. "Aho vat' are amhākaṃ paṇḍitakā". D.i, 107 (Đáng hổ thẹn là những người minh triết của chúng ta)

39. **Ādu**: hay, là

"Devatā mu 'si? Gandhabbo?
Ādu sakko purindado?". Dha.i, 32

(Người là một vị trời, hay một nhạc thần? hay là thiên chủ Đế Thích?)

40. **Āma**, vâng

"Āma, bhante; na sakkā tattha vesituṃ". Dha.i, 294 *(Thưa vâng, bạch Thế Tôn, không thể sống ở đây)*

41. **Āyati, Āyatiṃ**, tương lai, trong tương lai

a. "Tathāgatassa kho, sīha, āyatiṃ gabbhaseyyā pahīṇā". V. M. 236 (Này *Sīha*, thai sanh trong tương lai đã được Như Lai đoạn tận)

b. Āyatibhavo: hiện hữu ở tương lai

42. **Ārakā**: tách xa, từ xa

a. Ārakā te anuttarāya vijjācaraṇa – sampadāya". D.ii, 99 *(Chúng còn xa với minh hạnh tối thượng)*

b. Ārakā parivajjeyya, gūthaṭṭhānaṃ va pāvuse". Theg. kệ 1153 *(Người ta sẽ tránh né ngươi từ xa, như tránh hầm phân trong khi trời mưa)*

43. **Ārā**: từ xa, cách xa

a. "Na harāmi na bhañjāmi
Ārā siṅghāmi vārijaṃ". S.i, 204

(Tôi lấy, cũng không bẻ hoa sen mà chỉ ngửi nó từ xa)

b. "Ārā so āsavakkhayā". Dhp. kệ 253

(Nó còn cách xa sự đoạn tận những lậu hoặc)

44. **Āvi**: một cách công khai. Trong hợp từ có nghĩa: rõ ràng, rõ rệt.

a. "Mā 'kāsi pāpakaṃ kammaṃ
Avī vā yadi vā raho". Thig. kệ 247

b. "Āvibhāva: sự biểu hiện

c. "Āvikaroti: là cho rõ

45. **Āvuso**: thưa hiền giả

"Āvuso, imaṃ temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītinā- messatha?" Dha.i, 9

(Này hiền giả, Ngài sẽ trải qua ba tháng này với mấy uy nghi)

46. Iṅgha: hãy nhìn đây

"Iṅgha passa, naṭaputta, Uggasena, mahabbala, karohi raṅgaṃ parisāya, hāsayassu mahājanaṃ". Dha.iv, 62 *(Kià Uggasena, con trai vũ công có lực lớn, hãy biểu diễn cho hội chúng, làm cho đại chúng cười đi)*

47. **Iti**: như vậy, thường dùng để chỉ đã chấm dứt một câu.

"Iti kho, māṇava, appāyuka – saṃvattanikā paṭipadā *(hành lộ đưa đến tuổi thọ ít làm cho tuổi thọ ít)*

48. **Itthaṃ**: như vậy, xem vd, ở số 30

49. **Iva**, như (so sánh)

"Añjanī va navā cittā pūtikāyo alaṅkato". Theg. kệ 773

(Thân bất tịnh được trang điểm như một hộp thuốc sức mắt mới và chói sáng)

50. **Uttarasve**: ngày kia, ngày mốt (không có trong tự điển của P.T.S)

"Natthi sā iddhi vā ānubhāvo vā ajj' eva me dhaññāni jāyantu, sve gabbhīni hontu, uttarasve paccantū ti". A.i, 240 *(Không có thần thông nào hay uy quyền nào nói rằng: những cốc loại của ta hãy mọc lên hôm nay, trổ bông ngày mai, và chín ngày mốt.*

51. **Uttari, uttariṃ**: thêm nữa, vượt ngoài lên trên

a. "Atha ca pana bhavaṃ Ānando evaṃ āha: Atthi c' ettha uttari karaṇīyan ti". D.i, 206 *(Tuy nhiên Tôn giả Ānanda nói như vầy: "Còn có một điều nữa phải làm")*
b. "Uttarin appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti".a.v 342 *(Không chứng được quả cao hơn, vị ấy được sanh lên cõi Phạm Thiên)*
c. Uttaribhaṇga: mảnh vụn; xà lách
d. Uttarimanussa – dhamma: pháp thượng nhân
e. Uttarisāṭaka: y trên, thượng y

52. **Uda, udāhu** (uda chỉ dùng trong thơ): hay là

a. "Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ
Nisinno uda vā sayaṃ
Sammiñjeti pasāreti
Esā kāyassa iñjanā". Sn. kệ 193

(Nếu khi đi, hay đứng, hay ngồi, hay nằm, nó kéo vào duỗi ra, đó chỉ là một chuyển động của thân thể)

b. "Kin nām' etaṃ satthārā kataṃ? Ñatvā nu kho kataṃ udāhu ajānitvā ti". Dha.i, 73

53. **Uddhaṃ**: ở trên, trên cao, từ đó; sau; về trước

a. "So tattha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakim pi uddhaṃ gacchati". A.i, 141; M,iii, 183 *(Vị ấy, ở đấy bị nấu, thổi lên bọt nước, nổi lên mặt nước một lần (hay là nổi lên mặt nước với bọt nước).*

b. Uddhaṃ catuhi māsehi kālakiriyā bhavissati" Dhanapāla – petavatthu *(Bốn tháng sau tôi sẽ chết)*

Uddhammukha: hướng trở lên, quay mặt lên

Uddhaṃvirecana: thái độ của một người quăng bỏ
Uddhambhāgiya: thuộc phần trên

54. **Upari**: ở trên, trên đỉnh, sau

Trong hợp từ: cao hơn, phía trên

a. "Yassa doso atthi tass' eva upari sāpo patatu". Dha.i, 42 *(Sự nguyền rủa hãy giáng trên người ấy, người nào có tội lỗi)*

b. "Heṭṭhā acci uṭṭhahitvā upari paṭihaññati". M.iii, 184 *(Ngọn lửa nổi lên từ dưới, chạm đến đỉnh phía trên)*

c. "Ito vassa – satassa upari aṭṭhārasame vasse ….. sāsane mahantaṃ abbudaṃ uppajjissati". Samp.i, 35 *(Trong tôn giáo này, sẽ phát sinh một tai họa lớn 118 năm sau)*

55. **Ekajjhaṃ**: cùng nhau; cùng một nơi

"Tāni sabbāni ekajjhaṃ āropentohi saṅgahaṃ jāṭakaṃ nāma saṅghītaṃ". Jātaka – nidāna *(Tụ họp tất cả chúng lại một chỗ, chúng tụng đọc tập jātaka)*

56. **Ekato**: cùng nhau; về một phía

"Aññatitthiyā! …. Nippabhā hutvā ekato sannipatitvā mantayiṃsu". J.ii, 415 *(Những người dị giáo sau khi suy tàn đã nhóm họp lại một nơi để bàn luận)*

57. **Ekamantaṃ**: một bên

"Vanditvā Satthuno pāde ekamantaṃ ṭhito tadā pabbajjam ahaṃ āyāciṃ sabbasattānaṃ uttamaṃ". Theg. kệ 624

58. **Etto**: từ đây; đường này

"Mātula, ayaṃ saro etto; tvaṃ pana ito nesī ti" (J.i, 223)

(Thưa cậu, cái hồ nằm ngã này, nhưng cậu lại dẫn cháu đi ngã khác)

59. **Ettāvatā**: bằng chừng ấy; ngang đến đây

"Ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti". S.v. 395

(Do chừng ấy, này Mahānāma, một người thành ưu Bà Tắc (cư sĩ))

60. **Eva**: phân từ để nhấn mạnh

"Yaṃ so vadati taṃ that' eva hoti". Dha.iii, 45

61. **Evaṃ**: Như vậy, cách này, vâng

Trong hợp từ: như thế

a. "Evaṃ kho, Ānanda, dakkhiṇā dāyakato visujjhati". M.iii, 256 *(Như vậy, này Ānan, của cho được thanh tịnh về phía người cho)*

b. "Evaṃ bho ti kho so māṇavo Subhassa māṇavassa Todeyya-puttassa paṭissutvā yen' āyasmā Ānando ten' upasaṅkami". D.i, 204 *(Vâng, thưa Ngài, thanh niên ấy vâng đáp subha, con trai của Todeyya rồi đi đến chỗ tôn giả Ānanda)*

c. "Evaṃdiṭṭhī: *có tri kiến như vậy*

d. "Evaṃvādī: *có lập thuyết như vậy*

62. **Evaṃ eva**: cũng như vậy

"Evaṃ eva tuvaṃ, māra, āsajja naṃ tathāgataṃ sayaṃ dahissa' attānaṃ bālo aggiṃ va samphusaṃ". Theg. kệ 1205 *(Này Ma vương, sau khi công kích Đức Như Lai ấy, ngươi sẽ tự đốt cháy mình cũng như đứa trẻ chạm lửa)*

63. **Oraṃ**: ở dưới; phía dưới; trong; về phía này

Orena: ít thua

a. "Oraṃ samuddassa atitarūpo pāraṃ samuddassa pi patthayetha". Theg. kệ 777 *(Không thỏa mãn với bờ biển bên này, nó có thể khao khát bờ biển bên kia)*

b. "Oraṃ vassa – satā pi mīyati". Sn. kệ 804 *(Nó có thể chết trong vòng 100 năm hay ít hơn)*
c. "Yo pana bhikku oren' addhamāsaṃ nahayeyya, pācittiyaṃ" (Pācittiya – pāli) *(Tỳ kheo nào tắm trong vòng ít hơn nửa tháng phạm Ba dật đề)* (Luật này chỉ áp dụng cho nước trung ương)

64. **Kacci**: nghi vấn từ tỏ sự hoài nghi

a. "Kacci maṃ, samma Jīvaka, nakañcesi?". D.i, 50 *(Này bạn Jīvaka (tôi hy vọng) bạn không lừa dối tôi chứ?)*
b. "Kacci te, vakkali, khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ?". S.iii, 120 *(Này Vakkali, tôi hy vọng người có thể kham nhẫn chứ? Người có thể chịu đựng (trong cơn bệnh này được chứ)*

65. **Kathaṃ**: thế nào? Cách nào

a. "Vātarogābhiṇīto tvaṃ viharaṃ kānane vane

Paviddha – gocare lūkhe kathaṃ, bhikkhu, karissasi?". Theg. kệ 350

(Ngươi, kẻ chịu đựng những cơn đau nhói, sống trong chỗ hoang vu trong rừng, chỗ ngươi sống hạn hẹp khốn cùng, này tỳ kheo, ngươi sẽ làm thế nào?)

b. Kathaṅkara: làm thế nào?

c. Kathaṃvidha: loại gì?

d. Kathambhūta: thuộc loại nào?

e. Kathaṃjīvi: sống như thế nào?

66. **Kadā**: khi nào?

Kadā ci: đôi khi, ít khi
Kadā ci kadā ci: thỉnh thoảng
Na kadā ci: không bao giờ

"Na kotthuko sīhasamo kadā ci". S.i, 66

(Con dã can không bao giờ bằng với con sư tử)

67. **Karahaci**: vào đôi lúc

Kadāci karahaci: vào lúc này hay lúc khác, rất hiếm khi.

"Hoti so, bhikhave, samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena dutiyo suriyo pātubhavati". A.iv, 100 *(Này các tỷ kheo, đến một lúc nào đó, trong một thời nào đó, sau một thời gian dài, bấy giờ mặt trời thứ hai xuất hiện)*

68. **Kāmaṃ**: quả thế, dĩ nhiên

"Kāmaṃ ca jāma asuresu pāṇaṃ
Mā me dijā vijulāvā ahesuṃ". J.i, 198-206

(Dĩ nhiên chúng ta phải từ bỏ sinh mạng trong tay loài A Tu La; chớ để cho những con chim này không có tổ)

69. **Kiñca**: tốt hơn, sao lại không

"Aññe pi devo poseti, kiñca devo sakaṃ pajaṃ?" katthahārī – jātaka *(Vua nuôi dưỡng những người khác; sao vua lại không nuôi dưỡng con cháu của mình?)*

70. **Kiñcāpi**: mặc dù; bất cứ gì

"Kiñcāpi pacchimo kālo, phuseyya amataṃ padaṃ". Theg. kệ 947 *(Mặc dù là giai đoạn nuối cùng của đời (vị ấy) vẫn có thể đạt được bất tử)*

71. **Kiñci**: một cái gì (xem số 5A của tỷ dụ nhóm 4)

72. **Kinti**: thế nào, không biết, hoặc là

"So tesaṃ bhogānaṃ ārakkhādhikaraṇaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti: kinti me bhoge n' eva rājāno hareyyuṃ .... Ti". M.i, 86 *(Do sự hộ trì những tài sản ấy, nó cảm thọ khổ ưu (nghĩ rằng) hoặc là vua không chở đi những tài sản của ta không?)*

73. **Kimaṅga**: huống chi, huống hồ

"Mahallakassa hi attano hattha – pādā pi anassavā honti .... kimaṅga pana ñātakā". Dha.i, 7 *(Những tay chân của chính mình còn không được điều khiển bởi người già, huống chi điều khiển bà con)*

74. **Kittāvatā**: bao xa? Đến mức nào? Về phương diện nào?

"Kittāvata nu kho bhante upāsako hotī ti?" S.v. 395 *(Bạch Thế Tôn, đến mức nào một người được trở thành nam cư sĩ?)*

75. **Kira**: thật vậy, đúng vậy; nghe nói rằng.

"Jaṭilassa kira gehe bhūmiṃ bhinditvā suvaṇapabbato uṭṭhito ti sutvā". Dha.iv, 216 *(Sau khi nghe đồn rằng trong nhà của Jaṭila có một núi vàng nổi lên làm đất nứt ra)*

76. **Kiṃ**: cái gì **Kiṃsu**: cái gì

a. "Atha naṃ satthā: kiṃ, bhikkhu, nālattha tvaṃ tattha vāsan ti pucchi". Dha.i, 294 *(Rồi đấng Đạo sư hỏi vị ấy: cái gì, này tỳ kheo, có phải người không được sống ở đây?)*
b. "Kim. Su narānaṃ ratanaṃ". S.i, 36 *(Cái gì là ngọc quý đối với loài người?)*

77. **Kīva**: bao nhiêu? Bao lâu

Kīva ciraṃ vimānasmiṃ
Idha vassas' uposathe?. ...v.v..... trg. 21 *(Này Uposathā, ngươi sẽ ở trong ngôi nhà này bao lâu?)*

78. **Kudācanaṃ**: vào bất cứ lúc nào. **Na kudācanaṃ** không bao giờ

"Gamanena na pattabbo lokass' anto kudācanaṃ". S.i, 62 *(Tận cùng của thế giới không bao giờ đạt được bằng cách đi bộ)*

79. **Kva, kuvaṃ**: ở đâu?

a. Kva naccaṃ? Kva gītaṃ? Kva vāditaṃ". D.iii, 183 *(Vũ điệu ở đâu? Ca hát ở đâu? Âm nhạc ở đâu?)*

b. "Kiṃ su asissāmi? kuvaṃ vā asissaṃ?
dukkhaṃ vata settha, kuv' ajja sessaṃ?". SN. kệ 970

(Tôi sẽ ăn cái gì? Ăn ở đâu? (hôm qua), tôi đã ngủ một cách khó chịu, hôm nay tôi sẽ ngủ ở đâu?)

80. **Kvaci**, bất cứ ở đâu. **Na Kvaci**, không nơi nào

"Tato adinnaṃ parivajjayeyya
Kiñci kvaci sāvako bujjhamāno". Sn. kệ 395

(Người đệ tử hiểu biết nên tránh lấy bất cứ gì không được cho, bất cứ ở đâu)

81. **Khalu**: quả vậy, chắc chắn

"Samaṇo khalu bho Gotama sakyaputto Sakyakulā pabbajito". D.i,87 *(Quả vậy Sa môn Gotama là người thích tử xuất gia thuộc dòng họ Thích ca)*

82. **Khippaṃ**: một cách mau chóng; liền

"So imaṃ dhammaṃ khippaṃ ājānissati". Jātaka – nidāna *(Vị ấy sẽ biết chánh pháp này một cách mau chóng)*

83. **Khu**: dĩ nhiên

"kahinti khu taṃ kāmā
Chatā sunakhaṃ va caṇḍālā". Theg. kệ 509

(xem số 4 chú giải nhóm 1)

84. **Kho**, quả vậy (phân từ nhấn mạnh, khẳng định)

"Ārocemi kho te, mahārāja .... Adhivattati kho taṃ mahārāja jarāmaraṇaṃ". S.i, 101 *(Này Đại vương, tôi nói cho Ngài biết, già chết đang xoay quần nơi Đại vương)*

85. **Carahi**: bây giờ; bấy giờ; bởi thế; vậy

a. "Atha ke carahi, devate loke arahanto?" (udāna, dārucīriya) *(Hỡi vị thiên, ai là những bậc A La Hán trên đời bấy giờ)*

b. "Nanu tvaṃ, āvuso, Bhagavatā anāgāmī vyākato; atha kiṃ carahi idh' āgato". S.i, 149 *(Này hiền giả, không phải Ngài đã được Thế Tôn thọ ký là bậc Bất lai sao? Vậy Ngài tới đây làm gì?)*

86. **Ciraṃ**: lâu dài (Tỷ dụ về những chữ này không ít trong hợp từ)

- Ciraṭṭhitika: kéo dài lâu
- Ciraniyāsi: ở lâu
- Ciranabbajita: xuất gia đã lâu
- Cirappavāsi: vắng mặt lâu

87. **Cirapaṭikā**: kể từ lâu

"Cirapaṭikā, 'haṃ, bhante, Bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamitukāmo". S.iii, 120 *(Bạch Thế Tôn, kể từ lâu con mong muốn được đến yết kiến Thế Tôn)*

88. **Cirarattaṃ**: trong một thời gian lâu dài

"Cirarattaṃ vat' ātāpī dhammaṃ anuvicintayam. samaṃ cittassa nālatthaṃ pucchaṃ samaṇabrāhmaṇe". theg. kệ 747.

(Đã lâu tôi nhiệt tâm tuy tầm pháp, hỏi các sa môn Bà la môn mà không đạt được bình an trong tâm)

89. **Cirassaṃ**: sau một thời gian lâu

"Aho dukkhaṃ! Ayyo no mahā – kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato". Dha.i, 425 *(Than ôi, khổ thay! Đã lâu rồi kể từ khi tôn giả Đại Ca Diếp của chúng ta đi đến cửa chòi tôi)*

90. **Cirāya, cirarattāya**: lâu dài

"Saṃyo jan - saṅga – sattā
Dukkham upenti punappunaṃ cirāya". Dhp. kệ, 342

(Bị trói buộc bởi những kiết sử, tham trước, chúng chịu khổ nhiều lần và lâu dài)

91. **Cirena**: sau một thời gian lâu

"Athāparabhāge: kiṃ iminā vuttan ti kaṅkhanto cireṇa jānāti". Samp.i, 250

92. **Ce** (điều kiện cách): nếu chữ này không bao giờ đặt đầu câu

"Pāpañ ce puriso kayirā, na taṃ kayirā punappunaṃ". Dhp. kệ, 118 *(Nếu người làm tội lỗi, thì đừng làm nó nhiều lầm)*

93. **Jātu**: quả vậy chắc chắn

"Idañ hi jātu me diṭṭhaṃ;
Nayidaṃ itihītihaṃ". S.i, 154

(Chắc chắn tôi đã thấy việc này; việc này không phải tin đồn)

94. **Je**: mày, tiếng sưng hô với người dưới

"He je kāli! "kiṃ ayye?" "kiṃ je divā uṭṭhāsī ti?". M.i, 126 *(Này nữ tỳ Kāli "cái gì, thưa bà? "Tại sao mày dậy trễ)"*

95. **Taggha**: dĩ nhiên thật sự

"Taggha taṃ, ambho purisa, tathā karissanti yathā taṃ pamattaṃ". A.i, 140 *(Thật sự này người kia, chúng sẽ đối xử với ngươi tùy theo sự phóng dật của ngươi)*

96. **Tāva**: lâu chừng ấy, nhiều chừng ấy; lúc đầu yāva – tāva cho đến; bao lâu; dài cho đến như vậy.

a. "Tena hi tumhe āyasmanto muhuttaṃ idh' eva tāva hotha, yāvā 'haṃ Bhagavantaṃ paṭivedemi". V.m. 180 *(Thưa các Tôn Giả, nếu là như vậy thì hãy ở lại đây, lâu cho đến khi tôi bạch Thế Tôn)*

b. "Na tāva kālaṅkaroti yāva taṃ pāpakammaṃ vyantīhoti. A.i, 141 *(Nó không chết cho đến khi ác nghiệp nó hết)*

c. "Tāvabahuṃ suvaṇṇaṃ". v.m. 209 *(Nhiều chừng ấy vàng)*

97. **Tāvatā**: lâu chừng ấy

"Tāvatā tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ". Bud. Trg. 20

98. **Tāvade**: vào lúc ấy

"Saṭṭhivassa – sahassāni āyu vijjati tāvade". Ibid. trg. 20

99. **Tāvad eva**: lập tức ngay lúc ấy

"Tāvad' eva asītihattha – gambhīrāya aṅgārakāsuyā talato … ekaṃ mahāpadumaṃ uggantvā". J.i,226-234 khadiraṅgāra *(Lập tức, một hoa sen lớn nổi lên trên mặt hố than hừng sâu 80 khuỷu tay)*

100. **Tiriyaṃ**: ngang, bề ngang

"So pana Devalo nipjjamāno attano nisinnaṭṭhāne anipajjitvā dvāramajjhe tiriyaṃ nipajji". Dha.i, 40

101. **Tiro**: ngang qua, xuyên qua; ngoài

"Tiro kuḍḍaṃ tiro pākāraṃ tiro pabbataṃ asajjamāno gacchati, seyyathā pi ākāse". D.i, 78 *(Vị ấy đi ngang qua vách, qua thành, qua núi không đụng chạm như đi trong hư không)*

102. **Tu**: quả vậy

"Tathā tu kassāmi yathā pi issaro". theg. kệ 1138 *(Tôi sẽ làm như một vị chủ tể)*

103. **Tuṇhī**: im lặng

a. "Tatiyaṃ pi kho te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ". D.ii, 155
b. "Nindanti tuṇhīmāsīnaṃ". Dhp. kệ 227

(Chúng chê bai người ngồi im lặng)

104. **Tuvataṃ**: một cách mau chóng

"Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsi". Dha.i, 116

105. **Divā**: ban ngày

a. "Eke samaṇa - brāmaṇā rattiṃ yeva samānaṃ divā ti sañjānanti". M.i, 125 *(Một số sa môn tưởng tri rằng đêm là ngày)*

b. "Idha me, bho Gotama, yaṃ divā pāpakammaṃ kataṃ hoti taṃ sāyaṃ nahānena pavāhemi". S.i, 183 *(Thưa tôn giả Gotama, ác nghiệp nào tôi làm ban ngày, tôi rửa sạch nó vào buổi chiều bằng cách tắm)*

106. **Dīgharattaṃ**: lâu dài

"Tad assa Uttiyassa paribbājakassa dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya". A.v, 194

(Nó có thể mang lại đau khổ bất hạnh lâu dài cho du sĩ Uttiya)

107. **Duṭṭhu**: xấu sai

"Dubbhaṇitan ti bhaṇantena pi duṭṭhu bhaṇitaṃ". Sn. A, 396 *(Lời vụng là lời được nói một cách vụng về bởi người nói)*

108. **Dhi**: thán từ chê bai

"So … satthu purato naggo aṭṭhāsi; manussā 'dhī, dhī 'ti āhaṃsu". Nacca – jātaka. J.i, 206-8 *(Nó đứng trần truồng trước bậc đạo sư; mọi người la lên: xấu! xấu!)*

109. **Dhiratthu** (dhi + atthu), xấu!

"Dhiratthu taṃ janapadaṃ
Yatth' itthī pariṇāyikā". kaṇḍina – jātaka

(Xấu hổ cho một nước do đàn bà lãnh đạo)

110. **Dhuvaṃ**: chắc chắn bền bỉ

"Te p' ajja sabbe santuṭṭhā
Dhuvaṃ Buddho bhavissasi". Bud. Trg. 11

*(Hôm nay tất cả chúng ta đều vui mừng
Chắc chắn ngươi sẽ thành Phật)*

111. **Na, no**, phân từ phủ định

a. "Na tassaṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭhesivā". D.ii, 210 *(Không có vị trời nào trong hội chúng ấy đảnh lễ hay đứng dậy)*
b. "Alaṃ bālassa mohāya; no ca pāragavesino". Thg. kệ 771, 772 *(Đủ rồi đối với sự si mê của kẻ ngu, nhưng không đối với người tìm bờ bên kia)*

112. **Neva** (na + eva) thật là không

"Taṅ kho pad' etaṃ pāpakammaṃ n' eva mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ". A.i, 139 *(Quả vậy ác nghiệp này không do mẹ làm cũng không do cha làm)*

113. **Nanu** (na + nu) phải chăng sao? (nghi vấn khẳng định từ)

"Nanu te puttena Maṭṭakuṇḍalinā mayi manaṃ pasādetvā sagge nibbatta – bhāvo kathito". Dha.i, 33 *(Phải chăng đã được nói bởi Maṭṭakuṇḍali, con trai ngươi, rằng nó được sanh lên cõi trời sau khi đặt lòng tin nơi ta sao?)*

114. **Nu**, phân từ tỏ ý bất định, nghi vấn

"Gato nu Cittakūṭaṃ vā
Kelāsaṃ vā Yugandharaṃ". Dha.iii, 217

(Có phải nó đã đến núi Cittakūṭa, hay Kelāsa, hay Yugandhara?)

115. **Namo**: đảnh lễ

"Namo te purisājañña; Namo te purisatama". Theg. kệ 629 *(Đảnh lễ Ngài bậc thiện sanh trong loài người; đảnh lễ Ngài, đấng tối thượng trong loài người)*

116. **Naha**: phân từ chống đối và phân từ phủ định.

"Naha nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā yattha .... Vipassī kumāro ... pabbajito". D.ii, 30 *(Dĩ nhiên đây không phải pháp luật thường, không phải sự xuất gia thường tình mà Thái Tử Vipassī .... Đã xuất gia)*

117. **Nāma**: chính; chắc chắn, quả vậy.

"Pamattassa ca nāma cattāro apāyā sakagehasadisā". Dha.i, 9

(Chắc chắn 4 đọa xứ là như nhà riêng của người phóng dật)

118. **Nūna**: chắc chắn; phải là như vậy không?

"Etāsaṃ nūna bhante samādhi - bhāvanānaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū Bhagavati brahmacariyam. Carantī ti?". D.i, 155

(Thưa tôn giả, vậy có phải để chúng đạt định tu tập mà những tỷ kheo hành phạm hạnh dưới Đức Thế Tôn?)

119. **Niccaṃ**: luôn luôn, vĩnh viễn

"Niccaṃ āraddhaviriyehi paṇḍitehi sahā vase". Theg. kệ 143 *(Hãy luôn luôn ở với người trí tinh cần, tinh tấn)*

120. **Pageva**: trước; sớm, còn nói gì đến

a. Seṭṭhidhītā pi 'ssa pageva saññaṃ adāsi". A. A. 429

(Con gái người triệu phú cho ông ta biết tin trước)

b. Manasikātum pi me esā, bhikkhave, disā na phāsu hoti, pageva gantuṃ". A.i, 275 *(Này các Tỳ kheo, nghĩ đến phương hướng ấy đã là không thích thú cho ta, còn nói gì đến việc đi tới đó)*

121. **Pagevataraṃ**: rất sớm

"Āyasmā anuruddho pagevataraṃ āgaccheyya". M.iii,145

(Tôn giả Anuruddho có thể đến rất sớm)

122. **Pacchaṭo**: từ phía sau

"Sujātā pi yānakaṃ pahāya ... paridevamānā pacchato pacchato agamāsi". J.ii, 123

"Muñca pure, muñca pacchato
Majjhe muñca bhavassa pāragū". Dhp. kệ 340

(Thoát khỏi tương lai, thoát khỏi quá khứ, thoát khỏi hiện tại, vượt qua bờ kia)

123. **Pacchā**: sau đó

"So pacchā pabbajitvāna dutiyo hessati sāvako". Apa. 32

Trong hợp từ:

Pacchānipātī: người đi ngủ khuya hơn người khác
Pacchābāḥaṃ: tay để sau lưng
Pacchābhattaṃ: buổi xế, sau bữa ăn ngọ
Pacchāsamaṇa: 1 vị sa môn theo hầu vị thượng tọa

124. **Patigacc' eva**: trước

"Atha kho yaso kulapūto paṭigacc' eva pabujjhitvā addasa sakaṃ parijannaṃ supantaṃ". V.M. 15

125. **Pana**: khi ấy; ngay; và nay

Atha ca pana: tuy nhiên, nhưng
Na kho pana: chắc chắn không
Vā pana: nếu không; hoặc là

a. "Tasmiṃ kho pana samaye … kosambuyo tayo seṭṭhino honti". Dha.i,293

b. "Atha ca pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhinaṃ anuppadassāmī ti". D.iii, 189 *(Tuy nhiên tôi sẽ chia phần công đức cho những vong hồn đã chết)*

126.**Pabhuti**: bắt đầu từ; từ đây trở đi

Tato pabhuti: kể từ đấy.

"So puna – divasato pabhuti upasaṅkamantassa therassa - upasamaṃ disvā bhīyosomattāya pasīditvā theraṃ niccakālaṃ attano ghare bhatta – vissagga - karaṇatthāya yāci". Samp.i, 38

(Khi thấy tịnh hạnh của vị trưởng lão đến đấy từ ngày hôm sau ông ta hân hoan vô hạn và thỉnh cầu vị trưởng lão luôn luôn tới ăn tại nhà của mình)

127.**Pātu**: rõ rệt (chỉ thấy trong hợp từ)

"Brahmuno h' etaṃ pubbanimittam. Pātubhāvāya yad' idaṃ āloko sañjāyati, obhāso pātubhavatī ti". D.ii, 209 *(Đây là tướng báo trước sự xuất hiện của Phạm thiên, nghĩa là ánh sáng sanh khởi, hào quang chói lọi)*

128.**Pāto**: sáng sớm

Pāto 'va: rất sớm

"Sāyaṃ sāyamāsāya, pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osar-anti". D.iii, 94. *(Vì bữa ăn chiều vào buổi chiều, vì bữa ăn sáng vào buổi sáng, chúng vào những làng mạc, đô thị, thủ đô)*

129.**Puthu**: Mỗi một; mở rộng; riêng biệt; tách rời (phần lớn trong hợp từ)

a. "Evaṃ piyo puthu – attā paresaṃ". S.i, 75 *(Như vậy những cái ngã riêng biệt là yêu quý đối với những người sở hữu chúng)*

b. "Tena kho pana samayena sigālako gahapatiputto kālass' eva vuṭṭhaya … puthu disā namassati". D.iii, 180 *(Lúc bấy giờ Sigālaka, con trai người gia chủ, thường dậy sớm đảnh lễ từng phương một)*

130.- 131. **Puna, puno:** lại; lại nữa

"Sabbe macche khāditvā pun' āgantvā ekamacoham pi nāddasa" bka – jātaka

132. **Punappuna, punappunaṃ**: tái đi, tái lại, nhiều lần

"Punappunaṃ dānapatī daditvā
Punappunaṃ saggaṃ upenti ṭhānaṃ". S.i, 174

(Sau khi bố thí nhiều lần, những người bố thí được sanh lên cõi trời nhiều lần)

133. **Purato**: ở trước

"Imāni phalāni āgantvā mayhaṃ purato patanti; 'atthi nu kho upari luddako 'ti punappuna ullokento luddakaṃ disvā …. imaṃ gāthaṃ āha". J.i, 173-4.

134. **Puratthato**: trước mặt, phía động của

"Esa bhikkhu, mahārāja, Paṇḍavassa puratthato nisinno vyagghusabho 'va, sīho 'va girigabbhare". Sn. kệ 416.

(Tâu Đại Vương, vị Tỷ kheo ấy ngồi như một con cọp hùng mạnh, như một con sư tử trong hang núi, ở phía động Paṇḍava)

135. **Puratthaṃ**: phía trước, trước

"Na tassa pacchā, na purattham atthi
Santo vidhūmo anigho nirāso". S.i, 141

(Không có gì phía sau, không có gì phía trước vị ấy an tinh, không cấu nhiễm, không sao xuyến, không tham ái).

136. **Puratthā**: phía động, phía trước

a. Pure puratthā purimāsu jātisu
"Manussabhūto bhunaṃ sukhāvaho". D.iii, 148

(Trước kia trong những đời trước khi được sanh vào loài người, vị ấy là một người đem lại nhiều hạnh phúc cho nhiều người)

b. Eso, mahārāja, Bhagavā majjhimaṃ thambhaṃ nissāya puratthābhimukho nisinno". D.i, 50 *(Này Đại Vương, đây là Thế Tôn, đang ngồi dựa vào trụ giữa quay mặt về hướng đông)*

137. **Purā, pure**: ngày trước; ngày xưa; trước kia.

a. "Purā āgacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ". Theg. kệ 978 *(Tai họa hớn trong tương lai sẽ đến trước việc này)*

b. "Taṃ taṃ kāranaṃ āgamma desitāni jutīmatā.
Apaṇṇakādīni purā jātakāni Nahesinā". Jātaka – nidāna

(Ngày xưa những kinh Jātaka, Apaṇṇaka .... được giảng bởi bậc Đại Thánh sáng chói vào nhiều dịp khác nhau)

c. "Sukhajīvino pure āsuṃ bhikkhū Gotamasāvakā". S.i, 61

(Ngày xứ những tỳ kheo đệ tử của Gotama sống một đời hạnh phúc)

138. **Puretaraṃ**: trước

"Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā Sirivaḍḍha – kassa nivesanadvāre aṭṭhāsi". Dha.i, 111.

139. **Bahi**: ngoài, ở ngoài

"Tassa bahi nikkhamanaṃ vāretuṃ sabbo gehaparijano ... dvārāni thaketvā bahi gehaṃ parivāretvā rakkhanto acchati". Dha.i, 127

(Để ngăn nó ra ngoài, tất cả gia nhân gài các cửa lớn và đứng giữa vây quanh phía ngoài ngôi nhà)

140. **Bhante**: tiếng xưng hô người dưới

"Handa, bhaṇe Upāli, nivattassu; alaṃ te ettakaṃ jīvikāya". Dha.i, 37

(Này Upāli thân yêu, hãy quay lại, chừng này của cải đủ cho con sinh sống)

141. **Bhante**: thưa tôn giả, bạch Thế Tôn

"Bhante, tumhākaṃ yaṃ yaṃ rucchati, taṃ gahatvā pari – bhuñjatha". Dha.i, 292 *(Thưa các Tôn giả, hãy lấy ăn cái gì chư Tôn giả thích)*

142. **Bhiyye, bhīyo**: hơn

"Tāni me gaṇhantesu tesu aghāto nāma nāhosi; cittaṃ bhīyo bhīyo pasīdi yeva". Dha.iv, 206 *(Không có sự tức giận trong tôi khi chúng lấy những vật ấy, tâm tôi lại càng thích thú hơn nữa)*

143. **Bhīyoso – mattāya**: Còn nhiều hơn; càng hơn (xem vd. số 127)

144. **Bhūtapubbaṃ**: ngày xưa

"Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samūpabbūḷho ahosi". D.i, 221 *(Này các tỷ kheo, ngày xưa có một trận đấu quyết liệt giữa Chư thiên và A tu la)*

145. **Bho**: tiếng xưng hô thân mật giữa những người ngang hàng.

Trong ví dụ (b) số 105 chương này, tiếng bho được dùng bởi một người Bà la môn để nói với Phật.

Trong ví dụ (b) số 61 nó được một thị giả dùng để nói với thầy.

Trong câu: "Bho corā, tumhe maṃ kimatthāya gaṇhittha?" . (j.i, 153-6) nó dùng để nói với kẻ trộm.

Trong ví dụ sau, nó được dùng bởi một vị vua nói với quân thần: "Bho, ahaṃ devatāya āyācamāno ….. te ghātetvā balikammaṃ karissāmī ti āyāciṇ" dummedha – jātaka.

146. **Maṅku**: bối rối, buồn

a. "Mā kho maṅku ahosi". V.M. 94 *(đừng có bối rối)*
b. "Na tena maṅku hotabbaṃ". S.i, 201 *(không nên buồn vì thế)*

147. **Manaṃ**: suýt nữa; gần như.

a. Manaṃ vata Devadattena evaṃ upanissaya – sampanno

Kumāra – kassapo therī ca nāsitā". D.iii, 147 *(kumāra – kasapa và trưởng lão ni, những vị gần thành tựu thánh quả suýt nữa bị hại bởi Devadatta)*

b. Atipaṇḍitena puttena manaṃ hi upakūlito". J.i, 404-5 (Tôi suýt bị cháy xém vì đứa con trai quá thông thái)

148. **Mā**: đừng, phân từ tỏ sự cấm chỉ

"Mā h' eva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji". D.ii, 27 (Đừng để Thái tử *Vipassī* xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình)

(xem thêm đoạn 51 và tỷ dụ nhóm 10)

149. **Micchā**: sai, tà

a. "Micchā paṇihitaṃ cittaṃ
Pāpiyaṃ naṃ tato kare". Dhp. kệ 43

(Tâm được hướng dẫn sai lạc, sẽ làm cho nó tội lỗi hơn vì thế)

b.Yathā nemittakānaṃ brāhamaṇānaṃ micchā assa vacanaṃ". D.ii, 28 *(Cách nào để lời nói của những Bà la môn xem tướng có thể trở thành sai lạc)*

150. **Mithu**: lẫn nhau

"Te vādakāmā parisaṃ vigayha
Bālaṃ dahanti muthu aññamaññaṃ". Sm. kệ 825

(Những người tranh chấp ấy đến hội chúng chỉ trích nhau, bảo nhau "ngươi là kẻ ngu").

151. **Mudhā**: miễn phí khỏi trả tiền

"Rājā: pañca satāni datvā ganhantū ti bheriṃ carāpetvā kiñci ganhanakaṃ adisvā ..... mudhā pi ganhantū ti bheriṃ carāpesi". Dha. iii, 108 *(Vị vua cho đánh trống tuyên bố rằng "Hãy lấy tử thi của Sirimā sau khi trả 500 đồng" và khi không thấy người nào lấy, ông đánh trống tuyên bố rằng hãy lấy khỏi trả tiền)*

152. **Musā**: sai, tà, dối

a. "Musā taṃ sāmi tucchā va cāṭiyo". Dha.i, 444

(Tôi nói láo, thưa ông chủ; những cái thùng là trống không)

b. Musā na bhāse, na ca majjapo siyā". A.i, 214

(Đừng nói dối cũng đừng uống rượu)

153. **Muhuṃ**: rất nhanh; nhiều lần (Không có trong tự điển .P. T. S)

"Naha nūna dubbhissasi maṃ punappunaṃ
Muhuṃ muhuṃ cāranikaṃ va dassayaṃ". Theg. kệ 1129

(Ngươi sẽ không đánh lừa ta mãi như một người biểu diễn trò múa rối)

154. **Yagghe**: phân từ xưng hô với người trên

"Yagghe, mahārāja, jāneyyāsi: ahaṃ āgacchāmi uttarāya disāya, tatth' addasaṃ mahantaṃ pabbataṃ ....". s.i, 101 *(Tâu Đại Vương, xin Ngài biết cho rằng tôi đến từ phương bắc, ở đấy tôi đã thấy một ngọn núi lớn)*

155. **Yato**: từ đâu; vì; từ đó; từ đấy; chừng nào

a. "Yato ahaṃ pabbajito agārasmā 'nagāriyaṃ". Theg. kệ 48 *(Từ khi tôi xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình)*

b. " Yato yato sammasati khandhānaṃ udayabbayaṃ". Dhp. kệ 374 *(Dầu từ điểm nào vị ấy niệm sự sinh diệt của các uẩn)*

c. "Yato kho, Mahānāma, Buddhaṃ saranaṃ gato hoti …… ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti". S. v. 395

(Này Mahānāma, do quy y Phật mà một người trở thành ưu bà tắc)

c. "Yato uggacchati suriyo ādicco maṇḍlī mahā". D.iii, 196 *(Từ đâu xuất hiện mặt trời tròn lớn)*

d. "Yato kho bho ayaṃ attā pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti, ettāvatā kho ayaṃ attā parama - diṭṭhadhamma - nibbāṇappatto hoti"appatto hoti". D.i, 36 *(Thưa tôn giả, khi nào tự ngã này thọ hưởng năm dục trưởng dưỡng, cho đến như vậy, tự ngã này đạt được Niết Bàn tối thượng ngay trong đời này)*

156. **Yathā**: giống như; như là; như vậy; cho đến như vậy.

Yathā katham pana: như thế nào
Yathā pana: ví như
Yathariva: cũng như
Yathayidaṃ: giống như cái này; cho bằng cái này
Yathā tathā: bằng bất cứ cách nào

a. "Yathā agāram ducchannaṃ vuṭṭhi samativijjhạti". Dhp. kệ 13 *(Như mưa lọt vào cái nhà lợp không kín)*

b. "Yathā kathaṃ pana tvaṃ, thera, ekavihārī, ekavihārassa ca vaṇṇavādī?". S.ii, 283 *(Này Trưởng lão, như thế nào ngươi sống độc cư và tán thán hạnh độc cư?)*

c. "Yathā pana gopālakena niyyāditānaṃ gunnaṃ gorasaṃ sāmikā va paribhuñjanti". Dha.i, 158

d. "Nāham, bhikkhave, aññaṃ ekarūpam pi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ bhikkhave itthirūpaṃ". A.i, 1 *(Này các tỳ kheo, ta không thấy có một sắc khác nào xâm chiếm tâm đàn ông cho bằng nữ sắc)*

e. "Thi pi me saddhiṃ evaṃ kathāsallāpo hoti yathariva bhotā Gotamena". D.i, 90 *(Tôi sẽ nói chuyện với những vị ấy giống như với Tôn giả Gotama)*

TRONG HỢP TỪ:

Yathākāmaṃ: như ý muốn
Yathātathaṃ: như thật
Yathādhammaṃ: như pháp
Yathābalaṃ: tùy lực
Yathāsakaṃ: tự mình
Yathāsukhaṃ: tự nhiên, thoải mái

157. **Yadi**: nếu

"Yadi pana me parājayo bhaveyya, mataṃ me jivitā seyyo" Guttila – vimānavatthu *(Nếu tôi bị hại, thì thà chết hơn sống)*

158. **Yad' idaṃ**: ấy là, nghĩa là như sau

"Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā … yad idaṃ cattāro satipaṭṭhānā". D.ii, 290 *(Này các tỳ kheo, con đường độc lộ này đưa đến sự tịnh hóa loài hữu tình, ấy là 4 niệm xứ)*

159. **Yaṃ nūna**: hãy để cho tôi

"Yaṃ nūnāham eko gaṇamhā vupakaṭṭho vihareyyaṃ". Dha.i. 56 *(Hãy để tôi sống một mình biệt lập với đồ chúng)*

160. **Yava**: cho đến tận

"Atthi koci tevijjānaṃ brāhamaṇānaṃ yāva sattamā ācariya – mahayugā yena Brahamā sakkhi diṭṭho?". D.i, 238 *(Có một Bà La môn nào kể cho đến đời thứ bảy, đã thông suốt 3 tập vệ đà, đã từng thấy mặt Phạm thiên không?)*

161. **Yāva kīvañ ca**: cho đến chừng nào

"Yāva kīvañ ca, bhikkhave, bhikkhū, abhiṇhasannipātā ….. bhavissanti yuddhi yeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā". D.ii, 76 *(Này các tỳ kheo, cho đến chừng nào những vị tỳ kheo hội họp thường xuyên, chừng ấy chúng tỳ kheo có hy vọng hưng thịnh)*

162. **Yāvad eva**: chỉ vừa đủ cho

"Yāvad eva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati". Dhp. kệ 72 *(Sự hiểu biết phát sinh cho kẻ ngu chỉ đủ cho sự bất lợi - người ngu hiểu biết chỉ thêm hại)*

163. **Yāvatā**: vì; cho đến

"Yavatā, Cundī, sattā apadā vā dipadā vā catuppadā vā .... Tathāgato tesasaṃ aggam akkhāyati". A.iii, 35 *(Này Cundī, cho đến bao nhiêu loài hữu tình hoặc không chân, hoặc hai chân hoặc bốn chân .... Như Lai được xem là bậc tối thượng ở trong chúng)*

Yāvatihaṃ: cho đến bao nhiêu ngày

Yāvatāyukaṃ: cho đến trọn đời

Yāvadiccakaṃ: cho đến tùy thích

164. **Yebhuyyena**: phần lớn; hầu hết

a. "Yebhuyyena, Ānanda, dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā Tathāgataṃ dassanāya". D.ii, 139

(Này A Nan, hầu hết Chư thiên trong 10 phương thế giới đều tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai)

b. Atha kho te, bhikkhave, bhikkhū yebhuyyena ekāhen' eva janapadacārikaṃ pakkamiṃsu". D.ii, 48 *(Rồi này các tỷ kheo, ngay hôm ấy hầu hết những vị tỷ kheo ấy khởi hành đi đến nhiều tỉnh)*

165. **Raho**: một cách kín đáo; sự bí mật

a. "Natthi loke raho nāma pāpakammaṃ pakubbato". A.i, 149 *(Không có sự bí mật trên đời, khi một người phạm tội ác)*

b. "**Mā** 'kāsi pāpakaṃ kammaṃ

Āvī vā yadi vā raho". Thig. kệ 247

(Đừng làm việc ác công khai hay kín đáo)

166. **Re**: tiếng xưng hô với người dưới, tỏ ý khinh bỉ

"Ehi, re dāsa kiṃ akkosasī" ti ākaḍḍhitvā … taṃ ṭhānaṃ bhindāpetvā … dhanaṃ āhara". J.i, 225 *(Đến đây, này nô lệ, nguyền rủa cái gì" sau khi nói vậy và đuổi nó đi, người ấy đào chỗ ấy lấy hết của cải)*

167. **Labbhā**: có thể được phép

(xem số 6 và 9 trong tỷ dụ nhóm 9)

168. **Lābhā**: có lợi, được lợi

"Lābhā te, mahārāja; suladdhaṃ te, mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno". D.ii, 10 *(Này Đại Vương, thật lợi lạc cho Ngài; thật may mắn cho Ngài, khi một người con trai như vậy sanh vào gia đình Ngài)*

169. **Vata**: chắc chắn; dĩ nhiên; quả vậy

"Lābhā vata no anappakā
Ye mayaṃ Bhagavantam addasāma". Sn. kệ 31

(Thật lợi ích không ít cho chúng ta, những người đã thấy Đức Thế Tôn)

Đi kèm aho (aho vata) từ ngữ này diễn đạt một ước mong, hy vọng

"Jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyāti". D.ii, 397 *(Này các tỷ kheo, mong ước như vầy phát khởi nơi những hữu tình phải chịu sự sanh ra: ôi ước gì chúng ta không bị sanh, ước gì chúng ta khỏi phải ra đời)*

170. **Vā:** hoặc

"Idha pana, māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ viheṭhaka – jātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā". M.iii, 294 *(Này thanh niên, lại nữa ở đây, một vài đàn bà hay đàn ông có bản tánh hay tác hoại chúng sanh hoặc bằng tay, hoặc bằng nắm (đất đá) hoặc bằng gậy)*

171. **Vinā**: không có

"Kokāliko sāriputta – aggallānehi sahā pi vinā pi vattituṃ nasakkoti" (vyaggha – jātaka) *(Kokālika không thể sống với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cũng không thể sống không có hai vị ấy)*

172. **Viya**: giống như

"Ekam' eko va maccānaṃ
Go vajjho viya nīyati". Sn. kệ 589

(Từng người một bị dẫn đến cái chết, giống như con bò phải bị giết)

173. **Ve**: khẳng định từ

"Taṃ ve pasahati māro
Vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ". Dhp. kệ 7

(Ma vương chắc chắn nhiếp phục nó như gió quật ngã cây yếu)

174. **Sakiṃ**: một lần Sakid eva: chỉ một lần

a. "Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha – pādādiche – danena bahum pi anatthaṃ koronti". Dha.ii, 44

(Những vị vua hung bạo, một khi nổi giận làm nhiều tai hại, bằng cách chặt tay chân.....)

b. Idha bhikkhave bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā .... Sadid eva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhass' antaṃ karoti". A.ii, 236

(Ở đây, này các tỳ kheo, vị tỳ kheo sau khi đoạn tận 3 kiết sử, chỉ còn trở lại đời này một lần, chấm dứt đau khổ)

175. **Sakkā**: có thể

"Sakkā nu kho, bhante, evaṃ evaṃ diṭṭhe 'va dhamme sandiṭṭhikam sāmaññaphalaṃ paññapetun ti?". D.i, 51

(Bạch Thế Tôn, Ngài có thể trình bày ra một kết quả thiết thực nơi đời này của hạnh Sa môn?)

176. **Sakkhi**: đối diện với; chính mình

"Taṃ me idaṃ bhate. Sakkhi diṭṭhaṃ". D.ii, 271

(Bạch Thế Tôn, chính con đã thấy việc này)

(xem thêm ví dụ số 160)

177. **Sace**: nếu

"Sace ayyā imaṃ temasaṃ dha vasissanti". Dha.i, 290

178. **Sajju**: ngay tức khắc, mau chóng

"Na hi papaṃ kataṃ kammaṃ
Sajju khīraṃ va muccati". Dhap. kệ 71

(Tội ác đã làm không kết quả tức khắc cũng như sữa không đông ngay)

179. **Satataṃ**: luôn luôn, liên tục

"Rattindivaṃ satataṃ appamatto
Sabbā disā pharati appamaññaṃ". Sn. kệ 507

(Ngày đêm liên tục tinh cần biến mãn tâm vô lượng khắp tất cả phương hướng)

180. **Sanikaṃ**: từ từ; nhẹ nhàng

"Atha naṃ kumbhiṃ oropetvā ubbhinditvā mukhaṃ vivaritvā sanikaṃ nillokema". D.ii, 333 *(Rồi sau khi hạ cái bình xuống, mở dây buộc và mở miệng bình, chúng tôi cẩn thận quán sát)*

181. **Samantā**: mọi phía

"Dāvaggi ….. tassa padesassa samantā saḷasa – karīsa - mattaṭṭhānaṃ pāpupi". vaṭṭhaka – jātaka *(Lửa rừng lan khắp vùng ấy chi chừa 16 sào đất)*

182. **Samitaṃ**: liên tục

"Carato ca me tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñaṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ". M.i, 93

(Khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, tri kiến hiện hữu liên tục trong ta)

183. **Sampati**: vừa mới

"Sampati – jāto, Bodhisato samehi pādehi paṭiṭṭhahitvā uttārabhimukho sattapadavītihārena gacchati". D.ii, 15 *(Vị Bồ Tát mới sinh đứng vững trên chân mình, mặt hướng về phía Bắc đi bảy bước)*

184. **Samma**: dùng để nói với bạn

"Āma, samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā theraṃ tayā katapaṇasālāya nisinnakaṃ disvā āgato 'mhi". Dha.i, 19

(Vâng, này bạn, tôi vừa đến tinh xá trở về đây, sau khi trông thấy vị trưởng lão ngồi trong cái chòi lá do bạn làm)

185. **Sammā**: đúng, phải, thích đáng

"Brāhmano 'smī ti ca vadamāno sammā vadeyya, na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya?". D.i, 123 *(Có phải nó nói đúng, không phạm lỗi nói dối khi bảo rằng "Tôi là một người Bà – la – môn)*

186. **Sayaṃ**: tự mình

"Sayaṃ eva odanaṃ sādhayāmi
Sayaṃ eva bhājanaṃ dhoviṃ". Thig. kệ 412

(Tôi tự làm cơm tự rửa chén bát)

187. **Sasakkaṃ**: chắc chắn, dĩ nhiên"Evarūpaṃ te, Rāhula, kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ". M.i, 415 *(Này Rāhula, hành động như vậy chắc chắn ngươi không nên làm với thân ngươi)*

188. **Saha**: là một liên từ đặt trước danh từ liên kết với nó

"Tadā te pi cattāro Mallarājaputtā pāṭihāriyaṃ disvā laddhappasādā pabbajitvā ..... na cirass 'eva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuniṃsu"

(Godhikatheragāthaṭṭhakathā) *(Sau khi thấy thần thông, 4 vương tử dòng họ Malla có được lòng tin, xuất gia và chẳng bao lâu đắc quả A La Hán với bốn vô ngại giải (gồm 4 phần: atha, dhamma, nirutti, patibhāna)*

Đôi khi nó có nghĩa "lập tức", "ngay liền khi"

"Saha" sacce kate mayhaṃ mahā pajjalito sikhī vajjesi soḷasa karīsāni udakaṃ patvā yathā sikhī" vaṭṭaka – jātaka". I, 215 *(Khi đã nói lên sự thật, lập tức đám cháy cháy tạt qua một bên đến 16 kārīsa như bị gặp một làn nước)*

TRONG HỢP TỪ

Sahagata: câu hữu (đồng thời)
Sahagāmī: đồ chúng
Sahajāta: câu sanh, cùng sanh
Sahajīvī: sống chung
Sahanandī: vui theo, cùng vui
Sahaseyyā: ngủ cùng giường

189. **Sahasā**: một cách vội vàng; thình lình; cưỡng bức

"Na tena hoti dhammaṭṭho yen' atthaṃ sahasā naye". Dhp. kệ 156 *(Ngươi đâu phải pháp trú)*

"Yo ñātīnaṃ sakhānaṃ vā dāresu patidissati
Sahasā ampiyena vā, taṃ jaññā vasato iti". Sn. kệ, 123

(Người nào được bắt gặp ở với vợ của bà con hay bạn bè, cưỡng bức hay đồng tình, người ấy là người vô lại?)

190. **Sādhu**: tốt lành; thưa vâng

a. "Sādhu kho, samma sārathi, pabbajito nāma; sādhu samacariyā; sādhu puññakiriyā" d.ii, 26 *(Này bạn đánh xe, thật lành thay, là hạnh xuất gia, lành thay là tịnh hạnh, lành thay làm các công đức)*

b. "Sā: sādhu deva ti vuttanayen' eva taṃ sabbaṃ katvā". Dha.iii, 13 *(Cô ấy nói "vâng thưa Ngài" và làm tất cả những gì cô được chỉ bảo)*

191. **Sāmaṃ**: tự mình

"Idaṃ me, bhante, navaṃ dussayugaṃ Bhagavantaṃ uddhissa sāmaṃ kantaṃ, sāmaṃ vāyitaṃ". M.iii, 253 *(Bạch Thế Tôn, cặp y phục mới này do chính con làm cho Thế Tôn, do chính con dệt lấy)*

192. **Sāyaṃ**: vào buổi chiều

"Ath' assa sāyaṃ pi punadivase pi nadhurabhattaṃ pacitvā adāsi". Dha.i, 234 *(Rồi vào buổi chiều hôm sau, sau khi nấu cơm ngọ xong, nó cho ăn)*

193. **Sāhu**: như Sādhu

"Appasmim pi sāhu dānaṃ, api ca saddhāya pi sāhu dānaṃ". S.i, 21

(Lành thay sự bố thí từ một nơi thiếu thốn, càng lành hơn nếu được cho với tín tâm)

194. **Su**: là một phân từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn đi kèm.

"Evaṃ su te Bagavanto saṅgamma samāgamma unnādino ….. vihariṃsu". D.iii, 54 *(Những bậc Thế Tôn ấy có sống như vậy, nghĩa là sống tụ hội đông đảo, ồn náo không?)*

195. **Suṭṭhu**: tốt

"So tam pi suṭṭhu upadhāretvā pasannamānaso … maggaṃ paṭipajji". tập sớ chaṭṭavimāna *(Sau khi nghĩ kỹ về điều ấy với tâm hoan hỷ, nó lên đường)*

196. **Sudaṃ**: một phân từ chỉ định

"Tatra sudaṃ āyasmā kumāra – kassapo Setavyānaṃ viharati uttarena Setavyaṃ Siṃsapāvana". D.ii, 317

(Tại đấy tôn giả kumāra – kassapa sống ở phía Bắc Setavyā trong rừng cây Siṃsapā)

197. **Suve, sve**: ngày mai

a. "Yañ ca viññū pasaṃsanti anuvicca suve suve
Nekkhaṃ Jambonadass' eva ko taṃ ninditụṃ arahati?". Dhp. kệ 229-230 *(Nếu một người được những người có trí biết rõ ca tụng ngày này qua ngày khác, thì ai chê được người ấy, như đồng tiền vàng làm ở sông Jumbū?)*

b. Sve dāni bhavaṃ Pokkharasāti samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati". D.i, 108

(Ai này Tôn giả Pokkharasāti sẽ đến yết kiến Sa môn Gotama)

198. **Seyyathā** pi: giống như

"Gaṅkamo lohitena phuṭo ahosi seyyathā pi gavāghātanaṃ". V.M. 182

(Chỗ kinh hành bị tràn đầy cả máu như là nhà một người đồ tể)

199. **Seyyathīdaṃ** (seyyathā + idaṃ): như sau

"Satthā tassa … dhammaṃ desento ānupubbikatham. Kathesi, seyyathīdaṃ? Dānakathaṃ, sīlakathaṃ, sagga –kathaṃ, kāmānaṃ ādīnavaṃ akāraṃ saṅkilesaṃ". Dha.i, 6 *(Đức đạo sư trong khi thuyết pháp cho vị ấy, tuần tự thuyết, nghĩa là thuyết về bố thí, về giới, về cõi trời, về sự nguy hiểm, điên rồ, nhiễm ô của các dục"*

200. **Hambho**: phân từ ở hô cách diễn tả sự ngạc nhiên hay khinh miệt.

"Hambho purisa, idāni 'si kiñcā pi maṃ viraddho, aṭṭha pana mahāniraye aviraddho ye 'āsī ti" kuruṇgamigajātāka

(Ê, này người kia, mặc dù bây giờ ngươi đã hụt ta, nhưng ngươi sẽ không hụt tám đại địa ngục đâu)

201. **Handa**: tiếng kêu gọi dùng để nhấn mạnh

"Handa, kuto nu tvaṃ, mahārāja, āgacchasi divādivassa". S.i,97

(Đại Vương, Ngài từ đâu đến, vào lúc giữa trưa này)

"Handa, eko gamissāmi araññaṃ udhavaṇṇitaṃ". Theg. kệ 558

(Một mình tôi sẽ đến sống nơi ngôi rừng được Phật tán dương)

202. **Halaṃ**: đủ rồi, không nên

"Kicchena me adhigataṃ, halaṃ dāni pakāsituṃ". D.ii, 38

(Ta đã đạt đến điều này một cách khó nhọc. Thôi, bây giờ ta không nên công bố nó)

203. **Have**: chắc chắn; dĩ nhiên

"Bālā have nappasaṃsanti dānam". Dha.iii, 188

204. **Hā**: than ôi

Hā! Yogā vippayogantā!
Hā! niccaṃ sabbasaṅkhataṃ!
Hā! Jīvitaṃ vināsantaṃ!
Icc' āsi paridevanā". Apa. 540
(Than ôi! Mọi kết hợp chấm dứt trong ly tán!
Than ôi! Hết thảy hữu vi đều vô thường!
Than ôi! Sự sống chấm dứt bằng tử vong!
Ở đây người ta than khóc như vậy)

205. **Hi**: bởi vì; quả vậy

"Tassa hi dve pajāpatiyo, imassa aṭṭha; aṭṭhahi parikkhipitvā gahita kiṃ karissati, bhante ti?". Dha.i, 73 *(Người kia chỉ có hai vợ người này có tám. Bạch Thế Tôn, nó sẽ làm sao khi bị vây bắt bởi tám người này)*

206. **Hiyyo, hīyo**: hôm qua

"kin nu kho, mahāsamaṇa, hīyo nāgamāsi?". M.v. trg. 28

(Thưa Đại Sa môn, tại sao hôm qua Ngài không tới?")

207. **Huraṃ**: ở đấy; bên kia thế giới; trước khi

a. "Devā manussā idha vā huraṃ vā
Saggesu vā sabbanivesanesu". S.i, 12

(Chư Thiên và người ở cõi này hoặc bên kia thế giới, hoặc ở trong tất cả trú xứ)

b. Ye me pubbe viyākaṃsu
Huraṃ Gotamasasanaa". Sn. kệ 1084

(Những người thuyết giảng cho tôi trước đây, trước khi có giáo lý của Gotama)

208. **Hurāhuraṃ**: từ chỗ này đến chỗ khác

"So phalavati hurāhuraṃ
Phalam icchaṃ va vanasmi vānaro". Dha. kệ 334

(Nó nhảy từ đời này đến đời khác như con vượn muốn hái quả trong rừng)

209. **Heṭṭhā**: xuống; dưới; phía dưới. Trong hợp thể có nghĩa "thấp hơn"

"Seyyathā pi, Poṭṭhapāda, puriso nisseṇiṃ kareyya pāsādassa ārohaṇāya tass' eva pāsādassa heṭṭhā". D.i, 198 *(Này Poṭṭhapāda, cũng như người làm cầu thang để lên tòa lâu đài, nó phải làm ngay dưới chân tòa lâu đài ấy)*

Heṭṭhābhāga: phân dưới
Heṭṭhā – pādatalesu: từ dưới gót chân

CHƯƠNG VIII: MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ

1. Akāmakassa bilam olaggeti: để dành một khẩu phần cho người không muốn (ăn)

"Seyyathā pi, brāmaṇa, puriso daḷiddo assako, tassa akāmakassa bilam olaggeyyum: Idan te, ambho purisa, maṃsaṃ khāditabbaṃ, mūlañ ce anuppadātabban ti". M.ii, 178 *(Này Bà la môn, ví như một người nghèo lang thang không có sở hữu, khốn khổ mặc dù nó không muốn người ta có thể để dành một khẩu phần, bảo: này người kia, đây là thịt ngươi có thể ăn, và trả tiền lại)*

2. Accayo accagamā: lỗi lầm đã xâm chiếm

"Accayo maṃ, bhante, accagamā yathā bālaṃ, yathā mūḷhaṃ, yathā akusalaṃ". M.i, 430; A.i,146 *(Bạch Thế Tôn một lỗi lầm đã xâm chiếm con, con thật ngu dốt si mê, thật bất thiện)*

3. Accasarā: gây ra tội lỗi

"Idha, bhante, dve bhikkhū sampayojesuṃ, tatr'eko bhikkhu accasarā". S.i, 239 *(Ở đây, bạch Thế Tôn, hai tỷ kheo cãi lộn, trong đó một tỷ kheo có phạm tội)*

4. A. Accayam deseti: thú lỗi

"Atha kho so, bhante, bhikkhu tassa bhikkuno santike accayam accayato desesi, so bhikkhu na paṭiggaṇhāti". S.i, 239 *(Bạch Thế Tôn, rồi vị tỷ kheo ấy đối trước vị tỷ kheo kia thú nhận lỗi lầm của mình là một lỗi lầm, nhưng tỷ kheo này không chịu tha thứ)*

B. Acchādeti: trở nên ngon lành (nghĩa này không có trong tự điển P.T.S)

a. "Tesaṃ rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliyā sāyataṃ acchādesi". D.iii, 85 *(Khi chúng nếm vị đất bằng những ngón tay, rồi đất trở nên ngon lành)*

b. "Ekaṃ ekañ ca bhikkhuṃ pacceka – dussayugena acchādesi". M.i, 353 *(Nó tặng từng vị tỷ kheo mỗi người 2 tấm y)*

5. Ajaddhukaṃ: nhịn ăn

"Ahañ c'eva kho pana sabbaso ajaddhukaṃ paṭijāneyyaṃ imā ca me devatā dibbaṃ ojaṃ lomakūpehi ajjhohāreyyuṃ, tāya cāhaṃ yāpeyyaṃ, taṃ mam'assa mūsā". M.i, 245 *(Bây giờ nếu ta tự nguyện nhịn ăn hoàn toàn, Chư thiên này sẽ nhỏ tinh chất cõi trời qua lỗ chân lông của ta, và nếu ta sống bằng chất ấy, là ta đã làm một điều dối trá)*

6. Ajaddhumārikaṃ: sợ chết đói

"Ajaddhumārikaṃ vā'yaṃ kulaputto marissati". A.iv, 283 *(Thiện nam tử này sẽ chết (với nghiệp chết đói))*

7. Mā kho ajesi: đừng để nó chiến thắng

"Mā kho tumhe āyasmanto eso-ajesi". V.ii, 1 *(Này Tôn giả, chớ để cho người này đánh bại chư Tôn giả)*

8. Ajjhappatta: nhảy bổ vào

"Sakuṇagghī lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā aggahesi". S.v. 146 *(Con chim mồi thình lình nhảy bổ vào con chim cun cút và bắt nó)*

9. Ajjhāvara: người đại diện

"Ajjhāvarā 'mha Nandassa
Bho to santikaṃ āgatā". J.v.324

(Chúng tôi, những người đại diện cho Nanda, đã đến yết kiến Ngài)

10. Añchati: kéo, xoay quanh

"Kissa tvaṃ, Udāyi, nisīdanaṃ paññāpetvā samantato samañchasi[48], seyyathā pi purāṇāsikoṭṭho?" Pācittiyapāḷi *(Này Udāyi, tại sao ngươi sau khi trải tọa cụ, lại kéo nó cả 4 phía như một người thợ kéo tấm da thú)*

11. Aññen' aññam paṭicarati: tránh nó (vấn đề) bằng một (vấn đề) khác

"So bhikkhūhi vuccamāno aññen' aññam paṭicarati, bahiddhā kathaṃ apanāmeti". M.i, 442 *(Khi bị chúng tỳ kheo khiển trách, nó tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác, đánh trống lãng ra ngoài câu chuyện)*

12. Attā: tự mình

a. "Kuddālapaṇḍito paṭhamaṃ attanā pabbajitvā pacchā parisaṃ pabbā jetvā assamapadaṃ bhājetvā adāsi". J.i, 314 *(Bậc hiền trí kuddāla sau khi trước tiên tự mình xuất gia, đã cho những người khác xuất gia sau đó và phân chia cho họ những chỗ làm am thất)*

b. "Attano sattuṃ attanā va posesi". D.A.i, 136 *(Chính ngươi đã nuôi dưỡng kẻ thù của mình)*

13. Anupakhajja: sau khi xâm lấn

Chabbaggiyā bhikkhū thera bhikkhū anupakkhajja seyyaṃ kappenti" pācittiyapāḷi *(Lục quần tỳ kheo xếp đặt chỗ ngủ của mình lấn chỗ các thượng toạ khác)*

14. Anupahacca: không làm thương tổn, không làm đau đớn

a. "Tena hi, bho, imaṃ purisaṃ anupahacca chaviñ ca cammañ ca … jīvitā voropetha". D.ii, 336 *(Này bạn, hãy giết mạng sống của người này mà đừng làm thương tổn da trong và da ngoài của nó).*

b. "Yan nūnāhaṃ imassa nāgassa anupahacca chaviñ ca cammañ ca …. tejasā tejaṃ pariyādiyeyyaṃ". V.M. 24 *(Ta hãy dùng năng lực tận diệt*

[48] Không có trong từ điển P.T.S

năng lực của con rồng này mà không làm hại đến da trong và da ngoài của nó)

15. Anuviccakāra: sự suy xét kỹ lưỡng

"Anuviccakāro tumhādisānaṃ ñāta - manussānaṃ sādhu hoti". V.M. 236; M.i, 379 *(Sự suy xét kỹ lưỡng rất tốt cho những người có danh như ngươi)*

16. Apakassa: sau khi thối lui; thụt lùi

"Seyyathā pi, bhikkhave, puriso jarūdapānaṃ vā olokeyya, pabbata - visamaṃ vā apakass'eva kāyaṃ apakass'eva cittaṃ". S.ii, 198 *(Này các tỳ kheo, ví như một người nhìn xuống một cái giếng hư mòn hoặc một dốc núi, thì co rúm thân lại và thận trọng trong tâm)*

17. Apaccakkhakārī: người hành động không có hiểu biết chân chánh.

"Paṇḍditā nāma tādisena parapattiyena apaccakkhakārinā saddhiṃ na vasenti". J.v. 233 *(Những người trí không có sống với một người như vậy, một người ỷ lại vào kẻ khác và hành động không có hiểu biết chân chánh)*

18. Apavīnati: để ý

"Gāvī taruṇavacchā thambhañ ca ālumpati, vacchakañ ca apavīnati". M.i, 324 *(Một con bò cái có con nhỏ vừa ăn cụm cỏ vừa để ý đến bò con)*

19. Appāṭihīrakata: vô giá trị

"Nanu evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati?". M.ii, 33; D.i, 193 *(Sự tình như vậy, thì có phải lời nói của người ấy trở thành vô giá trị không?)*

20. Abhisatā atthikānaṃ: được đến gần bởi những người cần.

"Sālavatī gaṇikā … abhisatā atthikānaṃ atthikānaṃ manussānaṃ". V.M. 269 *(Kỳ nữ Sālavatī được đến gần bởi những người đàn ông cần tới nàng)*

21. Avatthāsi: rơi trên

"Dutiyo musalo paripatitvā aññatarassa dārakassa matthaka avatthāsi". Pārājikapāli *(Một cái chày thứ hai sau khi rớt xuống đã rơi trên đầu một cậu bé)*

22. Avīcim maññe phuto: chật ních không có kẽ hở.

"Asītivassa–sahassāyukesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ jambulīpo avīcim maññe phuto bhavissati manussehi". D.iii, 75 *(Này các tỳ kheo, khi tuổi thọ đến 80.000 năm, cõi Diêm phù này sẽ chật ních cả người, không có kẽ hở)*

23. Assako anāḷhiko: nghèo túng. Saka là sở hữu, asaka là một người không có vật sở hữu nào của riêng mình. *Āḷhaka* là một đồ đong lúa gạo… *Ānāḷhaka* là người không có cả đến 1 lon gạo.

"Daḷiddo assako anāḷhiko inaṃ ādiyitvā vaḍḍhiṃ paṭisunāti". A.iii, 352 *(Một người nghèo, không có sở hữu, không có một lon gạo, sau khi mượn tiền hứa trả tiền lời)*

24. Assutavā puthujjano: kẻ vô văn phàm phu.

"Kiṃ nānākaraṇaṃ sutavato ariyasāvakassa assutavatā puthujjanena?". S.iv, 208 *(Có sự khác nhau như thế nào giữa một vị thánh đệ tử đa văn và một kẻ vô văn phàm phu)*

(Để ý, ở đây một được đặt ở sở thuộc cách, một ở sở dụng cách)

25. Ādissa: (BBQK) Sau khi chỉ rõ

Ādissā: (tt) đáng được chỉ rõ

a. "Bhagavā …… ādissa āsissa āyasmato Upālissa vaṇṇaṃ bhāsati". Pācittiyapāḷi *(Thế Tôn thường khen ngợi tôn giả Upāli, nêu Ngài (làm gương))*

b. "Tumhe pi tena ādissā bhaveyyātha". M.i, 12 *(Các ngươi cũng đáng bị chỉ trích vì lý do ấy)*

26. Āpanam pasāreti: mở một cửa tiệm

"Sussavaṇijjaṃ vā samaṇo Ānando karissati, paggāhikasālaṃ vā pasāressati" *(Sa môn Ānanda sẽ làm một người buôn vải hay mở một hiệu buôn vải hay mở một tiệm vải)*

27. Āsajja: (sādiya) sau khi sỉ nhục, ám chỉ

a. "Tādisaṃ bhikkhuṃ āsajja
Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi". Theg. kệ 1189
(Sau khi sỉ nhục vị tỷ kheo như vậy, này ác ma, ngươi sẽ rước lấy khổ)

b. Addhā kho te, Aggivessana, āsajja upanīya vācā bhāsitā". M.i, 240 *(Này Aggivessana, chắc chắn ngươi nói những lời ấy cốt ám chỉ ta, cốt nhắm vào ta)*

28. Ālimpeti: phóng hỏa

"Chabbaggiyā bhikkhū dāyaṃ ālimpesuṃ; manussā daḍḍhā kālaṃ akaṃsu". Pārājikapāḷi *(Lục quần tỷ kheo phóng hỏa một khu rừng; nhiều người đã chết cháy)*

29. Āsubhati:ném lên

"Pānīyathālakaṃ matthake āsumbhitvā vidhūpanena pahāraṃ adāsi". Pācittiyapāḷi *(Sau khi ném lên đầu người ấy một thùng nước, nó đánh bằng cái quạt)*

30. Āhundarika: không thể qua được; không rõ

"Āhunlarikā samaṇānaṃ Sakyaputtiyānaṃ disā andhakārā; na imesaṃ disā pakkhāyanti". V.M. 79 *(Những phương hướng đều tối tăm mờ mịt đối với những sa môn Thích tử, những phương hướng không trở nên sáng sủa đối với những vị này)*

31. Uggirati: nâng lên; thốt ra

a. "Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamanā sattarasa-vaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ talasattikaṃ uggiranti". Pācittiyapāli *(Lục quần tỷ kheo phẫn nộ bất mãn, đưa tay lên dọa nhóm 17 tỷ kheo).*

b. "Anuggiram giraṃ kiñci subhaṃ vā yadi vā' subhaṃ

Phuse vācasikaṃ vajjaṃ kathaṃ? Me pucchito bhana". Uttaravinicchaya. kệ 722 *(Được tôi hỏi rằng làm sao một người không thốt một lời nào dù tốt dù xấu, có thể phạm 1 lỗi về ngữ nghiệp)*

32. Uccāreti: nâng lên; đọc lên

"Aññataro bhikkhu heṭṭhā hutvā silaṃ uccāresi, uparimena bhikkhunā duggahitā silā heṭṭhimassa bhikkhuno matthake avatthāsi". Pārājikapāḷi *(Một vị tỷ kheo ở dưới thấp nâng một cục đá lên, cục đá ấy do một vị tỷ kheo ở trên cao không khéo ném đã rớt trên đầu vị tỷ kheo ở dưới thấp)*

(Trong văn phạm *uccāraṇa* có nghĩa là cách đọc)

33. Ujjavati: chèo thuyền ngược dòng

"Atha kho Vesālukā Vajjiputtakaa bhikkhū taṃ sāmaṇakaṃ parikkhāraṃ ādāya nāvāya Sahajātiṃ ujjaviṃsu". Cullavagga, 301 *(Rồi những tỷ kheo Bạt Kỳ Tử ở Tỳ Xá Ly sau khi lấy những vật dụng tùy thân ấy của Sa môn, đã đi thuyền ngược dòng đến Sahajāti)*

Ujjavanī nāvā: một chiếc thuyền đi ngược dòng

Ojavanī nāvā: một chiếc thuyền đi xuôi dòng

34. Ujjhati: ném đi, bỏ đi

a. "Mā no deva avadhi; dāse no dehi Khanḷahālassa:
Api nigalabaddhā pi hatthichakanāni ujjhema". J.vi, 138
(Tâu đại vương, chớ có giết chúng tôi, hãy cho chúng tôi làm nô lệ ở Khanḷahāla; chúng tôi sẽ dọn phân voi trong khi bị xiềng xích).

b. "Te bhikkhū santhatāni ujjhitvā āraññakaṅgaṃ samādiyiṃsu". Pārajikapāḷi *(Những tỷ kheo ấy sau khi ném bỏ sàng tọa đã lập nguyện trú ở trong làng)*

35. Uttinam akamsu: rút bỏ

"Bhikkhū Ghaṭīkārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttinaṃ akaṃsu". M.ii, 53 *(Những tỷ kheo rút cỏ nơi chỗ ở của thợ gốm Ghaṭīkāra)*

36. Udumbarakhādikaṃ: theo kiểu người ăn quả sung

"Udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādati". A.iv, 283 *(Thiện nam tử này ăn tiêu tài sản như một kẻ ăn sung)*

Đây chỉ một người ném tiền qua cửa sổ. Khi một người rung sung để lấy quả sung ăn; hàng trăm trái rụng xuống như vậy làm lãng phí một số lớn.

37. Uddasseti: trình diện

a. "Pabbajitena ca te mātāpitaro uddassetabbaa". M.ii, 60 *(Sau khi xuất gia ngươi phải trình diện với cha mẹ ngươi).*

b. "Āgamentu bhonto coraghātā .... yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā āgacchāmi". D.ii, 322 *(Xin các vị hành quyết hãy đợi cho đến khi tôi trở về sau khi gặp chúng).*

38. Uddāna: 1 chuỗi, 1 xâu

"Ime macche gahetvā pādagghanakāni aḍḍhapādagghanakāni .... Ca uddānāni karohi". Dh.a,ii, 132 *(Hãy lấy những con cá này và làm những xâu (cá) trị giá ¼ và nửa kahāpana)*

39. Uddissakata: đặc biệt làm sẵn cho ai

"Samaṇo Gotamo jānaṃ uddhissakatam. maṃsaṃ bhuñjati paṭiccakammaṃ". V.M, 237 *(Sa môn Gotama ăn thịt được người ta làm sẵn cốt dành cho Ngài)*

40. Uddīyati, udriyati: sụp đổ thành mảnh vụn

"Tena kho pana samayena Thullanandāya bhikkhuniyā parivenaṃ uddrīyati". Pācittiyapāḷi *(Lúc bấy giờ cái phòng của tỷ kheo ni Thullanandā sụp đổ xuống thành mảnh vụn)*

41. Upacchubhati: ném vào

"Kukkuro jigacchā – dubbalya – pareto goghātakasūnaṃ paccupaṭṭhito assa; taṃ enaṃ dakkho goghātako .... aṭṭhikaṅkalaṃ sunikantaṃ nikantaṃ, nimmaṃsaṃ, lohitamakkhitaṃ upacchubheyya". M.i, 364 *(Khi một*

con chó đói là kiệt sức đến gần một quày hàng thịt, người đồ tể tinh khôn ấy có thể ném cho nó một cái xương khéo lóc hết thịt, không còn chút thịt nào, chỉ có dính đầy máu)

42. Upajīvati: nuôi sống bằng

"Ahañ ca kho yaṃ hadāmi, etaṃ so upajīvati". P.V. Gūthakhādaka *(Nó nuôi sống bằng những gì tôi phóng uế)*

43. Upanandhati: thù ghét

"Chabbaggiyā bhikkhū Mahānāme Sakke upanandhiṃsu". Pācittiyapāli *(Lục quần tỷ kheo thù ghét Mahānāma, người thuộc họ Sakya)*

(Chú ý, động từ này cần một định sở cách)

44. Ubbandhati: treo cổ

"Araññaṃ pavisitvā ubbandhitvā marissāmī ti araññaṃ gato maraṇa – bhayatajjito paṭinivatti". Guttila. V.V. sở giải *(khi đến rừng (với ý nghĩ) ta sẽ vào rừng treo cổ chết, nó sợ chết và trở về)*

45. Ummihati: đi tiểu

"Amhākaṃ pana sakiṃ katāni santhatāni pañca pi cha pi vassāni pahonti, yesu no dārakā uhadanti pi ummihanti pi". pārājikapāḷi *(Những tấm thảm được chúng ta làm có thể kéo dài 5 hay 6 năm, trong khi những bạn trẻ của chúng ta đại tiện và tiểu tiện trên đó)*

46. Urundā sampādi: Trở nên rộng rãi

"Indasālaguhā visamā santī samā sampādi; sambādhā santī urundā sampādi". D.ii, 269 *(Hang động Indasāla, vốn không bằng phẳng trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp trở nên rộng rãi)*

47. Ussāreti: bảo lui ra

"Jīvako … jinaṃ ussāretvā turokaraṇiṃ parikkhipitvā antagaṇṭhiṃ nīharitvā bhariyāya dassesi". V. M. 276 *(Jīvaka sau khi bảo mọi người lui ra và cho treo một bức màn xung quanh, sau khi lấy ra khúc ruột đã chỉ cho người vợ (của con bệnh thấy))*

48. Uhadati: đại tiện xem số 45

49. Okappaniya: đáng tin cậy

"Okappaniyaṃ etaṃ bhoto Gotamassa". M.i, 249

(Lời nói này của tôn giả Gotama là đáng tin cậy)

50. Onojeti: quà tặng; phân phát

a. "Rājā Māgadho Seṇiyo Bimbisāro sovaṇṇamayaṃ bhiṅkāraṃ gahetvā Bhagavato onojesi: Etāhaṃ bhante Veḷuvanaṃ uyyānaṃ .... Dammī ti". V.M. 39 *(Vua xứ Magadha, Seṇiya Bimbisāra, sau khi cầm một cái bình bằng vàng đã rưới nước phép, tặng Thế Tôn, nói rằng: "Bạch Thế Tôn con xin cúng cái vườn Trúc này cho chúng tỳ kheo do Thế Tôn lãnh đạo)*

b. "Onojethā 'vuso saṅghassa cīvaraṃ". pācittiyapāḷi *(Chư hiền, hãy chia y cho chúng tăng)*

51. Odissa: nhất định; rõ ràng

"Aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmanteti, odissa vā anodissa vā saddaṃ na karonti". M.ii, 242 *(Chúng gọi một tỳ kheo khác bằng cách ra dấu tay, không làm một tiếng động rõ rệt hay không rõ)*

52. Osādeti: làm chìm, giảm (giá)

a. "Tena hi tvaṃ, gahapati, mahante mahante sāṇipasibbake kārāpetvā hirañña - suvaṇṇassa pūrāpetvā sakaṭehi nibbāhāpetvā majjhe gaṅgāya sote osādehi". pārājikapāḷi *(Này gia chủ, vậy thì sau khi cho làm những cái túi khổng lồ, sau khi đổ đầy vàng, hãy cho chở bằng những chiếc xe đến bờ sông Hằng và đổ xuống giữa dòng)*

(Để ý sở thuộc cách trong hirañña - suvaṇṇa)

b. "Tena hi, Mahārāja, agghaṃ osādehi". Sirimā ... sớ giải *(Này Đại Vương, nếu vậy thì xin hãy giảm giá bớt)*

53. Kacche sajjeyya:

"Seyyathā pi, bhagini, puriso hatthiṃ datvā kacche sajjeyya; evaṃ eva kho tvaṃ bhagini, Bhagavato maṃsaṃ datvā mayi antaravāsake sajjasi". pārājikapāḷi *(Này hiền tỷ cũng như một người sau khi cho con voi lại ngần ngại không muốn bỏ cái đai của nó, hiền tỷ, sau khi cúng thịt cho Thế Tôn, ngươi lại ngần ngại không muốn cho tôi cái y trong của ngươi)*

54. Kataggaha: chiến thắng, vận hên

"Akkhadhuto paṭhamen' eva kataggahena mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigaccheyya". M.iii, 178 *(Một người đánh bạc sẽ được một tài sản lớn trong vận hên đầu)*

55. Katasi vaddhitā: nghĩa địa tăng thêm

"Evaṃ dīgharattaṃ vo, bhikkhave, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ, kaṭasi vaḍḍhitā". S.ii, 178 *(Này các tỷ kheo, như vậy trong một thời gian dài, các ngươi đã chịu khổ và làm gia tăng nghĩa địa)*

56. Kaliggaha: thất bại; vận rủi

"Evaṃ imassa bhoto purisa – puggalassa ubhayattha kaliggaho". M.i, 403 *(Như vậy, sẽ là một vận xui cho người này về cả hai mặt)*

57. Kiñcikkha: một việc nhỏ

a. "Yo ve kiñcikkha – kamyatā
panthasmiṃ vajantaṃ janaṃ
hantvā kiñcikkhaṃ ādeti
Taṃ jaññā vasalo iti". S.N.V. 121

(Kẻ nào vì ham muốn một việc nhỏ mà giết người đi trên đường và cướp của, kẻ ấy được biết là một người hạ liệt)

b. Kukkuṭasampātika: *(tọa lạc cạnh nhau, gần đến nỗi) một con gà trống có thể bay (từ nóc nhà này qua nóc nhà kia)*

"Asītivassa – sahassāyikesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ Jambudīpo iddho c' eva bhavissati phīto ca, kukkuṭasa – pātikā gāma – nigama-rājadhāniyo". D.iii, 75 *(Vào lúc tuổi thọ con người tới 80.000 năm, này các tỳ kheo, cõi Diêm phù này sẽ có uy lực và thịnh vượng; những làng mạc, thị*

trấn, đô thị mọc lên san sát đến nỗi một con gà trống có thể bay từ nóc nhà này tới nóc nhà kế cạnh)

58. Ganikaṃ vuttāpesi: chọn làm người kỹ nữ của thành phố

"Rājagahako negamo Sālavatiṃ kumāriṃ gaṇikaṃ vuṭṭhāpesi". V. M. 268 *(Hội đồng đô thành Rājagaha tuyển cô Sālavatī làm người kỷ nữ của thành phố)*

59. Kiṭṭha: lúa mọc lên

"Seyyathā pi, bhikkhave, kiṭṭhaṃ sampannaṃ; kiṭṭhārakkho ca pamatto; goṇo ca kiṭṭhādo aduṃ kiṭṭhaṃ otaritvā yāvadatthaṃ madaṃ madaṃ āpajjeyya". S.iv, 195 *(Này các tỳ kheo, ví như có lúa mọc tốt mà người giữ lúa biếng trễ; thì một con bò quen ăn lúa sau khi đi xuống đám lúa có thể ăn lúa no nê thỏa thích)*

60. Gīvā: cái cổ, ở vài chỗ nó có nghĩa là "tiền phạt"

"Yassa passena migo palāyati tass' eva gīva". J.v. 23 *(Con nai thoát về hướng người nào, người ấy sẽ bị phạt)* (thường thấy nghĩa này trong luật tạng)

61. Cakkasamārūḷha: lên xe

"Hoti so samayo, yaṃ bhayaṃ hoti aṭavisaṅkopo, cakka - sāmārūḷha jānapadā pariyāyanti". A.i,178 *(Có một thời nổi lên nạn cướp ở rừng, dân chúng lên xe bỏ đi nơi khác)*

62. Cārittaṃ anuyuñjati: đi dạo

"Mā ca vātātape cārittaṃ anuyuñi: mā te vātātape cārittaṃ anuyuttasan rajosūkaṃ vaṇamukhaṃ anuddhaṃsesi". M.ii, 257 *(Đừng đi dạo khi có gió và trời nắng; đừng để mặt vết thương của ngươi bị nhiễm bụi trong khi đi dạo có gió và trời nắng)*

63. Gorehi vuṭṭhāsi: phải dời chỗ vì nạn cướp

"Aññatarasmiṃ gāme vassūpagatānaṃ bhikkhūnaṃ gāmo corehi vuṭṭhāsi". V.M. 149 *(Ngôi làng ở cạnh làng các vị tỳ kheo an cư mùa mưa, phải dời chỗ vì nạn cướp)*

64. Corā pariyutthiṃsu: những kẻ cướp chặn đường

"Ratanattaya gunaṃ anussarantass' eva gacchantassa corā magge pariyuṭṭhiṃsu". Chatta ...... sớ giải *(Những kẻ cướp chặn nó giữa đường trong khi nó vừa đi vừa nhớ nghĩ công đức của ba ngôi báu)*

65. Chandakam saṃharitvā: sau khi quyên tiền

"Bhikkhunīsaṅghassa cīvaratthāya chandakaṃ saṃharitvā aññatarassa pāvārikassa ghare nikkhipitvaa .... Etad avocuṃ" pācittiyapāḷi (Sau khi quyên tiền để may y cho chúng tỳ kheo ni, chúng giữ tiền ấy tại nhà một người bán y phục và báo cáo như vậy)

66. Jīna: bị tước đoạt (cần đối cách)

a. Jīno rathassaṃ maṇikuṇḍale ca
Putte ca dāre ca tatha' eva jīno". J.iii, 153

(Nó bị tước đoạt xe, ngựa, châu báu và bị tước đoạt cả vợ con)

b. "Bahū hi khattiyā jīnā
Atthaṃ raṭṭhaṃ pamādino". J.v. 99

(Nhiều vị Sát Đế Lợi vì sơ ý đã bị tước đoạt tài sản và vương quốc)

67. Jīyati: mất, tàn tạ

"Akkhadhutto paṭhamen' eva kaliggahena puttaṃ pi jīyetha, dāraṃ pi jīyetha, sabbasāpateyyam pi jīyetha". M.iii, 170

(Một con bạc trong vận xui đầu tiên có thể mất cả vợ lẫn con và mất tất cả sở hữu)

68. Titthatu: hãy cứ để nó như vậy

"Tiṭṭhantu tāva manussabhūta, acetanānaṃ pi rukkhānaṃ sāmaggiṃ laddhuṃ vaṭṭati". J.i, 329 *(Hãy để cho loài người yêu nhau như vậy, (vì) ngay cả cây cối vô tri cũng đáng được sự cảm thông)*

69. Thambham ālumpati: ăn cỏ. xem ví dụ số 18

Ālumpati: ăn từng miếng lớn

70. Datthu (disvā): sau khi thấy

"Kāmesvādīnavaṃ disvā
Nekkhammaṃ daṭṭhu khemato". Theg. kệ 458

(Sau khi thấy rõ sự nguy hiển trong các dục và sự an ổn trong sự từ bỏ)

71. Dassukhila: Nguy hiểm về cướp giật

"Ahaṃ etaṃ dassukhilaṃ vadhena vā bandhanena vā jāniyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi". D.i, 135 *(Tôi sẽ chấm dứt nạn cướp giật này bằng hình phạt hoặc dây trói hoặc tịch biên gia sản hoặc hăm dọa hoặc bắt phải tẩn xuất)*

72. Dahati: cháy; tuyên bố

"Sakyā kho pana, Ambaṭṭha, rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti". D.i, 92 *(Này Ambaṭṭha, những người Sakyā lại còn tuyên bố rằng vua Okkāka là tổ phụ của họ)* (xem thêm S.iii, 113)

73. Dessa: khả ố, đáng ghét

"Na me dessā ubho puttā
Maddikevī na dessiyā". J.vi, 570

(Hai con tôi và Hoàng hậu Maddi đều không đáng ghét đối với tôi) (xem trưởng lão Ni kệ 416)

74. Nibbāhati: thi hành; rút ra ngoài vỏ

"Dīghāvu – kumāro vāmena hatthena Brahmadattassa Kāsirañño sīsam parāmasitvā; dakkhiṇena hatthena khaggaṃ nibbāhetvā Brahmadattam. Kāsirājānam etad avoca". V. M. 347

(Vương tử Dīghāvu sau khi cầm cái đầu của Brahmadatta, vua dân chúng Kāsī bằng tay trái, tay phải rút kiếm ra nói với nó rằng:)

75. Niminā̱ti: trao đổi, mặc *cả (vật đưa ra đặt ở sở dụng cách và một lấy vào ở đối cách)*

"Asanthutaṃ maṃ cirasanthutena
Niminni, bhoti, adhuvaṃ dhuvena
Mayā pi bhotī nimineyya aññaṃ
Ito ahaṃ dūrataraṃ gamissaṃ". Jiii, 221

(Này cô, cô đổi một người bạn lâu năm để lấy một người không quen biết tôi, đổi cái thường lấy cái vô thường, thì cô cũng có thể đổi tôi để lấy một người khác. Do vậy, từ đây tôi sẽ đi đến một nơi xa)

76. Panāmeti: đuổi; quay cánh cửa; cúi xuống

a. "Atha kho Bhagavā kismiñcid eva pakaraṇe bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā …. Kapilavatthum. Pāvisi". S.iii, 91

(Rồi Đức Thế Tôn sau khi đuổi chúng tỷ kheo vì một vài lỗi lầm, đã vào thành Kapilavatthu)

b. "Atha kho so bhikkhu vihāraṃ pavisissāmī ti kavāṭaṃ papāmento addasa sabbaṃ sabbaṃ vihāraṃ ahinā paripuṇṇaṃ". v. M. 87

(Rồi vị tỷ kheo ấy khi đẩy cửa (nghĩ rằng) ta sẽ vào tịnh xá, đã thấy toàn thể tinh xá đầy cả (khoanh cuộn tròn của một con rắn)

77. Paṅke saṅkamo: cầu bắt để đi qua bùn

"Ehi me tvaṃ bhikkhu, paṅke saṅkamo hohi". M.i, 3439

(Này tỷ kheo hãy lại đây, hãy làm cái cầu cho ta đi qua bùn)

78. Paccāhāraṃ karoti: xin lỗi

"So: mayhaṃ hadayaṃ vā rujati, kāyo vā bādhati ti kiñci paccāhāraṃ akatvā dhammāsanaṃ abhiruhitvā vadati". S.a.i, 306

(Vị ấy không nói một lời cáo lỗi nào như "tôi đau tim" hay "tôi đau nơi thân thể" đã lên pháp tòa thuyết pháp)

79. Pacchāliyaṃ khipanti: thúc sau lưng người nào

"Ime, bhate, licchavikumaarā caṇḍā pharusā apajahā..... kulitthīnaṃ kulakumārīnaṃ pi pacchāliyaṃ khipanti". A.iii,76 *(Bạch Thế Tôn, những hoàng tử dòng Icchavi này là những kẻ nóng tính, thô lỗ, kiêu căng .... Chúng thúc sau lưng những phụ nữ, thiếu nữ con nhà tử tế .....)*

80. Paṭiccakamma: một vật dành cho chính mình (xem số 39)

81. Paṭibhāṇacitta: một bức họa ám chỉ sự hành dâm

"Rañño Pasenadissa Kosalassa uyyāne cittāgāre paṭibhāṇacittaṃ kataṃ hoti". Pācittiyapāḷi. v.iv, 298 *(Ở phòng tranh vườn thượng uyển của vua Pasenadi xứ Kosala lúc ấy đang làm một bức họa ám chỉ sự hành dâm)*

82. Paṇopaṇaviyā: lý lẽ để giảm giá món hàng.

"Yo pi so, bhikkhave, satthā āmisagaru ... tassa p'āyaṃ paṇopaṇaviyā na upeti". M.i, 480 *(Này các tỷ kheo, lý lẽ này không thích hợp ngay cả đối với một vị thầy tôn trọng vật thực cúng dường)*

83. Payojeti: cạnh tranh với

"Ayaṃ kūtajaṭilo attano pamānaṃ na jānāti, amhākaṃ ayyena saddhiṃ payojeti". J.v. 320 *(Người khổ hạnh giả đối này không tự biết sức mình, lại đi cạnh tranh với tôn sư của chúng ta)*

Kammante payojeti: bắt đầu một công việc

Bhesajjam payojeti: sửa soạn một thứ thuốc

84. Pavayha: chỉ lỗi, buộc tội

a. "Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo, yena idh' ekaccaṃ bhikkhuṃ pavayha pavayha kāranaṃ karonti". M.i, 442 *(Bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì ở đây chúng xử tội một vị tỷ kheo?)*

b. "Na vo ahaṃ, Ānanda, tathā parakkamissaami yathā kumbhakāro āmattike; niggayha niggayhā 'haṃ, Ānanda, vadāmi, pavayha pavayha, yo sāro so thassatī ti". M.iii, 118 *(Này Ānanda, ta sẽ không đối xử (khoan hồng*

với ngươi) như là thợ gốm đối với đồ chưa nung. Sau khi khiển trách nhiều lần, này Ānanda ta chỉ lỗi nhiều lần (làm sao để) kẻ nào là lõi cây sẽ đứng vững)

85. Pānam ārabhati: sát sinh

"Yo kho, Jīvaka, Tathāgataṃ vā Tathāgatasāvakaṃ vā ārabbha pāṇam ārabhati so pañcahi ṭhānehi bahuṃ apuññaṃ pasavati". M.i, 371 *(Này Jīvaka, kẻ nào sát sinh vì Như Lai hay vì đệ tử Như Lai, kẻ ấy phạm nhiều tội lỗi trong 5 trường hợp)*

86. Pittaṃ bhinleyya: làm bể túi mật

"Seyyāthā pi bhikkhave caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittaṃ bhindeyyuṃ, evaṃ hi so bhikkhave kukkuro bhīyosomattāya caṇḍataro assa". V.ii, 188

(Này các tỷ kheo, ví như làm bể túi mật vào mũi một con chó dữ; cũng vậy này các tỷ kheo, con chó ấy sẽ trở thành dữ hơn)

87. Putaṃsa: đeo đẫy nơi vai

"Tatharūpa ayaṃ, bhikkhave, parisā yathārūpaṃ parisaṃ alaṃ yojanagaṇanāni pi dassanāya gantuṃ api puṭaṃsenāpi. A.ii, 183 *(Này các tỷ kheo, một hội chúng như hội chúng này là một hội chúng đáng đi nhiều do tuần để chiêm bái dầu cho phải mang theo đẫy lương thực)*

88. Bilam olaggeti: dành một phần (xem số 1 chương này)

89. Bhavitabbam: có thể là (phân từ khả năng cách, đòi hỏi một sở dụng cách)

"Rakkhasa – pariggahitena iminā sarena bhavitabbaṃ". J. Devadhamma *(Cái hồ này có thể bị một con quỷ Dạ Xoa ám)*

90. Mattika: mẫu hệ, từ mẹ

"Idaṃ te, tāta Sudinna, mātu mattikaṃ; itthikāya itthidhanaṃ; aññaṃ pettikaṃ". pārājikapāḷi *(Này Sudinna thân mến, đây là một vật đến từ mẹ ngươi, một của hồi môn cho một phụ nữ; vật đến từ cha ngươi thì khác)*

91. Mattigha: người giết mẹ

"Tambalohavilīnaṃ va tattaṃ pāyenti mattighaṃ". J.v. 269 *(Chúng cho kẻ giết mẹ uống nước đồng sôi)*

92. Kāyaṃ vidaṃseti: làm huyễn thuật

"Seyyathā pi, bhikkhave, māyakāro vā māyākārantevāsī vā mahāpathe māyaṃ vidaṃseyya". S.iii, 142 *(Này các tỷ kheo, ví như một nhà ảo thuật hay đệ tử nhà ảo thuật làm các trò ảo thuật giữa đường cái quan)*

93. Mosalla: đáng bị đánh bằng chày

"Ahaṃ, bhante, pāpakammaṃ akāsiṃ gārayhaṃ mosallaṃ". A.ii, 241 *(Thưa Tôn giả, con đã làm tội ác đáng khinh bỉ đáng đánh bằng chày)*

94. Yathākāma - karaṇīya: được đối xử như ý muốn

"Evaṃ hi so bhikkhave maccho yathākāmakaraṇīyo bālisikassa". S.iv. 159 *(Như vậy, này các tỷ kheo, con cá ấy bị kẻ chài lưới đối xử như ý ông ta muốn)* (Để ý sở thuộc cách ở *bālisikassa*)

95. Yāva aparaddhaṃ: thật là lầm lẫn quá sâu

"Passa, Ambaṭṭha, yāva aparaddhañ ca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa Pokkharasātissa". D.i, 103 *(Hãy xem, Ambaṭṭha, thầy ngươi, Bà la môn Pokkharasāti, đã làm hại ngươi đến mức độ nào)* (để ý sở thuộc cách)

96. Rumbaniya: thoải mái

"Saddhassa bhikkhave sāvakassa Satthu – sāsane pariyogāya vattato rumhaniyaṃ Satthusāsanaṃ hoti ojavantaṃ". M.i, 480 *(Này các tỷ kheo, đối với một đệ tử có lòng tin đi sâu vào giáo lý của bậc đạo sư, thì giáo lý ấy là một tinh chất bổ dưỡng thoải mái)*

97. Lomaṃ pāteti: làm cho tóc rơi; nhận tội

"So bhikkhu bhikkhūhi vuccamano … na lomaṃ pāteti, na nitthāraṃ vattati". M.i, 442 *(Tỷ kheo ấy, khi bị các tỷ kheo khác chỉ trích không có nhận tội, hoặc được tha bổng)*

98. Vaddhim patisunāti: hứa sẽ trả tiền nợ đối với món nợ (xem số 23)

99. Visamvādeti: không giữ lời hứa

"Kathaṃ hi nāma āyasmā Upanando rañño Pasenadissa Kosalassa vassāvāsaṃ paṭissutvā visaṃvādessati". V.M.154 *(Làm sao tôn giả Upananda sau khi đã hứa với vua Pasenadi nước Kosala, sẽ an cư mùa mưa lại không giữ lời hứa)*

100. Vuṭṭhāpata – pavattinī: vị nữ truyền giới sư thuyết giảng khi trao đại giới cho ni

"Bhikkhuniyo vuṭṭhāpitaṃ pavattiniṃ dve vassāni nānubandhanti". pācittiyapāḷi *(Một số ni chúng không nghe theo vị nữ truyền giới sư khi vị này chủ lễ truyền giới)*

101. Vuṭṭhāpeti: truyền giới pháp; làm cho khởi lên; chuyển hướng

a. "Yā pana bhikkhunī anuvassaṃ dve vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ". Ibid *(Một tỳ kheo ni truyền giới cho hai sa di ni trong một năm phạm tội Ba Dật đề)*

b. "So bahujanaṃ asddhammā vuṭṭhāpetvā saddhamme patiṭṭhāpeti". A.iii, 115 *(Vị ấy chuyển hướng nhiều người khỏi bất thiện pháp và an trú chúng trong chánh pháp.)*

102. Veram appeti: trả thù

"Iminā ca me mātāpitaro hatā; ayaṃ kh' vassa kālo yo 'haṃ veraṃ appeyyan ti kosiyā khaggaṃ nibbāhi". V. M. 347

(Cha mẹ tôi bị giết bởi người này; bây giờ là lúc ta trả thù y" nó (nghĩ vậy và rút gươm ra khỏi vỏ)

103. Veyyāyika: phí tổn

"Demi te, gahapati, veyyāyikaṃ yena tvaṃ Buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa bhattaṃ kareyyāsi". V.ii, 157 *(Này gia chủ, ta sẽ cho ngươi phí tổn để làm thức ăn cho chúng tỷ kheo dẫn đầu bởi Đức Phật)*

104. Voropetā: chủ cách nhưng có nghĩa đối cách

a. "Nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā". M.ii,103. *(Tôi không nhớ đã cố ý hại mạng sống của một chúng sinh nào)*

b. "Sarasi tvaṃ, Dabba, evarūpaṃ kattā?" Pārajikapāḷi *(Này Dabba, ngươi có nhớ đã làm một việc như vậy không?")*

105. Sakkhiṃ apadisati: đưa ra làm nhân chứng

"Ayaṃ, bhaṇe, loke aggapuggalam. Satthāraṃ sakkhiṃ apadisati" *(Này các bạn, người này đưa Đấng Đạo sư, nhân vật cao cả nhất trên thế gian, làm chứng cho y)*

106. Sañjambhariṃ akaṃsu: trút xuống từ mọi phía

"Atha kho te paribbājakā acirapakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādaṃ paribbājakaṃ vācāsattitodakehi sañjambhariṃ akaṃsu". D.i, 189 *(Sau khi Đức Thế Tôn ra đi không lâu, những du sĩ ấy trút xuống du sĩ Poṭṭhapāda từ mọi phía, những lời sắc như gươm giáo và cọc nhọn)*

107. Sapattī: một người cùng làm vợ

a. "Ahaṃ Mattā, tuvaṃ Tissā

Sapattī pure ahuṃ". Mattā – petavatthu *(Tôi là Mattā, chị là Tissā, ngày xưa tôi là người cùng một chồng với chị)*

b. "Ubho mātā ca dhītā ca

Mayaṃ āsuṃ sapattiyo". Theg. kệ 224

108. Sabbasanthariṃ santharitvā: sau khi lót thảm tất cả chỗ

"Sabbasantharuṃ āvasathāgāraṃ santharitvā āsanānia paññāpetvā". D.ii, 84. *(Sau khi lót thảm trọn nền nhà của nhà nghỉ ngơi, và sửa soạn những chỗ ngồi)*

109. Sampayojeti: tranh giành (xem số 3)

110. Sampāyati: có thể giải thích

"Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaññ eva paṭipucchanti. D.ii, 284 *(Sau khi ta hỏi chúng không thể trả lời được, vì không thể trả lời chúng hỏi tại ta)*

111. Samā sampāsi: trở nên bằng phẳng (xem số 46)

112. Sammati: được làm lắng dịu; ở; thỏa mãn.

a. "Na hi verena verāni sammanti". Dhp. kệ. 5 *(Ở đây có nghĩa "được làm lắng dịu")*
b. "Sambahulā isayo …. Samuddatīre paṇṇa kuṭīsu sammanti". S.i, 226 *(đây có nghĩa "ở")*
c. "Bhikkupiyo anuvassaṃ vuṭṭhāpenti, upassayo na sammati" (Pacittiyapāḷi) *(Những tỷ kheo ni truyền giới (nhận đệ tử) hàng năm, tu viện không đủ chỗ.)*

113. Saṅkasāyati: làm cho yên, giữ yên lặng

"Kummo … soṇḍipañcalāni aṅgāni sake kapāle samodahitvā appossukko tuṇhībhūto saṅkasāyati". S.iv. 178 *(Con rùa thụt cổ rút chân vào mai, không cựa quậy và giữ yên lặng)*

114. Sannayhi (khurappaṃ): lắp một mũi tên

Sannayhati: võ trang sẵn sàng

"Tassa rājā Okkāko …. Kupito anattamano khurappaṃ sannayhi". D.i, 96 *(Vua Okkāka, vì phẫn nộ bất mãn với nó, lắp tên vào cung)*

115. Sineheti: bôi dầu; đánh bóng; làm cho trơn

"Tena hi, bhante Ānanda, Bhagavato kāyaṃ katipāhaṃ sinehetha". V. M.279 *(Tôn giả Ānanda, vậy tôn giả hãy thoa dầu thân Thế Tôn trong vài ngày)*

116. Sukatī: chính trực

"Saggaṃ sukatino yanti;

Parinibbanti anāsāvā". Dhp. kệ 126

(Người chính trực lên cõi trời, người hết lậu hoặc nhập Niết Bàn)

117. Hadati: bài tiết (không có trong tự điển PTS)

"Yaṃ bhadante hadant' aññe
Etaṃ me hoti bhojanaṃ". Gūthakhādaka. P.V

(Tôi sống nhờ vào những gì người khác bài tiết, đó là món ăn cho tôi) (xem Uhadati 215)

NGỮ VỰNG PĀLI - VIỆT

(Chỉ những chữ chưa được ghi ở tập I và II được chép ở đây)

A

- Akatattā (bbt): vì người ta không làm
- Akanta (tt): không thoải mái
- Akari, akā, akāni (đt): nó đã làm
- Akāmaka (tt): không muốn
- Akusala (tt): không thiện xảo, bất thiện
- Akkocchi (đt): nó mắng chửi
- Akkosan (trung): mắng chửi
- Akkhātu, akkhāvi (nam): người nói lên, người giải thích
- Akkhāyati (đt): được gọi là, được tuyên bố
- Akkhohini (nữ): một con số gồm 43 số 0
- Agaru (tt): không nặng, phiền phức
- Agāramajjhe (đsc): trong đời sống gia chủ, trong đời sống gia đình
- Agāri (3): người cư sĩ
- Aggamahesī (nữ): hoàng hậu
- Aggahesi (đt): nó đã nhận công việc
- Aggavādī (nam): bậc đạo sư tối thượng)
- Aggha (trung): giá tiền
- Aṅgārakāsu (nữ): một hố đầy than hừng
- Acapala (tt): không dao động; kiên trì
- Acalasaddhā (nữ): lòng tin không dao động; lòng tin kiên trì
- Aciraṃ (trg.t): không bao lâu
- Aciranakkanta (tt): không khỏi, không bao lâu
- Acetana (tt): vô tri không suy nghĩ
- Accagamā (đt): nó đã chinh phục; đã điều phục
- Accaya (nam): lỗi lầm, phạm tội
- Accayena (trg.t): do lỗi lầm, do phạm tội
- Accasarā (đt): nó đã phạm tội
- Acha (tt): sáng suốt, sáng rõ
- Acchati (đt): chờ đợi, an trú, ngồi xuống
- Acchādeti (đt): mặc quần áo, bao phủ, trở thành
- Acchisaṃ: quá khứ ngôi thứ 1 của động từ Acchati
- Ajaddhuka: nhịn ăn
- Ajaddhumārikā (nữ): sự nhịn ăn
- Ajātasattu (nam): tên của một vị vua, kẻ thù từ khi sanh ra
- Ajina (trung): da con dê rừng màu đen
- Ajinasāṭi (nữ): áo làm bằng da
- Ajini (đt): nó thắng trận
- Ajjatagge (trg.t): từ ngày nay trở đi
- Ajjuṇho (bbt): ngày nay; tối nay
- Ajjhappatta (htpt): đang chinh phục, đang đổ nhào xuống
- Ajjhabhāsi (đt): nó nói lên
- Ajjhāyaka (nam): thầy dạy các tập vệ đà
- Ajjhāvara (nam): một vị đại biểu
- Ajjhāvasati (đt): sống tại
- Ajjhupāhari (đt): nó đã ăn, đã nuốt
- Ajjhohāreti (đt): nó bước vô, làm cho thâu nhận
- Añchati (đt): kéo dài để mở rộng ra sự vật gì
- Añjasa (trung): con đường
- Añjanī (nữ): hộp thuốc xức mắt hay bàn chải để xức thuốc mắt
- Aññamaññaṃ (trg.t): với nhau lẫn nhau
- Aññadatthu (trg.t): chắc chắn một mặt khác
- Aññātā (tt): (người) không được biết đến
- Aṭaṭa (đt): một con số lớn với 85 con số o
- Aṭṭīyati (đt): bị chi phối, làm phiền nhiễu, hay bị say đắm
- Aṭṭhā; aṭṭhāsi: nó đứng lên
- Aṭṭhikaṅkala (nam): bộ xương
- Aḍḍhullikhita (tt): chải một nửa
- Atittarūpa (tt): không có thỏa mãn
- Atippage 'va (bbt): rất sớm
- Atippago (bbat): rất sớm
- Atibrahma (nam tính): một Phạm Thiên tối thượng
- Atibyā (xem ativiya)
- Atiyācanā (nữ tính): khất xin quá mức
- Atirekātaraṃ (trạng từ): quá nhiều
- Ativiya (bbt): quá nhiều
- Attadanta (tt): nhiếp phục tự ngã
- Attanā: tự mình, tự ngã
- Atthadassī (trung tính): người thấy ý nghĩa hay hạnh phúc
- Attharan (trung tính): vải trải đường
- Atthika (tt): thiếu thốn
- Atha ca pana (bbt): tuy vậy, nhưng mà
- Athavā (bbt): hoặc là
- Atthaṃ carati: làm việc vì hạnh phúc
- Atthu: mệnh lệnh cách của ngữ căn AS

- Adutṭhacita (tt): tâm trong sạch
- Adurāgata (trung tính): không có đón mừng, không được chào đón
- Addasa (đt): nó đã thấy
- Addhagghanaka (tt): có giá trị bằng nửa kahāpana
- Addhā (nam tính) addhāni (trung tính) thời gian
- Addhānamagga (nam tính): con đường dài, con đường lớn
- Addhika (nam tính): người đi đường, người du lịch
- Adhammacarī (tt): hành trình phi pháp
- Adhikarara (trung tính): kiện tụng
- Adhigacchati (đt); đạt đến, tìm ra
- Adhiganhāti (đt): đạt đến, lấy được
- Adhigata (pkpt): đã đạt tới
- Adhivattati (đt): lăn lên trên; lăn tới
- Adhivāsāpeti (đt): khiên một người kham nhẫn chịu đựng
- Adhivāseti (đt): kham nhẫn, chấp nhận, bằng lòng
- Adhuva (tt): không thường còn
- Adhiseti (đt): nằm xuống
- Anaṅgaṇa (đt); không lỗi lầm, không có lòng tham
- Ananubodha (nam tính): không hiểu biết; không giác ngộ
- Anabhirata (tt): không vừa lòng
- Anabhirati (nữ tính): không tham luyến
- Anacchariya (tt): không có kỳ diệu, giản dị
- Anattha (nam tính): có hại
- Ananta (tt): vô biên
- Anappata (tt): không ít hay là nhỏ, có nhiều
- Anassava (tt): không vâng lời
- Anāgāmī (tt): không có trở lui
- Anāḷhika (tt): nghèo
- Aniketa (tt): không có nhà
- Anigha (tt): thoát khỏi phiền nhiễu
- Aniccato (bbt); như là vô thường
- Anibbisanta (htpt): không có tìm thấy
- Aniṭṭha (tt): khó chịu, không thích thú
- Anukamipaka (tt): có lòng thương
- Anukubbati (đt): bắt, chước, hay là theo một công việc
- Anucaṅkamati (đt): theo người nào đang đi
- Anucaṅkamamāna (htpt): đi theo bước chân một người
- Anuyānati (đt): cho phép
- Anuttara (tt): vô thường
- Anutthunāti (đt); than phiền, than khóc
- Anuddhisati (đt): nói, tuyên bố
- Anuddhata (tt): làm cho xẹp đi
- Anudhāvati (đt): chạy theo
- Anudhaṃseti (đt): làm cho hư hỏng
- Anupakhajja (bbpkpt): sau khi xâm chiếm
- Anupabbajati (đt): trở thành một tu sĩ theo một người khác
- Anuparidhāvati (đt): chạy xung quanh
- Anupariyagā (đt): nó đi vòng tròn
- Anuparivattati (đt): nó lăn tròn, xoay tròn
- Anupahacca (bbpkpt): không có làm bị thương
- Anuppadassati (đt): nó sẽ cho
- Anubandha (nam tính): dây trói; sự liên hệ
- Anubandhitvā (bbpkpt): đi theo; đuổi theo
- Anuviccakāra (nam tính): một sự điều tra hoàn toàn
- Anusaṃvaccharaṃ (trung tính): mỗi năm
- Anusāra (nam tính): đi theo
- Anussaramāra (htpt): nhớ đến
- Anekajāti (đt): nhiều lần tái sanh
- Aneka – pariyāya (nam tính): nhiều phương pháp, nhiều con đường
- Anuvicintayanta (htpt): đang suy tư, suy xét
- Anekavihita (tt): nhiều loại khác nhau
- Anekasākha (tt): với nhiều cành cây
- Anodissa (trạng từ): vô biên
- Antaka (nam tính): ác ma
- Antakiriyā (nữ tính): mệnh chung, kết thúc
- Antaganṭhi (nam tính): cái ruột non cuốn tréo với nhau
- Antara (trung tính): ở giữa; sự sai khác
- Antaravassa (nam tính): mùa mưa
- Antaravāsaka (nam tính): y trong
- Antarā (bbt): ở giữa
- Antarākathā (nữ tính): giữa câu chuyện
- Antarāmaraṇa (trung tính): chết sớm
- Antarena (trạng từ): ở giữa
- Antaḷikkha (trung tính): trời
- Antika (tt): gần
- Anto (trạng từ); ở trong
- Antojana (nam tính): người ở trong gia đình
- Andhabāla (tt): ngu si
- Anna (trung tính): đồ ăn, cơm

- Anvesanta (htpt): tìm hiểu
- Apakassa (bbqkpt): sau khi kéo lui
- Apagata - kāḷaka (tt): không có rỉ sét, không có dính nhớp
- Apaccakkhakārī (tt): làm không có hiểu biết chơn chánh
- Apacāyamāna (htpt): thuộc về
- Apaciti (nữ tính): kính trọng
- Apajaha (tt): tự phụ
- Apaṭicchanna (qkpt): không có che đậy
- Apaṇāmeti (đt): đem theo, vòng quanh
- Apatanattham. (trạng từ): để mà không rơi xuống
- Apadisati (đt): nêu lên
- Apanīyati (đt): không có dời đi
- Aparajju (bbt): ngày kế tiếp
- Aparaddha (qkpt): làm cho sai lạc; làm cho tai hại
- Aparibhutta (qkpt): không có dự phần, không có dùng
- Aparimita (qkpt): không có lường
- Apavadati (đt): trách mắng
- Apavīnati (đt): để ý
- Apahattu (nam tính): người dời đổi, cách đi
- Apāya (nam tính): đọa xứ
- Api ca (bbt): tuy vậy, nhưng mà
- Apissu (bbt): nhiều cho đến như vậy
- Apubbaṃ acarimaṃ (tt): lập tức, không trước không sau
- Appativijjhanta (htpt): không đạt tới
- Appaṭivedha (nam tính): không có nắm giữ
- Appamatta (tt): không có phóng dật
- Appavatti (trung tính): không hiện hữu
- Appāṭihīrakata (tt): không có giá trị
- Appāyuka (tt): sống yểu, ít năm
- Appāyukatta (trung tính): đời sống yểu, đời sống ngắn
- Appiya (tt): không thích thú, khó chịu
- Appeva (bbt): có lẽ
- Appeva nāma (bbt): tôi nghĩ rằng
- Appossukka (tt): tiêu cực, không có để ý, không có
- Aphāsuka (trung tính): bịnh họan, không dễ dàng
- Ababa (trung tính): con số lớn với 78 con số 0
- Abbuda (trung tính): một cục bướu, một tai họa
- Abbāmatta (tt): hình dáng một đám mây
- Abbhumme (bbt): ôi!
- Abravi (đt): nó nói
- Abhāviva (pkpt): không có phát triển
- Abhkaṅkhati (đt): mong muốn; chờ đợi
- Abhkkhaṇaṃ (trạng từ): luôn luôn
- Abhijānāti (đt): biết một cách rốt ráo; chấp nhận
- Abhiññā (nữ tính): thắng trí
- Abhiṇhaṃ (trạng từ): luôn luôn, lặp đi lặp lại
- Abhiṇhasannipāta (nam tính): thường hay gặp nhau
- Abhinipphajjati (đt): được tạo ra, trở thành giàu mạnh
- Abhippasanna (pkpt): hết sức thích thú
- Abhimanthati (đt): đánh đập, áp bức
- Abhimukhībhūta (pkpt): gặp mặt nhau
- Abhirati (nữ tính): tình thương
- Abhirūhiya (bbpkpt): sau khi leo lên
- Abhisata (pkpt): được đến gần bởi
- Abhisameti (đt): nhận thức; chứng ngộ
- Abisecana (trung tính): lễ đăng quang, lễ quán đảnh
- Abhissavati (đt): chảy
- Abhiharati (đt): đem đến
- Abbhuggata (pkpt): nổi lên cao; bay lên cao
- Amaggakusala (tt): người không khéo biết về con đường
- Amacca (nam tính): người đồng sự
- Amata (trung tính): nước bất tử
- Amattaññū (tt): không tiết độ
- Amanāpa (tt): đáng ghét; không thích ý
- Amanussa (nam tính): phi nhân
- Amutra (trạng từ): tại chỗ này, chỗ này
- Ambho (bbt): kia!
- Ayutta (trung tính): bất công
- Ayoniso (bbt): không như lý, không chơn chánh
- Ayyaputta (nam tính): con vị hoàng tộc
- Ayyā (nữ tính); nữ gia chủ
- Arati (nữ tính): không tham luyến
- Arahati (đt): xứng đáng
- Ariyasāvaka (nam tính): thánh đệ tử
- Aruṇuggamana (trung tính): rạng đông
- Aladdhā (bbpkpt): sau khi không nhận được
- Alaṅkata (pkpt): nó được trang điểm
- Alabhanta (htpt): không nhận được
- Alaṃkammaniya (tt): thích hợp để làm
- Alaṃpateyyā (tt): đủ lớn để kết hôn
- Alaṃvacanīya (tt): đủ lớn để biết lời nói của người

- Khác; để ly dị
- Alābha (nam tính): thất soát, không nhận được
- Alla (tt): thấm ướt
- Allakesa (tt): với tóc ướt
- Allavattha (tt): với áo thấm ướt
- Allasira (tt): với đầu bị ướt
- Avaca (đt): nó đã nói
- Avacanīya (tt): không thể khuyên nhủ, không thể nói được
- Avacāsi (đt): nó đã nói
- Avatthāti (đt): rơi trên xuống
- Avadhi (đt): nó đã làm tổn thương
- Avasesa (tt): còn lại, cái còn lại (dt)
- Avassam (trạng từ): không tránh khỏi
- Avīci (tt): không có dừng nghi; A Tỳ địa ngục
- Avelā (nữ tính): không đúng thời
- Avoca (đt): nó đã nói
- Asaṅkheyya (trung tính): con số cao nhất; vô lượng, không kể xiết (tt)
- Asajjamāna (htpt): không có đụng chạm; không có ngăn che
- Asaddahanta (htpt): không có tin
- Asaddhamma (nam tính): không phải diệu pháp
- Asanta (tt): độc ác; không hiện hữu; cái không có mặt
- Asanthava (tt): không có bạn
- Asanthuta (pkpt): không có quen biết
- Asissaṃ, asissāmi (đt): tôi sẽ ăn
- Asu (tt): như vậy là như vậy
- Asura (nam tính) A Tu La: kẻ thù Chư Thiên
- Asurinda (nam tính): bậc chủ của các A Tu La
- Assaka (tt): không có gì là sở hữu của mình
- Assatara (nam tính): con lừa
- Assamapada (nam tính): trú xứ của một am thất
- Assādanā (nữ tính): hưởng thụ; nếm vị
- Assutavantu (tt): không có giáo dục
- Assumukha (tt): với mặt đầy nước mắt
- Ahani (đt): nó đã giết
- Ahaha (đt): một con số cao với 71 số 0
- Ahaṃsu (đt): chúng đem lại
- Ahāyi (đt): nó đã được tiêu diệt
- Ahāsi (đt): nó đã mang hay dùng sức mạnh
- Ahuvā (đt): nó đã là
- Ahuvāsim (đt): tôi đã là
- Aho (bbt): ôi!
- Ahoratta (trung tính): ngày và đêm
- Akaṅkhati (đt): yêu cầu; chờ đợi
- Ākāsagata (đt): đi đến hư không
- Āgatāgama (tt): một người đã học 4 tập kinh tạng
- Āgameti (đt): chờ đợi; mong đợi
- Ācariyamaka (nam tính): từ bậc đạo sư đến
- Ācariyamaka (nam tính): hệ thống tổ tiên của các bậc đạo sư
- Ājānāti (đt): nó biết một cách tốt đẹp
- Ājivaka (nam tính): chiến mã
- Ājivaka (nam tính): một loại ẩn sĩ
- Ātāpī (tt): nhiệt tâm
- Ādikalyāna (tt): đồ ăn cho người bịnh
- Ādissa (bbpkpt): lợi ích từ khi bắt đầu
- Ādissa (bbpkpt): nêu rõ, được nêu rõ (tt) đáng khinh
- Ādeti (đt): lấy
- Ānupubhikathā (nữ tính): giảng dạy theo thứ lớp
- Āpajjati (đt): đi vào
- Āpadā (nữ tính): tai họa
- Āpādi (đt): đã đến
- Ābādhika (tt): bịnh hoạn
  Āmaka (tt): chưa chín; còn sống, chưa nấu sôi
- Āmajāta (tt): sinh ra là người nô lệ
- Āmantāpetvā (bbpkpt): sau khi gọi
- Āmisagaru (tt): ưa thích lợi dưỡng thế gian
- Āmutta (āmukka?) (pkpt): được trang điểm với
- Āyata (tt): bề rộng
- Āyatuṃ (trạng từ): về tương lai
- Āyaga (nam tính): một hành lang dài
- Āyacati (đt): xin
- Āyacamāna (htpt): xin, yêu cầu
- Ārakā (bbt): từ xa
- Ārakkhādhikaraṇaṃ (trạng từ): do hộ trì, che chở
- Āraññakaṅga (trung tính): lời nguyền của một người sống trong rừng
- Āraddhaviriya (tt): tinh cần; tinh tấn
- Ārabhati (đt): bắt đầu; phá hoại sự sống
- Ārammaṇa (trung tính): đối tượng, nhân dịp
- Ārā (bbt): từ xa
- Āraddheti (đt): làm người ta vui thích
- Ārāmakoṭṭhaka (nam tính): lầu căn của một ngôi tịnh xá

- Ārāmacetiya (trung tính): điện thời ngôi tịnh xá
- Ārāmarāmaṇeyyaka (trung tính): một cánh rừng đẹp đẽ
- Ārāmika (nam tính): người giữ vườn, người làm việc ở tịnh xá
- Ārogya (trung tính): sức khỏe
- Āropitaniyāmena (trung tính): tùy theo thứ tự đã được định đoạt
  Āropenta (htpt): đem đến, đặt lên
- Ārohanāya: để mà leo lên
- Ārohanīya (tt): thích hợp để cưỡi
- Ālapati (đt): nói với
- Ālaya (nam tính): chỗ ở
- Ālayesinī (nữ tính): tìm một chỗ ở
- Ālimpeti (đt): đốt lửa
- Ālumpakāraṃ (trạng từ): lấy từng miếng
- Ālumpati (đt): ăn từng miếng
- Ālopa (nam tính): từng miếng; miếng
- Āvasatha (nam tính): chỗ ở
- Āsāva (nam tính): chỗ ở
- Āvī (bbt): công khai
- Āveṇika (tt): riêng rẽ, đặc biệt
- Āvelā (nữ tính): chuỗi hột
- Āsājja (bbpkpt): sau khi nhiếc mắng hay công kích; sau khi ám chỉ
- Āsādiya (bbpkpt): sau khi nhiếc mắng
- Āsumbhāti (đt): đổ vào
- Āhaniya (bbpkpt): sau khi công kích
- Āhārīyati (đt): lấy làm đồ ăn
- Āhundarika (tt): không thể qua được

I

- Iṭṭha (tt): dễ chịu; tốt đẹp, thích thú
- Itihītiha (trung tính): nghe tin đồn
- Itthannāma (tt): có tên như thế này, thế này
- Ittara (tt): thời gian ngắn; rút ít hay nhỏ
- Itthāgāra (trung tính): khuê phòng
- Iddhi (nữ tính): thần thông
- Iddhipātihāriya (trung tính): thực hiện thần thông
- Iddhipāda (nam trung): thần túc thông
- Inda (nam tính): đế thích; thiên chủ
- Isipabbajjā (nữ tính): xuất gia làm người ẩn sĩ
- Issariyādhipacca (trung tính): quyền lãnh chúa

U

- Ukkujjeti (đt): lật ngược trở lại
- Uggacchanata (htpt): khởi lên; nổi lên
- Uggirati (đt): với lên; nói lên; giơ lên
- Uccaya (nam tính): tích tụ
- Uccāreti (đt): giơ lên; nói lên
- Ujjavati (đt): đi ngược dòng
- Ujjhati (đt): quăng đi
- Uṭṭhahanta (htpt): cố gắng; khởi lên
- Uttarasākhā (nữ tính): cành cây phương bắc
- Uttarasīsaka (tt): với đầu hướng về phương bắc
- Uttarasve (trạng từ): ngày mốt
- Uttaritara (tt): vượt lên trên
- Uttaribhaṅga (nam tính): phần dư thừa; xà lách
- Uttarimanussa – dhamma (nam tính): pháp thượng nhân
- Uttariṃ (trạng từ): hơn nữa; vượt qua
- Uttiṇa (tt): không có cỏ
- Uda, udāhu (bbt): hoặc là
- Udapajjā, udapādi (đt): nó được sanh; nó khởi lên
- Udapāna (nam tính): một cái giếng
- Udaya (nam tính): sanh khởi; tăng trưởng
- Udayabbaya (nam tính): sanh và diệt
- Uddasseti (đt): tự đưa mình ra
- Udāna (trung tính): lời cảm hứng
- Udāneti (đt): nói lên
- Udicca (tt): thuộc dòng hệ cao, thuộc hoàng tộc
- Uddāna (trung tính): một chuỗi dây
- Uddissa (bbpkpt): để mà
- Uddissakata (tt): đặc biệt soạn ra
- Ukkhaṃgama (tt): đi lên
- Udriyati (đt): rơi ra từng mảnh
- Udura (nam tính): con chuột
- Unnādī (tt): ồn ào
- Upakaṭṭha (pkpt): kéo đến gần, đến gần
- Upakāraka (tt): ích lợi, giúp đỡ
- Upaga (tt): đến gần
- Upacchubhati (đt): ném
- Upajīvati (đt): sống
- Upaṭṭhāka (nam tính): người hầu cận; người hộ trì
- Upaṭṭhānapuppha (trung tính): các bông để dành cho
- Upaṭṭhiyamāna (htpkpt): đang được hầu hạ; đang được giải quyết
- Upadhāretvā (bbpkpt): sau khi suy nghĩ đến
- Upanandhati (đt): thù hằn
- Upanayhati (đt): gói lại, hận thù

- Upanibaddha (pkpt): bị trói lại
- Upanissaya (nam tính): cận duyên
- Upanīya (bbpkpt): nhắm đến
- Upapajjati (đt): sanh khởi
- Upamā (nữ tính): giống như; ví dụ
- Upamīyati (đt): được so sánh
- Upayāti (đt): đến gần, đạt đến
- Upavattana (trung tính): tồn tại ở gần; tên của một công viên
- Upavasati (đt): nhận xét, sống ở gần
- Upasaṅkamma (bbpkpt): sau khi đến gần
- Upasama (nam tính): an tịnh
- Upasampadā (nữ tính): thọ đại giới
- Upasammati (đt): trở thành an tịnh
- Upādāya (bbpkpt): do vì – anukampam: khởi lên do lòng từ mẫn
- Upehiti (đt): nó kẻ đến gần
- Uposatha (nam tính): ngày trai giới; lễ đọc giới luật
- Uposathadivasa (nam tính): ngày trai giới
- Uppala (trung tính): một con số lớn với 99 số 0
- Uppalahattha (trung tính): một nắm hoa sung
- Uppāta (uppāda): một sự kiện bất thường
- Uppādeti (đt): khiến cho khởi lên
- Uplāvita (pkpt): được nổi lên
- Ubbandhati (đt): sự thắt cổ
- Ubbhinditvā (bbpkpt): sau khi làm cho bể
- Ubha ubhaya (tt): cả hai
- Ubhato (bbt): cả hai phía
- Ubhatomukha (tt): hai lỗ miệng
- Ummagga (nam tính): một đường khác; một đường lầm, đường hầm
- Ummihati (tt): tiểu tiện
- Ummujjati (đt): nổi lên
- Uranda (tt): rộng rãi
- Ullokenta (htpt): đang nhìn lên
- Ussāreti (đt): khiến cho đi trở lui
- Uhadati (đt): đi đại tiện
- Ūna (tt): thiếu thốn; thiếu hụt, sự thiếu hụt (trung tánh)

E

- Ekagga (tt): nhất tâm; định tâm
- Ekaghana (tt): một khối; vững chắc
- Ekacciya (tt): một vài
- Ekajjhaṃ (trung tính): với nhau; tại một chỗ
- Ekatiya (tt): một vài
- Ekato (bbt): cùng nhau
- Ekapaṇṇa (tt): chi có một là độc nhất
- Ekapiṇḍita (tt): hợp lại thành một miếng, núm, nắm
- Ekappahārena (trạng từ): lập tức, bởi một cái đánh
- Ekarajja (trung tính): chủ quyền
- Ekarattivāsa (nam tính): traei qua một đêm
- Ekasātaka (tt): chi có một cái áo
- Ekaṃsena (trạng từ): xác định; nhất quyết
- Ekāyana (nam tính): con đường độc nhất
- Ekidaṃ (bbt): một vài
- Etarahi (bbt): nay
- Eti (đt): đến
- Ettāvatā (btt): thế này; thế ấy từ đây
- Evaṃ evaṃ (btt): cũng vậy; cũng giống như vậy
- Evarūpa (bbt): như vậy
- Evaṃrūpa (tt): giống như thế này; có hình thức như thế nào
- Ehinti (đt): chúng sẽ đến

O

- Okappaniya (tt): đáng được tin cậy
- Okampetvā (bbpkpt): sau khi làm dao động
- Okāsa (nam tính): khoảng không; cho phép
- Ojavanī (nữ tính): thuận dòng
- Ojā (nữ tính): tính tủy; nhựa cây
- Otārenta (htpt): hạ xuống
- Odissa (bbpkpt): sau khi nhét vào
- Oraṃ (trạng từ): dưới; về phía này
- Orena (trạng từ): ít hơn
- Orodha (nam tính): cung nữ
- Olaggeti (đt): treo
- Olambaka (trung tính): cục chì
- Olubbha (bbpkpt): dựa lên trên
- Osakkita (pkpt): thay đổi từ chỗ bắt đầu
- Osarati (đt): đi vào
- Osādeti (đt): làm cho bớt; làm cho chìm xuống

K

- Kaṅkhati (đt): nghi ngờ
- Kaccha (trung tính và nữ tính): cái nịt cho con voi
- Kaṭaggaha (nam tính): thắng cuộc một cuộc ném may mắn
- Kaṭuka (tt): cay; nghiêm khắc
- Kaṭasī (nữ tính): một nghĩa địa

- Katapuñña (tt): may mắn, công đức
- Kati (tt): bao nhiêu
- Katipaya (tt): nhiều
- Katipāha (trung tính): một số ngày
- Kattabba (pt khả năng cách): cần phải làm
- Kattabbayuttaka (trung tính): điều cần phải làm
- Kathaṅkara (tt): làm như thế nào
- Kathaṅkathī (tt): nghi ngờ
- Kathaṃvidha (tt): loại nào
- Kathāra (trung tính): một con số lớn với 127 số 0
- Kadāci (bbt): đôi khi; rất ít
- Kanta (tt): dễ thương; được xe chỉ (pkpt)
- Kandarā (nữ tính): cái hang
- Kapaṇa (tt): nghèo; khốn khổ
- Kapparappahāra (nam tính): một cái đánh từ nơi cùi tay
- Kappāvasesa (nam tính): số còn lại của một kiếp người
- Kappāsika (tt): làm bằng bông
- Kappāsika – sukkhuma (trung tính): vải sa mịn màng
- Kappiya (tt): đúng pháp, đúng luật
- Kamati (đt): đi vào; lan rộng
- Kammapatha (nam tính): một người thợ rèn
- Kayirā (đt ngôi thứ ba số ít, khả năng cách của (làm)
- Karaṇīya (pt khả năng cách): điều cần phải làm, công việc
- Karahaci (bbt): tại một thời nào
- Karīsa (trung tính): một miếng đất khoảng độ một mẫu
- Karuṇā (nữ tính): lòng từ mẫn, lòng từ bi
- Karunāyati (đt): cảm thấy thương hại
- Kaliggaha (nam tính): đánh thua; đánh bạc thua; bại trận
- Kalīra (nam tính): mầm mọc lên
- Kalebara (trung tính): cái thân
- Kalyāṇa (tt): lợi ích; tốt. Hạnh phúc (trung tính)
- Kalyāṇamitta (nam tính): một người bạn chân thành
- Kasi (nữ tính): cày
- Kaṃsa (nam tính): một cái đĩa ăn
- Kānana (trung tính): một ngôi rừng
- Kānanantara (trung tính): trong một ngôi rừng
- Kāpilavatthara (tt): thuộc về thành Ca Tỳ La Vệ
- Kāmarati (nữ tính): sự hưởng lạc các căn
- Kāmavega (nam tính): kích thích dục lạc
- Kāyagatā sati (nữ tính): niệm thân
- Kārāpiyati (đt): cần phải làm
- Kālakata (pkpt): đã chết
- Kālakiriyā (nữ tính): sự chết
- Kālass' eva (bbt): rất sớm
- Kāliṅga (tt): thuộc xứ *kāliṅga*
- Kāhāmi (đt): tôi sẽ làm
- Kāhinti (đt): chúng sẽ làm
- Kiccha (trung tính): khó khăn
- Kicchena (trạng từ): với sự khó khăn
- Kiñ ca (bbt): tại sao không; có lẽ
- Kiṭṭha (trung tính): lúa lớn lên
- Kiṭṭhāda (tt): ăn lúa
- Kiṭṭhārakkha (nam tính): người giữa lúa
- Kittayati (đt): giải thích, tán dương
- Kittāvatā (bbt): xa cho đến bao nhiêu; về phương diện nào?
- Kiṭṭisadda (nam tính): câu chuyện về danh vọng
- Kinti (bbt): hoặc là
- Kimaṅga (btt): thiếu nhiều
- Kimatthāy (bbt): vì mục đích gì
- Kira (tt): một phân từ để ghi lời nói; lời báo cáo
- Kilamati (đt): trở thành mỏi mệt
- Kīdisa (tt): giống như cái gì?
- Kīva (bbt): bao nhiêu?
- Kīva ciraṃ (bbt): lâu bao nhiêu?
- Kukkura (nam tính): một con chó
- Kuṭidvāra (trung tính): cái cửa của một chòi
- Kuḍḍamūla (trung tính): chân bức tường
- Kudālanaṃ (bbt): bất cứ thời nào
- Kupita (pkpt): bị bực tức
- Kubbatī (đt): làm
- Kummuda (trung tính): một con số lớn với 106 con số 0
- Kummudanāḷa (nam tính): cái cọng của một cây hoa huệ trắng
- Kulavaṃsa (trung tính): dòng giống; những tập tục của gia đình
- Kuvaṃ kva (bbt): tại đâu
- Kuvera (nam tính): tên của vị chúa các loài quỷ
- Kusala (trung tính): sức khỏe, công đức, thiện
- Kusalī (tt): người có công đức
- Kūṭajaṭila (nam tính): một ẩn sĩ giả dối
- Kecana keci: một vài người
- Kelāsajūta (trung tính): chóp núi kelāsa

- Kevala (tt): tất cả toàn thể
- Kotthuka (nam tính): con dả can
- Kovida (tt): thiện xảo
- Sosa (nam tính): đo lường bề dài khoảng 1000 sải tay
- Kosināraka (tt): thuộc về kusinārā
- Koseyyasukhuma (trung tính): lụa mịn màng
- Kvaci (bbt): ở đâu, ở tại một vài chỗ

Kh

- Khañja (tt): què
- Khaṇāpetvā (bbpkpt): sau khi sai người đào
- Khanti (nữ tính): nhẫn nhục
- Khandha (nam tính): cái thân cây
- Kham (tt): nhẫn nại, chịu đựng
- Khamati (đt): nhẫn nại
- Khamanīya (tt): có thể nhẫn nại
- Khamāpeti (đt): làm cho nhẫn nại
- Khara (tt): nghiêm khắc, khó chịu
- Khādana (trung tính): đồ ăn, sự ăn
- Khāyati (đt): xảy ra, trở thành ra rõ ràng; cần phải nêu lên
- Khīṇaniraya (tt): người đã vượt khỏi địa ngục
- Khīṇāsava (tt): thoát khỏi lậu hoặc; 1 vị thánh
- Khīla (nam tính): một cái cọc
- Khurappa (trung tính): một mũi tên
- Kho (bbt): xem chương 16 vi
- Khomasukhuma (trung tính): vải mịn bằng gai

G

- Gajjaratana (trung tính): voi báu
- Gajjati (đt): rống lên
- Gajjamāna (htpt): sấm sét
- Gaṇhanaka (tt): nắm giữ, người nắm giữ
- Gatabhāva (nam tính): sự kiện một người đã đi
- Gatayobbana (tt): già; người mà tuổi trẻ đã hết
- Gaddula (trung tính): một sợi dây
- Gantukāmata (nữ tính): muốn đi
- Gabbhaseyyā (nữ tính): có thai
- Gambhīrato (bbt): chiều sâu
- Gayāsīsa (trung tính): tên một trú xứ (không xa gāya)
- Gayhati (đt): để mà nắm lấy
- Garahā (nữ tính): chỉ trích; mắng chửi
- Garukata (pkpt): được xem là nặng
- Galanta (htpt): chảy
- Gavāghātana (trung tính): nhà đồ tể
- Gavesanta (htpt): đang tìm
- Gahakāraka (nam tính): người xây nhà
- Gahaṭṭha (nam tính): một cư sĩ
- Gaḷagaḷāyati (đt): làm một tiếng kêu gaḍa - gaḍa
- Gāmavara (nam tính): một làng phồn thịnh
- Gārayha (tt): đáng kính
- Gālhārakkhā (nữ tính): một sự hộ trì vững mạnh
- Giddha (pkpt): say mê
- Girigabbhara (nam tính): một hang núi
- Girbhaja (trung tính): một tên cũ của thành vương xá
- Gīva (nữ tính): cổ; hình phạt, tiền phạt
- Gūtha (trung tính): phân
- Gūthakalala (trung tính): nhớp; bẩn
- Gūthaṭṭhāna (trung tính): hố phân
- Goghātaka (nam tính): kẻ giết bò; ván hàng thịt (trung tính)
- Govikattana (trung tính): cái dao của người đồ tể

Gh

- Ghaṭanta (htpt): đang cố gắng
- Ghamma (trung tính): sức nóng
- Ghammatatta (pkpt): mệt nhọc bởi hơi nóng
- Gātāpīyati (đt): làm cho bị giết
- Ghāteti (đt): giết; làm cho bị thương
- Ghātetu (nam tính): người giết
- Ghāsaṃ kurute: nó ăn

C

- Cakkayuga (trung tính): đôi bánh xe
- Cakkasamārūlha (tt): leo lên trên xe
- Caṅkamanta (htpt): đang đi
- Caṇḍāla (nam tính): một người có dòng họ hạ liệt
- Catukka (trung tính): bốn phần
- Catudoṇika (tt): đựng được 4 doṇas
- Catubhaṇṇā (nam tính số nhiều): hay người thuộc bốn giai cấp
- Caturaṅgula (tt): dài bốn ngón tay
- Caturaṅginī (nữ tính): bốn loại binh chủng
- Cankimantu (nam tính): mặt trăng
- Camū (nữ tính): một đạo binh

- Caraṇā (nữ tính): đi lang thang
- Carahi (bbt): nay
- Cala (tt): dao động
- Cāraṇika (trung tính): giả điệu bộ
- Cāritta (trung tính): sự đi tập tục
- Ciccitāyati (đt): làm một tiếng kêu cit cit
- Ciṭicitāyati (đt): làm tiếng kêu cit cit
- Cittakuṭa (nam tính): tên một hòn núi
- Cittavisuddhi (nữ tính): tâm thanh tịnh
- Cittāgāra (trung tính): hành lang treo bóng
- Cirakāla (nam tính): một thời lâu
- Cirakala (tt): lâu dài
- Ciranivāsī (tt): vắng mặt đã lâu
- Cirarattaṃ (trạng từ): một thời gian dài
- Cirasaṇthuta (tt): quen biết đã lâu
- Cirassaṃ (bbt): sau một thời gian dài
- Cirāya (bbt): đã lâu
- Cirena (trung tính): sau một thời gian dài
- Cuta (pkpt): dời đổi chỗ
- Cumbitvā (bbpkpt): sau khi hôn
- Cūlā (nữ tính): núm tóc trên đầu
- Ce (bbt): nếu
- Ceṭaka (nam tính): một đứa trẻ hầu hạ, một người xấu
- Coraghāta (ka) (nam tính): kẻ giết người ăn trộm

Ch

- Chaḍḍitabhāva (nam tính): sự kiện quăng đi, bỏ một bên
- Chaṇadivasa (nam tính): ngày lễ
- Chanda (nam tính): ước muốn, mong muốn
- Chandaka (trung tính): ghi danh
- Chandarāya (nam tính): dục và tham
- Chabbaggiya (tt): thuộc về sáu người
- Chammāsika (tt): có mặt; vừa đủ trong 6 tháng
- Chāta (tt): đói
- Chindāpīyati (đt): khiến cho bị cắt
- Chetvā (bbpkpt): sau khi cắt

J

- Jagatippadesa (nam tính): một trú xứ trên thế giới
- Jagatiruha (nam tính): cái cây
- Jañña (tt): trong sạch, dễ thương, dễ chịu
- Jaññā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách của động từ ñā (biết))
- Jaṭā (nữ tính): bện tóc; bị vây cuốn
- Janeti (đt): tạo nên
- Jantu (nam tính): một chúng sanh
- Jambū (nữ tính): cây dâm bụt
- Jambonada (trung tính): một loại vàng quý
- Jaraggava (nam tính): một con bò đực già
- Jarūdapana (trung tính): một giếng cũ hư
- Jāhāti (đt): từ bỏ; dời đi
- Jāgaranta (tt): tỉnh thức
- Jāgarita (trung tính): trạng thái tỉnh thức
- Jātassara (nam tính và trung tính): một hồ nước thiên nhiên
- Jātidhamma (tt): chịu sự tái sanh
- Jātisambhava (nam tính): có thể được tái sinh
- Jātisaṃsara (nam tính): luân hồi nhiều kiếp sống
- Jātu (bbt): thật vậy
- Jānapada (tt): thuộc về miền quê; người miền quê (nam tính)
- Jāni (nữ tính): có hại, thua thiệt
- Jigiṃsati (đt): muốn có
- Jigimsanta (htpt): muốn được có
- Jigucchāti (đt): nhàm chán; ghê tởm
- Jagahacchati (đt): cảm thấy đói, muốn ăn
- Jaghacchā (nữ tính): sự đói
- Jīna (pkpt): bị thiếu thốn
- Jīrati (đt): già
- Jīrāpetī (đt): được tiêu hóa
- Jīgagāha (nam tính): bắt sống)
- Jīvitapariyosāna (trung tính): cuối đời
- Jutindhara (tt): chói sáng
- Jutimantu (tt): chói sáng
- Je (bbt): xem chương vi
- Jeṭṭhaka (tt): làm chủ; đứng đầu
- Jessati (tt): nó sẽ đánh bại

N

- Ñānamattāya: với mục đích hiểu biết
- Ñāyati (đt): được biết
- Ñāyare (đt): chúng đã được biết

T

- Thāna (trung tính): chỗ sự kiện, nguyên nhân
- Ṭaṃsa (nam tính): con mòng; con ruồi
- Taggha (bbt): thật vậy (xem chương vi)
- Tajjita (pkpt): bị dọa nạt
- Taṇhāsota (nam tính): dòng khát ái
- Taṇhīyati (đt): lòng từ bi, luyến ái

- Tato (bbt): từ đấy tato - nimittaṃ (trạng từ) do như vậy, vì vấn đề ấy
- Tadahū (bbt): trong cùng một ngày
- Tambaloha (nam tính và trung tính): đồng
- Tala (trung tính): bề mặt
- Talasattika (trung tính): giơ tay dọa đánh
- Tasati (đt): run sợ
- Tādisaka (tt): giống như thế ấy, như vậy
- Tāva (bbt): nhiều như vậy; lâu như vậy
- Tāvatā (bbt): dài đến như vậy
- Tāvade (bbt): tại lúc ấy
- Tāvad' eva (bbt): lập tức
- Tāva – mahanta (tt): to như vậy - lớn như vậy
- Tikicchati (đt): chữa bệnh; dùng thuốc trị bệnh
- Tiṇamuṭṭhi (nam tính): một nắm cỏ
- Titikkhati (đt): chịu đựng, chịu nhẫn
- Timirāyitatta (trung tính): bóng tối
- Timisā (nữ tính): bóng tối
- Tiracchānagata (nam tính): bàng sanh, thú vật
- Tiro (bbt): ngang
- Tirokaranī (nữ tính): một bức màn
- Tirokuḍḍa (trung tính): ngang qua vách
- Tiropabbata (trung tính): ngang qua núi hay đá
- Tucchahattha (tt): nắm tay không
- Tuṇhī (bbt): im lặng
- Tuṇhī – bhavati (đt): giữ im lặng
- Tuṇhībhāva (nam tính): sự im lặng
- Tulita (pkpt): cân; đo lường; ước lượng
- Tuvataṃ (trạng từ): mau chóng
- Tūla – sannibha (tt): giống như bông
- Tejodhātu (nữ tính): hỏa giới
- Tevijja (tt): được ba minh
- Tevijjaka (tt): liên hệ đến ba minh

Th

- Thaketvā (bbpkpt): sau khi đóng lại
- Thambha (nam tính): một túm cỏ; một cái cột
- Thālipāka (nam tính): một số lượng đồ ăn vừa đủ cho 10 người
- Thullāni (trung tính số nhiều): lời lỗ mãng
- Thūṇeyāka (tt): thuộc làng, thūṇa
- Thūpa (nam tính): một cái tháp; ngôi chùa

D

- Dakkhati (đt): thấy
- Dakkhinato (bbt): ở phía nam
- Dakkhiṇā (nữ tính): bố thí
- Dakkhinti (đt): chúng sẽ thấy
- Dajjā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách): của động từ dā (cho)
- Dajjeyyuṃ: số nhiều của chữ trên
- Daṭṭhu (bbpkpt): sau khi thấy
- Daṇḍa (nam tính): hình phạt
- Dadamāna (htpt): cho
- Daddabhāyati (đt): làm thành tiếng kêu dad, dad
- Daddallamāna (htpt): chói sáng
- Danta (tt): với các căn nhiếp phục
- Dandha (tt): chậm trì trệ
- Dassanakāma (tt): muốn thấy
- Dasanīya (ptkn): đáng được thấy; đẹp
- Dassāvī (tt): người thấy
- Dassukhila (trung tính): sự nguy hiển từ bọn cướp
- Dahati (đt): tự nhận, tự cho, tự tuyên bố
- Dānagga (trung tính): đồ bố thí
- Dāya (nam tính): ngôi rừng, lùm cây
- Dāyādaka (tt): thừa kế
- Dārabbarana (trung tính): cấp dưỡng một người vợ
- Dāvaggi (trung tính): lửa rừng
- Diṭṭha – dhamma (nam tính): đời sống hiện tại, trạng thái đạt được
- Diṭṭhadhammika (tt): thuộc về đời này
- Diṭṭhi (nữ tính): quan điểm, lòng tin
- Diṭṭhibandhana (trung tính): dây xích của tà giáo
- Diṭṭh' eva dhamme (định sở cách): ngay trong đời này
- Dippissati (đt): sẽ trở thành có địa vị quan trọng
- Dibbagandha (nam tính): thiên hương
- Diyyati, dīyati (đt): được cho
- Divasakara (nam tính): mặt trời
- Divasa – santatta (pkpt): được hâm nóng trong ngày
- Divāvihāra (nam tính): nghỉ trưa
- Divāseyyā (nữ tính): ngủ trưa
- Dīgharattaṃ (trạng từ): trong một thời gian dài
- Dukkha (trung tính): khổ, khốn cùng
- Dukkhakkhandha (nam tính): khổ uẩn
- Dukkhato (bbt): như là khổ
- Dukkhadhamma (nam tính): khốn khổ, khó khăn
- Dukkhama (tt): khó khăn, kham nhẫn

- Duggata (tt): ác thú; khốn khổ
- Duggati (nữ tính): cảnh giới tái sanh khốn khổ; ác thú
- Duggahita (pkpt): nắm một cách sai lạc; nắm giữ không cẩn thận
- Duccarita (trung tính): ác hạnh
- Ducchanna (pkpt): vụn lợp
- Duṭṭhu (bbt): xấu; sai lạc
- Duddada (tt): khó cho
- Duppañña (tt): ác tuệ; ác ngu
- Dubbacana (trung tính): lời nói ác độc
- Dubbhaṇita (pkpt): nói một cách không tốt đẹp
- Dubbhati (đt): lừa dối; lừa đảo; phản bội
- Dummedha (tt): ngu si
- Durannaya (tt): khó mà theo
- Durupeta (tt): được ban cho không tốt đẹp
- Dulladdha (trung tính): được một cách khó khăn; thâu hoạch không tốt
- Dussayuga (trung tính): một đôi áo
- Dussavanijjaa (nữ tính): buôn bán vải
- Dūbhati (đt): trở thành, phản bội
- Devatāmaṅgalika (tt): mong chờ vận may nhờ Chư thiên
- Devadeva (nam tính): một thiên chủ
- Dessa (tt): đáng ghét
- Doṇamukha (trung tính): cửa sông
- Doḷāyati (đt): dao động; phân vân
- Dolāyanta (htpt): đưa qua đưa lại
- Dosasamhitā (tt): liên hệ với hận thù
- Dvidhāpatha (nam tính): ngã đôi; ngã rẽ của con đường
- Dvepatha (nam tính): con đường giữa hai hàng rào, hai vách tường

Dh

- Dhañña (tt): may mắn
- Dhanaccheda (nam tính): mất tiền của, sạt nghiệp
- Dhamma (nam tính): chơn chánh
- Dhītuṭṭhāna (trung tính): địa vị của người con gái
- Dhammatā (nữ tính): pháp tánh; tánh chất
- Dhammavinaya (nam tính): pháp và luật
- Dhaṃsati (đt): rơi xuống từ
- Dhārayati (đt): thọ trì, mang giữ
- Dhi (bbt): xấu hổ thay!
- Dhiratthu (bbt): đáng xấu hổ thay!
- Dhīyati (đt): được sanh
- Dhuva (tt): thường còn; vững chắc
- Dhuvam (tt): luôn luôn vậy
- Dhūmāyati (đt): xông khói
- Dhūmāyitatta (trung tính): bao phủ; bao trùm

N

- Na upeti: không có xứng đáng
- Na kadāci (bbt): không bao giờ
- Na kvaci (bbt): không có chỗ nào
- Nagantara (trung tính): khoảng trống giữa những hòn núi
- Nadanta (htpt): rỗng
- Nabhasa (xuất xứ cách): từ trên không
- Namatthu (namo + atthu): đảnh lễ
- Namo (bbt): đảnh lễ
- Narasārathī (nam tính): người huấn luyện cười
- Naha (bbt): chắc chắn không
- Nahātaka (nam tính): một vị bà la môn thông thái
- Nahuta (trung tính): 10.000 xem chương 41
- Naḷavana (trung tính): rừng các cây lau
- Nānappakāra (tt): nhiều loại, nhiều cách thức
- Nānākaraṇa (trung tính): sự sai khác, sự sai biệt
- Nānābhāva (nam tính): sự chia cách
- Nānāvihita (tt): sai khác
- Nāmagotta (trung tính): tên và dòng họ
- Nāmato (bbt): với tên là
- Nāmeṭvā (bbpkpt): sau khi cúi mình
- Nāsita (pkpt): đưa đến sự hủy hoại
  Nikantā (pkpt): lóc sạch, cạo hết
- Nikkujjita (pkpt): lật úp lại
- Nikkhamanta (htpt): đi ra
- Nikkhamana (trung tính): đi ra ngoài, từ giã
- Nikkhamanavelā (nữ tính): thời gian đi ra ngoài
- Nikkhamanokāsa (nam tính): điều kiện để đi ra; trường hợp được đi ra
- Nigacchati (đt): đi vào, gặp phải
- Niccharanta (htpt): chói sáng
- Niṭṭhāti (đt): đi đến chấm dứt
- Niṭṭhita (pkpt): đã xong, đã chấm dứt
- Niddhamati (đt): hủy bỏ, từ bỏ
- Ninnahuta (trung tính): một con số lớn với 36 số 0
- Nipaka (tt): cẩn thận
- Nipatitvā (bbpkpt): sau khi rơi xuống
- Nipajjamāna (htpt): nằm xuống

- Nippabha (tt): mờ tối, không chói sáng
- Nibbattabhāva (nam tính): sự kiện được sinh ra
- Nibbāhati (đt): thực hiện, rút khỏi vỏ
- Nibbāhāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mang đi
- Nibbuta (pkpt): an tịnh không có dục vọng
- Nibbhoga (tt): vô ích, nghèo
- Nimmaṃsa (tt): không có thịt
- Niminati (đt): đổi chác
- Nimitta (trung tính): tướng; điềm; hình tướng
- Nimujjati (đt): lặn xuống
- Niyata (tt): chắc chắn, hướng đến như vậy
- Niyyādeti (đt): đưa qua
- Niyyāsi (đt): nó đã đi ra
- Niyāmeti (đt): giao việc
- Nirantaram (trạng từ): không có gián đoạn
- Nirabbuda (trung tính): một con số với 64 số 0
- Nirūpadhi (tt): không có sanh y
- Nillajja (tt): không có xấu hổ
- Nilloketi (đt): nhìn một cách cẩn thận, nhận xét
- Nivattati (đt): trở lui
- Nivāreti (đt): ngăn chận
- Nivāretu (nam tính): người ngăn chận
- Niveseti (đt): khiến cho sống; an trú
- Nisamma (bbpkpt): sau khi nghe
- Nissajjitvā (bbpkpt): sau khi để lại; từ giã
- Nissaraṇa (trung tính): sự xuất ly; sau khi bỏ đi
- Nissita (pkpt): thường hay đến; dự vào
- Nisinnaṭṭhāna (trung tính): chỗ để mà ngồi
- Nisevita (pkpt): thường hay được đến bởi
- Nihata (pkpt): bị chinh phục; bị đánh bại
- Nīharati (đt): lấy ra, làm cho văng ra
- Nīyati, niyyati (đt): được dắt dẫn đi
- Nīyatayati (đt): đưa qua
- Nūna (bbt): chắc chắn vậy
- Nekkha (trung tính): một đồng tiền lớn bằng vàng
- Nekkhamma (trung tính): sự xuất gia, sự xuất ly
- Nekadhā (trạng tính): nhiều cách; nhiều hình thức
- Negama (nam tính): một thị trấn
- Nemittaka (nam tính): người đoán tướng
- Nirañjarā (nữ tính): tên của một con sông (Ni Liên Thuyền)
- N' eva (bbt): chắc chắn không như vậy

P

- Pakaraṇa (trung tính): trường hợp, một tội phạm, 1 tiểu luận
- Pakāsita (pkpt): được tuyên bố; được làm cho biết
- Pakittenta (htpt): tán thán
- Pakubbanta (htpt): đang làm
- Pakkamati (đt): ra đi
- Pakkosāpetvā (bbpkpt): sau khi biểu đi tìm
- Pakkhanditvā (bbpkpt): sau khi nhảy lên trên; chạy vào
- Pakkhāyati (đt): trí trở thành sáng suốt
- Pakkhitta (pkpt): bị quăng vào
- Pagaṇhāti (đt): giúp đỡ; thiên vị
- Pageva (bbt): còn nói gì đến; về trước
- Pagevataram (trạng từ): rất sớm
- Paggayha, paggahetvā (bbpkpt): giúp; sau khi nâng đỡ lên
- Paggākikasālā (nữ tính): hàng bán vải
- Paggharanta (htpt): thấm chảy với
- Pacaritvā (bbpkpt): sau khi thực hành
- Pacāpīyati (đt): khiến cho bị nấu
- Paccakkhāna (trung tính): từ chối
- Paccaṅga (trung tính): chi tiết tay chân; một phân loại
  Paccatthika (tt): thù nghịch, kẻ thù (nam tính)
- Paccattha saññā (nữ tính): sự thù hằn
- Paccanubhūta (pkpt): đã làm; đã thực hành
- Paccaya (nam tính): duyên; đồ vật dụng
- Paccāgamana (trung tính): đi về
- Paccāsiṃsati: chờ đợi
- Paccāhāra (nam tính): xin lỗi
- Paccupaṭṭhika (pkpt): có mặt; đến gần
- Paccūsa – samaya (nam tính): sớm rạng đông
- Pacceka (tt): riêng biệt; cá nhân
- Pacchātāpa (nam tính): hối hận
- Pacchābhāga (nam tính): phần phía sau
- Pajahati (đt): từ bỏ
- Pajā (nữ tính): con cháu; dòng dõi; quần chúng
- Pajāpatī (nữ tính): người vợ
- Pajjalita (pkpt): cháy đỏ
- Pajjota (nam tính): cây đèn

- Pañcapatiṭṭhita (tt): năm phần thân thể chạm xuống đất
- Pañjalika, pañjalī (tt): với bàn tay chắp vái
- Pañjalikata (pkpt): chắp tay vái chào
- Paññāpeti (đt): sửa soạn, bày ra
- Paṇāmenta (htpt): quay lưng; quay mặt
- Paṭikkanta (pkpt): trở về, sự trở về (trạng từ)
- Paṭikkosati (đt): bác bỏ, phủ nhận, trách mắng, sỉ vả, nhạo báng
- Paṭigacca; paṭigacca c' eva (bbt): trước đó
- Paticarati (đt): trốn khỏi, tránh né
- Paticcakamma (trung tính): dành riêng cho tự mình
- Paṭijaggati (đt): giúp đỡ, nuôi cho lớn
- Paṭipajjati (đt): thực hành; với maggam: đi trên đường
- Paṭipadā (nữ tính): đạo lộ; tiến trình
- Paṭipanna (pkpt): đã thực hiện
- Paṭipatha (nam tính): con đường ngược lại
- Paṭipāṭi (nữ tính): một lệnh truyền, một khúc quanh
- Paṭipeseti (đt): trả lại
- Paṭibhāga (tt): giống nhau
- Paṭibhāti (đt): khởi lên trong trí, cần phải biểu hiện
- Paṭivāta (nam tính): ngược gió
- Paṭisata (trạng từ): hàng năm
- Paṭisañcikkhati (đt): quán sát, suy tưởng
- Paṭisanthāra (nam tính): đối xử thân tình
- Paṭisambhidā (nữ tính): quán dựa trên phân tích
- Paṭisallāna (trung tính): sống cô độc; viễn ly
- Paṭisamvedeti (đt): cảm thọ, thực hành
- Paṭisuṇāti (đt): hứa hẹn
- Paṭissutvā (bbpkpt): sau khi chấp nhận
- Paṭihaññati (đt): đụng phải, vấp phải
- Paṭiṭana (trung tính): thành phố có hải cảng
- Paṇāmeti (đt): thải hồi, đuổi đi
- Paṇihita (pkpt): hướng đến; đặt vào
- Paṇḍaracchada (tt): có lông trắng bao bọc; vải trắng bao bọc
- Paṇḍava (nam tính): trên một hòn núi gần vương xá
- Paṇḍitaka (nam tính): bậc hiền trí giả hiệu
- Patāpavantu (tt): huy hoàng; vương giả
- Patiṭṭhita (pkpt): an trú
- Patimaṇḍita (pkpt): được trang hoàng với; được đầy đủ với
- Patibbatā (nữ tính): người vợ trung thành
- Patissati – mattāya: để tự mình nhớ đến
- Pattabba (pt – knc): cần phải chứng đạt, cần phải đạt đến
- Patti (nữ tính): một phần, công đức; tới nơi
- Pattīyati (đt): ưa có một cái bát
- Patthayati (đt): ước muốn có; hướng đến theo đuổi một vật gì
- Padakkhiṇā (nữ tính): đi nhiều vòng
- Padara (trung tính): một tấm ván; một nắp đậy
- Padānupadika (tt): đi theo bước chân
- Padissati (đt): hiện ra
- Padīpeyya (trung tính): vật liệu để đốt lửa
- Paduma (trung tính): một con số lớn có 120 số 0
- Padhāna (trung tính): sự cố gắng để nhận thức
- Papa (nữ tính): đường giáp nước
- Pabujjhitvā (bbpkpt): sau khi thức tỉnh
- Pabuddha (pkpt): thức tỉnh
- Pabbatavisama (trung tính): một vực sâu; một vùng miền núi
- Pabbatayati (đt): hoạt động như hòn núi
- Pabbajānā (nữ tính): tần xuất
- Pabhuti (bbt): bắt đầu từ
- Pabhassāra (tt): chói sáng
- Pamatta (pkpt): phóng dật
- Pamādacāra (nam tính): sống phóng dật
- Pamādī (tt): phóng dật
- Pamukha (tt): được lãnh đạo bởi
- Pamuccati (đt): trở thành giải thoát
- Pamuñcati (đt): phun lên
- Pamudita (pkpt): hết sức hân hoan
- Pamokkha (nam tính): giải thoát tự do
- Pamoceti (đt): thả ra; làm cho thoát
- Payojeti (đt): làm cho đủ; bước chân ra đi; sửa soạn một liều thuốc; bắt đầu 1 công việc
- Parapattiya (tt): dựa trên một người khác
- Parapāṇa (nam tính): đời sống của người khác
- Parapuggala (nam tính): những người khác
- Parama (tt): cao nhất tuyệt hảo
- Paramparāgata (tt): truyền thống
- Pararajja (trung tính): ngoại quốc
- Parasatta (nam tính): chúng sanh khác

- Parābhavanta (tt): đi đến hủy diệt
- Parāyaṇa (tt): thiên về; hướng về
- Parikantā (pkpt): cắt đứt, chặt đứt
- Parikassati (đt): kéo đi chỗ này chỗ kia
- Parikkhipitvā (bbpkpt): sau khi bị bao vây
- Pariggahita (pkpt): bị chi phối bởi
- Paricca (bbpkpt): sau khi thâm nhập
- Paricāreti (đt): khiến cho các căn được hưởng thu
- Parijana (nam tính): tùy tùng; những người theo
- Paridevati (đt): than vãn, than khóc
- Paridevanā (nữ tính): sự than khóc
- Parito (trạng từ): vòng quanh
- Parināyikā (nữ tính): người đàn bà lãnh đạo
- Parinibbāna (trung tính): nhập Niết Bàn của một vị thánh
- Paribbuta (pkpt): hoàn toàn tịch tịnh
- Paripūrayati (đt): làm cho đầy, làm cho đủ
- Paribhuñjati (đt): thọ dụng
- Paribhutta (pkpt): được nếm; được hưởng thọ
- Pariyanta (nam tính): cuối cùng
- Pariyādiyati (đt): nuốt vào; làm cho mòn mỏi
- Pariyāyati (đt): đi chỗ này chỗ khác
- Pariyuṭṭhāti (đt): bị chi phối; bị nhiếp phục
- Pariyogāya (bbpkpt): sau khi lặn sâu vào dưới đáy
- Pariyodāna (trung tính): sự kiệt lực, kiệt sức
- Parivajjayati, parivajjeti (đt): tránh né; tránh đi
- Parivāra (nam tính): tùy tùng
- Parivitakka (nam tính): tư tưởng
- Parisussati (đt): làm cho héo mòn
- Parihāni (nữ tính): hư hại; hao mòn
- Parihīnagatta (tt): có một thân hình gầy mòn
- Pareta (pkpt): bị chi phối bởi
- Palāyati (đt): thoát khỏi
- Palipa (nam tính): đầm nước; sũng ướt
- Palipanna (pkpt): chìm xuống; rơi vào
- Palujjati (đt): làm cho tiêu tan
- Palehitī (đt): chạy thoát
- Palokadhamma (tt): tránh bị tiêu diệt
- Pavaḍḍhati (đt): tăng trưởng; lớn lên
- Pavattati (đt): có mặt
- Pavattinī (nữ tính): nữ giáo sư; nữ giáo thọ
- Pavāraṇā (nữ tính): lễ tự tứ sau mùa an cư
- Pavāheti (đt): làm cho tiêu
- Pavesetu (nam tính): người được phép đi vào
- Pasavati (đt): ủy nhiệm; ủy thác
- Pasahati (đt): dùng sức mạnh; chinh phục
- Pasaṃsati (đt): tán thán
- Pasaṃsannā (nữ tính): tán thán
- Pasāri ta (pkpt): duỗi tay ra
- Passitū (nam tính): người thấy
- Pahaṭṭha (pkpt): hân hoan; hoan hỷ
- Pahānāya: để loại trừ
- Pahāra (nam tính): quả đấm
- Pahūtā (tt): nhiều
- Paheṇaka (trung tính): một tặng vật
- Paṃsu (trung tính): đất sét
- Pasaṃsukīḷā (nữ tính): chơi với đất sét
- Paṃsukūla (trung tính): y phấn tảo; làm bằng từng miếng và dồn lại
- Pākatam kātum: làm cho biết
- Pākatika (tt): tự nhiên
- Pācittiya (trung tính): một loại tội phạm; tội lỗi
- Pājana (trung tính): cái gậy đâm ngựa
- Pāṭikaṅkha (tt): chờ đợi; ưa thích
- Pāṭikā (nữ tính): ngọc quý
- Pāṇaghātī, pāṇāti pātī (3 tánh): người sát sanh
- Pāṇupetaṃ (trạng từ): dài cho đến thọ mạng chấm dứt, đến dứt mạng sống, đến cùng hơi thở
- Pādaṅguṭṭhā (nam tính): ngón chân cái
- Pātu (bbt): được thấy; được hiện ra
- Pātubhavati (đt): xuất hiện
- Patubhāva (nam tính): sự xuất hiện
- Pātarāsa (nam tính): bữa ăn sáng, điểm tâm
- Pādagghanaka (tt): có giá trị ¼ đồng tiền kahāpaṇa
- Pādāsi (đt): nó đã cho
- Pāpaka (tt): ác; sai lầm
- Pāpakamma (trung tính): hành động ác
- Pāpiya (tt): ác độc
- Pāyāsa (nam tính): cơm sữa
- Pāragavesī (tt): người đi tìm bờ bên kia
- Pāragāmī (tt): vượt qua bờ bên kia
- Parupitvā (bbpkpt): sau khi bao trùm; sau khi bọc lại
- Pāvārikā (nam tính): người buôn vải

- Pāvuraṇa (trung tính): cái mền đề đắp
- Pāvusa (nam tính): mùa mưa
- Piṭaka (trung tính): cái giỏ
- Piṇdita (pkpt): nhóm thành đống
- Pitāmaha (nam tính): tổ tiên; ông nội
- Pivanabhāva (nam tính): sự kiện nó đang uống
- Pivanamatta (tt): số lượng có thể uống được trong một
- Pivāsati (đt): muốn uống
- Piḷakā (nữ tính): mụn cóc
- Pītipāmojja (trung tính): hoan hỷ và hân hoan
- Pucchita; puṭṭha (pkpt): được hỏi; bị hỏi
- Puñākkhetta (trung tính): phước điền; ruộng phước
- Puṭoli (nữ tính): một loại cỏ
- Puṇḍarīka (trung tính): hoa sen trắng
- Puttīyati (đt): xử sự như đứa con của mình
- Puthu (bbt): riêng biệt
- Puthudisā (nữ tính): cái phương hướng riêng biệt
- Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi
- Puthulato (trạng từ): bề rộng
- Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi
- Puthulato (trạng từ): bề rộng
- Punadivasa (nam tính): ngày tiếp
- Puno (bbt): lại nữa
- Pubbaṇhasamaya (nam tính): buổi sáng
- Pubbanimitta (trung tính): tướng báo trước
- Pubbenivāsa (nam tính): đời trước
- Puma (nam tính): một người đàn ông
- Purakkhata (pkpt): cầm đầu bởi
- Puratthaṃ (bbt): xem số 135- chương vi
- Puratthato (trạng từ): trước mặt
- Puratthā (bbt): phía đông
- Puratthābhimukha (tt): mặt hướng về phía đông
- Purāṇaka (tt): người trước, việc trước, xưa kia
- Purisājañña (nam tính): con người giống nòi tốt
- Purindada (nam tính): người cho trước; một tên chỉ cho SA
- Purisuttama (nam tính): người tối thượng
- Pure (bbt): trước
- Pūjita (pkpt): được tôn kính
- Pūtikāya (nam tính): khăn hôi thúi
- Pūra (tt): đầy với
- Pūvatthāya : để làm bánh
- Pūrāpeti (đt): làm cho đầy
- Peta (pkpt): đã chết. cô hồn (nam tính)
- Pettika (tt): thuộc về cha
- Pesakāra (nam tính): người đan, dệt
- Porohicca (trung tính): chức vụ của một người làm lễ
- Posana (trung tính): cấp dưỡng; nuôi dưỡng

PH

- Phalanta (htpt): sét đánh
- Phāla (nam tính): lưỡi cày
- Phāsu (trung tính): dễ chịu, dễ dàng
- Phāsukaṭṭhāna (trung tính): một chỗ thoải mái dễ chịu
- Phuta (pkpt): thấm nhuần với, bao trùm bởi
- Phenuddehakam. (trạng từ): phun nước bọt

B

- Badālatā (nữ tính): một loại lau như là khoai lang
- Bandhana (trung tính): trói buộc; giam tù
- Babbu (nam tính): con mèo
- Barihisa (trung tính): một loại cỏ để tế lễ
- Balamattā (nữ tính): ít sức lực; yếu sức lực
- Balākayoni (nữ tính): một loại cò
- Balikamma (trung tính): đồ tế lễ
- Balivadda (nam tính): con bò đực
- Bahijana (nam tính): người ở ngoài
- Bahi, bahiddhā (bbt): phía ngoài
- Bahujana (nam tính): quần chúng
- Bahutara (tt): nhiều hơn
- Bahubhānī (tt): người nói nhiều
- Bahulīkata (pkpt): làm cho phát triển
- Bādhati (đt): ngăn chận, bị hướng vào
- Bindu (trung tính): giọt nước
- Bila (trung tính): một phần, lỗ hổng
- Bujjhati (đt): hiểu biết
- Bujjhamāna (htpt): nhận được, lấy được
- Buddhabhūta (pkpt): trở thành, giác ngộ
- Buddhānubhava (nam tính): uy quyền của Đức Phật
- Bubhukkhatī (đt): muốn ăn
- Brahanta (đt): lớn, to
- Bravitu (đt): để nó nói
- Brahma (nam tính): Phạm Thiên
- Brahmacārī (3 tánh): người sống phạm hạnh

- Brahma jaccā (tt): thuộc về giai cấp phạm thiên
- Brahmalokūpaga (tt): được sanh vào phạm thiên giới
- Brūti (đt): nó nói

BH

- Bhajamāna (htpt): hợp tác với
- Bhaṇe (bbt): bạn thân
- Bhati (nữ tính): tiền lương; làm việc vì đồng lương
- Bhatta-vissagga-karaṇatthāya: để ăn bữa trưa
- Bhaddanta (tt): tôn giả
- Bhaya – bherava (tt): run sợ; khiếp sợ
- Bharaṇa (trung tính): nuôi dưỡng
- Bhavanta (htpt): trở thành tôn giả
- Bhāginī (nữ tính): người đàn bà được dự phần vào
- Bhāriya (tt): nặng nề; quan trọng
- Bhāvita (pkpt): được thực hành
- Bhīyoso mattāya: thêm nữa; nhiều hơn nữa
- Bhuṅkaraṇa (trung tính): sủa
- Bhū (pkpt): quả đất
- Bhūta (pkpt): khởi lên; hiện hữu. Sự thật; sự kiện (trung tính)
- Bhūtakāla (nam tính): thời để xuất hiện tánh thật của
- Bhūtapati (nam tính): chúa các loài quỷ
- Bhūtapubbaṃ (trạng từ): thuộc xưa; ngày xưa
- Bhūtavijjā (nữ tính): phù thủy
- Bhūmi (nữ tính): nền; đất
- Bhūmisenāpati (nam tính): vị cầm đầu một nước và quân đội
- Bherava (tt): sợ hãi; đáng sợ
- Bhedana (trung tính): sự bất đồng ý; phân chia
- Bhesajjamattā (nữ tính): một liều thuốc
- Bhogakkhanadha (nam tính): tài sản lớn
- Bhogahetu (trạng từ): do vì tài sản
- Bhoti (nữ tính): một bà tuổi cao hay giai cấp cao

M

- Maccharāyati (đt): trở thành ích kỷ
- Majjhantikasamaya (nam tính): buổi trưa
- Majjhimayāma (nam tính): canh giữa ban đêm
- Maññati (đt): ví như; maññe; tôi tưởng rằng
- Maṇikuṇḍala (trung tính): cái hoa tai có cẩn ngọc
- Maṇḍana (trung tính): trang điểm
- Mata (trung tính): chết
- Mattā (nữ tính): số lượng
- Mattika (tt): thuộc về bên mẹ
- Mattikāpatta (nam tính): cái bát bằng đất
- Mattigha (nam tính): người giết mẹ
- Madhurakajāta (tt): yếu và cứng đơ
- Manaṃ (trạng từ): gần như
- Manasikaronta (htpt): tác ý, nhớ đến trong trí
- Manasikātuṃ (nguyên mẫu): tác ý
- Manasikāra (nam tính): sự tác ý
- Manāpa (tt): dễ chịu; thích ý
- Manussabhūta (pkpt): được sanh là một người
- Manujādhipa (nam tính): ông vua
- Manoratha (nam tính): ước muốn; mong mỏi
- Manorama (tt): làm cho say mê
- Mantayati (đt): hỏi ý kiến
- Mantdhara (tt): trì chú
- Manteti (đt): thảo luận
- Maraṇavasa (nam tính): uy lực của sự chết
- Maru (nam tính): một thiên thần
- Mahapphalatara (tt): có nhiều kết quả lớn hơn nữa
- Mahabhaya (trung tính): một sự nguy hiểm lớn
- Mahākathāna (trung tính): một con số với 134 số 0
- Mahājanakāya (nam tính): một nhóm đông người
- Mahānāya (nam tính): một con voi lớn
- Mahābandhana (trung tính): một sự trói buộc lớn
- Mahāmatta (nam tính): một vị bộ trưởng lớn
- Mahāyañña (nam tính): một tế lễ tự lớn
- Mahāvīra (nam tính): một anh hùng lớn
- Mahāsatta (nam tính): một chúng sanh lớn
- Mahāsamaṇa (nam tính): đại sa môn
- Mahesī (nam tính): nhà tiên tri lớn
- Mātaṅga (nam tính): con voi
- Mātugāma (nam tính): người đàn bà
- Mānilā (pkpt): được cảm tình
- Mānusa (tt): thuộc con người

- Mānusatta (trung tính): nhân tánh
- Mānusika (tt): sống trong thế giới loài người
- Māyākāra (nam tính): nhà ảo thuật
- Māriyamāna (htpkpt): bị giết
- Mārisa: thưa ông, một lời gọi lễ phép
- Māsa (nam tính): một giống đậu
- Micchā (bbt): tà sai
- Mithu (bbt): thứ lớp
- Mīyati (đt): chết
- Mīlha (trung tính): đại tiện; phân
- Mugga (nam tính): hột đậu xanh
- Muccati (đt): trở thành đông lại; được giải thoát
- Muccamāṇa (htpt): nhỏ nước xuống; tỏa ra
- Muñcīyati (đt): được giải thoát; được thoát ra
- Mudhā (bbt): không tốn tiền
- Muddha (nam tính): chóp; cái đầu
- Muhuṃ (trạng từ): rất mau
- Muhuttam (trạng từ): một thời khắc
- Mūlasateṇa : với 100 cái gốc
- Meghanibha (tt): giống như mây
- Mettāyati (đt): toát ra lòng từ; thấm nhuần lòng từ
- Medavaṇṇa (tt): màu sắc của mỡ
- Medhāvinī (nữ tính): một người đàn bà sáng suốt
- Mocenta (htpt): thoát ra
- Mosavajjā (trung tính): nói láo

Y

- Yakkha (nam tính): quỷ dạ xoa
- Yakkhinī (nữ tính): nữ dạ xoa
- Yajamāna (htpt): làm lễ tế tự
- Yato (bbt): từ đấy
- Yathariva (bbt): như là; ví như
- Yathākathaṃ (bbt): theo cách nào
- Yathākāmakaraṇīya: xem chương viii
- Yathājjhāsaya (tt): tâm tư thẳng thắn, có lòng tin
- Yathābalaṃ (trạng từ): tùy theo sức mạnh
- Yathābhūtaṃ (trạng từ): như thật
- Yathāmittaṃ (trạng từ): tùy theo tình bạn
- Yathāruciṃ (trạng từ): tùy theo sự thỏa thích
- Yathaladdha (tt): những gì đã nhận được
- Yathāsakaṃ (trạng từ): mỗi người tự mình
- Yathāsukhaṃ (trạng từ): thoải mái
- Yad' idaṃ (bbt): ví như; như là
- Yamaka – sāla (nam tính): cây song đôi sala
- Yasagga (trung tính): danh xưng đệ nhất
- Yādisa (tt): giống như thế nào
- Yāpeti (đt): nuôi sống; cấp dưỡng
- Yāva (bbt): xa cho đến
- Yāva - kīvaṃ (bbt): lâu dài cho đến
- Yavatā (bbt): xa cho đến; vì rằng
- Yāvatāyukaṃ (trạng từ): lâu cho đến mạng chung
- Yavatihaṃ (trạng từ): nhiều ngày cho đến
- Yāvadattha (tt): nhiều cho đến mình muốn
- Yāvadatthaṃ (trạng từ): cho đến đầy tràn
- Yāvad eva (bbt): chỉ cho
- Yuga (trung tính): cái ách
- Yugandhara (nam tính): tên một ngọn núi
- Yujjhitukāma (tt): muốn đánh nhau
- Yuttabhāva (nam tính): sự kiện đáng được
- Yuva (nam tính): người trẻ
- Yūpa (nam tính): cây cột tế tự
- Yebhuyyena (trạng từ): phần nhiều
- Yoga (nam tính): sự liên hệ
- Yojanika (tt): dài một do tuần
- Yotta (trung tính): một sợi dây cột
- Yoni (nữ tính): sanh; sự tái sanh
- Yoniso (bbt): như lý

R

- Rajosūka (trung tính): một hạt bụi
- Rajjati (đt): trở thành tham đắm
- Rajjappadesa (nam tính): quốc độ thuộc một vương quốc
- Ratanavara (trung tính): một hòn ngọc quý
- Ratanākara (nam tính): một hầm châu báu
- Rattandhakāra (nam tính): đêm tối
- Rathapañjara (nam tính): hòm xe; thân xe
- Ramati (đt): thoả thích
- Rameti (đt): đem lại thỏa thích; khiến cho thỏa
- Rasapaṭhavī (nữ tính): vị ngọt của trời đất
- Raho (bbt): bí mật
- Rahogata (pkpt): đi vào đời sống ẩn dật; viễn ly
- Rajagahaka (tt): thuộc thành vương xá
- Rājaratha (nam tính): xe vua

- Rājañña (nam tính): hoàng tử; thuộc giai cấp hoàng tộc
- Rājānubhāva (nam tính): uy nghi; uy quyền của vị vua
- Rāmaṇeyyaka (trung tính): một đối tượng đẹp đẽ
- Ruccati (đt): trở thành dễ chịu; thích thú
- Rudanṭa (htpt): đang khóc
- Rundhīyati (đt): bị ngăn chận; bị tù tội
- Rumhaniya (tt): làm cho mát dịu
- Rūpa (trung tính): sắc

L

- Lacchāti (đt): nó sẽ được
- Laddhaguṇa (nam tính): những công đức đạt được
- Labbhati (đt): đạt được thâu hoạch được
- Labbhā (bbt): có thể; được phép
- Lahutā (nữ tính): nhẹ nhàng
- Lahuso (trạng từ): rất mau; nhẹ nhàng
- Lāpa (nam tính): chim cun cút
- Lābhā (bbt): lợi ích
- Liṅgiya (bbpkpt): sau khi ôm lấy
- Lūyati (đt): được gặt hái
- Leḍḍu (nam tính): một cục đất
- Lokadhātu (nữ tính): thế giới hệ
- Lokanātha (nam tính): vị chủ trì thế giới
- Lonasakkhārā (nữ tính): những hột chuối
- Lomakūpa (nam tính): những lỗ chân lông
- Lomaṃ pāteti: hàng phục
- Lola (tt): tham đắm

V

- Vakkhati (ngôi thứ 3 số ít của động từ căn vac: nói)
- Vaccakuṭi (nữ tính): nhà vệ sinh
- Vacchati: ngôi thứ 3 số ít, thì vị lai của đt vas (sống)
- Vajadvāra (trung tính): cửa chuồng bò
- Vajjaṃ: ngôi thứ nhất của động từ yad (nói)
- Vajjā (đt): nó muốn nói
- Vajjī (nam tính): dân chúng thuộc dòng họ licchavī
- Vajjha (pkpt): để bị giết; làm tội
- Vañceti (đt): lừa dối, lừa đảo
- Vaṭṭati (đt): thích hợp
- Vaddhi (nữ tính): sự lớn mạnh; tiền bối
- Vanmukha (trung tính): miệng vết thương
- Vaṇṇa (nam tính): giới hạnh, màu sắc
- Vaṇṇavanta (tt): có màu sắc đẹp
- Vaṇṇavādī (tt): tán thán
- Vatta (trung tính): sự sắp đặt
- Vattati (đt): có mặt; sống
- Vatthu (nam tính): câu chuyện; căn cứ địa; một sự vật
- Vadha (nam tính): sự trừng phạt
- Vanacetyā (trung tính): một ngôi rừng thiêng liêng
- Vandanā (nữ tính): đảnh lễ
- Vandiya (tt): đáng được đảnh lễ
- Vara (trung tính): điều ước
- Varatara (tt): tốt hơn
- Vara - puññakakkhaṇa (tt): có tướng công đức thù thắng
- Varaṃ (trạng từ): tốt hơn
- Varreyyaṃ (đt): tôi sẽ hỏi
- Vasa (nam tính): quyền lực; ảnh hưởng
- Vasala (nam tính): người đáng khinh bỉ
- Vasanabhāva (nam tính): sự kiện để sống
- Vasānuya (tt): tùy thuộc; bị chi phối
- Vassamāna (htpt): kêu gào; hú; tru
- Vassikā (nữ tính): bông lài
- Vassūpagata (tt): an cư mùa mưa
- Vassāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mưa
- Vā (phân từ phân biệt, hoặc là)
- Vātāhata (tt): bị gió làm rung
- Vādakāma (tt): tranh luận; giành giật
- Varreyyaṃ (đt): tôi sẽ hỏi
- Vādaṃ āropeti: bác bỏ
- Vādi (tt): tranh luận
- Vāpana (bbt): hoặc là
- Vāmūrū (tt): có bắp vế đẹp
- Vāreti (đt): ngăn ngừa
- Vārenta (htpt): ngăn ngừa
- Vāreyya (trung tính): đính hôn
- Vālaggamatta (tt): lớn bằng đầu sợi tóc
- Vāsa (nam tính): sự sống; sự thực hành
- Vāsaṃ upagacchati: ở
- Vikulāva (tt): không có tổ
- Vigatacchandatā (nữ tính): sự kiện không có ước muốn
- Vicaritvā (bbpkpt): sau khi đi lang thang
- Vicinanata (htpt): đang tìm kiếm
- Vijāyati (đt): nuôi dưỡng đứa con
- Vijita (pkpt): được thắng trận. Hột xứ (trung tính)
- Vijjamāna (htpt): có mặt
- Vijjutā (nữ tính): chớp
- Viññāṇa (trung tính): thức

- Viṭapī (nam tính): một cái cây
- Vitti (nữ tính): hân hoan
- Vitthāti (đt): nằm xuống
- Vitthāra (nam tính): các chi tiết
- Vidhūpana (trung tính): một cái quạt
- Vinaya (nam tính): chế ngự
- Vinākaroti (đt): phân chia
- Vināsanta (tt): chấm dứt trong phá hoại Vimipata (nam tính): sự té nặng
- Vinoketi (đt): từ bỏ
- Vinodetvā (bbpkpt): sau khi từ bỏ
- Vipula (tt): rộng lớn
- Vippakāra (nam tính): sự thay đổi; khốn nạn
- Vippaṭisāra (nam tính): sự hối hận
- Vippaṭisārī (tt): hối hận
- Vippamutta (pkpt): sự giải thoát
- Vippayoga (nam tính): biệt ly; phân chia
- Vippayoganta (tt): kết thúc trong sự biệt ly
- Vipphālita (pkpt): làm cho rách nát
- Vibhava (nam tính): tài sản; sự đoạn diệt
- Vipāka (nam tính): kết quả; dị thục
- Vimati (nữ tính): nghi ngờ
- Vimana (tt): không có vừa lòng; phật ý
- Vimala (tt): không cấu uế, một bậc thánh
- Viyālaṃsu (đt): chúng giải thích, thuyết giảng
- Viraja (tt): không có vết nhơ; trong sạch
- Virujjhati (đt): không đồng ý; phản đối
- Viruhati (đt): lớn mạnh
- Vilīna (pkpt): chì chảy ra
- Vivaṭacchada (tt): người đã cất lên cái màn che
- Vivata – nakkatta (trung tính): một lễ trong ấy tất cả các màn che được dỡ bỏ
- Vivadati (đt): cãi lộn
- Vivasāna (trung tính): cuối cùng
- Visattikā (nữ tính): tham ái
- Visama (tt): không bằng phẳng; gập ghềnh
- Visama – cakkhula (tt): mắt lé
- Visahati (đt): gan dạ
- Visaṃvādeti (đt): lừa dối; không giữ lời hứa
- Visīdati (đt): thụt xuống; chìm xuống
- Visujjhati (đt): trở thành thanh tịnh
- Visuddha (tt): trong sạch; trong sáng
- Vissāsa (nam tính): lòng tín nhiệm
- Vihaññati (đt): bị đầy vò; khổ lụy
- Vihaṅgama (nam tính): con chim
- Viharitukāma (tt): muốn sống
- Vihassati (đt): nó sẽ sống
- Vihaṃsu (đt): nó đã sống
- Viheṭhana – jātika (tt): quen làm hại những sinh vật khác
- Vītipatati (đt): bay lên bay xuống
- Vītihāra (nam tính): một bước dài
- Vīmaṃsaka (tt): tìm hỏi
- Vīmaṃsati (đt): điều tra
- Vuccati (đt): được gọi là
- Vuṭṭha (pkpt): mưa xuống
- Vuṭṭhāpita (pkpt): được xuất gia, được đưa lên
- Vuṭṭhāsi (đt): nó dời chỗ
- Vutta (pkpt): được gieo
- Vupakaṭṭha (pkpt): được phân chia; được chia ly
- Vussati (đt): được thực hành
- Vetana (trung tính): tiền lương, tiền công
- Veditabba (pt-knc): cần phải biết
- Vemattatā (nữ tính): sự sai khác
- Veyyāvaṭika (nam tính): người sắp đặt; người giám đốc
- Venaṃ appeti : trả thù
- Vesiyā (nữ tính): kỹ nữ
- Vehāsa (trung tính): trời
- Vyagghusabha (nam tính): con hổ chúa
- Vyatta (tt): thuần thục, thiện xảo
- Vyantīhoti (đt): trở thành héo mòn
- Vyākata (pkpt): được đoán trước; được tuyên bố
- Vyākaroti (đt): đoán trước, tuyên bố, giải thích

S

- Sa, saka (tt): thuộc của mình
- Sakageha (trung tính): nhà của mình
- Sakaṭa – parivatta (trung tính): một cái trại gồm có nhiều cỗ xe
- Sakid – eva (bbt): chỉ có một
- Sakuṇagghī (nam tính): con diều hâu
- Sakkata (pkpt): được kính trọng
- Sakkā (bbt): có thể
- Sakkoti (đt): có thể
- Sakkonta (htpt): có thể
- Sakham (nam tính): người bạn
- Sakhila (tt): dễ dạy
- Sagārava (tt): đáng kính trọng
- Sagāmeyya (tt): cùng một làng
- Saṅkhata (pkpt): được sửa soạn, được tổ chức, pháp hữu vi (trung tính)
- Saṅkhitta (pkpt): tóm tắt; làm ngắn lại

- Saṅkhāra (nam tính): sắp đặt, hành, hoạt động tâm thức
- Saṅkappa (nam tính): tư tưởng
- Saṅkama (nam tính): đường đi; cây cầu
- Saṅkasāyati (đt): giữ im lặng
- Saṅgaha (nam tính): một sưu tập, một tiểu luận
- Saṅgīta (pkpt): tụng đọc lại
- Saccakāla (nam tính): thời nói sự thật
- Sacchikiriyaahetu (trạng từ): nhân duyên để đạt đến
- Sajjati (đt): đi chậm; dính vào
- Sajju (bbt): lập tức
- Sañcicca (trạng từ): cố ý
- Sañjambharī (nữ tính): công phá từ nhiều phía
- Sañjānāti (đt): nhận thức
- Sañjāyati (đt): khởi lên; sanh ra
- Saññata (pkpt): tự kiềm chế
- Saññā (nữ tính): một hình tướng; tướng
- Sata (tt): cảnh giác; chánh niệm
- Satapala (tt): nặng 190 pala
- Satarājika (tt): có nhiều đường; vết
- Satipaṭṭhāna (trung tính): niệm xứ
- Saddahāpesi (đt): nó khiến cho tin
- Saddhammagaru (tt): kính trọng diệu pháp
- Santa (tt): có mặt; sống; có đức hạnh chơn chánh
- Santikāvacara (tt): sống gần; đi theo
- Santhava (nam tính): sự hợp tác; sự liên hệ; thân mật
- Santhata (pkpt): được trải rộng ra 1 tấm thảm để ngồi hay nằm
- Sandiṭṭhika (tt): rõ ràng; thấy được
- Sandhāvati (đt): chạy xung quanh
- Sandhāvita (pkpt): chạy xung quanh
- Sandhāvita (trung tính): chạy xung quanh
- Sandhūpāyati (đt): phun khói
- Sannayhati (đt): tự mang binh khí
- Sannipāta (nam tính): hội họp lại
- Sapattī (nữ tính): vợ bé
- Sappāṭihirakaṭa (tt): được xây nền chắc chắn
- Sabbadhi (trạng từ): bằng mọi cách
- Sabbalokādhipacca (trung tính): sức mạnh toàn cầu
- Sabbhi: với người tốt
- Sama (nam tính): hòa bình
- Samagga (tt): hòa hợp
- Samacariyā (nữ tính): đời sống hòa bình
- Samaṇasaṅgha (nam tính): tăng chúng; sa môn
- Samativattati (đt): đi vượt qua; nhiếp phục
- Samativijjhati (đt): thấm nhuần; xuyên qua
- Samantato (bbt): vòng quanh mọi mặt
- Samannāgata (tt): cùng có; có đồng thời, câu hữu
- Samanuñña (tt): chấp nhận
- Samāgama (nam tính): sự gặp gỡ
- Samāgamma (bbpkpt): sau khi gặp với
- Samādapeti (đt): khuyến khích; khiến cho chấp nhận
- Samādāya (bbpkpt): sau khi lấy lên
- Samādhi (nam tính): thiền định
- Samādhibhavanā (nữ tính): thực hiện thiền định
- Amāpajjati (đt): thiền định, nhập thiền
- Samāpatti (nữ tính): chứng đắc; một cảnh giới thiền cao
- Samāseti (đt): liên hệ; hợp tác
- Samiñgati (đt): di động; phân vân
- Samitaṃ (trạng từ) luôn luôn
- Samīpacārī (3t): người bạn luôn luôn có mặt
- Samīrati (đt): di động
- Samudaya (nam tính): tập khởi
- Samudācarati (đt): cư xử; đối xử với
- Samupabbūlha (tt): hợp sức trong chiến trận; sẵn sàng phá vòng vây
- Samupeti (đt): đến gần
- Sameti (đt): phù hợp, trùng nhau
- Samodahitvā (bbpkpt): sau khi để vào
- Sampajjati (đt): thành công; trở thành
- Sampajānakārī (3t): tỉnh giác
- Sampati (đt): ngay bây giờ
- Sampaṭicchati (đt): nhận lời; chấp nhận
- Sampadhūpayati (đt): phun hơi khói; bốc hơi
- Sampanna (pkpt): phong phú; giàu mạnh, màu mỡ; đầy đủ
- Sampayojeti (đt): khéo; liên hệ; so tài
- Sampareta (pkpt): bị nung nấu; bị phiền não
- Samphassa (nam tính): xúc chạm
- Samphusanta (htpt): xúc chạm
- Sambahula (tt): nhiều
- Sambādha (tt): hẹp; không rộng rãi
- Sambhava (nam tính): nguyên thủy; căn bản; tạo thành

- Sammaggata (tt): bước trên con đường chánh
- Sammati (đt): chấm dứt; làm cho an tịnh
- Sammasati (đt): truy tìm; thiền định
- Sammāsambuddha (nam tính): chánh đẳng giác
- Sammiñjita (pkpt): co lại
- Sammukhībhūta (tt): gặp mặt
- Sammodamāna (htpt): được hân hoan
- Sammoha (nam tính): si mê
- Sara (nam tính): một loại cỏ giống như cây lau; mũi tên
- Saraṇāgamara (trung tính): quy y
- Sarabū (nữ tính): thằn lằn
- Sarīravantu (tt): có một thân hình to lớn
- Sarīravalañja (trung tính): thân xả ra phân
- Salla (trung tính): mũi tên
- Sallapanta (htpt): nói với
- Savantī (nữ tính): một con sông
- Sassata (tt): thường còn
- Sasīsaṃ (trạng từ): gồm cả đầu
- Sahagata (tt): câu hữu; cùng có
- Sahajāta (tt): cùng khổ
- Sahajīvī (3tánh): người chung sống
- Sahadhammika (3t): đồng phạm hạnh; pháp hữu
- Sahadhammena: chơn chánh; đúng pháp
- Sahassa - maṇḍala (tt): có đến 1000 vòng tròn
- Sahasā (trạng từ): bắt buộc; gấp gấp
- Sahaseyyā (nữ tính): đồng nằm một giường
- Saṃyojana (trung tính): kiết sử
- Saṃvattanika (tt): đưa đến
- Saṃvasati (đt): sống chung
- Saṃvasa (nam tính): cùng ở
- Saṃvuta (pkpt): được chế ngự; đóng cửa
- Samvutindriya (tt): với các căn được chế ngự
- Saṃvejanīya (tt): được nghĩ đến với sầu muộn hay kính trọng
- Saṃsāmetvā (bbpkpt): sau khi sắp đặt có thứ tự
- Saṃsarita (pkpt): đi lang thang
- Samsarita (trung tính): lang thang
- Saṃsāra (nam tính): vòng sanh tử luân hồi
- Saṃsīdati (đt): chìm xuống
- Sā (nam tính): con chó
- Sākuṇika (nam tính): gia súc; loài chim nuôi trong nhà
- Sāgara (nam tính): biển, đại dương
- Sātakayuga (trung tính): một đôi áo
- Sādisa (tt): giống như
- Sādhayati (đt): sửa soạn
- Sādhucitta (tt): khéo trang hoàng; trang điểm
- Sādhuviharī (tt): an trú một cách tốt lành; sống đạo đức
- Sānipasibbaka (nam tính): cái bị bằng vải gai
- Sāpa (nam tính): nguyền rủa
- Sāpateyya (trung tính): tài sản
- Sāmaññaphala (trung tính): sa môn quả
- Sāmaṃ (bbt): tự mình, bởi mình
- Sāmika (nam tính): người chồng; người chủ
- Sāyanta (htpt): nếm
- Sāyaṇhasamaya (nam tính): buổi chiều
- Sāyamāsa (nam tính): bữa cơm tối
- Sārathī (nam tính): người đánh xe
- Sāli (nam tính): một loại gạo ngon
- Sālohita (tt): bà con huyết thống
- Sāvetu (nam tính): người tuyên bố
- Sāhāra (tt): với các nguồn lợi
- Sāhu (bbt): tốt; giỏi
- Sikkhā (nữ tính): những lời dạy
- Sikkhākāmatā (nữ tính): sự lo lắng về học tập
- Siṅghati (đt): ngửi
- Sineheti (đt): đổ dầu mỡ; làm cho trơn
- Sindhava (tt): sanh ở nơi sindh
- Sindhava (nam tính): một con ngựa thuộc giống sindhi
- Sippika (nam tính): thợ thủ công
- Siriṃsapa (nam tính): con rắn
- Siva (trung tính): an toàn
- Siva (tt): an toàn
- Siṃsapāvana (trung tính): rừng cây sim-sapā
- Silākathā (pkpt): câu chuyện về giới
- Sītibhūta (pkpt): an tịnh, lắng dịu
- Sīlavatta (trung tính): giới và việc thiện
- Sukhajīvī (tt): sống an lạc
- Sukhāvaha (tt): đem lại hạnh phúc; an lạc
- Sukhuma (tt): mịn màng; tế nhị
- Suggahita (pkpt): khéo học; nắm giữ tốt
- Sucāru (tt): hết sức dễ thương
- Sucārurūpa (tt): hết sức đẹp trai
- Sucigavesī (tt): tìm cái gì trong sạch
- Sucitta (tt): khéo trang điểm; khéo bộ vẽ
- Suññagāra (trung tính): chỗ trống không
- Suṭṭhu (bbt): tốt

- Suta (trung tính): học hỏi, nghe
- Sutavantu (tt): người học giỏi
- Suttappabuddha (tt): thức dậy từ giấc ngủ
- Sunịantam – nikanta (tt): khéo lóc, róc
- Supatittha (pkpt): khéo dựng lên
- Supatittha (tt): có bến nước an toàn
- Supanta (htpt): ngủ
- Supinaka (trung tính): giấc mộng
- Subbaca (tt): dễ nói; hiền lành
- Sumukha (tt): có mặt đẹp
- Sumutta (pkpt): khéo giải thoát
- Suriyugga (nam tính): mặt trời mọc
- Suladdha (tt): được một cách dễ dàng
- Suladdha (trung tính): thâu hoạch tốt
- Suvaṇṇadaṇḍa (tt): có cán bằng vàng
- Suvibhatta (pkpt): khéo phân chia
- Susaññata (tt): khéo huấn luyện, khéo chế ngự
- Sussūsati (đt): muốn nghe
- Suhajja (nam tính): bạn, tình bạn
- Suhada (nam tính): bạn
- Suparasa (nam tính): vị của món ăn
- Sūyāti, suyyati (đt): được nghe
- Seṇiya (nam tính): người chủ tổ hợp, tổ trưởng
- Setavyā (nữ tính): tên một thành phố
- Settha (đt): tôi đã ngủ
- Seyya (tt): tốt hơn; cao hơn
- Seyyā (nữ tính): cái mền ngủ, sự ngủ
- Seyyo (bbt): tốt hơn
- Seyyathīdam (bbt): như sau
- Sela (nam tính): tảng đá
- Sessaṃ (đt): tôi sẽ ngủ
- Sokāpahata (tt): bị sầu mộn dằn vặt, dày vò
- Sogandhika (trung tính): một con số với 92 số 0
- Socati (đt): sầu muộn
- Soṇḍi (nữ tính): cái vòi; cái mõm
- Soṇṇamālā (nữ tính): vòng hoa bằng vàng
- Soṇaṇavālukā (nữ tính): cát vàng
- Sotāpattiphala (trung tính): sơ quả; quả dự lưu
- Sotthi (nũ tính): an toàn
- Sobhati (đt): chói sáng
- Somanassajāta (tt): hân hoan
- Sova, ṇaya (tt): gồm có vàng
- Sovaṇṇamaya (tt): làm bằng vàng
- Soḷasī (nữ tính): thứ 16
- Svāgata (trung tính): thiện lai; chào mừng

H

- Haññati (đt): bị giết; trở thành sầu muộn
- Hatthagata (tt): vừa tầm tay, cầu hữu
- Hatthavikāra (nam tính): ra dấu bằng tay
- Hatthināga (nam tính): con voi chúa
- Hadati (đt): đại tiện
- Hantu (nam tính): kẻ giết; kẻ phá hoại Harāyati (đt): ghét bỏ
- Hasīyati (đt): cười
- Halaṃ (bbt): đủ rồi
- Have (bbt): chắc chắn vậy
- Hāyati (đt): giảm xuống
- Hāsakāla (nam tính): thời gian để mà cười
- Hita (nam tính): hạnh phúc
- Hirañña (trung tính): vàng thô
- Hirīyati (đt): trở thành xấu hổ
- Hiṃsati (đt): làm hại; làm phiền não
- Hiṃsanta (htpt); đang làm hại; đang làm phiền
- Hīyati (đt): bị giảm thiểu
- Huraṃ (bbt): đời sau, trước
- Hurāhuraṃ (bbt): từ chỗ này qua chỗ khác
- Huveyya (đt): nó có thể
- Heṭṭābhāga (nam tính): phần dưới
- Hetuso (bbt): theo nguyên nhân
- Hehiti (đt): sẽ là

HẾT TẬP III

CẦU AN

Nguyễn Thị Thu Vân
PD Diệu Pháp
Nguyễn Thị Thu Hà
PD Huệ Hiền
Nguyễn Thị Hồng
Đỗ Thị Hồng Yến
Đỗ Thị Hồng Anh
Đỗ Thị Hồng Sang
Đỗ Hồng Phán
Ngô Thị Sáng
Võ Thị Duyên
Trần Ngọc Khuê
Trịnh Quang Thiện
Phạm Ngọc Lan
Phạm Thị Sâm
Phạm Thị Bích Thủy
Phạm Thị Bích Duyên

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, xin chia phần phước thanh cao này đến tất cả Chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới sa bà, nhất là vua trời Đế Thích, Tứ Đại Thiên Vương, và Chúa Diêm Vương cầu mong các Ngài hoan hỷ thọ nhận sau khi dụng nạp rồi xin các Ngài hãy chuyển phước báu này đến tất cả chúng sanh đang ở cõi khổ cầu cho những vị đó được siêu sanh về nơi nhàn cảnh. Đồng thời, cũng chia phước báu này đến thân bằng quyến thuộc, nội ngoại hai bên của tất cả chúng con đã quá vãng được an vui nhàn cảnh, bằng ở cảnh giới an vui nào rồi thì sự an vui càng thêm tăng tiến.

Namobuddhāya

GIÁO TRÌNH PĀḶI
(Trọn bộ)

H. T Thích Minh Châu
Việt dịch



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1
ĐT: 3 822 5340 – 3 829 6764 – 3 824 7225
Fax: 84 83 822 2726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www. Nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Thị Thanh Hương

Biên Tập: Cẩm Hồng.
Sửa bản in: Hồng Anh.
Trình bày: Majjhimāpaṭipadā
Bìa và vi tính: Majjhimāpaṭipadā

In lần thứ II số lượng 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm
tại Xí nghiệp In FAHASA.
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP. HCM.
GPXB số: 1430-12/CXB/34-165/THTPHCM ngày 28/12/2012.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2013

Bảng chữ cái Pāḷi

A	Ā	I	Ī	U	Ū	E	O
K	KH	G	GH	Ṅ			
C	CH	J	JH	Ñ			
Ṭ	ṬH	Ḍ	ḌH	Ṇ			
T	TH	D	DH	N			
P	PH	B	BH	M			
Y	R	L	V	S	H	Ḷ	Ṃ

Ảnh bìa trước:

Kỳ kết tập Tam Tạng thứ 4 (thế kỷ thứ I trước Tây lịch) tại Tích Lan, lần đầu tiên Tam Tạng được viết trên lá bối. (sưu tầm)